

THỨC BIẾN HIỆN

MỘT TRĂM PHÁP DUY THỨC



THÍCH PHỔ HUÂN
Phật lịch 2555 – DL 2011

THÍCH PHỔ HUÂN

THỨC BIẾN HIỆN

MỘT TRĂM PHÁP DUY THỨC

Pháp Bảo ấn tổng - Phật lịch 2555
Sydney, Australia 2011

Mục Lục

Chương I - DUYÊN KHỞI TÌM HIỂU DUY THỨC.

Duyên khởi

Pháp thế gian và xuất thế gian..... 15

Phân định một trăm pháp Duy Thức..... 20

Chương II – TÂM VƯƠNG

Tâm pháp..... 28

Tiền ngũ thức..... 33

Ý thức..... 48

Mạt Na Thức..... 64

A Lại Da Thức..... 73

Chương III – TÂM SỞ

Tâm sở..... 91

Tâm sở Biến Hành..... 92

Tâm Sở Biệt Cảnh..... 97

Tâm Sở Thiện..... 100

Tâm sở Căn Bản phiền Não..... 109

Tâm sở Tùy Phiền Não..... 119

Tâm sở Bất Định 130

Chương IV - SẮC PHÁP

Duyên khởi..... 136

Sắc căn thân luôn tương hợp với sắc trần cảnh..... 144

Hữu đối sắc và Vô đối sắc..... 150

Chương V - TÂM BẤT TƯỞNG ỨNG..... 170

Chương VI - PHÁP VÔ VI..... 179

Chương VII - THỨC Ở ĐỊA VỊ PHẠM PHU..... 193

Năm thức trước..... 194

Thức thứ sáu..... 204

Thức thứ bảy..... 221

Thức thứ tám A Lại Da	228
Chương VIII – THỨC Ở ĐỊA VỊ THÁNH QUẢ....	235
Chương IX – BÀN LUẬN VỀ THỨC	
A Lại Da Thức chỉ là vô số chủng tử!	252
Thức là gì?.....	262
Thức thứ Sáu quyết định tất cả cuộc đời.....	272
A Lại Da Thức: linh hồn, tâm hồn, tâm linh bí ẩn?	282
Hiểu biết qua nhân duyên tự biến và cộng biến!	293
Duy Thức và cuộc đời	
Chân lý cuộc đời, chỉ là ba thứ biến hóa.....	304
Những cảnh giới chưa ý thức được!.....	314
Mọi thứ đều liên hệ nhân quả!.....	324
Tất cả đều do Thức!.....	334
Trần cảnh tướng mạo thế gian giả hay thật?.....	342
Vạn pháp luân hồi qua bốn duyên.....	352
Có, Không của Cảnh, Thức trong Tục Đế và Thắng Nghĩa Đế.....	364
Duy Thức và con người	
Các pháp cũ và mới đối với phàm phu.....	374
Chúng sanh hiểu biết, và không hiểu biết.....	385
Hiểu biết không ra ngoài ba tánh.....	395
Hiểu biết thế gian chỉ là ý thức phân biệt.....	410
Sanh tử là do chấp ngã pháp.....	418
Thánh và Phàm	428
Vấn đề ngã chấp và pháp chấp.....	439
Học Duy Thức để chuyển nghiệp.....	449
Duy Thức Học với pháp tu Thiền và Tịnh.....	470
Sách tham khảo	

Lời tựa

Duy Thức học là môn học khảo cứu quan sát Tâm, hay gọi là môn học tâm lý Phật Giáo; nhưng cũng còn gọi là Pháp Tướng Tông, tức nghiên cứu hiện tượng vạn pháp. Như vậy Duy Thức Học cũng có thể gọi là môn học nghiên cứu vừa chuyên về Tâm vừa chuyên về Pháp. Thuộc về tâm, thì môn này đã từng tận phân định từng tâm vương, tâm sở; thuộc về pháp, thì lý giải khảo sát từ pháp thô đến pháp tế, từ hữu vi cho đến vô vi.

Một môn học bao gồm hết thầy vấn đề, từ vấn đề con người cho đến vạn vật; từ chủ thể nhận thức đến khách thể là thế gian và xuất thế gian - môn học như vậy nhất định là môn học khó nhất để có thể am tường, quán triệt! Hơn nữa thế gian xưa nay, con người đã không ngừng nghiên cứu khoa học vật chất, mà vẫn chưa có kết quả thỏa đáng, nghĩa là vẫn mãi bận bịu đi tìm, vẫn mãi phát minh bất tận thì đâu còn thời gian và tâm lực để có thể nghiên cứu về Tâm về Thức.

Tâm, Thức lại còn khó gấp vạn lần vật chất! Vì vật chất có thể thấy được, có thể chứng minh; nhưng tâm thì không thể thấy, và khó thể chứng minh! Khó chứng minh vì ngôn ngữ con người giới hạn, suy nghĩ con người lại bị câu thúc bởi tánh tham, sân, si, nên làm sao chứng minh được thật thể của tâm, là vô hình vô tướng vô tham, sân, si!

Như vậy với lý do chính đáng khó hiểu, mà môn Duy Thức học ít được phổ biến rộng rãi đến mọi tầng lớp

Phật tử bình dân; và thường được xem là môn học nhằm trao dồi kiến thức Phật pháp hơn là thực hành cụ thể.

Chúng tôi là hàng hậu học, sở học không hơn hàng bình dân, lại dám lạm bàn Duy Thức thì quả thật liều lĩnh đáng làm bậc trí thức ngờ vực!

Tuy nhiên mọi việc đều có nhân duyên nhân quả; việc dám luận bàn ý tưởng về môn học khó nhất này, chỉ duy nhất là muốn hiểu biết học hỏi, đem điều hiểu biết cạn cợt chia sẻ đến những người cùng trình độ, cùng tâm tưởng như chúng tôi. Lại thiết nghĩ Duy Thức Học là môn học dựa trên trí thức thế gian, cho nên chắc chắn rằng sẽ không phân biệt bình dân hay thức giả, miễn học hiểu tư duy để áp dụng vào đời sống, nhất là đời sống của người tu Phật.

Nội dung sách tạm chia làm hai phần, phần đầu từ chương Một đến chương Tám, tìm hiểu về Trăm Pháp Học Duy Thức, và phần hai cũng là phần cuối từ chương Chín đến hết, là những bài luận chia sẻ về cách nhìn, cách tư duy trong hoàn cảnh đời sống thế gian và con người, đối với môn Duy Thức Học. Những bài luận tuy mang chủ đề khác nhau, nhưng nội dung hay thường trùng lặp, chỉ trừ khi giải thích luận bàn đặc ngữ chuyên môn danh từ Duy Thức.

Mong rằng quý độc giả xem đây như là quyển sách giới thiệu nhập môn Duy Thức, để trước khi có thể tìm đọc những tác phẩm Duy Thức chuyên môn và thâm sâu hơn; điều đó thật đúng với khả năng cũng như tâm ý người viết. Chúng tôi không dám nói nhiều, vì tất cả đã được trình bày trong sách.

Cuối cùng như tất cả nhân duyên, nhân quả, chúng tôi tuyệt đối phải ghi ân, ghi nhận những nhân duyên hoàn cảnh, môi trường mà chúng tôi đã được học, được tu trong tình đạo thân kính giữa Thầy Trò, Huynh Đệ. Chúng tôi lại không bao giờ dám quên ân nghĩa thâm tình sâu đậm của quý Phật tử Bốn Tự Pháp Bảo, và quý Phật tử địa phương cũng như từ tiểu bang khác, đã đóng góp tinh tài ấn tống tác phẩm này. Lại quan trọng nữa, chúng tôi luôn luôn kính niệm tri ân, những tác giả, dịch giả mà chúng tôi đã tham khảo nghiên cứu và trích ghi sao lục, trong khi soạn viết quyển sách này. Và quan trọng hơn hết là những khuyết điểm, sơ xuất chắc chắn phải có trong tác phẩm; xin được ghi nhận học hỏi mọi lời chỉ giáo của chư vị độc giả thiện hữu tri thức.

Kính chúc tất cả chư vị luôn được an lành trong ánh từ quang của chư Phật.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nam Mô A Di Đà Phật.

Pháp Bảo Tự ngày 11/10/2011

Chương một

Duyên khởi tìm hiểu Duy Thức

Tìm hiểu Duy thức học

Thức là sự hiểu biết, nhận định phân biệt; là nguyên nhân tạo hình tạo cảnh, và cũng là quả tiếp theo sinh ra nhân tiếp tục phân biệt hiểu biết.

Cuộc đời là nhận định hiểu biết phân biệt, ngoài ra không còn gì cả! Nếu cuộc đời không có, thì hiểu biết cũng không; ngược lại không có hiểu biết, sẽ không có tác nhân hiểu biết phân biệt tạo sự tạo vật; và như thế cuộc đời không còn là cuộc đời, cũng chẳng có gì nói hay biết cuộc đời! Nghĩa là không còn gì cả, không có gì hết.

Cho nên cả cuộc đời, cả hết thấy cái gì đó, đều là do hiểu biết phân biệt, và nơi đây gọi là Duy Thức.

Duy nghĩa là độc nhất, duy nhất, là một không hai; Duy Thức là hết thấy vấn đề, hết thấy trong hết thấy chỉ có Thức mà thôi, ngoài ra chẳng có gì.

Nhưng thật ra vẫn có rất nhiều đối tượng, và Thức chỉ đúng Thức phân biệt, hiểu biết khi có đối tượng. Vậy định nghĩa Duy Thức cũng là tương đối; bởi vì Thức là hiểu biết nhận thức, nhưng nhận thức là nhận thức một cái gì, hiểu biết điều chi? Thế nên phải có khách thể có đối tượng, ngoại vi, có tất cả để Thức hoạt động.

Tóm lại có thể tạm hiểu, Duy Thức nói chỉ có Thức là chánh nhân của hết thấy vấn đề, chỉ có Thức mới lo lắng sống chết, chỉ có Thức mới thấy rõ sinh tử, và chỉ có Thức mới lần hồi giải quyết được chính cái tìm hiểu đặt định thế này thế kia, là do Thức phân biệt mà ra; và cuối cùng chỉ có Thức ta mới học Phật để chuyển cái thức hiểu biết phàm phu trở thành Thánh trí giải thoát.

Trong hệ thống giáo lý Phật học, Duy Thức được thành lập riêng một pháp tu, và được xem là pháp học chuyên khảo sát hiện tượng vật lý tâm lý liên hệ đến nhân sinh vũ trụ. Pháp môn này khảo sát cặn kẽ một cách khoa học theo tiến trình sinh khởi căn cứ trên tâm thức con người, bằng sự hoạt dụng từ thân tướng vật lý của con người mà ra. Nói chung tâm và tướng con người trong môn học Duy Thức được quan sát thật chi ly khúc chiết, bao gồm cả hai phương diện chủ thể và khách thể. Vì thế pháp học này còn gọi là Pháp Tướng Tông, là Tông Phái chuyên tư duy khảo sát vạn pháp trong vũ trụ không trừ bất cứ một pháp nào.

Giải thích như vậy chỉ là miễn cưỡng, chỉ mong rằng khi lần lượt tìm hiểu năng dụng hoạt động của Thức, trên thân tướng con người trong không gian thế giới hữu hạn và vô hạn, chúng ta sẽ học được sự thật trong đời sống này một cách có ý nghĩa đúng như lời Phật dạy.

Pháp thế gian và xuất thế gian

Bàn đến pháp thế gian là bàn đến thế giới này; thế giới thật mầu nhiệm khó hiểu, vì không ai biết thời gian nào con người và muôn vật xuất hiện trên quả địa cầu; mãi đến bây giờ cũng chẳng ai biết hồi nào bao giờ trái đất xuất hiện giữa vũ trụ mênh mông không ngần mé. Nhưng đâu phải chỉ có hành tinh trái đất này, mà còn có hệ tinh của trái đất là mặt trăng, và các hành tinh có chung thái dương hệ với trái đất như: sao thủy, sao kim, sao hỏa ... Rồi cả một dãy ngân hà, là lực hấp dẫn cuốn hút hàng tỉ thái dương hệ gắn bó vào nhau! Vĩ đại hơn, cả

vũ trụ đâu phải đơn thuần một dãy ngân hà Milky Way, nơi thái dương hệ này nương nhờ tồn tại; mà xa hơn nữa, cái xa không đủ danh từ thế gian diễn tả, nơi đó hàng tỉ, hàng tỉ con số không thể đếm được - nó có thể giống hoặc lớn, hoặc nhỏ hơn giải ngân hà Milky Way. Tất cả những gì có hình tướng, có nhân duyên vật chất, hình thành vô số hình ảnh cụ thể như vậy, đều đang hiện hữu ở khắp nơi trong vũ trụ; và hình ảnh như thế đều do vật chất tạo thành, đều gọi là Sắc, đều gọi là Pháp.

Nói vạn vật, vạn pháp do vật chất tạo thành, chỉ đúng với kiến thức thế gian; thật ra tất cả là do tâm tạo, do thức biến, nên lời Phật dạy “*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*”. Bởi vì nếu cái tâm cái thức, không màng, không để ý đến vạn vật chung quanh, không lệ thuộc nó; thì ta có thể tự tại vượt lên tất cả; vậy vạn vật có mặt hay không có mặt chẳng ăn nhằm gì đến ta. Rất tiếc ta không được như vậy, vì ta vẫn còn phàm phu, chưa phải chư Bồ Tát, Chư Phật nên ta bị nó chinh phục, rồi mới phân tích cho nó là vật chất, là đủ thứ làm nên! Cho nên ta để vạn pháp chinh phục điều khiển, cũng có nghĩa ta bị ta chinh phục, vì ta là cái tâm, là thức biến tạo nên vạn pháp (Vạn pháp duy thức).

Trở lại vấn đề vô số hình ảnh như trên, nhà Phật gọi là Pháp, và cũng gọi đó là hình sắc, trần cảnh... nói chung là Pháp. Nghĩa chữ Pháp rất rộng, đại khái là: cái gì giữ được hình ảnh, bản tánh của nó, để làm cho người nhận ra phân biệt với vô số vật khác, hoặc tương tự, hoặc khác nhau v.v... thì gọi là Pháp. Và cho đến những ý niệm trừu

tượng, những quan niệm hữu lý, phi lý, nhân duyên, không duyên v.v... cũng gọi là pháp.

Đối với Pháp học Duy Thức, nghĩa của Pháp là một tiêu đề chính để thành lập, từ đó thấu triệt được chân tướng của Pháp tức vũ trụ nhân sinh, và Pháp tánh bất khả tư nghì của thế giới bất sinh bất diệt.

Nếu hỏi, Pháp là một tiêu đề rộng lớn như vậy, thì lấy cái gì để quán, để thấu triệt thành lập Duy Thức. Xin thưa Duy Thức học lấy chính tất cả Pháp làm tiêu đề, tìm ra tự thể của hết thấy, mà tự thể đó lại không xa khỏi tâm thức của chúng sanh.

Như thế chúng ta hiểu, dù Pháp nhiều vô số, vẫn chỉ nằm trong hai yếu tố: Hữu vi và Vô vi. Hữu vi là các pháp thấy được, hiểu được, từ khi con người biết nhận định, biết mình và mọi thứ hoàn cảnh chung quanh. Nói rõ hơn, tất cả những hình sắc hoàn cảnh do nhân duyên sinh, do nhân duyên diệt đều gọi là Pháp hữu vi.

Cảnh vật hữu vi, con người hữu vi, cùng các nguyên tử phân tử dù nhỏ đến mức nào cũng là hữu vi, vì chúng vốn sinh diệt biến đổi thường xuyên.

Ngược với Hữu vi là pháp Vô vi bất sinh bất diệt, nhưng vô vi là đối với phạm phu tương đối mà nói, chứ với người chứng đạo giải thoát, bất sinh bất diệt, thì phạm phu không thể nói ra được. Nói dễ hiểu hơn, vô vi là không còn sinh diệt nữa; đã không còn sinh diệt, nên không thể luận bàn, và như thế phải chứng quả Phật mới hiểu trọn vẹn thế nào là vô vi.

Tuy nhiên lấy tương đối để bàn tuyệt đối; Pháp học Duy Thức cho ta biết chính con người cũng là một pháp

hữu vi, là phương tiện đạt đến vô vi, là quả vị chứng đạo; như vậy tìm hiểu hữu vi, vô vi theo Duy Thức học cũng chỉ là tương đối, để cứu cánh là con đường đạt đến quả vị giải thoát.

Tìm hiểu hình ảnh lướt qua các pháp thế gian là vậy, bây giờ thử tìm hiểu chính con người chúng ta.

Đã hiểu con người cũng là một pháp hữu vi, hay có thể gọi là một sắc pháp. Sắc pháp đó thật nhỏ, đang sống thấp thỏm nhỏ nhoi trên sắc pháp vĩ đại gọi là trái đất; nhưng trái đất lại vô cùng cực nhỏ đang sống thấp thỏm đối với vũ trụ sinh diệt này. Ấy vậy mà con người chẳng bao giờ nghĩ, cứ tưởng con người là vĩ đại. Nếu nói vĩ đại khả dĩ đúng, là đúng với người hiểu và thực hành trọn vẹn giáo lý Phật Đà, không tham, không sân, không si, ngoài ra chỉ là vô minh ngậy đại.

Người hiểu và chứng đạo giải thoát, liễu triệt được pháp vô thường, đương nhiên đối với hết thảy các pháp lớn nhỏ xa gần sẽ không màng gì đến họ - họ đã liễu được các pháp vô ngã, tâm vô thường, người như vậy mới xem trái đất không ra gì, mới xem dây ngân hà có ra chi; và cả vũ trụ mênh mông to lớn cỡ nào chỉ là vỡ kịch múa rối, chợt ẩn chợt hiện mà thôi. Người thấy được như vậy là do sống bằng chơn tâm, thì có gì lớn hơn hay nhỏ hơn nữa!

Trở lại cái sắc pháp nhỏ nhoi là con người, nhưng nơi đó phát khởi sự hiểu biết, có thể phân biệt biết mình là một sắc pháp nhỏ nhoi, và đang bàn luận lý giải! Như thế nếu không tìm hiểu sắc pháp chính nhân là con người, thì làm sao ta có thể hiểu được sắc pháp bên ngoài được. Khi hiểu con người rồi, tất nhiên mọi hiện tượng ngoại vi đều

vỡ lẽ, đều mở bày ra chân lý; đó là điều mà các vị hành giả tu Phật đạt đến thân tâm thanh tịnh vô ngã. Đó là tự tại vào ra sinh tử, đi lại trong ba cõi mà chẳng có sinh tử luân hồi.

Riêng phàm phu chúng ta, những người học Phật thời nay, chỉ học theo chữ nghĩa triết lý văn tự, biện minh luận giải, nhưng thiếu công phu thực hành định tâm quán tưởng, rốt cuộc kết quả chỉ là nói và hiểu theo lý thuyết - do đó sinh ra vô số kẹt chấp không giải quyết được; do nguyên nhân như vậy nên không thể tin được thế giới chỉ do tâm.

Thế thì không thể khác hơn, người học Phật trước hết phải có niềm tin, và ít ra tối thiểu cũng hiểu biết một cách hợp tình hợp lý đúng với chánh pháp, qua lời dạy của chư vị Luận Sư chứng đạo truyền dạy cho đời sau. Cuối cùng tự giải quyết tiêu hóa giáo lý bằng việc thực hành tu niệm, để sự hiểu biết của mình không bị lạc đường chánh pháp.

Vậy suy nghĩ về đời sống chúng sinh hiện nay, dù tiên bộ thăng hoa thế nào vẫn loay hoay trong vòng thế gian pháp, là sống lệ thuộc với hình ảnh thô kệch hữu vi sinh diệt. Và khi một hành giả nhận thức thực hành được giáo lý sinh diệt vô thường vô ngã, thì thế gian pháp sẽ chuyển dần thành pháp giải thoát, nghĩa là mọi hình ảnh hữu vi sinh diệt sẽ là phương tiện giác ngộ tiến đến pháp xuất thế giải thoát, đó gọi là xuất thế gian.

Nhận định tìm hiểu các pháp hữu vi phát khởi từ thân tâm con người, mà chúng ta được may mắn tìm học qua môn học Duy Thức; và để làm sáng tỏ phần nào

những thắc mắc cho cuộc đi tìm học hỏi giáo lý này, sau đây xin được đi vào phần chính của trăm pháp học Duy Thức.

Phân định một trăm pháp Duy Thức

Sau khi đã liễu giải quán triệt giáo lý giải thoát, chư Tổ đã dựa theo những lời dạy của Thế Tôn bằng bạc trong Kinh, rồi phân định tạo thành phương pháp, khám phá vạn pháp trong vũ trụ liên hệ chặt chẽ qua tâm thức con người. Và tâm thức đó lại chẳng lia hết thầy các pháp, sinh ra chủ thể là con người, khách thể là trần cảnh, từ đó quay lại nhận thức, hiểu biết cội nguồn của chúng sinh từ cái biển Thức lạ lùng kia.

Cuối cùng chư vị Luận Sư Thánh Tăng đúc kết cô đọng các pháp còn lại thành Trăm Pháp một cách mạch lạc rõ ràng, hầu giúp hành giả tu học chuyển hóa được vọng tâm thành chánh tâm giác thức, là cứu cánh giải thoát vượt lên hết thầy các pháp sinh diệt thế gian. Hay nói cách khác là chuyển thức phân biệt thành trí giác ngộ giải thoát đúng với ý nghĩa không còn phân biệt.

Theo Phật Giáo sử ghi lại, đầu tiên sáng lập môn Duy Thức học là ba Ngài: Di Lặc (Maitreya), Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandhu),¹ chư vị sống vào

¹ Di Lặc (Maitreya) Hán dịch là Từ Thi, người Ấn ra đời 900 năm sau khi Phật nhập diệt, là thủy tổ phái Du Già Đài Thừa. Tương truyền luận sư Di Lặc là thầy ngài Vô Trước sáng lập ra giáo lý Du Già Duy Thức.

Vô Trước (Asanga): Hán âm: A Tăng Già, cao tăng người thành Purasa-pura, nước Gandhara, Bắc Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỷ IV, V.

thế kỷ thứ Năm Tây Lịch. Riêng bộ Đại Thừa Bách Pháp Môn Luận, do Ngài Thế Thân soạn thuật. Đây là bộ Luận căn bản, giảng dạy những danh từ yếu nghĩa môn Duy Thức; hay nói đúng hơn, luận trăm pháp học Duy Thức này, chính là phần trả lời ba mươi bài Tụng Duy Thức, cũng chính Ngài là tác giả.

Trăm pháp mà chư vị Luận sư phân định được chia thành 5 loại, mỗi loại gồm các pháp khác nhau, cộng lại thành trăm pháp.

Sau đây chúng ta thử tìm hiểu trăm pháp học căn bản này.

I. TÂM PHÁP gồm 8 pháp

- 1- Nhân Thức
- 2- Nhĩ Thức
- 3- Tỷ Thức
- 4- Thiệt Thức
- 5- Thân Thức
- 6- Ý Thức
- 7- Mạt Na Thức
- 8- A Lại Da Thức

II. TÂM SỞ HỮU PHÁP gồm 51 pháp

5 pháp Biến Hành tâm sở

- 9- Xúc
- 10- Tác ý
- 11- Thọ

Thế Thân: cũng gọi Thiên Thân người Ấn Độ sống vào thế kỷ IV, V, người thành Phú Lô Sa Phú La, nước Kiên Đà, Bắc Ấn. Ngài là em Ngài Vô Trước. (Phật Quang Đại Tự Điển – HT. Thích Quảng Độ dịch)

12- Tưởng

13- Tư

5 pháp Tâm sở Biệt Cảnh

14- Dục

15- Thắng giai

16- Niệm

17- Định

18- Huệ

11 pháp Tâm sở thiện

19- Tín

20- Tinh tấn

21- Tàm

22- Quý

23- Vô Tham

24- Vô Sân

25- Vô si

26- Khinh an

27- Bất phóng dật

28- Hành xả

29- Bất hại

6 pháp Tâm sở phiền não (Căn bản phiền não)

30- Tham

31- Sân

32- Si

33- Mạn

34- Nghi

35- Ác kiến

20 pháp Tùy Phiền não

36- Phẫn

- 37- Hận
- 38- Phú
- 39- Não
- 40- Tật
- 41- Xan
- 42- Cuồng
- 43- Siểm
- 44- Hại
- 45- Kiêu
- 46- Vô tâm
- 47- Vô quý
- 48- Trạo cử
- 49- Hôn trầm
- 50- Bất tín
- 51- Giải đãi
- 52- Phóng dật
- 53- Thất niệm
- 54- Tán loạn
- 55- Bất chánh tri

4 pháp Bất định

- 56- Hối
- 57- Miên
- 58- Tâm
- 59- Tư

III- SẮC PHÁP gồm 11 pháp

- 60- Nhãn căn
- 61- Nhĩ sắc
- 62- Tỷ căn
- 63- Thiệt căn

- 64- Thân căn
- 65- Sắc trần
- 66- Thanh trần
- 67- Hương trần
- 68- Vị trần
- 69- Xúc trần
- 70- Pháp trần

IV- TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP có 24

- 71- Đắc
- 72- Mạng căn
- 73- Chúng đồng phạm (đồng loại)
- 74- Dị sanh tánh
- 75- Vô tướng định
- 76- Diệt tận định
- 77- Vô tướng báo
- 78- Danh thân
- 79- Cú thân
- 80- Văn thân
- 81- Sanh
- 82- Trụ
- 83- Lão
- 84- Vô thường
- 85- Lưu chuyển
- 86- Định dị
- 87- Tương ưng
- 88- Thế tức
- 89- Thứ đệ
- 90- Phương
- 91- Thời

- 92- Số
- 93- Hòa hợp tánh
- 94- Bất hòa hợp tánh

V- PHÁP VÔ VI có 6

- 95- Hư không vô vi
- 96- Trạch diệt vô vi
- 97- Phi trạch diệt vô vi
- 98- Bất động diệt vô vi
- 99- Thọ tướng diệt vô vi
- 100- Chơn như vô vi

Tiếp theo sẽ lần lượt tìm hiểu 5 loại trong 100 pháp, biểu trưng cho vạn pháp sinh khởi, là dòng sống sinh diệt của chúng sinh.

Chương hai

Tâm vương

TÂM VƯƠNG (hay còn gọi là TÂM PHÁP)

a) TÂM:

Có thể định nghĩa đơn giản tâm là sự hiểu biết nhận định suy nghĩ của con người, vì thường nghe rằng, tâm tư, tâm tưởng, tâm hồn... những từ ngữ đệm theo chữ tâm như vậy, diễn tả sự nhận thức hay nhận định của một con người, cho nên người có hiền có ác, người vô tư, vô cảm, thì cũng vẫn đang có cái tâm gọi là ác tâm, từ tâm, và vô tâm. Nhưng do đâu có tâm như vậy? Ta có thể giải thích thêm là do sự tích tụ ghi nhận hết thảy sự việc, là sự thọ dụng, phản ứng, tác thành... Một người không có tâm, người đó sẽ không có ghi nhớ tích chứa, phản ứng, tác động gì cả. Người đó không thể gọi đúng nghĩa là người vì thiếu các nghĩa như trên.

Ở đời đôi khi nghe nói người đâu mà vô tâm, sống mà không phản ứng thọ nhận hành động gì cả. Đương nhiên người như vậy vẫn gọi là người, trên mặt biểu hiện hình ảnh, nhưng sẽ không có hiểu biết của một con người, về tình cảm, sinh lý, tâm lý. Tuy nhiên họ vẫn là người, và người như thế đang trì giữ một cái Tâm, tâm cố chấp trì trệ, uể oải, dật dờ, chậm lụt v.v...; nói rõ hơn, người đó đang có Tâm không muốn làm cả. Bởi vì nếu không phải như vậy, tại sao người đó vẫn còn muốn ăn muốn uống, muốn theo cách trì trệ làm biếng của họ! Nếu không phải vậy người đó đã không là con người ngay khi mới sinh ra! Trong nhà Phật, các vị Thánh Tăng đắc đạo cũng bị ngộ nhận rằng, vô tâm không xúc cảm chẳng biết hưởng thụ! Đương nhiên không thể hiểu lầm; thật sự các vị hoàn toàn

có hạnh phúc, cả hai mặt thế gian và xuất thế gian. Đối với thế gian, các vị đã sống hạnh phúc ngay cả trong hoàn cảnh cơ hàn; đối với pháp xuất thế, chư vị lại càng hạnh phúc an lạc bằng định tâm trong pháp vị giải thoát. Hạnh phúc trong hai hoàn cảnh như vậy, là do ổn định được tâm, chứ không phải vô tâm như thế gian tưởng.

Học Phật trước tiên để được hạnh phúc và hạnh phúc là làm tâm mình an lạc trước mọi vấn đề, nên gọi là vô tâm trước mọi vấn đề. Kết quả được vô tâm của các vị đắc đạo là tự hiểu biết mọi hiện tượng vạn pháp thế gian là giả, là duyên sinh, nên tự tại; vì tự tại nên hạnh phúc; nhưng hạnh phúc vô tâm của chư vị Thánh Tăng hay bị thế gian ngộ nhận, nên bị gán cho không được bình thường! Đúng vậy, không được bình thường theo thế gian, nhưng rất bình thường theo đời sống của chư Thánh chúng Bồ Tát.

Người thế gian càng thông minh, càng kiến thức, đó là do hữu tâm tích tụ, tạo tác thọ dụng; vì tích tụ quá nhiều nên không an lạc. Tưởng có hạnh phúc thật sự, nhưng không được là bao. Càng chất chứa tích tụ, càng dính mắc đau khổ. Phật có lần dạy đệ tử, hãy nhìn xem những loại cây nào sum sê hoa quả, cây đó sẽ bị thiệt thòi nhiều hơn những cây ít hoa ít quả; nguyên do vì con người và chim chóc không thể nào không đến làm hại thân cây đó.

Nếu biết dùng hữu tâm học Phật, sẽ lợi cả hai mặt thế gian và xuất thế gian; chư Thánh Tăng đã hữu tâm, vô tâm trong mọi hoàn cảnh đúng theo lời Phật dạy nên hưởng thọ an lạc hạnh phúc giải thoát.

Tâm đơn giản hiểu như thế, vậy ai mà chẳng có tâm, chẳng tích tụ, tạo tác, thọ dụng... cho nên ở đời người hay buồn, kẻ hay vui, người hay lo lắng, kẻ sống thờ ơ... Bởi vì có cái gì đó đã tích tụ thọ nhận, việc buồn vui, lo lắng... nên trở thành tâm như vậy! Giả dụ muốn nhận xét một người vắng mặt, qua trung gian của người khác. Người bạn của anh thế nào? Câu trả lời rằng: người đó tốt lắm, hay người đó tệ lắm! Vậy tốt xấu là do tiếp thu tích tụ quá nhiều việc tốt, hay việc xấu nên trở thành tốt xấu mà thôi!

Trên đời này, từ xưa đến nay chẳng ai tốt bằng Đức Phật; vì Ngài hoàn toàn tuyệt đối tích thiện tích đức. Tính luôn ở 33 cảnh trời cũng không có vị Thiên nào đẹp và thanh tịnh bằng Thế Tôn; vì Ngài hoàn toàn tuyệt đối tích chứa chân thiện pháp. Đến các bậc Thánh Tăng, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát chẳng vị nào bằng Phật; vì Ngài đã tuyệt đối không còn tích chứa, hay tích chứa cái không tích chứa gì cả, Ngài đã vượt lên hết tất cả các pháp thiện hay chân thiện, vô vi hay hữu vi, Ngài đã toàn giác vượt lên nhị biên đối đãi.

Thế thì quay lại cuộc đời nhỏ bé này cho đến cảnh giới siêu việt, tất cả đều do tâm tạo thành, và lời Phật dạy không sai: *tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*.

b) PHÁP:

Chúng ta đã phân nào hiểu nghĩa của PHÁP, là tất cả những gì thấy, hiểu, tư duy, cho đến không hiểu, không thể tư duy... tất cả gọi là PHÁP; hay nhấn mạnh rằng

những gì giữ được thể cách của nó để người ta phân biệt, nhận ra, hay đặt tên kêu gọi ...

Chúng ta lại vừa định nghĩa Tâm là những gì tích tụ chứa nhóm. Thế thì Tâm định nghĩa như vậy đâu ra ngoài tên gọi của Pháp, là hết thấy vấn đề hữu vi vô vi; vậy ghép hai từ Tâm Pháp đi chung là để nhấn mạnh Pháp đang luận về Tâm thuộc về Tâm. Pháp đó được định hình trong môn học Duy Thức. Và Tâm Pháp được khởi hành ở đây là tám món Tâm Vương, trong nhiệm vụ tác thành nhân quả của một chúng sinh hữu hình vậy.

Nói rõ hơn, Tâm Pháp là nguyên nhân dẫn đầu hết thấy mọi pháp, để sinh ra mọi hiện tượng từ TÂM LÝ, SINH LÝ, VẬT LÝ ... Cuối cùng sẽ hướng dẫn con người từ vô minh đạt đến trí huệ giải thoát; ngược lại nếu không hiểu, cũng chính TÂM PHÁP mãi mãi sẽ tạo hoài đau khổ, sinh ra những tâm sở bất thiện, rồi tích tụ chứa nhóm toàn những điều xấu ác.

TÂM PHÁP còn gọi là TÂM VƯƠNG, nghĩa là chúa, là vua hết thấy tâm niệm của chúng sinh. Ví dụ như vị vua anh minh hiền đức, thì đất nước cai trị sẽ trở nên giàu mạnh phú cường; đó là do Tâm Vương toàn chứa thiện pháp; và một vị ác vương thiếu tài đức, sẽ dẫn đất nước băng hoại bần cùng, đó là sự tích chứa ngược lại điều thiện do Tâm Vương mà ra.

Định nghĩa TÂM PHÁP hay gọi TÂM VƯƠNG là vậy; bây giờ lại tìm hiểu đặc tính quan trọng của nó, tức tám pháp chính yếu là thành phần tác tạo, dẫn theo các pháp còn lại, đúng như danh xưng quyền hạn của tâm vương, tâm chúa.

TÂM VƯƠNG có 8 pháp:

1. Nhãn thức (hiểu biết của mắt)
2. Nhĩ thức (hiểu biết của tai)
3. Tỷ thức (hiểu biết của mũi)
4. Thiệt thức (hiểu biết của lưỡi)
5. Thân thức (hiểu biết của thân thể)
6. Ý thức
7. Mạt na thức
8. A lại da thức

Nêu rõ tên của tám pháp TÂM VƯƠNG trước khi tìm hiểu hơn chín mươi pháp còn lại của một trăm pháp, đó là điều hợp lý; vì như đã biết, chúng là duyên khởi phân biệt cho hết thảy pháp theo sau.

Thật ra không chỉ có 100 pháp, mà còn nhiều hơn nữa; nhưng Chư Luận Sư, không muốn người học đòi sau căn tánh chậm lụt, lại còn ràng buộc quá nhiều pháp số, sẽ chẳng còn mấy ai học nổi nên lược bớt như vậy.

Tám thức Tâm Vương là nền tảng bắt đầu cuộc hành trình của Thức, qua hoạt động đối tác với trần cảnh thế giới chung quanh. Nếu không có tám thức Tâm Vương tất nhiên sẽ không có chuyện để nói, cũng không có chuyện để khổ để vui xảy ra trên đời. Cho nên lần nữa gọi Tâm Vương là nơi tám thức có thẩm quyền tạo tác mọi chuyện xảy ra; đương nhiên chuyện đọa lạc và giải thoát cũng là do Tâm Vương tự chế hay không tự chế. Ví như một quốc gia loạn lạc hay bình yên, phần lớn là do ảnh hưởng quyền lực của nhà vua; dù vậy ảnh hưởng đó cũng đến từ nhiều ảnh hưởng khác dưới quyền lực của vua như cận thần hậu vệ. Chúng ta sẽ tìm hiểu cận kề hơn

những tâm sở (Tâm thuộc hạ) gây ảnh hưởng trong đời sống của Tâm vương. Và sẽ tìm hiểu để thấy hành trình giải thoát cũng do cả hai Tâm vương và tâm sở.

Tiền Ngũ Thức (Năm thức đầu)

Là năm thức đầu trong tám thức Tâm Vương: 1. Nhãn thức, 2. Nhĩ thức, 3. Tỷ thức, 4. Thiệt thức, 5. Thân thức.

Khi nói về năm thức đầu, hình ảnh trước tiên thấy được, là sự hiện hữu của năm căn: 1. Nhãn căn, 2. Nhĩ căn, 3. Tỷ căn, 4. Thiệt căn, 5. Thân căn.

Đó là năm hình thể xuất hiện tạo thành con người. Không có các cơ quan hình thể này làm sao có sự hiểu biết gọi là Thức! Phải có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, thì những giác quan thô phù như vậy mới có những giác quan vi tế hiểu biết nương vào.

Năm căn còn gọi là Phù Trần Căn; và ở trong cái Phù trần căn lại có Tịnh Sắc Căn. Tịnh Sắc Căn là phần cảm giác bên trong thân thể, hay gọi là hệ thần kinh, tạo cho Phù trần căn hoạt động phân biệt hiểu biết.

Lại nói đến sự liên hệ giữa căn và thức, có năm tên gọi: Ý căn, Phát căn, Thuộc căn, Trợ căn và Như căn.

Ý căn: Có nghĩa nơi căn mà có thức sinh khởi.

Phát căn: Do nơi căn mà thức phát sinh.

Thuộc căn: Thức sinh khởi thuộc về căn.

Trợ căn: Thức hoạt động là do nhờ căn trợ lực; và

Như căn: Thức hoạt động phải y như căn chứ không khác hơn được.

Đó là định nghĩa sự liên hệ mặc nhiên giữa căn và thức. Nếu vì lý do gì mà căn không thể trọn vẹn, thì thức sẽ không thể gá vào, không thể hoạt động. Chẳng hạn khi tai nạn làm hư đôi mắt, hay bẩm sinh hư đôi mắt, bấy giờ nhãn thức sẽ không còn trên con người đó.

Sau đây nói rõ từng căn thức:

1. *Nhãn thức*: là hiểu biết phân biệt của con mắt, là sự dẫn lực tiếp nhận đối với cảnh sắc bên ngoài giúp con người nhận diện cảnh sắc vị trí vật thể sáng tối ra sao. Sự hoạt động bên trong của Nhãn thức không thể thấy được, nó thuộc phần vi tế tinh vi; chúng ta chỉ thấy được năng dụng của nó, qua sự phân biệt đối tượng là cảnh trần mà con người đối diện. Thế gian hiểu nó như là hệ thần kinh thuộc về mắt. Thuật ngữ Duy Thức học gọi là Tịnh Sắc Nhãn Căn, là một loại sắc hiểu biết vi tế khó thấy, ngược với Phù Trần Nhãn Căn là cơ quan bên ngoài dễ thấy.

Như vậy thức ở con mắt là một sự hiểu biết quan trọng; nếu không có hiểu biết này, thì có mắt mà chẳng bao giờ thấy được thế giới chung quanh. Một người vừa chết vẫn còn nguyên vẹn đôi mắt và các giác quan khác, nhưng thức đã ra khỏi chúng, cho nên các mắt, tai, mũi, lưỡi, thân vẫn còn thấy đó, nhưng không thể hoạt động. Như vậy cho thấy, thức tác động dẫn dắt toàn thể hoạt động của con người; và nói riêng nhãn thức thức này hết sức quan trọng cho phần cơ thể, sinh hoạt đi lại quan sát tồn tại của đời sống.

2. *Nhĩ Thức*: hiểu biết của lỗ tai là sự dẫn lực tiếp nhận đối với âm thanh bên ngoài, để con người nhận ra âm thanh lớn nhỏ khác nhau, có tác dụng làm cho đời

sống có ý nghĩa. Cũng theo nguyên tắc tuyệt nhiên, Phù trần căn là lỗ tai, và năng dụng hiểu biết nghe được âm thanh là Tịnh Sắc Nhĩ Căn bên trong không thấy được. Một người không còn nghe được vì bị vấn đề bên trong lỗ tai; sinh học khám phá cho là hệ thần kinh của lỗ tai hư hại, đó là cách nói thay cho sự vắng mặt của thức, vắng mặt hiểu biết của lỗ tai.

3. *Tỷ Thức*: hiểu biết của mũi, là sự dẫn lực tiếp nhận đối với mùi hương, giúp con người nhận ra, mùi thơm, mùi hôi, mùi khó chịu, dễ chịu khi tiếp xúc với thế giới người vật chung quanh. Mũi là phần thô, là phù trần căn và sự hiểu biết của mũi là Tịnh sắc Tỷ căn, phần vi tế không thể thấy được - gọi Tỷ thức là hiểu biết của mũi khi tiếp xúc thế giới trần cảnh. Sinh học cho mũi người được là nhờ thần kinh hệ dẫn đến cơ quan của mũi, đó là cách nói thay tên gọi hiểu biết của mũi.

4. *Thiệt Thức*: hiểu biết của lưỡi, là sự dẫn lực tác động tiếp nhận đối với chất vị ngọt, mặn, lạt, chua, cay, đắng, chát... của thực phẩm sinh sống hằng ngày. Lưỡi là phần thô dễ thấy gọi là Phù trần thiệt căn; và hiểu biết bên trong của lưỡi là Tịnh sắc thiệt căn. Phần vi tế bên trong, gọi là Thiệt thức thể hiện năng dụng của lưỡi. Sinh học cho rằng hoạt động nhận ra chất vị của lưỡi, do sự tác động với thần kinh hệ, đó là cách nói thay tên gọi hiểu biết của lưỡi.

5. *Thân Thức*: hiểu biết của thân thể, là cảm giác của các cơ quan trên toàn thân. Thân rõ ràng là Phù trần căn. Căn thân dễ nhận diện và tất cả hiểu biết trên thân gọi là Tịnh sắc thân căn, là sự hiểu biết vi tế sâu nhiệm

gọi là Thân Thức, giúp con người sinh tồn, đối diện với mọi hoàn cảnh. Sinh học cho rằng đó là do thần kinh hệ tiếp dẫn đến các cơ của thân, là cách nói thay tên gọi hiểu biết của thân.

Dù nguyên lý cơ bản, hiện tượng con người tồn tại xuất phát từ năm căn, năm thức trước, tuy nhiên năm thức trước không thể hoạt động một cách linh hoạt phân định sáng suốt, để phát sinh nhân quả tạo thành nghiệp nhân trong đời sống - do đó năm thức trước không đủ thành nhân tích cực hướng thiện, đạt đến đời sống cao tốt của nhân sinh, hoặc những cảnh giới thấp hơn.

Bản chất Năm thức trước chỉ là vô tư hay gọi là vô ký, không ác không thiện; vì chúng không có khởi động vấn đề, nghĩa là chỉ tác động đúng theo chiều hướng trực giác nhận ra vấn đề mà không hề biết đến suy xét, tư duy. Duy Thức Học gọi hoạt động của Năm thức trước chỉ là Hiện Lượng.

Hiện Lượng là cái nhìn hiểu biết của năm thức trước, khi chưa bị ảnh hưởng một tác động nào. Hiện lượng đó là thấy biết một cách chung thủy, nguyên thủy về đối tượng tiếp xúc.

Ví dụ khi nhãn thức nhận ra trước mặt có một người, người đó là nam hoặc nữ, người đó đang đứng, hoặc đang ngồi, người đó đang đi hoặc chạy v.v... nhãn thức chỉ biết là như thế; chứ không thể biết phân biệt suy tư xa hơn nữa.

Và như vậy để biết rõ đối tượng trở thành vấn đề trong đời sống, bắt buộc phải có có tư duy phán xét, thế là cái biết của mắt bấy giờ vượt qua phạm vi của nó, là lúc

mà xuất hiện một hiểu biết nữa, đó là phần mà chúng ta sẽ tìm hiểu nhiều hơn ở thức Thứ Sáu

Nếu chức năng của Nhãn Thức còn trong phạm vi Tiền Ngũ Thức như vậy, thì bốn thức kia cũng chẳng khác, chúng cũng chỉ làm nhiệm vụ thật giới hạn của mình như: nghe, ngửi, nếm, tiếp xúc qua thân thể. Vậy theo thí dụ trên ta sẽ hỏi.

Thế nào là sự thay đổi khi thức thứ sáu xen vào?

Ý thức thứ sáu sẽ bảo rằng người nam, hay người nữ kia từ đâu đến? Người đó đứng, ngồi, đi, chạy, để chờ ai, tìm ai? Người đó chắc có chuyện gì ưu tư lo lắng? Có thể vì gia đình, cha mẹ, chồng vợ, hay vì việc làm v.v...? Và ta có thể đến nói chuyện với người đó được không? Nhưng ta phải bắt đầu câu chuyện thế nào? Và nếu họ trả lời thế này, thế nọ, thì ta phải làm sao?

Cũng vậy tùy vào đối tượng của nghe, ngửi, nếm, tiếp xúc qua thân thể, thức Thứ Sáu sẽ nhận định phân biệt so sánh, rồi có thể sinh ra giận hờn hay trù mến v.v...

Vậy thì Năm thức trước chỉ có hoạt động vừa phải là nhận diện sự việc, chứ không có thêm bớt vấn đề chi cả.

Cho nên Năm thức trước được gọi là không có Năng Phân Biệt và Sở Phân Biệt, nghĩa là không có tự phân biệt và không đối tượng chỗ phân biệt.

Việc nữa cảnh mà năm thức trước tiếp xúc gọi là Tánh Cảnh, nó phù hợp với cái thấy hiện lượng không so đo thắc mắc. Cảnh đối tượng này vì không bị phê bình, nhận xét so đo nên gọi là tánh cảnh.

Nếu con người ít phân biệt so sánh nhận định, khi năm thức trước tiếp chạm với đời sống, thì sự khổ sự vui sẽ được hóa giải. Vui sẽ vui vừa phải và khổ cũng chẳng ghê gớm gì. Các vị Thánh Tăng Bồ Tát đã thắng được hoàn cảnh này, các Ngài đã kèm hãm làm chủ được sự phân biệt so đo khi tiếp xúc các pháp trần trong đời sống. Đối với các vị, sự phân biệt so đo đã trở thành pháp chứng đạo, pháp lạc hạnh làm thăng hoa đời sống, chứ không phải như phàm phu càng tiếp xúc càng so đo phân biệt.

Chúng ta có thể suy đoán khi các Ngài thấy một người ngồi, một người đi, một bông hoa nở, một bông hoa tàn, một con chó chạy, một con chuột chết hay bất cứ hình ảnh nào trên trần gian này. Bảy giờ tức thì các Ngài sẽ quán tưởng, chiếu vào tâm bằng một tâm từ, tâm bi, đây áp trí huệ trong sáng. Các Ngài soi thấy rằng, tất cả hình ảnh người vật, đi đứng, di động đều có nhân duyên nhân quả, đều đang trong thời kỳ từ từ hoại diệt rồi sẽ sinh lại đâu đó. Thấy như vậy các Ngài đã không có cái thấy như chúng ta thấy; thấy tướng và tánh của sự vật chỉ là vô ngã không thật. Đại khái là như thế, thành ra tuyệt đối khác với chúng ta, thường bị dục ái tham sân si ràng buộc nên chưa thể như các Ngài. Thế thì tìm hiểu Năm Thức Trước làm cho ta bình tâm, tư duy sự nhiệm mầu của các pháp, và cuộc đời vẫn đẹp, không đến nỗi lúc nào cũng đau thương buồn bã, hay quá vui đến nỗi đánh mất chánh tâm của mình.

Năm Thức Trước vô tư tiếp xúc các pháp như thế sẽ trở thành hiện thực, khi một hành giả hiểu rõ và quán

tưởng các pháp chỉ là nhân duyên, duyên khởi, đó là lúc ta sẽ là vị Bồ Tát chứng đạo tương lai.

Tuy nhiên dù Năm thức trước chưa thể phân biệt bình phẩm tư duy xét nghiệm... nhưng chúng vẫn quan trọng. Bởi vì chức năng của Năm thức trước là quan sát, tiếp xúc, va chạm ... Từ quan sát, tiếp xúc, va chạm... nhờ đó Thức Thứ Sáu mới có chỗ tư duy, suy niệm; nếu không có năm thức trước hiểu biết và nhận diện, dù cái hiểu biết nhận diện rất vô tư hạn cuộc, nhưng nếu vắng năm thức này thức Thứ Sáu không có chỗ nương vào để phát khởi.

Điều kiện hoạt động của mỗi thức.

Như đã biết Năm thức trước không có suy tư, phản ứng hành động. Và hoàn cảnh nhân duyên của mỗi thức trước hoạt động không đồng nhứt nhau; chúng có đối tượng riêng, mới có thể hiểu biết đúng như hiểu biết của chúng. Đương nhiên đối tượng trước tiên phải có là cuộc đời, là trần cảnh mà con người đã và đang xúc tác.

Cuộc đời vẫn là biên pháp, chính con người là một sắc pháp vô cùng nhỏ nhít, đang hoạt động không biết từ bao giờ, và rồi sẽ về đâu? Nhưng quả thật khẳng định rằng, con người và hoàn cảnh là sự việc nhân duyên khấn khít với nhau đến kinh khủng! Nếu ta không phải là con người, thì các pháp thảo luận nơi đây trở thành vô nghĩa không có vấn đề, vì bấy giờ ta sống với hoàn cảnh khác trong một thân hình khác.

Do còn là phàm phu ta phải dính mắc đủ thứ; dính mắc thân thể này, mà thân thể này muốn tồn tại tư duy, nó

phải đi với hoàn cảnh thích hợp với thân thể đó. Cái nói thích hợp hay không thích hợp, vì còn ràng buộc chưa giải thoát; thật sự tất cả chỉ là nhân duyên quả báo; do đó nhân duyên vật chất sắc pháp xảy ra ở đời này đều là không thật, đối với người tinh mộng thực tại cuộc đời; và sẽ là có thật, nếu không tinh thức cuộc đời. Hay nói đúng hơn chỉ có các vị Bồ Tát, chư Phật mới thấy rõ cội nguồn các pháp vốn là sinh diệt nên tự tại an lạc; phạm nhân như chúng ta phải lặn lội học hỏi tu tập từng bước, nếu muốn vượt qua bể khổ, dù bể khổ đó cũng giả dối vô thường!

Vậy thì tất cả đều là tác động nhân duyên với nhau; và chính mỗi thức trong năm thức, cũng có nhân duyên điều kiện tương hợp với pháp trần mới có thể sinh khởi hiểu biết được, chứ không phải hễ có mắt, có tai là thấy là nghe được đâu!

Điều kiện nhân duyên:

Nhãn Thức muốn nhận thấy trần cảnh phải cần có đủ chín duyên: 1) Không duyên, 2) Minh duyên, 3) Căn duyên, 4) Cảnh duyên, 5) Tác ý duyên, 6) Phân biệt duyên, 7) Nhiễm tịnh y duyên, 8) Căn bản y duyên, và 9) Chủng tử duyên.

1- Không duyên: là điều kiện hư không khoảng cách để đôi mắt có thể hoạt động trông thấy. Nếu không có điều kiện này mắt không thể hoạt động, dù đôi mắt có trong sáng khỏe khoắn ra sao. Như thế đời hỏi phải có không gian, khoảng cách vừa phải mắt mới thấy rõ hiện vật; và mắt sẽ không thấy nếu vật bị ngăn cách; mắt sẽ không thấy nếu vật quá xa hay quá gần.

2- Minh duyên: là điều kiện ánh sáng để đôi mắt có thể trông thấy. Như thế mắt chỉ có thể trông thấy ban ngày, không thể thấy ban đêm nếu không có ánh đèn. Phân minh duyên là điều kiện tất yếu của nhãn căn, vì không có ánh sáng thì khoảng cách hư không sẽ không giúp được gì, vậy có mắt cũng như mù, và nhãn thức không còn hoạt động.

3- Căn duyên: là nói đến giác quan con mắt, là con ngươi phải được trong sáng khỏe mạnh, nếu đôi mắt bệnh tật yếu kém, thì dù đầy đủ tất cả các duyên trong 8 duyên còn lại cũng chẳng giúp được gì. Và nhãn thức là hiểu biết của mắt xem như vô dụng, hoặc sẽ phân biệt một cách yếu ớt.

4- Cảnh duyên: là sắc trần ngoại cảnh mà căn thức tiếp nhận, điều kiện này tuyệt nhiên phải có; nếu không có cảnh duyên làm sao biết căn và thức hoạt động. Cảnh duyên đó là vật thể hình ảnh đối tượng, là nhân duyên để căn thức quán soi tư duy, và đó cũng trợ duyên cho việc tiến tu hành đạo.

5- Tác ý duyên: là phải có tác ý muốn nhìn muốn thấy, đó là phần nói đến tâm sở muốn, tác động vào nhãn thức; nếu không có tâm sở muốn thì cũng chẳng để tâm thấy rõ, dù hình ảnh có trước mắt gần bên.

6- Phân biệt duyên: là có một sự phân định nhận xét quyết đoán khi tiếp xúc với vật cảnh. Nhãn thức đương nhiên phải cần duyên phân biệt, mới nhận hiểu sự vật thể này thể kia. Phân biệt duyên là nói nhãn thức phải có có ý thức gán vào mới hoạt động được. Như thế cả trong năm thức đầu đều cần có phân biệt duyên.

7- Nhiệm tịnh y duyên: là điều kiện thanh tịnh và bất tịnh của hoàn cảnh sự vật mà nhãn thức tiếp xúc; và điều thanh tịnh hay ô nhiễm đó còn tùy thuộc vào sự tích lũy thọ nhận chấp thủ của Tâm; mà trước tâm đó tất nhiên phải có tâm phân biệt quan sát. Như thế nếu tâm quan sát phân biệt chấp thủ là tịnh, thì các sự việc sẽ trở thành tịnh hay ngược lại. Như vậy Nhiệm tịnh y duyên, sẽ tùy thuộc duyên vào các thức thọ nhận chấp thủ trước đó.

8)- Căn bản y duyên: là điều kiện phải có của tất cả thức không chỉ riêng Nhãn Thức; đó chính là Tàng Thức, còn gọi A Lại Da Thức. Vì Tàng Thức là nơi tàng chứa rồi sinh ra hết thảy các pháp, mà Nhãn Thức hay các Thức khác cũng phải từ Tàng Thức mà sinh, do đó mới gọi là căn bản y duyên của các thức.

9- Chủng tử duyên: là điều kiện tích lũy từ quá khứ cho đến hiện tại, rồi sẽ tiếp tục đến tương lai. Duyên của chủng tử hẳn đã đi với ta từ vô lượng kiếp rồi. Nhãn căn, Nhãn thức nói riêng ở đây hay nói chung năm thức trước (tiền ngũ thức), đều là vô số chủng tử đã tích tụ, nên ngày nay mới được hiện hành. Cho nên cái nhìn cái nghe biết... đều đã có chủng tử từ trước, và nó sẽ tiếp tục thọ nhận cho đến tương lai.

Chẳng hạn con người là quả của vô số chủng tử thiện và bất thiện xen tạp, nhưng chủng tử thiện buộc phải trội hơn; và súc sanh thì ngược lại, chủng tử bất thiện quá nhiều nên quả báo không sinh thân người được. Như vậy khi đã sinh thân người hay thân thú, chủng tử của mỗi thân đó sẽ tiếp tục hiện hành theo quả báo phải thọ, cho

đến tương lai. Đến khi nào nghiệp lực quả báo chuyển đổi, thì chúng tử sẽ là nhân khác cho những kiếp sau.

Đó là chín điều kiện nhân duyên phải có của Nhân Thức.

Với Nhĩ Thức thì không có Minh Duyên, chỉ còn tám điều kiện vì Nhĩ Thức không cần ánh sáng.

Ba thức còn lại là Tỹ, Thiệt và Thân chỉ còn bảy duyên, lược bỏ hai duyên Hư Không và Ánh Sáng, vì ba thức này không cần thiết ba duyên đó vẫn hoạt động được.

Các duyên cơ bản của Năm Thức Trước hoạt động là như vậy.

Tuy nhiên đối với chư vị Thánh nhân chứng quả, những điều kiện và nhân duyên đòi hỏi của căn thức không bị giới hạn như phàm phu. Nghĩa là các Ngài sẽ thấy, nghe... vượt lên cơ thể vật chất này. Ví dụ chư vị Thánh nhân có thể thấy được ban đêm, có thể nghe âm thanh xa dù tiếng động thật nhỏ v.v... Như vậy còn là phàm phu không thể vượt qua khỏi cơ bản của nhân quả điều kiện nhân duyên thọ báo.

Nhận thức nhân quả qua năm thức đầu để tu niệm.

Khi sanh ra làm người nếu không có gì trở ngại, được thân thể lành mạnh, cảm nhận thọ hưởng an lành mọi cảm giác từ sinh lý, vật lý, tâm lý, quả thật là một nhân duyên thù thắng. Thử suy nghĩ nếu trong năm thứ hiểu biết đó ta bị mất đi một, hoặc hai, hoặc ba, hoặc cả năm sự hiểu biết: Thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, thì còn gì để nói, còn gì để bàn! Và đau thương nhất, còn gì

đủ nghị lực học Phật Pháp; nhất là không thể nào gia nhập vào hàng con Phật xuất gia, nếu như muốn xuất gia tu Phật. Bởi giới luật nhà Phật, người xuất gia trên cơ bản hình tướng phải hoàn bị sáu căn.

Chỉ mất một thức trong năm thức đầu thôi, ta đã mất đi nhiều hạnh phúc, huống gì là mất thêm một thức nữa hay không còn thức nào cả.

Ta thử suy nghĩ xem, một người đầy đủ sáu căn sáu thức, có phải đó là một quả báo thù thắng cho người học Phật!

Rồi thử giả dụ, chọn ra thiếu mất một thức nào đó, xem ta có thể chịu đựng được không? Ta sẽ phải chịu đau khổ thế nào! Chẳng hạn Nhĩ Thức là hiểu biết về nghe. Nếu mất đi thức này có thể ta còn chịu đựng được, nhưng vẫn phải đau khổ. Nếu bẩm sinh về khuyết tật nghe, thì vô phương cứu chữa; nhưng trường hợp người bị câm thường không nghe được. Sự việc kể cũng lạ, nhưng âu đó cũng là hợp lý nhân quả, vì nếu nói không được mà lại nghe được thì vấn đề đau khổ đến chừng nào!

Bàn đến đây chúng tôi lại nhớ hình ảnh Bà Helen Adams Keller (1880-1968), sống ở tiểu bang Alabama – Hoa Kỳ thế kỷ 19 – 20, là một hình ảnh đáng thương đầy xúc động và cảm phục. Bà mang tật bệnh từ lúc chưa đầy một tuổi, Bà mất đi hơn phân nửa của năm thức đầu. Bà không thể thấy, không thể nghe và không bao giờ nói được. Sau này bà nói được, nói không rõ lắm, và rất giới hạn, nhưng chỉ nói cho người ta nghe, chứ bà chẳng nghe được tiếng bà. Do thông minh cho nên bà có thể học bắt

chước sự lay động trên môi, sự di chuyển của lưỡi để phát ra âm thanh từ khí quản của bà.

Từ nghị lực phi thường, đã đưa bà đến thành tựu bằng học vị tốt nghiệp đại học như một sinh viên bình thường. Bà còn trở thành nhà văn, được mời diễn thuyết nhiều nơi, được mọi người ưu ái kính mộ. Nhưng sự thật, có lẽ chỉ có bà mới biết, bà khổ thật khổ. Làm sao không khổ! Một thế giới tối đen lặng thinh không một tiếng động, và ngay trên con người chịu đựng đó lại im lặng cả cuộc đời. Sự khổ và sự kỳ diệu vượt lên khổ của bà có lẽ sẽ không có người thứ hai trên thế giới.

Bà nhờ vào đâu có thể vượt qua khổ cảnh như vậy? Tuyệt nhiên bà nhờ vào một ý thức mãnh liệt, (Ý thức là Thức thứ sáu, sẽ bàn luận sau) chỉ có vậy bà mới sống vui, và sống cười trong đau khổ đến hết cuộc đời. Chúng ta cũng không quên người cô giáo phi thường đã cứu bà ra khỏi địa ngục trần gian, đó là Bà Annie Sullivan. Nếu không có người cô giáo phi thường này, có lẽ bà sẽ mất sớm, hoặc tự tử, hoặc bệnh tật làm điên dại hành hạ bà. Lý do như vậy mà sau khi thành tựu, mỗi khi biết người ca tụng bà, bà luôn cự tuyệt không chịu nhận, mà bắt buộc phải nhắc đến tên cô giáo của bà thì bà mới vui.

Như vậy thực tế rõ ràng dù ta có hiểu cuộc đời bà thế nào, bà vẫn quá đau khổ. Thế thì trong mỗi chúng ta, người đang học Phật được đầy đủ năm căn năm thức, chúng ta phải đối xử thế nào? Chúng ta cho đó là tự nhiên, là điều không để ý đến? Giá như chúng ta nỗ lực học hành tu học bằng một phần mười nỗ lực của bà, có lẽ những phiền não rơi rụng nhiều lắm. Đương nhiên lấy

hình ảnh của bà là để xét lại nhân nghiệp tu học của mình; mà nhân nghiệp hiện nay của ta là một nhân duyên thù thắng khi được sinh ra có đủ năm căn năm thức hiểu biết.

Hiện thời trên thế giới này có rất nhiều người khuyết tật, họ bị bẩm sinh hoặc vì chiến tranh hay tai nạn. Những người như vậy, phải chịu đau khổ cho đến khi nào không còn sống nữa mà thôi. Nhưng không hẳn chết rồi là hết khổ? Học giáo lý giải thoát hẳn biết, bao giờ còn trong sáu nẻo luân hồi là còn đau khổ. Chỉ đắc đạo giải thoát mới thật sự xong cuộc luân hồi. Lại càng buồn hơn, những người không may mắn kia, chưa chắc đã hiểu biết luân hồi. Biết luân hồi là biết đạo Phật; nhưng vì luân hồi là một sự thể vô cùng bao quát lớn lao, đôi khi còn trừu tượng nữa, nên chỉ biết chứ chưa thấm thấu được. Thế là biết chứ chẳng học được gì.

Phải thường xuyên hiểu biết luân hồi là nhân quả báo ứng xoay vần, như vậy mới thấy sự việc xảy ra chung quanh con người đều là bài học, đều nhắc nhở người tu Phật càng gia công tinh tấn hơn.

Chúng ta hôm nay được nhân duyên phước báo, thân thể khỏe mạnh năm căn không khiếm khuyết, là một cơ hội quý báu nhất trong đời; chúng ta lại còn hiểu biết đạo giải thoát để thực hành ngay trong đời sống ngắn ngủi này, lại là một nhân duyên thù thắng hơn nữa. Vì có những người khi tinh ngộ học Phật, thì thân thể bấy giờ đã không còn hoạt động nhịp nhàng nữa. Chẳng hạn những người già, không thể đọc kinh sách được nhiều, không ngồi thiền vững vàng được, không niệm Phật được lâu, và tuyệt nhiên thật khó khăn để lạy Phật. Lạy Phật là công

đức cao quý hơn cả; chúng ta khoan nhận định phải thông hiểu, phải biết cốt tủy đạo Phật thì lạy Phật mới có công đức. Vâng đúng vậy, nhưng đã có bao nhiêu người hiểu biết rành rẽ giáo lý như các học giả Phật giáo, hay hàng cư sĩ trí thức chịu siêng năng lạy Phật? Việc này đâu có nói riêng hàng cư sĩ! Chi sợ đến khi thân thể bắt đầu suy yếu, thức căn đến lúc chậm dần, chừng ấy mới thấy tại sao lạy Phật là điều quý báu nhất.

Những bậc chân tu đều khuyên dạy chúng ta hãy xem thân thể có được hôm nay là một phần thưởng, một món quà không thể nghĩ bàn được! Trên thế gian này chúng ta có thể tìm được mọi thứ nếu có đủ tiền bạc nghị lực; ngay cả chúng ta có thể tìm được người quý trọng để thay thế cha mẹ mình; nhưng một điều tuyệt đối chúng ta không bao giờ tìm được con người của ta ở ngày hôm qua, ngày năm trước, ngày quá khứ mà ta còn khoẻ mạnh còn sáng suốt. Đó là sức khoẻ, là thời gian vô thường trôi qua không thể nắm kéo lại được. Hiểu đạo Phật rồi ta mới thấy mỗi ngày ta đang đi dần đến sự vô thường, và mỗi ngày nếu ta không thấy được ta sắp đi đến cái chết, thì sự học Phật chúng ta cũng chỉ là học tìm kiến thức mà thôi. Cho nên thân thể này không bao giờ tìm lại được, một khi ta lỡ bỏ phí nó đi. Mong rằng tất cả chúng ta khi nhận hiểu nhân duyên thù thắng có được một thân thể đầy đủ năm căn sáng suốt, hãy nỗ lực nắm giữ thực hành giáo lý giải thoát của Như Lai.

Ý THỨC, MẶT NA THỨC và A LẠI DA THỨC

Ba thức tiếp theo trong tám thức là Ý THỨC, MẶT NA THỨC và A LẠI DA THỨC. Ba thức này có mỗi nhiệm vụ riêng, tuy nhiên chúng không hiển hiện ra bên ngoài, chỉ biểu hiện qua sự duy trì hiểu biết, duy trì tâm thức cho đời sống tâm linh trong pháp giới, trong ba cõi, hoặc trong luân hồi lục đạo, hoặc vượt lên ba cõi đi vào giải thoát. Và đương nhiên ba thức này cũng dựa vào nhân duyên, hết thảy những hiểu biết của năm thức trước.

Ý THỨC

Ý thức còn gọi là Thức Thứ Sáu.

Khi tìm hiểu năm thức trước (Tiền Ngũ Thức), đã có đề cập đến Thức Thứ Sáu, là phần linh hoạt quan trọng nhất trong Tám Thức Tâm Vương. Vì Thức này tạo nghiệp thiện, ác, xây dựng căn thân đi đến chỗ hoàn mỹ hoặc đen tối.

Nếu không có Thức Thứ Sáu thì Năm Thức Trước trở thành vô cảm, chẳng có phân biệt học hỏi gì; xa hơn nữa thế giới này sẽ không gọi là một thế giới, vì không có ai nhận xét để gọi. Tất cả chỉ ngờ ngạc như thực vật hay động vật ngu si mà thôi.

Nhờ Thức Thứ Sáu mới có sự sống đúng nghĩa, có sự thăng hoa tươi đẹp, và đương nhiên về mặt sa đà tiêu cực chúng cũng là tai họa tiêu diệt lẫn nhau. Do đó Duy Thức Học gọi Thức này là “Công vi thủ, tội vi khô”

nghĩa là về công trạng thì nó được tuyên dương hạng nhất, nhưng về tội thì cũng bị kết án hàng đầu.

Chức năng của Thức Thứ Sáu

Thức Thứ Sáu không bị hạn cuộc, không giới hạn như Năm Thức Trước. Năm Thức Trước chỉ giữ chức năng phạm vi của mình, mà không thể bước qua phạm vi khác. Chẳng hạn Nhãn Thức là hiểu biết của mắt, hiểu biết này không thể biết hơn nữa ngoài con mắt. Hiểu biết của tai, mũi, lưỡi, thân cũng như vậy. Chúng sẽ hoạt động xa hơn khi có Thức Thứ Sáu tham gia vào. Vậy khi hiểu biết của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, bắt đầu đi xa vấn đề, bắt đầu nhận xét, cảnh đẹp xấu, âm thanh hay dở, mùi vị thơm hôi, vật trơn nhám mềm mại... đó là lúc Thức Thứ Sáu đã xâm nhập vào rồi.

Thức Thứ Sáu đã khiến cho Năm Thức Trước nhận định hiểu biết rõ ràng năm trần cảnh. Trần cảnh là Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần và Xúc trần.

Nếu vắng mặt Thức Thứ Sáu, thì Nhãn Thức là hiểu biết của mắt chỉ dừng lại hình ảnh một bông hồng, hay một cây cỏ thụ, một ngôi nhà v.v... chỉ dừng lại đó mà không bao giờ biết rằng bông hồng có ý nghĩa gì, cây cỏ thụ kia có khác gì các cây khác chung quanh, và ngôi nhà như vậy đẹp hay xấu có ai ở trong đó không?

Thức Thứ Sáu làm việc cùng với Nhãn Thức tức thì nhận định: bông hồng này đẹp như vậy mà không ai hái để trưng bày trong phòng khách ôi thật uổng tiếc ... Cây cỏ thụ này có lẽ đã vài trăm tuổi thọ, loại cây này cần phải bảo tồn để làm cảnh trí tô đẹp cảnh làng quê. Cái nhà này

có lối kiến trúc Âu Mỹ không giống Á Châu, nhưng không biết người sống bên trong sẽ theo phong tục nào... Tất cả bốn thức trước còn lại cũng không khác khi được Thức Thứ Sáu đi vào, chúng sẽ bắt đầu cảm nhận phân biệt như trên. Ta có thể thí dụ thêm.

Tiếng chó sủa, tiếng hát của người nghệ sĩ phát ra từ máy thu thanh, tiếng trẻ nhỏ khóc v.v... sẽ trở nên vô vị, không ý nghĩa gì cả, đó là thiếu vắng một Thức Thứ Sáu đi vào; và ngược lại nó sẽ trở thành một ý nghĩa, một kỷ niệm, một vấn đề khác như sau: Tiếng chó sủa làm cho ta nhớ lại một kỷ niệm vui buồn nào đó ở quê nhà, vắng vắng tiếng chó sủa mừng chủ đi xa về, hay sủa vì có một khách lạ đột ngột ghé nhà thăm. Tiếng hát của người nghệ sĩ càng làm cho lòng tê tái, nhớ lại quê hương những buổi chiều ... Tiếng trẻ nhỏ khóc bên nhà làm bà lão nhớ các cháu bằng tuổi giờ đã đi xa...

Chúng ta chỉ lấy hai ví dụ khi Thức Thứ Sáu đi vào Nhân Thức và Nhĩ Thức, cũng đã hiểu vai trò của Thức Thứ Sáu này.

Chính vai trò quan trọng của Thức Thứ Sáu như đã trình bày, mới thấy sự tuyệt nhiên phải có của Thức này. Nghĩa là con người có năm thức trước, tức phải có Thức Thứ sáu kèm theo; cho nên thức này còn có tên khác là Ngũ Câu Ý Thức.

Ngũ Câu Ý Thức

Nghĩa là năm thức trước lúc nào cũng có Ý thức đi cùng, việc này tuyệt đối là vậy; vì như ta hiểu Năm Thức Trước không mang được tác dụng ý nghĩa trước pháp

trần, ngoài việc cảm nhận rất giới hạn. Thử lấy Nhãn Thức suy luận xem. Khi Nhãn căn chiếu soi vào một bông hoa, tiếp đó là Nhãn Thức nhận diện đó là một bông hoa, Nhãn Thức hiểu biết một bông hoa rõ ràng, tất nhiên là vậy, nó không thể sai khác được, nhưng rồi sao? Không lẽ biết bông hoa rồi làm ngơ! Cứ như thế không lẽ nhìn tất cả cảnh vật con người, trong đó có hết thảy những vật rất quan trọng, rất cần thiết cho đời sống cho sinh mệnh rồi làm ngơ?

Cho nên Ý thức tuyệt nhiên phải đi với Năm Thức trước.

Nhờ ý thức mà ta mới nhận diện phán xét phân biệt bình phẩm, và ngược lại cũng do ý thức mới sinh ra lắm chuyện rắc rối trên đời.

Tuy nhiên ta phải công nhận, cần có Ý thức phân biệt đi với năm thức đầu, thì việc tu hành mới đạt đến giải thoát.

Sở dĩ Duy Thức Học đặt tên gọi Ngũ Câu Ý Thức, là để dạy cho ta biết trong việc nhận định phân biệt, phải cẩn thận dè dặt, đối với vô số pháp mà con người đang đối diện.

Chư vị Thánh Tăng đã thành tựu việc quán sát phân biệt; nhưng các Ngài vẫn không khác phàm phu trước khi đắc quả; vẫn đầy đủ Ngũ Câu Ý Thức, tuy nhiên các Ngài chỉ phân biệt nhận xét rất ít, rất giới hạn trong sự tỉnh ngộ lựa chọn thiện pháp để tăng trưởng nội tâm.

Nhìn bông hoa các Ngài biết đó là bông hoa, giống như Ý Thức chưa gá vào, và khi Ý thức gá vào, các Ngài vẫn duy trì cái biết đó là một bông hoa; rồi các Ngài biết

thêm rằng, nên để nguyên đó cho mọi người nhìn ngắm là tốt, hay có thể cắt đi cúng Phật là xong, ngoài ra không còn thêm một ý tưởng nào. Từ sát na đầu các Ngài đã nhìn cảnh vật như là tánh cảnh, phù hợp theo hiện lượng là cái nhìn vô nhiễm của Nhân Thức. Đến sát na thứ hai, các Ngài vẫn thấy bông hoa với tinh thần vô nhiễm, không phân biệt, dù đã có ý thức xen vào; thế là các Ngài không bị phiền lụy với bông hoa, vậy có khác gì thật cảnh một bông hoa vô nhiễm!

Như vậy Ngũ Câu Ý Thức đối với các vị tu chứng là cần thiết, vì đã tạo công đức ngắt hoa cúng Phật, hay để người ngắm được vui, cho nên Ngũ Câu Ý Thức có tên gọi đẹp hơn và đúng việc tu học giải thoát là Minh Liễu Ý Thức.

Và nếu chư vị Thánh Tăng đã chủ động được ý thức sáng suốt thanh tịnh, nên khi trường hợp ý thức có tự phát khởi một mình khi vắng đối tượng trần cảnh, thì ý thức đó vẫn không bao giờ ô nhiễm bất tịnh. Sau đây chúng ta lại tìm hiểu thêm các chức năng và hoạt dụng khác nữa của Thức Thứ Sáu này.

Độc Đầu Ý Thức

Vai trò Ý Thức lúc này là độc lập hiện khởi, không cần có Năm Thức Trước kèm theo. Điều này xảy ra không ít trong đời sống; nhưng không thể nói Năm Thức Trước không cần Ý Thức. Nếu Năm Thức Trước xảy ra không cần Ý Thức, thì chỉ trong một hai sát na, còn nếu xảy ra thường xuyên thì người đó đã có vấn đề, nghĩa là không còn bình thường nữa; họ sẽ ngu ngơ trước mọi chuyện.

Thí dụ một người thấy một em bé, em bé đang bò trên bãi cỏ, người này thấy như vậy, và chỉ biết như vậy, và đột nhiên em bé bò về hướng vực sâu, người này vì không phân biệt, không nhận xét, không tư duy, suy nghĩ, nên chỉ nhìn em bé bò, và do đó chuyện không hay xảy ra với em bé. Chúng ta có thể thí dụ khác một ngọn lửa nhỏ bốc cháy gần cạnh nhà, người này nhìn thấy, và chỉ biết đó là ngọn lửa cháy cạnh gần nhà, nên không có ý kiến, vì không có ý kiến nên việc hỏa hoạn có thể xảy ra. Thêm một thí dụ ít nguy hiểm và thường xảy ra hằng ngày với chúng ta. Ta đang nhìn vào một nơi nào đó hay một cuốn sách, một cái nhà; nhưng ta lơ đãng không chú tâm (không có Ý Thức xen vào), đột nhiên một người vỗ vai hỏi, anh nhìn cái nhà đó vậy có biết trước nhà có ai đứng không; hoặc anh đang cầm cuốn sách, xin hỏi tác giả là ai? Đương nhiên anh này đã không có Ý thức xen vào nên chỉ biết cái nhà, cuốn sách, chứ chẳng để ý thêm gì cả, dù hình ảnh rõ ràng hiện ngay trước mắt. Đó là Năm Thức Trước đã vắng Ý Thức đi vào. Cho nên không thể nào nói rằng Năm Thức Trước không cần Ý Thức.

Vậy trường hợp nào Ý Thức không cần Năm Thức Trước? Nói cách khác, trường hợp nào gọi là Độc Đầu Ý Thức?

Có năm trường hợp Ý thức hoạt động mà không có sự hiện diện và hợp tác của Năm Thức Trước: 1) Tán vị Ý thức (Ý Thức Phân Tán), 2) Mộng trung ý thức (Ý thức trong mộng), 3) Định trung ý thức (Ý thức trong định), 4) Loạn trung ý thức (Ý thức trong cơn điên loạn), 5) Suy trung ý thức (Ý thức trong cơn suy tính).

1) *Tán vị Ý Thức*: Là ý thức tán mác rời rạc, không gá định vào chủ đích nào cả. Người hay có tâm trạng Tán Vị Ý Thức sẽ chẳng làm được việc gì. Người đời nói rằng, muốn thành công trong đời sống, phải có lập trường, phải biết định tâm chủ đích, nếu không sẽ luôn thất bại, vì nay hoạch định thế này mai thay đổi thế kia.

Như ví dụ trên nói về Nhân Thức thấy em bé, ngon lửa, cái nhà, cuốn sách... mà không biết phản ứng hay nhận định gì cả, đó là Tán Vị Ý Thức. Việc này người ta cho là lơ đãng, tâm mơ mộng đầu đầu. May rằng trường hợp này không kéo dài lâu, nếu cứ thường xuyên xảy ra như vậy, người này sẽ thành một người bệnh tâm thần, mà nguyên nhân đầu tiên chỉ vì Tán Vị Ý Thức.

Chúng ta hay nghe “tâm viên ý mã”, ví cho ý thức không chịu ngừng nghỉ, không chịu dừng lại, như con khi con ngựa ít chịu đứng yên. Trong đạo Phật thường nghe hai từ phan duyên, thường bị vọng tưởng kéo lôi, đó là Tán Vị Ý Thức.

Hành giả ngồi thiền ban đầu chưa định tâm, sẽ thấy rõ Ý Thức Phân Tán này. Niệm Phật cũng vậy, dù miệng niệm Phật, nhưng Ý Thức Phân Tán vẫn xuất hiện trong tâm. Cho thấy hiểu biết về Tán vị Ý Thức thật quan trọng cho việc tu hành.

2) *Mộng trung Ý Thức*: Là Ý thức trong mộng khởi lên khi ngủ; trong giấc ngủ mơ thấy mình làm việc, sinh hoạt v.v... Tuy nhiên một điều cũng cần biết, không phải hình ảnh ngủ mơ luôn phản ảnh đời sống việc làm khi thức. Nghĩa là không phải vì ban ngày ta làm việc gì đó, ở đâu, có gia đình, có của cải thế nào... thì khi nằm mộng ta

đều thấy phù hợp theo đời sống như vậy. Việc này thật sự cũng có nhưng cũng không. Điển hình chính những người tu sĩ hằng ngày hằng giờ đối diện tượng Phật hình ảnh Bồ Tát, và không nói cũng biết, vị nào cũng muốn ngủ mơ được thấy chư Phật, chư Bồ Tát Thánh chúng, thế mà chẳng có vị nào nói là nằm mộng thấy Phật, Bồ Tát. Cả hết cuộc đời người tu cũng ít nghe ai nói, hay có thấy thì thấy được mấy lần trong hàng ngàn giấc ngủ của một đời người. Ngay cả những vị tu quán tượng, quán ảnh Phật cũng còn khó thấy.

Ở đây chúng ta không bàn thêm về nhân quả nghiệp thức, tuy nhiên vì đưa ra vấn đề cũng cần tìm hiểu cho rõ. Việc chiêm bao nằm mộng, vẫn phản ánh đời sống hành nghiệp của ta. Nguyên nhân mà ta không thấy được việc làm, hay hình ảnh hiện tại ban ngày, đó là do nhân duyên chưa đến; và hình ảnh ngược lại khác với việc ban ngày hay đời sống ta đang làm, là vì ai cũng biết kiếp sống của chúng sinh không phải chỉ có đời này. Những hình ảnh đó đã diễn ra trong những đời trước, bởi vì có nhiều giấc mơ thấy mình không phải là người hiện tại đời nay. Cho nên nếu không phải hành động trong vô số kiếp đời trước, thì ta đã không thấy những hình ảnh lạ lùng như vậy. Việc nữa tại sao ta không thấy hình ảnh đẹp đẽ cao thượng như Bồ Tát, chư Phật? Điều này vì đời trước ta đã gieo duyên Phật Pháp quá ít, phước báo thiện nghiệp không nhiều, thì làm sao đời nay đủ duyên để thấy. Nhưng ta cứ tin ta sẽ thấy Phật trong tương lai, vì ta đang gieo duyên hiện thời. Chứng minh việc này là vẫn có những vị chân tu kể lại,

chư vị đã thấy Phật rõ ràng trong giấc mơ hay trong thiền định.

Lại có một điều lạ hơn, là thấy trước được sự việc xảy ra. Chẳng hạn thấy việc không hay xảy ra một nơi nào, và việc đó đã xảy ra ngoài thực tế giống như trong giấc mộng. Hay có người báo mộng, và sau khi kiểm chứng đúng như giấc mộng đã thấy. Trường hợp này ta chỉ suy đoán, là do phước báo nghiệp lực của mình cho nên sự việc xảy ra như vậy; và việc thấy của Ý Thức trong khi ngủ đã liên hệ đến đời sống quá khứ, hiện tại, cho đến tương lai. Cái thấy báo trước là thấy được trong tương lai. Nhưng giải thích thêm nữa thì không thể được, vì ta chỉ hiểu bấy nhiêu, chỉ có chư vị Thánh Tăng đắc đạo mới giải thích được. Nói tóm lại Ý thức hoạt động trong trường hợp nằm mộng là vậy.

3) *Định trung ý thức*: Ý thức trong định, đây là trường hợp ý thức phát khởi ngay trong lúc Thiền Định; lúc này không có một thức nào hoạt động trừ ra ý thức. Khi thiền tọa hành giả sẽ cảm nhận được Ý thức hoạt động một cách rõ ràng; nhờ vậy mới thấy Thiền định giúp người học Phật, quan sát được sự tối trọng của Ý Thức. Và khi nhận rõ hoạt động của Thức, chúng ta mới thấy sinh hoạt đời sống thế gian và xuất thế gian phần lớn là do Ý Thức quyết định. Vì sao? Vì dù Năm Thức Trước ngưng sinh hoạt đối tiếp với trần cảnh, thì Ý Thức vẫn lưu hành bộc phát chẳng chịu nằm yên. Và vậy khi hành giả đi sâu vào Thiền định, Ý Thức sẽ được chuyển hóa nhờ vào tu định quán tưởng. Ý Thức sẽ đạt được cảnh giới an lạc, trong từng cảnh giới thù thắng, mà người không tu tập

thành tựu sẽ không thể hiểu được. Cảnh giới đó chúng ta được nghe là cảnh Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên và Tứ Thiên... Đó là lúc Ý Thức hoạt động trong giai đoạn thù thắng, trở thành chứng đạo là Diệu Quan Sát Trí.

4) *Loạn trung ý thức*: Ý thức trong cơn điên loạn. Đây là lúc Ý Thức bị rối ren, trong giai đoạn không phân định được năng lực vai trò của Ý Thức. Trường hợp xảy ra như vậy, thường thấy ở những người không còn tỉnh táo, không hoạt động bình thường; nói rõ hơn những người mắc bệnh tâm thần, không còn biết hoàn cảnh hiện tượng chung quanh. Nguyên nhân thế nào ra sao, chúng ta chỉ có thể hiểu là do nghiệp nhân Ý Thức từ quá khứ, hay nói thêm đều là do nhân quả tích tụ từ các chủng tử huân tập trước đó.

Tuy nhiên có những trường hợp trở thành điên loạn ngay khi gặp biến cố. Trường hợp như vậy, ta có thể bảo là do những tâm sở bị kích động, thái quá... Nhưng theo luật nhân quả, tâm sở lại được tích tụ từ những quả báo hành nghiệp đời trước, hoặc hành nghiệp đời nay. Do đó những tâm sở quá khứ, đã góp phần tạo nên quả hiện tại.

Nói tóm lại Ý Thức trong cơn điên loạn, là sự hoạt động không còn thuận theo dòng sống tự nhiên của vai trò Ý Thức là hiểu biết phân biệt.

5) *Suy trung ý thức*: Ý thức trong cơn suy tính, là lúc Ý Thức suy tư, quán sát, để hoạt động trước một vấn đề nào trong đời sống. Trạng thái suy tư, quán sát, chiêm nghiệm... rất thường xảy ra trong đời sống, hay nói đúng hơn đời sống gọi đúng đời sống là do suy tư, quán sát... Ý Thức Trong cơn suy tính, thường hoạt động không

ngừng, và chẳng cần phải có sự tham gia của Năm Thức Trước, mặc dù Năm Thức Trước là nhân duyên sanh Ý Thức. Chúng ta thấy một cách cụ thể, nhờ Ý Thức trong con suy tính mà việc học hành mới có kết quả, và cũng do Ý Thức trong con suy tính, mà ngược lại mặt trái cuộc đời, con người phải chịu đựng mọi thứ nghịch cảnh của thế gian.

Nhận thức nhân quả qua Thức Thứ Sáu để tu niệm.

Phần nhận thức về năm Căn và năm Thức Trước, tức hiểu rõ giá trị duyên sinh được làm người, là việc hiếm quý cao thượng; đến đây chúng ta còn thấy quả báo cao thượng hơn đó là có được Ý Thức. Nói cách khác, phải cho rằng điều đó bất khả tư nghì, vì nếu ta có đầy đủ năm căn, năm Thức mà thiếu Ý thức, hay bị rối loạn ý thức, như trong phần Loạn Trung Ý Thức đã thừa, thì tất cả không còn ý nghĩa sống. Ta sẽ thành một người, nhưng không phải người, vì không biết chi cả, không hơn không kém đời sống thực vật!

Thế gian này không hiếm nhiều trường hợp đau lòng, người sống mà như chết chẳng còn ý nghĩa!

Nguyên nhân đau lòng đó, hoặc do bẩm sinh thành bệnh hay biến cố tai nạn làm nên, khiến sự sống trở thành vô nghĩa chẳng khác thực vật, phó thác cho người nuôi nấng chăm lo.

Vậy khi được sinh ra làm người đầy đủ vóc dáng căn thân, việc đòi hỏi Ý Thức hiểu biết tuyệt đối quan trọng. Ta thử nhìn lại việc tu học và hành nghiệp của con

người, qua ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý trong đời sống sẽ thấy rõ.

Thân Nghiệp: Là hành động cơ bản sinh hoạt của chúng sinh; thân nghiệp tạo thiện đời sống trở nên có ý nghĩa, thân nghiệp tạo ác đời sống sẽ thành bất an. Chẳng hạn một em bé không người dạy bảo, không gặp hoàn cảnh yên hòa êm ấm, khiến em không thể ngồi yên để biến thành hành động phóng túng, phá phách tự do, cho đến khi thân thể mệt mỏi hoặc tổn thương thân mạng. Một em bé thân nghiệp như vậy, kết quả tương lai trở thành hư hỏng, và tệ hơn nữa là thọ mạng không thể dài lâu.

Khẩu Nghiệp cũng được nhận định tương tự trường hợp như trên, em bé sẽ chẳng biết nói năng lễ phép, chẳng hiểu thế nào lời lẽ mang lại niềm vui cho mình... kết quả càng xa đạo đức luân lý, khiến đời sống khó khăn khổ sở.

Cuối cùng là *Ý nghiệp*, Ý nghiệp quan trọng hơn hết, đó là nguyên nhân dẫn đến Thân và Khẩu Nghiệp làm nhân quả cho đời sống.

Nhưng em nhỏ làm sao Ý thức được việc sai, trái để lớn lên làm đúng như người thiện? Đây là việc trở lại để ta suy nghĩ về sự quan trọng của ý thức. Ví dụ em bé mang thân khẩu nghiệp trong hoàn cảnh như trên, đó là liên hệ đến quả báo đời trước của em, cho nên em không có hoàn cảnh tốt để Ý Thức tốt.

Thế thì đời trước em đã có Ý thức, mà đánh mất Ý thức, hay xem thường Ý thức nên phải chịu quả báo đời này. Vì Thân nghiệp khổ, nghèo đói, thường đi với Khẩu nghiệp buồn, thô, cộc cằn, khó chịu... Không tin, chúng ta

thử xem em bé nào lớn lên cũng phải chịu ảnh hưởng gia đình xã hội, và không một em bé nào mới sinh lại biết lễ nghi kiến thức! Chúng chỉ sinh ra vì nghiệp báo đời trước mà thôi.

Nếu trong đời này em bé được nuôi dưỡng trong sự thương yêu giáo dục, nhưng lớn lên không tiếp tục học hiểu, không dè dặt với Thân, Khẩu, Ý của mình, hay nói đúng hơn không Ý thức được sự may mắn, lại phụ ân, phụ nghĩa phí phạm đời sống đang hưởng, thì em bé đó không đợi đến đời sau mà ngay đời này phải chịu quả báo xấu ác.

Như vậy mới nhận định được tầm quan trọng của Ý thức, nếu nó không làm nhân đời này thì nó cũng đã là nhân đời trước để sinh quả hôm nay. Chúng ta được sinh ra trong quả báo cao thượng làm người, đầy đủ ngũ căn, ngũ thức đều là do Ý thức cao thượng trong quá khứ, nhưng nếu đời này ta không tiếp tục tư duy, như đã tư duy tốt ở đời trước thì ta sẽ tự thay đổi đánh mất quả báo cao thượng đời nay.

Ta thử tiếp tục phân định ra hai phần: Ý thức về thế gian và xuất thế gian.

Ý thức Thế gian: Ý thức thế gian là ý thức đời sống, môi trường thế giới đang sinh hoạt. Con người dù giỏi dở hay xấu đẹp, dù văn minh hay lạc hậu... đều tuyệt đối cộng hưởng chung hòa trên thế giới này. Thế giới có bị xảy ra chuyện gì, con người phải chịu ảnh hưởng theo. Cho nên con người ra sức cải thiện mọi hình thức phương tiện mong hóa giải chinh phục phần nào thiên tai trời đất, để có được đời sống an toàn êm ấm.

Tất cả những tiện nghi, vật chất khoa học kỹ thuật ngày nay, đã nói lên đời sống ý thức cao của con người. Dù vậy việc gì cũng có hai mặt tốt xấu, ưu khuyết... Và chuyện bắt đầu bằng nền văn minh khoa học quá tiên bộ, nên việc cạnh tranh đời sống không thể tránh khỏi. Từ đó việc bảo tồn vật chất, văn minh đời sống, lợi dưỡng riêng tư, cá nhân, xã hội, quốc gia... trở nên xung khắc, bất đồng ý thức với nhau. Thế là con người rơi vào Ý thức rồi ren không gỡ ra được. Kết quả ý thức rồi ren đó gây ra những cuộc ẩu đả không thuận hòa, rồi đến chiến tranh nhỏ, chiến tranh lớn tồn tại kéo dài không biết bao giờ chấm dứt.

Cách đây hơn sáu mươi năm (1945), vũ khí chiến tranh ghê gớm nhất là bom nguyên tử; chỉ một trái bom có thể hủy diệt lập tức một tỉnh lỵ chứa gần trăm ngàn người. Ngày nay thì sao? Ngày nay không thể tưởng tượng được, cũng là văn minh khoa học tiên bộ; một trái bom nguy hiểm nhất, có sức công phá gấp trăm ngàn lần ngày xưa, và hai nước cường thịnh nhất thế giới là Mỹ và Nga, mỗi nước sở hữu trên vài ngàn quả bom như vậy. Và nếu đem số lượng bom đó ra dùng, sẽ đủ để giết gấp mười lần dân số toàn cầu hiện nay. Tất cả, tất cả không thể tưởng tượng được, nhưng chỉ một việc tuyệt đối biết được là do Ý Thức!

Nếu con người Ý thức được nhân mạng, và đời sống môi trường chung quanh, cần phải ôn hòa để tồn tại, thì xưa nay nền văn minh con người sẽ đẹp biết bao.

Quả thật tất cả đều do Ý thức của ta làm chủ, và Ý thức về đời sống thế gian không ngoài cạnh tranh sinh

tồn; nhưng thật sự mất đi ý nghĩa, vì sinh tồn dẫn đến tiêu diệt lẫn nhau. Có lẽ thế gian là vậy, không cách nào hơn! Không phải nhận định như trên là bi quan, chúng ta đang nhìn sự kiện cụ thể, theo lịch sử chiến tranh thế giới. Chiến tranh đã có từ xưa từ khi con người sống đời du mục. Và chiến tranh sinh tồn xuất phát từ một ý thức sinh tồn, bảo vệ đời sống bản thân. Tóm lại Ý thức đúng theo tinh thần sinh tồn bảo vệ đời sống cho một quốc gia đất nước, cần nên chuyển hóa thành ý thức chung bảo tồn nhân loại.

Con người cần nên ý thức hơn về môi trường chúng ta đang sống, vì chúng ta không cần chiến tranh thì thiên tai địa chấn cũng đã cướp đi vô số nhân mạng như từng xảy ra từ xưa đến nay.

Ý thức xuất thế gian: Xuất thế gian là vượt lên, vượt ra ngoài suy nghĩ thường tình của nhân sinh muôn thuở, đó là cách nói của người học Phật, khi nhận định tư duy được con đường tu đạo. Nhưng thế gian là đối tượng của tư duy quán xét, vì đời sống không ra khỏi thế gian; thế thì nói xuất thế gian, chỉ là Ý thức đời sống tu hành của người Phật tử nói chung.

Hình thức sinh hoạt của tu sĩ và cư sĩ hành đạo giải thoát, chỉ là do Ý thức được thúc đẩy từ năng lực nghiệp lực đã tích lũy lâu đời. Đương nhiên hình thức sinh hoạt của người học Phật, vẫn quan trọng trong những điều kiện bắt buộc để xác định và bảo hộ giới đức người tu.

Nhưng dù sao ta vẫn xác định, động lực tiến tu phải từ do Ý Thức. Và Ý thức hướng đến mục tiêu giải thoát, cần luôn được ý thức, mới duy trì được năng lực của

mình. Qua những tích chuyện xưa của chư Thánh Tăng, các bậc chân tu thật học, các Ngài trước sau như một, không thay đổi Ý thức cầu tu giải thoát, cầu thành đạo độ sanh. Giai đoạn tâm sư học đạo, vị nào cũng phải gian nan, cực khổ; khi thọ giáo nhập môn, chư vị càng tinh tấn thực hành pháp tu, và đến lúc về già trở thành vị đạo cao đức trọng, các Ngài càng không thay đổi Ý thức giải thoát, mong được liễu đạo trước khi ra đi.

Như thế ta thấy, Ý thức là nền tảng phát khởi lập thành nhân quả, khởi đi bằng năng nghiệp, nghiệp lực. Người biết Ý thức hướng thượng, tích lũy nhân thiện nên sinh quả báo thiện, ngược lại quả báo khổ đau sẽ không tránh khỏi.

Nhìn vào đời sống thế gian và xuất thế gian của hai giới học Phật, tất cả đều đang hoạt động tích cực theo Ý thức của mỗi người. Thế gian hằng ngày diễn ra vô số hành động, việc làm, nghĩa vụ, bổn phận, công tác, hy sinh v.v... đều do Ý Thức thúc đẩy. Đời sống tu sĩ hằng ngày bằng giờ giấc công phu, lễ nghi bái sám, cũng là nuôi mầm Ý thức cầu mong giải thoát độ sanh. Tất cả nói chung đều nung khởi Ý thức vươn lên trong ý sống có ý nghĩa.

Xét cho cùng nhân quả hiện thời và tương lai chúng ta đều tùy thuộc vào Ý thức; sự thọ nhận thân người với năm căn, năm thức trước đầy đủ là điều vô cùng thắng phước; nay hiểu thêm quả báo thù thắng này là nhờ Ý Thức - Thức Thứ Sáu, cho nên ta không thể nào bỏ lỡ cơ hội thực hành tu học. Nguyên rằng mọi người đều Ý thức

được tầm quan trọng của sự nhận thức hiểu biết giá trị này.

MẠT NA THỨC

Không giống Năm Thức Trước được hiển lộ qua năm căn Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân; cũng không giống như Thức Thứ Sáu, làm chức năng nhận thức hiểu biết phân biệt vạn pháp xảy ra chung quanh. Thức Mạt Na ở vị trí tiềm ẩn, và khi bộc phát cũng cần phải chiêm nghiệm mới nhận ra.

Như đã tìm hiểu, Năm Thức Trước mỗi mỗi đều có căn để vin vào mà khởi động thành nhân quả. Như Nhãn Thức là hiểu biết của Mắt có căn là Mắt; hiểu biết của tai có căn là lỗ tai, hiểu biết của mũi có căn là lỗ mũi; hiểu biết lưỡi có căn là lưỡi, và hiểu biết của thân có căn là thân thể. Thế thì hiểu biết phân biệt Thức Thứ Sáu phải vin vào đâu để làm căn?

Các vị Luận Sư Duy Thức dạy rằng, Căn của Thức Thứ Sáu chính là một tiềm năng ẩn tàng nơi nội tâm, được gọi là Mạt Na Thức. Thức Thứ Sáu nương vào Mạt Na Thức mà phát huy tiềm năng của nó.

Mạt Na Thức còn được gọi bằng các tên khác như: Thức Thứ Bảy, Truyền Tổng Thức, Ý Thức.

Mạt Na Thức chỉ là phiên âm từ tiếng Phạn.

Thức Thứ Bảy tính theo thứ tự của tám thức Tâm Vương.

Truyền Tổng Thức có nghĩa dẫn đưa các chủng tử vào Tàng Thức, và lại tổng đưa các chủng tử ra khỏi Tàng

Thức, một khi nhân duyên hoàn cảnh buộc phải phát khởi của các Thức.

Ý Thức thì giống tên gọi Ý thức thứ sáu, nên chỉ gọi là Ý, do đó chỉ thường gọi Mạt Na để tránh lầm với Thức Thứ Sáu.

Đó là vài tên gọi và chức năng của Mạt Na Thức, tuy nhiên chúng ta cần tìm hiểu, vì sao Mạt Na Thức đứng sau Thức Thứ Sáu, hay ở vị trí giữa Thức Thứ Sáu và Thức Thứ Tám - A Lại Da Thức?

Trước hết ta thấy, vai trò Thức Thứ Sáu là nhận diện phân biệt học hỏi, nương vào Năm Thức Trước, kể cả hoàn cảnh độc lập là Độc Đầu Ý Thức, thì Thức Thứ Sáu cũng phải ghi nhận liên tưởng đến hoạt động của Năm Thức Trước mới hoạt động được.

Những hoạt động như vậy, các nhà Luận Sư cho rằng không có thường hằng, nghĩa là hay gián đoạn. Trong lúc gián đoạn không hoạt động, nếu không có một sự chấp chặt vào, hay nói cách khác phải có một cái gì đó không gián đoạn, cho nên Thức Thứ Sáu hay Năm Thức Trước mới có thể tồn tại.

Chẳng hạn ta thấy mọi sự ghi nhận hay phân biệt của mỗi người, thường hay chấp giữ ngấm ngầm, thường hay tự cho của ta, do ta. Trường hợp này là sự chấp giữ chấp thủ thuộc về nội tâm, mà không phải là chức năng của Thức Thứ Sáu.

Thí dụ em bé mới sinh ra liền biết bú mớm, biết la khóc khi bất bình khó chịu. Hình ảnh này là sự tiếp nối chấp chặt từ lâu; và khi lớn lên sự chấp thủ càng thấy rõ,

điều này Thức Thứ Sáu hoàn toàn không có khả năng như vậy.

Sở dĩ có khả năng chấp thủ này là do có mặt Mạt Na Thức, cho nên từ đời này đến đời sau bao giờ Thức Mạt Na cũng chấp thủ vào cái tự biết của mình, và đương nhiên cái tự biết đó được lấy từ kho của Thức Thứ Tám là Tàng Thức.

Xét như vậy ta thấy, khi sự hiểu biết được lập định phân biệt, tức có một sự chấp giữ lập định phân biệt từ trước; sự chấp giữ khiến Ý Thức vin vào và nhận định theo cái chấp giữ kia, cho nên gọi là ngã chấp.

Định nghĩa thêm về Mạt Na Thức, Mạt Na Thức còn có vài trò Hằng Thẩm Tư Lương, có lẽ đây mới đúng với chức năng của Thức này. Hằng Thẩm là thường luôn thẩm xét, thẩm định không ngừng. Tư Lương là so đo suy nghĩ, nên trong Duy Thức Tam Thập Tụng gọi là “Tư lương vi tánh tướng”, nói lên bản tánh hay so đo suy nghĩ. Do bản năng tánh thể của Thức này, nên Ý Thức Thứ Sáu, nói cho đúng hơn là đối với cả sáu thức trước, đều bị ảnh hưởng trong cái chấp trì chấp giữ của nó, đó là tự chấp ngã, chấp pháp.

Hoạt động của Mạt Na Thức.

Tìm hiểu phần trên ta thấy, Mạt Na Thức chỉ là chấp thủ mọi hiểu biết làm của riêng mình. Và Ngã chấp là việc dễ nhận ra nhất; nhưng nếu đã chấp ngã thì cũng là chấp pháp. Do có pháp nên ngã mới vin vào đó, nếu không có một pháp nào để ngã vin vào, thì ngã đâu có gì để chấp làm sự hiểu biết của mình!

Như thế Mạt Na Thức hẳn phải có chỗ dựa bám vào mới sinh ra chấp giữ. Mạt Na Thức lấy kiến phần của A Lại Da hay gọi là Tàng Thức để làm kiến phần của nó mà chấp vào. Kiến phần là sự hiểu biết (năng duyên) đối với cảnh trí; và tướng phần là cảnh trí hình ảnh thuộc về sở duyên.

Nói cách khác, chính là vô số chủng tử hiểu biết đã được chứa đựng trong A Lại Da Thức; và sự hiểu biết đó, cố gìn giữ cái hiểu biết này, nên mới sinh ra chấp trì, chấp trước. Như vậy mà gọi hiểu biết đó với một dạng thức là Mạt Na Thức. Chứ thật ra tất cả đều là hiểu biết được chứa đựng trong A Lại Da Thức mà thôi. A Lại Da Thức là Thức Thứ Tám nó là kho chứa, là trung ương sinh ra vạn pháp; chúng ta sẽ tìm hiểu Thức này ở phần kế tiếp.

Thế thì ta hiểu, bao giờ còn có chủng tử huân tập vào A Lại Da Thức, thì phải có Mạt Na Thức, cho nên Mạt Na Thức còn gọi là hằng tâm, vì luôn luôn thường hằng để cố giữ hiểu biết của mình.

Như vậy là Mạt Na chấp tất cả những gì mà nó vin vào. Chấp không những đời này, lại đến đời sau và vô lượng kiếp, cho nên gọi là Câu Sanh Ngã Chấp, sanh ra liền biết chấp không cần ai dạy bảo, không cần học hỏi bắt chước ai.

Tuy nhiên sự chấp thủ ngã pháp đó, sẽ đưa đến sự chấp thủ pháp nhiễm pháp tịnh; và nếu Ý Thức đưa vào Tàng Thức chủng tử tịnh nhiều hơn nhiễm, thì Mạt Na sẽ duyên với tịnh nhiều hơn là nhiễm.

Và việc cụ thể, tại sao không ai tránh khỏi Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn và Ngã ái, đó là do sanh vào cõi dục

nhiệm này. Những chúng tử bất thiện đó có phải đã tích lũy từ Tàng Thức làm nhân sinh vào cõi dục, cho nên buộc phải có tướng trạng của Ngã như trên.

Chúng ta sẽ tìm hiểu thêm ở phần tâm sở, sẽ thấy rõ việc này trong hoạt động của Mạt Na Thức.

Nhận thức về nhân quả qua Thức Thứ Bảy để tu niệm

Việc được thân người là quý hiếm, điều này người học Phật tuyệt đối phải ý thức. Không sinh được thân người, ta mất hết cơ hội vươn lên giải thoát; vì nếu sinh cảnh trời ta sẽ dễ quên, hay không gặp được Phật pháp. Không gặp Phật pháp lại không thấy cảnh khổ, sẽ trở thành cảnh khổ nhất của chúng sinh này. Tương lai như thế sẽ là đọa xứ khi phước cạn dần đi.

Ngày nay ta được thân người, được đầy đủ sáu căn sáu thức; trong căn thức đó, điều làm ta hiểu biết trước tiên là bản tánh con người, sinh ra liền si mê ngã ái. Do đâu việc này có? Vì ta đã si mê từ vô thủy đến nay không thay đổi. Vì Câu Sanh Ngã Chấp, sanh ra liền chấp, chấp hết thấy đối tượng, với sự suy nghĩ quán sát của ta. Ngã chấp có sẵn như vậy, nên mọi sự trên đời không ngoài cái khổ chấp ngã chấp pháp mà ra. Nếu ta không còn chấp nhiều vào mọi thứ, thì đương nhiên cái ta cũng không còn dính mắc nhiều nữa. Ví dụ nếu con người không còn quá chấp vào lãnh thổ quốc gia, chủng tộc, văn hóa truyền thống, thì sẽ không có sự thù hận sân giận, là ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái.²

² - Ngã si: là phiền não của phàm phu, không hiểu lý nhân duyên, sinh diệt, vô ngã của vạn pháp.

Ta hãy nhìn loài vật, chúng không có đủ hiểu biết như người, chúng sống hoàn toàn nhờ vào thiên nhiên nuôi dưỡng. Nếu thiên nhiên trời đất vui chúng vui, nếu thiên nhiên buồn, gảm thét, chúng sợ hãi lẫn tránh để yên thân. Ngày xưa chúng vui hơn nhiều, ngày nay chúng vui quá ít, nếu không nói không còn vui nữa! Vì trái đất hiện giờ đã cạn dần tài nguyên thiên nhiên, mà thiên nhiên là nguồn sống của chúng. Một phần ba, phần tư màu xanh của địa cầu đã biến dần màu nâu, màu xám, và theo đó bầu trời xanh của trên phân nửa số quốc gia toàn thế giới không còn trong sáng như xưa. Đến cả mặt đại dương không lồ trên mặt trái đất, rác rến ô nhiễm cũng tìm thấy được.

Vậy loài động vật không hoàn toàn gây sự với ta, thế mà vì ta, hay nói đúng hơn vì ngã chấp pháp chấp của ta mà chúng bị ảnh hưởng thật ghê gớm.

Nhìn về nhân quả của loài động vật trong vô số kiếp trước, chắc rằng chúng đã chấp ngã chấp pháp hơn cả con người ngày nay, nên hiện báo sinh ra làm động vật; dù thế quả báo đau khổ hiện thời của chúng, ta không thể phủ nhận rằng ta đã không góp phần gây ra!

Thế là tất cả chúng ta và loại vật khác đã đều chấp ngã pháp; một bên đang tạo nhân chấp gây khổ cho mình và chúng sanh, và một bên không hiểu biết thế nào là

- Ngã kiến: Chấp trước hiểu biết vọng kiến, hư vọng của mình, ngược với lý duyên sinh vô ngã.

- Ngã mạn: quan trọng quá về mình, xem thường người khác.

- Ngã ái: quá yêu quý gìn giữ thân thể của mình.

chấp, nhưng vẫn có cái chấp để sinh tồn. Thật là một vòng lẫn lộn trong si mê ngã ái.

Với người tu Phật, sự chấp trước còn quan trọng hơn nhiều, vì ngay cả chấp pháp tu cũng thành xa chánh pháp, huống nữa là chấp pháp bất thiện. Chúng ta không thể nào không thương tưởng hết tất cả chúng sinh trong đó có chính chúng ta. Sự hiện hữu thể gian này là một nhân duyên của vô số ngã và pháp; điều đó là sự tương quan ý thức sống. Và ta nên biết, sự chấp ngã pháp thế nào để đưa đến con đường giác ngộ giải thoát, nếu không sẽ mãi mãi luân hồi ở thế gian.

Chư Bồ Tát chư Hiền Thánh Tăng sống tại thế gian trước khi thành đạo, các Ngài đâu phải không chấp! Nếu ban đầu nhập đạo, chư vị không chấp vào gìn giữ giới pháp, không chấp đọc tụng kinh điển, thiền niệm chuyên cần, thì làm gì hiểu được Phật pháp phát sinh trí huệ, làm nhân giải thoát có được Thánh Quả ngày nay.

Chúng ta hiểu việc chấp pháp chấp ngã là chướng ngại con đường tu; nhưng chúng ta phải hiểu thế nào để chấp và không chấp. Có thể ban đầu không chấp, rồi sau chấp, hoặc chấp ngay ban đầu để sau này không còn chấp nữa.

Ban đầu không chấp nhưng sau chấp, thường xảy ra lúc mới nhập đạo; xảy ra hầu như với tất cả những người sơ cơ học đạo như chúng ta. Ngày mới chập chững làm quen đạo pháp, mới quy y thọ giới, hiểu biết căn bản Phật pháp, bấy giờ ai trong chúng ta cũng cảm thấy vui mừng, phấn chấn trong đời sống, nên dễ hóa thành người hiền lương, khiến người khác dễ mến gần gũi chúng ta. Đó là

do niềm hăng say học pháp, học Phật có được an lạc từ ái trong tâm, nên không màng nhận xét quên bớt giận hờn. Nhưng rồi trải qua thời gian học hiểu Phật pháp khá hơn, biết nhận định xa hơn, so với hiểu biết Phật lý căn bản ban đầu, bấy giờ thay đổi ngược lại; và trở thành giống như tánh tình của thuở ban đầu chưa học Phật. Cuối cùng ta chỉ còn biết Phật pháp qua kiến thức, bàn luận lý giải suông. Từ đây người khác nhìn ta chẳng còn thấy khác, hoặc có thể còn tệ hơn lúc chưa học Phật.

Trường hợp ban đầu chấp, sau không chấp, thật ra cũng chẳng khác gì trường hợp trên; vì trường hợp ở trên ban đầu không chấp, là do quá ham say Phật pháp, quá thích thú mới trở thành Phật tử, nên không màng, không tranh luận ai nói gì thì mặc; tuy nhiên điều quá thích thú, hăng say đó, chính là chấp cái thích thú hăng say. Nhưng vì không duyên gặp được thiện tri thức, hoặc không học hiểu đúng giáo lý, nên sự học đó đã không giúp được mình, lại biến thành chấp trước.

Trường hợp sau, ban đầu cũng hăng say thích thú, nhưng được gặp thiện tri thức, hoặc hiểu đúng lời Phật dạy, nên tiếp tục hăng say thích thú trong sự hiểu biết đúng chánh pháp; và cho đến lúc càng thích thú càng thấy rõ chánh pháp giải thoát. Từ đó người này sẽ thực hành buông bỏ, không còn chấp những hoàn cảnh hiện tượng chung quanh mà trước đó hiểu lầm. Cuối cùng người này sẽ tiến xa hơn, bắt đầu từ từ buông bỏ, bỏ cả cái mình đang học, cái mình cho là quá thích thú, nguyên nhân bấy giờ càng học càng phát huệ, càng thấy các pháp là vô ngã.

Vậy ra căn bản nhân quả, học được từ Thức Mạt Na này là sự chấp ngã chấp pháp từ vô thi kiếp đến nay; cho nên mới có con người của ta hôm nay mới có bao nhiêu dân số trên địa cầu này. Hễ bao nhiêu con người là bấy nhiêu ngã chấp, và đồng nghĩa sự chấp trước là khổ đau không cùng tận.

Ta vẫn biết Thức Mạt Na xuất hiện và chấp ngã do nhiều nguyên nhân; nhưng chính nhân là từ Tạng Thức sinh ra. Tạng Thức tiếp nhận vô số chủng tử, thiện, ác, rồi lang thang trong vũ trụ pháp giới, rồi đến lúc tùy duyên quả báo nhiễm tịnh, thọ sinh vào thế giới hữu hình hay vô hình, phù hợp với vô số chủng tử hiện hành. Từ đó Mạt Na cũng lớn dần theo tướng phần của Tạng Thức, rồi tiếp đó các Thức khác hiện khởi, mà Thức Thứ Sáu là tiêu biểu dựa vào chấp ngã của Mạt Na để hoạt động. Đương nhiên nói đến Thức Thứ Sáu là có mặt Năm Thức Trước, trên hình thể con người đầy đủ năm căn.

Cuộc hành trình nhân quả ngã chấp của Mạt Na là câu sanh ngã chấp, sẽ đi mãi với con người vô minh như chúng ta là vậy. Cho đến khi nào tỉnh ngộ, hiểu được tất cả sự việc thế gian đều là nhân duyên, đều là chấp trước, từ đó mới thấy được các pháp thật giả ra sao, và từ đó mới thoát được cuộc luân hồi vô tận.

A LẠI DA THỨC

Tìm hiểu Thức A Lại Da là tìm hiểu phần tổng thể của Tám Thức Tâm Vương, hay nói đúng hơn là tìm hiểu nguyên nhân có một cái gì đó lang thang trong vũ trụ chiêu cảm hết thảy vấn đề. Nói hơn thế nữa là tìm hiểu cái gì đã tạo ra cả một thế giới Ta Bà ô nhiễm, để ta phải gán vào dính mắc đủ thứ!

Dựa theo lời Phật dạy và lời chư vị Luận Sư Duy Thức, câu trả lời rằng, nếu có gì bí ẩn hay khó hiểu, tất cả đều do Thức sinh ra. Đó cũng chính là sự hiểu biết sai lầm tích lũy qua vô số chúng tử nhiễm hay tịnh sanh ra; và sự vận hành của chúng hiện thành duyên sinh ra quả, là lúc tác thành vũ trụ nhân sinh.

Hỏi tự bao giờ xảy ra, điều này chỉ có Phật mới biết; ta chỉ biết từ vô thi kiếp, khi vô số chúng tử khởi tác động niệm tịnh nhiễm. Nhưng ta vẫn biết rằng, vô thi nhưng sẽ hữu chung, nghĩa là không biết có từ bao giờ, mà vẫn biết sẽ có ngày chấm dứt ngày chuyển thức thành trí giác ngộ giải thoát nếu tu hành theo lời Phật dạy.

Thế giới này vẫn có rất nhiều vị Bồ Tát mang lớp hữu tình phàm nhân, nhưng thức của các Ngài đang dần chuyển thành trí. Một số các Ngài hiện hữu là do bị nguyện độ sinh, nên sinh ra đồng cảm thế giới cộng nghiệp với ta, sống thuận theo vạn pháp; nhưng thật ra các Ngài không bao giờ thấy là thật theo hình ảnh đó - đó chỉ là sở hữu vọng thức của chúng sinh chưa giác ngộ, chứ không phải của các Ngài sở hữu.

Với các Ngài không gọi là thức biến, mà chỉ là thế giới lưu xuất từ chân tâm; thế giới đó chúng ta không bao

giờ với tới được, vì ta chưa đạt được tâm thanh tịnh, chưa phá đi thức vọng tưởng.

Hiện thế giới Ta Bà này cũng có một số sơ tâm Bồ Tát đang giác ngộ chứng đạo, liễu ngộ pháp tánh duyên sinh, nên dần chuyển thức thành trí đạt được chân tâm ngay thế gian này. Như vậy chư vị hành giả này đã đến với thế gian như chúng ta, nghĩa là lang thang theo tình thức vọng tưởng; nhưng khi ra đi các Ngài sẽ không còn duyên theo vọng thức nữa.

Vậy rõ ràng chúng ta sinh ra là do chúng ta tự biến, khởi sinh theo vô số chủng tử hành nghiệp tạo thành, và cứ như vậy duyên với nhân quả chủng tử thành nghiệp trong tương lai, rồi phát sinh chiêu cảm vào thế giới phàm phu ô nhiễm.

Lẽ đó khi sinh ra, ta liền nhìn nhận tất cả mọi hoàn cảnh một cách mặc nhiên không phản kháng. Ta nhìn nhận núi non, biển cả, sông hồ, rừng rậm... hết thấy mọi thứ trên quả đất này dường như không xa lạ. Nếu có xa lạ đi nữa, ta sẽ dễ dàng chấp nhận trong khoảnh khắc. Đó là do tâm thức của ta không thể khác hơn được.

Tâm thức của ta sẽ sanh vào một nơi, theo các duyên tích tụ của vô số chủng tử hành nghiệp khởi tác từ vô thi. Và buồn thay số lượng chủng tử nghiệp thức của chúng sinh, mang cùng vọng thức như chúng ta lại quá nhiều, nhiều đến nỗi duyên thành một cộng nghiệp, tạo nên một thế giới gò ghề núi non hiểm trở gọi là thế giới Ta Bà đây. Như vậy tất cả những gì có mặt trên thế giới này, có phải là do chúng ta không! Tuyệt đối là phải, đó là

một cộng nghiệp, là kết quả đến từ mỗi biệt nghiệp ô nhiễm mà ra.

Có lẽ đến đây sẽ có người nghĩ rằng, vậy thử hỏi trong thái dương hệ, các hành tinh khác không có chúng sinh, như thế ai đã chiêu cảm, và vô số chúng tử nào lại hiện hành ra các hành tinh kia?

Xin thưa, nơi đó tất nhiên phải có duyên khởi, có chúng tử sinh, chúng tử diệt; và nơi đó làm sao chúng ta biết chắc là không có chúng sinh? Mỗi hoàn cảnh y báo đều có chánh báo chủ thể thọ nhận. Chúng sinh ở đó không phải cộng nghiệp đồng duyên với loài người nên hình thù sẽ khác; hoặc có thể thấy hoặc không thể thấy. Nhận thức của loài người hạn cuộc theo giới hạn môi trường trái đất, nên không xác định được ánh sáng và vật thể nơi đó.

Bao giờ khoa học có thể đem được người lên các hành tinh xa lạ nào đó, mà vẫn ăn mặc y phục sinh sống như thế giới này, chừng đó câu hỏi chúng ta mới tạm là đúng.

Điều nữa thế giới mà chúng ta thấy được, tạm gọi là thấy được thông qua dụng cụ khoa học kỹ thuật thiên văn, thì tất cả thế giới đó cũng vẫn theo nghiệp thức chiêu cảm của ta, chứ không phải là của chư Đại Bồ Tát chứng đạo. Vì sao, vì những thế giới hình ảnh đó vẫn còn được suy tưởng, phán xét thế này thế kia thông qua sáu căn sáu thức của một phàm phu chưa chứng đạo, nên tất cả cũng trở thành ô nhiễm.

Tóm lại tất cả những gì ta nhận thức chứ đừng nói là thấy biết, đều là vọng tưởng điên đảo đều có nguyên

nhân từ Thức biến lang thang trong ba cõi; chỉ tiếc rằng tất cả dù là vọng thức duyên sinh không thật thể, mà ta vẫn phải chịu khổ trong ba cõi sáu đường.

Lược qua như trên, tạm hiểu rằng sự sinh tử lang thang trong ba cõi sáu đường, là do sự tích lũy dung nạp của một cái gì đó gọi là Thức, và Thức này được gọi là Thức Căn Bản, hay A Lại Da. Thức này là nguyên nhân đầu tiên, và cũng là câu trả lời thế nào là một chúng sinh hiện hữu đối tác với vấn đề nhiễm tịnh ở thế gian. Đương nhiên chúng ta không thể hiểu, tại sao có Thức A Lại Da để sinh ra vấn đề nhiễm tịnh. Điều này không thể trả lời theo tính hiểu kỳ phạm phu được, vì sự việc vô vi bất khả tư nghi, chỉ có chư Thánh, chư Đại Bồ Tát mới hiểu. Và trả lời thế nào từ đâu, duy chỉ có Phật mà thôi. Tuy nhiên việc cấp bách hiện thời, chúng ta đang trực nhận sự khổ vui, tịnh nhiễm ngay hiện tại trước mắt, vậy nghĩa là chúng ta đã và đang chấp nhận rằng, có một sự vận hành nhiễm tịnh lang thang trong vô số đời sống quá khứ, cho nên mới chiêu cảm đời sống ngày nay.

Đó là phần duyên khởi trước khi tìm hiểu thêm tên gọi, chức năng của Thức này; và cũng từ đây ta hiểu, nếu không có sự lang thang của Thức A Lại Da, thì sẽ không có bất cứ Thức nào để bàn luận; nhưng nếu Thức này đã hiện hành thành một chúng sinh, thì tất cả lại là sự hòa hợp của các Thức khác làm năng duyên (chủ thể khởi tác), sở duyên (khách thể sắc trần) cho cuộc hành trình của sinh tử.

Tên gọi và chức năng khác của Thức A Lại Da.

Thức A Lại Da đại loại có 12 tên gọi như sau:

1) *Thức thức tám*: là tính theo thứ tự số của Tám thức tâm vương: Thứ nhất là Nhãn thức, thứ hai Nhĩ thức, thứ ba Tỷ thức, bốn Thiệt thức, năm Thân thức, sáu Ý thức, bảy Mạt Na Thức và cuối cùng là thứ tám A Lại Da thức.

2) *Thức A Lại Da*: là tên gọi phổ thông nhất trong nhiều cách gọi. A Lại Da Trung Hoa dịch là Tàng thức, là nơi chứa đựng tích trữ vô số chủng tử nhiễm tịnh trải qua không gian thời gian vô tận.

Tàng có ba nghĩa: a/ Năng tàng, b/ Sở tàng, và c/ Ngã ái chấp tàng.

a/ *Năng tàng*: có công năng duy trì tích chứa các chủng tử; do hoạt động tích trữ như vậy mà các chủng tử không thể mất đi. Tất cả hoạt động ở thế gian đều lưu xuất từ con người là chánh nhân, đến cảnh vật là đối tượng. Việc hòa hợp dễ dàng đó là do sự duy trì chấp giữ các pháp với nhau. Ở đây nói riêng là sự chứa đựng giữ gìn các pháp từ nơi tâm chúng sinh, do đó việc học hỏi kinh nghiệm cứ nối liền mãi không dứt. Nếu không có sự duy trì tích chứa này, sinh hoạt con người làm sao tồn tại được, bởi vì cái gì của hôm nay đâu còn được nhắc đến ở ngày mai. Thế thì kinh nghiệm quá khứ không có thì hiện tại sẽ vô nghĩa; hiện tại mà vô nghĩa làm sao có tương lai để phát triển, học hỏi, tiến bộ... giải thoát.

b/ *Sở tàng*: Là chỗ chứa, là nơi để các pháp lưu giữ chờ duyên phát khởi hiện hành; nói đúng hơn hẳn có năng tàng phải có sở tàng. Các pháp được gọi đến thì phải có

chỗ để giữ gìn nó. Cho nên chức năng của nó là giữ gìn các pháp không phân biệt. Và từ chỗ chứa đựng này, mà phàm phu chúng ta phải thường luân chuyển trong sáu đường vì không biết lựa chọn pháp tịnh cho nhiều, ngược lại toàn pháp nhiễm.

c/ *Ngã ái chấp tàng*: đây là định nghĩa của một phần A Lại Da Thức, nhưng không thể không nhắc đến Thức Mạt Na, vì có Thức Mạt Na chấp vào A Lại Da thành ra có tên là ngã ái chấp tàng. Mạt Na Thức duyên vào các chủng tử nơi Tàng Thức làm kiến phần là sự hiểu biết rồi chấp làm của mình. Nghĩa là chấp có ta, của ta, cái gì cũng ta v.v...

3) *Dị Thục Thức*: Dị là khác, Thục là chín, ý nghĩa nói đến nhân quả, qua từ ngữ diễn tả sự thay đổi hình thù khác nhau. Nghĩa là nói đến giai đoạn nhân quả được ví như trái cây, chuyển khác từ nhỏ đến lớn, từ màu xanh đến màu vàng, và từ sống đến chín. Vậy Dị Thục Thức, cho ta biết sự thay đổi nghiệp thức trong quá trình thọ nhận nghiệp lực của nhân quả thiện hay bất thiện.

Có ba hình thức dị thục: a/ Dị thời nhi thục, b/ Dị loại nhi thục và c/ Biến dị nhi thục.

a/ *Dị thời nhi thục*: Là khác thời mà chín; đây ví như trái cây khi chín, phải mất đi thời gian. Thời gian trở hoa ra trái, rồi cần khoảng thời gian nữa mới chín được. Như vậy nói về nhân quả, phải mất một thời gian mới có kết quả; vì thời gian đó có nhanh thế nào, cũng phải khác với thời gian tạo nhân. Ví dụ thời gian tạo nhân học hành, khác với thời gian tốt nghiệp.

b/ *Dị loại nhi thực*: Khác loại mà chín; ví như trái cây khi chín, đổi khác màu, hay khác đi hình dạng, hay khác đi vị chua ngọt chất ban đầu của nó. Dị loại nhi thực này đối với con người, tạm ví dụ, như sự thay đổi tâm tánh bên trong và bề ngoài của một con người, khi trải qua sự tạo nhân tốt hay xấu. Người tạo nhân tốt được quả tốt, là sẽ thay đổi phong cách từ lời nói đến ăn mặc, và người tạo nhân xấu thì quả báo ngược lại tánh tình đời sống của một người tốt.

Nhân tốt, chẳng hạn một anh làm công ít học vụng về, nhưng hiền từ chất phát được người thương giúp, từ đó anh thay đổi tánh tình, lại siêng năng cần cù, thế là thời gian không lâu anh trở nên giàu có, từ đó tánh tình thay đổi, diện mạo trong sáng và cách đi đứng ăn nói sinh hoạt, không còn giống như thuở ban đầu của anh nữa.

c/ *Biến dị nhi thực*: Thay đổi khi chín; đây ví dụ cho trái cây khi chín, sẽ biến đổi khác hình thù trước đó. Hình ảnh này chúng ta thấy ở loài động vật rõ hơn, chẳng hạn như loài sâu nhộng biến thành bướm bướm, loài ếch nhái là quả khác với nhân ban đầu là nòng nọc chỉ sống được dưới nước.

Về nhân quả thọ nhận của con người, cũng cảm ứng rõ ràng bằng nhiều câu chuyện có thật; quả báo đó khiến thân thể biến dạng, không còn được bình thường nữa. Sự việc này nêu ra chỉ càng thương tội. Tuy nhiên đó là quả báo còn thấy được, chứ trong sáu nẻo luân hồi làm sao nhận ra; vì không nhận ra cho nên chúng ta đã trải qua không biết bao nhiêu lần đau khổ, ở các cảnh giới địa ngục, nga quỷ, súc sanh mà không hay biết! Vậy nhân tạo

thiện ác thì quả sẽ biến dạng ở các cảnh giới dị thường là điều tất nhiên.

Thế thì Dị Thục Thức nghĩa ở đây là dòng nghiệp thức sinh diệt biến đổi trong sinh tử, mà mỗi chúng sinh phải thọ nhận qua ba hình thức nêu trên. Bao giờ ta còn sinh tử chưa chứng đạo giải thoát, thì vô số hình dáng thọ nhận từ nhân đến quả, sẽ mãi đi với ta trong luân hồi đau khổ vậy.

4) *Tâm*: là nghĩa đơn giản dễ hiểu nhất, nhưng đó chính là cội nguồn sinh ra các Thức khác; lại cũng là nguồn gốc sinh vạn pháp. Vì danh từ Tâm quá thông thường nên chúng ta không để ý, chứ thật ra chính là Thức A Lại Da. Thuật ngữ nhà Phật hay gọi Tâm, Ý, Thức, là ba danh từ đi chung nhau, như thế càng thấy rõ Tâm ở đây là Thức Thứ Tám, Ý là Thức Thứ Bảy, và Thức là Thức Thứ Sáu, đây là ba hiệu biết tích tụ, chấp ngã, phân biệt.

Dù thế ba cũng như một, nguyên do nếu không có tích tụ giữ gìn các chủng tử, thì làm sao hiện hữu để chấp có chấp ta, rồi sinh ra phân biệt theo cái chấp của mình. Cho nên nói là ba kỳ thật là một. Chỉ có một tâm, tâm chơn hay tâm vọng, tâm nhiễm hay tâm tịnh. Như thế Tâm là nguyên nhân sinh ra hết thảy “*Nhứt thiết duy tâm tạo*”.

5) *Chủng tử thức*: có nghĩa, tất cả chủng tử làm nên Thức này, hay hiểu ngược lại Thức này là hết thảy sự hiện hành của chủng tử; hoặc nói đến Thức này là nói đến chủng tử nhiễm tịnh, lưu xuất tạo ra hết thảy các pháp. Bao giờ một chúng sinh chưa chứng đạo giải thoát, là còn

Chúng Tử Thức, còn lang thang năng sinh năng diệt theo các pháp hữu vi có sinh có diệt.

6) *Hiện Thức*: là nói đến hiện thực nguồn gốc của vạn pháp do từ thức này sinh ra.

7) *Căn Bản Thức*: là nói vai trò chức năng của Thức này, làm nền tảng căn bản của hết thảy các thức trước, cũng như là nền tảng căn bản của hết thảy các pháp.

8) *Đệ Nhất Thức*: là gọi theo thứ tự đứng đầu các thức, hoặc gọi từ trong thức này phát sinh ra các thức khác.

9) *Bổn Thức*: Gần đồng nghĩa Căn Bản Thức, Thức này là nguồn gốc căn bản khởi sinh ra vạn pháp là kết quả nguyên do mọi thứ đến từ thức này.

10) *Sở Tri Ý Thức*: Là nói Thức này làm chỗ nương tựa của các pháp bên ngoài, trong đó bao gồm các pháp tịnh nhiễm; và từ đó các pháp mới dựa vào mà khởi sinh động tịnh.

11) *Vô Cấu Thức*: Nghĩa ở đây đúng hơn, là khi Thức này không còn chứa những chủng tử cấu nhiễm nữa; giai đoạn này là giác ngộ chứng đạo.

12) *Như Lai Tàng*: là nói nơi rất ráo giải thoát, vì chữ Tàng là kho chứa nên gọi là nơi chốn, chứ thật ra đã đến quả vị Phật thì không còn gọi là nơi chốn hạn cuộc chỉ cả.

Trên đây là một số tên gọi, chức năng của Thức A Lại Da, có thể chưa đầy đủ, nhưng cũng tạm hiểu được nghiệp dụng qua tên gọi của nó.

Chức năng của Thức A Lại Da

Qua các tên gọi định nghĩa chức năng của Thức A Lại Da, ta có thể hiểu ngay hoạt động của nó là lưu giữ tích tụ các chủng tử nhiễm tịnh. Việc giữ gìn các chủng tử mà không có hiện hành lưu xuất, thì làm sao ta hiểu được có sự gìn giữ tích tụ, nghĩa là hiện hữu Thức A Lại Da - cũng như làm sao ta hiểu cái gì gọi là chủng tử. Thế thì chủng tử được gìn giữ, rồi được xử lý tiêu hóa là do việc làm của Thức A Lại Da.

Nhưng theo định nghĩa, Thức này chỉ có công việc gìn giữ chứa đựng, vậy làm sao lang thang trong sinh tử chiêu cảm đủ thứ hình thù kiếp sống? Thừa, vì chính nó còn mang tên là Thức Căn Bản, là Bản Thức cho nên nó cũng tự sinh ra một sự chấp ngã, chấp chặt vào sự gìn giữ đó gọi là Thức Thứ Bảy; rồi lại tiếp tục sinh ra Thức Thứ Sáu; và đương nhiên phải có năm thức trong một hình sắc cụ thể, chứ không phải bóng ảnh trừu tượng không thể thấy được như là Thức A Lại Da và Mạt Na Thức và Thức Thứ Sáu. Tuy nhiên từ đây sẽ có nghi vấn: Thức A Lại Da là trừu tượng vô hình thì làm sao sinh ra được hữu hình là năm căn làm duyên cho năm thức?

Như vậy ta có thể đặt tiếp câu hỏi rằng tại sao cha mẹ là hai thân thể vật chất, có riêng sự hiểu biết của hai người, thế tại sao lại kết hợp tạo ra được một con người với sự hiểu biết thứ ba! Vậy có phải là việc làm của Thức A Lại Da là một điều bất khả tư nghì mà ta không bao giờ trả lời được, chỉ trừ chư Phật!

Vâng chỉ có chư Phật mới giải được điều này, và ta chỉ suy đoán rằng, đó là do vô số duyên nghiệp chủng tử

tích tụ, tạo thành thức nghiệp chung của những hiểu biết phạm phu, nên thức nghiệp đó là nhân duyên hòa hợp người với người thú với thú. Cho nên nhân duyên sinh ra bao nhiêu hiểu biết đi nữa, vẫn không ra ngoài vòng duyên nghiệp đã tích tụ với nhau từ lâu trong quá khứ.

Một thân thức khi gá vào thai mẹ phải hội đủ nhân duyên, nhưng không phải nhờ gá vào mà thân thức đó mới sống, và càng không phải khi thân thể em bé lớn lên rồi già chết thì thân thức đó mất đi. Thân thức đó không sinh ở đây thì cũng sinh ở kia, không sinh ở kia thì cũng chờ sinh đâu đó, nó vẫn mãi mãi là những chủng tử lang thang trong tam giới. Cho đến bao giờ nó trở thành những chủng tử toàn tịnh là Vô Cấu Thức, bấy giờ nó sẽ trở thành cảnh giới Như Lai Tạng, nơi giải thoát rốt ráo, đó là lúc gọi là Đại Viên Cảnh Trí, thế là nó không còn gọi là nó nữa, mà là một Đức Phật toàn giác vậy.

Ta chỉ có thể tạm hiểu hoạt động của A Lại Da Thức, là lang thang trong pháp giới theo duyên tích tụ của vạn pháp sinh diệt; và tự nó chiêu cảm tích tụ, rồi hiện hành phát khởi, như định nghĩa đơn giản là TÂM. Tâm tích thiện được quả báo thiện, tâm tích ác bị quả báo ác và cứ thế đi mãi không ngừng.

Xét cho cùng, có thể khẳng định rằng, tìm hiểu hoạt động của A Lại Da Thức, là tìm hiểu nhân quả của một hình tướng đã hiện hành, một chúng sinh đã thọ quả. Và hoạt động của Thức Thứ Tám là tiếp tục tích trữ thu nhận hết thảy nghiệp lực hành động, để tạo ra vô số dòng sống khác trong tương lai.

Nhận thức về nhân quả của A Lại Da Thức để tu niệm.

Khi hiểu được thân người là vật quý nhất trần gian, người học Phật nhất định phải hoan hỷ tinh tấn tu hành mong thoát khỏi luân hồi sinh tử. Việc ý thức được như vậy chẳng qua ta đã từng ý thức trong quá khứ. Tuy nhiên không biết đời trước ta đã gặp được Phật hay chư Thánh Bồ Tát? Nhưng tại sao đời này lại biết Phật Pháp! Đương nhiên phải tin rằng vô số đời trước ta đã từng biết Phật pháp; nếu không ta không thể nào hiểu Phật pháp là gì, dù hiểu một chữ Phật!

Việc gặp Phật hay Thánh Tăng thế nào ta hoàn toàn không biết, nhưng ta đã có thực hành Phật pháp trong quá khứ; và hôm nay ta lại tiếp tục học và cố gắng hiểu Phật pháp như đã từng học trong quá khứ. Vậy điều này cho thấy, khi lang thang trong tam giới luân hồi, Tàng Thức của ta không đến nỗi quá tệ! Không thôi ta đã sanh vào cảnh thú, hay giờ này vẫn còn là những chúng sanh khổ đói trong cảnh giới đen ngòm không ánh sáng, làm sao có Phật pháp để nghe.

Rõ ràng Tàng Thức của ta đã có tích trữ, đã giữ gìn hạt giống từ bi và trí tuệ, dù mức độ từ bi trí tuệ quá mờ nhạt so với chư Thánh Tăng Bồ Tát. Nhưng vẫn còn hơn nhiều so với vô số chúng sinh không hề biết đến Phật pháp, không biết đến giáo lý luân hồi nhân quả. Luân hồi nhân quả là căn bản, là lý sống mà số đông người còn chưa biết, thì chừng nào có đủ duyên tìm hiểu giáo lý giải thoát cao hơn.

Thật ra chân lý luân hồi nhân quả, cũng chẳng phải để thức tỉnh lãnh hội. Không cần nói người xa lạ đạo Phật, ngay chính ta, những người thường xuyên đọc tụng kinh điển tìm học giáo lý, thế mà đời sống đã ý thức đến đâu?

Thật tình ta vẫn chưa có chuẩn bị, chưa nhìn mọi hiện tượng bằng cái nhìn quán chiếu tất cả là luân hồi, là nghiệp báo khổ đau. Ta chỉ nhìn bằng tâm niệm cảm tình Phật Giáo và ý thức chiếu lệ, để dãi thường mãn nguyện đời sau sẽ không đọa là tốt rồi. Tâm thức như vậy ta đã không thương tưởng đến Tàng Thức của mình, vì đã mãi lang thang trong tam giới, mãi tích tụ chủng tử nhiễm tịnh, mà đáng lẽ chủng tử giải thoát phải thường tích lũy. Nếu A Lại Da Thức có thể nói được, răn nhắc được ta, thì nó đã lên tiếng rằng: Hành giả ơi sao cứ mãi làm những việc đâu đâu, sao không nhàm chán tình ngộ các pháp hữu vi, mà cứ lập đi lập lại hoài cái tham, cái sân, cái si ngớ ngẩn đó! Sao cứ hơn thua những chuyện chẳng bao giờ có thật trong thế giới sinh diệt này. Bộ hành giả không thấy tất cả đều vô thường sao? Bộ hành giả không còn biết chủng tử nào khác hơn, đẹp hơn những chủng tử từ vô thỉ đến nay mà hành giả đã và đang tích lũy?

Tất cả, tất cả là do ta không chịu tích lũy thiện pháp, giải thoát pháp mà ra nông nổi như vậy. Nếu ta hiểu luân hồi sinh tử, chỉ đơn giản có nghĩa là sự tích tập các pháp bất tịnh nhiễm ô, thì có lẽ trong vô số kiếp quá khứ ta không đến nỗi tệ, và giờ này ta đâu phải vất vả đau khổ dẫn dắt với tham, sân, si. Bởi quá quen với tham, sân, si nên thật khó khăn học đạo giải thoát.

Thật ra Tàng Thức rất dễ chịu, nó là vô ký vô phân biệt, do đó pháp nào nó cũng tích lũy; và vì cứ tích lũy nên lang thang luân hồi mãi chẳng biết mệt là gì. Tuy nhiên cũng hết sức là thẳng duyên; trong cái tích lũy khó hiểu nhiệm màu đó, nó đã biến hiện ra sự chấp trì so đo các pháp, dù các pháp đó cũng do nó tích tập vào. Thế là Pháp nào nó thu nhận nhiều hơn, thì sự so đo chấp chặt vào pháp đó trội hơn; nguyên nhân như vậy mới biến hiện một Thức khác từ nó sanh ra, đó là Mạt Na Thức là Thức so đo chấp ngã pháp.

Rồi hai Thức này một tích tập chứa đựng, một chấp chặt sự chứa đựng, cứ vậy lang thang cho đến đủ duyên hiện hành, và thế là cụ thể hóa chủng tử, hiện thành một chúng sanh thông minh, hay ngây dại.

Cũng xin thưa rằng, chúng ta chỉ suy diễn sự tích tập và chấp chặt ở trên, là tính từ giai đoạn đã hình thành rồi một quả báo tạo nghiệp của một chúng sinh đã chết đi trước đó. Chứ còn xa hơn nữa từ vô thi, do đâu có sự tích tập lang thang của Tàng Thức, việc này như đã thưa chỉ có Phật với Phật biết mà thôi. Chúng ta chỉ suy diễn học hỏi ôn lại từ lời dạy của các vị Luận sư đi trước, và mong được hiểu phần nào vậy.

Thế thì đã biết Tàng Thức dễ chịu, vì không phân biệt không phản đối chủng tử nhiễm tịnh, như thế tại sao ta không gia công tích tập chủng tử thiện cho nhiều, để mong kết quả rõ ràng là quả thiện!

Có một tích chuyện, nghĩ cũng thích hợp với việc luận bàn trên: Một bầy khỉ trên trăm con sống gần một tu viện Phật Giáo; ngày ngày chúng chứng kiến các vị tu sĩ

ngồi thiền nhiều tháp. Vì vốn tánh khí hay bắt chước người, cho nên khi đã quen dần hình ảnh như vậy. Chúng tự thi công đào sinh đất từ dưới chân suối, mang lên trên đồi nơi chúng ở, rồi đắp nắn hình tháp giống như cái Tháp mà các tu sĩ thường ngày thiền hành nhiều pháp. Khi đã hoàn thành xong ngọn Tháp tự chúng làm ra, từ đó chúng bắt chước mỗi ngày một lần, sau khi ngồi thiền khoảng thời gian chúng cho là vừa ý, rồi đứng lên cũng bắt chước nghiêm trang trình trọng đi nhiều tháp. Tất cả những việc làm như thế toàn là bắt chước, không một ý thức gì liên quan đến hiểu biết giải thoát sinh tử cả. Tuy nhiên quả báo thiện không ngờ lại tăng trưởng, từ hình ảnh nhân duyên cảm thiện này. Quả thật khi một tai nạn xảy ra chúng phải chết hết cả bầy; và khi thần thức thoát ra thân khí, liền sanh vào cõi trời hưởng phước an vui.

Chuyện này xảy ra khi Phật còn tại thế, nhân duyên câu chuyện là do chư vị ngoại đạo thừa hỏi khi mục kích thấy chư Thiên hiện xuống trần gian, tu tập nơi xác bầy khí chết mà tri ân lễ lạy.

Thế là Đức Phật kể lại tiền kiếp của các vị Thiên nhân chính là bầy khí; do bắt chước hành động lễ lạy nhiều Tháp, dù chưa ý thức giác ngộ nhưng quả báo vẫn tác thành. Nghe như thế các vị ngoại đạo liền quy y xuất gia theo Phật.

Dĩ nhiên tiền thân của bầy khí, là nhân nghiệp quả báo bất thiện mới sanh làm khí, tuy nhiên như đã nói, nhân nghiệp nào nhiều hơn tội hơn, thì cơ hội giải thoát sẽ nhiều hơn. Bọn khí chỉ bắt chước nhưng vẫn tích tập

thiện pháp, huống gì ý thức biết được thiện pháp rồi thực hành, thì quả bảo sẽ trội hơn không biết bao nhiêu lần.

Qua câu chuyện, đủ nói lên Tàng Thức thật vô cùng quan trọng trong việc tích lũy thiện pháp, và người tu Phật nhất định phải ý thức việc này hơn ai hết. Mong rằng mỗi một người, mỗi tích lũy thiện pháp, cho đến cả thế gian thì quả địa cầu này không phải chỉ nói là hòa bình thịnh vượng, mà nó sẽ tự hóa thành cõi giới thanh tịnh, chỉ còn thua cõi Phật mà thôi.

Chương Ba

Tâm sở

TÂM SỞ

Nói cho đủ là Tâm Sở Hữu Pháp, là các tâm phụ thuộc sở hữu của Tâm Vương. Như tâm vương gọi là Vua thì các tâm sở là cận thân trung tín, hay bất tín luôn luôn sát cận với Vua. Tâm sở liên hệ mật thiết với Tâm Vương như vậy, nên Tâm Sở có tác dụng làm cho Tâm Vương ảnh hưởng không ít.

Thật ra Tâm Vương phát sinh ra Tâm Sở, cho nên mới gọi Tâm Sở phụ thuộc Tâm Vương; nhưng vấn đề lại thành phức tạp vì chính cái được sinh ra là Tâm Sở, lại hóa thành vấn đề khiến Tâm Vương phải dè dặt thận trọng với cái mình sinh ra. Điều này có thể tạm thí dụ, con người tạo ra mọi phương tiện cho đời sống, nhưng vì không khéo léo khôn ngoan, chính vật liệu đó lại di hại ngược lại con người. Nhưng con người bắt buộc phải cần vật liệu phương tiện cho đời sống, cho nên con người phải nỗ lực, khéo léo biết dùng vật liệu để được hạnh phúc tồn tại.

Cũng vậy Tâm Sở đương nhiên phải phát sinh, và tương ứng với Tâm Vương mới tạo đời sống chân thiện. Cái gọi là chân thiện, đó là do biết ứng xử hóa giải vấn đề của các tâm Sở. Sau đây chúng ta thử tìm hiểu các Tâm Sở tương ứng với Tâm Vương như sau.

Có tất cả là 51 tâm sở, được chia ra trong 5 nhóm:

- 1- Biến Hành Tâm Sở có 5 pháp
- 2- Biệt Cảnh Tâm Sở có 5 pháp
- 3- Thiện Tâm Sở có 11 pháp
- 4- Căn Bản phiền Não Tâm Sở có 6 pháp

5- Tùy Phiền Não Tâm Sở có 20 pháp

6- Bất Định Tâm Sở có 4 pháp

Sau đây chúng ta lần lượt tìm hiểu các thành phần của từng nhóm Tâm Sở.

I. Tâm Sở Biến Hành:

Gồm năm loại Tâm Sở : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư. Những Tâm Sở này gọi là biến hành, vì chúng biến hiện khắp mọi nơi, mọi hoàn cảnh đúng như tên gọi. Biến là hóa hiện, Hành là di chuyển. Chúng biến khắp nơi khắp chỗ như sau:

- a- Thời gian,
- b- Không gian,
- c- Tám Thức Tâm Vương, và
- d- Hết thấy ba tánh.

a- *Thời gian*: là quá khứ, hiện tại, vị lai; lúc nào cũng có chúng, lúc nào cũng khởi động tâm; chính như vậy mà chư Thánh hành đạo, không đợi tương lai không nhìn quá khứ, hay cả hiện tại. Các Ngài nhiếp tâm không phân biệt ba thời nào cả; Vì lúc nào tâm các vị cũng có chánh tâm chánh niệm.

b- *Không gian*: là ba cõi Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới; trong đó chia làm Chín địa là cảnh giới địa vị của các vị tu đạt trong ba cõi. Và trong ba cõi Năm Tâm Sở Biến Hành này đều có mặt.

c- *Tám Thức Tâm Vương*: Năm Tâm Sở Biến Hành này đều hợp tác năng động ở hết thấy Tám Thức Tâm Vương, đó cũng là việc phát sinh nghiệp lực thọ nhận vạn pháp.

d- *Hết thấy ba tánh*: là Tánh lành, tánh dữ, tánh không lành không dữ. Năm Tâm Sở này đều năng động phát sinh, đó cũng là năng lực tạo tác thành nghiệp.

Biết được bốn vị trí mà Biến Hành Tâm Sở như trên, giờ ta thử xem ý nghĩa và nghiệp dụng của từng năm Tâm Sở này thế nào.

Xúc: là tiếp xúc nhận ra trần cảnh vạn vật từ căn đến trần, thức. Nó là chỗ nương, sinh ra nghiệp dụng của các tâm sở tiếp theo là Thọ, Tưởng, Tư v.v... Chẳng hạn thấy một vật gì, liền ngay khi thấy phát sinh một cảm xúc tiếp nhận đầu tiên; qua đó nó tạo thành duyên cho các Tâm sở khác hiện hành. Ví dụ: Em bé thấy món đồ chơi đẹp, ngay lập tức nó phát sinh ưa thích, và muốn mượn, muốn xin, hoặc muốn lấy đồ chơi đó làm của nó. Nhưng khi không được hài lòng, em bé liền sinh ra phản ứng. Và đó sẽ tạo ra một hành nghiệp buồn, giận, khổ v.v... Như vậy tất cả kết quả có được, đến từ nguyên nhân đầu tiên là tiếp xúc thấy được món đồ chơi. Thêm ví dụ khác: một thiền sư khi tiếp xúc một tháp ngà chứa đựng xá lợi Phật, vị này ngay đó liền phát sinh một cảm xúc, một tư tưởng, tư duy, theo ý thức phân biệt của vị này. Cứ như thế các tâm sở khác sẽ sinh ra tạo thành nhân nghiệp đối với vị Thiền sư này; và có thể thiền sư sẽ nghĩ tưởng đến cảnh giới ngày Phật còn tại thế, hoặc nghĩ tưởng đến các pháp vô thường của thế gian v.v... Nghĩ tưởng đó phát xuất từ tâm sở Xúc khi tiếp xúc với Tháp xá lợi ban đầu.

Tác Ý: khởi tâm phát ý, dẫn dắt cho tâm phát sinh; điều này mặc nhiên phải có mới thành tác nghiệp, và đó là nghiệp dụng khiến các Tâm sở và Tâm Vương hoạt động.

Chẳng hạn khi Tâm Sở Xúc tiếp xúc với vật cảnh, thì Tâm Sở Tác Ý sẽ là động lực khiến sự tiếp xúc trở thành hoạt động tác nghiệp. Ví dụ: vẫn là em bé, khi tiếp xúc với món đồ chơi đẹp, liền tác ý muốn xin, muốn mượn hay muốn lấy. Sự tác ý không thể thiếu được và nó cũng là đương nhiên để Tâm Vương, Tâm Sở tạo nghiệp nhân quả.

Thọ: là thọ nhận cảm giác sự việc v.v... Nó là giai đoạn dễ thấy của phàm phu khi tiếp xúc trần cảnh, rồi tác ý, rồi muốn sở hữu lãnh thọ những điều đã kinh qua. Nhưng Tâm Sở Thọ đối với các bậc Thánh Tăng, nó cũng hiện hữu qua sự Thọ nhận, nhưng hành xử lại khác phàm nhân. Cho nên Thọ Tâm Sở là lãnh thọ hết thấy các pháp, khắp nơi khắp địa vị hoàn cảnh. Cũng lấy ví dụ vị Thiền sư sau khi tiếp xúc xá lợi Phật, và tác ý muốn được đánh lễ. Từ việc muốn đánh lễ nên khởi an tịnh nơi tâm, đó là việc thọ nhận cảm giác an lạc. Lại lấy ví dụ đứa bé trên, đã tác ý lấy món đồ chơi, nhưng không lấy được, liền thọ nhận sự đau khổ. Nhưng nếu đứa bé xem thấy đồ chơi đó, mình đã có rồi, thế là cảm thọ của bé là không khổ cũng không vui.

Tướng: Tướng ghi, tướng tượng dựa vào hình tướng qua các giác quan. Tâm Sở này hay tướng tượng dật lên những hình ảnh, những tiếng gọi, duyên theo các Tâm Vương, Tâm Sở đã hoạt động. Nghiệp dụng của nó thường là đặt ra những danh từ, ngôn ngữ tên gọi. Ví dụ dễ thấy là ngôn ngữ, thường hay phát sinh danh từ mới, một khi sự tiến triển văn minh của xã hội.

Tư: Tư duy suy nghĩ. Điều này dễ hiểu vì tánh và nghiệp dụng của nó lúc nào cũng nghĩ ngợi, suy tư, khiến cho các Tâm Vương, Tâm Sở khác phát sinh tạo thành nghiệp báo trong tam giới. Chẳng hạn một người, thường suy nghĩ, tư duy một vấn đề nào đó, như thế tương lai vấn đề đó sẽ được định hình, khiến người đó sẽ đạt được kết quả mong muốn. Nhưng kết quả đó sẽ thế nào, tốt xấu ra sao là tùy sự suy nghĩ tư duy của họ. Ví dụ: chú bé cứ luôn nhất định nghĩ ngợi có một ngày, mình phải có món đồ chơi đẹp; nghĩ như vậy, nên chú luôn thúc đẩy ý thức làm việc, tính toán làm sao để có món đồ chơi. Như thế Tâm Sở Tư đã suy tư nghĩ ngợi, tạo thành một nghiệp lực nghiệp nhân quả báo.

Nhận định nhân quả về Tâm Sở Biến Hành.

Nhận định trước tiên là hiện thời tâm thức chúng ta đã và đang quay vòng trong Tâm Sở Biến Hành, không biết từ bao giờ cho đến nay. Thời gian cả ba thời, quá khứ hiện tại và tương lai; nếu ta không thận trọng con đường tu tập; ta sẽ tiếp tục là một chúng sanh phàm phu đi mãi với những tác nghiệp Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư. Nhưng không phải phàm phu như chúng ta, bị kẹt những tâm sở biến hành này, ngay cả các vị tu thiên, đã đạt được địa vị tu chứng, đến các cảnh giới Sắc, Vô Sắc Giới, là cảnh giới vi tế của an lạc định, vậy mà các Ngài vẫn còn những tâm sở như vậy. Đương nhiên các Ngài sẽ biết và ý thức hơn chúng ta nhiều, cho nên tương lai các Ngài nhất định sẽ ra khỏi những cảnh giới an lạc huyễn hóa đó. Đối với chúng ta thì sao? Có lẽ cũng đã từng sinh cõi trời, cũng từng ở

cảnh giới Sắc. Còn cảnh giới Vô Sắc thì sao? Đạt được cảnh giới này là do tu định quán, chúng ta không dám xác định rằng mình đã kinh qua; nhưng còn trong ba cõi luân hồi chưa giải thoát, thì có lẽ ta cũng có thể lắm chứ!

Cứ nhìn vào tánh tướng nghiệp dụng của Tâm sở Biến Hành, quyết định rằng trong vô số đời trước, ta đã không tu tập, không tiến gần quả giải thoát, cho nên đời nay chưa được giải thoát. Hành nghiệp Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư chỉ nhắm vào phước báo hữu lậu nhân thiên. Xúc đối diện cảnh vật, con người phạm phu, ô nhiễm. Tác ý duyên vào các xúc của phạm phu, tác ý như vậy làm sao sinh nhân giải thoát. Thọ là cảm nhận, thọ nhận cảm giác của một phạm phu, chưa từng gieo duyên giải thoát, hay chỉ là sơ sài hiểu biết Phật Pháp, nên cảm giác chỉ là an lạc, vui, khổ, không sinh được quả giác ngộ. Thọ như vậy đã không biết bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp trong luân hồi. Và Tưởng, Tư cũng vậy, ý thức không cầu giải thoát, cầu vượt sinh tử, nên tưởng tượng, suy nghĩ, tư duy, chỉ là lẩn quẩn ở chừng mức của nhân sinh, thiên giới, chứ cảnh Niết Bàn giải thoát giác ngộ của chư Thánh, chư Bồ Tát, Phật, ta không hề biết qua.

Tiếc rằng ngay cõi Ta Bà có khổ có vui, ta vẫn chưa nhận định hiểu biết các pháp là sinh diệt vô thường, thì làm sao cảnh trời vi tế trong sáng như pha lê, ta lại chịu suy nghĩ đó là giả tạm, là sinh diệt vô thường!

Như thế mà kết quả những hành nghiệp tu nhơn tích đức của ta từ xưa đến nay, cao lắm là hưởng thụ lạc thọ êm thấm, thanh cao hơn cõi Ta Bà thế thôi! Hưởng thụ như vậy dù trăm vạn kiếp cũng hết, hết rồi sinh về cảnh

khổ chịu khổ, rồi lại sám hối tích thiện tu đức nhân thiên, cứ một vòng quay bất tận. Đó chưa nói, trong sinh tử khi lạc vào cảnh tối tăm, phải mất hàng vạn kiếp mới ra khỏi.

Vậy thì căn cứ theo nghiệp dụng tâm thức luân hồi, hễ còn gọi là tâm sở, thì còn đang trên đường tu học; do đó phải hết sức nỗ lực gạn lọc chuyển hóa các tâm sở. Cho đến khi tâm thức chúng ta chuyển hóa hoàn toàn là tâm sở thiện; như vậy dù ở cảnh giới và không gian thời gian nào ta vẫn không xa chánh pháp.

II. Tâm Sở Biệt Cảnh

Gồm có năm loại tâm sở: Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ. Các tâm sở này chỉ duyên vào những cảnh riêng của chúng, nên gọi là biệt cảnh.

Dục: Là sự muốn, sự kỳ vọng cho được. Thường là mong muốn những gì ưa thích, không có đau khổ, không có bất như ý. Do mong muốn nên nghiệp dụng của nó thường hay hoạt động để đạt được mục đích. Nhìn vào đời sống thế gian, sẽ thấy mọi người đều lao vào tâm sở dục, vì muốn cho được hạnh phúc sung sướng. Và đương nhiên học đạo giải thoát cũng phải phát xuất từ sự mong muốn, mong muốn theo chiều hướng học hiểu giáo lý giải thoát.

Thắng Giải: là minh định sự hiểu biết không còn nghi ngờ, không còn phân vân; do đó nghiệp dụng của Tâm Sở này là lập trường quyết định cho sự hiểu biết của mình. Sinh hoạt thế gian cần phải có tâm sở này, như thế mới có thể đặt định kiến thức rõ ràng, và mới nhip nhàng hoạt động.

Niệm: là ghi nhớ những gì đã kinh nghiệm trải qua, như học trò nhớ bài vở, người lớn nhớ rõ thao tác công việc hằng ngày.

Định: là nhất tâm một cách kiên định, hay tập trung cao độ về cảnh giới hay vấn đề nào đó trong đời sống. Học sinh phải có tập trung khi làm bài, người lớn phải nhiếp tâm khi làm việc.

Huệ: là sự hiểu biết bừng sáng, sau quá trình ghi nhớ chuyên tâm tập trung làm việc. Nói rõ hơn là sự thông minh trí thức của con người, được biểu hiện qua đời sống văn minh phục vụ cho tha nhân, nhân loại.

Nhận định nhân quả tu hành qua Tâm Sở Biệt Cảnh

Nhìn vào tâm sở biệt cảnh, so với Biến hành, các tâm sở này phát khởi riêng biệt; chúng không biến hóa khắp nơi như Tâm Sở Biến Hành. Và thực tế hiện thời chúng ta đã và đang chịu luật nhân quả của các tâm sở biệt cảnh này.

Việc này là đương nhiên, bởi vì nếu không có Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ, thì làm sao lấy đó làm nhân hướng thiện, và nhờ vào đó tác tạo thiện nghiệp! Dù vậy phải nhìn lại xem, đã tạo nghiệp gì khi đang tác nghiệp dục, nghĩa là điều mình mong muốn không đau khổ, mong muốn thỏa lòng, có thuận với chánh pháp giải thoát không?

Chắc chắn chúng ta đã mong muốn thật nhiều trong vô số kiếp quá khứ. Và những mong muốn như vậy, cũng chắc chắn rằng, chưa hề quyết tâm mong muốn giải thoát; đó là kết quả bây giờ, ta cũng chẳng thấy mong muốn giải

thoát, mà chỉ mong muốn không có khổ đau, không được hài lòng với trần cảnh!

Chúng ta thật thơ ngây không khác trẻ con là không muốn khổ, nhưng cũng không muốn tu giải thoát! Chúng ta hiểu Dục là tâm sở mong muốn một cách mặc nhiên, muốn không đau khổ. Điều đó có phải phát xuất từ dòng thức biến, chảy theo nghiệp sinh tử tham sân si? Vâng đúng như vậy, cho nên ham sống và sợ chết là nghiệp của chúng sanh, nó sẽ không bao giờ dứt được nếu không hiểu, không thực hành Phật pháp. Như vậy chúng ta phải biết làm sao rồi!

Các Tâm sở: Thắng giải, Niệm, Định, Huệ là kết quả là cơ hội cho chúng ta quán chuyển hiểu biết, thực hành theo chánh pháp.

Hãy xem tâm sở Thắng Giải ta thấy thế nào? Ta đã có quả báo tốt trong quá khứ, có nhân lành trong vô số đời sống trước, nên hiểu biết nhận định tâm sở này một cách thuận duyên, hay gọi là mặc nhiên hiểu biết. Nhưng cũng như Dục tâm sở, ta chẳng bao giờ kiên định với tâm hiểu biết, mình định đường hướng giải thoát trong quá khứ kiếp, cho nên giờ này vẫn chưa chịu đặt định muốn được giải thoát!

Niệm, Định, Huệ, là kết quả tuyệt vời cho chúng ta; và có lẽ ta rất mừng vì đã từng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, dù niệm thật ít. Nên bây giờ mới hiểu chút chút Phật pháp thảo luận hôm nay. Thế nhưng vẫn chưa đủ, bởi vì phải tự bản thân thấy được tâm thức của mình, hiện thời phiền não nhiều hơn là an định trong chánh pháp.

Một điều cụ thể, nói lên Niệm, Định, Huệ của chúng ta vẫn còn quá thô thiển, còn quá sâu dày trong cái ý thức của sinh tử, điều đó là việc đang chịu đựng nhân quả đời nay. Đời nay người ta gọi là Mạt Pháp, vì xa Phật, xa Thánh Tăng quá lâu. Quả thật như vậy, cho nên tâm chúng sinh không niệm được chánh pháp nhiều, vậy Định không nghiêng ngã về chánh pháp, và Huệ không phải là Huệ của giác ngộ giải thoát.

Như vậy để hướng về con đường giải thoát, Tâm Sở Biệt Cảnh cần phải được tư duy hoán chuyển, để Dục là mong muốn giải thoát đưa đến sức Thắng Giải, đưa đến Niệm là ghi nhớ chánh pháp dẫn đến chánh Định, cuối cùng để phát sanh Huệ đúng với Huệ giải thoát.

Mong rằng tất cả chúng ta thường ý thức những tâm sở này, nhằm phát huy tâm giác ngộ, để không phí mất thời gian trong đời sống ngắn ngủi của kiếp người.

III. Tâm Sở Thiện

Là những tâm sở hiền hòa lương thiện, mang tính xây dựng lợi ích cho chúng sanh. Có 11 loại như sau: Tín, Tinh tấn, Tàm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại.

Tín: Tin vào vào điều chân thật không ưa thích giả dối; luôn đề cao giá trị đạo đức nhân sinh. Đặc tánh của Tín phá đi điều dối trá điều bất tín. Ví dụ: Niềm tin về nhân quả là một điều sự thật, một chân lý không thể không tin. Không phải học Phật mới tin nhân quả, mà niềm tin chân thật không có mê tín là đúng với Tín. Chẳng hạn tin làm lành được lành làm dữ gặp dữ. Trồng

mít sanh quả mít, trồng dưa sinh quả dưa, không bao giờ nghịch đảo. Các bậc Thánh Tăng Bồ Tát đến Chư Phật, do từ quá khứ trao dồi tâm sở Tín cơ bản này, mới làm nhân tiền xa đến các pháp Đại Thừa siêu việt.

Tinh tấn: siêng năng dứt trừ các việc bất thiện; luôn đề cao giá trị đời sống chân thiện mỹ, mang đến phúc lạc nhân sinh. Đặc tánh của Tinh tấn đối trị sự lười biếng giải đãi. Ví dụ: các nước dân chủ văn minh giàu có, là do dân chúng nước đó cần cù làm việc, siêng năng xây dựng nước nhà; và thường ý thức đề cao diệt trừ nghèo đói, chống áp bức nô lệ. Với cá nhân mỗi người muốn xây dựng nhân cách đạo đức, không thể không nỗ lực phấn đấu làm thiện tích phước. Cụ thể hơn hết, Chư Thánh chúng Bồ Tát, Chư Phật là hình ảnh quả báo đến từ nhân tinh tấn cơ bản này.

Tàm: biết xấu hổ không đợi ai nhắc nhở; luôn tự trọng chính mình để học hỏi so sánh với hiền nhân, mong vươn lên sống đời trong sạch. Đặc tánh của Tàm là phá đi tâm không biết xấu hổ để ngăn ngừa việc xấu ác. Ví dụ: Người có địa vị cao trọng, lãnh đạo tinh thần một quốc gia dân chủ, văn minh giàu có; nhất định người này phải luôn tự trọng, không thể đánh mất tánh biết xấu hổ của mình. Cụ thể hơn hết là người tu thiện tích đức, nếu không biết tự xấu hổ khi làm sai quấy điều gì, thì dù người khác không biết không thấy, cũng cảm thấy khó chịu trong tâm. Nếu không như vậy không phải là tu thiện tu đức.

Quý: biết thẹn với mọi người khi làm điều sai quấy, luôn tự thẹn khi so sánh với hiền nhân; và luôn coi trọng

thế gian để được học hỏi cải thiện nhân cách sống. Đặc tánh của tâm sở này phá đi tánh không biết thẹn, và ngăn ngừa tâm sai quấy. Ví dụ: Đứa bé phá phách trong lớp bị các bạn bắt gặp, thưa lên Thầy Cô giáo, bé này liền nhận lỗi và cảm thấy thật buồn, thấy hổ thẹn với các bạn, với Thầy Cô và với Cha Mẹ của em nữa. Việc buồn của em, vì em biết hổ thẹn với mọi người; và như vậy em đã có tâm sở quý sẽ thành người tốt trong tương lai.

Vô tham: Không tham lam, luôn lo sợ tham sẽ làm hại mình hại người; đặc tánh của Vô Tham là phá đi lòng tham muốn, ngược lại hay rộng rãi bố thí giúp người. Ví dụ: Em bé nhặt tiền của ai đánh rơi, rồi tìm người lớn cho hay việc nhặt được tiền. Hoặc người giàu có luôn nghĩ đến người nghèo, luôn tìm cách chia xẻ cứu khổ người kém may mắn. Tâm sở vô tham này, thế giới chúng ta cần nên ca tụng đề xướng; vì nó là nguyên nhân phát động nền hòa bình toàn diện, chứ không phải bằng vật chất, lợi lộc trao đổi mà tạo được hòa bình hạnh phúc. Vật chất lợi lộc không thể đủ đầy được túi tham không đáy.

Vô Sân: Không sân giận, luôn ý thức sân giận là điều dữ, cướp đi niềm hạnh phúc của mọi người; đặc tánh của Vô Sân là không tạo tánh sân, làm cho tâm tánh hiền hòa. Ví dụ: Một em học sinh bị đứa bạn hiểu lầm, lấy cắp đồ trong lớp học. Việc được trình lên Thầy Cô khó thể tránh bị phạt, vậy mà em học sinh này vẫn không giận dữ, cố gắng bình tĩnh giải bày sự việc. Trường hợp tâm sở vô sân này xảy ra cũng nhiều, nhưng không phải ai cũng làm được. Giá mà con người đạt được tâm sở vô sân dễ dàng,

thì mức ảnh hưởng của nó có thể thay đổi cả cuộc diện chiến tranh trên thế giới.

Vô si: Không si mê, luôn hiểu biết sáng suốt. Đặc tính của Vô Si là phá đi tánh si mê tăm tối, đưa đến sự thông minh sáng suốt. Ví dụ: Tin đồn thế giới sẽ bị tận thế trong vòng vài năm nữa; nguồn tin được phát đi khiến nhiều người tin nhận. Người hiểu biết sáng suốt sẽ không bao giờ tin; nếu muốn họ tin, phải đưa ra luận cứ khoa học chứng minh cụ thể sự việc thế nào, mới có thể thuyết phục được họ. Như thế Vô si là một tâm sở cần có của mọi người, để cuộc sống không bị chướng ngại, không bị phí phạm vào chuyện vô ích.

Khinh an: thư thả bình tâm, luôn bình tĩnh nhẹ nhàng trước mọi vấn đề. Đặc tính của Khinh An phá đi tánh trì trệ nặng nề khó chịu, khiến cho tâm tư yên tịnh làm lợi ích chúng sanh. Ví dụ: Ta thường thấy những người lớn tuổi, giàu kinh nghiệm và thành công trong cuộc sống. Những kinh nghiệm từng trải đó tạo cho họ một tính khí điềm đạm, nhẹ nhàng trước mọi vấn đề. Khác với những hình ảnh thất bại đau buồn, làm cho con người trở nên bị quan nặng nề trong cuộc sống.

Hành xả: Không chấp trước, không ngoan cố tự ngã, lại luôn chia sẻ vấn đề một cách dễ dàng không vướng mắc. Đặc tính của Tâm sở Hành Xả là phá đi tánh chấp trước ngoan cố, để tạo cho Tâm được an định làm lợi ích chúng sanh. Ví dụ: Cũng hình ảnh một tiên sinh giàu kinh nghiệm nhân ái, đối xử với một thanh niên hiếu kỳ ham học không biết ứng xử. Vị lão thành này muốn dạy bảo anh thanh niên, nên không ngại xả bỏ lỗi lầm của anh, hầu

giúp anh trở thành con người mới. Ví dụ nữa, như vị thiên sư tu chứng, xả bỏ tất cả những hình ảnh, những nghi thức, những gì làm chướng ngại cho việc chứng đạo giải thoát. Nhưng khi xả bỏ như vậy Thiên sư vẫn không thấy mình xả bỏ, mà vẫn sinh hoạt không khác gì một tu sĩ bình thường. Đây mới thật đúng là hành xả hướng đến thành tựu giác ngộ.

Bất hại: Không gây tổn hại đến chúng sanh; luôn tạo sự an ổn cho mọi loài chúng sanh. Đặc tính của Tâm Sở Bất Hại là phá đi tánh ác độc, làm tổn hại chúng sanh; và khiến cho việc làm lành được tăng trưởng. Ví dụ: Hình ảnh Chư Thánh tăng Bồ Tát đã thành tựu tâm sở này; không những vậy, các Ngài còn tìm cách giúp đỡ chúng sinh học đạo giải thoát. Phạm phu có được tâm sở bất hại này, là do đời trước tu hơn tích thiện; cho nên cố gắng tích tạo phát huy hơn nữa, để nhân duyên đến gần chánh pháp hơn.

Nhận định nhân quả tu hành, qua các Tâm Sở Thiện.

Qua 11 Tâm Sở thiện: Tín, Tinh tấn, Tàm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại; ví như một dòng sông êm đềm trôi chảy đưa con người đến những cảnh giới thiện. Dòng sông này đã từng chảy từ vô lượng kiếp, nay lại tiếp tục chảy. Nếu hỏi chúng sẽ chùng nào ngừng nghỉ, hay bao giờ ra được đại dương hòa vào biển giác, chấm dứt vai trò của một con sông còn trong tam giới?

Vâng, đó là câu hỏi luôn thắc mắc của người học Phật! Ngày nay nhờ học Phật hiểu phần nào giáo lý giải

thoát, ta mới nhận ra dòng sông đã chảy hoài từ lâu, mà ngày ra đại dương vẫn còn chờ đợi. Tại sao? Tại vì ta vẫn chưa quyết tâm thanh lọc tâm sở, quyết tâm tích thiện tâm giác ngộ giải thoát.

Biết bao nhiêu kiếp ta đã làm người, làm chúng sinh trong lục đạo, đã bỏ lỡ nhiều cơ hội mà không cơ hội nào quý báu bằng cơ hội làm người. Những tâm sở Thiện: Tín, Tinh tấn, Tàm, Quý... là những nhân duyên dẫn đưa ta giải thoát, thế mà ta không nhận ra không thấy được!

Vậy Tín tâm sẽ thế nào? Thưa, đó là niềm tin sự thật chân lý của vạn pháp; tin nhân quả, hiện tượng luân hồi... Nhưng sao ta lại còn luân hồi trong sanh tử? Có lẽ tin nhưng chưa đủ tin, đủ quả quyết tìm cầu nên quả báo chỉ tương ứng với niềm tin như vậy. Tín là tâm sở Thiện, buộc phải có để thăng hoa đời sống, để thế giới đẹp hơn mà không bị hủy diệt. Nhưng sự thăng hoa chỉ còn chờ đợi hướng đến giải thoát, thì sự thăng hoa mới đạt đến giác ngộ.

Ngay tại bây giờ ta có ý thức Tín là tâm sở thiện, là nhân duyên tích tụ phước báo hữu lậu, đến vô lậu là phước báo giải thoát, việc này là một ý thức hy hữu. Vì sao? Vì ta cũng đã tích thiện làm phước rất nhiều trong quá khứ, nhưng vẫn chưa ra khỏi luân hồi, điều này chứng minh rằng, ta vẫn còn là phàm phu của ngày hôm nay.

Thế thì ta không thể không quyết tâm, ngay một đời này phải trồng nhân giác ngộ, và không thể xem tâm sở thiện chỉ là tạo phước nhân gian.

Thật hết sức vất vả mệt mỏi trong sinh tử ta mới được làm người, mới đầy đủ tâm sở thiện như hôm nay,

nếu bỏ mất cơ hội này ta lại tiếp tục sinh tử nữa. Vì quả báo nhân thiện không hướng giải thoát, chỉ cho ta phước báo hữu lậu mà thôi. Ta thử suy nghĩ lần nữa, được đây đủ tâm sở thiện không phải là việc dễ. Và nếu biết hoán chuyển các tâm sở thiện, thành tâm thiện cầu giải thoát, thì ta đã không còn luân hồi, như đã luân hồi đau khổ vô lượng kiếp qua.

Ta thử suy tư một vài tâm thiện, mà ta đã từng trải trong vô lượng kiếp!

Nói về Tinh Tấn, là những hành nghiệp siêng năng làm lành hướng thiện, chẳng hạn như: giúp người, cứu vật, bảo vệ môi trường cuộc sống, cải thiện đời sống yên vui, làm lành tránh dữ v.v... tất cả việc làm như vậy, ta đã từng làm trong vô số đời sống trước.

Không phải ta chỉ đích thân làm thiện, mà ta từng là người lãnh đạo, chỉ huy, điều khiển cho vô số người làm thiện. Ta cũng đã từng vô số lần trong địa vị của trưởng giả, triệu phú, tỷ phú hay vô số lần làm quốc vương, quốc chủ... đề xướng cổ vũ dân chúng cùng nhau làm thiện. Nhưng còn hơn nữa, ta đã vô số lần hy sinh chết đi vì làm thiện, và đề cao thiện để giúp người. Phải nói rằng ta làm rất nhiều không thể tính hết.

Về tâm sở biết xấu hổ, hổ thẹn với mình và người, thì ta đã từng thực hành trọn vẹn, lại có thể dạy bảo khuyến tấn người học hạnh Tàm, Quý.

Về tâm sở Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, ba tâm sở này đã giúp đỡ bảo hộ ta khỏi rơi vào ba đường ác, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Nhất định ta đã từng trải qua và thành tựu phần nào. Ba tâm sở thiện này quả là khó, nhưng ta

vẫn vượt qua. Tất nhiên vượt qua được ba tâm sở như vậy, ta phải trả giá hy sinh không biết bao nhiêu lần. Và chính ba tâm sở này ta đã phần nào điều phục, nên những Tâm sở còn lại, Khinh An, Bất Phóng Dật, Hành Xả, Bất Hại ta đã dễ dàng làm chủ không khó.

Vậy thì xét ra ta đã hành thiện trong vô số kiếp, và vô số lần không thể biết được!

Những hành thiện vừa nêu trên, sở dĩ ta đoán biết được là vì ta đã và đang được thân người, được còn hiểu biết giáo lý Phật pháp hiện hữu ở thế gian, điều đó có phải vì ta đã hành nhiều thiện nghiệp trong quá khứ! Vâng, thật đúng vậy! Nếu không ta sẽ không thể nào được phước báo như đời nay. Như nếu muốn rõ hơn điều vừa nói, thì hãy nhìn xem thế giới này, chúng sinh được mang thân người số lượng được bao nhiêu? Và chúng sinh không phải là người, đó ai đã biết được lượng số bao nhiêu? Cho nên phải khẳng định rằng, thiện nghiệp vô số đời trước của ta phước báo thật nhiều. Nhưng rồi cho đến bây giờ đời nay ta đã được gì? Hay đã thấy gì trong quá khứ?

Xin thưa ta chẳng biết, chẳng thấy, chẳng hiểu một chút nào đời sống quá khứ mà ta đã kinh qua, có chăng chỉ đoán biết dựa theo lời Phật dạy. Và những điều suy tưởng tư duy về vấn đề này, cũng căn cứ vào lời Phật dạy, vào pháp học Duy Thức được phân định theo luật duyên sinh nhân quả. Điều này tuyệt đối là đúng. Nhưng dù đúng về mặt chân lý học thuyết, chứ hiện tượng hình ảnh nhân quả sinh diệt trong quá khứ thì ta không thấy, không biết, nên ta có thể nghi ngờ! Dù vậy ta không thể phủ

nhận, có quá khứ mới có hiện tại và tiếp tục hiện tại là nhân của tương lai. Kinh Phật thường dạy: *Muốn biết nhân đời trước, hãy nhìn quả hiện tại, muốn biết quả tương lai, hãy nhìn nhân hiện tại.*

Vậy rõ ràng không nghi ngờ gì cả, ta đã tu thiện mới có nhân thiện, và những tâm sở thiện như vậy cùng đi với ta không biết bao nhiêu kiếp. Cụ thể nhất là kiếp này ta đang làm người, đang hiểu biết nhân quả đây.

Thế thì câu trả lời ta đã được gì đời nay, nhất định phải là: Ta là Người, là một nhân duyên tối thắng hy hữu nhất trong vô số loài chúng sinh! Ta là người, được một quả báo tuyệt vời do vô số hành nghiệp thiện sinh ra, và ta là người nên được đầy đủ cơ hội duy nhất sẽ thành bậc giải thoát giác ngộ giống như chư Phật không sai khác.

Vậy xét cho cùng, ta phải tiếp tục với tâm sở thiện, như hành nghiệp trong quá khứ kiếp! Vâng! Ta phải tiếp tục hành thiện, nhưng ngay từ bây giờ, phải luôn ghi nhớ, phải hồi hướng đến quả vị giác ngộ giải thoát. Phải cầu sinh nơi đất Thánh, nơi gần gũi chư vị Bồ Tát, chư Phật.

Không một lý do gì quên đi nguyện ước này. Chính vì không có nguyện hồi hướng giác ngộ giải thoát, nên vô số nghiệp thiện trong vô số đời quá khứ, chỉ làm cho ta hưởng những quả báo nhân thiên mà thôi. Chưa nói sau khi phí phạm hưởng hết quả báo nhân thiên, ta lại bắt đầu học thiện làm lại từ đầu. Và việc chứng minh đó là hiện thời ta đang học Phật đây. Vì nếu như từ vô số kiếp làm thiện, ta ý thức hồi hướng giải thoát như bây giờ, thì chắc rằng ta đã thành Phật từ lâu.

Tóm lại dòng tâm sở thiện là dòng sông hiền hòa, chảy đi tìm biển giác lâu nay, thế mà mãi chưa gặp, cho đến hôm nay! Cầu nguyện từ nay dòng sông hiền hòa tiếp tục chảy, và hướng về biển tuệ giác đã rõ ràng trước mắt.

Tâm sở Căn Bản Phiền Nã

Là những Tâm Sở ngược lại với Tâm Sở Thiện, cũng là những phiền não gốc, sinh ra nhiều thứ phiền não khác nên gọi là Căn Bản Phiền Nã. Phiền não căn bản có 6 loại: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

Tham: Bám vào những đối tượng khởi lên từ sự chấp ngã; đối tượng tham khó kể hết được, nhưng chung quy nặng nhất là năm thứ ham muốn: Tiền bạc, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ. Đặc tính của Tham làm phá đi tánh lương thiện, tánh không tham lam; kết quả hại mình hại người đau khổ. Ví dụ: Một người có đầy đủ vật chất, nhưng vẫn không thấy đủ. Cứ muốn sở hữu, chiếm đoạt đủ thứ làm của riêng mình. Một đứa bé tham thì hậu quả có thể không mấy ảnh hưởng ghê gớm, cùng lắm là Ba Má hoặc anh chị khổ với nó thôi. Tuy vậy, gia đình đứa bé ấy phải cố gắng ngăn chặn, dạy bảo giải thích cho biết, tánh tham là tánh xấu không nên có. Nếu đứa bé nghe lời theo thì tốt. Nếu không nghe chỉ giả vờ vâng lời xong chuyện, thì lớn lên nó tiếp tục tham. Và hậu quả hiện ra bấy giờ sẽ tăng gấp năm gấp mười, hay tăng theo gấp trăm, ngàn lần cũng có. Chiến tranh các nước trên thế giới là điển hình cụ thể của tham.

Sân: sân giận, nóng nảy. Sân khó thể biết được lúc nào xảy ra để kèm hãm ngăn chặn, do đó nó nguy hiểm và

tác hại không thể tưởng được. Và sân cũng vì bảo vệ bản ngã của mình; nhưng ai lại không bảo vệ ngã, trừ chur vị chúng đạo giải thoát, thành ra không phải dễ trừ diệt được sân giận, nóng nảy. Đặc tính của sân là phá đi tánh hiền từ hòa ái sinh ra đau khổ. Ví dụ: Đứa bé chỉ vài tuổi, bị bạn nó giựt miếng bánh trên tay, nó liền hét lên, rồi vung tay đánh đứa bé kia, mặc kệ đứa kia mới vừa đùa giỡn với nó. Tánh sân giận của trẻ con rõ ràng dễ thấy. Còn người lớn thì quá kinh hãi. Có người giận lên đỏ mặt, có người mặt mày tái mét đi; sự sân giận bộc phát khó thể lường được. Chiến tranh thế giới là phần lớn không nhằm được tánh sân giận mà ra.

Si: si mê, ngu muội, không sáng suốt. Sự không sáng suốt ở đây là không rõ thấy sự thật các pháp là vô thường, chứ không phải không sáng suốt là dốt chữ, là không có kiến thức căn bản đời sống. Phải nói nghĩa đúng nhất của Si là Vô Minh. Đặc tính của si làm phá đi tánh sáng suốt, và thường sinh ra các pháp nhiễm không thanh tịnh; kết quả khó thấy đạo giải thoát. Ví dụ: Một người vì sống ở vùng hoang dã sống với bộ lạc, chưa từng chứng kiến cảnh phố thị nhà cửa cao lớn. Khi được người dẫn dắt cho xem họ liền kinh hãi run sợ; nghĩ rằng đây là một thế giới không tốt đối với họ. Thế là họ không chịu nghe, làm theo những người thật tâm giúp họ, như vậy mà họ đành cam chịu cuộc sống khổ đau của núi rừng hoang dã. Nhưng đó là ví dụ dễ thấy, chứ thật ra ngay thế giới đang văn minh mà một số người cũng còn si mê, không nhận ra sự thật của chân lý. Người ta không tin các pháp là giả, là vô thường; cho nên xây dựng thành những niềm tin không

sáng. Cuối cùng phải chịu những khổ đau thiệt thòi mà chính họ tự gây ra.

Mạn: khinh mạn, xem mình hơn người, nhìn người khinh dễ. Tính chất của mạn không phải xảy ra với người mạnh, giỏi, hay, đẹp... mà ngay cả người không có gì nổi bật, hoặc hiểu biết dưới trung bình cũng mắc phải tâm sở này; đó chỉ vì quá quan trọng bản ngã mà ra. Động lực của mạn phá đi tánh khiêm nhường, khiêm hạ gần gũi với người; và kết quả phải thành đau khổ tự cô lập đời mình không người chia sẻ. Ví dụ: Một người giỏi, giàu có học thức cao, không biết khiêm nhường, không có khiêm tốn. Trước mặt mọi người họ không ngại gì tự cho mình là giỏi. Có khi gọi cả tên người khác, hay một tổ chức nào đó để chê bai miệt thị. Mạn còn đi xa hơn nữa dù biết rằng mình chẳng hơn người, nhưng vẫn khinh khi người khác. Như vậy mà thế giới khó dứt được chiến tranh, cũng là do một phần tánh khinh mạn người khác mà ra.

Nghi: ngờ vực, không quyết đoán, hay do dự khi tiếp xúc vấn đề. Tâm sở này quá nặng khó ai tránh khỏi; điều đó do tự ngã quá mức, cho nên sinh ra nghi ngờ do dự. Đặc tính của nghi phá đi cơ hội làm thiện, phá đi sự tìm tòi hướng thiện gần gũi người khác; kết quả sẽ đau khổ vì tự đánh mất cơ hội cho tâm hướng thiện. Ví dụ: Một người khi nghe người khác kể chuyện, hay thuyết giảng, thường hay sinh nghi. Khi được người ta thật tình giải thích điều nghi của mình, họ lại sinh ra điều nghi khác. Với họ, khó có ai là người đáng tin cậy, nên tự tạo khó khăn cho người và cũng khó khăn cho họ. Thế giới hiện nay, càng văn minh càng phức tạp, thì lòng người càng

sinh nghi kỵ nhau, cho nên chiến tranh khó có thể tránh được.

Ác kiến: hiểu biết không đúng với điều thiện lành; hiểu biết với tâm tạp nhiễm điên đảo, nguy hại đến người và vật. Tâm sở này chúng sinh thường vấp phải trong đời sống; do vì còn phàm phu chưa học chánh đạo, chứng đạo giải thoát. Đặc tính của tâm sở này, là làm cách ly sự hiểu biết chân lý giải thoát, để kết quả sinh tử mãi trong luân hồi, khổ báo của ác nghiệp. Có năm loại hiểu biết sai từ do ác kiến sinh ra: 1) Thân kiến, 2) Biên kiến, 3) Kiến thủ, 4) Giới cấm thủ và 5) Tà kiến.

1) *Thân kiến:* Hiểu biết sai lầm về thân tướng, nên chấp vào cái thân này là có thật.. Không hiểu đó là những nguyên tố của hai thành phần Danh Sắc mà ra. Danh nghĩa là có tinh thần, tâm thức, và Sắc là hình ảnh của năm căn, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Vì không hiểu Thân là một dòng sống do duyên sinh, liên hệ từ dòng nhân quả, chứ không phải cố định, không phải giữ hoại trạng thái không già, không chết; cho nên tham đắm sinh ra bảo vệ chấp chặt thân tạo thành ác nghiệp.

2) *Biên kiến:* Hiểu biết chấp chặt vào hai chiều; một gọi là Thường kiến hai là Đoạn kiến. *Thường kiến* là tin rằng thân này sẽ còn mãi dù chết đi; nghĩa là người chết, linh hồn sẽ trở lại làm người, con vật chết trở lại thành con vật. Không có chuyện người đọa làm vật, vật tái sinh người. Hiểu biết như thế tạo gây ác nghiệp giết hại chúng sinh, làm mất đi tánh từ bi và không tin nhân quả. *Đoạn kiến*, tin rằng chết là hết, chẳng có đầu thai, chẳng có tái

sinh, và như thế chẳng còn nhân quả gì cả. Tin như vậy là nhân gây ác nghiệp không dừng.

3) *Kiến thủ*: Khư khư chấp vào hiểu biết của mình, xem của người không đúng không hay. Cố chấp bảo thủ như vậy, sinh ra khinh người nếu cho mình đúng, hoặc ghen ghét thù oán nếu cảm thấy mình sai. Kiến thủ rõ ràng là nhân gây chiến tranh thù hận.

4) *Giới cấm thủ*: Giữ những giới cấm không phù hợp với chân lý, không đúng với đạo đức căn bản. Do vì không hiểu giáo lý duyên sinh nhân quả, các pháp là vô ngã, vô thường, chúng sinh ai cũng có tánh giác, cho nên dễ sinh ra giữ giới sai lầm này.

5) *Tà kiến*: Tuân và làm theo những niềm tin sai lầm không có chánh tín, không hợp với khoa học chân lý. Niềm tin như vậy gọi là phản khoa học, phản chân lý nhân quả. Tà kiến thường xảy ra nhiều nhất vào thời đại xưa. Hiện nay chỉ giảm bớt chứ chưa hết hẳn.

Năm loại hiểu biết sai lầm, tưởng đã tạm đủ giải thích cho tâm sở Ác Kiến.

Nhận định nhân quả về các tâm sở Căn Bản Phiền Não.

Phần nhận định nhân quả qua các Tâm Sở Thiện, tạm ví như dòng sông êm đềm trôi chảy tìm về biển giác; nay đến phần các Tâm Sở Căn Bản Phiền Não, có thể ví như những gập ghềnh khúc khuỷu đất đá mà dòng sông phải vượt qua. Hễ dòng sông nào hứng chịu nhiều vị trí gập ghềnh quanh co, thì thời gian tìm đến biển giác càng lâu xa hơn. Có khi lại bị bế tắc để cạn kiệt khô dần, vì

phân chia nhiều ngõ ngách. Tâm thức chúng ta cũng vậy, từ khi lang thang trong sinh tử, không biết bao nhiêu việc thiện ta đã làm, không biết bao nhiêu phước báo ta tận hưởng; nhưng rồi tất cả cũng xoáy mòn khô cạn, có khi bế tắc, sa đọa không còn hay biết chi cả. Điều này do đâu? Có phải là những tâm sở phiền não căn bản mà ta đã tạo ra rồi gánh chịu!

Lần nữa thử tìm hiểu thêm, về tánh chất và nghiệp dụng các Tâm Sở này.

Tham là một thứ nghiệp báo mang tính hủy hoại thiện nghiệp; công năng của chúng là phá hết công đức, nhận chìm chúng sinh vào sinh tử luân hồi. Đối tượng của Tham không ngoài năm món ham muốn: Tiền tài, sắc dục, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ. Trong năm thứ ham muốn này, ba thứ Tiền tài, sắc dục, danh vọng được xếp đặt trước, vì tính chất nguy hại của chúng quá cao. Tuy nhiên đúng hơn, hai thứ sau mới quan trọng, vì nuôi mạng sống con người. Nếu mạng sống không có, hay có mà không đủ ăn uống, thì tiền tài, sắc đẹp, danh vọng trở thành vô nghĩa. Đành rằng tiền bạc mua được thức ăn, thức uống, nhưng từ thuở sơ khai của nhân loại, tiền bạc vẫn chưa có, đời sống chỉ là trao đổi hàng hóa với nhau. Xét ra như vậy dễ thấy, năm thứ ham muốn liên kết dính mắc khó rời nhau, một khi đời sống xã hội được định hình. Thành ra đời sống trở thành hưởng thụ, từ vật chất đến tinh thần. Sự hưởng thụ đã trở thành vấn đề lớn từ khi nhân loại biết ổn định đời sống; hay nói đúng hơn, sự hưởng thụ sẽ mãi mãi đi với nhân loại, với con người trên mặt hành tinh này.

Như vậy sự hưởng thụ đời sống khó tránh được lòng Tham. Trăm người tham hết trăm người, ngàn người đều đủ, và cả thế giới không sai khác một người! Trừ những người đắc đạo giải thoát, những người như vậy đã trở thành Thánh nhân, Bồ Tát, Phật Đà. Tìm hiểu tại sao các Ngài không tham, đó là câu hỏi mà người Phật tử chúng ta, đã và đang mong muốn học hỏi làm theo. Hẳn nhiên tham làm thiện, tham tu đạo cũng gọi là tham. Bên cạnh đó còn có tham hướng thiện, tham giải thoát. Tuy nhiên nhờ những tâm sở tham làm thiện mới được phước báo, mới có trí huệ nhận ra sự vô thường của đời sống, mới hiểu đạo giải thoát giác ngộ. Như thế từ ban đầu tu đạo, Chư Bồ Tát Thánh Tăng đương nhiên đã có tham thiện làm lành.

Chúng ta là những phàm phu đang sống trong thế giới văn minh vật chất, quá đầy đủ lòng tham; và không phải tham đời này, mà nhiều vô số kiếp. Nói là tham làm thiện chúng ta vẫn có, như đã tìm hiểu các Tâm sở Thiện; nhưng tham bất thiện thì quá lầy lùng, trở thành câu sinh kiết sử đeo mãi trong nhiều kiếp luân hồi.

Sự thật có thân này, đó là kết quả tham luyến ái dục sinh ra. Một đứa bé mới sinh không cần ai dạy cũng biết tham; cho đến khi già sắp chết cũng còn tham sống. Vì do thời gian còn trẻ đến già nghiệp tham không dứt, không biết vạn vật vô thường có sinh có diệt. Không chịu tin rằng mọi người ai cũng chết, không thể giữ được vật gì khi nhắm mắt xuôi tay.

Trong quyển *Quán Niệm Nguồn Tâm* của Ngài Geshe Kelsang Gyatso, phần nói về Sáu Phiền Nã Chính, cho rằng Tham dục xét về thời gian có 3 loại:

- 1) Tham dục đối tượng quá khứ
- 2) Tham dục đối tượng hiện tại, và
- 3) Tham dục đối tượng tương lai.

Ngài diễn giải như sau:

Một thí dụ về loại thứ nhất là nhớ tới một người bạn, và do tham dục, muốn gặp lại người đó. Chúng ta thường phát sinh loại tham dục này khi hoài vọng quá khứ, thí dụ như khi nhớ lại những người thân đã qua đời, những vật sở hữu mình không còn nữa, những nơi mình đã sống, hay những thời hạnh phúc trong quá khứ.

Những thí dụ về loại tham dục thứ nhì là muốn hạnh phúc mà mình đang hưởng sẽ lâu bền mãi mãi, hay muốn không bao giờ phải xa cách bạn bè, của cải, hay những thứ khác mà mình đang có. Tâm trạng lo sợ phải xa cách bạn thân hay mất của cải phát xuất từ loại tham muốn này.

Những ví dụ tham dục thuộc đối tượng tương lai như muốn được gặp một người bạn hấp dẫn, muốn giàu có, hay muốn có một cái nhà lớn hơn. Có thể chúng ta không bao giờ có được những đối tượng đó, nhưng do tham muốn như vậy, chúng ta bỏ nhiều thời giờ để tính toán hay mơ mộng về chúng. Tham dục đối tượng tương lai là gốc của đa số những bất mãn và thất vọng của con người.³

³ Việt dịch Lục Thạch – trang 231.

Thật đúng như vậy, nghiệp tham không dứt được trong tâm con người, cho nên không chịu quên quá khứ, cố bám vào hiện tại rồi lo sợ mất ở tương lai.

Đến đây ta bàn tiếp về tâm sở Sân, Si. Kinh Phật thường dạy Tham, Sân, Si là ba độc, ba loại này liên kết dính chặt với nhau. Nếu ta ít tham thì sân cũng không phát sinh mạnh, hay nếu ta không si mê bám vào thế gian pháp, thì cả hai tham, sân, cũng không thể phát động lấy lòng. Có lẽ thử bàn về si, sẽ thấy phiền não này đáng sợ ra sao! Phiền não của tâm si mê đã làm ta nhận thức sai lầm về hiện tượng chung quanh, từ con người đến cảnh vật. Trước hết về con người. Do si mê ta không nhận thấy con người xuất hiện là do nghiệp quả sinh ra. Nghiệp quả đó là dòng sống của hành nghiệp nối tiếp không ngừng. Nói cụ thể là do nhân quả tác nghiệp thiện ác mà ra. Sự chênh lệch thọ nhận quả báo của mỗi người, là hiện quả đã thành từ nhân tốt xấu trong quá khứ. Như thế nhận thức rằng, không có chuyện ngẫu nhiên, một em bé sinh vào gia đình nghèo hèn khốn khổ, và một em bé sinh vào cung điện hoàng gia. Tất cả do hành nghiệp của em bé đó quyết định.

Một sự thật nữa mà người si mê vẫn chưa hiểu ra, là tất cả ai rồi cũng phải chết, chỉ vì có sinh tất có diệt, vạn vật đều vô thường, các pháp do nhân duyên sinh vô ngã. Và đó chính là nói về cảnh vật xuất hiện chung quanh con người.

Thế thì chính si mê không hiểu luân hồi sinh tử, thọ nghiệp nhân quả, các pháp do nhân duyên sinh, cho nên bám víu hóa thành Tham, và không toại nguyện hóa thành

sân. Xã hội văn minh ngày nay, nếu bảo con người còn đầy vô minh, si mê, thì thật khó hiểu! Người ta sẽ không chấp nhận, ngược lại còn lên án phản bác rằng, đó là triết lý vu vơ, không thực tế. Việc này đành chịu, dù sự thật chân lý không bao giờ sai. Và con người không si mê, thì tại sao phải còn mãi đau khổ, khi nền văn minh vật chất càng ngày càng dư thừa hưởng thụ? Nếu vật chất giải quyết được niềm hạnh phúc an lạc tâm hồn, thì thế kỷ 21 này đáng lẽ quá đủ để dư thừa hạnh phúc!

Tuy nhiên thế giới nói là văn minh giàu có, nhưng đau khổ đói nghèo vẫn hiện đang xảy ra ở khắp mọi nơi. Còn chiến tranh khủng bố, chiến tranh giành giật quyền lợi, lúc nào cũng sẵn sàng châm ngòi phát nổ. Lịch sử đã minh chứng qua hai cuộc chiến thứ nhất và thứ hai trên thế giới. Rõ ràng là do Tham, Sân và cuối cùng nếu không phải si mê thì là gì?

Rồi không phải chỉ có Tham, Sân, Si, mà còn thêm Mạn, Nghi, Ác Kiến phụ họa, làm cho phiền não chỉ có tăng chứ không giảm. Đặc tánh và hành nghiệp của ba tâm sở Mạn, Nghi, Ác Kiến đã lược hiểu rồi, không cần phải đào sâu vốn càng thêm đau xót mà thôi.

Kết lại, sáu tâm sở phiền não căn bản này, chúng mình nghiệp thiện đời trước của ta quá ít, nghiệp duyên với đạo giải thoát chẳng hiểu được gì; thành ra đời này còn được ít phước làm người, nhưng vô phước vẫn chưa chứng đạo giải thoát. Cứ như vậy sinh hoài chết mãi, rồi lấy chút thiện lành trả vay cho nghiệp ác đời quá khứ, và ác nghiệp hôm nay, cho nên thường sống trong đau khổ.

Vậy thì ta suy nghĩ gì cho kiếp sống hiện tại? Đương nhiên ta nguyện một lòng, ngay trong đời này phải hiểu đạo giải thoát, phải phát Bồ Đề tâm thương tưởng hết thảy chúng sanh, hồi hướng tất cả thiện pháp nếu có, cầu sinh vào đất thánh, hay sinh bất cứ nơi đâu đều gặp Thiện Hữu Tri Thức, chư Thánh Tăng Bồ Tát dẫn dắt để hạnh nguyện giải thoát thành tựu viên mãn.

Tâm sở Tùy Phiền Nã

Là những tâm sở phiền não phụ, do căn bản phiền não sinh ra; ví như nhiều nhánh cây nhỏ phát triển từ những nhánh lớn là gốc của cây. Tùy phiền não có đến 20 tâm sở được chia làm 3 phần:

- 1) Tiểu Tùy Phiền Nã,
- 2) Trung Tùy Phiền Nã và
- 3) Đại Tùy Phiền Nã.

Phân chia thành Tiểu, Trung, Đại, vì tính chất hoạt động của chúng. Như Tiểu Tùy Phiền Nã hoạt động có tính không rộng lớn, không liên hệ đến các Tâm sở phiền não khác. Trung Tùy Phiền Nã có tính chất rộng hơn, có hợp tác với các tâm sở phiền não khác. Và Đại tùy Phiền Nã thì chúng hoạt động khắp các Tâm Sở bất thiện, trong phạm vi rộng rãi hơn cả Trung Tùy Phiền Nã.

1) Tiểu Tùy Phiền Nã

Gồm 10 tâm sở: Phẫn, Hận, Phú, Nã, Tật, Xan, Cuồng, Siểm, Hại, Kiêu.

Phẫn: giận, nóng nảy khi tiếp xúc những hoàn cảnh nghịch lòng, bất như ý; đặc tánh tâm sở này là gây hại đau

khổ cho mình và người, phá đi tánh hiền hòa thương mến mọi người. Ví dụ: Tự ái vì nghe người kể lại ai đó bêu xấu mình, nên tâm trở nên khó chịu nóng nảy, muốn tìm cách gặp người đó để giải quyết. Sự nóng nảy biến thành giận dữ, khi nghịch cảnh xảy ra ngay trước mặt. Nhưng phần cũng đủ làm người ta uất tức sinh ra tổn thương bệnh hoạn. Tất cả vì do động đến bản ngã của mình.

Hận: hờn ghét, ghi nhớ vào tâm nỗi thù ghét, khiến cho con người không quên được sự giận dữ. Hận cũng từ sự Sân, giận chưa giải quyết được, hoặc giải quyết không được như ý. Hận có thể kéo dài đến cả cuộc đời, và có khi chết rồi vẫn còn đeo mang đến đời sau. Đặc tánh của hận gây hại cho mình và người, phá đi tánh tha thứ, ôn hòa thương mến đến chúng sinh. Ví dụ: Một em học sinh đánh nhau với bạn, em bị thua trước mặt các bạn em. Vì tự ái xấu hổ, nên em nuôi hận trong lòng, quyết một ngày phải rửa lại nỗi thua nhục đó. Thế là em bên ngoài trông như đã giải hòa, nhưng trong tâm vẫn nuôi niềm tức giận.

Não: buồn, tâm hồn ủ dột, mất hết niềm vui; tâm tư này thường xảy ra sau những biến cố hay hoàn cảnh đau thương. Đặc tánh của nó khiến con người giảm dần năng lực sống, phá đi hoàn cảnh tươi vui an lạc. Ví dụ: Sau biến cố đau thương đến với gia đình, đất nước, vì trận động đất sóng thần; người thân của những nạn nhân ấy, phải sống trong cảnh buồn não đau thương. Họ trở thành một con người khác, so với những ngày tháng trước kia sống trong hạnh phúc gia đình đầm ấm.

Phú: che giấu tội lỗi, không muốn người khác biết lỗi lầm sai trái của mình. Tâm tư này vì quá ích kỷ, chỉ nghĩ

đến cá nhân, sợ người khinh chê, sợ thua kém người ta; nên dù phạm lỗi, dù thua sút ai đó vẫn giấu che không để người biết. Đặc tánh của tâm sở này làm cho không được an nhiên, không được thành thật, khiến sinh ra buồn bã bứt rứt trong tâm. Ví dụ: Đứa bé bị Thầy Cô phạt vì không làm bài. Về nhà, như mọi khi nó thường kể chuyện ở lớp học, nhưng hôm đó nó không nói gì cả, vì muốn che giấu chuyện bị phạt. Dù vậy ba má cũng nhận ra, cuối cùng nó phải kể lại sự việc bị phạt ở lớp. Đối với người lớn che giấu có phần tinh vi; nhưng rồi thời gian trôi qua khiến người phải tự hối mà khai.

Tật: ganh ghét, ganh tỵ, không muốn thấy người khác hơn mình, hay không chịu mình thua kém kẻ khác. Tâm tư này vì quá xem trọng bản ngã, luôn nghĩ về mình quên hết người khác, dù đó là người thân cũng so đo ganh tỵ. Đặc tánh của tâm này khiến mất đi tánh rộng lượng, thương người, tánh xả kỷ, kết quả thành người bõn xèn tự gây đau khổ cho mình. Ví dụ: Cạnh tranh việc làm, cạnh tranh lợi lộc, nên từ bạn thân quen biết trở thành thù hận, có khi ẩu đả thừa kiện nhau. Ganh ghét thường dễ thấy những nơi công sở, công trường, vì nơi ấy thường liên hệ đụng chạm đến lợi ích cá nhân. Người này ghét người kia, người kia ghét người nọ, tất cả vì bảo vệ vị trí địa vị của mình mà ra.

Xan: Keo kiết, bõn xèn. Tâm sở này do ganh ghét tật đố mà sinh; vì không muốn thua kém người, nên không bao giờ chia sẻ, thông cảm, hay rộng lượng ban bố cho ai. Sống chỉ biết có mình, đôi khi đến cả người thân còn tính toán. Đặc tánh tâm sở này, phá đi tánh rộng rãi thương

người, kết quả sống ích kỷ ôm giữ của cải một mình, rồi đau khổ với những gì mình tích chứa. Ví dụ: Gia đình giàu có, tiền bạc dư thừa, dù nhàn rỗi trọn đời ăn không hết; biết như vậy, nhưng không bao giờ nghĩ đến chuyện từ thiện giúp người. Cho đến nghe thiên tai hoạn họa chẳng mấy động tâm. Nếu có giúp chỉ là chiếu lệ, cho mọi người biết mình có giúp, chứ thật tâm không bao giờ muốn sút mẻ ngân khoản của mình. Và thậm chí sinh hoạt ăn uống cũng tính toán từng tiểu tiết.

Cuống: Dối trá, phỉnh gạt người khác; tâm sở này vì muốn được lợi cho bản ngã, nói đúng hơn do tham lam quyền lợi, tài vật của người, nên sinh dối gạt, lừa người tin tưởng, mong được lợi được của... Đặc tánh tâm sở này là phá đi tánh chân thật, lương thiện, sống chỉ bằng sự gian dối, tự gây đau khổ mình và làm hại đến người khác. Ví dụ: Đứa bé muốn đoạt lấy đồ chơi của bạn, nó giả vờ đóng kịch nói dối, gạt bạn để hờ đồ chơi, rồi tìm cách giật lấy. Đối với người lớn, đứa bé cũng dám dối gạt không sợ, giả vờ làm dễ thương, vâng dạ nghe theo, nhưng thâm tâm nó không bao giờ biết thiện lương là gì. Trong gia đình có người như vậy quả thật là buồn, vì hạnh phúc sẽ khó thể tìm đến; xã hội nơi điều hành luật pháp, mà hiện diện một người không thật, thì an ninh phúc lạc khó thể mang đến cho người.

Siểm: Nịnh hót, bợ đỡ; tâm sở này cũng do tham lợi lo cho bản ngã, nên không màng đến nhân, nghĩa, lễ, trí tín; hễ gặp ai giàu có sang trọng, liền tìm cách gần gũi mưu cầu lợi lộc. Đây cũng từ dối trá mà ra. Đặc tánh của tâm sở này phá đi tánh ngay thẳng, thật thà, để kết quả

sống không thật với mình, chỉ lợi dụng người khác. Ví dụ: Vì muốn được Cô Chú, Anh Chị, người lớn cho tiền, thăng bé không ngại, nói lời khen tốt khen hay, giả vờ như rất muốn gần gũi để học tập. Người lớn cũng thường vướng tâm sở này. Không ngại phát lời tăng bốc, ca tụng, làm như người mình khen thế giới này chỉ có một! Nhưng ngược lại tất cả những ngôn từ đó, chỉ xuất phát từ tâm bợ đỡ mưu lợi cho mình thôi.

Hại: Gây hại, tổn thương đến mọi người. Đây cũng từ tâm sở quá hung hăng sân giận, tham muốn gây ra. Đặc tánh của nó phá đi tánh hiền lương, thương tưởng tôn trọng người khác; và chỉ biết tạo đau khổ cho người và mình. Ví dụ: Những đứa bé mới vài tuổi đã khó dạy, chúng không biết sợ là gì, thường hay phá phách. Đối với loài vật không hề biết thương; con vật nào có thể tiêu khiển làm hại, thì chúng ra tay ngay, đến cả loài lớn cũng không tha. Người lớn mà có tánh này quả là bất hạnh cho xã hội. Nhưng lịch sử nhân loại không thiếu những người này. Xưa kia ở Trung Hoa có Tần Thủy Hoàng; cận đại thế kỷ 20 có bạo chúa Hitler... những người này đã làm đổ máu không biết bao nhiêu người. Cả đến sinh vật động vật trong thời ấy cũng ảnh hưởng. Vì là người với nhau mà còn tàn ác giết hại, huống gì động vật khác loài.

Kiêu: kiêu căng, tự cho mình là hơn xem người khác chẳng ra chi. Tâm sở này do quá xem trọng bản ngã, quá hết sức tham muốn, nên không chịu nhân nhượng thua kém người. Đặc tánh của kiêu là phá đi tính nhân thiện, nhân nghĩa; sống hay gây sự bất hòa, khiến mọi người xa lánh, thường chuốc lấy đau khổ tự mình làm ra. Ví dụ:

Đưa bé lên mặt, chê bạn nó dở không hiểu biết bằng mình; hoặc cười chọc khi bạn nó không hiểu điều gì đó. Người lớn thì tinh vi tế nhị hơn, họ không kên kiệu cho người thấy, nhưng thâm biểu lộ sâu xa bằng ngôn ngữ để lờ mặt người; hay dùng thái độ hình thức, phô trương dẫn mặt, cho mọi người thấy sự sang giàu, giỏi giang của họ.

2) Trung Tùy Phiền Não:

Gồm có 2 tâm sở: Vô tâm, vô quý.

Vô Tâm: không biết xấu hổ với mình, không tự trọng và quên mất nhân cách của mình. Tâm sở này vì do tham muốn lợi lạc riêng bản thân, nên không ngần ngại nhận chìm danh dự tư cách phong thái của mình, để mong đoạt lợi, mong chiếm đoạt thỏa lòng tham. Đặc tánh Tâm sở này làm mất đi tánh thành thật, tánh ngay thẳng, và gây tạo cho mình không còn biết xấu hổ nữa. Ví dụ: Biết đưa bạn giàu có, thường cho mình đồ chơi ăn uống, nên thằng bé cứ đến nhà thằng bạn chơi hoài, dù bạn nó có đuổi cũng không chịu đi. Người lớn cũng vậy, trong những buổi họp bị người phê bình, mà không biết sửa đổi, không chịu suy nghĩ. Trong khi những điều sai trái kia không đáng làm, cũng không phải là việc khó, nhưng lại không chịu khắc phục, không biết tự xấu hổ sửa đổi.

Vô Quý: Không biết hổ thẹn với người, xem thường nhân cách của mình với người khác. Tâm sở này cũng do tham mà ra, nên không cảm thấy ngượng ngùng làm những điều sai quấy mà không sợ người khác biết. Vô Quý còn tệ hơn Vô Tâm, vì đối với người chẳng biết hổ

thẹn, thì đối với mình đâu gì đáng nói. Nhưng lại có thể suy ra, nếu biết xấu hổ chính mình thì tránh được việc không biết hổ thẹn với người. Cho nên trước phải biết xấu hổ, biết tự trọng nhân cách mình, thì tránh được cả hai vô Tâm, vô Quý. Đặc tánh tâm sở vô quý là phá đi nhân cách đạo đức, nhân cách luân lý con người, và phải chịu đau khổ tự mình làm ra. Ví dụ: Tiếp theo ví dụ trên; do thằng bé không biết xấu hổ, nên nó không còn biết hổ thẹn với ai cả. Nó chẳng những không biết xấu hổ khi bị xua đuổi, mà còn không biết xấu hổ với mọi người trong gia đình bạn nó. Nó tinh bơ, còn khen thằng bạn đối xử với nó là tốt trước mặt mọi người, không một chút ngượng ngịu; trong khi gia đình đũa bạn, phải thấy khó chịu ngượng ngùng. Người lớn chẳng khác gì, đôi khi còn hơn nữa; vì tự cho mình là lớn già giặn trường đời; lợi dụng lòng tốt của mọi người, mà càng đánh mất phong cách giá trị mình đi.

3) Đại Tỳ Phiền Não

Gồm có 8 tâm sở: Trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, và bất chánh tri.

Trạo Cử: Lao chao, hấp tấp, bồn chồn, không giữ được thân tâm yên bình. Tâm sở này làm cho con người đi đứng không yên, không giữ được hình ảnh thái độ nhẹ nhàng êm thắm. Đặc tánh Tâm Sở này là phá đi tánh tập trung, tánh điềm tĩnh và kết quả khó thể chú tâm thiền định. Ví dụ: hình ảnh các em bé, chúng không chịu ngồi yên, cũng không chịu tập trung ý tưởng, khi thích cái này lúc thích cái kia. Ở người lớn, thì bồn chồn lao chao hấp

tập khi làm việc, và hay thay đổi tâm ý không có lập trường. Về việc tu niệm, lại không thể tọa thiền lâu được, hoặc chỉ được bên ngoài, bên trong không có định tâm chuyên nhất.

Hôn Trầm: tâm tư u tối, trầm trệ, không tươi tỉnh sáng suốt. Người mang tâm này thường hay bị quan, không muốn tiến thân làm việc, do đó thường thất bại trong cuộc sống. Đặc tánh tâm sở này phá đi trí hiểu biết, ngăn cản sự tìm tòi học hỏi phát triển trí năng; và như vậy khó thể tu hành. Ví dụ: Đôi lúc chúng ta rơi vào hôn trầm u tối, chẳng muốn làm gì, chẳng buồn suy nghĩ bất cứ việc gì cho bận tâm. Riêng người hành thiền không có tâm tinh tấn, tha thiết, thì hôn trầm là rơi vào trạng thái như ngủ; thân ngồi yên mà lơ đãng quên đi hơi thở, quên đi mình đang ngồi thiền. Nếu không giải quyết tâm sở này, thì không thể làm việc, không thể tu hành.

Bất tín: Không có niềm tin nơi pháp thiện. Người mang tâm này sẽ dễ bị các pháp bất thiện xâm nhập, vì không tin điều lành, điều thiện. Đặc tánh của tâm sở này làm cho tâm tư không học được pháp lành, pháp thiện, và càng xa chánh pháp giải thoát. Ví dụ: có số người không theo một tôn giáo nào, cũng không tin điều lành sinh quả báo tốt, dù họ vẫn tin làm ác bị ác báo; nhưng pháp thiện điều lành, họ vẫn không xem là điều đáng làm đáng tin; do đó đời sống chỉ nghĩ đến những gì xảy ra hiện tại, như thế điều bất thiện, điều ác dễ nảy sinh trong tâm họ.

Giải Đãi: Lười biếng, trễ nãi, dật dờ, lệ thuộc nương tựa vào người khác. Người mang tâm sở này không màng đến xã hội, cả đến gia đình cũng ít quan tâm, thường nghĩ

sống tới đâu hay tới đó. Đặc tánh tâm sở này phá đi tính siêng năng học hỏi thiện pháp. Ví dụ: Có người chẳng muốn làm gì, chẳng hề quan tâm đến ai; sống nay biết nay ngày mai chẳng biết chẳng cần. Ai nói sao nghe vậy, nhưng không bao giờ để tâm làm theo; vẫn biết có việc ác việc thiện, nhưng biết chỉ để biết, chẳng chịu học hỏi, chẳng chịu hành theo. Đời sống cứ phó thác nhờ vả người lo liệu; và như thế sống hết cuộc đời không có ích gì cho xã hội, nói gì tìm hiểu học đạo giải thoát!

Phóng Dật: Phóng túng, buông lung, không kèm hãm được tâm yên tịnh. Người mang tâm sở này không bao giờ chịu học hỏi pháp lành, pháp thiện. Đặc tánh của phóng dật là làm tăng trưởng ác pháp, phá đi tâm yên bình hướng thiện; và khó thể nào gặp được chánh pháp. Ví dụ: Một số người sống bất cần, sống không hề suy nghĩ ngày mai tương lai ra sao, miễn thực tế hiện tại thỏa mãn được những gì mong muốn. Những trẻ em mới lớn, không may mắn được sinh vào gia đình êm ấm có giáo dục, dễ rơi vào tâm trạng này; do vì tánh khí năng lực các em còn mạnh mẽ, nên hề có chuyện gì không hài lòng bất mãn, thì tâm sở phóng dật dễ xâm nhập, biến các em thành con người hung hăng bất chấp mọi thứ.

Thất Niệm: Không có chánh niệm, không sáng suốt với thiện pháp, và hay tưởng nhớ đến phiền não. Người mang tâm sở này hay xao lãng, không để tâm vào việc làm. Đặc tánh tâm sở này, ngăn chặn định tâm chánh niệm, khiến biến thành một người mất hết chánh niệm trong đời sống. Ví dụ: Những người gặp biến cố xảy ra trong gia đình, hay chính mình là nạn nhân bị thua thiệt,

bị lừa gạt, mất việc, mất người yêu thương... Từ đó tâm thức buồn bã, không còn thiết sống, chẳng muốn tiếp xúc ai, do ảnh hưởng đau thương nên tâm tư không còn định tâm, không chú ý, không động tâm với cảnh vật chung quanh, như vậy trở thành hay quên, không còn ghi nhớ như trước nữa.

Tán Loạn: Không định tĩnh, hay khởi tâm tham, sân, si trước trần cảnh ngũ dục. Người mang tâm sở này hay bồn chồn giao động, không thể định tĩnh sáng suốt vấn đề. Đặc tánh của nó làm rối loạn tinh thần, không định tâm hướng thiện, dễ phát sinh tà tâm ác niệm. Ví dụ: Dễ thấy nhất là những người khi đối diện trước vấn đề quan trọng, hay biến cố gia đình, họ liền phát hoảng, mất hết tự chủ, không biết ứng xử thế nào; có khi hành động nông nổi gây hại đến tánh mạng. Và người có tâm tán loạn cũng không tuyệt đối vì gặp sự cố gia đình, mà cũng tự do mình sinh ra, thứ nhất vì quả báo đời trước, thứ hai vì ngay đời này tạo ra ác nghiệp nên bị quả báo mất định tâm sáng suốt, nhất là không thể chuyên chú tu niệm thiền tọa được. Tóm lại người có tâm tán loạn sẽ không thể chuyên chú tu niệm thiền định được.

Bất Chánh Tri: hiểu biết không chơn chánh, không đưa tới sự thiện lương đạo đức. Người hiểu biết không chơn chánh, không thể phân biệt được chánh tà khi tiếp xúc trần cảnh; và dễ gây ác nghiệp, vì không giữ đúng giới hạnh giới đức. Đặc tánh của tâm sở này, phá đi tánh chơn chánh, phạm những điều ngược lại với chánh pháp; kết quả mất hết cơ hội hiểu đúng chánh pháp. Ví dụ: Một số người không tin nhân quả là chân lý, nên hiểu biết cố

chấp theo định kiến thần quyền, mê tín dị đoan, thành ra mất đi tính hiểu biết căn bản về chánh pháp khiến đời sống ngày càng mê mờ u tối.

Nhận thức vấn đề nhân quả của các tâm sở Tùy phiền não.

Như chúng ta biết Tiểu, Trung, Đại Tùy Phiền não đều đến từ phiền não căn bản: tham, sân, si. Vì không có những phiền não gốc này, thì các phiền não phụ thuộc sẽ không bao giờ có. Người không tham, sân, si, sẽ không có chuyện buồn giận giấu che tội lỗi... Nhưng vì chư Luận sư Bồ Tát, muốn hệ thống hóa nhận thức vấn đề, phù hợp với lối suy luận tìm tòi phân biệt học hỏi của thế gian, nên các Ngài phương tiện nêu ra và phân định rõ ràng phạm vi mức độ từng tâm sở, xuất hiện trong những giai tầng nào, theo từng trình độ nhận thức của chúng sanh.

Và vấn đề quan trọng ở đây là nhận thức nhân quả những tùy tâm sở phiền não, phát xuất từ nguồn gốc căn bản của Tâm sở Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến. Nhận thức được như vậy, Tùy phiền não sẽ khó thể phát sinh. Ngược lại, không những là hai mươi tâm sở phiền não phát sinh, mà nếu có thể sẽ tăng đến trăm, ngàn phiền não, đúng như kinh thường nhắc là phiền não vô cùng tận. Xét lại trong đời sống, chúng ta thường bị mắc phải mười phiền não: hờn, giận, tật đố, ghen ghét, giấu che tội lỗi, dối trá, nịnh hót, hại người, kiêu căng... và tệ hơn thì không biết xấu hổ, không biết hổ thẹn với mọi người. Và khi chúng ta không qua được những phiền não dễ nhận ra như vậy, thì phiền não trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải

đãi... làm sao chúng ta qua được. Những phiền não Đại Tỳ này nó càng tương hợp, luôn luôn hợp tác với tâm sở Tiểu tỳ, Trung Tỳ, khiến con người sống mà khó thể tạo nhân lành gởi được Chánh Pháp.

Thử nghĩ một người xem thường nhân cách lễ độ, thì làm gì tâm được an định hướng đến điều lành; cho nên sẽ khó học hiểu những điều chân chánh, và khó hơn nữa là nhận ra chân lý giải thoát của Như Lai.

Nhưng những người đó là ai? Chính là những chúng sinh vô minh ngây dại như chúng ta, đã từng hành động như vậy trong vô số đời trước. Đừng nói gì sân giận mà bị Đại tỳ, ngay cả không sân giận chúng ta cũng bị Đại tỳ phiền não chi phối!

TÂM SỞ BẤT ĐỊNH

Gồm bốn loại tâm sở, không thuộc về thiện cũng không thuộc về ác. Chúng không nhất định thuộc bên nào nên gọi là Bất Định. Bốn Tâm sở này là: Hối, Miên, Tầm, Tư.

Hối: ăn năn. Tâm sở này thường thấy tiếc nuối việc đã làm, dù việc đó là thiện hay là ác. Vì tâm tánh không khẳng định như vậy, nên đặc tánh của Tâm sở này là phá đi tánh định, tánh tập trung để có cơ hội nhận ra chánh pháp. Ví dụ: có người bỏ lỡ việc giúp người nên trở thành hối tiếc. Đây gọi là ăn năn hối thiện. Ngược lại có người bỏ lỡ việc bất thiện, ví dụ thấy người rớt tiền, liền chỉ cho người ta biết để nhặt lấy; nhưng về nhà cảm thấy hối tiếc, tại sao lại chỉ cho người biết mà không lấy đi. Đây gọi là ăn năn hối ác.

Miên: Ngủ. Phạm phu chúng ta thường mang tâm sở này. Là tâm sở bất định, nên tâm sở ngủ có khi thiện có khi ác. Ngủ thiện là đúng lúc, đúng thời, không quá giờ làm việc, không quá sớm để trở thành u mê, ham ngủ. Ngủ không thiện là ngủ quá nhiều bỏ hết công việc, bỏ lỡ việc làm thiện, nhất là ngủ khi nghe giảng pháp. Ví dụ: Nghe thuyết giảng Phật pháp cũng ngủ, đây là ngủ bất thiện; và nghe người nói chuyện chê bai chánh pháp, nên không thích bèn buồn ngủ thì đây là ngủ thiện. Ví dụ khác, ngủ đúng thời đúng lúc giữ cho sức khỏe để làm việc tốt, đây là ngủ thiện. Ngủ sai thời, ngủ nhiều, ngủ bất chấp ở đâu cũng ngủ, bỏ bê công việc là ngủ ác.

Tâm: tìm cầu, tra xét. Trong khi tìm cầu, nếu gặp tốt sẽ làm theo cho được; lại gặp xấu cũng tìm cầu làm cho xong. Tánh của Tâm sở này làm cho thân tâm không yên định một chỗ, đó là chướng ngại không định tâm trong chánh pháp. Ví dụ: Khi nghe việc từ thiện giúp người gặp nạn, chúng ta cố gắng tìm hiểu tra xét, rồi dùng tài vật giúp đỡ; nhưng khi gặp việc xấu ác chúng ta cũng bị hút theo rồi dùng thân tâm tác nghiệp.

Tư: xét đoán, tư duy, suy nghĩ. Như khi gặp việc thiện khiến tâm phải suy nghĩ, liền chín chắn xét đoán; nhưng khi gặp việc ác, tâm cũng suy nghĩ xét đoán. Đặc tánh tâm sở này là dụng tâm xét đoán chín chắn, cho rõ vấn đề. Ví dụ: Thế giới vật chất văn minh ngày nay, mang lại nhiều phương tiện lợi lạc, và cũng sinh ra nhiều vấn đề nguy hiểm bất lợi; do đó các nhà lãnh đạo các quốc gia, luôn suy tư xét đoán. Và suy tư xét đoán theo chiều

hướng thiện thì được lợi lạc, theo chiều hướng bất thiện thì nguy hiểm cho đất nước, quốc gia, thế giới.

Nhận thức vấn đề nhân quả của các Tâm Sở Bất Định.

Khăng định mà nói hễ còn là phàm phu là còn tâm sở bất định. Bởi vì chung quy của tâm bất định là thiếu trí huệ giải thoát, thiếu bồ đề tâm nghĩ đến chúng sinh. Lý do như vậy nên khi đối diện sự việc thế gian ta không thể tránh được hiện tánh phàm mà xử lý. Ngay cả đến một hành giả đang hành pháp thiện, có lúc còn phải phân vân hành sự thế nào để viên toàn phước báo.

Kinh sách có kể về trường hợp một vị đạo sĩ phát tâm hành Bồ Tát đạo. Và vừa khi đó có vị Phạm Thiên hiện xuống hóa thành người xin bố thí, để thử lòng vị đạo sĩ kia. Phạm Thiên ẩn hình này, van xin đạo sĩ ban cho một con mắt để về cứu người thân. Đương nhiên dù là việc khó làm, nhưng đạo sĩ phát tâm Bồ Tát không chút ngần ngại, tự móc mắt mình giao cho kẻ xin bố thí. Nhưng khi nhận được con mắt, vị xin bố thí kia đổi giọng lên tiếng rằng, không đúng con mắt bên này, mà phải là con mắt trái bên kia. Đạo sĩ sững sờ, nhưng không giận, lại tự trách mình bất cẩn không hỏi trước, để phải móc luôn con mắt thứ hai.

Sau khi móc luôn con mắt còn lại, tưởng người xin bố thí sẽ vô cùng hoan hỷ cảm ơn đạo sĩ; nhưng không ngờ, gã xin bố thí không những không cảm ơn đạo sĩ, lại còn than trách vì con mắt mà đạo sĩ bố thí, không thể xử

dụng được, bởi lý do gì đó mà gã cho là không tốt lắm. Thế là gã ném xuống đất lại còn dùng chân dẫm lên, rồi bỏ đi không nói một lời. Vị đạo sĩ hết sức bất ngờ, chua xót cho việc hành bố thí của mình không có kết quả, mà còn đón nhận những lời cay đắng nghiệt ngã nữa. Đạo sĩ phút chốc gần thối bỏ đề tâm, than rằng thế gian khó độ, nhân sinh khó hiểu. Nhưng liền sau đó Phạm Thiên hiện lại nguyên hình, kính cẩn ra mắt đạo sĩ, và khuyên đạo sĩ hãy tiếp tục con đường Bồ Tát Đạo.

Câu chuyện chấm dứt là như vậy, và hậu ý nhắc rằng con đường hành đạo Bồ Tát không phải là việc dễ như hàng phàm phu tướng. Tuy nhiên dù muốn hay không trên đường học đạo tu đạo, chúng ta phải nhận thức rằng, con đường Bồ Tát thật chông gai khúc khuỷu. Và không chỉ một đời hành đạo, mà còn luôn luôn phát nguyện cho đến thành Phật mới xong.

Chuyện trên xảy ra đối với vị phát tâm bố thí cao thượng, mà còn chưa lìa ngã pháp. Ngã là tự cho mình có bố thí, nên khi đón nhận kết quả không vừa ý, liền cảm thọ không vui. Và pháp là phiền muộn đối tượng thế gian khó độ, nên gần chùn bước bỏ đề tâm. Vậy đối với phàm phu chúng ta thì thế nào? Chúng ta hoàn toàn khó thể thực hành bố thí xả thân như vậy; và nếu được như vậy, liền chấp chặt vào pháp bố thí, cho mình là cao thượng. Còn nếu bị kết quả phủ phàng như trên, thì liền mất bỏ đề tâm, và không chừng còn oán giận kẻ xin bố thí nữa.

Như vậy chỉ có quán triệt giáo lý duyên sinh nhân quả, mới có thể không lay động với pháp trần, và vượt lên bản ngã.

Bất Định Pháp cho thấy, sở dĩ hành động ý thức chúng ta còn chưa dứt khoát tạo nghiệp, hay đã hành nghiệp rồi lại còn vương bận tốt xấu, phân vân thế này thế kia; đó chẳng qua là quá khứ kiếp việc hành đạo còn nhiều khiếm khuyết, và đối với giáo lý giải thoát còn chưa rõ ràng, nên nhân quả đời này phải do dự, phải bị ngã nghiêng không định hướng.

Tóm lại tất cả đều do ta chưa liễu triệt ngã không và pháp giả, cho nên pháp trần thế gian và ngã ái nơi mình trở thành chướng ngại, ảnh hưởng trì trệ hành nghiệp hướng đi giải thoát. Mong rằng tương lai mọi người đều thông suốt ngã pháp vốn không, vốn sinh diệt vô thường, để tất cả các pháp hành đều hướng về giải thoát.

Chương bốn

Sắc pháp

Sắc Pháp

Khi bàn về sắc pháp, tức là tìm hiểu sự luân chuyển không ngừng của vạn pháp; và khi nói về vạn pháp là nói hết thấy sự vật hữu tình, vô tình có mặt trong vũ trụ này. Tất nhiên sự có mặt con người quan trọng hơn hết, vì con người là chủ thể hiểu biết nhận thức vạn pháp. Nhưng vạn pháp trong đó có con người, và do đâu con người cùng đi với vạn pháp luân chuyển không ngừng?

Đó là nghi vấn thắc mắc đi mãi với nhân loại từ vô thi đến nay. Trừ khi xuất hiện một bậc siêu nhân vượt lên hiểu biết phàm nhân, không thì con người sẽ mãi tiếp tục bị cuốn hút quay theo vòng quay không gian thời gian vô tận, mà không biết cách nào vượt ra khỏi!

Chúng ta may mắn gặp được thắng duyên, sinh ra biết được giáo lý giải thoát, nên tìm hiểu lời Phật dạy, mới hiểu căn bản thế nào là nhân duyên quả báo, do đâu vạn pháp sinh diệt không ngừng, mọi điều sinh khởi lạ lùng ra sao!

Chính con người là chính nhân tìm hiểu vạn pháp, vì ngay con người cũng là một pháp trong muôn vạn pháp. Thế thì do đâu con người lại sinh ra trong vạn pháp rồi trở thành sinh diệt như vạn pháp?

Trong vạn pháp có những loài vật vô tình vô tri giác, hay hữu tình có ít trí giác, nằm trong vòng sinh diệt luân hồi, và không thể nhận thức được thân phận của chúng. Riêng con người là loài hữu tình tri giác, nhận thức được thân phận, nhưng cũng lại trở thành đau khổ trong luân hồi.

Hiểu lời Phật dạy, thế giới chỉ là nhân duyên các pháp hội tụ; nhân duyên của vô số chủng tử hành nghiệp tích tụ tạo thành. Hành nghiệp chủng tử đó tích tụ hiện hành là khởi điểm dẫn đi vào đời sống, nhà Phật gọi đó là Thức, là Tâm. Tâm, Thức đó đã sinh ra tạo thành vô số nghiệp, hiện đủ hết thấy hình thù màu sắc. Rồi tiếp tục theo hình thù màu sắc đã tạo, lại sinh ra vạn hình vạn cảnh tiếp theo, đó là hình thù cảnh giới chúng sinh người và vật. Vì chưa học Phật chưa giác ngộ chứng đạo như chư Thánh Hiền, Bồ Tát, chúng ta khó thể tin được tất cả là do Thức do Tâm sinh ra. Giáo lý dạy rằng: *Tam giới duy Tâm, vạn pháp duy Thức*. Đó là chân ngôn chân ngữ, là chân lý trong dòng sống của chúng sinh luân hồi.

Để tìm hiểu vì sao nói là *ba cõi do Tâm tạo, muôn pháp do Thức biến*, nếu không phải Đức Phật từ bi khai ngộ qua muôn lời trong kinh điển, thì ai có thể giải thích được? Bởi vì, ai có thể nói ra được duy Tâm, duy Thức để mà giải thích!

Ta thử suy nghĩ, quan sát những hình ảnh từ phạm vi nhỏ hẹp trong một gia đình với vài thành viên, rồi lần rộng lên đến nhóm người gọi là xã hội, quốc gia, thế giới, rồi xa hơn nữa, vượt ngoài phạm vi hành tinh thế giới con người, là những hành tinh quay quanh định tinh mặt trời gọi là Thái Dương Hệ, và xa hơn hết là lớp lớp ngân hà trong vũ trụ. Ta thử nghĩ những hình ảnh tên gọi như vậy, có phải là do Tâm tạo, do Thức biến hiện mà thành?

Muốn quan sát những hình ảnh dễ thấy cho đến không thể thấy, chỉ nhờ khoa học không gian vũ trụ chụp ảnh hay dùng toán học chứng minh; nhưng với cái nhìn

nhà Phật điều đó được kết luận rằng, tất cả chỉ do Tâm và Thức con người mà ra. Nếu đặt câu hỏi thế nào là do Tâm do Thức sinh ra! Đó là việc hết sức trừu tượng, thuộc về tâm linh tu chứng. Tuy nhiên ta có thể tìm hiểu và ý thức phần nào.

Cuộc đời là gì nếu không có hiểu biết. Cuộc đời có giá trị nhờ hiểu biết đó là điều mặc nhiên trong đời sống. Ngược lại không hiểu biết ta sẽ sống như thực vật, vô tình vô cảm.

Nhưng thực vật vẫn có giác cảm, có cả hiểu biết dù rất ít, rất giới hạn, chỉ có bậc chứng đạo mới quan sát thấy rõ. Chứng minh việc này Phật dạy, hữu tình vô tình đồng thành Phật đạo (*Tình dữ vô tình đồng viên chứng trí*). Trong vô số kiếp quá khứ chính Phật Thích Ca đã từng sinh làm thực vật, đó là lời dạy của Ngài. Ngày nay thế giới văn minh, người ta cũng cảm nhận được thực vật cỏ cây cũng có tình thức, chúng cũng nhạy cảm rung động với hoàn cảnh môi trường chung quanh. Nhà Bác học Backster người Mỹ đã làm nhiều cuộc thí nghiệm về thực vật, không những chứng minh được thực vật có cảm giác hiểu biết, mà còn nhận diện được người muốn hại chúng, hay người nói dối.⁴

Lại cũng có những loài hoa có tính bạo động, biết bảo vệ chính mình chống lại các loài kiến ong đục đến. Loại thực vật đó tự tạo ra bẫy, cài nót giết hại những sinh vật nhỏ nào dám bu đến xâm lấn bông hoa trên mình chúng.

⁴ Sách “The Secret Life of Plants” kể nhiều câu chuyện kỳ thú về sự liên hệ cảm xúc giữa thực vật đối với con người.

Như thế các thực vật phải có một tình thức, và phải có nhân duyên hòa hợp tích lũy từ vô số kiếp trước, hay từ duyên nghiệp không thể nghĩ bàn. Hành động nghiệp duyên như vậy, có phải là nguyên nhân chính, có mặt sự hiểu biết lang thang trong vũ trụ mà thành? Chúng lang thang thế nào, đó là sự việc vượt ngoài hiểu biết của nhân loại, ngoài cả chư Thánh, Bồ Tát; duy chỉ có Phật mới hiểu mà thôi. Phật hiểu thế nào? Phật nói tất cả đều do tâm tạo “*nhứt thuyết duy tâm tạo*”.

Lại quan sát sự vật khác không phải là thực vật, những thứ gọi là sông, biển, hồ nước, nhà cửa, đồ vật... Những thứ này có Thức (hiểu biết) trong đó không? Bảo rằng chúng hoàn toàn không có Thức phân biệt hiểu biết, điều này là đúng khi so với loài thực vật; và cũng thật sự thấy rằng, sông, biển, hồ nước, nhà cửa... chúng gần như vô tri bất động, dù biển, sông vẫn tăng giảm chuyển di phát nên âm thanh âm ĩ.

Tuy nhiên quan sát ta thấy, hình thể vật chất của chúng tuyệt đối có sự liên hệ không rời khỏi tâm con người; và từ đó chúng tạo duyên cảm thức, mà thức đó cũng là của ta, rồi dường như hóa ra cũng là của chúng vì chúng là phần của ta!

Chúng hiện hữu ở mặt hòa hợp với con người, chúng là nơi con người duyên vào, là đối tượng, là khách thể, là chính ngay cái mà con người tạo ra rồi mắc dính vào đó. Chẳng hạn cái nhà, cái xe... rõ ràng không thể nào có tình thức hiểu biết trong đó; nhưng cái nhà cái xe đó, đã khiến con người vui buồn, suy nghĩ, khiến con người phải mệt nhọc gắn bó với nó. Tùy vào mức độ mà gắn bó

nô lệ. Chẳng hạn người ở ngôi nhà tranh, sự gấn bó mền chuộng ít hơn người ở ngôi biệt thự nguy nga tráng lệ. Người đi chiếc xe trị giá vài ngàn đô, sẽ ít lo lắng quan tâm hơn loại xe sang trọng quý phái giá trị bằng căn nhà. Ví dụ lớn hơn như sông biển cũng vậy, người sống gần sông biển sẽ gieo vào tâm sự luyến ái thiết tha; như một ngư phủ sống nghề bắt cá từ nhỏ đến già; như một bà lão từ nhỏ sinh hoạt gần bờ sông ngày ngày rửa rau, giặt giũ; như lão tiều phu vào rừng lên núi thường xuyên cả cuộc đời. Hình ảnh sông, biển, núi rừng như vậy đã ấn vào tâm ghi vào thức, do đó trở nên hòa hợp theo tâm khó buông ra được. Cứ như vậy suy ra, mọi thứ mọi vật đều có sự gấn bó đến con người. Vật nhỏ, vật lớn, vật do bàn tay khối óc văn minh con người chế tạo, như phi cơ, phi thuyền không gian, tất cả đều có tâm có thức trong đó. Và đã gấn bó đã quan tâm dính mắc, là có khách thể đối tượng như đã nói trên; như thế cái nhiệm màu gọi là Thức là Tâm, bắt buộc phải có đối tượng duyên vào mới gọi là Thức là Tâm, nếu không sao gọi là Thức là Tâm được?

Chúng ta gọi Tâm hay Thức là có sự phân biệt hiểu biết. Thí dụ anh đó có tâm tốt, cô kia có tâm xấu; vậy do đâu có tâm tốt tâm xấu? Có phải do có đối tượng hình ảnh vật thể gán vào, mới sinh ra tâm tốt tâm xấu. Một hành giả thiền sư trong tư thế tĩnh tọa với trạng thái yên tĩnh; bấy giờ trong ông hẳn không có định nghĩa của tâm hay thức, vì ông không có gì để gán vào dính mắc. Chúng ta sẽ nhìn ông rồi phán xét, vị thiền sư này tốt, vị này giỏi! Đó là chúng ta định xét phán đoán theo ý mình, chứ đối với ông chẳng có cái tốt cái giỏi chi cả. Nói rõ hơn bấy

giờ đối tượng nhà cửa xe cộ sông hồ biển cả đối với ông là không, là giả, là vô nghĩa, không cần thiết. Tuy nhiên ta cũng lưu ý, hành giả đang tĩnh tọa thiền định vẫn có đối tượng đối tác, nhưng đối tượng đối tác đó quá ư là vô vi trừu tượng. Chẳng hạn hành giả đó đang nhập định, quán chiếu mọi hiện tượng trên đời là giả, thì cái quán chiếu đó cũng là đối tượng, và như thế ông cũng đang có một sự đối tác trong tâm, tâm ông lúc đó là tâm không bám víu. Cho nên mới nói, đối với ông vạn pháp là không có thật, không có nghĩa gì cả. Đạt tới trình độ như ông là trình độ tu chứng, nhưng vẫn chưa phải là chư vị Đại Bồ Tát, chư Phật, bởi vì các Ngài không nhất thiết phải ngồi thiền mới quán chiếu tư duy các pháp là giả, mà trong đời sống các Ngài lúc nào cũng có sự thanh tịnh bình đẳng không dính mắc.

Trở lại hình ảnh vật thể to lớn hay nhỏ nhiệm thể nào đều phải có ý nghĩa hay không ý nghĩa, tất cả là do tâm thức gán vào; và một khi tâm, thức gán vào thì chúng cũng là ta, ta cũng là chúng. Chính chúng là ta vì ta làm ra, hay ta bám giữ; chính ta là chúng vì ta phải buồn đau khổ, một khi chúng hư hại thể này thể kia. Nói rằng chúng có tình thức, vì tình thức đó là ta hòa hợp tạo ra. Ta là một phần của chúng, chúng là một phần của ta, tương tác tương giao với nhau từ vô thi. Với thực vật thấy rõ ràng chúng có tình thức riêng, điều đó là đúng, gọi là chúng sinh hữu tình (tình thức yếu ớt); nhưng đối với đồ vật vô tri vô giác (vô tình) chúng vẫn có tình thức chung với ta, vì ta sinh ra liền cảm thức cảm nhận tương duyên với chúng. Chẳng hạn ngôi nhà tài sản do cha mẹ làm ra trước

khi ta ra đời, xã hội quốc gia thành lập trước cả cha mẹ sinh ra; trái đất hành tinh xanh trong quỹ đạo hệ mặt trời này đã có từ tỉ tỉ năm qua, những thứ như vậy có trước nhân loại xuất hiện, nhưng tại sao khi nhân loại sinh ra, liền yêu mến giữ gìn, đâm ra phân chia biên giới địa phận quốc gia lãnh thổ, cuối cùng là tham sân tranh đấu? Có phải nhân loại trong quá khứ đã từng gắn bó với những vật thể đó từ vô số quá khứ kiếp đến nay! Cho nên nói rằng tất cả đều có tình thức ít nhứt trên mặt hữu hình gần gũi với chúng ta, hay vô hình dựa theo chân lý tương duyên tương tác.

Như vậy ta có thể tạm hiểu, hết thấy sự vật hình ảnh nhân loại muôn loài, hay nói cách khác là vạn pháp, tất cả đều luân chuyển không ngừng theo sự sinh diệt, sự nhận thức từ chánh nhân là con người, là pháp năng duyên với hết thấy nhân duyên của vạn pháp. Mong rằng chỉ tạm hiểu như vậy, nếu bàn luận xa hơn nữa, hay muốn rõ được nguồn cội hơn nữa thì chỉ có chư Phật chư Bồ Tát mới giải bày được.

Bây giờ chúng ta bắt đầu đi vào phần Sắc Pháp theo pháp học Duy Thức.

SẮC PHÁP

Sau khi nhận thức được vạn pháp là tổng thể hình ảnh của chúng sinh và đối tượng tri nhận của chúng sinh, chúng ta thấy rằng, Sắc Pháp chỉ là một thuật ngữ nói riêng để nhận định giải thích về hình thể, hay còn gọi là tướng phần của một con người, từ đó làm nhân đề ý thức được ý nghĩa của vạn pháp. Lại có thể khẳng định rằng,

dù vạn pháp thế nào, vũ trụ ra sao, điều đó không ra ngoài sắc pháp vi diệu là con người chúng ta đây. Bởi vì nếu không có sắc pháp mang hình tướng con người, thì làm sao duyên khởi được tâm, ý, thức (A lại da, Mạt na, Ý thức thứ sáu); do đó tất cả sẽ trở thành vô nghĩa, không có thảo luận, bàn bạc về chuyện đọa lạc hay giải thoát gì cả, nếu không có sắc pháp con người.

Vậy thì Sắc pháp là nói đến hình ảnh tướng trạng, chánh báo, y báo của con người tiếp xúc với trần cảnh chung quanh. Duy thức học định nghĩa Sắc Pháp là tướng phần ảnh tượng của Tâm Vương và Tâm Sở; nghĩa là đối tượng được ghi nhận bằng hiểu biết của Tâm Vương, Tâm Sở. Và Tâm Vương, Tâm Sở lại nương gá vào cái tướng phần sắc pháp của căn thân, tiếp xúc với trần cảnh. Thế thì định nghĩa vẫn cho thấy Sắc Pháp là một hình ảnh cụ thể bắt buộc phải có, để tác thành dòng sinh diệt mà Duy Thức thường gọi là thức biến vậy.

Duy thức học định nghĩa và giải thích sắc pháp có 11 món, gồm năm căn và sáu trần cảnh. Năm căn còn gọi là Sắc Căn Thân, sáu trần cảnh còn gọi là Sắc Trần Cảnh. Trong sắc căn thân, được chia làm hai loại, là Phù Trần Căn và Tịnh Sắc Căn.

Phù Trần Căn: là các giác quan hiện rõ bên ngoài, là phần hình sắc trên con người chúng ta như: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

Tịnh Sắc Căn: là phần tinh tế không hiện ra bên ngoài, nó thuộc phạm vi bên trong khó thấy, gọi là hệ thần kinh của các cơ quan mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

I - Sắc Căn Thân luôn luôn tương hợp đối chiếu với Sắc Trần Cảnh.

Dù thực tế cụ thể Sắc Căn Thân là phần sắc pháp thô tế quan trọng dựng nên một con người; tuy nhiên nếu không có Sắc Trần Cảnh, thì Sắc Căn Thân sẽ không thể hoạt động, hay không hiểu hoạt động là gì, vì không thể có chuyện có căn thân mà không có trần cảnh.

Chúng ta không thể tưởng tượng nổi, một hình hài đầy đủ căn thân trong một thế giới hư không trống rỗng, vô hình vô sắc và có lẽ cũng vô nghĩa! Vậy căn thân này có còn ý nghĩa gì không? Tất nhiên không có nghĩa gì cả, hay đúng hơn không hợp lý. Làm sao hợp lý, vì do đâu căn thân đó xuất hiện, trong một thế giới hư không, vô hình vô sắc! Chúng ta không dám nói cảnh giới Vô Sắc, cảnh giới của chư vị sống trong định; cảnh này cũng vô hình vô sắc, vô động tịnh... Tuy nhiên nếu cảnh giới bất động yên tịnh vô nhiễm nào đó hiện hữu, mà ta nghe được học hỏi được, thì căn thân ở đó cũng phải tương hợp, nghĩa là cũng yên tịnh vô nhiễm, và gần như không có động dậy hình tướng gì cả. Như thế ở thế giới Ta Bà này, hình sắc căn thân con người đương nhiên phải tương hợp với trần cảnh thế giới Ta Bà, do đó thật dễ hiểu, hễ nói đến năm căn, là nói đến năm trần tương hợp, cộng thêm một pháp trần là bóng ảnh của năm trần, cũng do năm căn tiếp xúc rồi in lại bóng dáng sắc trần, từ sự vọng tưởng phân biệt suy diễn của Thức thứ sáu mà ra.

Việc nữa dù năm căn tương hợp với sắc trần cảnh, nhưng cũng vẫn tùy vào từng căn thân mà tương hợp, chứ không thể một căn này có thể tương hợp hết mỗi sắc trần

cảnh. Chẳng hạn căn của mắt chỉ tương hợp đối chiếu với hình ảnh sắc trần, chứ không thể tương hợp với thanh trần hay hương trần được.

Căn bản tương hợp của năm căn với mỗi sắc trần cảnh như sau:

1- *Nhãn căn* là cơ quan của mắt làm nơi Nhãn thức nương vào để duyên với sắc trần. Và sắc trần là đối tượng bị duyên. Nếu không có sắc trần thì Nhãn căn không có ý nghĩa gì cả, và không được gọi là thấy hay quan sát được cái gì.

2- *Sắc trần* có 25 thứ: 1. Xanh, 2. Vàng, 3. Đỏ, 4. Trắng, 5. Dài, 6. Ngắn, 7. Vuông, 8. Tròn, 9. To, 10. Nhỏ, 11. Cao, 12. Thấp, 13. Ngay, 14. Xiên, 15. Ánh sáng, 16. Bóng, 17. Sáng, 18. Tối, 19. Khói, 20. Bụi, 21. Mây, 22. Mù, 23. Cực Lược Sắc và 24. Cực Hánh Sắc (Hai loại sắc rất khó thấy, vì quá nhỏ và quá xa), 24. Biểu sắc (Loại sắc hiện ra bên ngoài) 25. Sắc hư không. Vậy Nhãn căn phải được đối chiếu với sắc trần, đúng như chức năng của nó.

3- *Nhĩ căn* là cơ quan của tai, làm nơi Nhĩ thức nương vào để duyên với thanh trần. Thanh trần là đối tượng bị duyên.

4- *Thanh trần* là âm thanh tiếng nói, là đối tượng trần cảnh của Nhĩ căn. Những âm thanh phát ra do người vật, do thiên nhiên tạo như sấm sét, do nhân tạo như trống đàn, như tiếng súng nổ v.v... Và những âm thanh cần nghe nhất, là tiếng nói pháp của chư Thánh, chư Pháp sư liễu đạo. Vậy Thanh trần là đối tượng bị duyên của Nhĩ căn, đúng với chức năng nghe của tai.

5- *Tỷ căn* là cơ quan của lỗ mũi, làm nơi cho Tỷ thức nương vào để duyên với Hương trần, và hương trần là đối tượng bị duyên.

6- *Hương Trần* là mùi bị duyên của Tỷ căn, gồm các mùi: thơm, hôi, không thơm, không hôi, mùi do nhân tạo, mùi thiên nhiên tạo ra v.v... Vậy Hương trần là đối tượng bị duyên của Tỷ căn, đúng với chức năng của lỗ mũi.

7- *Thiệt căn* là cơ quan của lưỡi, làm nơi cho Thiệt thức nương vào để duyên với vị trần, và vị trần là đối tượng bị duyên.

8- *Vị trần* là cảnh vật bị duyên của Thiệt căn, gồm các vị: ngọt, chua, đắng, chát, lạt, mặn v.v... Những thứ vị do nhân tạo, những thứ vị do thiên nhiên tạo ra. Như thế vị trần là đối tượng bị duyên của Thiệt căn, đúng với chức năng của lưỡi.

9- *Thân căn* là thân thể, có nghĩa gồm hết cả bốn căn trên. Và làm chỗ nương cho các căn trên duyên với các trần cảnh. Nhưng thân căn vẫn gọi riêng là một căn, vì chúng duyên với các xúc trần, như nóng, lạnh, mềm, cứng v.v...

10- *Xúc trần*: là cảnh bị duyên của Thân căn, là đối tượng thân tiếp xúc đụng chạm, như: các vật cảnh, đất, nước, gió, lửa, mềm, cứng, trơn, nhám, nóng, lạnh, đói, khát, mạnh, yếu...

11- *Pháp trần*: đây là một loại sắc pháp không có hình tướng hiện ra bên ngoài, nên không bị đối đãi trở ngại với năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) mà chỉ là bóng ảnh. Pháp trần là hình ảnh cảnh vật, được ý thức ghi nhớ lại; cho nên nó là đối tượng chỗ duyên của ý thức. Và

đương nhiên pháp trần hiện hữu cũng là nhờ năm căn tiếp xúc với năm trần; vì nếu không có căn thân, trần cảnh, thì làm sao có cái gì để lưu hình ảnh cho hiểu biết ghi nhận. Ví dụ sau khi đi công viên dạo cảnh, người ta mới có ý niệm cảnh trí công viên, hiện ra trong tâm thức, và đó mới gọi là pháp trần.

Ảnh tượng luôn đi với căn thức.

Như đã hiểu phần trên, Căn, Trần, Thức (thức thứ sáu) luôn luôn hoạt động duyên tác với nhau mới sinh ra sự sống, đúng với ý nghĩa hiểu biết. Tất cả những hình ảnh đối tượng của căn như vậy gọi là ảnh tượng. Chúng là hình ảnh là bóng dáng để căn hoạt động và để thức phân biệt.

Sở dĩ tìm hiểu danh từ ảnh tượng vì đối tượng của năm căn và thức không đơn giản chỉ có thấy, mà còn tích lũy dồn chứa, biến chúng thành những chủng tử ghi lại trong tâm đời này, đến cả đời sau. Có thể nói ảnh tượng là chủng tử căn bản, để phát sinh thành những chủng tử phức tạp tinh tế hơn. Ví dụ, tôi thấy một người tật nguyên ăn xin. Hình ảnh người tật nguyên ăn xin là một ảnh tượng của mắt được ghi nhận qua hiểu biết của mắt (nhãn thức). Do việc nhận thấy như vậy, Ý thức thứ sáu sẽ phân biệt và vọng tưởng thế này thế kia. Từ vọng tưởng đó, ảnh tượng của người ăn xin sẽ thành một nhân duyên, tác thành suy tư và cách sống trong đời này của tôi. Và tư tưởng đó, ghi nhớ đó, sẽ ảnh hưởng đến nhân nghiệp đời này. Cuối cùng đời sau sẽ thọ nhận nhân nghiệp quả báo

của đời này, và trong nhân nghiệp quả báo đó, nhất định có liên quan từ ảnh tượng của người tật nguyên ăn xin.

Như vậy, ảnh tượng của Sắc trần, ảnh tượng của Thinh trần, của Hương trần, Vị trần và Pháp trần đều được ghi lại, tích lũy thành nhân cho đời này và đời sau.

Ảnh tượng hiện khởi bằng bốn cách:

1) Ảnh tượng hiện khởi cụ thể qua năm trần.

Đây là hình ảnh cảnh vật đối diện trước năm căn và ý thức, ngay trong sinh hoạt đời sống. Ảnh tượng này là mọi thứ trước mặt chúng ta đang tiếp xúc, đang thọ nhận. Ví dụ ta đang đi, đang nhìn ngắm quan sát cảnh trí, ta đang đọc sách, ta đang ăn uống v.v... đó là những ảnh tượng được tiếp xúc, quan sát bằng căn thức qua năm trần cảnh rõ rệt.

2) Ảnh tượng hiện khởi không nhờ qua năm trần cảnh.

Đó là ảnh tượng được lưu giữ trong tâm (A Lại Da Thức), chờ gặp duyên sẽ bộc phát. Đương nhiên việc này chính ta tự biết, không ai có thể biết được, trừ Bồ Tát, Chư Phật. Ảnh tượng được ghi giữ đó, từ ban đầu thực sự là hình ảnh cụ thể; nhưng sau đó chúng biến thành bóng ảnh, chúng tử thâm nhập vào tâm, và khi gặp duyên liền tự phát, giống như ảnh tượng ban đầu vậy. Lý do đây mà con người hay vọng tưởng, tưởng tượng, vì ảnh tượng quá khứ cứ chập chờn trong tâm không bỏ được. Hễ muốn nghĩ đến việc gì, thì trong tâm hiện ra việc đó. Thế là tự khổ tự vui, y như chuyện cũ đang sống lại vậy.

3) Ảnh tượng hiện khởi bằng ảo tưởng, tưởng tượng.

Là ảnh tượng không có thật trong quá khứ, ngay cả khó chấp nhận hiện tại và tương lai. Loại ảnh tượng này, do ý thức vẽ vời đặt định, trở thành một cái gì đó, để tiêu khiển, để thỏa mãn v.v... Đó là những phim ảnh thần thoại, những hình ảnh mê tín... ví dụ như: con người biết bay, con ngựa có hai cánh, phù thủy cỡi cây chổi, hay táo quân cỡi phi thuyền lên châu thượng đế v.v... Ảnh tượng như vậy, phát xuất từ tâm vọng tưởng, thuận với thế giới y báo mà chúng sinh đó phải bị cuốn hút theo.

4) *Ảnh tượng hiện khởi trong chiêm bao.*

Đây hoàn toàn do ý thức thứ sáu phát khởi, và đương nhiên tất cả cũng tùy thuận theo thế giới vọng tưởng y báo chánh báo của đương sự. Nhưng cũng không hoàn toàn do y báo chánh báo của đương sự đang khi sống. Vì không phải lúc nào ảnh tượng trong chiêm bao cũng đúng với hiện tại. Ví dụ: có lẽ hầu như mọi người ít nhất một lần trong chiêm bao, thấy mình có thần thông, có phép lạ bay đi tự tại. Hay muốn gì được nấy. Nhưng thực tế đời sống hiện tại, loài người làm sao có thể bay; và làm gì muốn gì được nấy? Kể cả việc muốn chân chính, muốn thấy cảnh giới Phật, chư Bồ Tát của người Phật tử cũng còn khó được. Vậy cảnh chiêm bao đều do vọng tưởng sinh ra; trừ những trường hợp của một ít người, có được phước báo trong một nhân duyên nào đó, mới có thể ngược lại, ngoài ra chiêm bao là do vọng tưởng.

Tóm lại ảnh tượng là hình tượng, bóng ảnh đối tượng được ghi lại từ căn và thức, luôn xảy ra khi một

chúng sinh còn mang đủ căn thân tiếp xúc với trần cảnh.

II- HỮU ĐỐI SẮC và VÔ ĐỐI SẮC

Trở lại tìm hiểu Sắc Pháp, chúng ta thấy tất cả là một bức tranh tổng thể, với thiên hình vạn trạng mà một chúng sinh, một con người cảm nhận bằng giác quan, bằng lý trí. Và tất cả những gì gọi là sắc pháp, trở thành đối tượng của năm căn tiếp xúc, đối tượng của cảm giác và ý niệm phân biệt.

Lần nữa định nghĩa danh từ Sắc Pháp, có thể hiểu rằng, đó là hết thảy mọi vật trên thế giới nơi con người đang sống; nơi mọi vật có thể thấy được, hay khó thấy được, hoặc không thấy được mà ý niệm được, cảm giác được, tưởng tượng được, hoặc đặt định hết thảy những gì có thể làm được v.v... đều gọi là Sắc Pháp.

Sắc là cụ thể dễ hiểu khi định nghĩa, nhưng Pháp thì nói chung, nói tổng thể tất cả, khó thể định nghĩa cho hết ý được. Bởi khi chúng ta đang định nghĩa một cái gì, đó cũng là một pháp đang định nghĩa. Nói đúng theo lập luận Duy Thức Học, hễ cái gì được đặt tên, được đặt định nó là, hoặc tưởng tượng nó là, tất cả đều được gọi là Pháp.

Thí dụ một pháp cụ thể là cái nhà. Khi nghe người nói cái nhà, người ta liền hiểu, liền biết, không thể nhầm lẫn cái nhà với chiếc xe. Điều không nhầm lẫn, khiến người nhận hiểu đó là một pháp, đã được định hình rõ rệt cụ thể. Thí dụ một pháp trừu tượng không nhìn thấy được, như nói đến quý thần. Tuy nhiên dù không thể thấy, nhưng khi nghe đến danh từ quý thần, người ta liền hiểu, liền biết, đó không phải là người, không thể thấy được, không thể tiếp xúc. Vậy nói quý thần, khiến người ta

không nhằm với người với nhà cửa v.v... và đó là một pháp. Thí dụ khó tin hơn, con rùa có lông y như con mèo, con thỏ có cặp sừng bén nhọn giống sừng con trâu. Việc này dù không phải sự thật, nhưng khi thảo luận bàn bạc đến nó, thì việc đó cũng thành một pháp.

Nói tóm lại, hết thảy đối tượng được suy nghĩ đặt định, cụ thể, trừu tượng, hữu vi, vô vi, hữu hình, vô hình đều gọi là Pháp.

Khi tìm hiểu định nghĩa Sắc Pháp như trên, Duy Thức Học còn phân định rõ thêm, Sắc Pháp được chia làm hai loại, một gọi Hữu Đối Sắc và hai là Vô Đối Sắc.

Hữu Đối Sắc: nói cách khác chính là hết thảy hình ảnh sắc chất, đã được định nghĩa từ đầu, về muôn hình cảnh vật trong vũ trụ. Chúng là hình ảnh vật chất có đối đãi, có ngăn ngại. Hữu Đối Sắc lại có hai thứ: thứ nhất là con người, là sắc chất nền tảng căn bản của năm căn, gọi là Ngũ Căn Sắc, và thứ hai Ngũ Trần Sắc là năm sắc trần cảnh, đối tượng của năm căn.

Ngũ Căn Sắc, lại được chia làm hai phần gọi là: Phù Trần Căn và 2/ Tịnh Sắc Căn. Hai nhóm từ này đã tìm hiểu qua.

Phù Trần Căn: là sắc chất thô thiển hiện ra bên ngoài, đó là các cơ quan trên thân tướng một chúng sanh; là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Tịnh Sắc Căn: là phần tinh tế nằm bên trong khó thấy; là các cơ quan hệ thần kinh truyền đến các giác quan thô thiển.

Ngũ Trần Sắc là năm loại sắc chất hiện bày, làm đối tượng của năm căn. Và mỗi căn sắc tương hợp với mỗi

trần sắc. (Xin xem lại phần sắc căn thân tương hợp với sắc trần cảnh)

Vô Đối Sắc: vì không phải là hình ảnh vật chất thô phù hiện ra bên ngoài, nên không có đối đãi, không có ngăn ngại; nó chính là Pháp trần là hình ảnh bóng dáng của năm trần được lưu giữ lại qua ý thức. Do đó pháp trần chỉ được Ý Thức tiếp nhận kinh nghiệm từ quá khứ, hoặc giả tưởng, vọng tưởng.

Vô Đối Sắc có năm loại như sau:

- 1- Cực Lược Sắc
- 2- Cực Hánh Sắc
- 3- Định Quả Sắc
- 4- Vô Biểu Sắc và
- 5- Biến Kế Sở Chấp Sắc.

Năm loại này chỉ có 2 loại: Cực Lược Sắc và Cực Hánh Sắc, có thể nhìn thấy được qua con mắt thịt.

1- *Cực Lược Sắc*: là những bụi trần li ti rất nhỏ; chúng có thể nhìn thấy như trường hợp qua khe cửa sổ, ánh sáng xuyên vào trong nhà, chiếu soi những hạt nhỏ lơ lững bay giữa không gian. Chúng hết sức nhỏ tưởng chừng không có; nhưng thật sự vẫn hiện hữu, và gọi là Cực Lược Sắc.

2- *Cực Hánh Sắc*: Cũng là một loại sắc chất thật mờ thật xa, nhưng không phải tưởng tượng; mà chính là loại sắc chất hiện hữu như mọi sắc chất khác.

Duy thức học cho hai loại sắc này là Pháp trần, vì nó quá vi tế, quá nhỏ gần như không thấy; nhưng thật ra

nó vẫn là hình chất có thật, chứ không phải bóng ảnh giả tưởng.

Theo Luận Câu Xá, tất cả vật thể, vật chất thế gian đều đến từ sắc chất Cực Vi. Chúng cứ được nhân lên theo thời gian và nhân duyên cho đến tạo thành sắc trần rõ rệt. Chúng ta hãy đọc đoạn luận trong Luận Câu Xá dưới đây, sẽ hiểu rõ sự hiện hữu của hai loại pháp trần trên, cũng như nhận thức thế giới vật chất chỉ là nhân duyên, nhân quả hình thành từ những sắc pháp cực vi, hay gọi theo khoa học vật lý là những nguyên tử, phân tử kết tụ thành.

... Phạm vật chất tồn tại, nhất định phải có phương vị của nó. Nghĩa là nói bất cứ vật gì, hễ đã là vật thì đều nhất định có sáu phương trên dưới, đông tây, nam bắc. Nhưng cực vi là đem vật chất phân tích đến chỗ không còn phân tích được nữa. Sau khi phân tích đến chỗ cực điểm rồi, lại đem phân tích làm bảy phần là sáu phương và chính giữa. Do đó, cực vi là không thể còn phụ thuộc vào phương vị trên dưới, đông tây v.v... Nghĩa là vô phương phân tích. Vì tính chất không còn phương vị, không thể phân tích được nữa, nên cực vi là không biến hoại, không chất ngại, mắt không thể thấy. Khi cực vi làm thành bốn phương trên dưới, chính giữa bảy vị trí đó, gọi là vi. Nếu vi tích tập làm thành bảy thứ thì gọi là kim trần. Bảy lần kim trần gọi là thủy trần. Nghĩa là có thể thông hành trong nước. Bảy lần thủy trần gọi là thố mao trần. Bảy lần thố mao trần gọi là dương mao trần. Bảy lần dương mao trần gọi là ngưu mao trần. Bảy lần ngưu mao trần gọi là khích mao trần. Khích mao trần là thứ bụi trần

li ti bay trong hư không mà chúng ta có thể nhìn thấy qua khe cửa. Mỗi đơn vị của kích du trần này là do sự tập hợp của tám mươi hai vạn ba ngàn năm trăm bốn mươi ba hạt cực vi trần mà thành. Bảy kích du trần làm thành một kỳ (kỳ thì nhỏ thua rận con). Bảy kỳ làm thành một sắc (nhỏ thua con chấy con). Bảy sắc làm thành một mỗ mạch (một thứ lúc mạch). Bảy lúa mạch làm thành một mắc tây. Ba đốt tay làm thành một ngón tay. Cứ theo thứ lớp tích tập như đây cuối cùng làm thành vạn vật núi sông địa cầu. Nhưng vật có dài, ngắn, vuông, tròn sai biệt v.v... Tất cả đều khởi nguyên từ trạng thái của cực vi làm như tích tập mà thành.⁵

3- *Định quả sắc*: là loại sắc chất chỉ có hành giả thiên định mới thấy được; nhưng phải đủ định lực, chứ không phải dễ thấy. Chẳng hạn một hành giả quán nước, lửa, quán đến lúc tâm định một cách sâu nhiệm. Hành giả này sẽ thấy lửa và nước hiện lên như thật.

4- *Vô Biểu Sắc*: là loại sắc không hiện ra bên ngoài, chỉ khi gây được ấn tượng, một cảm xúc thật mạnh trong một hoàn cảnh nào đó, mới có thể thấy được; và đương nhiên chỉ có người đó mới thấy. Giải thích này thường được lấy hình ảnh một vị tu sĩ đang lãnh thọ giới. Vì cảm xúc quá mạnh, quá định tâm nhiếp thọ vào giới đàn truyền giới, nên cảnh trí trang nghiêm thanh tịnh hy hữu hiện ra ngay trước mắt vị tu sĩ đó.

Trường hợp Vô Biểu Sắc có thể được nghe từ các vị Đại Sư tu Tịnh Độ ngày xưa, khi các Ngài quán tướng và

⁵ Câu Xá Luận Cương Yếu – trang 51 – HT Thích Đức Niệm soạn dịch.

tượng Phật A Di Đà, các Ngài đã thành tựu và thấy được hình ảnh chư Phật, chư Thánh Chúng. Cảnh sắc như thế đều do tâm thức chiêu cảm, đều do nhất tâm cảm thành. Do đây chúng ta có thể suy diễn đoán biết, với chư Phật, chư Bồ Tát, các Ngài sở hữu lục căn thanh tịnh, nên cảnh trí không giống như thế gian, điều này quả thật hợp lý. Với phàm phu thân căn thường bất tịnh, lại ý thức hay sinh phiền não, nên khó thể nào chiêu cảm được, hay quán thấy được cảnh trí thanh tịnh của chư Thánh chúng đặc đạo. Như vậy mà thế gian này, với hình tượng hoàn cảnh địa cầu thật tương hợp với tâm thức của chúng ta.

5- *Biến Kế Sở Chấp Sắc*: là loại hình ảnh sắc tướng do ý thức vọng tưởng mà thành. Nó cũng giống như Vô Biểu Sắc, nhưng chính loại Biến Kế Sở Chấp mới nói rõ được cảnh trí sắc pháp của phàm phu. Vì cảnh này hoàn toàn do vọng tưởng biến ra. Đương nhiên mọi vọng tưởng đều xuất phát từ nhân tướng của năm căn tiếp xúc với trần cảnh, duyên với ý thức mà thành.

Nếu ví dụ, thì tất cả cảnh trí vật ảnh nào trên thế gian này mà gây tạo cho ta phiền não, đều gọi là Biến Kế Sở Chấp Sắc. Vì nó là do vọng thức tạo ra vọng cảnh. Thế thì không ai mà không có vọng tưởng, vì căn bản là do thân căn tiếp xúc trần cảnh, là nguyên nhân sinh ra thức phân biệt vọng tưởng. Vậy chỉ có tu sửa quán chiếu các pháp sinh diệt, hiểu lý vô thường, thì mới mong diệt được vọng tưởng, tức không còn cảnh sắc ảnh tượng của Biến Kế Sở Chấp nữa.

Nhận thức nhân quả qua sự hình thành sắc pháp để tu niệm.

Trong phần duyên khởi Sắc Pháp, chúng ta hiểu rằng, hết thảy hiện tượng vật chất từ thô đến tế, hữu hình hay vô hình đều có tương quan tương duyên với con người. Gọi sắc pháp vô hình, có nghĩa hình sắc vật chất, đối tượng của hiểu biết vượt khỏi sự quan sát thấy biết của con người; chẳng hạn như phân tử, nguyên tử điện, những siêu vi trùng... không thể nhận thấy bằng con mắt thịt. Trong phần giải thích về Pháp Trần nói về Cực lược sắc, Cực hánh sắc đã giải thích rõ việc này. Tất cả những vật vi tế cực nhỏ, cực xa như vậy vẫn có thật và hiện hữu khắp không gian thế giới. Quan trọng hơn, chính những pháp trần đó là nhân duyên hình thành thế giới vật chất đây.

Thế giới vật chất chúng ta đang sống, chỉ là những sắc pháp li ti tạo thành, hoặc vi tế hơn không thấy được; và đã trở thành ảnh tượng chủng tử, đi với chúng sinh trong vòng luân hồi từ bao giờ không biết.

Trước hết ta thử tìm hiểu về hoạt động nhân quả của những sắc chất gọi là pháp trần còn có thể suy diễn thấy được, qua phương tiện văn minh của con người.

Như đã định nghĩa, pháp trần có bốn loại; trong đó hai loại có thể thấy được, chúng là Cực Lược Sắc và Cực Hánh Sắc, đây chính là nhân duyên hình thành vật chất. Vì chúng là loại hữu hình quá nhỏ, khó thấy, khó phân tích. Nhưng chúng vẫn hiện hữu, vẫn là những loại cực vi vật chất lang thang khắp vũ trụ đời sống.

Văn minh khoa học đã khám phá tìm ra những phân tử, nguyên tử, tạo thành năng lượng và tác thành hiện tượng rung động của vật chất. Khám phá của khoa học đã giúp giải thích sự thể pháp trần sắc pháp một cách cụ thể. Chúng ta thử đọc phần định nghĩa về Nguyên Tử: *Nguyên tử là đơn vị nhỏ nhiệm cấu tạo mọi vật trên thế giới này. Cái bàn, cái ghế, cái đình, cái búa, cái kéo và những vật chung quanh chúng ta đều được cấu tạo bằng Nguyên tử. Một bức tường là do nhiều viên gạch xây thành. Một trái núi là do vô vàn vô số những hạt bụi kết thành. Nếu phá vỡ bức tường, người ta lấy lại được từng viên gạch. Viên gạch và hạt bụi được tạm gọi là những đơn vị căn bản cấu tạo vật chất mà tiếng Pháp gọi là Unité formant corps.*⁶

Giải thích như trên rất cụ thể, cho thấy toàn thể bức tranh thế gian, đều do những sắc pháp tạm gọi là nguyên tử kết thành. Nhưng vì sắc pháp ấy quá nhỏ, nên người thường khó thấy khó tin; và thật may nhờ các nhà khoa học nghiên cứu chứng minh giùm. Và hình thể sắc pháp nguyên tử nhỏ thế nào, nặng nhẹ ra sao, các nhà khoa học lại định nghĩa tiếp theo: “... Nguyên tử nhỏ đến nỗi người ta đặt 2 triệu rưỡi Nguyên tử sát nhau thì chỉ bằng đường kính của đầu kim. Nguyên tử rất nhẹ. Ví dụ đem cân hơn một Sextillion (1+21 số 0) Nguyên tử Uranium, nó chỉ nặng bằng 1/28 gram. Nói rõ hơn, một hạt Nguyên tử có đường kính bằng 10^{-8} (1 phần 100 triệu của một centimét, hay 1 Angstrom: A^0).” (sđđ)

⁶ trang 22 - Đạo Phật Siêu Khoa Học – Minh Giác Nguyễn Học Tài

Như vậy không phải chỉ có Phật học cho rằng, tất cả mọi vật đều do nhân duyên tạo thành qua bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa, mà khoa học đã mặc nhiên chứng minh cho nền Phật học, tất cả vật chất đều do các phân tử nguyên tử tập hợp tạo thành. Thế thì không một vật gì ngoại lệ trên thế gian này, nghĩa là không thể đơn độc, không thể tự nhiên, không thể duy nhất một chất, một phân tử, một nguyên tử mà sinh ra được vật chất. Chúng phải tập hợp, tập hợp luôn luôn, giao động luôn luôn mới tồn tại. Nói theo nhà Phật chúng phải vô thường mới tồn tại, tất nhiên tồn tại theo ý nghĩa hiện tượng sinh diệt. Ví dụ nếu không có vô số tế bào sinh diệt trong cơ thể, thì cơ thể sẽ ngưng hoạt động; cũng như bộ phận động cơ bên trong của xe, tàu, phi cơ ngưng hoạt động thì hình dáng bên ngoài của xe, tàu, phi cơ sẽ đứng yên một chỗ, hóa thành vô dụng. Cũng vậy động lực di chuyển của hành tinh chúng ta, nếu ngưng hoạt động, thì toàn thể sinh vật trên hành tinh sẽ bị hủy diệt đi.

Chúng ta có thể nhắc lại rằng, *vạn pháp do tâm tạo*; tuy nhiên hiện thời cái tâm muốn tạo ra vạn pháp, buộc phải nhờ vào căn thân. Và thực tế căn thân chúng ta đang gá vào mọi thứ cảnh vật hiện hữu tự bao giờ, những thứ đó gọi là Sắc Trần Cảnh.

Sắc trần cảnh thế nào thì con người phải y theo tương duyên tương hợp. Hoàn cảnh hiện nay chúng ta đang sống một cuộc đời đầy đủ hay thiếu thốn, thế là căn thân chúng ta ít ra phải chịu ảnh hưởng theo sắc trần đó.

Thử suy diễn về năm trần cảnh không được như ý muốn; chẳng hạn Sắc trần đối với con mắt là những cảnh

trí âm đạm tối tăm, không vừa vặn thích hợp với đời sống con người. Sắc trần như vậy sẽ làm giảm thọ sinh mạng căn thân. Ví dụ, người bị tù ngục với bản án chung thân. Đối với họ không gian bị thu hẹp lại, không phải chỉ là nghĩa đen bốn bức tường nhỏ hẹp, mà nghĩa bóng là cả cuộc đời bị chôn vùi trong đó, không còn thấy thêm nữa không gian thời gian hy vọng.

Khi căn thân bị sắc trần đối đãi không như ý, như ví dụ trên, thì hầu như âm thanh, mùi, vị, xúc tác, theo đó cũng bị ảnh hưởng. Vì người tù chung thân chẳng còn tâm tư vui hưởng nhiều nữa, bởi đời sống của họ đang bị giam giữ đến hết cuộc đời. Trừ khi người tù này có nhân duyên với Phật pháp, bấy giờ các trần cảnh sắc pháp, sẽ trở thành nhân duyên cho họ quán chiếu; và sẽ xoa dịu giúp họ thoát khỏi ý thức bị sắc trần trói buộc. Nghĩa là họ thực hành Phật pháp, quán thấy được luật nhân quả, nghiệp báo, các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã. Từ đó họ có thể biến nghịch cảnh ngục tù thành phương tiện luyện tâm giải thoát.

Việc này là sự thật, trường hợp lịch sử chư vị Thánh Tăng trong Phật Giáo, hầu như quý Ngài đắc đạo đều sống nơi hoàn cảnh thiếu thốn, không có phương tiện như chúng ta. Các vị không phải sống như tù đầy, nhưng với tâm giác ngộ, các vị sẽ không bị lệ thuộc với mọi thứ sắc trần cảnh. Truyền thống nhập thất tịnh tu của chư vị đại sư từ xưa đến nay vẫn còn, đây là cụ thể tâm giác ngộ mới thắng được không gian hoàn cảnh, bằng không chẳng khác ngục tù.

Như vậy đời sống không gian này, con người quả thật có nhân duyên thiện phước, nên đối tượng sắc pháp không đến nỗi quá khổ đau, không thể học Phật được. Nếu tìm hiểu cảnh giới Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, thì loại sắc pháp ở đó sẽ hoàn toàn khác với cõi thế gian này. Nhưng nếu cho rằng, các chúng sanh ở ba cõi đó, có thân hình khác cho nên họ sẽ cảm thọ chịu đựng khác hơn loài người, vậy làm sao biết được họ khổ? Xin thưa, căn cứ theo lời Phật dạy, theo luật nhân quả; chúng sanh ở những nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, do quả báo đời trước tạo ác, nên đời này phải bị đau khổ, và cảnh giới sắc pháp tương hợp với thân căn của họ, tuyệt đối là do nghiệp báo tội ác mà ra. Như thế dù họ có hình thù khác với chúng ta thế nào, sự cảm thọ đau khổ rên la hay thiếu ăn thiếu uống, là định luật chung khi còn thọ mạng với sắc pháp thô phù đó. Hãy nhìn loài vật ngay trên thế gian này sẽ thấy, dù chúng không phải là loài người, nhưng loài người dễ dàng nhận ra hình ảnh cảm thọ của chúng, khi chúng dễ chịu vui mừng, lúc thì kêu la đau đớn. Suy ra cảnh giới ngạ quỷ địa ngục chẳng có khác gì.

Lại suy nghĩ về cảnh giới của mỗi chúng sinh, vì tương hợp, tương duyên, nên cũng tạo duyên phát sinh phiền não. Thử nhìn xem khi tiếp xúc với trần cảnh yên bình, tươi vui, mát mẻ, rộng rãi trong sáng... con người của ta theo đó cũng ảnh hưởng tươi vui. Ngược lại cảnh trí hoặc quá lạnh, hay quá nóng, lại còn ồn ào, mù mịt... người ta bấy giờ nhất định chỉ có bực bội, bi quan yếm thế, hay sa sút tinh thần. Thử xem tiết trời vào mùa đông, ta thấy từ người đến thú hay ử rử không muốn hoạt động;

và tiết trời nóng bức, càng làm cho con người bức bối, khó chịu, không thể làm việc được, chỉ còn biết tìm cách giải nhiệt, trốn nóng...

Sắc pháp trần cảnh quan trọng như vậy; con người chúng ta thật có phước duyên sinh ra trong một sắc pháp, hài hòa vừa phải với căn thân và trần cảnh. Có phước hơn nữa, sinh trong thời kỳ ý thức văn minh cao độ; nên có thể hóa giải được những nghịch cảnh thiên nhiên. Đó là đời sống của thế kỷ trước và thế kỷ này. Quan trọng hơn, hiện thời ta đang sống trong hoàn cảnh không có chiến tranh xảy ra, ít nhất là trong lúc này ngay khi ý thức được.

Cuối cùng điều quan trọng hơn hết là sắc pháp của loài người, một loại hình đầy nhân duyên thù thắng; vì chỉ có sắc pháp ở Ta Bà này, mới có Bồ Tát xuất hiện thị hiện dẫn sanh thành đạo giải thoát cứu độ chúng sinh. Các cảnh giới khác không được như vậy. Nếu có, chỉ là những cảnh giới toàn chư Bồ Tát hay chư Phật. Hẳn nhiên Chư Phật hay Bồ Tát đã và đang hoằng pháp giáo hóa khắp mười phương cảnh giới, nơi nào có duyên, có chúng sanh hiểu được giáo lý giải thoát, các Ngài liền thị hiện độ sanh; tuy nhiên thị hiện toàn vẹn một bức tranh giải thoát, một sắc pháp từ phàm đến Thánh, đến bậc Thiên Nhân Sư, thì chưa cảnh giới nào bằng cảnh giới Ta Bà này.

Cho nên hiểu được sắc pháp ngay thế gian này, ngay nơi con người chúng ta đây, dù có vô thường đi nữa, nhưng trong cái vô thường của sắc pháp, vẫn là pháp học đưa đến giác ngộ cuộc đời, giác ngộ giáo lý giải thoát.

Nếu ta không sanh ở cảnh người, thế giới Ta Bà đây, liệu ta có hiểu vô thường không! Ta có luận bàn

được thế này thế kia, về từ bi và trí tuệ giải thoát? Ngay như ta đã là Phật tử, đã quy y hiểu một ít giáo lý giải thoát, mà ta còn chưa thực hành được, thì làm gì có chuyện ở một cảnh giới không có pháp Phật, mà có thể hiểu thực hành pháp giải thoát của Như Lai! Không bao giờ có chuyện như vậy. Và dù có đi nữa, chẳng hạn một Bồ Tát thị hiện đi vào cảnh giới Địa Ngục, khuyên giải chúng sinh, thế thì có được bao nhiêu chúng sinh được độ? Vì hầu hết chúng sinh đó, trước khi sinh vào Địa Ngục đã không tạo duyên Phật pháp, vậy làm sao có thể hiểu mà được độ? Nếu vì quá khổ nên ưng thuận vâng lời Bồ Tát, sám hối niệm Phật theo, thì quả thật một vài chúng sinh này, chắc chắn đã từng gieo duyên Phật pháp; bằng không, không thể dễ dàng như vậy. Vì sao? Vì còn luật nhân quả, có vay có trả, có tạo có lãnh, có gieo có nhận... là chân lý vậy!

Tóm lại vấn đề Sắc Pháp cho ta thấy, tất cả chỉ là nhân quả, và nhân quả đã chín để có hôm nay thọ nhận căn thân này. Vấn đề còn lại cũng chỉ là chuyển hóa tâm tư của ta, vì chính tâm này mới tạo nên sắc pháp. Rồi cũng chính tâm này nếu không nhận ra sắc pháp căn thân là quan trọng, rồi để mất đi thân căn, như vậy là lỗi tại ta, tại tâm này!

Như hiện tại quả đã chín, sắc pháp này đang là con người; và ta có muốn than thở, hay cầu nguyện, hay công phu thế nào, thì ta vẫn là căn thân của một chúng sinh mang sắc pháp con người, cho đến già suy chết. Kể cả chư vị A La Hán, các Ngài đã chứng đạo đạt quả vô sanh, an hưởng cảnh giới Niết Bàn Hữu Dư tại thế, nhưng

không vì thế mà các Ngài lột bỏ được căn thân hiện tại. Do đó bên trong các Ngài dù định tâm an lạc, nhưng bên ngoài cũng phải thọ nhận xúc tác trần cảnh. Các Ngài phải ăn uống mới nuôi căn thân được, chứ không phải chứng đạo rồi thì căn thân biến mất, hay sống ngược lại với sắc pháp trần cảnh. Tuy nhiên hiểu như vậy là để giải thích căn thân trần cảnh của chúng sinh phàm phu như chúng ta, chứ chư vị Thánh Nhân A La Hán tuyệt đối không màng gì cả, vì sự hoan hỷ, an định không phải để cho ta phân tích bình luận! Các Ngài chỉ luôn luôn tinh tấn thực hành quán chiếu hơn nữa, cho đến khi giải thoát tuyệt đối như một vị Phật; và đương nhiên đối với thế gian, trần cảnh sắc pháp, các Ngài chỉ xem đúng nghĩa là phương tiện trong cảnh giới này.

Xét ra ta hiểu, pháp trần có thấy được và không thấy được đều tự do nhân quả của một tâm thức. Như ba loại pháp trần: Định Quả Sắc, Vô Biểu Sắc và Biến Kế Sở Chấp Sắc, rõ ràng do nhân quả của một chúng sanh. Chẳng hạn, làm gì một phàm nhân chưa biết Phật pháp, chưa bao giờ ngồi thiền học Phật, lại có được Định Quả Sắc, là cảnh giới do thiền định sinh ra! Và Vô Biểu Sắc cũng tương tự, thường được đề cập đến cảnh giới thọ giới của vị Tỳ Kheo học Phật. Riêng Biến Kế Sở Chấp thì ngược lại đó là tâm bệnh của chúng sinh, là vọng tưởng là phiền não kết tụ vào tâm thức. Loại cảnh này là nhân quả chung của phàm nhân trước khi trở thành giác ngộ.

Nói đúng hơn sắc pháp cũng chính là những chủng tử, vì chính nó đã làm nhân làm quả cho một chúng sinh

cảm nhận, thọ nhận, rồi tích tụ tạo thành nghiệp dẫn trong luân hồi.

Vậy không thể khác hơn để thể giải thích, đời sống của chúng ta phải bị tiếp xúc với vô số trần cảnh sắc pháp như hôm nay; chỉ vì tất cả đều có nguyên nhân từ nhân duyên đã tạo trong quá khứ kiếp. Và cảm thọ nhận thức đó, nói cho cùng là do từ tâm niệm của chính ta. Hay nói cho hết lẽ, là theo lời Phật dạy: *tất cả do tâm tạo*; vì do tâm tạo từ vô thỉ nên nhận định, cảm thọ, cảm thức, chiêu cảm, tương hợp, thích nghi... nên mới như vậy, chứ không bao giờ như vậy. Như vậy là sao? Là một phàm nhân một chúng sinh phiền não. Cho nên mới nhìn sắc pháp, có không, không có, nhỏ, lớn, thô phù, vi tế, tịnh, nhiễm, đẹp, xấu v.v... hết thấy những thứ mà ta định nghĩa giải thích, hay sống còn với nó, đều là do tâm tạo ra, đều là không thật! Như thế mới biết tại sao Phật dạy:

*“Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào ảnh
Như lộ, diệc như điện
Ứng tác như thị quán”*
(Tất cả các pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt bóng
Như sương, cũng như ánh chớp
Nên khởi quán như thế)

Ngày nay, khoa học đã chứng minh phần nào những lời dạy trong Kinh là chân lý. Trong quyển Đạo Phật Siêu Khoa Học, giải thích nghĩa Nguyên tử, tác giả còn nhấn mạnh thêm: *David Bohm, chuyên về ngành Vật lý Tiềm Nguyên tử (Subatomic physics), và Karl Pribram, một nhà*

*Thần kinh Sinh lý học (Neurophysiologist) đã dựa vào quan niệm **toàn ký** để giải thích một cách hợp lý những kết quả khoa học của họ.*

Các khoa học gia chuyên ngành Vật lý hạt nhỏ (Particle physics) đã đưa ra bằng chứng và đề nghị rằng thế giới của chúng ta ngày nay và mọi thứ ở trong đó chẳng qua chỉ là những hình ảnh không thực, là những dự phóng của một thực thể vượt ra ngoài không gian và thời gian...⁷

Nơi đây cho thấy, nhận định của các nhà khoa học, ngày càng rõ ràng về sự lạ lùng của vật chất, có nghĩa chúng được hình thành từ dạng thể nhỏ nhất, đến mức gọi là *những hình ảnh không thực*, hay *một thực thể vượt ra ngoài không gian và thời gian*. Điều này đã vô tình đến gần với giáo lý giải thoát, duy chỉ còn chờ đợi một sự thực hành, quay lại từ bản tâm theo lời Phật dạy.

Chúng tôi xin ghi lại nhận định của một nhà sư người Thái, Ngài Prayudh Payutto là vị học giả uyên thâm giáo điển Pali; trong tác phẩm *Khoa học dưới lăng kính Phật giáo* (Towards sustainable science), Ngài đã xác định nền khoa học vật chất ngày nay không lìa khỏi tâm thức chúng sanh.

“Khi khoa học đạt tới điểm này trong cuộc nghiên cứu, nó sẽ phải lưu ý vào việc trả lời các vấn đề về tâm.

⁷ **Toàn ký** (Holography) là một kỹ thuật tạo hình ảnh bằng một loại ánh sáng đặc biệt thường được biết tới tên quen thuộc là ánh sáng LASER và hiện tượng giao thoa (Interference).” – tác giả ĐPSKH giải thích.) – Chú thích của dịch giả sách - Đạo Phật siêu khoa học.

Ngày nay chúng ta thấy nhiều nhà khoa học, vật lý, bắt đầu quay lại và chú ý vào tâm xem nó hành hoạt ra sao. Một số người cho rằng cả đến Thuyết Tương Đối cũng đơn giản chỉ là một hệ thống triết lý, sản phẩm của tư tưởng, một quan niệm. Không gian và thời gian tùy thuộc vào thức, tâm. Sự nhận thức trần cảnh của con người về hình thể và kích thước vật thể không chỉ là sự hoạt động của giác quan, mà phải dựa vào sự suy nghĩ. Chúng là sự nhận xét của tâm, không phải chỉ là một ấn tượng qua năm giác quan. Mắt nhìn sắc (hình thể), nhưng nó không biết kích thước và hình dáng là chức năng của tâm. Cho nên kiến thức từ năm giác quan chưa phải là tận cùng vấn đề.

Cái gì biết khoa học? Tâm. Nhưng khoa học lại chưa biết bản chất của tâm. Nếu muốn biết chân lý tối hậu, khoa học phải biết tâm...⁸

“When science reaches this point in its research, it will be forced to take an interest in answering the problems of mind. At the present time we can see many scientists and physicists beginning to turn around and look at the mind and how it works.

Some people say that even the Theory of Relativity is simply a philosophical system, a product of thought, a concept. Space and time depend on consciousness, the mind. The mundane perception of human beings of form and size of matter are not merely the workings of the sense organs, but must also rely on thinking. They are a

⁸ Khoa học dưới lăng kính Phật Giáo - trang 263 - Dịch giả Thích Tâm Quang

judgement of the mind, not just an impression through the five senses. Eye sees form, but it doesn't know size or shape. The apprehension of size and shape are functions of the mind. Therefore knowledge from the five senses is not the end of the matter.

What is it that knows science? The mind. But science does not yet know the nature of this mind. If science wants to know the ultimate truth, it must know the mind.

Cuối cùng để hiểu vấn đề nhân quả qua Sắc Pháp trần cảnh, là việc phải tích đức tu thiện, tích phước tu nhơn. Đức, thiện, phước, nhơn (đạo làm người căn bản) đó, đều phải hồi hướng giải thoát sinh tử, cứu độ chúng sinh; nếu không, những phước nghiệp thế gian, chỉ là quay quẩn trong sinh tử. Và khi bị quay trong sinh tử, thì chúng ta khó thể nào nhìn được sắc pháp trần cảnh là giả, là vô thường biến dịch, bởi khi ấy đã lỡ làng rồi một ngũ uẩn từ ái dục sinh ra.

Cầu nguyện cho tất cả chúng ta, có đủ nhân duyên thù thắng giác ngộ, để cuối cuộc đời sanh vào thế giới Thánh, rồi trở lại độ chúng sanh.

Chương năm
Tâm bất tương ưng hành

BÁT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP

Chúng ta đã tìm hiểu qua ba nhóm: Tâm pháp, tâm sở, và sắc pháp. Trong ba nhóm này thật ra chỉ là một nhóm, đó là tâm vương. Vì tâm vương có tên là vua nên dẫn đầu tất cả. Vậy khi nói tương ưng là nói tất cả đều quay về tương hợp tùy thuận với tâm vương; vì như đã biết tâm vương là vua là điểm chính.

Pháp chúng ta sắp tìm hiểu đây, nó không giống như các pháp đã biết qua. Nó gọi là không tương ưng, nhưng nó hiện hữu là nhờ ba nhóm Tâm pháp, tâm sở và sắc pháp lập thành.

Riêng nghĩa chữ Hành là danh từ thuộc Ngũ Uẩn: Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn và Thức uẩn. Uẩn nghĩa là chứa nhóm tập hợp; năm uẩn này tạo ra một chúng sinh hữu tình có tri giác; nhưng thường sinh phiền não, vì luôn chứa nhóm sự chấp giữ. Trong năm uẩn có hai phần, Sắc thuộc về căn thân và bốn phần còn lại thuộc về tâm. Vậy hành uẩn thuộc về sự động niệm của tâm.

Để rõ nghĩa Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp, thiết nghĩ chúng ta nên đọc lại phần định nghĩa của dịch giả cố Hòa Thượng Thiện Hoa trong quyển “Duy Thức Nhập Môn”

“Tâm bất tương ưng hành pháp, gọi tắt là “Bất tương ưng hành”. Chữ “Hành pháp” là những pháp thuộc về “Hành uẩn”. Hành uẩn là một trong năm uẩn.

Chữ “Hành” là sanh diệt dôi đời; chữ “Uẩn” là chứa nhóm. Hành uẩn có 2 loại:

1- *Tương ứng hành uẩn*, tức là các tâm sở (51 món). Chữ “*Tương ứng*” là ứng thuận với tâm vương.

2- *Bất tương ứng hành uẩn*, tức là 24 món “*bất tương ứng hành*” sau đây; 24 món này không tương ứng với tâm, chúng chỉ y ba phần: Tâm vương, tâm sở và sắc pháp mà giả thành lập.

Vậy tạm hiểu Bất Tương Ứng Hành Pháp, là một số pháp không tùy thuộc với tâm sở, tâm vương, nhưng nó vẫn được đề ra trong đời sống, bởi vì có Tâm vương, tâm sở và sắc pháp. Sau đây xin lược hiểu từng phần của 24 loại pháp này.

1- *Đắc*: được, ngược lại với cái gì đánh mất, hoặc không được. Ví dụ, tôi lượm được một đồng tiền, Nó nhặt được cây bút v.v... Tôi và nó ở đây, chỉ chung cho một tâm pháp gồm nhãn thức và ý thức, và đồng tiền, cây bút... là chỉ chung cho sắc pháp, và khi nói rằng tôi được hay thằng bé được, đó là khẳng định rằng “được” ở đây chỉ có nghĩa, khi có tôi, có thằng bé, rồi có mắt, có hiểu biết, có tâm sở muốn nhặt lên lấy, với mục đích gì nữa v.v...

2- *Mạng căn*: thân mạng con người được sinh ra. Sinh ra được tức phải có nhân quả nghiệp báo từ vô số kiếp, nhân quả chính là do thần thức gá vào thai sanh. Khi có được mạng căn rồi, thì tùy vào phước báo mà thọ mạng lâu hay mau.

3- *Chúng đồng phần*: đồng loại với nhau, sống theo cùng với cộng đồng của nó, như loài người sống với loài người, loài vật sống với loài vật. Nói chung, hữu tình sống với hữu tình, vô tình sống với vô tình. Dù cố tình

xen hợp thể nào thì vẫn không thể thay đổi, nghĩa là hễ đồng loại thì có khuynh hướng dễ thích nghi thích ứng với nhau.

4- *Dị sanh tánh*: là các chúng sinh ra đời không giống với Thánh Nhơn, trường hợp hiện tại mà ta đang là chúng sanh, và vô số chúng sanh không được như Thánh Nhơn, nghĩa là chưa đắc quả Thánh. Hễ còn phàm phu, còn chúng sinh thì gọi là Dị sanh tánh, hay Phi Đắc cũng cùng một nghĩa. Dị sanh tánh cũng có nghĩa khác thời mà sanh, là sanh không đúng thời với Phật, nên không chứng được quả.

5- *Vô tướng định*: là loại tu định diệt hết các tâm vương tâm sở, và các thức trước. Định này chưa dẫn đến giải thoát, vẫn còn là phàm phu.

6- *Diệt tận định*: là loại tu định, diệt hết cả tâm vương, tâm sở, các thức trước, kể cả thức thứ Bảy. Loại định này của chư Thánh Nhơn hàng Thanh Văn, và từ định này dần dần tiến xa đạt đến giải thoát.

7- *Vô tướng báo*: là quả báo ở cõi trời vô tướng, do tu Vô Tướng Định mà sinh lên.

8- *Danh thân*: tên, danh từ, được đặt ra để gọi.

9- *Cú thân*: Câu, gồm những từ, nhóm chữ, mệnh đề, được xếp đặt kết hợp thành. Câu có câu dài, câu ngắn.

10- *Văn thân*: Chữ, là chỗ nương của danh từ, nhóm chữ, câu văn. Không có chữ, không thể thành lập được danh từ, câu văn.

11- *Sanh*: sinh ra, từ khi chưa có sinh, đến có sinh ra.

12- *Trụ*: Sinh ra sống một nơi, một lúc nào đó trước khi bị hoại diệt.

13- *Lão*: thân thể già đi không còn trẻ nữa.

14- *Vô thường*: luôn thay đổi, từ sinh rồi trụ, rồi già, rồi chết.

15- *Lưu chuyển*: xoay vần, luân chuyển, không ngừng, trong cuộc nhân quả trả vay không dứt của kiếp sống con người.

16- *Định vị*: nói về nhân quả đã được minh định, nhân lành quả lành, nhân dữ quả dữ, không sai không khác được.

17- *Tương ưng*: nói về sự cân xứng tương ưng của nhân quả, nhân nào quả nấy. Xin lưu ý phần này, khi nghe qua trong nhóm Bất tương ưng hành pháp, lại có loại thứ 17 nêu danh là Tương ưng? Xin thưa, Bất tương ưng là nhắm vào sự khác biệt với 51 món tâm sở tương ưng. Do đó chữ Tương ưng thứ 17 ở đây, vẫn có nghĩa là phải hội đủ ba nhóm Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp giả lập mà thành, chứ không phải chỉ tương ưng với tâm sở.

18- *Thế tốc*: sự di chuyển xoay vần của các pháp hữu vi, thật lẹ thật mau ví như chong chóng.

19- *Thứ đệ*: không lộn lạo, không mất trật tự, tất cả các pháp đều trật tự thứ lớp mà thành, đúng theo luật nhân quả.

20- *Thời*: Thời gian của quá khứ, hiện tại, tương lai.

21- *Phương*: Không gian, đông, tây, nam, bắc, bốn phía trên dưới.

22- *Số*: Số đếm, dấu hiệu, số lượng: một, hai, ba, bốn...trăm, ngàn, triệu .v.v...

23-*Hòa hợp tánh*: các duyên hòa hợp nhau không có nghịch đảo, chống trái nhau.

24- *Bất hòa hợp tánh*: các pháp, các thứ không hòa hợp, và chống trái nhau.

Nhận thức nhân quả qua sự hình thành 24 món tâm bất tương ưng.

Lược qua 24 pháp bất tương ưng, ta thấy các pháp này không tương ưng với Tâm vương, nghĩa là không phụ trợ hợp tác, không bị sai khiến, vượt ra khỏi kèm tủa của tâm vương, thí dụ như: Danh từ, câu chữ, phương hướng, trật tự, con số... Tâm vương không thể nào bắt nó thay đổi được. Duy Thức Học cho rằng nó đứng ở vị trí độc lập, không được xác định là tâm, hay vật, tuy nhiên thế nào đi nữa nó cũng là nhân quả, phát sinh từ việc hòa hợp của ba nhóm: Tâm vương, tâm sở và sắc pháp.

Khi nghiên cứu học hiểu sắc pháp ở thế gian, là do có tâm vương hiện hữu, lại do tâm sở cảm nhận tương ưng, do đó thấy rằng 24 loại Pháp Bất Tương Ưng trên, đã có tác dụng mạnh vào tâm thức, điều đó nói lên có nhân có quả với căn thân này.

Khi các pháp Bất Tương Ưng trên đã có duyên với căn thân chúng sinh ở Ta Bà, tất nhiên nhân đây sinh ra vô số pháp thiện hoặc bất thiện với con người chúng ta. Do đó dù Tâm vương không thể làm chủ nó, không thể bắt nó thay đổi, nhưng tâm vương nhờ nó hay bị nó mà tạo tác các pháp thiện pháp ác. Ví dụ: Chúng ta học được kinh điển, đọc được pháp ngữ, luận ngữ của chư Thánh nhân, là nhờ phương tiện văn từ câu cú ghi lại trên sách

vở; ngược lại cũng vẫn từ câu cú, nhưng đối nghịch lời hay ý đẹp của Thánh nhơn, phải làm cho ta say mê mờ mịt.

Ta thử lấy một vài pháp Bất Tương Ưng, để thấy sinh hoạt và ý thức sống của người Phật tử thế nào. Khi ta chưa học Phật chưa ý thức vấn đề sinh tử, thì mạng căn sinh ra ta không thể cải đổi được, cũng không hiểu tại sao thần thức quyết định nhập thai theo nghiệp báo. Khi ta sanh vào loài người, thấy rằng sẽ không thể nào giống như Thánh nhân thì ta đành cam phận. Khi chưa hiểu rõ giáo lý giải thoát nên ta chỉ tu tập vào định vô tướng, nhưng quả báo chỉ là phàm phu. Khi ta tìm hiểu pháp đại thừa biết quả Diệt tận định là do định của Thánh nhơn, thì ta mới thấy con đường đi dần đến Bồ Tát Đạo là cứu cánh. Và cứ như thế các pháp bất tương ưng còn lại, ta vẫn chứng kiến nhìn nhận là một nhân duyên liên hệ với sự có mặt của ta trong đời này. Chẳng hạn mạng căn của ta sống ở Ta Bà này không thể quá hơn 100 tuổi, nếu có cũng không thể nào thọ đến 200. Với tuổi thọ có hạn, chắc chắn phải chết trong một tương lai biết rõ. Đây là cơ hội cho ta thức tỉnh, tu học, hành pháp giải thoát vượt qua cái khổ mạng căn này.

Vậy suy ra các pháp Bất Tương Ưng chẳng khác gì các tâm sở, trên mặt thọ nhận nhân quả nghiệp báo có mặt trên đời này. Vì nếu Tâm sở có mặt là do có mặt Tâm vương, hai nhóm tâm này tương ưng sinh ra tác nghiệp, thì các Pháp Bất tương ưng vẫn là một nhận thức, một khái niệm tư duy, một hình ảnh... cho ta cái nhìn về thế gian vô thường về con người sinh, lão, bệnh tử.

Thử nhìn khắp hết thế gian này, có cái gì không liên hệ đến đời sống ta? Thật ra tất cả đều có liên hệ. Không phân biệt vật vô tình hay hữu tình. Một ngọn núi xa thăm cách nhà ta hàng trăm cây số, một đại dương mênh mông ta chưa bao giờ tưởng tượng được; và vô số con người khác màu da với ta, đang sống cách ta hàng ngàn dặm bên kia địa cầu... những sự việc vô tình, hữu tình như vậy, đều có liên hệ với ta, nếu ta chịu suy nghĩ, chịu tìm hiểu thế nào là nhân duyên.

Nhân duyên liên hệ với ta trước hết và quan trọng hơn hết là ta, người và vạn vật đều tồn tại trên địa cầu này; nếu bên kia địa cầu hay ngọn núi xa kia, và đại dương mênh mông vĩ đại... bị rung động do địa cầu rạn nứt, thì tất cả vạn vật ở đó sẽ bị hủy diệt, và ta cũng cùng chung số phận. Nếu ta thấy họ, những người đang sống cách ta hàng ngàn dặm vẫn còn, và núi vẫn xanh, đại dương vẫn rộng lớn như từ xưa nay... thì ta cũng được thừa hưởng, vẫn còn hiện hữu như họ.

Đó là nói việc xa, nói việc gần cũng chẳng khác; đời sống gia đình ta dù chỉ ta biết, không liên hệ đến người láng giềng, cũng chẳng liên quan đến mấy chiếc xe đang chạy ngoài nhà, cũng chẳng ăn nhằm gì mấy cây hoa dại mọc ven bên đường trước công viên cạnh nhà ta, và cũng chẳng thèm để ý mỗi tiếng chó sủa, quạ kêu như ngày nào v.v... Tất cả hình ảnh vật thể, con người, con vật, vừa kể tưởng rằng chẳng liên quan, nhưng thật sự quá liên quan đó! Vì sao? Vì nếu khu nhà láng giềng đột nhiên yên tĩnh khác thường, không giống như mọi khi với tiếng cười, tiếng nói vang vang đều đều khi trời nhá nhem tối... Tức

thì sẽ có ảnh hưởng. Trước hết gia đình ta sẽ thắc mắc đặt ra bao nhiêu câu hỏi... và câu trả lời chưa được thỏa đáp, thì tiếng động rền vang, hoặc xe cứu thương, hoặc xe cảnh sát... âm thanh ồn ào này sẽ xóa đi không khí thường ngày, mà ta cho là lảng giềng không có liên quan. Chưa nói ta sẽ bị hạch hỏi, điều tra hoặc tình nghi, chỉ vì ta là lảng giềng với ngôi nhà đó. Thế thì suy ra các việc xa gần khác, đều có một ý nghĩa liên quan như thế. Chẳng hạn tiếng xe mọi khi cứ ồn ào qua đường, tiếng chó sủa, quạ kêu như thường lệ buổi sáng... bỗng dừng hôm nay im bật! Vậy việc gì xảy ra. Có thể một sự hỏa hoạn lớn, một cuộc khủng bố chiến tranh, hay sự động đất kinh hoàng đang xảy ra... Vậy thử hỏi ta có yên không?

Kể cả hoa dại bên đường xem chẳng có gì quan tâm, nhưng hãy thận trọng đừng coi thường, vì đó là hiện tượng của đất trời còn đẹp, còn êm thắm; giả thử một ngày nào đó không còn một thực vật nào có thể mọc được trên trái đất thì ta sẽ nghĩ sao? Và giả sử sau thời gian gần một năm trời, con người sắp cạn kiệt lương thực sống vì không có thực vật nữa. Thì đột nhiên hoa dại bên đường mọc lên trước tiên, vậy bây giờ ta có vui mừng và hò reo la hét không? Thế thì vạn vật chung quanh ta, ta có còn coi thường không?

Như vậy vạn vật, hình ảnh đối tượng khái niệm thế nào, cũng đều liên hệ với sự hiện hữu của một chúng sanh. Hai mươi bốn pháp Bất Tương Ứng, cũng nằm trong một trăm pháp căn bản mà Duy Thức Học đã nêu ra, đó là thực tế đời sống giả lập này.

Nói tóm lại sự có mặt của ta là nhân quả, nghiệp báo từ vô lượng kiếp; sự thọ nhận đối tác với pháp trần, dù tương ưng hay bất tương ưng, cũng là nhân duyên tác nghiệp cho một đời sống tương lai trong luân hồi. Như vậy cảnh trí con người, tên gọi các pháp, nếu không phải có duyên với ta, ta sẽ không bao giờ hội ngộ. Ngày nay hội ngộ, chỉ là để ngày mai tiếp nối, ngày nay không tạo duyên, ngày mai chẳng có gì để nói.

Các pháp bất tương ưng cứ vô tư chảy theo dòng sống, cùng hiện hữu với những chúng sinh đã có duyên với nó từ lâu; và hôm nay nó lại tiếp tục như đã từng tiếp tục bao lần không thể biết. Chỉ mong rằng đời sống ngắn ngủi này, chúng ta hãy nên trân quý, để không bỏ qua cơ hội làm người, cơ hội quý báu nhất khi còn trong sáu đường sinh tử.

Chương sáu

Pháp vô vi

PHÁP VÔ VI

- 1- Hư không vô vi
- 2- Trạch diệt vô vi
- 3- Phi trạch diệt vô vi
- 4- Bất động diệt vô vi
- 5- Tướng thọ diệt vô vi
- 6- Chơn như vô vi

Đây là phần nói về sáu pháp khó thể suy tưởng, khó thể kinh nghiệm được, trừ khi chứng đạo giải thoát, tự tại hết thấy pháp trần thế gian và xuất thế gian, chừng ấy mới có thể hiểu thấu. Dù thế, qua Kinh luận ta có thể tạm thời học hiểu phần nào khái niệm của 6 pháp này.

Trước hết ta hiểu, 94 pháp trước là một thực tế hữu vi, trong đó có những pháp ta chưa có kinh nghiệm như ở phần Sắc Pháp, với vài pháp trần không thấy được, chỉ nhận thức mà thôi. Sự nhận thức đó cũng do học hỏi từ kinh luận của chư Phật chư Thánh để lại. Tuy nhiên ta vẫn khẳng định rằng cảnh giới con người, vật thể, hay gọi Tâm pháp, Tâm sở, Sắc pháp đều là sinh diệt. Hễ còn sinh diệt đều gọi là hữu vi; gọi nó là hữu vi vì còn luân hồi vì chưa chứng đạo giải thoát; tuy nhiên tự tánh của tâm pháp không hề sinh diệt. Tự tánh đó chính là vô vi. Vì nếu không có vô vi trong nó (hữu vi), thì nó sẽ mãi là hữu vi. Nhưng tự tính nó cũng không phải là vô vi, vì nếu nó là vô vi, thì bây giờ hiện tại nó sẽ không là hữu vi!

Vậy vô vi là đối lại với hữu vi trong sinh diệt, trong hiểu biết của chúng sinh mà thôi; chứ thật sự vô vi không

thể định nghĩa, không thể giải thích, không thể luận bàn nói năng.

Trở lại 94 pháp học trước, thật sự là hữu vi thì ta tạm nói 6 pháp sau này gọi là vô vi. Vô vi ở đây cũng chỉ tạm cho ta hiểu có một cảnh giới như vậy, theo khái niệm ngôn ngữ của con người, của tên gọi ngược lại với 94 pháp học trước. Vì nếu đã là vô vi tại sao chỉ có 6 pháp? Đương nhiên 6 pháp vô vi cũng chỉ là khái niệm, là phương tiện của chư Luận sư giải bày mà thôi. Chứ vô vi thì bất khả tư nghì, làm sao lại bị hạn cuộc vào con số, vào cảnh giới thế này thế kia. Tuy nhiên việc cụ thể chúng ta hiểu được là 94 pháp trên là tương đối, tương hợp với thế giới sinh diệt đối đãi này. Và 6 pháp vô vi là vượt lên mọi thứ tương đối tương hợp, không còn đối đãi, tức không còn sinh khởi phiền não, thiện ác chi cả. Lại trên căn bản, hữu vi là sinh diệt, vô vi bất sinh bất diệt. Hữu vi dễ thấy là hiện ra tướng cảnh, cho nên hiện tượng sinh khởi tạo thiện, tạo ác, thọ khổ thọ vui; còn vô vi tánh thể vắng lặng mặc nhiên, không bị lệ thuộc, không bị tác động bất kể vật cảnh nào. Nhưng tướng từ tánh mà sinh, hễ tánh thế nào tướng thế đó. Vậy tướng khổ là do tánh không an lạc thanh tịnh, và tướng vui là do tánh thanh tịnh an nhiên. Thế thì những Tâm vương, tâm sở, bất định, sắc pháp, bất tương ưng hành pháp, đều là hiện tượng của tướng Duy thức phát sinh từ tánh Duy thức.

Ta học một trăm pháp để thấy tướng của Duy Thức, và Tánh của Duy Thức. Tướng của Duy thức là hữu vi, và Tánh của Duy Thức là vô vi. Nhưng đúng thật của vô vi, nghĩa là thành tựu thực hành Duy Thức Tướng

Sau đây thử tìm hiểu tuần tự 6 pháp vô vi:

1. *Hư không vô vi*: là nói cảnh giới vô vi, cảnh giới ngược lại hữu vi, mà chúng ta đã tạm hiểu ở phần giới thiệu trước khi định nghĩa 6 pháp vô vi. Nhưng ở đây lại thêm vào danh từ hư không; và danh từ hư không lại là việc vượt khỏi ý thức con người. Vì hư không, không thể nắm bắt, không thể vượt qua, không có đi vào, cũng không có đi ra. Hư không, không bị một vật gì chướng ngại, cũng không chướng ngại vật chi. Nó hoàn toàn ngược lại vạn vật thế gian.. vì tất cả sinh ra rồi bị diệt; diệt rồi lại sinh ra. Hư không, không có như vậy, không có cái gì sinh ra hư không, và hư không cũng không sinh ra cái gì. Vậy thì nói vô vi là cảnh giới khó thể nghĩ bàn, lại được ví cùng hư không làm một, như thế có thể hiểu định nghĩa ở đây chính là pháp tánh, Phật tánh, chơn như, niết bàn; là bao gồm hết thấy tâm cảnh sắc pháp của chúng sanh; là cảnh giới không có nhị biên đối đãi. Cảnh giới này như Tâm kinh Bát Nhã đã dạy, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm... Cảnh giới đó tùy thuận chúng sinh mà hiển bày có không, không có. Chúng ta đang sống trong một cảnh giới được dệt bằng sắc pháp thô phù, đi cùng với ngũ uẩn căn thân thô kệch; cho nên chúng ta chỉ chấp nhận những gì thấy được hiểu được; ngoài ra các việc vượt khỏi giác quan ý thức, ta khó thể chấp nhận. Nhưng ta lại không tự hỏi, cả một thế giới địa cầu, bằng một sắc pháp nặng nề to lớn, do gì sinh ra? Nếu nó được sinh ra toàn do vô số nguyên tố sắc chất, phân tử, nguyên tử cực vi tạo thành, thì nó chỉ tuyệt đối gọi là vật chất, không thể khác hơn được. Không thể sinh ra tinh

thần được! Nhưng rõ ràng biết bao tinh thần tâm linh xuất hiện trên thân trái đất!. Vậy thì nó phải có một cảnh giới mà không phù hợp với cái nhìn của ta, không phù hợp với ý thức của chúng sinh chưa giác ngộ giải thoát. Cảnh giới đó không thể diễn tả, không thể suy nghĩ được, nên phải tạm gọi là Hư không vô vi! Nhưng không phải không tưởng được, thì không có cảnh giới đó. Nếu không, thì sao ta không trả lời được vì sao sắc pháp địa cầu, lại cùng tâm pháp của chúng sanh tương hợp! Tự đặt ra nghi vấn như vậy, để thấy chúng ta bất lực tìm câu trả lời do đâu những nhân duyên tích tụ, tạo thành sắc chất tâm linh như vậy. Và như thế cũng chẳng khác gì cảnh giới Hư Không Vô Vi, là cảnh giới không thể dùng ý thức phân biệt của một phàm phu mà hiểu được. Chỉ biết cảnh giới đó, là cảnh giới không ngã, không pháp, không triền phược nào phiền của chúng sinh.

2. *Trạch diệt vô vi*: Là nhận định lựa chọn pháp tu để diệt trừ phiền não, đạt cảnh Niết Bàn giải thoát. Đó cũng gọi là dùng trí huệ vô lậu, phá tan vô minh phiền não, hiển bày cảnh giới vô vi. Trí huệ vô lậu không phải dễ dàng có được với những phàm phu như chúng ta. Nhưng trí huệ vô lậu vẫn là kết quả từ ba nghiệp thân, khẩu, ý tạo nên; và vấn đề làm thế nào để thực hành hiển bày được trí huệ vô lậu, đó là điều đáng nói. Ta thử suy nghĩ về kết quả của cảnh giới vô vi, giải thoát, cảnh bất khả tư nghì... phát sinh từ nhân duyên gì? Đương nhiên từ thân thanh tịnh, tâm giải thoát. Vì không thể lấy tâm phàm phu phân biệt đối đãi hiểu được cảnh giới vô vi, nói gì làm hiển lộ được vô vi. Chỉ có dứt phiền não, dứt trừ

tâm phiền trược của chúng sanh, thì cảnh giới Niết Bàn mới xuất hiện. Niết Bàn cũng là cách gọi của cảnh giới không còn đối đãi phân biệt, là cảnh giới vô vi. Thế thì vấn đề chỉ có tu học thực hành pháp tu giải thoát mới mong hiểu được.

Trong pháp học có vô số pháp tu, ta có thể chọn lựa tùy căn tánh của mình, nhưng thế nào cũng phải diệt cho được mê mờ phiền não. Căn bản phiền não được nêu ra đây là Kiến Hoặc và Tư Hoặc. Nếu ta nhìn các pháp không đúng với chánh pháp, ta sẽ rơi vào cái thấy vô minh, gọi là Kiến Hoặc: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến; kết quả là ta sẽ không bỏ được ngũ uẩn thân ở đời sau, nghĩa là vẫn còn mãi chấp ngã, chấp pháp. Chấp ngã pháp, bằng những tà kiến phân biệt, sẽ không bao giờ tương hợp với Niết Bàn là cảnh giới vô vi, vô ngã không phân biệt. KIẾN HOẶC ta còn không phá được làm sao ta dám đề cập đến TƯ HOẶC là phiền não vi tế: tham, sân, si, mạn, nghi. Phiền não này đeo mang với ta từ lúc mới sanh cho đến ngày chết, rồi tiếp tục luân hồi bất tận.

TƯ HOẶC còn gọi là Câu Sanh phiền não, có nghĩa ngay khi sanh ra đã có phiền não bám vào. Khi trừ được hai Kiết sử phiền não, Kiến, Tư hoặc, bấy giờ tâm thanh tịnh an lạc hiển bày, mà không phải cố gắng tìm kiếm nơi đâu; bởi như đã tìm hiểu, cảnh giới vô vi không có nơi chốn, không hình bóng, không thể nắm bắt được, nó bất khả tư nghị và siêu việt hết thảy. Và vì ta có phiền não phân biệt nên mới định nghĩa thế này thế kia, khi phiền não không còn thì cảnh giới vắng bóng phiền não, bấy giờ

mới hiểu được thế nào là vô vi. Tóm lại phải dùng pháp giải thoát, dùng trí huệ vô lậu, nghĩa là phải thực hành chánh pháp, chứ không thể dùng kiến thức thế gian, mà đạt được cảnh giới vô vi. Tạm hiểu Trạch Diệt Vô Vi là như vậy.

3. *Phi Trạch Diệt Vô Vi*: Có nghĩa không cần phải trạch pháp, lựa chọn pháp tu mới diệt trừ được các phiền não. Đây là thâm ý phá chấp, mà phàm phu hay chư vị Thanh Văn phải cần vượt lên để đạt đến cảnh giới rốt ráo nhất. Với chúng ta những người học Phật sơ cơ, tuyệt đối chỉ hiểu theo danh từ ngôn ngữ, chứ cảnh giới Trạch Diệt Vô Vi đã vô cùng khó nói gì cảnh giới Phi Trạch Diệt Vô Vi. Nhưng vì sao chư Phật, chư Bồ Tát, Luận sư nói ra cảnh giới này? Xin thưa, vì cần phải vượt lên, cần phá đi pháp chấp, ngã chấp. Phi Trạch Diệt là không có lựa chọn không có cảnh giới gì cả; sở dĩ phủ định như vậy, là vì tánh của Trạch Diệt Vô Vi vốn là thanh tịnh vốn vô sinh, vô nhiễm, bất sinh bất diệt. Tánh như thế thì làm sao bám lấy được mà gọi là trạch pháp, lựa chọn. Phi Trạch Diệt Vô Vi ở đây cũng có nghĩa là Niết Bàn, mà Niết Bàn thì chúng ta đã học hiểu qua rồi; Niết Bàn chỉ hiện hữu vì có phiền não; nhưng cái Niết Bàn đối xứng với phiền não đó là Niết Bàn của hàng hữu học, của ngôn ngữ phương tiện chỉ dạy cho chúng ta là phàm phu mê muội, chứ Niết Bàn của Đại Bồ Tát của Chư Phật thì bất khả tư nghì. Vì sao? Vì các Ngài không bao giờ xem phiền não là thật có, cho nên làm sao có chuyện đạt đến Niết Bàn. Phiền não vốn là huyễn thì Niết Bàn kia là chân thật sao? Cho nên không có gì cả, không có Niết Bàn cũng không có phiền não;

đây là cảnh giới rốt ráo của chư Phật. Vậy thì Phi Trạch Diệt Vô Vi là tiếp theo phần Trạch Diệt Vô Vi, khéo dạy cho chúng sanh một cảnh giới siêu việt hơn, sau khi đã đi được một đoạn đường tu đạo.

4. *Bất Động Diệt Vô Vi*: Cảnh giới được biết là không còn bị chao đảo theo những tâm tưởng thường tình của phàm phu, như mừng, giận, buồn vui, thương, ghét... Cảnh giới mà hành giả đạt được từ Tứ Thiên, được định nghĩa là ra khỏi tam tai: đao binh tai, hỏa tai, thủy tai. Những tai nạn này thật sự là hiện tượng nhân quả; nhưng trên mặt tinh thần tâm linh, đây là những phiền não tham, sân, si, có thể đốt cháy nhận chìm tâm tưởng chúng sanh. Vị thiên sư sống trong Bất Động Diệt sẽ không còn ảnh hưởng với phiền não như vậy. Ngược với chúng ta vừa bị tham, sân, si đốt phá, vừa không tránh được hiện tượng thiên tai trời đất. Do đó hoàn toàn khác với chư vị tu đạo chúng được cảnh giới này; vì chư vị Thánh, Bồ Tát tuy sống trong y báo hoàn cảnh như phàm phu, cũng thọ mạng chánh báo như người thế gian, cũng chúng kiến thiên tai hoạn họa, nhưng tuyệt đối không bao giờ bị mừng, giận, buồn vui, thương ghét... chinh phục.

5. *Thọ Tướng Diệt Vô Vi*: Đây là cảnh giới diệt trừ được tâm sở Thọ và Tướng, do đạt được Diệt Tận Định. Thọ, Tướng là các Tâm sở khởi lên từ Thức Thứ Sáu, mà bất cứ phàm phu nào cũng bị lệ thuộc. Cảnh giới các bậc Thánh đạt được ở đây, là cảnh an lạc của Niết Bàn Thánh quả, mà chúng sinh khó thể biết được, trừ khi trải nghiệm, chúng đạt. Tuy nhiên cảnh này so với Phật quả, hẳn còn phải tu thêm mới đạt được. Và chúng ta định nghĩa thế

nào, cũng chỉ là khái niệm ngôn ngữ mà thôi. Giống như người uống nước mới biết rõ mùi vị cảm giác, còn diễn tả giải thích chỉ là gượng ép, đôi khi không đúng vào đâu cả.

6. *Chơn Như Vô Vi*: Đây là cảnh giới hoàn toàn rất ráo, vì hai chữ Chơn Như đã bất khả tư nghì rồi! Chơn Như khó thể giải thích, chỉ thường nghe là: Niết Bàn, Phật Tánh, Pháp Tánh, Chơn Không Diệu Hữu... đó là miễn cưỡng đặt tên. Tuy nhiên cũng cần phải phương tiện diễn đạt trình bày, hầu mong hiểu được phần nào! Bởi nếu không có danh từ, ngôn ngữ, tức không thể trình bày giải thích, mà giải thích thì cần đặt định danh tự ngôn từ; thế thì miễn sao hiểu ý quên lời là được. Chơn Như tạm định nghĩa như trên, thì Chơn Như Vô Vi, phải là cảnh giới siêu việt vượt lên tất cả. Nếu như trên ta biết qua hai cảnh giới Bất Động Diệt và Thọ Tưởng Diệt, thì Chơn Như mới thật đúng là cảnh giới mà vị Bồ Tát phát tâm Đại Thừa cần thể nhập. Có nghĩa là nhập vào thể tánh vô vi không phân biệt. Vì nếu còn phân biệt, dù phân biệt cảnh giới Phật đi nữa, vẫn là phân biệt, cho nên Chơn Như Vô Vi là bất khả tư nghì. Tuy nhiên trong cái bất khả tư nghì của Niết Bàn giải thoát, Pháp giới tánh... vẫn bao gồm tất cả hữu vi, vô vi; bao gồm như vậy cho nên Bồ Tát dần thân cứu chúng sanh mà chưa từng cho mình đã cứu chúng sanh.

Như thế phần chấm dứt 100 pháp bằng pháp Chơn Như Vô Vi, đã xác định tư tưởng Đại Thừa bao trùm hết thủy pháp; và như vậy 99 pháp kia, là hiện tượng phát khởi của dòng Tâm thức chu biến khắp mọi ảnh tượng từ

tâm đến pháp, để cuối cùng quay lại bản thể nhưt như vô phân biệt đó là Chơn Như Pháp Tánh vậy.

Nhận thức nhân quả qua 6 pháp Vô Vi trong đời sống

Khi bàn đến pháp vô vi, có nghĩa phải có hữu vi; chúng là một cặp đối nghịch với nhau, một cặp không đi cùng chiều. Cũng như khi nói về tánh phải đề cập đến tướng, nói đến lý không thể quên sự, và khi nghĩ về bản thể, tất nhiên sẽ không quên hiện tượng sinh khởi.

Cuộc sống chúng ta chỉ toàn sống với pháp hữu vi; và hiếm khi ta buồn tự hỏi, đời sống có thật hoàn toàn như vậy không? Một số người nông nổi, trong đó có ta, cứ cho sống tốt là được rồi! Nhưng thật sự có tốt không? Vì vạn pháp là nhân duyên nương tựa lẫn nhau, không bao giờ đứng một chỗ; vậy ta có thể nắm giữ được điều ta cho là tốt? Thừa không bao giờ được! Ta đã không hiểu vạn vật do duyên sinh duyên diệt, nên nông nổi như vậy cũng là phải. Thế thì ta đã tự dối mình khi không muốn tìm hiểu có một cái gì nó vượt khỏi hữu vi. Vậy hữu vi là gì? Xin thưa, chúng ta đã tìm hiểu rồi, đó là 94 pháp sinh diệt không ngừng nghỉ; hay nói khác hơn, và đúng hơn, là những gì còn sinh diệt luôn thay đổi.

Trở lại thắc mắc trên, lại một lần hỏi nữa, vậy nếu đời sống mà vượt khỏi hữu vi thì sẽ thế nào? Vâng, sẽ được giải thoát, sẽ vượt khỏi đau khổ ở thế gian này. Chứng minh! Đây, chúng ta hãy nghe lời Phật dạy trong kinh Kim Cang:

Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng, huyễn, bào, ảnh

*Như lộ diệt như điện,
Ứng tác như thị quán*
Hết thấy các pháp (sinh diệt) ở thế gian
Đều như mộng huyễn, như bóng ảnh
Như sương, như điện chớp
Hãy lấy đó quán chiếu.

Rõ ràng Phật dạy, và bảo chúng ta hãy ứng dụng quán chiếu để giải thoát vượt lên tất cả. Và vì không nghe lời Phật, hay không hiểu lời Phật dạy, mà ta mãi sống với pháp hữu vi sinh diệt, rồi chìm đắm đau khổ với nó.

Thử xem cuộc đời có cái gì không sinh diệt? Cái nhà, cái xe, con đường, khu phố... những vật vô tình, vô tri, vô giác đó, dần dần sẽ không còn ở với ta nữa; hoặc ta đi trước chúng, hoặc chúng hư hoại trước ta, đàng nào ta cũng không giữ được chúng. Xưa nay đã biết bao người buông tay, trắng tay mà chết, và bây giờ cũng vậy, cũng chẳng có ai nắm giữ được bất cứ thứ gì, dù nhỏ như cây kim. Tất cả đều theo thời gian phải chết, khi chết bỏ tất cả, uổng cho một đời hoài công nắm giữ. Nhưng tiếc rằng, người sau không lấy đó làm bài học vô thường, lại tiếp tục lao theo, giành giật tài sản người chết, rốt cuộc cũng không trốn được bị kịch đau thương, cuối cùng rồi chẳng khác gì người đi trước.

Tất cả, tất cả đều bỏ lại và hư hoại. Giá sử ngày xưa con người thức tỉnh giác ngộ việc này, có sinh có diệt, hữu vi là mộng huyễn, thì đỡ cho biết bao sinh linh, khỏi phải chết đi dưới bao uy quyền của những con người mê vọng.

Bài học lịch sử của các bạo vương đại đế, gây bao tai họa giết người vô tội, cuối cùng phải chịu quả báo bị tước ngôi, truất phế hành hình, như Vua Louise thứ 16 trong thời kỳ chiến tranh cách mạng Pháp 1789 đã bị dân chúng nổi lên đảo chính, bắt cả Vua và hoàng hậu chém đầu trước công chúng. Và cận đại là một Hitler (1889-1945) nuôi mộng bá chủ toàn cầu, xâm lăng giết người xem như con vật, cuối cùng thất trận nặng nề, đành phải tự sát. Chỉ đưa ra vài hình ảnh cụ thể, không cần phải nói đến những cung điện đền đài vua chúa ngày xưa, mà họ tưởng rằng sẽ được an toàn sống hoài trong đó, hoặc sẽ cùng đi với họ, đi về thế giới bên kia, như là Tần Thi Hoàng (259 TCN – 210TCN) một bạo chúa trong lịch sử Trung Hoa.

Những bài học lịch sử đau thương như vậy, là do không hiểu các pháp hữu vi là sinh diệt, huyễn hóa. Cho đến bây giờ, rồi tương lai; chừng nào ta chưa thức tỉnh, chưa giác ngộ, ta sẽ phải đối đầu với bao phiền muộn đau thương. Không phải đau thương bằng những việc tinh thần luôn xảy ra trong đời sống như: mong cầu không được, sống với người không thương, hay xa người thương mến; việc đó là thường, là hẳn nhiên, duy có một việc đau thương hơn hết, chắc chắn xảy ra, là việc thân thể của ta đây, là một pháp hữu vi cụ thể, nó đang đi dần đến hư hoại, và tuyệt đối sẽ bệnh chết trong tương lai. Tương lai đó tùy vào tuổi tác, bệnh tật của mỗi người. Như vậy mà ta còn chưa thức tỉnh, thì có gì đáng nói hơn?

Phật dạy, nếu hiểu pháp hữu vi là mộng huyễn, rồi quán xét chiêm nghiệm thực hành, tất sẽ thoát khổ. Vì

không ai có thể bám giữ được vật gì khi tự chúng là sinh diệt hữu vi. Do đó phải biết hễ là nhân duyên sinh, đương nhiên phải bị tan rã. Biết chúng sẽ tan rã, thì ta phải chuẩn bị cho tương lai.

Ý thức được như vậy thì pháp hữu vi cũng là một thắng pháp giúp ta tìm đến vô vi, trở thành thắng duyên hiểu pháp giải thoát.

Thế thì nhận thức nhân quả sáu pháp Vô Vi là nhìn ngược lại tự thể và hiện tượng của pháp hữu vi. Hữu vi sinh diệt, vô vi không sinh không diệt. Hữu vi không có tự thể vì do duyên sinh; và vô vi là quán triệt duyên sinh, liễu ngộ ngay tiến trình duyên sinh đang thành lập. Nói cách khác khi duyên sinh bắt đầu khởi tác, hành giả đã không bị trôi theo, không vướng mắc phan duyên. Nói dễ hiểu sống theo nhân duyên, nhưng không bao giờ bị nhân duyên bó buộc. Hình ảnh này được ví dụ, khi vị Bồ Tát thành đạo giải thoát, vị đó đã thoát khỏi ràng buộc với nhân duyên thế gian, nhưng vị đó không lìa bỏ thế gian và sống như thế gian sinh hoạt. Vị đó cũng không bị ràng buộc ngay cả pháp giải thoát, vì vị đó đã vượt ra khỏi đối đãi của nhân duyên sinh diệt. Trạng thái và tâm tư của vị đó an lạc trong từng tâm niệm vượt lên sinh diệt. Và đương nhiên vị đó vẫn có an lạc tuyệt đối của pháp vị mà vị đó đã đạt được. Pháp vị đó là thấu rõ các pháp sinh diệt của thế gian. Pháp vị đó là tự tại siêu việt hết tất cả hoàn cảnh và thân tâm, y báo, chánh báo Niết Bàn giải thoát.

Tóm lại nhận thức nhân quả các pháp vô vi, cũng là nhận thức nhân quả các pháp hữu vi; vì không bao giờ có được vô vi nếu hữu vi không xuất hiện. Thêm nữa cũng

không bao giờ nhận thức và đạt được nhân quả vô vi, nếu không quán sát đời sống con người và hoàn cảnh sinh diệt ở thế gian. Như thế hữu vi và vô vi cũng từ một chúng sinh biết sống, biết vươn lên giải thoát.

Chương bảy

Thực ở địa vị phàm phu

Hoạt động của năm thức trước khi còn là phàm phu.

Các phần trên đã tìm hiểu sơ lược danh tự và ý nghĩa chức năng của Năm Thức trước, khi bắt đầu tìm hiểu khái quát về 100 pháp học. Tuy nhiên vẫn chưa quan sát rõ phần hành nghiệp hoạt động của chúng khi ở địa vị còn là phàm phu.

Đến phần này chúng ta sẽ tìm hiểu rõ hơn nữa, về nghiệp dụng chức năng Năm Thức Trước, và đó cũng là cách tìm hiểu thứ tự cảnh giới phàm phu đến Thánh quả. Sau đây là những cảnh giới và nghiệp dụng mà Năm Thức Trước hoạt động, khi còn mang nghiệp tính phàm phu. Cảnh giới và nhận thức bao gồm 11 thứ loại:

- 1- Ba cảnh
- 2- Ba lượng
- 3- Ba tánh
- 4- Năm thọ
- 5- Ba cõi
- 6- Chín địa
- 7- Năm mươi một tâm sở
- 8- Duyên
- 9- Thể
- 10- Tướng
- 11- Nghiệp dụng

1. Ba cảnh: là Tánh cảnh, Đối chất cảnh, Độc ảnh cảnh. Trong ba cảnh này, Năm Thức Trước chỉ có mặt ở Tánh cảnh. Vì như đã tìm hiểu Đối chất cảnh và Độc ảnh cảnh là nhắm vào Thức Thứ Sáu; là lúc có sự phân biệt,

vọng niệm xen vào Năm Thức trước. Năm Thức Trước chỉ vừa cảm nhận, vừa hiểu biết ở sát na đầu tiên thôi. Nghĩa là biết như vậy chứ không thể biết xa hơn. Không thể xa hơn nữa nên nhận biết được tánh cảnh của vấn đề, mà không thấy méo mó sinh ra phân biệt. Ví dụ con mắt thấy một bình hoa, lập tức biết một bình hoa, chứ không tính toán hay tìm hiểu thêm nữa, đó là thấy được tánh cảnh.

Nếu tách hai từ Tánh Cảnh để giải thích từng chữ một, ta sẽ hiểu: *Tánh*: là bản thể, là thể tính của vạn pháp. Chẳng hạn tánh của nước là ướt; tánh ướt đó giữ được bản chất, nghiệp dụng của nước. *Cảnh*: là hình tướng cảnh giới vạn vật, là đối tượng mà Năm Thức Trước tiếp xúc.

Tánh cảnh nói chung là thực tại các pháp, thể hiện được bản thể và hiện tượng, làm đối tượng nhận thức của căn thân và năm thức trước. Tìm hiểu xa hơn thì Tánh cảnh là thật tánh, thể tính của vạn vật do pháp tánh chơn như biến hiện hay gọi là Thức biến.

Tánh cảnh có hai loại: Hữu chất tánh cảnh và Vô chất tánh cảnh.

Hữu chất tánh cảnh: là vạn vật cảnh giới có thực chất, do Pháp tánh sinh ra. Hữu chất tánh cảnh là hết thảy mọi vật, từ căn thân cho đến đối tượng là sắc thanh, hương, vị, xúc. Tất cả hiện tượng vạn vật như vậy đều theo nhân sinh khởi.

Vô chất tánh cảnh: là tính thể chân tánh của vạn pháp, đây là loại pháp vô vi mà chúng ta đã tìm hiểu rồi. Tánh cảnh vô chất này, chỉ có trí huệ giải thoát mới lãnh hội. Và theo lý nhân duyên, khi nói hữu chất, tất phải có vô

chất, như nói hữu vi tất có vô vi. Trừ khi chúng đạo giải thoát rồi thì tất cả ngôn ngữ đối đãi đều không còn vương bận nữa.

2. *Ba lượng*: Hiện lượng, Tỷ lượng, Phi lượng.

Tương tự với Ba cảnh, về phần Ba lượng Năm Thức Trước rất giới hạn trong việc nhận thức, do đó sẽ không có phân biệt, nhận định; như vậy chỉ có mặt Hiện lượng mà thôi.

Hiện lượng: Là nhận thức của Năm Thức Trước trong sát na đầu tiên về trần cảnh sắc pháp; mà trần cảnh sắc pháp bấy giờ phải tương xứng với sát na đầu của sự hiểu biết, nên vạn vật đó phải là Tánh cảnh. Như vậy Hiện lượng là tâm thức năng duyên với Tánh cảnh; và Tánh cảnh là vạn vật làm sở duyên của Hiện lượng. Hay nói cách khác Hiện lượng là kiến phần tri kiến hiểu biết, và Tánh cảnh là tướng phần của A Lại Da Thức.

Ta có thể xem lại ví dụ, việc con mắt thấy cảnh hoa; con mắt thấy như vậy là cái thấy Hiện Lượng, và cảnh hoa là tánh cảnh. Đương nhiên vì tình hình bấy giờ không có mặt của Thức thứ sáu. Do đó cái thấy và đối tượng bị thấy đều là thật tại vô nhiễm, vô động.

3. *Ba tánh*: Tánh thiện, Tánh ác, Tánh vô ký.

Năm Thức Trước đều có đủ ba tánh, Thiện, Ác và Vô ký.

Tánh thiện: Là tánh hiền lành, tánh thiện là nhân nghiệp tái sinh quả thiện đời sau, hoặc làm người hoặc làm trời. Tuy nhiên tánh thiện cho đến sanh vào cõi trời vẫn còn phải luân hồi sinh tử. Những quả thiện như vậy, người học Phật không lấy đó mong cầu, mà phải hồi

hướng đạt được cảnh giới cao hơn, không còn hữu lậu thiện nghiệp, mà phải vô lậu giải thoát.

Tánh ác: Là tánh hung dữ ngược lại với tánh thiện; tánh ác là nhân nghiệp tái sinh quả ác đời sau, hoặc sinh địa ngục, ngã quý, súc sanh.

Tánh vô ký: Là tánh không thiện cũng không ác. Tánh như vậy không bị đọa, nhưng cũng không tạo được thiện phước gì. Tánh vô ký gồm có hai thứ: Hữu phú vô ký và Vô phú vô ký. Nghĩa của chữ Phú là ngăn che, Hữu phú vô ký bị phiền não ngăn che.

Năm Thức Trước như đã biết, chức năng chỉ là tiếp xúc cảm giác ở sát na ban đầu chứ không thể tiến xa hơn; tuy nhiên ở đây lại cho rằng có ba tánh Thiện, Ác, Vô ký! Như vậy hiểu rằng, Năm Thức Trước không thể không có Thức Thứ Sáu liền theo hay gọi là xen vào đồng khởi, cho nên mới có Ngũ Câu Ý Thức, là Ý Thức đi liền theo Năm Thức Trước. Tuy nhiên dù Ý Thức xen vào Năm Thức Trước trong hoàn cảnh như vậy, nhưng thời gian này Ý Thức vẫn chưa được toàn quyền, nên vẫn gọi là Ngũ Câu Ý Thức. Và cũng như thế mà địa vị Năm Thức Trước mới có ba tánh thiện, ác và vô ký; lại tiếp tục tiến lên thành Thành Sở Tác Trí.

4. *Năm thọ:* Khổ thọ, Lạc thọ, Xả thọ, Ưu thọ và Hỷ thọ. Năm thức trước chỉ tương ứng với 3 thọ: Khổ thọ, lạc thọ và xả thọ.

Khổ thọ: là cảm nhận những điều khổ. Năm thức trước khi tiếp xúc với trần cảnh, trong hoàn cảnh nghịch lý liền sanh khổ thọ. Đây cũng chính xác định được hoàn cảnh của phạm và Thánh. Vì đối với chư Thánh Bồ Tát,

không thấy có cảnh là thật, tất cả đều nhân duyên sinh, như thế tự cảnh của nó không mang đến khổ, chỉ có tác nhân, người tiếp xúc với nó mới khổ. Phàm phu, tiếp nhận bằng phước báo ái dục nên đa số phải chịu khổ. Năm Thức Trước tiếp nhận cảnh nghịch lòng, dù chỉ sát na đầu tiên đã chấp nhận khổ vui, đó là xác định cảnh của phàm phu vậy.

Lạc khổ: là cảm nhận những điều vui mừng. Năm thức trước khi tiếp xúc với trần cảnh, trong hoàn cảnh vui thích, vừa lòng, dễ chịu, liền sanh vui thích. Việc này cũng giống như trên đã giải thích, phàm Thánh khác nhau ở chỗ phước báo; phước báo là do tạo thiện, tu đức mà ra. Cho nên khi quả đã chín muồi, thì phải chịu sinh thân tương ứng với nghiệp báo như vậy.

Xả thọ: là cảm nhận điều không vui, không khổ; việc tiếp xúc nhận biết xả thọ như vậy, không giống với chư Thánh Bồ Tát trụ vào cảnh vô trụ, vô ngã, nên không thấy việc vui, việc buồn. Vì như trên đã thừa bởi các Ngài đã thành tựu pháp quán duyên sinh vô ngã, còn phàm phu chúng ta hiện vẫn chưa có. Riêng Năm Thức Trước ở đây, chỉ là nhận lãnh những sự kiện đối tượng qua hoàn cảnh không vui, không buồn một cách bình thường của hoàn cảnh đó, nên hiểu biết tri giác cũng không vui, không buồn, không thích, không ghét.

Riêng Ưu và Hỷ thọ, hai loại cảm thọ này đã vượt qua khỏi tri giác nhận biết của Năm Thức trước, vì nó có tính cách suy tư, phân biệt; đó cũng là lúc sát na thứ hai, thứ ba của Thức Thứ Sáu chen vào. Cho nên Năm Thức Trước chỉ tương ứng với ba thọ như trên đã đề cập.

5. *Ba cõi*: Xin được trích lại hai đoạn văn dịch của cố HT Thích Thiện Hoa trong quyển “Duy Thức Nhập Môn” của tác giả Đường Đại Viên: “Ở cõi Dục thì năm thức này đủ cả, đến cõi Sắc chỉ còn 3 thức: Nhãn, Nhĩ và Thân; vì hai thức Tỷ và Thiệt không hiện hành”.

6- *Chín địa*: Năm thức này chỉ ở trong hai địa: 1- Ngũ thú tạp cư địa, tức là cõi Dục thuộc về Sơ địa. 2- Ly sanh hỷ lạc địa, ở cõi Sắc, thuộc Sơ thiên gọi là Nhị địa. Song ở Sơ địa thì đủ cả 5 thức, còn đến Nhị địa chỉ còn 3 thức là Nhãn, Nhĩ và Thân vì từ Nhị địa trở lên người tu thiên định, nên 2 thức Tỷ và Thiệt tuy có mà chẳng hiện hành, nên nói còn 3 thức”.

Sau đây là phân đoạn của Ba Cõi và Chín Địa:

Dục Giới:

1/ Sơ địa, tức Ngũ thú tạp cư địa (gồm Thiên, Nhơn, Ngạ quỷ, Súc sanh, Địa ngục).

Sắc Giới:

2/ Nhị địa, tức Ly sanh hỷ lạc địa (Định Sơ thiên, Tỷ và Thiệt thức không hiện hành, vì mãi trong Thiên.)

3/ Tam địa, tức Định sanh hỷ lạc địa (Định Nhị Thiên, 5 Thức đầu không thức nào hiện hành)

4/ Tứ địa, tức ly hỷ diệu lạc địa (Định Tam Thiên)

5/ Ngũ địa, tức Xả niệm thanh tịnh địa (Định Tứ Thiên)

Vô Sắc Giới:

6/ Lục địa, tức không vô biên xứ địa (Không vô biên xứ định)

- 7/ Thất địa, tức Thức vô biên xứ địa (Thức vô biên xứ định)
- 8/ Bát địa, tức Vô sở hữu xứ địa (Vô sở hữu xứ định)
- 9/ Cửu địa, tức Phi tướng phi phi tướng xứ địa (Phi tướng phi phi tướng xứ định, diệt hết sáu thức trước).

Căn cứ theo lời giải thích và phần phân đoạn ba cõi, chín địa, ta thấy rõ Năm Thức Trước chỉ giới hạn theo nghiệp dụng của chúng. Ở cõi dục thì tương ưng đầy đủ Năm Thức Trước, có nghĩa là hiểu biết và được sanh vào.

Cõi dục còn gọi là Sơ Địa, gồm cõi Trời, Người và ba cõi thấp hơn. Tổng cộng là năm cõi, gọi là ngũ thú; nhưng chúng ta thường nghe sáu cõi luân hồi? Lý do vì Thiên và A Tu La tính là một, cho nên chỉ gọi là năm.

Đến cõi Sắc là cõi cao hơn, và vi tế hơn cõi Dục, thì Năm Thức Trước vẫn còn tương ưng, nhưng chỉ ở mức độ cảnh giới của Nhị Địa, vì cõi này có đến Năm địa, và do tu thiền mà sanh lên. Tuy nhiên Năm Thức Trước khi tương ưng cảnh giới này, nhưng vắng mặt Thiệt và Tỷ, vì không có xử dụng đến hai Thức này.

Dù vậy không quên rằng, kể cả cõi cao nhất là Vô Sắc ở vị trí Địa thứ 9, thọ mạng và cảm thọ vô cùng vi tế được tả như sau: *“Không có thân bằng nghiệp quả, cho đến chẳng có cái thân vật chất, nhưng vẫn có thân định quả, chỉ có vị đó ở trong định mới thấy được, cho nên không có thân lượng, chỉ có mạng sống trong định lực.”* thế mà vẫn phải bị luân hồi, khi phước báo định quả đã

hết. Việc này còn nhớ trong Thủy Sám có đoạn trích lời Phật dạy: “... *Vì thế Phật bảo ông Tu Đạt Đa: “Thầy ngươi là Uất Đầu Lam Phát lợi căn sáng suốt, đã hàng phục được phiền não, đến cõi trời phi phi tướng rồi mà khi mệnh chung còn phải đọa vào đường súc sinh làm con phi ly, hưởng chi người khác”.*”

7- Năm mươi một tâm sở:

Năm Thức Trước khi còn trong địa vị phạm phu chưa chứng Thánh, đối với các Tâm sở, chỉ tương ứng với 34 Tâm sở. 34 tâm sở sau đây chỉ tương ứng với Năm Thức Trước:

5 pháp Biến Hành tâm sở: Xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư

5 pháp Biệt Cảnh tâm sở: Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ,

11 pháp Thiện tâm sở: Tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại.

2 món Trung tùy phiền não: vô tâm, vô quý,

8 pháp Đại Tùy phiền não: Trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri.

3 pháp Căn bản phiền não: tham, sân, si.

Chúng ta biết, tương ứng có nghĩa là hòa hiệp không trái ngược nhau; trong 34 tâm sở này Năm Thức Trước có thể tương ứng, nghĩa là có thể hòa hiệp được, đó cũng là nhờ vào Ngũ Câu Ý Thức

Riêng các tâm sở khác ngoài 34 tâm sở này, Năm Thức Trước không thể tương ứng, vì chúng đòi hỏi sự phân biệt mạnh mẽ. Chẳng hạn như mạn, nghi, ác kiến, ba

món phiền não do sự khởi ý phân biệt mạnh mẽ mới có được; và nó chỉ tương hợp với Thức thứ sáu; do đó Năm Thức Trước không thể hơn được, trong chức năng của nó.

8- Duyên:

Phần này đã giải thích ở chương Tiền Ngũ Thức trong “Điều kiện hoạt động nhân duyên của mỗi thức”; nơi đây chỉ ghi lại con số: Nhân thức có 9 duyên, Nhĩ thức còn 8 duyên, và 3 thức Tỷ, Thiệt, Thân chỉ có 7 duyên.

9- Thể:

Thể là thể tánh của Năm Thức Trước, chúng chỉ có Tự Tánh phân biệt mà không có sự phân biệt mạnh mẽ, như đã tìm hiểu phần tương hợp 34 tâm sở. Hay nói rằng Năm Thức Trước không có Tùy niệm phân biệt, và Kế đạt phân biệt nên không thể đi xa hơn vấn đề. Tùy niệm phân biệt còn gọi là Tùy ức tư duy, nghĩa là suy nghĩ tưởng nhớ sự việc trong quá khứ rồi khởi phân biệt. Kế đạt phân biệt, còn gọi là Suy lường phân biệt, nghĩa là có suy tính đo lường phân biệt.

10- Tướng:

Đây là nói tướng của Căn và Thức khó phân biệt. Vì như đã tìm hiểu căn có đến hai phần, Phù trần căn và Tịnh sắc căn; con người chỉ thấy được Phù trần căn là hiện tướng bên ngoài, còn bên trong là hệ thần kinh gọi là Tịnh sắc căn không thể thấy. Dù vậy Tịnh Sắc Căn vẫn cần có Thức, và Thức hiểu biết lại nương các duyên mới đủ hiện khởi. Vậy thì làm sao phân biệt chỗ nào là Căn và Thức? Cho nên trong Bát Thức Quy Củ mới dạy rằng: “Ngu giả

nan phân thức dữ căn” (phàm phu khó phân biệt thức và căn).

11- Nghiệp dụng:

Hoạt động của Năm Thức Trước trong khi duyên với trần cảnh, phải tùy theo duyên phần của thức. Chẳng hạn Nhãn Thức và Nhĩ Thức là thấy và nghe, nhưng phải cần đủ duyên mới tác dụng được. Nghĩa là Phải có một khoảng cách vừa phải thì mắt và tai mới thấy nghe được. Và các thức khác cũng phải có đủ duyên mới tác dụng được.

Hoạt động của Thức Thứ Sáu khi còn là phàm phu

Bàn thêm về vai trò Thức Thứ Sáu

Đã giới thiệu ở chương đầu về Thức Thứ Sáu, đến đây ta tìm hiểu thêm một vài chức năng nghiệp dụng của nó. Ta có thể nói Thức Thứ Sáu là phần quan trọng nhất trong tám thức Tâm Vương; vì nếu không có Thức Thứ Sáu, thì tất cả hoạt động của các Thức khác sẽ không thể hoạt động theo ý muốn, cũng không thể hợp lý có ý nghĩa. Như thế Năm Thức Trước sẽ vô vị, vô tình... không hiểu nghĩa được trần cảnh thế gian, từ hữu vi đến vô vi. Ví dụ: Nhãn thức, chỉ nhận biết cảnh vật với con người, nhưng không hề biết nghi vấn về cảnh vật, con người có giá trị, có chức năng trong đời sống hay không! Bốn Thức khác cũng vậy, chỉ biết làm nhiệm vụ, mà không hề đặt ra nghi vấn, giám sát ý nghĩa của đối tượng đang tiếp xúc. Cho nên thật vô lý nếu không có Thức Thứ Sáu hiện hữu với căn thân này.

Thức Thứ Sáu không chỉ nhận diện hiểu biết trần cảnh qua hình ảnh cụ thể, mà còn ghi nhận, biến hình ảnh đó thành ảnh tượng, để quan sát học hỏi trở thành kinh nghiệm; đó là phần Độc Đầu ý thức mà ở chương đầu đã tìm hiểu qua. Có thể lấy ví dụ ở đây là phần Suy Trung ý thức trong Độc Đầu ý thức, là ý thức trong cơn suy tính, khi trải qua vấn đề. Nếu không có phần này, thì vấn đề suy tính hồi tưởng thảo luận sẽ không có, và lý tưởng sống sẽ thế nào! Đương nhiên chúng ta đang nói về hoàn

cảnh hưởng thượng, do Thức Thứ Sáu phân biệt hoạt động.

Tuy nhiên vấn đề còn có một thức khác, đứng đằng sau Thức Thứ Sáu đó là Mạt Na thức. Mạt Na Thức là căn của Thức Thứ Sáu; bởi vì mỗi Năm Thức Trước đều có căn để gá vào thì Thức Thứ Sáu cũng không ngoại lệ. Chúng ta sẽ tìm hiểu thêm Thức Mạt Na vào chương tới. Về phần hoạt động của Thức Thứ Sáu thì thật quy mô, có tính cách tạo nghiệp sinh tử cũng như giải thoát luân hồi. Thức Thứ Sáu còn gọi là Minh Liễu Thức, nghĩa là có năng lực phân biệt hiểu biết và làm chủ Năm Thức Trước.

Vì thức Thức Thứ Sáu có thể phân biệt liễu tri vấn đề, cho nên Thức Thứ Sáu đầy đủ tánh Thiện, Ác và Vô Ký; và khi quan sát phân biệt nhận diện trần cảnh, tướng trạng, Thức Thứ Sáu phân định được ba loại: Thể tướng, Mạo tướng, và Nghĩa tướng.

-Thể tướng: Là tánh tướng của sự vật, là tự tướng chân thật làm đối tượng của hiện lượng.

Thức Thứ Sáu nhận định được thể tướng là trong vị trí của Ngũ Câu Ý Thức, là có mặt ngay lúc sát na đầu tiên cùng chung khởi với Năm Thức Trước.

Sự đi vào của Thức Thứ Sáu trong khi Năm Thức Trước đang hoạt động rất khó phân biệt; ta chỉ biết được Thức Thứ Sáu đi vào, là ở thời gian sát na thứ hai, là lúc bắt đầu có ý tưởng phân biệt rõ ràng hơn là trực giác thuần túy. Nhưng dựa trên lập luận là Thức Thứ Sáu nhận được thể tướng của sự vật, thì như vậy chỉ có sát na đầu, lúc Năm Thức Trước và Thức Thứ Sáu cùng chung khởi. Ví dụ tôi nhìn bông hoa, khi tôi biết bông hoa một cách rõ

ràng, là một bông hoa không phải cái gì khác hơn bông hoa, thì đây tôi vừa nhờ hiểu biết của mắt là Nhãn Thức, và thêm nữa sự nhận định rõ ràng hơn khi có Thức Thứ Sáu đồng khởi. Thời gian khoảnh khắc hiểu biết như vậy vẫn còn là sát na đầu, chưa có sát na thứ hai. Đó là trường hợp hiện lượng đối với tánh cảnh, thấy một cách đúng với thật tướng của sự vật, mà không có ý kiến tư duy, phân biệt.

Như vậy trường hợp này đa phần nhắm vào các vị Thánh Tăng liễu đạo, mới giữ cái thấy đó được lâu, còn phàm nhân chúng ta chỉ là khoảnh khắc của sát na đầu mà thôi, nên thật khó nhận diện được thể tướng, và dễ dàng rơi vào phân biệt.

Mạo Tướng: là hình sắc, hiển sắc và biểu sắc.

Hình sắc: dài ngắn, vuông tròn, cao thấp, to lớn ...

Hiển sắc: màu vàng, đỏ, xanh, trắng, đen....

Biểu sắc: là di động, đứng, ngồi, nằm, chạy...

Ba loại trên đây của Mạo Tướng phải cần có Thức Thứ Sáu, thì Năm Thức Trước mới phân biệt được. Như vậy Năm Thức Trước chỉ nhận được hình ảnh, màu sắc và tướng di động, nhưng không hiểu biết phân biệt được sự khác nhau thể nào.

Nghĩa tướng: là sự nhận thức hiểu biết không cần có Năm Thức Trước, vì đây là những hình thức chủng tử, được ghi nhận và gìn giữ từ Thức Thứ Bảy, cũng như liên hệ đến Tàng Thức. Chúng được phát khởi theo sự nhận thức liên hệ giữa ba Thức với nhau. Ví dụ những kỷ niệm hồi ức, những giả thiết suy tư, những tư tưởng phát kiến... bộc khởi khi có nhân duyên khởi động. Cho nên

Nghĩa tướng là sự phân biệt riêng của Thức Thứ Sáu mà không thông qua Năm thức trước.

Hoạt động của Thức Thứ sáu được thấy rõ ràng hơn, khi tương ứng đến các tâm sở trong cả ba thời quá khứ, hiện tại vị lai; cũng không gián đoạn một sát na nào. Và cuối cùng là làm nghiệp dụng cho Năm Thức Trước tác nghiệp.

Tạm hiểu vai trò của Thức Thứ Sáu như vậy, và sẽ tìm hiểu thêm ở phần Thức Thứ Sáu khi còn ở địa vị phàm phu.

Địa vị phàm phu của Thức Thứ Sáu

Khi còn ở địa vị phàm phu Thức Thứ Sáu bao gồm:

- 1- Ba cảnh:
- 2- Ba Lượng
- 3- Ba Tánh
- 3- Năm Thọ
- 4- Ba cõi
- 5- Chín Địa
- 6- Tâm sở
- 7- Năm duyên:
- 8- Thể.
- 9- Tướng.
- 10- Nghiệp dụng.

1-Ba cảnh: a) Tánh cảnh, b) Độc ảnh cảnh, c) Đới chất cảnh.

a) *Tánh cảnh*: Chúng ta đã tìm hiểu Tánh cảnh ở phần Năm Thức Trước. Đối với Năm Thức Trước vì chưa phân

biệt, suy lường, suy đoán, nên cảnh đối diện trở thành chân thật không bị méo mó, và đương nhiên cảnh đó là cảnh thật theo bản thể duyên sanh duyên diệt của pháp tánh. Đối với Thức Thứ Sáu vẫn nhận diện được Tánh cảnh như là Năm Thức Trước, tuy nhiên nó chỉ khởi hiện trong lúc Ngũ Câu Ý Thức mà chúng ta đã tìm hiểu qua. Tuy nhiên Thức Thứ Sáu khi ở địa vị phàm phu chưa chứng Thánh quả đã không giữ được tính chất vô phân biệt, và mau chóng có sự kế đạt đo lường suy xét, thế là không còn thấy Tánh cảnh nữa.

Thử tìm hiểu lại nghĩa lý của Tánh cảnh.

Tánh là bản thể là pháp tánh. Tánh do cái gì sinh ra? Xin thưa đã định nghĩa tánh là bản thể, pháp tánh... thì làm sao gọi có cái gì sinh ra. Vì bản thể, pháp tánh... là nhân duyên sinh ra vạn pháp, sinh ra tướng trạng tùy duyên... Ta gọi Tánh là vì có đối tượng phân biệt là tướng. Tuy nhiên ta có thể cho là Duy Thức Tánh sinh ra, mà Duy Thức Tánh là A Lại Da, là Tàng Thức bao gồm hết vạn vật vũ trụ này.

Lại nói cụ thể hơn Tánh là do có Tướng, không tướng sẽ không biết thế nào là tánh. Thế giới chúng ta đang sống là nhờ vào hình tướng vạn cảnh; nhưng hình tướng vạn cảnh đều do Tánh mà sinh, nghĩa là do cái không thấy được mà sinh ra. Cái không thấy được là gì? Là tinh thần, tinh thể của vật, tinh thần đó tạm thấy nơi con người. Tất nhiên không thể nói con người sinh ra tinh thần sinh ra tánh. Vì chính con người cũng là do duyên sinh vô ngã. Chúng ta lại trở về nguyên nhân ban đầu là do pháp tánh chơn như mà ra. Nói về vấn đề vạn vật hình

tướng trên thế giới này là tướng và tánh là tâm linh tinh thần, ta có thể ví dụ, hình ảnh một thành phố rộng lớn, nhà cửa nguy nga, xe hơi tấp nập... những tướng trạng này, được hình thành có phải từ do tánh, do tinh thần hay không? Tuyệt đối đúng như vậy! Bởi vì từ ban đầu, nếu không có sự suy tư suy nghĩ, phát kiến tướng tượng vẽ lên trong tâm, trong đầu một cảnh trí, một con đường, một dãy phố... thì làm sao bao sự vật đó hiện thành. Cho nên tất cả hình ảnh đồ sộ kia, rốt cuộc chỉ từ tinh thần của một nhóm người. Ta có thể nói là nhờ nhóm người, chứ không chừng khởi đầu vọng tưởng chỉ có một người đề nghị mà ra. Như vậy hiện hữu tướng trạng kia chỉ vì có tánh. Tánh đó là tinh thần là bản thể vô hình. Nhưng ví dụ như vậy là để hiểu tướng và tánh trên mặt động và tịnh, chứ nếu tuyệt đối tịnh thì Tánh đó không phải phân biệt nữa, không phải vọng động nữa. Như pháp tánh sinh ra vạn pháp, vạn pháp sinh diệt không ngừng, chẳng có ảnh hưởng gì với pháp tánh cả. Vì đó chỉ là do duyên khởi mà thôi.

Tạm hiểu chữ Tánh là bản thể chơn tánh của vạn vật; và ở đây bàn đến hai từ Tánh Cảnh, vậy cảnh đi với tánh này là cảnh có thật thể thật dụng, hội đủ kiến phần năng duyên, tức cái hiểu biết duyên với tướng phần là hình ảnh đối tượng trong sự vô phân biệt của Thức hiểu biết.

Tánh cảnh có hai loại: Vô bản chất tánh cảnh và Hữu bản chất tánh cảnh.

Vô bản chất tánh cảnh: Đây là phần vi tế không thể thấy được, và ngay cả suy nghĩ tư duy cũng khó thể rõ

ràng. Vì sự hình thành tánh cảnh là do A Lại Da thức biến ra, rồi tự duyên vào tánh cảnh đó làm tướng phần, tiếp tục duyên theo mãi như vậy. Vì tự biến rồi tự duyên vào đó nên nó không có bản chất, không có tự thể nào khác hơn, nên gọi là Vô bản chất tánh cảnh.

Hay nói đúng hơn, cảnh giới vô sinh vô diệt, duy chỉ có ý thức khái niệm căn cứ theo lời chư Luận sư Bồ Tát đã chứng nghiệm được, chứ con người không thể truy tìm qua năm căn sáu trần được. Ta có thể suy diễn như sau: lấy lại ví dụ trên, cả thành phố uy nga trắng lệt, đối với phàm phu nó là thật có, nhưng đối với chư Bồ Tát nó không thật có, vì đó là sự duyên hợp trong cảnh giới sinh diệt thôi. Nhưng cái nhìn không thấy có, không phải đơn giản như người học đạo chưa chứng đắc, chỉ biết giả nhưng chẳng biết giả do đâu sinh và nó trở về đâu. Bồ Tát nhìn Vô Bản chất Tánh là các Ngài nhìn ngay thực tế thấy nó không khác gì trống không. Vì thật sự nó không có bản chất thật thể, cho nên không đợi phải nhìn thành phố hủy diệt đi mới gọi là trống không.

Hữu bản chất tánh cảnh: Ngược lại Vô bản chất tánh cảnh, nhưng vẫn không bị phân biệt vọng động, nghĩa là trong tình trạng Ý thức thứ sáu đồng khởi hoạt động với Năm Thức Trước. Và ở đây nói rõ mỗi thức của Năm Thức Trước, cùng với Thức Thứ Sáu duyên với tướng phần của chúng để nhận biết. Nói rõ hơn cũng theo ví dụ thành phố uy nga trắng lệt, được nhìn thấy là tướng phần, làm tánh cảnh, trong lúc các Thức hiểu biết ở vị trí hiện lượng không phân biệt vọng tưởng.

b) *Độc ảnh cảnh*: Cảnh giới này không có thật thể, thật dụng, không hiện ra cảnh tượng làm đối tượng cho Năm Thức Trước để Thức Thứ Sáu nương vào sinh chuyện. Cảnh này là ảnh tượng, là hình ảnh đơn độc được ghi lại từ Thức Thứ Sáu.

Có hai loại: Cảnh độc ảnh có bản chất và Cảnh độc ảnh không có bản chất.

Cảnh độc ảnh có bản chất: Đây là cảnh đơn độc của Thức Thứ Sáu đúng với cảnh phàm phu chúng ta. Đương nhiên cảnh này chỉ là ảnh tượng được ghi lại, chứ không phải hiện thực đối diện trước mặt; nhưng nó có bản chất, có thật xảy ra trong quá khứ, và bị duyên với năm căn, duyên với các tâm vương tâm sở.

Ví dụ này rất nhiều, là những hình ảnh được ghi nhớ lại trong quá khứ. Chẳng hạn, hôm qua tôi đi sở thú ở Sydney. Tôi xem nhiều loại thú, trong loại đó tôi để ý nhất là chú voi con, mới sinh ra được vài tuần. Chú có tướng một con voi, là loài động vật được xem là lớn nhất sống trên đất liền; nhưng vì chú mới sinh chưa trưởng thành, nên nhìn rất ngộ nghĩnh chỉ cao hơn con chó một tí.

Hình ảnh chú voi con, tưởng đã để lại ở sở thú ngày hôm qua, nhưng không ngờ nó vẫn hiện lên bây giờ và ở một nơi khác, hay có thể bất cứ nơi đâu lúc nào, nếu tôi muốn nhớ về nó. Như vậy hình ảnh con voi bây giờ chỉ còn là ảnh tượng, và ảnh tượng đơn độc chỉ có Thức Thứ Sáu mới hiểu biết nó.

Trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, con người đã và đang tiếp xúc mọi thứ; điều này cũng có nghĩa ảnh

tượng sẽ để lại trong tâm không biết bao nhiêu vấn đề! Lý do đó mà sinh hoạt tư duy, tư tưởng của con người khó mà ngừng nghỉ được.

Nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch, viết phim, họa sĩ điêu khắc, kiến trúc sư... đều không ngừng hồi tưởng, ghi nhớ, ghi nhận... một khi cứ mãi tiếp xúc hoài với trần cảnh theo năm tháng, theo tuổi đời của họ. Tuy nhiên không phải hình ảnh nào chúng ta cũng biến thành ảnh tượng vào tâm! Trừ khi hình ảnh đó tạo được ấn tượng thật sâu, thật mạnh, thì ký ức mới ghi nhớ lâu được. Hơn nữa cũng không thể nào giữ được cho nhiều, vì Thức Thứ Sáu làm việc không ngừng, cho nên mọi thứ sẽ được ghi lại tùy vào mức độ tác động của trần cảnh.

Tóm lại, ta biết Cảnh Độc Ảnh có bản chất quan trọng thế nào trong đời sống; và ta chẳng nên hiểu lầm, khi cảnh vật đã qua rồi ta không còn ảnh hưởng!

Cảnh độc ảnh không có bản chất: Đây là ảnh tượng không có bản chất, vì không có thật; chúng do vọng tưởng của Thức Thứ Sáu đơn độc vẽ ra. Nếu ta hỏi tại sao không có thật, lại vẽ vờ ra được? Câu trả lời, tại vì sự không ngừng vọng tưởng của Thức Thứ Sáu. Nhưng điều này đã có ảnh hưởng từ các pháp trần, duyên với Thức Mạt Na, với Thức A Lại Da; bởi cái gì mà không có nhân quả. Một khi tâm con người phải tiếp xúc quá nhiều hình ảnh, thì chính hình ảnh đó sẽ trở nên rối loạn, phức tạp, sinh ra tâm ý hình ảnh phức tạp theo.

Nếu ta không tin, hãy xem tâm tư các em nhỏ, hay kể cả người lớn ở những vùng quê, so với trẻ nhỏ và người lớn ở đô thị sầm uất sẽ thấy khác nhau thế nào!

Đương nhiên con người sống ở vùng quê, đời sống ít dao động và yên bình hơn đời sống ở thành phố. Cụ thể hơn là những nhà viết phim giả tưởng, thần thoại, được thành công nhờ giàu tưởng tượng, đa số họ đều cư ngụ những nước văn minh giàu có rộng lớn. Vì nơi ấy họ tiếp xúc nhiều nguồn văn hóa các nước, rồi theo tư tưởng phóng khoáng, nên tạo ra những hình ảnh lập dị không thật có; nhưng ngược lại điều đó lại làm trò vui sở thích cho những người hiếu kỳ thường lăm như chúng ta.

c) *Đối chất cảnh*: Là cảnh liên hệ từ Tánh Cảnh mà ra. Đối có nghĩa liên đới, buộc chung nhau. Nếu không có Tánh Cảnh, sẽ không bao giờ có Đối chất cảnh, nghĩa là không có cái gì để liên đới nương theo mà duyên cảm. Như vậy vì liên đới với Tánh cảnh nên cảnh này là cảnh không có thật. Và việc làm này là của vai trò Thức Thứ Sáu, đó là lúc vọng tưởng duyên vào tánh cảnh.

Hay nói cách khác là khi Ngũ Câu Ý Thức đồng khởi duyên vào một hình sắc nào, thì Thức Thứ Sáu nương theo hình sắc đó, rồi tự nương tạo ra tướng phần độc lập để duyên, cho nên cảnh đó gọi đối chất cảnh.

Đối chất cảnh gồm có hai loại: Tợ đối chất cảnh và Chơn đối chất cảnh,

- *Tợ Đối Chất Cảnh*: Là cảnh bị duyên tương tợ như Tánh cảnh, trong lúc Thức Thứ Sáu ở vị trí Ngũ Câu Ý Thức. Nói cách khác là cái cảnh mà Ý thức đã bắt đầu có phân biệt, suy xét, xét đoán, nó chỉ tương tợ giống như Tánh cảnh, chứ không phải là Tánh cảnh. Ở đây theo nghĩa tương tợ, có nghĩa chỉ vừa bắt đầu phân biệt, trong

hơn một sát na đầu, vì nếu đã qua sát na thứ hai thì không thể gọi là tương tự nữa.

Như vậy Tợ đối chất cảnh là nói về cách nhìn, cách thấy của Thức Thứ Sáu hoàn toàn không chân thật, chỉ liên đới vào Tánh cảnh mà thấy; hơn nữa lại đơn độc để nhìn ngó sự vật, tức là vọng tưởng, cho nên cái thấy đó không thể nào thấy được đúng với Tánh cảnh.

- *Chơn đối chất cảnh*: Đây là cảnh duyên đúng với tánh cảnh, vì kiến phần của sở duyên là chơn, nghĩa là không vọng; và đối với tướng phần là đối tượng cũng là chơn, là tánh cảnh. Do đó hoàn toàn khác với cảnh Tợ đối chất cảnh. Thế thì Cảnh chơn đối chất, là cảnh duyên đúng với thật cảnh của nó mà không phải bị bóng ảnh của sắc trần chi phối.

2. *Ba Lượng*: a-Hiện lượng, b-Tỷ lượng, c-Phi lượng.

a- *Hiện lượng*: Là cái nhìn hay sự tiếp xúc đơn thuần chỉ bằng trực giác, mà không có sự phân biệt so đo, suy xét nào cả. Chẳng hạn như mắt nhìn một cành hoa, biết đó là hoa, ngoài ra không có sự đánh giá so sánh hoa này hoa kia. Cách nhìn và nhận thức như vậy tương hợp với tánh cảnh.

b- *Tỷ lượng*: là cái nhìn hay tiếp xúc trong sự so sánh phân biệt. Nhờ tỷ lượng mà ý thức được việc đúng sai. Ví dụ nhìn một người già yếu, biết họ không thể sống lâu thêm nữa. Nhìn một vị thức giả biết được sự thông minh trí thức của người đó; và nhìn người nào trông vẻ buồn, thì đoán biết họ có sự dẫn co bất toại ý trong tâm. Tuy nhiên tỷ lượng phân biệt, nếu không phải bằng

tâm ý tu niệm hướng về chánh pháp, thì sự so sánh phân biệt sẽ làm ta khó tiến tu trước trần cảnh. Vì các pháp vốn không thật thể, nên có phân biệt thể nào đi nữa, điều đó nên nhớ chỉ là phương tiện tu học mà thôi.

c- Phi lượng: là cái nhìn hay sự tiếp xúc sai lầm với sự thật vấn đề. Trên chúng ta biết qua Hiện lượng, là cái nhìn bằng trực giác không bị phân biệt so sánh xen vào; và Tỷ lượng là so sánh để nhận biết đúng sai. Vậy trong Tỷ lượng nếu so sánh sai vẫn là sai, và Hiện lượng cũng vậy; dù nhìn bằng trực giác nhưng vẫn có chon hiện lượng, là cần có một ý thức hướng dẫn đến sự giác ngộ, thì đó gọi là chon; nếu không thì cái nhìn trực giác kia cũng không đưa đến chánh đạo giải thoát.

Với cái nhìn không đúng, thì Duy Thức Học gọi là Tợ Tỷ lượng và Tợ Hiện lượng. Có nghĩa chỉ có tương tợ đúng, chứ không thật đúng.

Ví dụ như ta thấy một vật gì ban đêm, vì không có đèn sáng, nên mắt không thấy rõ, thế là ý thức phân biệt biến hóa hình ảnh đó theo cái nhìn truyền thống, suy nghĩ đủ thứ, nào là bóng người nào là vật lạ v.v... đến khi trời sáng hay ánh đèn chiếu vào, thì vật to lớn kia đó chỉ là một cái thùng hay một gốc cây đổ ngã mà thôi. Đó là cái thấy không đúng, gọi là Phi lượng, vì đã thấy theo sự chấp trước truyền thống của mình, cho nên không thể có được Chon hiện lượng và chon tỷ lượng.

3-Ba Tánh: Tánh thiện, tánh ác và tánh vô ký. Ba tánh này trở thành nghiệp dụng của Thức Thứ Sáu khi còn mang lớp phàm phu. Vô ký là không thiện không ác.

4-Năm Thọ: Khổ thọ, lạc thọ, ưu thọ, hỷ thọ và xả thọ. Thức Thứ Sáu có đủ cả năm.

5-Ba Cõi: Khi còn phàm phu chưa chứng Thánh quả, Thức này có mặt hết trong ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới.

6-Chín địa: Chín địa nằm trong ba cõi, nên Thức Thứ Sáu lại có đủ chín cõi. Xin xem lại phân đoạn ba cõi.

7-Tâm sở: Vì Thức Thứ Sáu là phân biệt tác tạo thiện ác, nên có đủ năm mươi một tâm sở.

8-Chín duyên:

Không như Năm Thức Trước có đầy đủ 9 duyên; Thức Thứ Sáu chỉ có 5 duyên. Lý do, Thức Thứ Sáu không bị giới hạn, vì nó có tính cách là phóng tâm phân biệt, nên không bị ràng buộc bởi sắc trần ngoại cảnh. Do đó điều kiện hoạt động chỉ cần có năm duyên: a- Căn duyên, b- Cảnh duyên, c- Tác ý duyên, d- Căn bản duyên, và e- Chủng tử duyên.

a- Căn duyên:

Căn là nguồn cội, là nguyên nhân sinh ra một cái gì đó. Như Nhãn Thức là do Nhãn căn ở nơi con mắt; không có mắt thì không có cái căn nguyên để Nhãn thức nương vào. Thức Thứ Sáu cũng vậy, nhưng Thức Thứ sáu lại quá trừu tượng vô hình, gọi nó là sự hiểu biết là Thức, cùng đi với Tâm và Ý.

Tâm là Tàng Thức, Ý là Mạt Na chấp ngã, và đến Thức là sự phân biệt hiểu biết từ do A Lại Da và Mạt Na năng biến ra. Vậy khi nói căn của Thức Thứ Sáu, ta không thể hiểu biết khác hơn ngoài Mạt Na Thức, là Thức Thứ Bảy là căn nguyên cội nguồn. Tất nhiên phải có Tạng

Thức mới có Mạt Na, Nhưng Tạng Thức là vô ký; do đó chỉ có Mạt Na mới là căn nguyên, vì nếu không có sự chấp ngã, chấp ái, chấp con người v.v...thì làm sao Thức Thứ Sáu phân biệt được.

b- Cảnh duyên:

Là trần cảnh đã tìm hiểu qua như: Tánh cảnh, Đối chất cảnh, Độc ảnh cảnh. Những cảnh giới mà Thức Thứ Sáu trải qua từ Ngũ Câu Ý thức, cho đến những cảnh giới phân biệt kiến chấp. Đương nhiên trần cảnh đó phải nhờ Năm Thức Trước, Thức Thứ Sáu mới nương vào mà phân biệt. Trong cảnh duyên như vậy, có những cảnh giới của pháp trần vi tế như: Cực lược sắc, Cực hánh sắc, Định quả sắc, Vô biểu sắc, Biến kế sở chấp sắc, những loại cảnh sắc này đã có tìm hiểu ở chương Sắc Pháp.

c- Tác ý duyên:

Đây là nói về duyên từ tâm sở Tác ý trong năm món Biến Hành: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư. Đây cũng là hoạt động mạnh nhất của Thức Thứ Sáu. Không như Năm Thức Trước, Thức Thứ Sáu có thể tác ý ở bất cứ nơi nào, khi nào, mà không cần phải tiếp xúc đối tượng. Hơn nữa khi đã tác ý thì khiến các tâm sở khác khởi động. Cho nên tác ý đối với Thức Thứ Sáu luôn luôn hoạt động.

d- Căn bản duyên:

Là nói về nguồn mạch sinh ra Thức Thứ Sáu, nghĩa là nói đến A Lại Da là căn bản duyên. Phần trên chúng ta có bàn về căn duyên của Thức thứ sáu, ta cho là Mạt Na Thức là căn duyên, đó là nói về tánh căn của Thức Thứ sáu, riêng ở đây là nguồn cội căn bản duyên, là nơi sinh ra

tất cả. Vậy nếu không có A Lại Da xem như không có một căn thức nào để bàn luận được.

e- Chủng tử duyên:

Là điều kiện nhân duyên bắt buộc phải có, để Thức Thứ Sáu hiện hành. Và không kể Ý Thức mà tất cả trong Tâm Pháp là các Thức Tâm Vương; cũng như Sắc Pháp là vạn pháp sắc trần cảnh đều buộc phải có chủng tử duyên, vì nó chính là nguyên nhân tạo ra căn trần thức. Cho nên chủng tử duyên là việc đương nhiên phải có.

9- Thế:

Là tánh, tánh của Thức Thứ Sáu gồm có: a- Tự tánh phân biệt, b- Tùy niệm phân biệt, và c- Kế đạt phân biệt.

a- Tự tánh phân biệt:

Là bản tánh tự nhiên sinh ra là có mặt, như tự tánh của Phạm phu sinh ra là có câu sanh phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi. Tự tánh của Thức Thứ Sáu lúc nào cũng phân biệt, tất nhiên sự phân biệt cùng đồng khởi với Năm Thức Trước. Nếu không có Năm Thức Trước, Thức Thứ Sáu không có đối tượng, không có gá vào đâu để phân biệt. Nói cho cùng khi nói về Tự tánh Phân biệt của Thức Thứ Sáu, phải nói ngay đến sự phân biệt, vì có phân biệt, mới có thể hoạt động, tác nghiệp, và cũng nhờ đó mới biết tu biết chuyển phàm thành Thánh vậy.

b. Tùy niệm phân biệt:

Là vướng vào niệm, dựa vào niệm rồi phân biệt; phân biệt sẽ không thể ngưng được khi niệm khởi lên, cho nên hễ có động niệm là có phân biệt. Phần trên định nghĩa Tự Tánh Phân biệt là nói bản tánh cố hữu của nó là phân biệt, nhưng ở đây nói rộng ra và có đối tượng, vì có đối

tượng có suy tưởng suy tư, nên bản tánh đó không thể không phân biệt; hay nói cách khác vì tiếp xúc với trần cảnh, với sắc pháp nên khởi niệm phân biệt.

Chẳng hạn Năm Thức Trước cùng khởi với Thức Thứ Sáu, khi đối trước trần cảnh và cảm nhận được thật cảnh như ở sát na đầu. Vậy ai có thể không có niệm phân biệt ở sát na thứ hai, thứ ba. Ví dụ thấy một cảnh hoa đẹp, Nhãn thức thấy biết như vậy, và cùng lúc Thức Thứ Sáu cũng thấy nhưng chưa phân biệt gì lắm, nhưng đến sát na hai, ba, thì đây bắt đầu đã Tùy niệm phân biệt, nghĩa là sẽ suy nghĩ về cảnh hoa đó: ai trồng, trồng được bao lâu có hoa, có nên hái về chung, có nên hỏi người trồng để học hỏi, hoa này gốc của nó xuất xứ từ đâu... Niệm phân biệt nhiều như vậy. Tóm lại chỉ khi tu chứng mới có thể ngăn chặn được niệm, ngoài ra không ai là không phân biệt, và đó chính là Tùy niệm Phân biệt.

c. Kế Đạt Phân Biệt:

Là sự phân biệt có tính toán, suy luận, đo lường... Đây thấy rõ chức năng của Thức Thứ Sáu mà Năm Thức Trước không thể làm được. Có thể nói Kế Đạt Phân Biệt là mức độ tăng dần từ Tùy Niệm Phân Biệt sinh ra, vì khi bắt đầu có đối tượng phân biệt, có chỗ để phát niệm suy tư, thì niệm càng động và vọng tưởng càng dâng. Sự tính toán, đo lường... đó là cách nói cường độ của động niệm mà ra. Như vậy phạm phu sinh vọng tưởng do từ hai sự phân biệt Tùy niệm và Kế đạt; và đương nhiên càng phân biệt càng xa rời tánh cảnh, càng sinh phiền não mà thôi.

10- Tướng:

Là hình tướng hiện ra bên ngoài có thể thấy được; tuy nhiên ở đây nói về tướng Thức Thứ Sáu, thì đương nhiên sẽ là tướng theo sự phân biệt của phàm phu, do đó tướng đó tổng thể là còn trong ba cõi, Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Như cảnh giới của chúng ta là Dục giới, điều đó nói lên hình ảnh đầy đủ của sự phân biệt phiền não mà tướng Thức Thứ Sáu hoạt động.

11- Nghiệp Dụng:

Là hoạt động của Thức thứ Sáu qua ba nghiệp dụng: thân, khẩu, ý. Khi còn phàm phu thân, khẩu, ý sẽ là dẫn nghiệp và mãn nghiệp để thọ nhận quả báo trong ba cõi, đó là luân hồi trong sáu đường sinh tử.

Hoạt động của Thức Thứ Bảy khi còn là phàm phu

Tìm hiểu lại Thức Thứ Bảy ta biết, Thức này chỉ nhờ vào Thức Thứ Tám là căn bản thức. Hay gọi là kiến phần của A Lại Da Thức; kiến phần là hiểu biết, từ chỗ hiểu biết sinh ra chấp giữ mắc dính vào (chấp ngã, chấp pháp), nên định phần lập ra tên gọi là Thức Thứ Bảy.

Đây là phương pháp phân tích chức năng phức tạp của tâm thức, mà giả định phân chia vậy; và đương nhiên chỉ có chư Luận sư Bồ Tát mới thấy được sự phức tạp của tâm thức. Thật ra xét cho cùng chỉ có một Tâm thức mà thôi, nghĩa là chỉ có A Lại Da, vì dù có nói gì đi nữa, có phân chia ra bao nhiêu thức, cũng không ngoài A Lại Da Thức sinh ra. Tuy nhiên để hiểu, và để thấy được tâm con người phức tạp thế nào, chư luận sư Bồ Tát đã phương tiện tạo ra cách học như vậy; nhằm giúp cho phàm phu thấy được từng tâm niệm khởi sinh, trong từng hoàn cảnh và tâm cảnh. Vậy thì Thức này khi chấp giữ như vậy, nó sẽ gởi vào đâu? Nó sẽ được A Lại Da Thức cất hộ, qua hình thức chủng tử. Và khi có duyên nó lại tổng đưa các chủng tử hiện hành, cho nên còn gọi là Truyền Tổng thức, mà như đã giải thích rồi ở chương đầu giới thiệu.

Một điều nữa Thức Thứ Bảy còn gọi là Ý, vì tính sinh diệt không gián đoạn; nên ta thường nghe, là Tâm, Ý, Thức. Tâm là A Lại Da, Ý là Mạt Na, và Thức là Thức Thứ Sáu. Nếu gọi Ý Thức lại có nghĩa là Thức Thứ Sáu chứ không phải là Mạt Na. Tóm lại nơi đây, chỉ ôn lại tên

gọi, chức năng của Thức Thứ Bảy. Sau đây tìm hiểu chức năng của nó ở địa vị phàm phu.

Khi còn ở địa vị phàm phu Mạt Na Thức đối với các cảnh và các sở duyên như sau:

- 1-Ba cảnh: chỉ duyên Đối Chất Cảnh
- 2-Ba Lượng: chỉ duyên có Phi Lượng
- 3-Ba Tánh: chỉ duyên Hữu Phú Vô Ký Tánh
- 4-Tam Giới: duyên cả ba giới
- 5-Chín Địa: duyên cả chín địa.
- 6-Tâm sở: chỉ duyên 18 tâm sở
- 7-Chín duyên: chỉ duyên được 4 duyên
- 8-Thể.
- 9-Tướng.
- 10-Nghiệp dụng.

1-Ba cảnh:

Trong ba cảnh: Tánh cảnh, Đối chất cảnh, và Độ ảnh cảnh. Mạt Na thức chỉ duyên được với Đối Chất cảnh, vì trước hết Tánh Cảnh là thật cảnh đối tượng của Năm Thức Trước và Thức Thứ Sáu đồng khởi; và Độ ảnh cảnh là cảnh vọng tưởng phân biệt của Thức Thứ Sáu, mà Mạt Na Thức chỉ có vai trò chấp ngã, vì duyên kiến phần của A Lại Da làm ngã. Chức năng của Mạt Na Thức là như vậy, nên không thể có hai cảnh: Tánh cảnh và Độ ảnh cảnh. Với Đối chất cảnh có nghĩa là liên đới dính mắc nhau, như vậy Mạt Na Thức dù do A Lại Da Thức sinh ra, nhưng lại chấp vào đó làm kiến phần của nó, rồi duyên kiến phần A Lại Da làm thành tướng phần. Vậy thì đúng với chức năng là Đối Chất cảnh. Nhưng Đối chất cảnh có

hai thứ như đã biết là Chơn Đới và Tợ Đới, và Mạt Na Thức duyên vào Chơn Đới, vì nó duyên ngay bản chất kiến phần của A Lại Da chứ không phải biến hiện tướng phần để duyên.

2-Ba lượng:

Trong ba lượng: Hiện lượng, Tỷ lượng, và Phi lượng, Mạt Na Thức chỉ có Phi lượng, việc này dễ thấy vì Hiện Lượng là đối lại Thật cảnh, và Tỷ lượng là vọng niệm so sánh, điều đó không phải việc làm của Mạt Na Thức. Riêng Phi lượng như đã tìm hiểu, là sự so sánh hoàn toàn sai lầm; và Mạt Na Thức dù không có vai trò như Thức Thứ Sáu, nhưng do chấp ngã, chấp trước sai lầm, nên đã ảnh hưởng đến Thức Thứ Sáu. Như vậy dù không có thể làm được Tỷ Lượng, nhưng vẫn chính là Phi lượng vậy.

3-Ba tánh:

Trong ba tánh: Tánh thiện, tánh ác và tánh vô ký, Mạt Na Thức chỉ có Tánh Vô ký, nhưng phải là Hữu phú vô ký, nghĩa là bị vô minh sai lầm che lấp. Thật sự như vậy, Mạt Na Thức như trên phần Phi lượng, vì chấp trước, chấp ngã sai lầm, nên luôn bị sai lầm không đúng với sự thật. Do đó Mạt Na Thức buộc rơi vào Hữu phú vô ký.

4-Ba giới:

Ba giới: Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới, Mạt Na thức đều có.

5-Chín địa:

Chín địa: gồm Sơ địa, Nhị địa, Tam địa, Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa, Thất địa, Bát địa, và Cửu địa.

Sơ địa: là cảnh giới gồm có năm thú, gọi là ngũ thú tạp cư: Nhơn, Thiên, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Nơi đây có đủ tám thức, chẳng hạn chúng ta đang ở cõi người là một trong cảnh sơ địa.

Nhị địa: là cảnh giới Thiên gọi là Ly sanh Hỷ lạc địa; Nơi đây không có Tỷ thức và Thiết thức vì không có xử dụng như thế gian.

Tam địa: là cảnh giới thiên gọi Định sanh Hỷ lạc địa; nơi đây không còn Năm Thức Trước nữa, vì cảnh đã vi tế hơn rồi, tuy nhiên vẫn còn trong cảnh sắc giới.

Tứ địa: là cảnh giới thiên gọi là Ly hỷ Diệu lạc địa, cũng thuộc về sắc giới.

Ngũ địa: gọi là Xả niệm thanh tịnh địa, vẫn còn thuộc sắc giới

Lục địa: Đây bắt đầu cảnh của Vô Sắc giới, gọi là Không Vô Biên Xứ Địa.

Thất địa: gọi là Thức Vô Biên Xứ địa.

Bát địa: gọi là Vô Sở Hữu Xứ địa, và

Cửu địa: gọi là Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ địa.

Đó là chín cảnh giới mà theo chư vị Bồ Tát luận sư Duy Thức Học, dạy rằng Mạt Na Thức vẫn còn hiện hữu.

6-Tâm sở

Có 18 tâm sở mà Mạt Na Thức hoạt động: 5 Tâm sở Biến hành, 1 tâm sở Huệ trong Biệt cảnh, 4 tâm sở căn bản phiền não: Si, Kiến, Mạn, Ái; và 8 tâm sở Đại tùy: 1-Trạo cử, 2-Hòn trầm, 3-Bất tín, 4-Giải đãi, 5-Phóng dật, 6-Thất niệm, 7-Tán loạn và 8-Bất chánh tri.

Cũng cần lưu ý là Ba thọ trong Tâm sở Biến Hạnh, Mạt Na Thức chỉ có Xả thọ.

Như vậy những tâm sở còn lại mà Mạt Na Thức không thể tham dự như: 4 tâm sở Biệt Cảnh: Dục, Thắng giải, Niệm, Định. 11 Thiên tâm sở: Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại, 2 căn bản Phiền não: sân, nghi, 10 Tiểu tùy phiền não: Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuồng, Siểm, Hại, Kiêu. 2 Trung Tùy phiền não: Vô tàm, Vô quý, và 4 tâm sở Bất Định: Hối, Miên, Tầm, Tư

Chức năng và nghiệp dụng của từng tâm sở trên, đã được tìm hiểu từ chương đầu, trong phần giới thiệu Tâm Sở, thiết nghĩ ở đây khỏi phải giải thích lại.

Như chúng ta biết, vì Thức Thứ Bảy không giống như Thức Thứ Sáu là phân biệt, xét nét, tư duy, suy đoán... cho nên nó chỉ có mặt trong những tâm sở đúng như chức năng của nó, như chỉ biết chấp ngã, giữ sự hiểu biết sai lầm của mình, do đó trong 18 tâm sở trên ta thấy rõ nhất là Si, Mạn, Ái, Kiến. Như vậy nếu không phải thiên chức của Mạt Na Thức thì chẳng bao giờ biết được.

7- Chín Duyên

Như đã tìm hiểu 9 duyên ở Tiền Ngũ Thức, là điều kiện cho các Thức hoạt động. Không đủ duyên sẽ không thể hoạt động tốt được. Và càng đòi hỏi nhiều duyên thì càng bị hạn chế. Đối với Mạt Na Thức trong 9 duyên, chỉ cần có 3 duyên. Do ít duyên như vậy, Mạt Na Thức hoạt động tương tục thường xuyên, do đó cũng hiểu tại sao, lúc nào Mạt Na Thức cũng hoạt động chấp trước, và ít khi bị gián đoạn. Nghĩa là sự chấp ngã của con người tương tục không gián đoạn vậy.

Ba duyên của Mạt Na Thức gồm có: Căn cảnh duyên, Tác ý duyên, và Chủng tử duyên.

- *Căn cảnh duyên:*

Thức nào cũng có căn và cảnh duyên của nó. Như Năm Thức Trước phải có căn là những giác quan, và cảnh là trần cảnh sắc pháp hiện ở bên ngoài căn. Thức Thứ Sáu thì lấy Thức Thứ Bảy là nơi năng duyên làm căn, và cảnh của nó là trần cảnh pháp trần sắc pháp. Riêng Thức Thứ Bảy thì căn và cảnh tự duyên sinh ra, nghĩa là kiến phần của Mạt Na Thức duyên với kiến phần A Lại Da làm tướng phần là cảnh. Vì ngoài việc này ra không còn chỗ nào khác để duyên.

- *Tác ý duyên:*

Là động lực khởi tâm hiện hành hoạt động; đây là tâm sở trong năm tâm sở Biến Hành. Các tâm sở khác dù có hoạt động được hay không đều do duyên tác ý này. Như ta biết Tâm vương và Tâm sở thường hiện hành khởi tác động niệm, điều này hoàn toàn phải có Tâm sở tác ý duyên vào. Như vậy mới thấy tác ý tâm sở mới gọi là biến hành tâm sở, là có mặt khắp nơi và mọi lúc.

- *Chủng tử duyên:*

Là điều kiện tạo thành nhân để hiện hành sinh quả. Ở phần trên khi tìm hiểu Thức Thứ Sáu trong địa vị phạm phu, đã có định nghĩa rồi, ở đây cũng chẳng khác. Bởi nếu không có duyên của các chủng tử, thì làm sao các Thức hiện hành. Khi các thức năng duyên với nhau, đó là nhờ vào duyên của chủng tử. Thiết nghĩ đó là đương nhiên, chỉ có việc giải thích hay xác lập vị trí của

chúng tử là nhờ chư vị Luận sư dạy lại chúng ta, không thì khó mà biết được.

8-Tánh:

Mạt Na Thức là chấp ngã không gián đoạn, do đó tánh của nó thường hằng và sâu thẳm, cho nên còn gọi là Hằng Thâm tư lương.

9-Tướng: là hiện khởi bên ngoài thấy được, nhưng đối với Mạt Na Thức không thể hiện ra bên ngoài, bởi như đã biết nó là sự chấp ngã bên trong. Vậy tướng ở đây có nghĩa là tướng trạng hành vi của nó, mà tướng trạng của nó theo nghĩa của Tư lương, là lo nghĩ xét nét, do đó là tánh mà cũng là tướng của nó.

10-Dụng:

Là nghiệp dụng chức năng hoạt động của Mạt Na Thức; là khởi động bằng sự thể hiện qua Thức Thứ Sáu phân biệt, để chấp trước giữ gìn cái ngã, cái biết sai lầm. Như thế Mạt Na Thức làm chỗ cho Thức Thứ Sáu gá vào, để phân biệt cả pháp nhiễm và pháp tịnh.

Hoạt động của Thức A Lại Da khi còn là phàm phu

Khi còn ở địa vị phàm phu, chức năng và vị trí của Thức A Lại Da trải qua những cảnh và duyên như sau:

- 1-Ba cảnh: chỉ duyên Vô chất Tánh cảnh
- 2-Ba Lượng: chỉ duyên có Hiện Lượng
- 3-Ba Tánh: chỉ duyên Vô Phú Vô Kỳ tánh
- 4-Ba thọ: chỉ có Xả Thọ
- 5- Ba cõi. đều có trong ba cõi
- 6-Chín Địa: có cả chín địa.
- 7-Tâm sở: chỉ tương ưng với 5 món Biến Hành.
- 8-Chín duyên: chỉ duyên được 4 duyên
- 9-Thể.
- 10-Tướng.
- 11-Nghiệp dụng.

Sau đây là phần tìm hiểu chi tiết từng cảnh duyên trên.

1- Ba cảnh:

Như đã tìm hiểu Ba cảnh gồm có: Tánh cảnh, Đới Chất cảnh và Độc ảnh cảnh; ba cảnh này đối với Thức Thứ Sáu có đủ cả ba; với Mạt Na Thức thì chỉ có Đới Chất Cảnh, và Năm Thức Trước thì chỉ có Tánh Cảnh. Nơi đây A Lại Da Thức giống như Năm Thức Trước chỉ có Tánh Cảnh. Nhưng Tánh cảnh được chia làm hai, là Vô chất Tánh cảnh, và Hữu chất Tánh cảnh. Hai loại cảnh này, một là thể hiện ra hiện thực sắc pháp như năm trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc; và một là bản thể chơn tánh của các pháp. Như vậy Năm Thức Trước nói là duyên với Tánh

cảnh, nghĩa là chỉ duyên với Hữu Chất Tánh Cảnh mà thôi. Ngược lại chỉ có A Lại Da mới duyên được với Vô Chất Tánh Cảnh. Vì vốn A Lại Da là tánh thể sinh ra tướng, là nguồn gốc căn bản của các Thức, cho nên điều đó cũng dễ hiểu, là tương hợp Tánh thể, Tánh cảnh với nhau.

2- Ba lượng:

Gồm có, Hiện Lượng, Tỷ Lượng và Phi Lượng, A Lại Da Thức chỉ có Hiện Lượng. Điều này dễ hiểu vì ý nghĩa của Tỷ Lượng và Phi Lượng chúng ta đã tìm hiểu rồi, nó là sự móng tâm so sánh, và nhận thức sai lầm của Tâm sở cùng các Tâm vương, đó không phải là việc làm của A Lại Da. A Lại Da vốn tánh vô ký, không thương, ghét, không ác, thiện, không phân biệt tịnh, nhiễm... cho nên tánh như vậy mới tương hợp với Hiện Lượng.

3- Ba tánh:

Gồm có Tánh thiện, Tánh ác, và Tánh vô ký.

Theo phần tìm hiểu Ba lượng ở trên, ta biết A Lại Da chỉ có Tánh vô ký; và Tánh Vô Ký có hai loại: Hữu Phú Vô Ký và Vô Phú Vô Ký.

Hữu Phú Vô Ký có nghĩa dù không thiện không ác, nhưng vẫn bị phiền não che mờ, còn đầy vô minh trước phiền kèm tỏa. Phú là bị che đậy khuất lấp.

Vậy thì đương nhiên A Lại Da chỉ có Vô Phú Vô Ký, vì tánh của A Lại Da không thiện không ác, mà cũng không bao giờ bị phiền não che mờ hay vô minh khuất lấp cả, bởi việc đó chỉ có Mạt Na Thức chấp trước kiến phần của A Lại Da rồi mới tự làm kiến phần của mình, đó mới thành chấp ngã bị vô minh che mờ. Chứ A Lại Da tự nó

chỉ là nơi chứa đựng chủng tử làm sở duyên cho các thức khác mà thôi, nên không bao giờ chấp trước, do đó mới Vô Phú Vô Ký vậy.

4- *Năm thọ:*

Gồm có Khổ thọ, Lạc thọ, Xả thọ, Ưu thọ và Hỷ thọ. Có nghĩa: cảm thấy khổ, cảm thấy an lạc, cảm thấy không khổ cũng không an lạc, cảm thấy buồn và cảm thấy vui.

Tánh của A Lại Da Thức như đã tìm hiểu phần trên, thì đương nhiên rất hợp với xả thọ, nghĩa là không bao giờ chấp giữ: cảm thấy khổ, lạc, không khổ không lạc, hay buồn vui gì cả. Tánh A Lại Da vốn mặc nhiên, vốn không xét nét phân biệt đối đãi, cho nên nó không màng không ảnh hưởng gì cả. Như vậy mới gọi là hợp với Xả thọ.

5- *Ba cõi:*

Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, đây là ba cảnh giới do nghiệp lực còn trong vòng ràng buộc chưa giải thoát; mà nghiệp lực này vốn là những chủng tử chưa rốt ráo thanh tịnh, còn tích trữ trong A Lại Da; do đó A Lại Da có mặt trong ba cõi.

6- *Chín địa:*

Chín địa là cảnh giới chi tiết được chia ra từ ba cõi; và cũng như trên, A Lại Da vẫn còn hoạt động, trừ khi vượt ra ba cõi mới vắng mặt A Lại Da đó là cảnh giới chứng quả giải thoát.

7- *Tâm sở:*

Khác với Mạt Na Thức duyên đến 18 tâm sở, riêng A Lại Da chỉ duyên năm tâm sở Biến Hành; vì chức năng

của A Lại Da không phải giống như Mạt Na Thức chấp ngã.

8- *Chín duyên*: A Lại Da chỉ duyên có bốn duyên: a- Căn duyên, b- Cảnh duyên, c- Tác ý duyên và d- chủng tử duyên.

a- Căn duyên:

Vẫn như Mạt Na Thức, A Lại Da cũng có căn duyên là nơi làm chỗ xuất phát, giống như Năm Thức Trước dựa vào căn thân là các giác quan. Nhưng A Lại Da lại là chỗ vi tế vừa sâu và hắng thăm, lại sinh ra các pháp; cho nên định nghĩa giải thích về căn duyên của A Lại Da Thức là việc không dễ dàng hiểu được.

Ta chỉ nhìn lại ba chức năng của Thức A Lại Da, để phần nào hiểu về căn duyên: Một là Năng Tàng, là có khả năng chứa đựng các chủng tử; hai Sở Tàng là chỗ nơi dung chứa, và ba là Ngã Ái Chấp Tàng làm cho Thức Thứ Bảy dựa vào chấp ngã. Như vậy chúng ta tạm hiểu căn duyên của Thức Thứ Tám này sẽ không lia được Thức Thứ Bảy; nhưng Thức Thứ Bảy lại ngấm ngằm hướng dẫn Thức Thứ Sáu phân biệt theo sự sai lầm của mình. Thế thì căn duyên chỉ là trong vòng xoay chuyển giữa hai Thức Thứ Sáu và Thứ Bảy. Việc này chỉ là diễn đoán, và đúng hơn nhất không ai có thể hiểu được trừ chư Phật, chư Bồ Tát Luận sư Duy Thức.

b- Cảnh duyên: Về cảnh để A Lại Thức duyên vào, có ba nhóm: Căn thân, Thế giới và Chủng tử.

- Căn thân: là thân chúng sanh, thân để Thức nương vào hoạt động cũng gọi là Chánh báo.

- Thế giới: là môi trường hoàn cảnh đời sống mà chúng sanh dựa vào đó hiện hữu; như người có thể giới của người, động vật có thể giới của động vật cũng gọi là y báo.

- Chủng tử: là hạt giống, mầm giống, phát sinh lớn lên làm quả. Nói cách khác là những pháp nhiễm tịnh, tích lũy thành nhân để đủ duyên thành quả. Tông Duy Thức định nghĩa có hai loại chủng tử: Chủng tử bản hữu, và Chủng tử tân huân.

- Chủng tử bản hữu: Loại chủng tử này tồn tại trong thức A Lại Da từ vô thủy, còn gọi là Bản tính trụ chủng.

- Chủng tử tân huân: do sau này huân tập thành, còn gọi là Tập sở thành chủng.

Đối với ba nhóm Căn thân, Thế giới, và Chủng tử mà A Lại Da Thức hoạt động trong vòng duyên khởi sinh tử, khó thể hiểu được; chúng ta chỉ hiểu là khi tác thành một chủng sinh đầy đủ chánh báo và y báo nhân quả. Từ đó mới biết chủng tử nhiễm tịnh, sinh ra căn thân thế giới tương hợp với nhau.

c- Tác ý duyên:

Duyên tác ý này nằm trong Năm tâm sở Biến Hành, đây là việc bắt buộc phải có, vì nếu không có duyên Tác ý, nghĩa là phát ý muốn làm, thì không thể nào các Thức Tâm Vương có thể hoạt động được. Cho nên Thức A Lại Da cần phải có duyên Tác ý này.

d- Chủng tử duyên:

Tự bản chất của A Lại Da là vô số chủng tử nhiễm tịnh tập hợp thành, cho nên điều này phải là tuyệt đối có chủng tử duyên. Không chủng tử duyên xem như không

có điều kiện phương tiện hình thành một vật gì cả, dù vật đó là vô lậu hay hữu lậu. Bởi có vô lậu đi nữa cũng cần có chủng tử của vô lậu, cho nên phải có duyên chủng tử.

9- *Thể (Tánh):*

Là bản thể, chơn tánh. Thức A Lại Da không bị hạn cuộc hạn hẹp bất cứ nơi nào; vì chúng chứa đựng muôn vạn pháp; tất nhiên ở cảnh Thánh và Phật sẽ không còn gọi là A Lại Da Thức nữa. Nhưng hiện tại chúng cũng chứa đựng vô số pháp tịnh làm nhân đạt thành Thánh quả, cả đến Phật quả. Như thể thể tánh của Thức A Lại Da sẽ bao trùm khắp nơi ba cõi, và điều đó khó thể lường biết được thể tánh của Thức A Lại Da thể nào.

10- *Tướng:*

Định nghĩa Tướng của Thức A Lại Da, được ví như vực sâu thăm thẳm; bởi vì Thể của nó đã bao la cho nên tướng phải khó nghĩ bàn; chỉ cần đủ duyên hội tụ tướng sẽ tùy duyên hiện khởi, mà không thể lường biết được.

11- *Dụng:*

Là nghiệp dụng hoạt động của A Lại Da Thức, là sự vào ra sinh tử, là sự vươn lên xử lý gìn giữ những chủng tử, mà ta biết là ba chức năng đã định nghĩa trên: Có khả năng gìn giữ hết thảy các pháp nhiễm tịnh; có nơi chứa đựng không bao giờ giới hạn; và luôn luôn gìn giữ chấp trì căn thân thế giới.

Chương tám

Thực ở địa vị Thánh quả

Các Thức Tâm Vương trong địa vị chứng Thánh.

Đã tìm hiểu phần nào về các Thức Tâm Vương trong địa vị phàm phu; tiếp theo là phần tìm hiểu khi các Thức Tâm Vương ở địa vị Thánh.

Năm Thức Trước

Có ba giai đoạn trong địa vị Thánh. 1) Quán hạnh, 2) Đoạn hoặc, chuyển thức thành trí, 3) Chứng quả và diệu dụng.

1- Quán Hạnh.

Là bắt đầu quán chiếu, để được cảnh giới Hậu Đắc Trí. Hậu Đắc Trí là bốn trí đi dần đến Phật quả. Nền tảng của quán hạnh không ra ngoài Quán Sanh Không và Quán Pháp Không.

Quán Sanh Không là ngộ được sự thật giả dối của con người, của chúng sinh. Sự thật đó đã bị chúng sinh khước từ không chấp nhận, nghĩa là bệnh chấp trước, chấp con người, chấp bản ngã. Chính do chấp ngã nên chúng sinh luôn đau khổ luôn tạo nghiệp. Và không phải chỉ có ngã, con người, chúng sinh là giả, là không, mà ngay cả cái chấp đó cũng không có thật. Vì tự cái chấp ngã đó đã dựa vào cái không thật có, thì làm sao có thật được!

Tìm hiểu Duy Thức Học cho thấy, Tâm Vương, Tâm sở, Sắc pháp, đều phải tương hợp liên đới với nhau mới hoạt động được. Không có Tâm Vương làm sao có tâm sở để ý thức tác nghiệp; và không có sắc pháp thì Tâm Vương hiện hữu nơi đâu? Và ngay cả trên con người này nếu khiếm khuyết các giác quan, thì Tâm Vương có

hoạt động hữu hiệu không? Tóm lại toàn là nhân duyên, không có gì gọi là thật ngã.

Quán Pháp Không, là ngộ được sự thật các pháp đều là huyễn là không thật. Do vì chính ngã đã không thật, thì làm sao có pháp thật được! Chủ thể là giả thì đối tượng tất phải giả theo. Pháp chỉ là giả định, phương tiện làm chúng sinh giác ngộ, chứ chúng sanh đã giác ngộ chứng đạo rồi, thì đâu còn gì để gọi là pháp hay chúng sanh!

Kinh dạy rằng, hàng phàm phu dù giác ngộ nhưng chưa hoàn toàn, vì còn chấp vào pháp học giác ngộ; chỉ có chư vị Đại Bồ Tát mới liễu đạo chứng ngộ, không còn bị kẹt chấp bất cứ pháp học nào.

2- Đoạn hoặc, chuyển thức thành trí.

Là giai đoạn Năm Thức Trước đã đi vào bốn trí vô lậu; từ bốn trí này biến sinh ra tướng phần là Sanh không chơn như và Pháp không chơn như. Đến đây Thức Thứ Tám đã chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí; và các căn phàm phu trở thành thanh tịnh, do đó Năm Thức Trước bấy giờ chuyển hóa thành “Thành Sở Tác Trí”

3- Chứng quả, diệu dụng.

Giai đoạn chứng quả Phật, nên diệu dụng hiện ra ba loại thân. Trong dịch phẩm Duy Thức Học của cố Hòa Thượng Thiện Hoa, giải thích ba loại thân như sau: *1-Thân Đại Hóa tức là Thắng Ứng thân. Thân này cao 1000 trượng, để giáo hóa hàng Đại Thừa Bồ Tát. 2-Thân Tiểu Hóa tức là Liệt Ứng thân. Thân này cao một trượng sáu thước, để giáo hóa hàng Tam Hiền Bồ Tát, cùng Nhị Thừa và phàm phu. 3-Thân tùy loại hóa. Thân này tùy theo loại chúng sanh mà hóa hiện.*

Thức Thứ Sáu

1) Quán hạnh.

Như đã giải thích phần Quán hạnh của Năm Thức Trước là con đường chuyển hóa từ phàm đến Thánh; tuy nhiên ở Năm Thức Trước sự quán hạnh không được rõ ràng năng động nhiều; vì Năm Thức Trước vốn nương vào Thức Thứ Sáu mới hoạt động tích cực được. Việc này đã tìm hiểu qua phần Ngũ câu ý thức; như thế ở đây phần quán hạnh của Thức Thứ Sáu, mới thật sự xác định rõ ràng việc quán Sanh Không và quán Pháp Không.

Tường cũng cần nhấn mạnh rằng trong tất cả Thức, không thức nào hành hoạt diệu dụng bằng Thức Thứ Sáu, chỉ vì thức này chuyên phân biệt liễu tri. Tuy rằng chúng thường sai lầm, vì do sự chấp ngã của Mạt Na Thức luôn áp đặt vào. Tuy nhiên sự dụng công tu học lâu ngày, giúp Thức Thứ Sáu phân biệt được chánh tà, chọn lọc chúng tử giải thoát đưa vào A Lại Da Thức, từ đó huân tập năng lực, phá đi sự sai lầm của Thức Thứ Bảy là chấp trước ngã pháp.

Như thế quán Sanh Không, là một pháp quán bắt buộc Thức Thứ Sáu phải làm việc không ngừng, và tuyệt đối ngoài pháp quán Sanh Không này ra, không pháp nào ưu thắng hơn được.

Suy ra tiếp theo, khi quán Sanh Không thành tựu, thì quán Pháp Không bắt buộc phải có; nếu không sẽ bị chấp vào pháp mình đang quán. Cho nên chư Phật Bồ Tát thường dạy, hai pháp quán quan trọng này thường nên tu tập.

2) Đoạn hoặc, chuyên thức thành trí

Trước khi Thứ Thứ Sáu chuyển thành trí, buộc phải trải qua năm địa vị

a- Địa vị Tư lương, b- Địa vị Gia hành, c- Địa vị Thông đạt, d- Địa vị tu tập, và e- Địa vị Cứu cánh.

a- Địa vị Tư lương:

Nghĩa hai từ Tư lương là hành trang lương thực, cho người mang theo trong chuyến du hành, du lịch... Cũng vậy người bắt đầu cho cuộc hành trình thành đạo, phải có đủ kiến thức, đủ hiểu biết làm hành trang. Kiến thức hiểu biết căn bản của hành giả tu Pháp Tướng Tông, là phải hiểu biết vạn pháp do duyên sinh, và nhân duyên sinh đó là do tâm biến hiện.

Tâm biến hiện khi chưa chứng đắc Thánh quả, thường sinh phiền não chấp trước; do đó trước tiên bắt buộc hành giả phải trừ được hai thứ phiền não: Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng.

Phiền Não Chướng, là những tâm sở bất thiện được liệt kê trong hai mươi sáu thứ phiền não của tâm sở bất thiện. Những phiền não này cần phải tiêu trừ thì tâm sở thiện mới phát khởi; nếu không thể trừ được, tất nhiên không thể hiểu được con đường Thánh Đạo nói gì thực hành Thánh đạo.

Sở Tri Chướng, là chỗ hiểu biết sai lầm của một chúng sinh khi chưa chứng quả Thánh. Việc này dính liền với Phiền Não Chướng, do vì tâm thức còn tích tụ, huân tập những chủng tử bất thiện, thì hiểu biết ghi nhận vào tâm sẽ không bao giờ đúng với tinh thần Bồ Tát. Và đó là Sở Tri Chướng cản ngăn con đường Thánh đạo.

Ta có thể đặt câu hỏi, một người hiểu biết giáo lý Phật đà, nhưng vẫn còn tâm tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến... vậy kiến thức Phật pháp của người đó có giúp được vấn đề giải thoát sinh tử không? Xin thưa, hoàn toàn không! Vì hiểu biết như vậy chẳng khác kiến thức thế gian, trên bình diện xây dựng đời sống vật chất, chứ tinh thần giải thoát sinh tử sẽ không bao giờ có. Tuy nhiên kiến thức thế gian còn đưa đến kết quả cụ thể là xây dựng đời sống; trong khi kết quả của người hiểu biết Phật pháp mà vẫn còn Phiền Nã Chướng, thì không có kết quả gì của Phật pháp, quá lắm là gieo duyên đời sau.

Đó là phần căn bản của Tư Lương tiến đạo; đó cũng là nền tảng hiểu biết thực hành để chinh phục được hai món Ngã chấp và Pháp chấp. Thế thì ngã sẽ không còn chấp trước nhiều nữa, khi phiền não căn bản được tiêu trừ; và pháp cũng sẽ không còn bị kẹt chấp nữa, khi biết rằng đối tượng hiểu biết của ngã, chỉ là phương tiện do chủ thể năng biến sinh ra.

Vậy Tư Lương của một hành giả khi thể nhập chứng quả, hoặc an trụ vào Thánh đạo, trước tiên phải hiểu và trừ khử được Phiền Nã Chướng và Sở Tri Chướng, có như vậy các địa vị Thánh quả khác sẽ dễ dàng thành tựu.

b- Địa vị Gia hành:

Tiếp theo để đạt được địa vị Gia Hành, hành giả phải tiếp tục gia tâm hành trì, và cần trải qua bốn pháp Gia Hành như: a- Noãn pháp, b- Đảnh pháp, c- Nhẫn pháp, d- Thế đệ nhất pháp.

a- Noãn pháp:

Là pháp thực hành làm cho ấm nóng lên, có nghĩa năng lực hiểu biết trí huệ bắt đầu khởi tác. Ví như cọ cây lấy lửa, không được gián đoạn, phải gia công giữ cho độ ấm lâu bền mới đạt được lửa. Đây ví cho giai đoạn đầu tiên của bốn pháp Gia Hạnh.

b- Đánh pháp:

Là giai đoạn thực hành vượt cao hơn nữa so với noãn pháp. Đánh là chỗ cao, nói lên sự hiểu biết giác ngộ đã vượt lên; quán chiếu được tánh duyên sinh, không thật của các pháp.

c- Nhẫn pháp:

Là giai đoạn an nhẫn, kiên định trong pháp quán chiếu, vượt lên cả hai pháp ở trên. Nghĩa là biết được sự quán chiếu ở trên, chủ thể và đối tượng đều đến từ Thức, từ sở duyên và năng duyên sinh. Cho nên không thấy có cảnh sở thủ và thức năng thủ.

d- Thế đệ nhất pháp:

Là pháp hành cao nhất sau khi tuần tự trải qua các pháp ở trên, và pháp này được xem là cao nhất trong cảnh giới phàm phu.

Đó là bốn pháp Gia Hạnh trong Thập Hồi Hương⁹, là tiến trình tiếp theo để đi vào phần kiến đạo, tức là địa vị Thông Đạt.

⁹ 1.Cứu hộ nhất thiết chúng sinh li chúng sinh tướng hồi hương: Tức giai vị thực hành Lục độ, Tứ nhiếp, cứu hộ tất cả chúng sinh, kẻ oán, người thân đều bình đẳng.

2. Bất hoại hồi hương: Giai vị đã có được niềm tin bất hoại đối với Tam bảo, hồi hương căn lành này, khiến chúng sinh được lợi ích tốt đẹp.

c- Địa vị Thông Đạt:

Nghĩa Thông Đạt là thấy đạo, thấy được pháp tánh, Phật tánh. Địa vị này đến đây đã an trụ vào Duy Thức Tánh, khác hơn địa vị Gia Hạnh chỉ mới đạt được sự am hiểu, hay thực hành mà chưa đi sâu vào bản thể các pháp.

Phần kiến đạo ở địa vị này, cụ thể qua hai việc: Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo.

- Chân Kiến Đạo:

-
3. Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng: Giống như sự hồi hướng của chư Phật 3 đời tu hành không đắm trước sinh tử, không lia bỏ bồ đề.
 4. Chí nhất thiết xứ hồi hướng: Đem các thiện căn đã tu được hồi hướng đến khắp tất cả các nơi từ Tam Bảo cho đến chúng sinh để làm lợi ích cúng dường.
 5. Vô tận công tạng hồi hướng: Tùy hi tất cả thiện căn vô tận, hồi hướng làm Phật sự để được vô tận công đức thiện căn.
 6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng: Hồi hướng cả thiện căn đã tu, được Phật che chở, thành tựu tất cả căn lành bền vững.
 7. Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng: Tức nuôi lớn tất cả gốc lành để hồi hướng làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.
 8. Như tướng hồi hướng: Thuận theo tướng chân như mà hồi hướng các thiện căn thành tựu.
 9. Vô phục vô trước giải thoát hồi hướng: Tức đối với tất cả pháp không để bị vướng mắc, trói buộc, được tâm giải thoát, đem thiện pháp hồi hướng, thực hành hạnh Phổ Hiền, đầy đủ mọi đức.
 10. Pháp giới vô lượng hồi hướng: Tức tu tập tất cả thiện căn vô tận, đem hồi hướng các thiện căn này để nguyện cầu vô lượng công đức trong pháp giới sai biệt. (Phật Quang Đại Tự Điển –Thích Quảng Độ dịch).

Là sự thấy biết không phân biệt, không sinh phiền não; phát sinh từ trí huệ vô lậu. Thấy được thật thể các pháp, là Duy Thức Tánh, là chơn như, nên không có đối đãi, không vọng động với hết thấy vạn pháp.

- Tướng Kiến Đạo:

Là sự thấy biết có phân biệt, nhưng không còn phân biệt sinh phiền não; phân biệt chỉ là trạch pháp nhiệm tịnh. Tướng Kiến Đạo thuộc về Hậu Đắc Trí là trí phân biệt năng duyên từ Chân Kiến Đạo, lấy đó làm phương tiện độ sanh.

Đến đây biết rằng, địa vị Thông Đạt là pháp tu chứng của mười bậc Thánh trong Thập Địa¹⁰.

¹⁰ Thập địa: 1. Hoan hỉ địa, cũng gọi là Cực hỉ địa, Duyệt dư địa. Tức địa vị rất vui mừng, vì mới thành bậc Thánh.

2. Li cấu địa: cũng gọi Vô caâu địa, Tịnh địa. Tức địa vị thanh tịnh, lia các cấu nhiễm, lia tâm sai lầm, phá giới và phiền não.

3. Phát quang địa: cũng gọi Minh địa, Hữu quang địa, Hưng quang địa. Tức địa vị phát ra ánh sáng nhờ tu thiền định, chân lí dần sáng tỏ.

4. Diệm tuệ địa, cũng gọi Diệm địa, Tăng diệu địa, Huy diệu địa. Tức địa vị tăng thêm ánh sáng nhờ lia bỏ kiến giải phân biệt của 3 địa trên.

5. Nan thắng địa, cũng gọi Cực nan thắng địa. Tức địa vị đã được chính trí xuất thế gian, nương vào phương tiện tự tại mà cứu độ chúng sinh.

6. Hiện tiền địa, cũng gọi Hiện tại địa, Mục kiến địa, Mục tiền địa. Địa vị sinh khởi đại trí nhờ nghe Bát nhã ba la mật.

7. Viễn hành địa, cũng gọi Thâm hành địa, Thâm nhập địa, Thâm viễn địa, Huyền diệu địa. Tức địa vị tu hành vô tướng, tâm xa lia thế gian.

- Địa vị Tu Tập:

Là đoạn đường tu tập của bậc kiến đạo tiếp theo, từ Ly Cấu Địa cho đến Pháp Vân Địa tròn đủ Thập Địa. Đây là giai đoạn hoàn thành an trụ vào Duy Thức Tánh. Đó là địa vị Thánh trong Thập Địa.

- Địa vị Cứu Cánh:

Là giai đoạn thành tựu Phật quả, sau khi hoàn thành năm địa vị tu chứng của các bậc Thánh.

Cuối cùng, chứng quả vị Phật, Thức Thứ Sáu bấy giờ sẽ chuyển thành Diệu Quan Sát trí; và năng lực diệu dụng sẽ tùy vào nghiệp thức chúng sinh mà chiếu soi tiếp độ.

3) Chứng quả và diệu dụng:

Giai đoạn đạt quả tu chứng, là quả vị Phật, bấy giờ Thức Thứ Sáu chuyển thành Diệu Quan Sát Trí; là trí huệ năng lực của bậc giải thoát, có thể diệu dụng phương tiện cứu độ vô số chúng sinh.

8. Bất động địa, cũng gọi Sắc tự tại địa, Quyết định địa, Vô hành vô khai phát vô tướng trụ, Tịch diệt tịnh địa. Tức địa vị tuyệt đối không bị phiền não làm lay động, nhờ không ngừng sinh khởi trí tuệ vô tướng.

9. Thiện tuệ địa, cũng gọi thiện tai ý địa, Thiện căn địa. Tức địa vị trí tuệ được tự tại, Bồ Tát sùng sức vô ngại nói pháp, đầy đủ hạnh lợi tha.

10. Pháp vân địa, cũng gọi Tác vũ địa. Tức địa vị được đại pháp thân, có năng lực tự tại. (trích Phật Quang Tự Điển – Thích Quảng Độ dịch)

Thức Thứ Bảy

1- Quán Hạnh.

Như đã hiểu Mạt Na Thức chỉ biết chấp trì chủng tử ngã pháp, không có nghiệp dụng như Thức Thứ Sáu, là phân biệt, suy luận, xét nét vấn đề; cho nên việc quán chiếu tu hạnh không thể có. Tuy nhiên khi Thức Thứ Sáu quán hạnh tu niệm, thì Thức Mạt Na dựa vào đó mà ảnh hưởng; đến khi Thức Thứ Sáu chuyển thành Diêu Quan Sát Trí thì Mạt Na cũng không còn là Mạt Na, và trở thành Bình Đẳng Tánh Trí.

2- Đoạn Hoặc, chuyển thức thành trí.

Là giai đoạn trừ được phiền não từ thô đến tế.

Hoặc có nghĩa là sai lầm phiền não. Có ba thứ Hoặc: a) Kiến Tư Hoặc, b) Trần Sa Hoặc, c) Vô Minh Hoặc.

a- Kiến Tư Hoặc:

Gồm hai thứ phiền não, khó trừ và dễ trừ.

Tư Hoặc: là thứ phiền não khó trừ nó phát sinh từ vô thi; và còn gọi là Câu sanh phiền não, nghĩa là phiền não có mặt ngay lúc con người vừa sanh ra.

Tư cũng có nghĩa là tư duy. Tư Hoặc là tư duy sai lầm không hiểu nhân quả sinh tử luân hồi, hay nói đúng hơn không hiểu giáo lý giải thoát; vì không hiểu nên sinh tử chấp nối, sống chết không cùng khó thức tỉnh được.

Kiến hoặc là thuộc về phần kiến thức; nó chỉ có mặt khi con người bắt đầu hiểu biết nhận định phân biệt; và do nhận định sai lầm, kiến thức vô minh, nên không nhận ra chánh pháp, từ đó sinh ra phiền não.

Kiến Hoặc dễ trừ hơn Tư Hoặc, nếu gặp được nhân duyên học hỏi đúng theo chánh pháp. Ngược lại Tư Hoặc

rất khó diệt trừ, vì tham, sân, si, mạn, nghi, không cần ai dạy, không cần có kiến thức, nó hùng hực lẫy lừng từ khi con người mới sinh ra, do đó trừ diệt chúng quả thật không dễ.

b- Trần Sa Hoặc:

Trần là bụi, Sa là các, loại phiền não này được ví như bụi các phủ trùm khắp không gian. Nơi nào có chúng sanh nơi đó có chúng. Chính phiền não nhiều như vậy mà chư Bồ Tát bằng nguyện lực độ sanh, đã thệ nguyện rằng: *phiền não vô tận thệ nguyện đoạn*, Phàm phu vì thấy phiền não quá nhiều nên e ngại thối lui, không dám phát tâm Bồ Đề, vì sợ không đoạn trừ hết phiền não. Nhưng lại không biết rằng phiền não thật nhiều là do tâm sanh chấp ngã, chấp pháp; nếu không có tâm chấp ngã, thì làm gì có ai đó để bị phiền não; lại nếu pháp không bị chấp trước, thì làm gì có phiền não nhiều đến vô tận thệ nguyện đoạn! Cho nên phàm phu khác với chư Đại Bồ Tát ở chỗ không kiến đạo, do đó mới sinh phiền não đầy khắp không gian.

c- Vô Minh Hoặc:

Là si mê tăm tối ngược với chánh pháp. Hay nói đúng hơn là không hiểu giáo lý căn bản Tứ Diệu Đế, con đường nhận thức đời là khổ, nguyên nhân khổ, cảnh giới dứt khổ, và con đường thực hành diệt khổ.

Cũng có thể nói Vô Minh là nguyên nhân chính, sinh ra tất cả phiền não, mà không cần liệt kê thêm phiền não khác. Tuy nhiên, vì chúng sanh phàm phu hiểu biết nông cạn, không thể nói ít mà hiểu được, thành ra chư Phật, chư Bồ Tát phải phương tiện phân đoạn giải bày từ dễ đến khó, mới mong nhận ra được yếu nghĩa.

Vậy phần đoạn Hoặc chuyển thức thành trí, phải qua những giai đoạn dứt sạch các phiền não như trên.

Lại theo sách Duy Thức Nhập Môn của Hòa Thượng Thiện Hoa, giải thích phần đoạn Hoặc chuyển thành trí như sau: *a) Đến Sơ Địa thì thức này mới vừa chinh phục được hai món chấp về phần câu sanh và chuyển thành Bình Đẳng Thánh trí. b) Khi lên Bát địa (vô công dụng đạo) thức này đoạn được câu sanh Ngã chấp. c) Đến Kim Cang đạo thì thức này mới đoạn được câu sanh pháp chấp .*

Như vậy ở quả Sơ Địa, Thức này vẫn chưa phá hết Hoặc nghiệp vi tế phiền não; cho đến Bát Địa cũng chưa phá hết Pháp chấp, mà chỉ không còn câu sinh Ngã chấp. Phải đến Kim Cang Đạo thì chính thức trọn vẹn con đường Bồ Tát, là phá luôn cả Pháp chấp thành tựu rốt ráo.

3-Chứng quả diệu dụng:

Khi quả vị Phật thành tựu, thì nghiệp dụng của Thức này sẽ thuần theo hết thảy sự hóa độ vi diệu của quả Bồ Đề. Các nhà Duy Thức Học gọi là hiện ra Thân Thọ Dụng để giáo hóa cả đến các hàng Bồ Tát.

A Lại Da Thức

1- Quán hạnh:

A Lại Da Thức hoàn toàn không có quán hạnh, vì Thức này là Tánh, là bản thể của hết thấy các Thức khác. Nó chỉ có sinh ra các Thức khác, rồi dựa vào chủng tử hiện hành của các Thức, lại dồn chứa tiếp tục tích trữ không phân biệt. Vì tính cách là một kho chứa vô tư, nên không có quán sát tư duy được.

2- Đoạn hoặc chuyển thức thành trí.

Như tìm hiểu phần trên, A Lại Da thức không có quán hạnh, do đó cũng không có diệt trừ hay đoạn Hoặc chi cả. Tuy nhiên giống như Mạt Na Thức, một khi Thức Thứ Sáu đã quán hạnh thành tựu diệt trừ các phiền não; thì A Lại Da Thức cũng chuyển thành trí giải thoát. Lần nữa xin được trích phần sách đã dẫn*: *Khi lên “Bát động địa”(Bát địa) thì hành giả đoạn được câu sanh Ngã chấp; lúc bấy giờ thức này bỏ cái tên “Tàng thức”. Đến Kim Cang đạo rồi, thì hành giả đoạn hết câu sanh pháp chấp, không còn cảm thọ sanh tử, cho nên cũng không còn tên là “Dị thực thức”; vì đến vị này thì các chủng tử hữu lậu đã hết. Lúc bấy giờ thức này được gọi là “Vô cấu thức”, và chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí.*

3- Chứng quả và diệu dụng:

Đã chứng được Đại Viên Cảnh Trí, cho nên không còn trở ngại pháp giới mà tùy duyên độ sanh tự tại.

Tóm lại, giai đoạn tiến trình tu quán đạt Thánh quả của các Thức: Tiền Ngũ Thức, Thức Thứ Sáu, Thức Thứ Bảy và A Lại Da, chỉ là dụng tâm của một hành giả, quán sát tu niệm thành tựu hai pháp quán Ngã Không và

Pháp Không. Và nói cho cùng chỉ có một tâm, một thức mà thôi. Vì tâm và thức đó chưa đạt được chơn tâm mới biến thành nhiều tâm sở; và thức đó còn phân biệt chấp trước, cho nên mới chấp ngã pháp, tích lũy nhiễm tịnh. Khi thành tựu quán chiếu được ngã và pháp chỉ là nhân duyên hội tụ, thì tất cả sẽ là chơn tâm là trí giải thoát.

Như vậy, học Duy Thức chỉ là phương tiện, giúp ta thấy rõ tánh tướng chi li phức tạp của một con người còn trong vòng phàm tục; đến khi giác ngộ rồi thì tất cả chỉ còn lại một, một chơn tâm diệu dụng tùy duyên ứng hóa.

Chương chín

Bàn luận về thức

A Lại Da Thức chỉ là vô số chủng tử cô đọng thành?

Nói về dòng sống của chúng sanh, nhà Phật cho rằng bắt nguồn từ vô thủy và chấm dứt thì vô chung, nghĩa là không có đoạn kết cũng không biết bắt đầu khi nào. Sự thật này chỉ được hiểu, đời sống luân hồi của chúng sanh thật khủng khiếp. Ngày nào ta còn chưa giác ngộ chứng đạo, ngày đó ta còn luân hồi! Thế cái gì làm ta luân hồi, quay hoài trong sinh tử?

Học Duy Thức ta hiểu, là do những tâm sở phát xuất từ tâm vương tạo thành nghiệp luân hồi. Và cái thành nghiệp luân hồi chính là chủng tử. Chủng tử chứa đầy trong thức A Lại Da, chờ đợi nhân duyên hiện hành tác nghiệp. Nhân duyên gì mà phải chờ đợi? Nhân duyên này cũng là do chủng tử biến thành lực nghiệp, tương ứng với những nhân nghiệp đời quá khứ. Chẳng hạn vô số chủng tử được gói vào A Lại Da mang nhân nghiệp của người Á Châu, thì nghiệp lực tương ứng sẽ trở lại làm người Á Châu. Nếu như đời nay gieo duyên tạo nghiệp với người Âu Châu, thì chủng tử làm người da trắng Âu Châu bắt đầu được nuôi dưỡng, cho đến khi đủ số chủng tử thành người Âu Châu.

Chúng ta thường biết, thức A Lại Da là nền tảng sinh tử lang thang trong pháp giới, nhưng thức đó chỉ là những chủng tử của vô số quá khứ kiếp; cũng như ngày nay mọi người đã và đang gieo trồng chủng tử cho đời sau. Nói rằng Thức A Lại Da chiêu cảm tương ứng với

hành nghiệp trong quá khứ, chẳng khác cách nói là vô số chủng tử quá khứ chiêu cảm thành nghiệp hôm nay. Có hai loại chủng tử, một là sẵn có từ quá khứ và hai mới bắt đầu gây tạo, chúng gọi là: Bản hữu chủng tử và Tân huân chủng tử.

Bản hữu chủng tử:

Là loại chủng tử có từ vô thủy kiếp không biết được, chúng kết tạo thành căn thân và bảy thức trước. Từ căn thân và bảy thức này, chúng hiện hành với thân hình chúng sinh hiểu biết; hiểu biết căn bản mang theo nghiệp thức căn bản. Nghiệp căn bản của chúng sanh chưa giác ngộ, chính là kiến hoặc và tư hoặc. Là mười phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, và tà kiến. Trong mười phiền não có năm phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi, khó dứt trừ, chúng là những chủng tử bất thiện là câu sinh phiền não, có mặt khi có con người.

Hãy xem thế giới này có ai không tham, sân, si, mạn, nghi. Trừ chư Bồ Tát Thánh Tăng chứng đạo, ngoài ra hễ mang thân chúng sinh tất phải chịu nghiệp phiền não như vậy. Do không hiểu và không phá được phiền não này, nên dù sống nơi đâu khi nào, đều đau khổ đều chịu đựng phiền hà trong đời sống. Trong đời sống nếu thấy có một số người ít phiền não, ít gặp chuyện không may, người đó may mắn, người đó có phước; thật ra chỉ là người đó đang tiếp nhận quả báo của chủng tử thiện hiện hành, chứ không có gì gọi là may mắn phước báo. Có ít phiền não, vì đời trước chủng tử thiện nhiều hơn bất thiện,

nhưng chỉ là chúng tử thiện, không phải chúng tử giải thoát, nên dù may mắn phước báo, vẫn còn trong luân hồi chứ chưa trông nhân giải thoát được.

Nhân giải thoát chính là chúng tử vô lậu ngược với chúng tử hữu lậu.

Con người hiểu lầm, tưởng làm thiện là đủ, không cần phải mơ cao xa quả Phật cho nên an phận, vừa hưởng phước vừa tạo nhân thiện, không muốn tìm hiểu sự thật giải thoát là thế nào. Giải thoát chỉ là mở trí khỏi sự ràng buộc, tự mình trí mình chứ không có gì khác. Nếu không biết mở trí, thì thiện quả ban đầu sẽ là nhân vui, nhân hạnh phúc, nhưng về sau sẽ trở thành nhân đau khổ. Nhân vui trí mình vào cuộc vui; khi cuộc vui tàn sinh ra tiếc nuối tìm cuộc vui khác. Đương nhiên không có cuộc vui nào không tàn, nên không thể tìm được cuộc vui bất diệt. Cho nên phải tìm cho được chúng tử vô lậu, thì cuộc luân hồi mới thoát ra khỏi.

Hành động và sinh hoạt thế gian thường rơi vào pháp hữu lậu, nghĩa như trên đã nói, là ban đầu làm tốt sau trở thành ngược lại. Không như vô lậu chỉ có mục đích cầu thoát ly sinh tử ra khỏi luân hồi.

Như vậy xét ra đời sống này, là phản ảnh của những chúng tử hữu lậu chưa bao giờ mong muốn giải thoát. Bởi vậy không tránh được sự tranh đấu có mặt khắp nơi, và nó sẽ tiếp tục chu biến đến đời tương lai không khác.

Nhưng Bản Hữu Chúng Tử cũng vốn là chơn như bất sinh bất diệt, nên việc quay về với bản tánh vô nhiễm không phải là việc không làm được. Vì nhìn vào bản tánh con người không ai lại không có tánh thể thương người

thương vật; nguyên do khi mang thân người chính là kết quả của nhân thiện, nên tánh thiện đương nhiên phải có. Do đó bản hữu chủng tử cùng đi với phiền não căn bản, vẫn còn có tính thể từ bi và trí tuệ trong đó.

Tân Huân Chủng Tử :

Là nhân nghiệp hiện tại, hay nói đúng hơn, là chủng tử hiện hành tạo thành nhân mới, tức chủng tử mới tạo nghiệp báo tương lai. Chủng tử mới là sự huân tập hành nghiệp đời nay, chẳng hạn năm phiền não: thân kiến, biên kiến, kiến sử, giới cấm thủ, và tà kiến; các phiền não này không phải là câu sanh, không phải sinh ra liền có; chúng do nhận thức, do hoàn cảnh tạo thành.

Người ta thường nói thế gian là một trường học khổng lồ, mà mỗi người chúng ta lúc nào cũng đang học; và thế gian cũng là một chiến trường ai cũng phải tranh đấu vươn lên. Như thế cho thấy sự huân tập diễn ra hằng giờ, hằng ngày theo sinh hoạt của thế gian. Học thức, địa vị, tài sản càng nhiều sự huân tập chủng tử càng sâu đậm; và con người theo đó tạo thêm nhiều suy luận, nhận thức, đó chính là nhân tạo thêm đời sống mới cho tương lai. Sự hiện hành từ những Bản Hữu Chủng Tử, trở thành chủng tử Tân Huân, rồi từ đây lại làm nhân hiện hành cho kiếp tương lai sau, cứ như vậy xoay vần không dứt.

Tuy nhiên Tân Huân Chủng Tử có thể thay đổi bằng chủng tử thiện hướng đến pháp giải thoát, nếu có duyên học hỏi. Chư vị Thánh Tăng Bồ Tát, dù Bản Hữu Chủng Tử của các Ngài thường là chủng tử vô lậu; nhưng hiện thực xuất hiện ngay đời ngũ trược này, các Ngài vẫn cho

ta thấy Tân Huân Chứng Tử là những hành nghiệp rõ ràng thực tế. Và chúng ta những phàm phu có nhân duyên quan sát học hỏi sự thành tựu của chư vị Thánh Tăng, Bồ Tát rồi quyết tâm nương theo học hỏi, nhất định sẽ huân tập chủng tử giác ngộ ngay trong đời này.

Lại hiểu thêm, kinh Phật dạy chủng tử chính là bản tánh của chúng sanh, bao gồm tánh hữu lậu và vô lậu. Thế gian hay nhân định con người qua bản tánh thế này thế nọ, đó chính là cái gọi là chủng tử đã huân tập nơi con người đó.

Duy Thức học chia ra năm loại tánh: 1) Vô chủng tánh, 2) Thanh Văn chủng tánh, 3) Độc giác chủng tánh 4) Đại thừa chủng tánh, và 5) Bất định chủng tánh.

1) Vô chủng tánh: là tánh không có chứa chủng tử vô lậu, là những hành động phước thiện ở thế gian chỉ tạo được quả báo Nhân Thừa, Thiên Thừa.

2) Thanh Văn chủng tánh: là tánh học hiểu giác ngộ từ việc nghe pháp Tứ Đế, đó là chư vị Thánh Tăng thời Phật mà chúng ta đọc kinh biết được. Ta có thể hiểu thêm, ngày nay dù sống xa Phật, nếu cảm thấy thường sinh hoan hỷ khi đọc tụng nghiên cứu kinh điển, thì đó cũng là có sẵn tánh này, tuy nhiên chỉ là tạo duyên, và cần phát tâm dũng mãnh tinh tấn trì tụng hơn nữa, mới có thể nhiều đời sau đạt được thành tựu Thanh Văn chủng tánh.

3) Độc giác chủng tánh: là tánh học hiểu giác ngộ từ việc quán sát theo mười hai nhân duyên; đó là chư vị Thánh giả đã có duyên với Phật pháp từ đời quá khứ, nên dù sinh ra không nhằm thời Phật pháp, các vị vẫn có thể tự mình tu tập thành tựu, trở thành vị Độc Giác.

4) Đại Thừa chủng tánh: là tánh hướng đến bờ đề tâm cầu giải thoát cứu chúng sanh, qua việc học hiểu thực hành pháp tu lục độ: Bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiên định, trí huệ. Chủng tánh Đại Thừa này nếu không phải là do tích tập nhiều đời trong quá khứ, thì không thể thực hành được, vì đây là pháp tu có tính phá ngã chấp và pháp chấp. Thời gian càng về sau, đời mạt pháp ít thấy người thực hiện nổi pháp tu này. Tuy nhiên vẫn có người hành được, và cũng vì hành được phá ngã chấp, pháp chấp nên không để mọi người biết, không tự nhận mình đang hành đạo.

5) Bất định chủng tánh: là tánh gồm cả hai, hữu lậu và vô lậu, nhưng chưa hiện hành phát khởi, do phải đợi duyên. Tánh này ai cũng có như Bản Hữu Chủng Tử vốn sẵn có chủng tử vô lậu và hữu lậu, nhưng vì duyên bực phát khởi động chưa có, nên chưa xác định chủng tánh hướng về nơi đâu. Việc này Kinh thường dạy, tất cả chúng sanh đều có tánh giác ngộ giải thoát, chỉ vì tánh đó không gặp duyên, không được người hướng dẫn nên chúng không thể bực phát; và ngược lại cũng trong tất cả chúng sanh có đầy tánh vô minh phiền não. Như vậy vấn đề chỉ là do nhân duyên, hoặc ta tự tạo duyên, hoặc duyên đến từ quá khứ.

Qua năm bản tánh trên, suy ra chúng sanh có đầy đủ nhân duyên học Phật, vì có đầy đủ chủng tử, từ chủng tử mới bước vào con đường thiện cho đến Thánh quả Thanh Văn, rồi quả Đại Thừa tương lai của Bồ Tát. Chỉ có Vô Chủng Tánh là không có tánh vô lậu, ngoài ra đều bao gồm đầy đủ hữu lậu và vô lậu.

Thế thì Tân Huân Chủng tử là các chủng tử được tích tụ ngay đời hiện tại, qua các tánh hiểu biết trên. Tánh hiểu biết đó thuộc vào ba tánh Thiện, Ác và Vô ký. Những chủng tử nào nghiêng về thiện hướng đến tương lai giải thoát đó là tánh vô lậu, và các chủng tử nhiễm tịnh, thiện ác lẫn lộn chính là hữu lậu. Vô ký thì không ác cũng không thiện. Việc không ác không thiện là thời gian tác ý chưa xác định mạnh mẽ, nên không nghiêng về bên nào; do đó tánh này sẽ dễ dàng thay đổi biến thành tác nghiệp hoặc thiện hoặc ác.

Lại nữa sự phân chia năm tánh như vậy, chỉ để nói lên Thức A Lại Da chứa đựng vô số chủng tử phức tạp, và từ sự chứa đựng tích tụ đó, tất cả chỉ đợi duyên hiện hành, rồi tác động sinh ra chủng tử mới lại tích chứa hiện hành về sau. Cho nên vì muốn dễ hiểu phân định, tánh người có đầy đủ nhiễm tịnh của phàm phu và thanh tịnh của giải thoát, mới lập định như thế; chứ tự tánh không thể lập được hạn giới là thế này thế nọ. Nói đúng hơn đó là phương tiện để hệ thống hóa con đường tiến tu của hành giả, từ giai đoạn tích phước nhân gian đến phước vô lậu giải thoát.

Tìm hiểu sơ qua hai loại chủng tử căn bản như vậy, ta thấy Thức A Lại Da chỉ là tên gọi khác của vô số chủng tử tạo thành. Nhưng sự khó hiểu nhất là chủng tử vốn rời rạc phức tạp nhiễm tịnh xen nhau, làm sao có thể cô đọng tạo thành nghiệp sống hiện hành một chúng sanh! Đương nhiên điều đó chỉ có Phật mới minh bạch rõ ràng, phàm tình thế gian học Phật, chỉ biết là do sự biến hiện của Thức biến.

Thức biến cũng là cách nói khác của chúng tử biến hiện ra. Dù vậy ta vẫn hiểu sự linh nhiệm của thức là do chúng tử duyên kết với nhau mà thành, hay nói khác là duyên sinh, cái này có, cái kia có, cái này diệt cái kia diệt. Nếu không có kết nối duyên nhau, thì chúng tử sẽ không hiện hành dính nhau được, nghĩa là không thể đi vào thai trở thành một tiến trình hiện lên một con người bằng sắc chất. Tuyệt nhiên chính là nhờ kết nối duyên lại với nhau như đã nói.

Ta hãy xem thế gian bao nhiêu đồ đạc, vật chất, chúng tuyệt đối phải có nhân duyên, nhân quả, nếu không chúng sẽ rời rã không bao giờ kết lại nhau. Thử phóng cái nhìn thật xa thật rộng xem, tại sao hệ thống các hành tinh trong quỹ đạo thái dương hệ lại quay tụ với nhau không rời? Tại sao mặt trăng lại đi quanh trái đất? Tại sao trên trái đất, biển cả sông hồ, núi đá dính vào bề mặt trái đất, mà không thể tách ra (Lực hút của trái đất – Earth's gravity)? Tại sao khi con người lấy vật này, lấy vật kia kết nối, thì chúng có khuynh hướng dính lại nhau không mấy khó khăn? Tại sao và tại sao có nhiều sự việc giống như ngẫu nhiên hợp nhau như vậy... Có phải chính là nhân duyên chúng tử, có sự kết thành duyên nhau, nên mới có duyên như vậy. Và cũng không khác, chúng tử phải kết nối nhau không rời, nên mới tích tụ thành sự hiểu biết lang thang đó là Tạng Thức, nơi chứa đựng cũng như nơi làm duyên hiện hành tác nghiệp hiểu biết.

Nói cho cùng tất cả chỉ là những hiểu biết, hành động, suy tư, cô đọng thành một khối, khối đó dù đặt tên gì đi nữa chúng cũng là nhân duyên đi mãi với lực của nó

tạo ra. Nhưng lực của nó lại là sự tiếp nối của bao nhiêu lực khác nữa. Nếu hỏi đến cùng hóa ra ta chẳng hiểu gì cả! Vì vũ trụ có vạn điều không biết; nhưng có một vũ trụ ở ngay con người, mà con người còn chưa hiểu hết, thì vũ trụ hiện tượng bên ngoài làm sao hiểu được! Rốt cuộc ta sống chết từ vô lượng kiếp qua, vẫn phí công phí sức mà không biết tại sao mình sống chết! Thảo nào Phật dạy, hãy nên giải quyết thực tế cụ thể vấn đề sinh tử là điều cấp bách, chớ có hoài nghi những điều không nắm bắt được.

Thời xưa Phật còn tại thế, đối với những thắc mắc hoài nghi không thực tế, Ngài thường dụ câu chuyện người bị trúng tên sắp chết, không lo chữa thương, lại đi hỏi về lịch sử mũi tên, người bắn ra mũi tên... rốt cuộc kẻ bị tên bắn, chết đi trước khi nghe được câu trả lời.

Thế giới của chúng ta là thế giới được dệt bằng chủng tử, là những nghiệp hành của ba nghiệp thân, khẩu, ý; A Lại Da chỉ là tên gọi của hành nghiệp từ vô số chủng tử tạo thành. Và do A Lại Da mang tánh Vô Phú Vô Kỳ nghĩa là không bị ngăn che, không bị bó buộc đặc tánh thiện ác nào, nên nó dễ dàng dung chứa hết thủy pháp. Nó hằng chuyển không ngừng, trải qua ba cõi không lúc nào ngưng, và tùy vào các pháp thiện ác nó dung chứa tạo ra nghiệp lực. Gọi A Lại Da là hằng chuyển thật đúng vai trò của nó. Hằng là không ngừng nghỉ và chuyển là luôn chuyển biến từ dạng thức này đến dạng thức khác. Chính vậy mới thành nghiệp lực, đi mãi tái sanh trong sáu đường khổ; như đời nay mang kiếp người, mà đời sau chưa chắc còn được kiếp người hay không!

Tóm lại gọi A Lại Da Thức, hay Tạng Thức hay tên chi đi nữa, đó vẫn là dòng hiểu biết cô đọng thành, hay nói đúng hơn là những chủng tử đã và đang lang thang trong pháp giới, để hiện tại kết thành nghiệp lực xây dựng nên con người này. Rồi nơi con người chủng tử lang thang đó lại tiếp tục tạo nhân, qua hình thức ba nghiệp hiện hành.

Như thế các chủng tử phức tạp thiện hay ác, được đặt tên là hiểu biết hay kiến thức ra sao đi nữa, thì nó vẫn đang lang thang, giống như trước khi nó vào thai tạo nhân sinh ra mạng người. Nó lang thang ngay khi mình đang còn thân mạng thì thật khó tưởng; nhưng thật sự là vậy, vì chính nó còn lang thang cho nên chúng ta không nắm bắt giữ được vật gì ở thế gian! Nghĩa là vẫn xuôi tay, vẫn tiếp nhận thành một dòng thức chảy đến đời sau. Chư vị Thánh Tăng Bồ Tát đã chặn đứng nó từ lâu, từ khi nhận thức các chủng tử sinh diệt nên không dính mắc, do đó lìa bỏ được đối đãi thường tình, chỉ còn lại chủng tử vô lậu, là chủng tử nhận ra ngã không pháp không, để đạt được chân ngã rốt ráo.

Dòng thức sinh diệt là A Lại Da hằng chuyển còn mãi trong luân hồi, qua những hiểu biết sai lầm được hiểu đơn giản như vậy; mong rằng tất cả chúng ta đều nhận ra việc này, để sớm giác ngộ giải thoát.

Thức là gì?

Thức cũng gọi là Tâm, hay gọi là dòng hiểu biết gắn liền với xác thân thô kệch này. Nhưng vì sự hiểu biết quá phức tạp nên Phật và chư Luận sư, phải từ bi phương tiện giải thích đặt ra nhiều thứ danh từ, nhiều tên gọi, hầu giúp cho chúng sanh phàm phu dễ nhận định, học hiểu tu hành mau kết quả. Trừ một vài chúng sanh, vun trồng nhiều thiện duyên căn lành với chư Thánh chúng Bồ Tát trong quá khứ kiếp, mới không cần tìm hiểu Thức thể này Tâm thể kia, mà vẫn tu hành chứng quả, chứ tất cả còn lại hễ là phàm phu phải cần học hiểu; ít nhất cũng hiểu cái Tâm là thể nào, cái Thức ra làm sao trong giáo lý nhà Phật.

Thường trong Phật Giáo đề cập rất nhiều về Tâm chẳng hạn: chơn tâm, vọng tâm, thiện tâm, ác tâm, tâm phiền não, tâm thanh tịnh, tâm chân như, tâm điên đảo vọng tưởng... Ngay cả thế gian cũng nói nhiều về Tâm: tâm thành, tâm niệm, tâm tánh, tâm tình, tâm kiên, tâm khảm, tâm hiền lương, tâm lương thiện, tâm gian ác, tâm xảo quyệt v.v...

Thế gian hay trong Phật Pháp đều nói về Tâm, điều đó cho thấy sự quan trọng của tâm ảnh hưởng đến đời sống con người; và trong Phật pháp ảnh hưởng đến ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai của một hành giả tu Phật. Tuy nhiên vẫn chưa đủ để giải thích cái phức tạp của tâm, vì như trên cho thấy tâm có quá nhiều tên gọi. Do đó cần phân giải mở xẻ nhiều chi tiết về Tâm, để khám phá rằng, trước hay sau khi Tâm hoạt động, tất phải có

sự dao động khởi tác bằng từng niệm tưởng, hay gọi là tâm niệm; tâm niệm đó chính là những giai tầng rung động của từng loại hiểu biết phân biệt, chấp trước. Thành ra gọi thêm sự phân biệt, dao động khởi tác đó là Thức, là cách gọi khác của tâm. Tâm đó đang tìm kiếm quờ quạng trong chặng đường gian nan học hiểu, tạo thành vô số nghiệp báo nhân quả.

Nói một cách khẳng định rằng, Thức là sự phân biệt, sự phân biệt để học, để biết và để tạo vô số nhân nghiệp hiện tại cũng như quá khứ, tiếp tục đến tương lai. Nói thêm rằng đề cập đến Thức là đề cập sự luân chuyển luân hồi của một chúng sanh, đang ngụp lặn trong biển sinh tử. Nhưng con người phải cần hiểu biết để vươn lên, thăng hoa đời sống, thì Thức há không phải đóng vai trò hữu ích trong xã hội, cũng như thiện lợi trong việc tu hành thành đạo chứng quả hay sao!

Vâng, sự phân biệt cần phải có, không thì sẽ thành vô tri vô giác, chẳng khác súc sanh cảm thú, chỉ biết ăn uống tránh né sợ hãi. Học Phật không những biết Thức là sự phân biệt chấp trước, mà còn biết xử dụng hiểu biết sao cho đúng Chánh Pháp giải thoát.

Thế thì ta có thể định nghĩa ngắn gọn Thức là sự hiểu biết phân biệt, và phân biệt thế nào đó là vấn đề đi xa hơn nữa của Thức. Tạm chia ra hai thứ phân biệt: Phân biệt theo pháp thế gian, và phân biệt của xuất thế gian.

Hiểu biết phân biệt theo pháp thế gian:

Mọi người trong thế gian ai cũng cần học hỏi hiểu biết, việc học hỏi gọi là kiến thức nhân gian. Kiến thức

đó tạo thành hình ảnh vật chất chung quanh con người xã hội. Xã hội có phồn thịnh, suy vong, quốc gia có tồn tại hay tàn rụi biến mất trên bản đồ thế giới, tất cả đều do sự hiểu biết của con người mà ra. Chiến tranh cũng là do hiểu biết, hiểu biết lệch lạc, khuynh loát tranh giành theo tham vọng từ sự ích kỷ cá nhân, hoặc từ nhóm người quá phân biệt người với ta, ta với họ. Như thế mà chiến tranh bùng nổ giết hại lẫn nhau, kéo dài từ quá khứ hơn cả mấy ngàn năm cho đến bây giờ. Hay nói đúng hơn, chiến tranh giành giật xảy ra từ khi con người bắt đầu biết sống hiểu biết; và rồi sẽ mãi đến tương lai không cùng tận.

Hiện nay thế kỷ 21 này, ai cũng công nhận tiến bộ văn minh đã đi đến thời kỳ cực thịnh, điều này là nhờ kiến thức hiểu biết con người hôm nay; nhưng chính hiện nay ai cũng phải lo sợ chiến tranh khủng bố không biết xảy ra lúc nào, không biết nơi nào trên thế giới gọi là an toàn nhất. Nếu tìm một nơi an toàn nhất, thì nơi ấy hóa ra cách ly xã hội, không thể mời gọi phổ biến đến mọi người, như vậy lại trở thành cực bộ ích kỷ lập dị rồi!

Hiểu biết nhân gian xưa nay là lập đi lập lại cái gọi là xây dựng, rồi lo lắng bị đổ ngã đi. Bao nhiêu thành quách điêu tàn đổ nát hãy còn lại dấu tích, chúng không hoàn toàn do thiên nhiên tai họa, mà phần lớn là nhân họa chiến tranh con người gây ra. Rất tiếc con người ít chịu học hiểu, vì chỉ có thiên tai hoạn họa trời đất thôi, sự sống nhân loại đã không an ổn rồi, huống gì cộng thêm nhân tai giết chóc.

Hiểu biết để tránh thiên tai đe dọa còn chưa đủ, còn phải học hỏi bảo vệ thiên nhiên, vậy mà con người lại tạo thêm rắc rối làm cho đời sống sớm hủy diệt đi.

Nói cho cùng, hiểu biết nhân gian là để làm gì? Có phải để xây dựng một đời sống bình an, no đủ? Vâng! Nhưng nhân loại hôm nay có được điều này chưa? Vẫn còn chờ đợi, vì thống kê giàu nghèo trên thế giới còn quá chênh lệch. Nhưng con người vẫn không màng đến, tiếp tục đeo đuổi sự hiểu biết, và sự hiểu biết đó lại đầu tư vào thú tiêu khiển, thú vui cho từ em bé đến người già. Thế nhưng, từ trẻ em đến người lớn ở những nơi tiêu khiển như vậy, có được bình an no đủ không? Thưa không! No đủ thì tạm có, chứ bình an thì không! Vì như đã thưa, hiểu biết còn phân biệt hơn thua thì làm gì có được bình an! Đứa bé nhỏ dù đầy đủ mặt này, vẫn thiếu mặt kia, chúng sẽ so sánh phân biệt với đứa đầy đủ hơn, vậy làm sao chúng vui cho trọn; không vui là không bình an rồi.

Bao nhiêu lần không vui, không an bình trong tâm, tích lũy thành sự phân biệt so sánh, và chúng sẽ trở thành bệnh tâm, bệnh của tham, sân, si, trong sự phân biệt hơn thua với người với mình, từ đó chúng sẽ trở thành một người lớn đầy áp tánh hiểu biết như vậy. Thực tế là người lớn như chúng ta, trong tâm lúc nào cũng đầy hiểu biết phân biệt hơn thua; để cuối cùng chiến tranh phát xuất từ những mầm mống chủng tử hơn thua, bắt nguồn từ hồi nhỏ và khó trị liệu là kết quả ngày nay!

Hiểu biết nhân gian là xây dựng toàn vật chất, điều đó rất cần; vì hôm nay chúng ta đang thừa hưởng đây. Nhưng hiểu biết nhân gian, đã không biết rốt ráo tận cùng việc xây dựng vật chất đưa đến thế nào? Nếu nói đơn giản cụ thể, để giải quyết nhu cầu sống! Nhu cầu sống là thế nào? Là no đủ và an ổn! Có thật như vậy không? Chúng ta không phải nhắc lại vì đã bàn ở trên; no đủ thì vẫn có, nhưng an ổn thì không dễ dàng. Ta hãy nhìn ngay khía cạnh tâm cảm đời sống thế gian, để nhìn xem việc xây dựng vật chất rốt ráo là ra sao!

Khi một nhóm người khoa học, kỹ sư, bác sĩ, luật gia ... thảo luận bàn bạc nhau để xây dựng một cơ sở địa hình sống cho một xã hội; thì tất cả tâm niệm, tâm trí của họ có phải để tâm vào vật chất? Vâng, như vậy họ sẽ hoạch định giải quyết hợp nhất với nhau. Và nếu họ không quên vấn đề tâm linh đạo đức, thì chỉ chiếu lệ tô điểm thêm một vài nét chấm phá, xem là phụ họa tô bồi cho xã hội vật chất kia. Như vậy khi thành hình một thành phố như đã dự tính, nó sẽ phát triển và xảy ra đúng theo tâm trí, tâm niệm ban đầu mới thành lập. Và vì không bao giờ nhìn rõ vật chất không thể làm hài lòng con người, vì tâm con người như đã đề cập ở trên, mầm móng phân biệt hiểu biết tham, sân, si, cho nên xã hội đó sẽ tiếp tục trôi theo sự tranh giành, ấu đả nhau. Cuối cùng hiểu biết của hàng hàng lớp lớp thế hệ sau chính là kết quả của xã hội bây giờ. Nghĩa là sống hiểu biết phân biệt đến cả cuộc đời. Nhân như vậy quả như vậy. Kiến thức nhân gian chỉ là xây dựng trên căn bản của vật chất, mà không chú trọng nhiều đến đạo đức tâm linh, cho

nên kết quả cuối cùng, là khó tìm được tâm bình an, tâm an lạc, trong ý nghĩa an lạc hạnh phúc thật sự.

Hiểu biết theo pháp xuất thế.

Thế gian được hình thành từ sự hiểu biết, trong hiểu biết đương nhiên có hai mặt khuyết và ưu, tích cực và tiêu cực, hay nói xác nghĩa hơn là thiện và bất thiện; như vậy thế giới chúng ta đương nhiên đầy đủ hai mặt ưu khuyết hỗ tương với nhau. Nói đúng hơn thế giới chúng ta hoàn toàn là thế giới phạm phu đầy phân biệt; vậy đã sống trong thế giới đầy phân biệt ta có thể vượt ra ngoài phạm vi này không? Khi đặt nghi vấn như vậy, ta đã phần nào bắt đầu ý thức được thân phận và thế giới của mình đang sống.

Trước tiên chúng ta nên yên tâm và hoan hỷ rằng, chư Phật chư Bồ Tát đều tìm thế giới phiền trược để độ sanh; nhờ vậy mà hôm nay ta mới hiểu biết đạo giải thoát. Vậy vấn đề ở đây là hiểu biết đúng với tinh thần giải thoát trong thế giới phân biệt này.

Hiểu biết theo thế gian đưa đến bế tắc không giải quyết được, vì không thấy tính nhân duyên nhân quả của đời sống thế gian. Không dám nói gì nhiều chỉ lấy nhân quả thôi, ta đã có hiểu biết khác với hiểu biết thế gian rồi. Thế gian vẫn biết nhân quả, nhưng chỉ căn bản theo luân lý đạo đức thường tình, cũng như nhân quả của hai mặt thiện ác. Thế gian không hiểu nhân quả sự có mặt của mình, và sự phân biệt chấp trước của chính mình, chính là một nhân quả tối trọng nhất.

Nếu không có mình, nghĩa là không có tất cả, nếu có tất cả mà không có mình thì cũng vậy thôi! Nghĩa là

mình vẫn ung dung tự tại trong một tâm niệm của chơn tâm. Chơn tâm là tâm không còn phân biệt, không có chỗ trụ, vì trụ chẳng màng chẳng chấp nên tự tại vô trụ.

Nói như vậy có còn phân biệt không? Vì nói chơn tâm cũng có nghĩa là phân biệt với vọng tâm! Xin thưa phân biệt để biết phân biệt chánh tà là điều phải học; và hiển nhiên hiểu biết phân biệt đúng nghĩa, là việc chúng ta đang học Phật, có phải không? Nếu nói học Phật là phân biệt với không học, thì muôn đời ta vẫn là phàm phu, và sẽ không bao giờ thành Phật. Bồ Tát khi tìm pháp giải thoát, Ngài phải hiểu biết phân biệt chánh tà, để đạt được vô phân biệt thành bậc Thầy của nhân thiên, cho nên hôm nay ta mới biết tâm và thức, thức và tâm, và phân biệt vô phân biệt.

Hiểu biết theo pháp xuất thế, là hiểu biết phân biệt đúng với tinh thần giải thoát, chứ không phải không còn biết phân biệt nữa. Thật ra chẳng khác gì phân biệt thế gian, chỉ khác rằng, sự phân biệt như vậy cứu cánh sẽ dẫn đến giải thoát. Trở lại vấn đề nhân quả của sự hiểu biết phân biệt, chúng ta sẽ dễ thấy hơn. Vì nhóm người sáng lập khai triển xã hội từ ban đầu chưa từng nghĩ đến, nhân sáng lập, nhân xây dựng để làm gì, kết quả ra sao, cho nên quả báo chỉ bấy nhiêu, phù hợp với tâm niệm đơn sơ hay rắc rối như vậy.

Nhân xây dựng trên nền tảng phát triển vật chất, quả báo sẽ đi đến đầy ắp vật chất, nhưng vật chất được xây dựng bằng tâm niệm tham, sân, si thì vật chất sẽ đổ nát theo tâm niệm đó. Nếu vật chất được xây dựng bằng tâm niệm hiểu biết lý nhân duyên, lý nhân quả theo luật

thành trụ hoại không, duy chỉ mong cho mọi người có phương tiện vật chất, để nuôi tánh thiện giải thoát, thì kết quả sẽ phù hợp theo tâm niệm giải thoát. Bây giờ tiến trình xây cất thành phố có thay đổi thế nào, thì con người sống ở thành phố đó, luôn được bình an, hạnh phúc, vì sống trên hiểu biết lý nhân duyên. Cuối cùng thành phố sẽ luôn tiếp đón nhiều thế hệ sống trong tâm niệm cầu giải thoát, và cho đến một lúc thành phố nhân gian sẽ theo dòng thức giải thoát hóa thành đất Thánh.

Hiểu biết theo Pháp xuất thế gian đơn giản như vậy, xem tất cả chỉ là nhân duyên, là hiện tượng đến từ bản thể tâm niệm chúng sanh. Sự phân biệt chỉ là tạo thêm nhân duyên, nhận ra pháp giải thoát trong vạn pháp.

Thức phân biệt phải nên tìm cầu giải thoát!

Đến đây ta có thể hiểu, sự phân biệt hiểu biết của hết thảy chúng sanh là hành nghiệp phải có; không có phân biệt không có chúng sanh, vì chúng sanh sống nhờ phân biệt. Ngay đến con vật còn biết phân biệt hiểu biết nữa mà! Chư Bồ Tát Chư Phật trong quá khứ chẳng khác chúng sanh, có phân biệt có chấp trước, dù là chấp trước thiện pháp. Các Ngài luôn học, luôn phân biệt không ngừng mới được thành đạo; tuyệt nhiên khi phân biệt, tâm niệm các Ngài chỉ có cùng một tâm niệm ra khỏi luân hồi cứu độ chúng sanh. Chúng ta có vô số phân biệt chấp trước, nhưng thiếu bồ đề tâm, thiếu nghĩ đến chúng sanh đau khổ; phân biệt như vậy càng nuôi thêm bản ngã ích kỷ, càng xây dựng thế giới vật chất luân hồi mà không bao giờ ra khỏi.

Thử nhìn thật kỹ đời sống mỗi người chúng ta, lúc nào cũng phân biệt, sự phân biệt thường nghiêng về điều lợi cho mình, cho gia đình, hay rộng hơn cho xã hội đất nước chúng ta. Chúng ta có thể tư duy phán xét biện minh, là đất nước xã hội văn hóa của mình hơn người, hay lý do nào đó đáng được ghi nhận bảo tồn, ít khi chúng ta xả bỏ phân biệt đặt hết tình thương đến đất nước quốc gia chủng tộc khác. Hay nếu có thể làm được phần nào, nghĩ tưởng đến một vài quốc gia đáng thương, thì cũng còn sót lại hàng trăm quốc gia khác. Tâm tưởng, tâm niệm như vậy sẽ không bao giờ có ở Bồ Tát, chư Phật, vì các Ngài đã có cái nhìn rất sớm từ khi phát tâm học Phật, đó là nhân nghiệp từ bi, là thức phân biệt luôn làm tốt đến mọi người.

Nói thế nào đi nữa Thức phân biệt cần phải phân biệt chánh tà, trong chánh tà vẫn có đầy đủ tình thương hướng đến cứu độ chúng sanh. Kẻ thù đối với mình làm mình đau khổ, điều đó càng cho thấy thế giới này là thế giới đầy phân biệt phiền não mà thôi; kẻ kia vì chưa học hiểu nhân quả, nên tạo nghiệp nhân không hay như vậy, chắc chắn sẽ lãnh quả khổ hiện tại hoặc tương lai. Hay dù có phương tiện ngăn chặn kẻ thù, cũng không quên tâm thương tưởng, cầu nguyện cho họ sớm hiểu biết giáo lý giải thoát.

Tóm lại hiểu biết phân biệt là việc tất nhiên trong đời sống, và nó cũng trở thành nghiệp hiện tại, nghiệp tương lai. Ngày nay nhờ học Phật chúng ta mới hiểu biết thế nào là phân biệt, để trở thành nhân quả nghiệp báo của chúng sinh; và thế nào là phân biệt để hóa giải xiềng

xích luân hồi đau khổ. Cuối cùng thức phân biệt vẫn là nhân thiện nhân giải thoát, khi một chúng sinh biết vượt lên đời sống đau khổ này.

Thức thứ Sáu quyết định tất cả sự khổ đau hạnh phúc trên cuộc đời này

Dòng đời trôi mãi, lớp lớp người thay đổi theo từng thế hệ, và không gian mặc nhiên quan sát dòng đời trôi, quan sát biết bao nhiêu người sanh ra rồi chết. Dân số tăng dần, rồi giảm lại, giảm tăng, tăng giảm theo luật vô thường chân lý Phật dạy. Dòng đời sinh diệt như vậy có mấy ai thức tỉnh, nhận ra sự xoay vần vô nghĩa đó! Biết rằng đời có ý nghĩa hay vô nghĩa tùy quan niệm sống của mỗi người; nhưng sống thế nào cũng chẳng có nghĩa, vì con người chẳng bao giờ hài lòng, cho đến giờ phút cuối. Nếu quả thật hài lòng, sao còn luân hồi trở lại để trả vay. Vì không hài lòng thỏa mãn, nên người chết nào mà không có kẻ khóc. Dù là người bị xã hội lên án bỏ mặc, họ cũng có người thân thương yêu mến tiếc. Vậy do đâu có sự xoay vần, do đâu hạnh phúc khổ đau trên đời quay mãi trong sự vô nghĩa đó?

Câu trả lời chỉ là vô minh! Hết thấy mọi người là vô minh? Thừa không! Còn có chư vị Bồ Tát Thánh Tăng đang học hạnh Phật ra khỏi vô minh; đang ra sức phương tiện đốt lên ánh sáng phá đi bóng tối vô minh cho nhân loại. Các Ngài đã và đang dùng tâm lượng vị tha, tâm trí tuệ, hoạt động qua nhiều hình thức ở thế gian, mà nhân loại có thể thỉnh thoảng nghe hay gặp. Thế thì tâm lượng vị tha, tâm trí tuệ đó là tâm gì? Thừa đó là Tâm không phân biệt, là thức thứ sáu đã đi đến mức thanh tịnh bình yên, tịnh trong động, tịnh trong tịnh.

Còn tâm chúng ta, thức Thức Sáu của chúng ta thì sao?

Luôn luôn động, động trong động, động trong tịnh; nếu có tịnh thì tịnh vẫn là động. Tịnh chỉ cho riêng mình, cao lắm là cho gia đình, cao hơn cho xã hội, đất nước đang ở, hay cao hơn hết là chủng tộc da vàng, hay da trắng xứ sở mình thôi. Tịnh như vậy không phải là tịnh của vị tha, tịnh của trí tuệ giải thoát. Bồ Tát khi tịnh là tịnh trong mọi hoàn cảnh, tịnh trong động; tịnh đến lúc mà hình ảnh bên ngoài biến thành hành động hơn tất cả người, đó là lúc cực tịnh.

Bồ Tát bố thí, bố thí ‘Tam Luân Thể Không, là thấu suốt ba sự thể, người bố thí, kẻ nhận bố thí và vật dùng để bố thí đều không có thật thể, đều là không, nên phá trừ được chấp trước.

Trong phần trăm pháp Duy Thức chúng ta đã tìm hiểu qua Thức thứ sáu, đó là một thức, một hiểu biết phân biệt vừa ô nhiễm vừa có năng lực vượt lên ô nhiễm.

Ô nhiễm vì nó sai khiến các căn, xúi dục các căn đi vào con đường mê muội. Vượt lên ô nhiễm là nó phân biệt được ô nhiễm là pháp nên tránh, nên trừ bỏ.

Sau đây chúng ta thử tìm hiểu thể gian ý thức thể nào trong sự nhiễm tịnh.

Tạm chia ra hai phần: Ý Thức thể gian ô nhiễm, và Ý thức thể gian vượt lên ô nhiễm.

Ý Thức thể gian ô nhiễm:

Ý thức theo Duy Thức học là thức thứ sáu, thức này có mặt cùng với căn thân, chúng hiện hành qua cách hành xử của căn thân. Cho nên hết thảy cuộc đời con người là do Thức Thứ Sáu quyết định. Đời sống nhân loại từ sơ

khai đến thế kỷ văn minh này, đều do hành hoạt không ngừng của ý thức. Khi đời sống bình yên an định, ý thức hoạt động theo khuynh hướng chậm chạp tiêu cực an bài; khi đời sống biến động chiến tranh, ý thức hoạt động theo chiều hướng đột phá, tích cực khiêu khích, hoặc tiêu cực ngầm chống, bùng nổ âm thầm... ý thức như dòng nước chảy không ngừng, nhưng không biết chảy về đâu, bởi nó không bao giờ biết mục đích chảy để làm gì, hay lớn lắm như đã thừa là cho quốc gia chủng tộc sắc dân mình.

Khi ý thức tiếp nhận cảnh vật qua nhãn căn, như hình ảnh nhà cửa vật dụng, ý thức sẽ toan tính phân biệt, cuối cùng thiết lập phương án, mô hình chiếm hữu, hay phá hoại nếu không được theo ý thức của mình. Khi ý thức tiếp nhận sắc cảnh qua nhãn căn, như là hình ảnh người nam, người nữ, xấu đẹp, ý thức sẽ toan tính bằng sự thiết lập thương ghét dục vọng, cuối cùng đi đến chiếm hữu, hay hãm hại theo ý thức mình.

Ý thức phân biệt như trên, đã bắt đầu có ngay khi một đứa bé năm, sáu tuổi; cái tuổi mà chúng bắt đầu chính thức hiểu biết. Hiểu biết còn quá giới hạn, non nớt nên thật dễ quan sát. Ví dụ chúng sẽ không thích món đồ chơi đó nữa, vì thấy món khác đẹp hơn. Chúng không thương Má nhiều hơn Ba nữa, vì Ba tuần nào cũng mua quà cáp cho nó; hễ cái gì chiều theo ý thức của nó, thì thái độ của nó sẽ ưa chuộng, ngược lại sẽ phản đối. Ý thức lớn dần theo tuổi tác, nhưng thật ra không phải lớn thế này thế kia, mà chỉ là cường độ của sự tham ái thôi. Chỉ vì đứa bé ý thức rằng nó nhỏ, nên nó không dám làm, đến khi lớn lên nó dám làm tất cả. Vậy ý thức con người nói chung

chẳng có gì khác, chỉ tùy vào thời gian nhân duyên mà động lực tái phát.

Như thế khổ đau hạnh phúc của thế gian toàn là do ý thức! Tuyệt đối đúng như vậy, đó là lời Phật dạy, tâm nhiễm thế giới nhiễm, tâm bình thế giới bình.

Tâm luôn phân biệt là vậy, gọi chính là Thức Thứ Sáu.

Nói về khổ đau, hạnh phúc, việc này còn rõ hơn nữa; bởi vì thế giới xưa nay, căn bản sống bằng hai thứ này. Một thứ cố tránh, và một thứ cố tìm. Cố tránh đau khổ, cố tìm hạnh phúc.

Khổ đau: người ta thường sợ khổ tinh thần, vì khổ tinh thần dù giàu cũng khổ. Còn khổ vật chất thì sao? Người nghèo rất sợ! Nhưng khi có được vật chất, họ lại bị khổ tinh thần. Khổ tinh thần là khổ về tâm lý. Tâm lý là sự không hài lòng, sự bất an dấn vật trong tâm. Đã không hài lòng, ta có giàu hay nghèo cũng đau khổ. Thế thì tâm, thức rất quan trọng! Bởi vì ai cũng muốn vui, muốn an ổn tinh thần; muốn được thường vui, an ổn; sự thật như vậy, cho nên nghe rằng, dù nghèo mà vui. Nếu đã khổ tinh thần, tâm tư bứt xúc bất an khó xử, thì giàu sang vẫn không giúp được gì; còn như cùng lúc xảy ra, vừa khổ tinh thần vừa khổ vật chất, thì chắc người đó khó thể sống được.

Xã hội ngày xưa sống thiếu vật chất rất nhiều so với ngày nay, tuy vậy họ vẫn vui, vì tình thương của họ gần bó hơn, đời sống an ổn hơn. Không phải tinh thần thương yêu có khác, chỉ khác là đối tượng thương yêu với nhau không phức tạp, không giao tiếp nhiều như bây giờ. Họ

không có ti vi, không có máy vi tính, không có điện thoại, nên chỉ quen biết ít người, ít giao thiệp thành ra ít sinh phiền toái. Chúng ta đang luận về một xã hội xưa trong thời bình; và nếu có sống trong thời phong kiến thì cái khổ về tinh thần, cũng còn nằm trong vòng căn bản phạm vi đạo đức của người xưa, chứ không phức tạp như tinh thần của người bây giờ. Bây giờ không nói ai cũng biết, tinh thần của người hiện đại ở các nước giàu có văn minh thường hay căng thẳng, hay rối loạn; dù bên ngoài sắc thái lịch sự phong lưu, nhưng không thể giấu được niềm bất an lo lắng. Bệnh viện chữa trị người bệnh tinh thần càng lúc càng đông, và các vụ quyên sinh vì mất tình, mất bạn thường xuyên xảy ra. Đau đớn hơn, áp lực phiền não gia đình, khiến những đứa trẻ chưa trưởng thành cũng tìm cách kết liễu, vì không giải quyết được tinh thần bất an đó.

Thế thì cái khổ thế gian là do ý thức phiền não, hay gọi là tâm ô nhiễm; và đã ô nhiễm từ trong ý thức, vậy ta có tránh được không?

Làm sao có thể tránh được, khi căn thân hằng ngày phải tiếp xúc với trần cảnh, và nhận biết trần cảnh là do ý thức này. Không lẽ vì không muốn ô nhiễm phiền não, ta đem giấu căn thân! Hay tìm cách diệt nó đi! Ngày xưa thời Phật tại thế các đệ tử chưa liễu đạo, chưa đắc Thánh quả, mới nghe luận về sự ô uế của thân, liền muốn tự hủy thân. Ta phải biết dù là căn thân với thức cùng sanh, nhưng ý thức là nguyên nhân chính xây dựng căn thân, nên ý thức phải quyết định sự ô nhiễm hay giải thoát.

Chính điều này mà các vị đệ tử kia đã thức tỉnh, nhận ra đó là vọng tâm, đó là tâm ô nhiễm. Tự hủy mình là phạm giới sát sanh hại mạng, quả báo sẽ khó giải thoát đời sau. Vậy ý thức đã không giác ngộ ngay đời này, thì đời sau khó mà giác ngộ.

Ý Thức như đã tìm hiểu trong các phần trước, nó là phân biệt; trong phân biệt nó có vô minh và giác ngộ. Nếu ta hiểu biết với ý thức giác ngộ, thì vạn pháp sẽ được nhìn bằng cặp mắt giải thoát qua con mắt thật. Và cũng vậy các căn khác: tai, mũi, lưỡi, thân, sẽ tiếp xúc pháp trần qua sự điều khiển của ý thức giác ngộ.

Như thế việc cố tránh khổ thế gian làm sao được, khi không hiểu ý thức là vấn đề chính giải quyết khổ đau. Có hiểu các pháp sinh diệt, hiểu vạn pháp là do duyên sinh, thì ý thức sẽ không sai khiến các căn gây nghiệp ác. Bằng không ta sẽ mãi tránh khổ bằng đủ mọi cách, cách nào ta cũng làm cho thức nhiễm ô, vì không giác ngộ giáo pháp giải thoát vậy.

Hạnh phúc: là nhìn cuộc đời luôn đẹp, vì tinh thần được an ổn hạnh phúc; nhưng tinh thần đó là gì nếu không phải mọi thứ được sự ưng thuận của thức thứ sáu! Nhưng thức thứ sáu vốn thường phân biệt, thì làm sao bền vững thoả mãn điều gì. Thế là hạnh phúc không thể bền lâu, không thể chân thật được.

Khi nhãn căn tiếp xúc với một vật dễ ưa, thức thứ sáu liền so sánh, rồi kết luận vật này không thể bỏ qua, phải được chiếm hữu. Nếu sở hữu không được, thì cũng phải tìm một vật khác tương tự để an ủi ghi dấu vào tâm rằng mình thích vật đó. Thế gian thường là vậy, cho nên hay bắt

chước với nhau; cho đến lúc bắt chước không được, thì tìm cách chiếm đoạt hoặc khinh chê.

Đi tìm hạnh phúc nghe qua thật đơn thuần giản dị, nhưng tìm được hạnh phúc phải đổi lấy khổ lo toan tính. Hạnh phúc như thế là nhân của nghiệp khổ. Hoặc dù có được hạnh phúc mà không cần chiếm đoạt, hạnh phúc này vẫn sẽ mất đi, bởi ý thức luôn luôn phân biệt, nghĩa là không bao giờ chịu ngừng lại, không bao giờ biết buông xả ý thức của mình.

Kết lại tránh khổ đau, muốn hạnh phúc, chỉ là chiều theo ý thức ô nhiễm, và như thế sống thọ bao nhiêu tuổi con người vẫn mãi còn khổ; và xưa nay vẫn là dòng sông chảy theo chiều hướng đục vọng, ham muốn của ý thức phân biệt này.

Ý Thức thể gian vượt lên ô nhiễm:

Ý thức vượt lên thể gian, đó là hiểu biết pháp sinh diệt, dòng nhân duyên vạn pháp. Thấy được thân người chỉ là giả tạm, trong đó ý thức cũng chỉ là nhân duyên vay mượn lệ thuộc vào căn thân. Nên khi căn thân đau đớn ý thức bị ảnh hưởng theo; ngược lại ý thức ô nhiễm phiền não, căn thân cũng bị ảnh hưởng không còn nghị lực sức mạnh nữa. Chư Bồ Tát Thánh Chúng khác với phàm nhân chỉ là quán rõ vấn đề này. Và hạnh tu của chư Bồ Tát theo Duy Thức học là quán sanh không, phá trừ ngã chấp, và quán pháp không phá trừ pháp chấp.

Ngã chấp là dòng ý thức phân biệt, chỉ hoạt động nhờ vào nhân duyên chứ không có tự thể. Vì làm sao ý thức có thể hoạt động khi thiếu các duyên căn, như mắt,

tai, mũi, lưỡi, thân. Rồi khi hoạt động lại nhờ vào đối tượng sắc trần để chấp vào mới ý thức được. Nhưng chính sắc trần cảnh, cũng không thật thể để ý thức chấp vào, vì tự các pháp lại do nhân duyên sinh. Do đó quán tiếp theo là các pháp vốn không, chẳng có thật. Ý nghĩa chữ Pháp lại rộng lớn hơn, không chỉ riêng sắc trần đối tượng của ý thức, mà cái suy nghĩ tư duy học pháp ở đây, vốn cũng là nhân duyên nên cũng không thật thể. Bồ Tát tu quán thành tựu như vậy, nên dễ dàng bố thí, dễ dàng vượt ra khỏi thế gian ô nhiễm; vì có gì để gọi là vượt hay không vượt, bởi tất cả là nhân duyên.

Ý thức thế gian vượt lên ô nhiễm, là ý thức tiếp xúc sinh hoạt ngay trong lòng thế gian, thấy rõ vấn đề. Vấn đề của nhân quả, nhân duyên, vạn pháp sinh diệt. Khi thấy như vậy thì mọi việc vẫn cho nó tự quay, tự sinh, rồi diệt mất, mất rồi trở lại với dạng khác. Chúng ta không thể bắt buộc, hay làm trái ngược việc thế gian; chỉ có trái với thế gian là luôn luôn đề phòng nhân quả nơi con người mình. Ở nơi con người có đầy đủ vạn pháp, có nhân quả, nhân duyên và quan trọng nhất là ý thức vấn đề này.

Khi thân căn tiếp xúc trần cảnh, ý thức bấy giờ định đoạt nhân quả tức thời hoặc tương lai. Tức thời là không suy xét, không tư duy, hay gọi nhất thời không suy nghĩ. Ví dụ, gặp một nhánh hoa đẹp dọc đường, người ham thích bông hoa dẫn lòng không được, liền vói tay bẻ lấy. Vội vã bốc đồng nên không thấy chủ nhà nhìn ra, thế là phải chịu hậu quả la mắng. Đứa trẻ chột thấy đồng tiền nằm ở giữa đường, không chịu quan sát vụt chạy ra lượm, cùng lúc xe hơi lao đến, làm em bé bị thương.

Hoặc là trường hợp, khi thấy một bông hoa đẹp bên đường, ý thức sẽ động khởi tác ý muốn hái, hoặc không muốn hái. Sự phân vân tác ý có nên hay không nên, đó là khởi sự cho nhân quả, nhân duyên. Nếu hái hoa đi, nhân quả sẽ tạo ra một hình ảnh nhân quả tương lai, và nếu chỉ tác ý mà không hái, nhân quả tương lai vẫn có ở hình ảnh khác; cuối cùng nếu không tác ý, không hái, thì nhân quả sẽ là hình ảnh khác nữa.

Rất nhiều ví dụ tương tự, nói lên kết quả của ý thức bốc đồng không chịu suy xét. Hay ý thức suy xét theo tham vọng vô minh, để kết quả dẫn đến sự tàn sát kinh khủng; diễn hình hai cuộc chiến tranh đệ nhất, đệ nhị thế chiến phát khởi từ ý thức ô nhiễm cuồng nhiệt này, nên kết quả binh lửa kéo dài cả đến mấy năm, giết đi hàng triệu sinh mạng. Cho đến ý thức tưởng là tốt là thiện, nhưng vẫn phải gánh chịu nhân quả nghiệp ác đời sau; nguyên nhân giúp người chỉ vì danh lợi, che mắt thế gian.

Nhân gian là quả báo đã hình thành do từng ý thức chiêu cảm nên; và một cộng nghiệp ý thức quá lớn cho nên thế giới ngày nay phải như vậy; chúng ta hiện cùng chung ý thức cộng nghiệp đó. Tuy nhiên mỗi người lại mang từng biệt nghiệp, do đó chính ta hiểu biết điều này hơn ai hết.

Trở lại ví dụ bông hoa trên, ý thức chỉ có tác ý không hành động, nhân quả sẽ vừa phải theo ý thức đó. Bởi ý thức không dừng lại một chỗ, và không phải một chuyện mà nhiều chuyện; việc chỉ tác ý với một bông hoa, cộng với hàng vạn lần tác ý trong đời sống, tạo nên một

năng lực nuôi thêm ý thức dòng chảy cho luân hồi, hay giải thoát.

Bồ Tát thường sống trong định, có tác ý thì ý đó chỉ hướng đến tâm bồ đề, để độ sanh mà không xen tạp. Do đó mọi hành động của chư vị Bồ Tát dường như không khác chúng sanh, nhưng kỳ thực đó là hành pháp giải thoát. Bồ Tát cho người một vật gì, Bồ Tát không thấy việc làm của mình là cho hay bố thí, vì bản thân mình là nhân duyên vô ngã; vật được cho kia lại càng vốn không, vì nó hiện hữu là nhờ nhân duyên. Cuối cùng người nhận vật, chỉ là hình ảnh nhân duyên hội tụ giữa Bồ Tát, người nhận và vật cho, cả ba đều là nhân duyên, không thật thể. Việc làm này là hành đúng pháp giải thoát, cho nên công đức không thể nghĩ bàn, chính vì lẽ này mà chư hành giả khi phát khởi sơ tâm Bồ Tát, hay thường cảm ơn lại người nhận vật, hoặc tìm người để bố thí.

Như thế việc xảy ra mà ý thức có thể làm được, hay tác ý, dù ở trong lòng thế gian mà đã vượt lên thế gian ô nhiễm này.

Tóm lại bất cứ việc gì xảy ra nơi đâu trên cõi Ta Bà này, cũng từ ý thức mà ra; ý thức chiêu cảm đầu tiên là mang dòng thức sanh vào, và tiếp tục mang dòng thức ứng xử định đoạt hạnh phúc hay khổ đau; hay nói đúng hơn ý thức lại tiếp tục tạo ra mọi thức trong đó ô nhiễm và giải thoát.

A Lại Da Thức một tâm hồn hay một tâm linh bí ẩn?

A Lại Da Thức được biết qua nhiều tên, bởi vì chức năng tùy duyên ứng hiện của nó; tuy nhiên dù nhiều tên gọi nhưng chỉ một ý nghĩa, là căn nguyên sinh ra thiên hình vạn ảnh ở thế gian, kể cả vũ trụ pháp giới. Nhưng làm sao có thể hiểu được, chức năng đó bằng hình ảnh cụ thể ở thế gian? Xin thưa đó là nhờ Phật dạy, và tên gọi thế này thế kia, là nhờ chư luận sư Duy Thức, căn cứ vào việc học hiểu giác ngộ từ các kinh điển, rồi phương tiện đặt tên giải thích. Tuy nhiên đối với phàm phu đầy phiền trần như chúng ta, không thể dễ dàng hiểu và tin có một Thức A Lại Da thần kỳ như vậy!

Thông thường thế gian nghĩ rằng, ngoài thân xác con người điều mà con người có thể quan tâm lo sợ khi chết, đó là linh hồn. Và khi còn đang sống thì gọi là tâm hồn, lại trừu tượng vô vi hơn là tâm linh bí ẩn. Như thế ba tên gọi này quả thật rất hệ trọng trong đời sống con người, vì nó thật sự khó hiểu, khó tin!

Vậy thì ở đây chúng ta thử tìm hiểu ba tên gọi này, để hy vọng thấy rằng Thức A Lại Da có phải là ba tên gọi trên!

Linh Hồn:

Người ta phần lớn đều cho rằng linh hồn là phần bên trong của con người sau khi mất; khi mất linh hồn

đó có thể sẽ mãi mãi sanh về đâu đó mà không quay về lại, hoặc sẽ tiêu mất đi không biết được. Hay một quan niệm nữa, nếu linh hồn trong con vật, linh hồn này sẽ luôn luôn làm con vật; nếu có sanh trở lại bao nhiêu lần cũng chỉ là con vật thôi. Cũng vậy nếu là con người, linh hồn con người sẽ mãi mãi là con người, chứ không bao giờ sanh thành thú hay một chúng sanh nào khác được!

Nhà Phật không có quan niệm như vậy, vì tất cả được căn cứ vào nhân duyên, nhân quả. Sở dĩ con người gọi linh hồn đó là ngộ nhận hiểu biết, và chưa tìm hiểu giáo lý giải thoát, hay đúng hơn đó là chấp ngã, sợ mất đi một cái gì từ lâu gắn bó với thân thể, để mong rằng sẽ tiếp tục đời sống sau. Hoặc xin đừng trở lại, vì quá khứ có nhiều sai lầm trong đời sống, vân vân và vân vân.

Ngộ nhận và hiểu lầm nên cho rằng linh hồn nằm ở trong thân con người, qua sự suy nghĩ, sự thương yêu, sự buồn bã... Nên khi chết đi nếu được cầu nguyện, được mong muốn, thì linh hồn đó sẽ sống mãi tiếp tục với con người, nó sẽ sanh lên hay sẽ bị đọa vào địa ngục...

Thật sự linh hồn mà con người tự đặt ra để an ủi hay lừa dối chính mình, chỉ là những hiểu biết của tâm mà thôi. Bởi vì nếu linh hồn mãi mãi là của mỗi chúng ta, thì chúng ta sẽ không bao giờ thay đổi ý nghĩ, tâm tưởng ngay khi còn sống. Chúng ta nghĩ thế nào hôm nay, ngày mai cũng như vậy. Khi đối cảnh xúc trần, linh

hồn chẳng động tình rầu buồn chi cả, vì nó đã bất diệt theo tánh độc lập của riêng nó. Do vì không ảnh hưởng với trần cảnh và con người tác động lên nó, nên khi xác thân chết đi nó sẽ không bao giờ lạc mất, và nếu nó trở lại nó sẽ tiếp tục là con người của đời trước, sẽ không bao giờ quên một điều gì, cũng không có động tình chi cả!

Nghe qua như vậy, chắc rằng sẽ không bao giờ có một cái linh hồn nào như thế. Vì cứ mỗi ngày ý nghĩ tâm tưởng chúng ta thay đổi liên tục như tham, sân, si, vẫn lầy lùng khó mà kèm hãm. Chưa nói khi bệnh đau, tâm tư ảnh hưởng sinh ra bạc nhược, khiếp sợ lo âu đủ thứ, hoàn toàn khác xa lúc cơ thể khỏe mạnh. Nếu lỡ chết đi trong lúc lo buồn đau bệnh như vậy, bấy giờ tâm tư đó sẽ đi về đâu? Khi sống đã không làm chủ được tâm mình, đến khi chết làm sao biết được cái gì mà làm chủ!

Đó là chưa nói, cả đến điều hiểu biết của chúng ta đây cũng không phải là thật có; vì nó đòi hỏi mọi sự tập hợp từ các duyên phụ khác, mới có thể hiểu biết hoạt động, chứ làm gì không không mà có tâm tư, tư tưởng!

Thử quan sát không gian nơi bãi trống, tìm xem coi có linh hồn, hay tâm tư hiểu biết ở đó không? Tuyệt nhiên là không! Vì phải cần có các thứ sắc pháp, là thân căn con người, và trần cảnh hình ảnh vạn vật nữa, như vậy mới gọi là có cái gì đang hoạt động đang hiểu biết

chứ. Cho nên linh hồn là một sự hiểu lầm của ngã ái, bám chấp nhận thức luyến ái sinh ra.

Tâm hồn:

Nghe có vẻ dễ chịu, dễ hiểu hơn là linh hồn. Nhưng tâm hồn cũng là cách nói của bản ngã không thật, vì tìm đâu thấy tâm hồn?

Hôm nay tâm hồn tôi vui, nhưng ngày mai có thể tâm hồn tôi buồn, và ngày hôm sau nữa tâm hồn tôi có thể vui trở lại! Vậy cái nào là tâm hồn của tôi vui, và cái nào tâm hồn của tôi buồn? Nếu nói hai cái đều là của tôi! Thế cả hai đều là của tôi, thì tại sao tôi không tự tìm cái vui nhiều hơn để đỡ bớt cái khổ, hay tốt hơn là đẹp luôn cái buồn, vì có ai thích buồn đâu! Nếu tôi làm không được, vậy đâu có phải là của tôi! Hay cái này là của ai rồi! Nhưng thật sự thì tôi đang buồn đang vui mà! Đúng đúng, nhưng buồn vui đó là giả thôi, đâu có thật phải không! Vì nếu thật thì không có lúc buồn lúc vui. Nói rõ hơn tâm hồn là cái gì đó, chẳng có nghĩa gì cả, chúng chỉ là sự hiểu biết do sự phân biệt sai lầm mà ra.

Thử nhìn vào đời sống sinh hoạt thế gian, tất cả con người đã và đang tìm kiếm một hình bóng, một giả cảnh không thật cũng vì lo cho cái tâm hồn này. Người ta lo đủ thứ, tìm kiếm việc làm sinh nhai là việc đương nhiên; nhưng khi việc chính được tìm rồi, thì lại sinh ra việc khác để đi tìm!

Còn trẻ nhỏ khờ dại cái gì cũng muốn thích, không thích cái này thì thích cái kia, mặc cho cha mẹ lo âu khổ sở; nhưng những tưởng người lớn là khôn ngoan hơn, thật ra chẳng có khác gì, khác là nhờ thông minh, biện minh che giấu lừa gạt chính mình thôi! Nếu đũa trẻ mà hiểu biết sớm, chúng sẽ chỉ ra cái sai của người lớn, thế là cả hai chẳng có gì để tự hào với mình cả.

Khi tìm được việc gì rồi làm chủ vật đó, bấy giờ tâm hồn chúng ta sẽ vui, sẽ thỏa mãn với nỗ lực đã thành công như ý; ngược lại khi thất bại tâm hồn sẽ buồn bã thờ ơ, không còn vui tươi như trước đó. Nhưng đời sống sinh hoạt nhân gian, chẳng có gì lâu bền để gọi là thành công hay thất bại. Vì thành công nào mà được bền lâu, do mọi thứ đều hỗ tương liên hệ với mọi thứ khác; nói đúng giáo lý nhà Phật hễ có sinh là có diệt, hễ còn hữu vi tất phải bị vô thường. Cho nên thành công việc gì, rồi cũng phải thay đổi, thế là phải bị lo lắng suy tư với sự thành công đó.

Ví dụ cụ thể, người nghèo mong được giàu khi giàu sẽ vui, nhưng lại bị cái vui của giàu sang sinh ra lo lắng, không còn sống tự nhiên yên bình như lúc còn nghèo. Đó là trong thành công đã sinh ra vấn đề! Đương nhiên vấn đề không có danh từ thất bại khi đã thành công, nhưng lại có lo lắng, phập phồng khó xử... tất cả đều tạo thành bất an như một phần cảm xúc của thất bại. Bởi vì một khi tâm hồn phiền não, thì phiền não trong hoàn cảnh nào cũng gần như nhau.

Nhưng cuộc đời không thể không phấn đấu vươn lên thành công; không thể bi quan, không thể thờ ơ với nhiều chuyện đáng làm đáng học hỏi... cho nên con người cứ lao tới để sống, cứ giữ lập trường ý thức của mình thực hiện. Thế là đời sống như vậy mà trôi, ai nấy đều cố công ra sức hoạch định tương lai cho mình cho xã hội đất nước. Thật ra đó là điều tốt, cần một đời sống an ninh hòa bình trước tiên, sau mới tư duy học hiểu. Tuy nhiên chân lý giải thoát qua giáo lý duyên sinh nhân quả mãi mãi không sai; và nhân quả duyên sinh đó thể hiện cụ thể ngay trên thân thể và tâm thức của chúng ta đây.

Như thế phải hiểu tâm hồn theo đường hướng đúng với tinh thần giải thoát, chứ không phải hiểu tâm hồn để cầu cạnh phò thác vào người, kể cả vào chư Bồ Tát chư Phật. Phật và Bồ Tát dạy chúng ta phải tự thấp đuốc mà đi, đuốc đó là ánh sáng trực nhận giáo lý nhân duyên, duyên sinh nhân quả. Tâm hồn chính là tâm thức trong sáng, trong sự trạch pháp thế nào là ngã, là pháp giả định nhân duyên; được như vậy tâm hồn chúng ta lúc nào cũng đẹp, và lúc nào cũng sáng dù ở cảnh giới nơi đâu.

Tâm linh bí ẩn:

Lại nói về sự bí ẩn của tâm! Có phải chính tâm là việc khó tìm hiểu nhất của con người? Hay vì con người quá sợ không muốn tìm hiểu tâm mình, nên cho là bí ẩn!

Đi kèm với chữ tâm là linh, nghĩa của nó càng trở nên khó hiểu! Vậy tâm linh là một điều khó thể bàn luận?

Phật thường dạy giáo lý của Ngài không bị điều gì ngăn ngại che giấu, giống như bàn tay xò ra không nắm giữ. Tâm linh bí ẩn nghĩa của nó không khéo là cách nói che giấu bản ngã của mình. Nếu có cái bí ẩn, là bí ẩn ở mỗi con người đều có tánh giác, mà chúng ta không hiểu không biết. Nay thì nhờ học kinh hiểu pháp, tức trở thành hiện thực không còn bí ẩn nữa.

Nói về Tâm chúng ta đã tìm hiểu rồi ở các chương trước, ở đây chỉ tìm hiểu tại sao gọi là tâm linh!

Vâng, thực sự tâm vẫn là linh, vì chính tâm đã khiến ta từ phạm chuyển thánh, hay chính tâm đã làm ta đi mãi trong luân hồi. Sự linh của tâm là linh nghiệm, là sự thực nghiệm chuyển được hết thấy hoàn cảnh con người, đó là sự linh nhiệm của tự tâm.

Việc nữa tâm là một năng lực vô hình, nhưng sai khiến được thân và chuyển đổi môi trường hoàn cảnh. Ví dụ một khu đất hoang vu chưa khai phá, tình cờ xuất hiện một người có thẩm quyền có tiền bạc, muốn biến nơi này thành một tỉnh lỵ nhỏ; cuối cùng cái muốn đã được thực hiện, như vậy từ một cái tâm, một sự diệu dụng bất khả tư nghị, đã đổi thay cả một khu rừng trở thành một phố xá đẹp đẽ khang trang.

Đó chính là sự nhiệm màu linh diệu của tâm; ngược lại nếu không hiểu, qua hình thức dị đoan mê tín, thì cũng tâm linh đó sẽ tự diệt đi đời sống quý báu này.

Gọi là tâm linh chính là năng lực nhiệm màu của tâm, nhưng trên thực tế đó là tư duy tâm niệm của một chúng sinh đang tác nghiệp. Và nếu gọi là bí ẩn đó chỉ là sự khám phá của tâm, chưa đúng với tinh thần học Phật; vì như đã thưa, Phật dạy giáo pháp của Ngài không có một vật gì che giấu và ngăn cản được. Sự bí ẩn là thời gian còn chờ đợi để được khám phá; thời gian đó là lúc chưa gặp giáo lý giải thoát, nếu như đã gặp rồi sẽ không còn bí ẩn nữa.

Vậy thì A Lại Da Thức là một tâm hồn hay một tâm linh bí ẩn?

Từ ban đầu chúng ta phải công nhận, nếu không có Phật xuất hiện, thì con người sẽ không thể hiểu được tâm là gì thức là chi. Do đó những gì con người đặt định gọi tên ở thế gian, gần giống như tâm thức nhà Phật, nhưng thật sự không bao giờ giúp con người hiểu biết và giải thoát được. Những gì con người tìm hiểu ngộ nhận như trên đã trình bày, đã và đang đi mãi với con người trong vô lượng kiếp đến nay và còn tiếp tục đi nữa. Tuy nhiên *Phật pháp bất ly thế gian giác*, là lời của Thiền sư Huệ Năng, đã chứng minh lời Phật dạy *tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*; điều đó nói lên hiện tượng qua ngôn ngữ danh từ cảnh vật đều nằm trong pháp giới, đều

là nhân duyên học Phật. Người thế gian nói linh hồn, tâm hồn, tâm linh... là cách nói khi chưa hiểu Phật pháp, hiểu rồi sẽ thấy tất cả đều là nhân duyên, chính các danh từ như vậy giúp ta thấy rõ được sự thủ chấp luyến ái ngã pháp của con người, như thế cũng là một pháp học không hơn không kém.

Thế thì vấn đề ở đây cần hiểu, những tên gọi giả danh: linh hồn, tâm hồn... như vậy cũng là một pháp, và chính nó đã làm ta luân hồi vì do chấp thủ mà ra. Thế thì nó có khác gì dòng thức phân biệt, chứa đựng trong A Lại Da Thức! Và những gì chấp thủ đó trong Thức A Lại Da, sẽ thế nào trong đời sống hiện thực này!

Đời sống hiện thực không thể qua được ba yếu tố Thể, Tướng, Dụng, ba yếu tố này chính là pháp tánh biến hiện đi khắp pháp giới, cũng chính là A Lại Da Thức, là Thức căn bản biến khắp pháp giới không ngăn ngại. Tánh của nó chính là bản thể, chiêu cảm ra vạn vật qua ba yếu tố trên.

Thử xem hết thấy vạn vật trên đời này cái nào lại không có bản thể! Ví dụ cái nhà, thể của nó ít nhất phải đến từ hai chất nước và đất, vì ngôi nhà làm bằng gỗ, bằng gạch ngói, xi măng, những chất liệu này có phải từ bản thể là cây được nuôi dưỡng từ nước; và xi măng, gạch ngói từ đất cát mà thành! Nếu không có hai bản thể này tuyệt đối chúng không thể tự duyên thành được. Phần tướng là hình thù của ngôi nhà, khiến mọi người

nhìn qua liền hiểu biết. Dụng là công dụng chức năng của nó, che chở mưa nắng cho người sinh sống trong đó. Cứ suy ra như thế thì không một hình ảnh tướng trạng nào trong pháp giới mà ra ngoài ba yếu tố Tánh, Tướng, Dụng này. Như thế A Lại Da Thức là dòng thức sinh diệt lưu xuất không ngừng, từ tánh ra tướng, từ tướng hoạt dụng lại tạo thành chủng tử mới hiện hành làm nhân mới.

A Lại Da Thức dù có mang tên chi, nó vẫn là nơi chứa đựng sự tích tụ, từ những hoạt động của hành nghiệp, tạo thành ở thế gian. Và ở thế gian con người đang hành động, đang tạo nghiệp thiện ác, lại vô tình kết nối dòng thức làm lực đẩy cho đến đời sau. Linh hồn là danh từ thế gian đặt nên, vì chấp thủ muốn tồn tại bản ngã, hay tâm hồn là những tình cảm cũng do bản ngã tự đặt ra biến thành mắc xích trói buộc mình, và tâm linh thì tế nhị hơn nhưng vẫn vô nghĩa, khi không tìm được chính tâm thức mới là điều cần quán sát.

Thế gian vô thường là vì bản ngã chấp thủ, dòng thức sinh diệt vì chưa chuyên được ý thức trở thành Diệu Quan Sát Trí, để nhìn được bản thể mọi vật qua hiện tượng là tướng, và hoạt dụng là chức năng của nó. Cho nên con người mãi mãi luân hồi mà không tìm ra được đâu là giải thoát.

Hiện nay mang được thân người chứa đựng một sự hiểu biết hy hữu, mới có đầy đủ nhân duyên quán sát các

pháp là vô ngã, tâm vô thường; như vậy dù sống thế giới ngày nay có thay đổi khác thường so với thời xưa, ta vẫn không thấy xa lạ; bởi vì tất cả có cùng chân lý sinh diệt vô thường.

Như thế không nên chần chừ, để khỏi đánh mất nhận thức hy hữu hôm nay; và ta phải vui lên và hạnh phúc lắm!

Hiểu biết theo nhân duyên tự biến và cộng biến

Sau khi định hình từ vô số nhân duyên hiểu biết, dòng tâm thức tiếp tục lang thang trong pháp giới, và theo lực nghiệp tích lũy chủng tử, thức sẽ tìm chỗ duyên hợp gá vào. Duyên nào mạnh sẽ gá vào duyên đó.

Khi đủ duyên giữ gìn chủng tử, thức liền biến hiện sinh ra căn thân gọi là chánh báo; và đương nhiên cùng lúc y báo xuất hiện, đó là thế giới phù hợp cho căn thân tồn tại.

Tất cả con người sống trên quả địa cầu này, có cùng nghiệp chung gọi là cộng nghiệp. Cộng nghiệp là cùng nghiệp lực với nhau sinh ra một chỗ. Như người sống cảnh giới người thế giới hành tinh này; và loài vật khác cũng cùng cộng nghiệp con người, nên sống chung thế giới chúng ta. Tuy nhiên nghiệp chung là sanh cùng thế giới, nhưng biệt nghiệp của mỗi loại lại có đời sống khác nhau; như loài người và một số loài thú thợ nghiệp sống trên đất liền, ngược lại một số loài khác phải sống dưới nước, hoặc vừa trên bờ vừa dưới nước, như rùa, ếch, rái cá v.v... Thọ nghiệp phức tạp của chúng sinh như vậy, là do chủng tử nhiễm tịnh tích tạo trong tàng thức mà ra. Chủng tử hiện hành thành nghiệp quả, để thọ sinh thân mạng cùng thế giới, hoặc giống nhau, hoặc khác nhau. Từ đó mới gọi là cộng hưởng hay tự hưởng xen tạp. Sau đây chúng ta thử tìm hiểu vài danh từ gọi là Tự Biến, Cộng

Biến liên quan đến đời sống từ những chủng tử nhiễm tịnh của một chúng sanh.

Tự biến: là tự một cái gì đó tự nó biến ra, đương nhiên trong giáo lý Như Lai không thể nói chỉ có một nhân có thể thành được quả. Ở đây ta hiểu tự biến, chỉ về một nghiệp thức A Lại Da lang thang trong pháp giới; rồi theo nhân duyên nghiệp lực biến hiện thành một căn thân, mang lớp hình nhân quả riêng của mình. Chẳng hạn như mỗi con người, có những ưu khuyết tự mình, mình biết.

Cộng biến: là hết thấy hoàn cảnh sơn hà đại địa, vũ trụ tinh vân, đang dung chứa những chúng sinh, và cũng chính những chúng sinh đó có đồng một thức biến hiện, tạo thành một cộng biến như vậy.

Vấn đề được giải thích rõ hơn, Tự Biến và Cộng Biến được chia làm bốn phần: 1-Hoàn toàn Tự biến, 2-Cộng biến trong Tự biến, 3-Hoàn toàn cộng biến, và 4-Tự Biến trong Cộng biến.

1-Hoàn toàn tự biến:

Là tự nơi căn thân của mỗi chúng sinh hữu tình, gồm các giác quan và hệ thần kinh vi tế hay gọi là Tịnh Sắc Căn. Những hình sắc nơi căn thân thô tịnh này, là do kiến phần của Thức A Lại Da tự biến ra, chứ không phải đồng chung một nghiệp lực bên ngoài ảnh hưởng. Và lại không chịu ảnh hưởng đến một thứ gì khác biến ra nó.

Thử quan sát mỗi chúng sinh hữu hình đều có một căn thân, thô tịnh, tự biến của mình, mà không phải do lực

bên ngoài biển được. Con cá, côn trùng sinh ra theo căn thân của chúng, chúng có hình thù riêng và chịu đựng cảm thọ theo căn thân tự biến sinh ra, chứ không phải có một tác dụng bên ngoài biển ra chúng được.

Chẳng hạn côn trùng sống nơi ẩm thấp, nơi đồ vật hư thối, chúng ta cứ tưởng hoàn cảnh như vậy mới sinh ra chúng. Điều đó chỉ là một phần nhân duyên, và nhân duyên chính yếu vẫn là hoàn toàn tự biến, bởi vì cái tự biến đó là do nghiệp thức quả báo phải sinh ra trong môi trường như vậy; việc này như đã thừa ở trên, đó là hình thức nhân quả. Chứ không phải bởi hoàn cảnh này, hay hoàn cảnh kia mới sinh ra được.

Thật ra suy ngẫm lời kinh Phật dạy, thì loài trùng, vi khuẩn cũng là chúng sanh như chúng ta. Có khác, là loài người thông minh nhất trong các loài ở thế giới này. Chúng sinh nhỏ như trùng tĩa, vì mang thân nghiệp báo như thế nên con người thấy gớm tởm. Tuy nhiên đối với chúng, có thể một số vẫn thấy rằng, mình đang an hưởng một cảnh giới sung sướng an lạc. Cũng như một số người trên thế giới Ta Bà này, cũng đang cho rằng mình đang an hưởng cảnh giới sung sướng an lạc vậy thôi.

Nếu cảnh giới con người nhận thức rằng sung sướng an lạc là sai, vì còn có cảnh trời, Bồ Tát, Chư Phật; thì cũng vậy, loài trùng tĩa đâu biết rằng ngoài cảnh giới căn thân chúng còn có cảnh người cao đẹp hơn!

Như thế hết thảy mọi chúng sinh mang hình ảnh căn thân phức tạp đến đâu, đều Hoàn Toàn Tự Biến, bằng căn thân chính mình, bằng Thức A Lại Da là đầu mối duyên vào từ vô số chủng tử nhiễm tịnh sinh ra.

Hiểu thêm rằng, Hoàn Toàn Tự Biến là sự tích lũy biệt nghiệp riêng của mỗi chúng sanh; và từ hành nghiệp riêng như vậy mới sinh ra căn thân là do những chủng tử di hành, cũng là nhân chính mình tạo nên, chứ không phải thế lực nào tạo ra căn thân này được, và hễ có căn thân nào thì quả báo căn thân đó phải chịu một hình thù căn thức riêng biệt.

Nói thêm rằng Hoàn Toàn Tự Biến là các căn, thức của một chúng sinh là do A Lại Da Thức biến hiện ra, chứ không phải do một cộng đồng thức, một cộng nghiệp nào biến ra được, cho nên nói là hoàn toàn tự biến vậy.

2- Cộng Biến trong Tự Biến

Sau khi đã có căn thân và thức riêng biệt tương ứng với nhau, bấy giờ chánh báo đã hình thành một con người hay một con vật, lại phải chịu nghiệp chung là y báo tức thế giới hoàn cảnh chung quanh. Nghĩa là phải chịu chung sống theo từng lớp từng loại, cũng như chịu ảnh hưởng một cộng đồng cộng hưởng. Nói cách khác tuy rằng mỗi căn thân và thức là của riêng tự biến từ nghiệp thức của mỗi chúng sinh, nhưng trong cái tự biến đó vẫn là một tâm thức chung chưa giải thoát, còn phạm

phu, còn nhân nghiệp hữu lậu. Thành ra trong tự biến vẫn bị kéo chung vào cộng biến là thế giới phàm phu, thế giới ghồ ghề ở cõi Ta Bà dục ái đây.

Cũng như ví dụ trên về chúng sinh trùng tĩa, là loại sinh vật sống ảm thấp nơi ô nhiễm nhất của thế gian, chúng vẫn không khác con người, vẫn có căn thức, nhưng đối với thức hiểu biết thì quá ngờ ngạc vô minh, vì do ảnh hưởng quả báo ác nghiệp. Và như thế mỗi một loài chúng sinh đều theo nghiệp lực tự biến ra căn thức, và trong nghiệp lực nặng nhẹ nào đó, sẽ có nghiệp chung là đồng sinh về một thế giới hoàn cảnh cao thấp tịnh nhiễm để lãnh thọ.

3- Hoàn toàn cộng biến

Là núi non biển cả, là từ thế giới Ta Bà nơi dung chứa chúng ta cho đến hết thấy vô số thế giới, vô số ngân hà trong vũ trụ, mà con người đã và đang tìm hiểu quan sát biết được. Tất cả hoàn cảnh y báo đó, hiện con người đang ý thức hiểu biết là Hoàn Toàn Cộng Biến, vì do vô số tâm thức của hết thấy chúng sinh đồng cảm biến hiện ra.

Nói cách khác bất cứ hình ảnh nào mà nhân loại con người đồng cảm chung, đó là hoàn toàn cộng biến. Cụ thể hình ảnh đó là cuộc đời này, cuộc đời mà con người đã tự xây dựng chiêu cảm biến hiện ra nó. Nó là cả một hành tinh trái đất nơi ta đang ở, và ta có cố tình từ chối thế nào đi nữa thì nó cũng đã hiện hành rồi, bằng

sự dung chứa chúng ta. Cho nên khi thiên tai hoạn họa ta phải đành chịu chung lực cộng biến này.

Như vậy thực tế thấy rõ, thế giới này nơi con người và chúng sinh khác đang ở, đã có cùng một tâm thức vô minh chưa giải thoát, cho nên cộng biến một thế giới hôm nay. Và thế giới hôm nay hay ngày xưa vẫn là một thế giới đã định hình từ vô số tâm thức phạm phu ô nhiễm.

Nhưng nếu đặt vấn đề tại sao Đức Phật lại hiện hữu ở thế giới này? Việc này hẳn không còn khó hiểu nữa, vì như đã biết cộng biến là do cùng nghiệp lực, cùng nghiệp thức hiện hành, mà nghiệp thức nghiệp lực đó phải tương ứng với căn thân chánh báo. Căn thân chánh báo chúng ta chính là từ ái dục, do đó thường hay ô nhiễm, vậy thế giới này nhất định chỉ là chiêu cảm từ cộng đồng ô nhiễm của chúng sinh chưa giải thoát. Và điều minh chứng thêm, ngoài con người chiêu cảm còn có vô số chúng sinh thấp hèn hiện sống chung với con người, điều này càng thấy rõ tâm thức hữu lậu và nhiễm ô của con người và con vật, đều là những chúng sinh chưa giác ngộ chứng đạo giải thoát. Như thế mà con người thỉnh thoảng mục kích được, có nhiều con vật có trí khôn vượt bậc, đó có phải là hiện tượng thú vật và người gần đồng cảm nhau! Và cũng có nghĩa đồng chung nghiệp vô minh chưa giải thoát vậy.

Thế thì Đức Phật và chư Thánh Tăng Bồ Tát hiện hữu ở cõi này tuyệt đối là thị hiện, là bi nguyện đi vào độ sinh ngoài ra không có lý do nào khác được.

4- Tự biến trong cộng biến:

Khi đồng một tâm thức nghiệp lực tạo thành y báo chung gọi là cộng biến. Đó là hình ảnh núi non biển cả vũ trụ mà chúng ta đã tìm hiểu; bây giờ tâm thức là những chủng tử được gìn giữ nơi Tạng thức vẫn tiếp tục hoạt động, đây là ý thức được hiện hành từ cơ sở nền tảng Thức A Lại Da. Dòng thức thứ sáu phân biệt trở nên tinh tế tiếp tục tác nghiệp, cũng như ảnh hưởng nhân quả từ chủng tử nơi Tạng Thức. Như vậy có nghĩa trong cộng nghiệp, biệt nghiệp đã ảnh hưởng đời sống chúng ta ở hiện tại cho đến tương lai. Và hình ảnh tự biến trong cộng biến là nhận thức sinh hoạt từng ý thức của loài chúng sinh. Chẳng hạn chúng sinh là người thì hoạt động không bị giới hạn như các chúng sinh khác, nguyên do là thông minh hiểu biết. Ví dụ con người chỉ sống được trên đất liền, nhưng vẫn sống được trên sông hồ và biển cả, bằng những sản phẩm ghe thuyền, tàu bè, cho đến có thể xây dựng thành phố trên sông hồ. Riêng các chúng sinh thấp hèn, sự tự biến của chúng rất giới hạn, vì nghiệp thức mang căn thân quả báo sâu nặng mà ra.

Nói thêm về tự biến ở địa vị con người là những tác nghiệp riêng biệt; như dù sống chung trên trái đất nhưng hành nghiệp của mỗi quốc gia, mỗi xã hội, gia đình không

thể giống nhau. Như thế ta thấy sự chênh lệch giàu nghèo của mỗi quốc gia lãnh thổ, và sự lịch thiệp văn minh của mỗi con người có phần khác nhau. Như vậy tự biến trong cộng biến hết sức quan trọng để có thể thay đổi ngay đời sống này, và còn kiếp sống tương lai nữa.

Đó là tạm hiểu bốn phần chi tiết của Tự Biến và Cộng Biến; và vấn đề tiếp theo là suy tư về hiểu biết của chúng sinh trong việc sinh tử qua bốn phần trên.

Đối với loài vật không có trí khôn như con người, không đủ hiểu biết phân biệt thiện ác, nên thường phải chịu lực của cộng nghiệp là cộng biến. Chúng được sinh ra nơi đâu chịu ảnh hưởng nơi đó; chúng mang căn thân hình thù thế nào, cũng chẳng hiểu biết tại làm sao! Như thế một là phải đợi nghiệp báo dứt sạch mới được sanh làm người, hai phải nhờ nhân duyên do con người cung cấp hiểu biết mới có thể gần chánh pháp.

Việc con vật có nhân duyên với giáo lý giải thoát, vẫn là chuyện có thật xưa nay; vì chúng vẫn có giác tính cảm nhận điên từ qua vấn đề thiện ác. Chẳng hạn những con bò trước khi bị hành hình, chúng cảm nhận được người muốn giết chúng, cho nên lộ vẻ khác thường sợ hãi. Có con rơi nước mắt không muốn bị chủ dẫn đi. Riêng loài thú nuôi làm bạn ở nhà như chó mèo, nhất là loài chó, loại súc sinh này mười con như một đều khôn ngoan mến chủ. Chúng có thể cùng chết với chủ khi chủ lâm nạn, hoặc hy sinh cứu chủ mà không sợ hãi. Như thế

với giác tính hiểu biết như vậy, khi có nhân duyên gặp hình ảnh giải thoát hay được chủ hướng dẫn, hoặc chủ nuôi là hành giả chân tu, con vật nhất định được cảm hóa, và ảnh hưởng sâu đậm ở quả nghiệp đời sau.

Đó là vài hiện tượng của một số súc sinh có những biệt nghiệp riêng, tuy nhiên đa số vẫn tùy thuộc vào quả nghiệp quá khứ, và một số ít nghiệp hiện tại; không như con người khi ý thức sự sai biệt giữa loài vật và con người, và giữa con người với con người, đây là một nhân duyên cho ý thức tự biến hướng về quả toàn thiện trong tương lai.

Chúng ta hãy xem lại phần Hoàn Toàn Cộng Biến, là quả nghiệp đã định hình y báo của những chúng sinh chưa giác ngộ; nhưng trong đó vẫn có chư Thánh Bồ Tát hiện hữu. Tuy nhiên cũng không phải tất cả chư Thánh Bồ Tát, hiện hữu ở hoàn cảnh Cộng Biến của chúng sinh phàm phu toàn là thị hiện! Tuyệt đối là không, vì vô số kiếp quá khứ các Ngài cũng như chúng ta, vẫn chịu lực nghiệp chung cộng biến. Vậy thì ngay trong cộng biến thế giới này, vẫn có chư vị phàm nhân đang đắc quả tự biến Thánh nhân. Cũng như con vật ngay trong đời này vẫn có nhân duyên tự biến, thành những con vật có tánh linh tánh giác.

Tóm lại dòng thức hiểu biết của một chúng sinh đi mãi không ngừng, vì phải chuyển theo lực nghiệp tự mình chiêu cảm, và cộng đồng nghiệp lực chiêu cảm.

Chỉ có vấn đề nên ý thức sự thọ nhận nghiệp báo riêng mình, từ vô thi đến nay vẫn chưa giải thoát, chưa ra khỏi nghiệp tánh tham dục luyến ái; và hoàn cảnh y báo thế gian vẫn trong sinh diệt vô thường, nên thế giới vạn vật luôn thay đổi, luôn biến dị! Được như vậy thì dòng thức hiểu biết về con người về hoàn cảnh sẽ được chuyển hóa; và tương lai dòng thức hiểu biết phân biệt sẽ hóa thành trí giải thoát, để xây dựng nên một căn thân vô ngại, tương ưng với thế giới phù hợp với căn thân. Đó chính là lúc chánh báo và y báo trở thành thanh tịnh tuyệt đối.

Duy Thức và cuộc đời

Chân lý cuộc đời chỉ là ba thức biến hóa!

Cuộc đời là gì nếu không phải là hiểu biết phân biệt! Không có hiểu biết phân biệt thì không còn gọi cuộc đời, không có một thứ gì để nói! Nhưng hiểu biết là gì chứ? Hiểu biết chỉ là hiểu biết, là vô số chủng tử lãng xăng trong pháp giới, bắt nguồn từ các pháp nhiệm tịnh đối đãi sinh ra! Nói đến các pháp đối đãi, nghĩa là trong hữu lậu vẫn có vô lậu, trong vọng vẫn có chơn. Nhưng vì vọng, hữu lậu quá nhiều nên chơn ẩn mất, chứ không phải toàn vọng không chơn. Nếu toàn vọng không chơn thì không thể nào tu hành được. Như thế cuộc đời chỉ là tập hợp của các tánh vọng chơn, tạo thành năng lực kết thành ba thức Thức Năng Biến.

Thức Năng Biến Thứ Nhất:

Chính là Thức A Lại Da hay gọi Dị Thục Thức, hoặc gọi Căn Bản Thức, Nhứt Thiết Chung Thức, và còn có nhiều tên khác nữa. Chung quy lại phải có cái Thức Năng Biến đầu tiên, mới sinh ra hai Thức Năng Biến kia. Thức này đến nay chúng ta đều biết về cái tính vô tư, vô phân biệt của nó. Nghĩa là nó đứng đưng, nó không thiên vị, không thành kiến, ghi nhận tích tụ hết thấy tất cả pháp. Cuộc đời là gì, nó phản ánh hết thấy cái tích tụ trong nó. Trước khi nó hiện hành thể hiện qua cái biến thứ hai thứ ba, nó phải lang thang chu du khắp pháp giới, tìm cho được một chỗ gá sanh. Hoặc cảnh người hay cảnh thú... Vì nó vô tư không phân biệt thiện ác, cho nên cái nào nó

tích lũy nhiều, cái đó là năng lực tạo thành dẫn nghiệp thọ sanh.

Vì tánh của nó là hằng chuyển, tức đi mãi không dứt và chuyển mãi không ngừng, trừ khi hiểu biết giác ngộ tu tập chứng đạo trở thành các bậc A La Hán chừng ấy nó sẽ không còn gọi là Thức A Lại Da nữa mà thành Đại Viên Cảnh Trí, là trí giải thoát không còn là Thức lang thang vô định.

Cho nên đánh giá cuộc đời thế này thế kia, chẳng qua là quay quanh vòng tròn sinh tử, hiểu biết phân biệt mà thôi. Thử lấy một tên gọi như Dị Thục Thức để thấy rõ sự biến dị nhân quả của nó, bởi cuộc đời chỉ là vòng nhân quả.

Nhân quả sinh ra phải mất thời gian để thành quả báo nên gọi là Dị Thời Nhi Thục, ví như trái cây muốn dùng được phải đợi thời gian. Nhân quả lại sinh ra phải đổi khác hình ảnh mới thành, nên gọi Dị Loại Nhi Thục, ví như trái cây đổi màu; và nhân quả xa hơn nữa là Biến Dị Nhi Thục là đổi hẳn hình tướng mới thành quả báo, ví như trái cây chưa chín hình nhỏ dễ xem, nhưng khi thật chín thì hoàn toàn đổi khác.

Cuộc đời đơn giản được ví như nhân quả trái cây, qua từ giai đoạn thời gian rồi biến hình đổi dạng, cuối cùng chín rụi tàn đi. Nếu gặp nhân duyên thuận nghịch, thì quả báo thời gian sẽ lâu hay mau, và hình thù sẽ bị lệ thuộc vào nhân duyên thuận nghịch đó mà ra quả xấu hay đẹp.

Khi quả báo hình thành, nghĩa là năng lực tác động của những chúng tử có thể lực mạnh làm chủ, bấy giờ một

sự thọ sinh vào một dòng sống khác, là lúc hình thù đã được kết lại từ năng lực Thức Biến Thứ Nhất mà ra. Cái năng lực thứ nhất này được sanh vào cõi người, nói lên chủng tử đầu tiên thường là hữu lậu, thường ô nhiễm. Y báo là đối tượng của năng lực sống này là sông rạch, đồi núi, rừng rậm, sa mạc, biển hồ v.v... trở thành quen thuộc tươi đẹp với con người. Dù rằng nhiều lúc con người vẫn sợ hãi nó; nhưng nó vẫn là cái nam châm hút vào từ trường đã có hấp lực với nó từ lâu. Lý do từ vô thi kiếp chủng tử hữu lậu đã quen rồi với hấp lực này; rồi từ đó sự sống cứ tô bồi theo cái y báo đang thọ nhận. Và bấy giờ thấy rõ gọi là Thức Năng Biến Thứ Nhất.

Thức Năng Biến Thứ Hai:

Đương nhiên chúng ta phải biết sự chấp ngã là Thức Năng Biến Thứ Hai có tên là Mạt Na Thức, phải có mặt rất sớm khi các chủng tử sinh ra năng lực, và năng lực đó cũng chính là Mạt Na Thức - chính Thức này chấp chặt những chủng tử thiện ác, tạo thành vọng tâm đưa thần thức đi tìm cảnh giới phù hợp với cái tâm sai biệt, cái thức hư vọng này.

Chính Thức Năng Biến Thứ Hai cho ta thấy rõ bản chất cuộc đời, phản ánh từng mỗi cá nhân, đó là sự chấp chặt vào ngã pháp.

Vậy ở đây bức tranh cuộc đời không ngoài sự chấp trước khổng lồ từ Thức Năng Biến Thứ hai. Người ta thường nói sống cần phải có ý thức, nhưng ý thức là gì? Có phải là sự chấp Ngã? Trong các tâm sở phiền não, có bốn món tương ưng với cái Năng Biến Thứ Hai này, đó là

Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái. Ta thử tìm hiểu cuộc đời thông qua bốn chấp ngã này.

Ngã si: Si là mê mờ, ngã si là mê mờ chấp vào cái tướng ngã, thân hình, tên tuổi con người chúng ta. Ngã si xuất hiện với con người thật sớm, sớm từ lúc mới sinh chưa ai dạy bảo, nhưng thấy rõ ràng là cái tuổi bắt đầu được cha mẹ dẫn đến trường học. Nhưng thấy rõ hơn nữa, thấy đến kinh hãi là khi trưởng thành. Con người càng lớn ngã si càng cao, càng đam mê thân thể này. Ngã si đến nỗi dù biết thân thể già nua bệnh hoạn sắp sửa lìa đời, mà vẫn chưa chịu buông bỏ, chưa chịu nghe người giải thích mọi thứ là vô ngã. Tuy nhiên, cũng phải thông cảm, vì cái biết vô ngã không phải là cái biết thế gian! Vô ngã chỉ biết được khi đời sống thoát khỏi lớp vỏ phàm phu không dính mắc. Sống được vô ngã có được mấy người ở thế gian này! Nói vậy nghĩa là vẫn có những người vô ngã đang sống chung quanh ta. Việc làm và đời sống của họ tưởng rằng xa lạ khó hiểu, kỳ thật không khác chúng ta; nhưng chỉ khác một điều họ không bao giờ xem rằng, con người họ là có thật, có đang làm việc thiện, việc tốt, có cái gì gọi là vinh danh, vinh thân... Họ chỉ biết, biết thật sáng suốt việc nào là thiện là ác. Và hơn hết, họ thấy rõ ngũ uẩn chỉ là tập hợp, ý thức chỉ là dòng thức phân biệt duyên khởi vọng động mà thôi. Cho nên cả con người là một sự giả dối, một nhân duyên tổng hợp, một hoạt động phải nương nhờ vào trần cảnh đối tượng của hiểu biết. Thế là họ vẫn sống với ngã tướng của một con người chân thật ở thế gian.

Ngã kiến: Là vọng chấp về sự hiểu biết thuộc cái tôi, và mọi thứ chung quanh tôi. Nếu như ngã si chấp vào ngã tướng một cách vô minh ngay khi có thân này, thì ngã kiến chính là sự trưởng thành tạo nên việc chấp trước sai lạc về con người và trần cảnh. Giải thích ngã kiến theo Luận Đại Thừa Khởi Tín có hai loại: Nhân ngã kiến và Pháp ngã kiến.

Nhân ngã kiến: là hiểu biết sai lầm về thân tâm, về con người, nên sinh ra chấp chặt vào ngã; chấp chặt hiểu biết về sự cấu tạo con người là thật có, và không tin không hiểu ngũ uẩn là gì. Chấp như vậy mới sinh ra đoạn kiến và thường kiến. Là hai cái thấy sai lầm, một cho rằng khi chết đi xem như chấm dứt không còn gì nữa; hai là con người phải có linh hồn bất diệt, người chết phải đầu thai người, thú chết phải đầu thai thú, chứ không thể người sanh làm thú, thú có thể làm người được!

Pháp ngã kiến: là chấp chặt vào hiểu biết về hết thảy vạn vật trên đời này là có thật, là đúng như hình hài công dụng của nó. Chấp như thế nên không hiểu được lý nhân duyên nhân quả, từ chối mọi vật chỉ là hư giả, không có thật thể.

Như vậy Ngã kiến sinh ra một sự sai lầm nghiêm trọng chấp trước về thân và mọi thứ liên hệ đến bản thân, và chính là phiền não luôn luôn xảy ra ở cuộc đời này.

Ngã mạn: là cống cao tự đại, xem trọng thân tâm của mình trên hết; ngã mạn này là đương nhiên khi ngã tướng, ngã kiến đã định hình thiết lập vào tâm ý chúng ta. Sự sai lầm về ngã mạn thường đưa đến hối hận, hối tiếc, vì sự thật không bao giờ có ai hơn ai, bởi tất cả là do

duyên sinh. Hiểu như vậy mà chư Thánh Bồ Tát càng thương chúng sanh; và chúng sinh như chúng ta thường sinh ngã mạn, nên tự làm khổ mình mà thôi.

Ngã ái: là sự say đắm yêu mến tự ngã chính mình; đó cũng là điều tất nhiên vì có ngã tướng và ngã kiến. Nhất là ngã tướng, là kết quả từ sự ái nhiễm tham chấp thân thể ngũ uẩn này, nên sinh ra ngã ái. Có thể nói Ngã ái là loại chấp trước nặng nề và khó trừ nhất. Nhìn vào thế gian sẽ thấy, mọi người ai nấy đều có thân thuộc bà con, đều không ra khỏi công lệ thế gian bằng sự ràng buộc thế này thế kia; tuy nhiên ràng buộc thế nào, vẫn không qua khỏi ràng buộc của thân thể tự ngã chính mình. Cũng chính do đắm say bản thân ngã ái, con người có thể làm mọi thứ, miễn sao có được yên thân lợi lạc. Cho nên ngã ái là chấp trước khó trừ, chỉ khi nào hiểu và chứng đạo giải thoát chùng đó ngã ái mới được thay thế bằng lòng từ bi tánh vô ngã.

Lược qua bốn ngã chấp như vậy, thấy rằng Thức Năng Biến Thứ Hai là cuộc luân hồi bất tận, và nếu không thể tự mình khám phá giáo lý vô ngã, duyên sinh, thì Ngã chấp lại sinh thêm Ngã sở là mọi thứ đối tượng thuộc về tự ngã.

Và tiếp theo là sự hiện rõ cụ thể của động lực năng lực Thức Năng Biến Thứ Hai, đó là Thức Năng Biến Thứ Ba là Thức Thứ Sáu, phải chịu ảnh hưởng cũng như làm lộ diện bộ mặt chấp ngã này.

Thức Năng Biến Thứ Ba: còn gọi là Thức Thứ Sáu hay Liễu Biệt Cảnh Thức.

Thức này tác động nhờ vào năm thức trước là: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức và Thân thức. Thức này phải nói là một vấn đề lớn, lớn nhất đời người. Câu nói cuộc đời là gì nếu không phải là hiểu biết phân biệt, chính là đề cập đến Thức Năng Biến Thứ Ba này. Mặc dù chúng ta hiểu Thức Năng Biến Thứ Nhất là A Lại Da Thức, nó chứa đựng hết thảy chủng tử nhiễm tịnh không phân biệt, nhưng khi nó đã hiện hành ra một hài nhi, rồi có mặt Năng Biến Thứ Hai khi trưởng thành, thì bây giờ còn lại để xây dựng cuộc đời, để đi lên hay đi xuống cảnh giới cao thấp, đều là do Thức Thứ Sáu hành động. Đương nhiên nhân quả của Thức Thứ Sáu có phần ảnh hưởng chiêu cảm rất nhiều, từ các chủng tử đã thành lập trong quá khứ, mà đại diện từ Mạt Na Thức là chấp trước cái ta. Ví dụ một người đã có chủng tử hình ảnh chùa chiền tu viện từ nhiều đời trước, thì bây giờ trong A Lại Da Thức làm nhiệm vụ chứa đựng, và Mạt Na Thức là chấp trước cái ta, và sở sở của ta là hình ảnh chùa chiền, tạo thành năng lực hình ảnh lúc nào cũng đi theo với người đó. Nhưng vì vô số chủng tử nhiễm tịnh khác xen tạp trong A Lại Da Thức, thành ra dù có chấp ngã, ngã sở, thì vẫn phải bị nhiều thế lực của vô minh, của pháp hữu lậu sai sử. Và như vậy vai trò Thức Thứ Sáu trở thành quan trọng, hoặc làm tiếp nối các chủng tử hữu lậu kia, hoặc sẽ ngừng lại việc phát triển các chủng tử hữu lậu, làm tăng duyên tìm kiếm chủng tử vô lậu cho sự giải thoát ngay đời này hay đời sau.

Hiểu vậy rồi ta sẽ thấy ý nghĩa đời sống sẽ thế nào? Đời sống chỉ là tích lũy cái này, loại bỏ cái kia. Nhưng cái

loại bỏ, thật ra chưa bao giờ loại bỏ được. Ta hãy quan sát nhìn lại quá khứ từ ba bốn thập niên trước, đời sống con người bình dị hơn bây giờ nhiều. Thời gian đó người ta thường hô hào cải cách đủ mọi phương tiện nhằm văn minh đời sống, tức loại bỏ những gì lạc hậu và thô kệch ngày xưa. Loại bỏ cái cũ tìm kiếm cái mới, nhưng cái mới lại vô tình phát sinh ra cái khác cần loại bỏ. Chẳng hạn như các chất thải từ các nhà máy cần phải loại bỏ. Cho đến hôm nay kỹ thuật tiên tiến càng cao, và sự loại bỏ các thứ phế thải trở thành gánh nặng cho mỗi quốc gia; và quốc gia nào giàu mạnh thì kỹ nghệ nặng dù đang được xử dụng nhưng vẫn bị hình thức loại bỏ, bằng cách chuyển qua các nước đang phát triển, thế là chỉ bỏ ở đây nhưng âm thầm xây dựng chỗ khác. Và dù văn minh ngày nay, các thứ loại bỏ được tái dụng một cách an toàn hơn, nhưng nhất định vẫn có các thứ loại bỏ ra! Vì làm sao có một vật tự nhiên sinh ra được! Cái này nung cái kia, cái kia nung cái khác nữa. Và cái này làm ra được, vì có cái khác hy sinh tái chế.

Thật ra nói đời sống là tích lũy và loại bỏ, là nói về mặt hiện tượng còn mất ở thế gian. Chứ thật sự tích lũy giữ gìn không thể làm được, thì làm gì có loại bỏ! Điều này chúng ta dư biết, vì luật vô thường, Thành, Trụ, Hoại, Không, không cho phép làm điều đó! Chẳng nói quanh co làm gì, chính con người của ta còn không giữ được thì giữ được cái gì, mà nói là loại bỏ. Nếu có loại bỏ được thì phải bỏ tham muốn hư giả, bỏ quan niệm sai lầm là mọi thứ có thể tích lũy được!

Trở lại Thức Năng Biến Thứ Ba là sự phân biệt sinh ra những mâu thuẫn trở ngại, chứ không có gì lạ. Tại sao thế! Đơn giản vì chúng quá phân biệt, quá hiểu biết phức tạp khi tiếp xúc vấn đề. Ta gọi cái gì trong đời sống, thì cái đó cũng tại và bị sự phân biệt hiểu biết mà thôi. Thức Thứ Sáu này đã được tìm hiểu ở các phần chương khác, có lẽ cũng không khó hiểu lắm. Chỉ khó hiểu là tại sao ta không thể nhìn sâu về cuộc đời, về sự khởi tác phân biệt của nó, để đến nỗi đời sống chỉ là sự đau khổ sự chấp trước.

Thức Năng Biến Thứ Ba làm cho cuộc đời đẹp hơn hay xấu hơn khi nhận định. Nhưng ta đâu thấy cuộc đời thường vui, thường hạnh phúc! Nguyên do vì sự nhận định phân biệt quá bi lụy với pháp ô nhiễm. Trần gian vốn hình thành do vô số nhân duyên từ vô lượng kiếp; và đó là nền tảng tương ứng với tâm vọng động của vô số chúng sanh trên địa cầu này. Do đó nếu ta không thấy sự thật cuộc đời chỉ là khởi động do phân biệt sinh ra, thì cuộc đời lại tiếp tục đẹp và xấu khởi đi bất tận. Vậy Thức Năng Biến Thứ Ba là năng lực quả nghiệp đời này, và cũng là năng lực nhân nghiệp biến đổi đời sống ở tương lai, và cũng chính nó dẫn đến một đời sống giác ngộ giải thoát.

Ba Thức Năng Biến chu biến trong pháp giới, gá sanh vào cảnh người, rồi múa máy tạo muôn hình ảnh; hình ảnh thế nào chỉ là tương ứng đối đãi nhân quả từ vô lượng kiếp tới nay. Và hôm nay hiểu được giáo lý giải thoát, thấy được hiện tượng của Ba Thức Năng Biến chính là cuộc đời, là sự sống của chúng sanh đã và đang diễn ra ở khắp mọi nơi. Chúng thật sự giả dối! Chúng

không có chủ thể, chúng toàn là duyên sinh hình thành. Chúng bắt nguồn từ sự phân biệt sai lầm trong vô lượng kiếp, tạo nên nhân tố kết tập thành phiền não của ngày hôm nay. Con người vì không muốn tìm hiểu, hay chưa có nhân duyên tìm hiểu nên đành phó mặc, hoặc không biết làm ngơ, để cho Ba Thức Năng Biến này cứ đi mãi với chúng ta. Chư Thánh Tăng hiểu được nguyên nhân kết quả của chúng, quyết không xuôi theo vòng lẩn quẩn này. Các Ngài đã tự chuyển hóa tâm Thức, là chuyển hiểu biết sai lầm thành trí giác ngộ, trí giải thoát. Từ đó chúng ta mới thấy cụ thể tại sao cuộc đời dù gọi là kham nhẫn đau khổ, vẫn có Thánh nhơn xuất hiện.

Tóm lại cuộc đời không ngoài ba cái biết năng biến, đi từ quá khứ đến hiện tại, rồi tiếp tục tới tương lai. Quan niệm cuộc đời thế này thế kia chẳng có nghĩa gì! Vì cũng chỉ là cách suy nghĩ như đã từng suy nghĩ trong quá khứ. Chỉ có suy nghĩ cuộc đời là nhân duyên tích tụ, là pháp sinh diệt vô thường mới là việc đáng suy nghĩ. Cầu nguyện thế giới phàm phu chúng ta sớm tỉnh ngộ; tỉnh ngộ các pháp vốn do duyên sinh nên vô ngã, để duyên giác ngộ giải thoát sẽ đến với ta ngay trong đời này.

Những cảnh giới chưa ý thức được!

Tìm hiểu về tâm pháp, sắc pháp, nghĩa là tâm thức và bản thân hoàn cảnh con người, chúng ta hiểu rằng thế giới này chỉ là những tâm niệm dệt nên. Tâm niệm đó do động lực của nghiệp lực xô đẩy đi; đẩy đi tự bao giờ không ai biết. Và cho đến lúc này ta mới hiểu, tâm niệm đó chính là dòng thức A Lại Da chu du trong pháp giới. Nếu không có Phật xuất hiện ở đời, thì không biết đến bao nhiêu tỷ kiếp con người mới ra khỏi vòng quay luân hồi; bởi vì con người không tin, ngoài thế giới này còn có hằng hà sa số thế giới khác. Không tin nên an bày cho số mệnh, mà số mệnh chỉ là nghiệp báo nhân quả xoay vần chứ không có gì khác.

Tưởng rằng con người không tin, vì chưa trải nghiệm, chưa chứng kiến nên không tin; nhưng thật ra ngay chính thế giới con người đang ở, có vô số thế giới khác mà con người cũng chưa từng hiểu biết. Thế giới loài vật như các loài thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hoá sanh, là các thế giới có hình tướng cụ thể, thế mà con người vẫn chưa hiểu hết tường tận? Vì sao? Vì thế giới con người mà chính con người còn chưa hiểu hết, thì làm sao hiểu thế giới loài vật khác!

Chẳng hạn có một loài cá biển hết sức lạ thường, cứ hằng năm chúng phải di chuyển hàng ngàn cây số, và khi đến vùng nước ngọt, phải lội ngược dòng thác, phải né tránh những chú gấu săn cá đã chờ chực sẵn, vì biết được chu kỳ di chuyển của loài cá này. Nguy hiểm gian nan như vậy, nhưng chúng vẫn không thay đổi truyền thống

cổ hữu này. Cuối cùng một số cũng đạt được mục đích, tìm đến nơi sinh sản. Nhưng rồi hầu hết đều bỏ mình bỏ xác nơi này. Đến lượt thế hệ cá con sinh ra, chúng lại tìm ra biển, rồi khi trưởng thành tiếp tục quay về nơi nước ngọt giống như những ông bà cha mẹ chúng đã làm từ bao lâu nay. Thật là bí mật lạ lùng không hiểu được!

Còn vô số loài vật khác nữa, chúng chẳng khác con người, có tổ chức có điều hành hoạt động, nên mới sinh tồn mới chống chọi nổi những thiên tai hoạn họa do thiên nhiên tạo ra. Loài người chúng ta dù là loại chúng sanh cao cấp, thông minh hơn chúng rất nhiều nhưng không bao giờ hiểu nổi chúng!

Con người chỉ hiểu các loài vật khác một cách giới hạn, khi căn cứ vào sinh hoạt của chúng, chứ không thể hiểu tại sao chúng phải làm thế! Nếu trả lời vì chúng phải sinh tồn nên làm như vậy. Chưa hẳn là đúng, bởi vì có những con thiêu thân cứ đâm đầu vào đèn đuốc để bị chết thiêu, và chết trước mắt của đồng loại, mà đồng loại vẫn không thức tỉnh, như thế đâu phải để sinh tồn! Nếu nói vì quá vô minh, ngậy dại, thì chúng sinh nào mà không vô minh, kể cả con người!

Nói đúng hơn phải biến mình là chúng, sống như chúng mới có thể hiểu được.

Cũng xin nhắc lại, ngay con người chúng ta đồng loại với nhau sao lại ấu đả tranh đấu tiêu diệt nhau! Đó có phải chúng ta còn không hiểu chính ta, cho nên mới sinh ra chuyện buồn như vậy. Nếu lại trả lời đó là vì con người quá tham! Lại xin hỏi tiếp, tại sao tham? Tại vì muốn

được sở hữu! Tại sao muốn được sở hữu... tại vì vân vân và vân vân.

Chỉ có kết luận là ta chỉ hiểu ta quá ít! Ta không hiểu ta sinh ra làm gì, và càng không hiểu tại sao ta sinh ra thế giới này? Thế thì thế giới này là do đâu; và ta có ý thức rõ ràng thế giới ta đang sống và thế giới khác không?

Thế giới là gì?

Có phải là ý thức tâm niệm của một chúng sanh! Chúng sanh mang tâm niệm, tâm thức cao thượng sâu rộng thì thế giới sẽ chiêu cảm theo. Thế giới con người là thế giới gì? Có phải là do ý thức vọng niệm sinh ra. Chúng ta thử đọc đoạn kinh dưới đây nói về Quả Tương Tục Của Thế Giới: *Giác minh là năng lực phân biệt của nghiệp thức phát sanh từ chơn tâm, nó có khả năng phân biệt mà nhận thức. Còn hư không thì mông muội (giác minh không muội) . Hai dữ kiện ấy va chạm lẫn nhau phát hiện phong luân, duy trì thế giới.*

Hư không thì lay động, gặp phải tánh cố chấp của chúng sanh quá kiên cố nên ứng hiện sự cứng rắn như vàng đá, nên có kim luân bảo trì.

Do tánh cố chấp và năng lực điều động hợp lại tạo nên sự cứng chắc như kim khí. Năng lực điều động cộng với tánh cố chấp phát sanh gió, gió thổi vào kim khí cọ sát nhau, tạo nên hỏa quang như lửa. Lửa là chất liệu nấu chảy vạn vật.

Vàng bạc thì sáng ngời và đượm mát, gặp phải tánh cố chấp như bị lửa đốt thì nó sẽ ra nước, nước ấy là thủy ngân bao hàm mười phương thế giới.

Lửa (giận) thì bốc lên, nước (ái thủy) thì chảy xuống, hai tánh ấy gặp nhau tạo nên sự kiên cường. Như hố (sì) sâu gọi là biển, gò nổi (sân) gọi là cồn.

Vì nghĩa ấy, mà giữa biển có lửa bốc lên, trên cồn lại có suối nước chảy.

Nước yếu lửa (tức giận) mạnh, lửa bốc lên kết thành núi đá, song đánh vào đá thấy có lửa, nung đá chảy thành nước.

Nước rút tinh chất của đất nuôi cây cỏ. Cây cỏ nếu đốt cháy sẽ trở thành đất. Song nếu ép thân cây thì sẽ thấy nước.

Vì vọng tâm chúng sanh tiếp tục ứng hiện, do đó thế giới tiếp nối không cùng tận.¹¹

Đoạn kinh Lăng Nghiêm trên cho ta hiểu, dù vạn pháp thế giới lưu xuất là do tâm, và tâm là diệu lực sinh năng lực phân biệt; nhưng vì quá phân biệt nên tạo thành nghiệp thức vô minh tạo thành thế giới chúng sinh hiện nay. Và đó cũng gọi là là thức phân biệt, thức thứ sáu phát nên vậy.

Như thế nếu thế giới ta bà được dệt bằng nghiệp lực vô minh, thì thế giới nào đó sẽ không giống cõi ta bà nếu không phải do nghiệp lực vô minh. Giả thuyết lập luận như vậy thật hợp lý, không khó hiểu chi cả. Thế giới loài vật thực tế đã không thể so sánh như loài người, vì chúng không có ý thức cao, do đó thế giới chúng chiêu cảm còn thô kệch và cục mịch hơn con người. Chúng không biết

¹¹ Kinh Thủ Lăng Nghiêm Trục Chi - của Đôn Hà Thiền Sư, HT Thích Đôn Hậu và Thích Mật Nguyễn giải – TT Thích Giới Hương dịch và chú - Quyển I, trang 293.

tạo ra phương tiện sinh sống, ngoài cách sinh sống cố hữu từ khi xuất hiện đến nay, như vậy mà chúng phó thác hết tất cả sinh mệnh cho thiên nhiên trời đất, cho cả loài mạnh khỏe hơn chúng. Nhưng một điều lạ lùng là chúng vẫn sống chung với ta trên thế giới ta bà này! Thế thì có phải ta với chúng đồng cộng nghiệp ở một khía cạnh nhân quả nhân duyên nào đó.

Vâng, ta và chúng bị nghiệp lực kéo lôi, chúng mạng nghiệp quá nặng nên không đủ sức cưỡng lại, phải bị biến dạng mất đi hình người, mất đi ý thức hiểu biết trong sáng; tuy vậy vẫn còn ít phước trở lại được cõi này, rồi sống trong một phạm vi nào đó để trả nghiệp.

Việc mà ta khen nhiều sinh vật có hình dáng đẹp, như con bướm, con công... thì chúng vẫn là loài đáng thương, không thể so sánh một chút nào với loài người được. Ta chỉ nên thương xót và cũng nên cho rằng chúng vẫn còn nhân duyên tốt, vì nếu nghiệp lực nặng hơn, chúng sẽ sinh vào nơi không ánh sáng, đầy đau khổ, như là cảnh địa ngục.

Nhưng riêng nghiệp mang hình người, thì chư Phật, chư Bồ Tát lại nhìn chúng ta thật đáng thương có hơn loài vật là bao; chúng ta chỉ hơn loài vật ở ý thức thứ sáu quá tinh vi, quá nhạy bén và biết phân biệt thông minh tinh tế. Chứ thật thì thân thể loài người chỉ là ô nhiễm. Kinh Phật có lần nhắc qua, cảnh trọc nhiễm ô ở cõi trần khiến ở cõi trời còn cảm nhận được. Và như vậy mới hiểu chư Bồ Tát thị hiện ở nhân gian phải từ bi lắm, vì phải mang lớp hình người ô nhiễm mới độ được chúng sinh. Do đây ta không nên tưởng lầm thân của Phật là một cụ già 80 tuổi trước

khi nhập Niết Bàn ở rừng Sa La song thọ. Đó chỉ là một trong ba thân thị hiện của Ngài. Còn chư Bồ Tát thì sinh ra lại mang đủ lớp hình, cũng là do bị nguyện trở lại độ sanh, chứ không bao giờ bị ngăn ngại với hình tướng thế gian.

Vậy thế giới chúng sinh ở cõi Ta Bà này, chẳng có gì cả ngoài cái tâm niệm ô trược phiền não dết nên. Thế giới này nếu tìm được sung sướng hạnh phúc, đó cũng là cái niệm vô thường khởi động trong chốc lát mà thôi; vì tất cả sẽ biến hoại tiêu diệt theo định luật chân lý Thành, Trụ, Hoại, Không; trừ khi niệm sung sướng hạnh phúc đó đang an định trong pháp giải thoát của chư Phật, đó mới đúng là niệm sung sướng hạnh phúc. Nói đúng hơn đó là giây phút giác ngộ pháp vô thường, đang sống trong pháp giải thoát của Như Lai.

Vậy thì thế giới của con người và chúng sanh khác là thế giới mà ta có thể ý thức được, vì còn hiểu biết phần nào do nhân duyên, do nhân quả nghiệp báo tạo nên. Riêng thế giới khác vượt ngoài ý thức loài người thì sao?

Thế giới chưa ý thức được.

Nếu thế giới là do tâm niệm tạo nên, và thế giới Ta Bà đây có con người hiện hữu, thì tất nhiên có thế giới khác cũng do tâm niệm tạo nên; và thế giới đó tuyệt đối cũng có những hình ảnh đặc biệt nào đó hiện hữu.

Tâm niệm chiêu cảm tạo ra thế giới nếu là tối, hay sáng, thì y báo, chánh báo sẽ phù hợp theo. Như vậy thế giới địa ngục, ngạ quỷ, là do tâm niệm đen tối vô minh,

cho nên chánh báo sẽ là chúng sanh có hình thù đen tối tương ứng với tâm niệm của họ.

Với thế giới trong sáng tươi nhuận, chúng sanh ở đây sẽ mang hình ảnh trong sáng tương hợp theo; chẳng hạn thế giới của chư Thiên. Và cuối cùng đối với thế giới giải thoát như thế giới chư Phật và chư đại Bồ Tát, thì ở đây hình ảnh quý Ngài sẽ khó thể nghĩ bàn. Chánh báo ở đây không còn gọi là chúng sanh, vì chúng sanh là danh từ biểu hiện cho phiền não ô trược luân hồi. Chánh Báo nơi đây là chư Thánh, chư Bồ Tát, cao hơn hết là chư Phật.

Nói đến những cảnh giới, thế giới cao hơn hay thấp hơn con người, điều đó vượt ra ngoài ý thức thế gian, hầu như con người khó chấp nhận, khó tin được. Điều này vẫn hợp lý, bởi không thấy nên không tin. Tuy nhiên như đã đề cập phần trên, là ngay ở thế giới con người đang sống, con người vẫn bất lực không hiểu biết, không tin được có nhiều chúng sanh khác đang sống ngay ở thế giới con người, thì làm sao con người khẳng định rằng không có thế giới khác ngoài thế giới Ta Bà này.

Huống gì chúng sanh lại có bốn loài: Thai sanh, Noãn sanh, Thấp sanh và Hóa sanh; bốn loài như vậy đâu phải chỉ xảy ra trên mặt đất! Vì con người đã khám phá được bao nhiêu đáy biển sâu thẳm của đại dương? Quan trọng hơn nữa, trong mỗi hình thù chúng sanh khác nhau, sự nhận thức của chúng sẽ ra sao? Chắc chắn chúng vẫn có những tâm niệm giới hạn của chúng; và tâm niệm đó sẽ tạo thành thế giới tương lai, mà chỉ có chúng mới biết. Nhưng chúng ta hiện thời, vẫn biết tâm niệm của chúng

một phần, đó là tâm niệm của quá khứ không sáng sủa không tươi đẹp, và còn nhiều nghiệp vô minh nên mới có nghiệp báo hiện tại. Đây căn cứ luật nhân quả nghiệp báo. Thế thì căn cứ vào nhân quả nghiệp báo, tất phải biết có một tâm niệm, một tâm thức dẫn vào thọ nghiệp; và cũng vậy không một tâm niệm tâm thức nào mất đi cả. Chỉ là sự hiện hành thích ứng của nghiệp lực mà tạo nên cảnh giới thôi.

Vậy thì đã có niềm tin, có những chúng sinh đang sinh hoạt dưới lòng đại dương, hay lòng đất sâu là do tâm niệm tâm thức hiện hành, điều này không khác, có vô số tâm thức cao siêu vượt hơn thế giới loài người, cũng đang thọ trụ ở cảnh giới tương hợp nào đó mà ta chưa biết.

Nghi ngờ thế giới sâu thẳm của đại dương, có nhiều chúng sinh bí mật mà con người khó hiểu được, thế thì cảnh giới trong không gian mênh mông của vũ trụ thì sao? Thừa rằng ta chẳng biết gì cả!

Vì cái biết của con người chỉ là loay hoay trên hành tinh xanh nhỏ bé, với chu vi diện tích còn nhỏ hơn cả phân tử nguyên tử khi so với vũ trụ thế giới vô tận vô biên này. Nhỏ có thể không có gì so sánh được, tạm gọi như là nguyên tử cực vi lơ lửng bay trong không gian. Và giả dụ nếu có hai vị phạm thiên ở một cảnh trời xa xôi nào đó, đưa mắt quan sát các thế giới trong vũ trụ, thì họ có tin rằng trong dải ngân hà (Milky Way) quá nhỏ bé kia, lại còn li ti hơn mười tỉ thái dương hệ trong đó, có một thái dương hệ, ở đó có một hành tinh xanh gọi là cõi Ta Bà đang hiện hữu!

Chắc họ không tin! Họ không tin vì họ quên mất chính nơi đó đã có nhiều lần họ sanh vào, tạo đủ thiện nghiệp nên mới sanh lên cảnh thiên giới này. Và cũng vậy ta có bao giờ suy nghĩ, hiện giờ ta đang bàn về những cảnh giới tối đen dưới lòng đất, dưới đáy đại dương mà ta đâu biết rằng ta đã từng ở nơi đó, rồi nhờ biết sám hối nghiệp tội, nên mới được sanh làm người như hôm nay!

Vũ trụ có vô số thế giới, thế giới đó cũng chỉ là những ý thức dật nên. Ý thức chưa từng kinh nghiệm giải thoát cho nên chỉ là loay hoay trong ba cõi sáu đường. Thử hỏi con người thế gian, trong đời sống thường ngày ý thức nhắm tới việc gì? Có phải tập trung xoáy sâu vào tiền bạc, danh vọng. Nói rõ là năm sự ham muốn của thế gian: Tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ, nghỉ. Năm thứ ham muốn này là thế giới của phàm phu; năm thứ này nếu con vật hiểu được chắc chúng cũng tranh giành với con người; vì nó thuận với mê say dục lạc luân hồi. Những thứ này Thánh Nhân, Bồ Tát xem đó là gốc của khổ đau phiền não; và chỉ có chúng sanh vô minh mới giành giựt đeo đuổi thôi.

Tiền tài chỉ mang đến tranh giành ấu đã, sắc đẹp chỉ mang đến phiền lụy thân tâm, danh vọng chỉ làm mất đi phẩm hạnh nhân cách, và ăn uống, ngủ nghỉ nhiều chỉ làm mất trí thông minh sáng suốt. Như vậy hỏi tại sao thế giới con người có thể ý thức nổi những cảnh giới cao siêu hơn! Thế giới là do tâm niệm dật nên, tâm niệm chúng sinh phiền não đã hình thành đầy ắp mọi thứ vật chất dục lạc, thì làm sao tin được còn có thế giới nào nữa ngoài thế giới vật chất dục lạc ở đây?

Nhưng con người lại cố tình phủ nhận, vì không hiểu hạnh phúc thật sự là do tâm niệm cảm thọ mà ra, chứ không phải hoàn toàn vật chất dục lạc có thể đem lại hạnh phúc được. Tâm niệm cảm thọ đến từ tâm thức, nếu tâm thức có vấn đề thì vạn vật sẽ mất ý nghĩa. Ví dụ tâm của một người phiền não gia đình vì không thuận hòa với cha mẹ, vợ chồng con cái, như vậy bấy giờ vật chất dục lạc sẽ khó thể cảm thọ được hạnh phúc. Một tử tù biết ngày giờ sắp bị hành quyết, họ sẽ không còn tâm còn sức ăn uống ngủ nghỉ được. Tất cả là vì cảm thọ và tâm niệm của họ đã không còn tiếp nhận, cho nên vật chất ngũ dục trở thành vô nghĩa. Và thế giới của những người như vậy là thế giới đau thương, thế giới của tử biệt.

Như vậy có thể kết luận, thế giới mà con người chưa ý thức, là thế giới đã và đang hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ; thế giới đó có tối, có sáng, có ô nhiễm có thanh tịnh, lúc nào cũng đang vận chuyển tùy vào cộng đồng tâm thức của chúng sanh, của chư hành giả hiện hành.

Và xét cho cùng, hiện chúng ta là những chúng sanh phàm tình đang học đạo giải thoát, dù đang ở thế giới ngũ trược, vẫn còn đủ nhân duyên chánh pháp, tu thiện tu phước hồi hướng chuyển di tâm thức sanh vào thế giới trang nghiêm thanh tịnh, như thế giới chư Thánh nhân Bồ Tát. Và từ đó ta sẽ dùng bi nguyện tìm vào thế giới chúng sanh phiền não, để cùng chư Bồ Tát cứu độ chúng sanh. Nguyện rằng hết thảy chúng sinh sớm muôn đều gieo duyên giải thoát.

Mọi thứ đều liên hệ nhân quả !

Đời sống con người thật phức tạp; tâm thức con người còn phức tạp hơn! Bởi đời sống chỉ là phản ảnh của tâm. Sự phức tạp đó thật mâu thuẫn khó hiểu; tuy nhiên trên căn bản quan sát ta thấy, phức tạp không ra ngoài ý thức con người. Từ ý thức phức tạp, nên đời sống con người chỉ sống trong vòng lẩn quẩn. Và vòng lẩn quẩn chính là vòng quay của nhân quả, cho nên khẳng định rằng mọi thứ chỉ là nhân quả xoay vần không dứt.

Có hai thứ nhân quả cần ý thức trong đời sống: thứ nhứt nhân quả của vạn vật môi trường hình ảnh chung quanh ta, còn gọi là y báo; thứ hai là bản thân con người gọi là chánh báo. Ta thử tìm hiểu hai thứ nhân quả không gián đoạn này.

Hoàn cảnh đối với con người.

Trước hết thử hỏi vũ trụ này là gì, nếu không ngoài vô số nhân duyên! Điều này Phật đã từng dạy từ hơn hai ngàn năm trăm năm qua; rằng hết thảy các pháp đều không có tự tánh, bởi chúng đều nương tựa nhân duyên phát sanh. Chính Phật, Ngài cũng là quả từ nhân của một Bồ Tát chứng đạo; Bồ Tát là quả của một hành giả phát tâm hành đạo, và vị hành giả tìm đạo học đạo, đã có không biết bao nhiêu lần nhân quả trong sinh tử lục đạo luân hồi.

Vũ trụ cũng vậy, nhưng vì vượt khỏi kiến thức nhỏ nhen của con người, nên không thể nào suy đoán xác định được, chỉ dựa theo chân lý Phật dạy tất cả không ra ngoài

nhân quả. Các hành tinh nằm trong nhiều thái dương hệ, các thái dương hệ lại nằm trong các ngân hà, và các ngân hà lại kháng khít nhau tạo thành những đám tinh vân nhỏ lớn rải rác trong không gian vô định của vũ trụ, và cuối cùng vũ trụ thì nằm trong ý thức của chúng sanh.

Ý thức chỉ phân biệt được, bằng kiến thức giới hạn của những nhà khoa học; và ý thức lại nằm trong cái luân hồi của một chúng sanh chưa giác ngộ. Cho đến khi ý thức giác ngộ thì vũ trụ chỉ nằm trong hạt cải, như lời dạy của bậc Toàn Giác Bạch Đạo sư của muôn loài; một là tất cả, tất cả là một, là nhân quả nhân duyên.

Trở lại vạn vật gần hơn, gần như cõi Ta Bà ta đang sống nhân loại gọi là hành tinh xanh; có vị trí lý tưởng nhất trong chín hành tinh của thái dương hệ, mà các nhà khoa học đã xác định. Hành tinh xanh này đã có một nhân duyên thật lâu mới thành kết quả bây giờ. Nhân duyên hội tụ đó phải đi cùng một định tinh là mặt trời, và mặt trời lại là quả của từ một vụ nổ lớn trong vũ trụ, hay cái gì khác hơn... Nói cho cùng nhân của trái đất không thể xa mặt trời, bằng không trái đất chỉ là hành tinh chết, hoặc biến dạng, và chúng sanh bây giờ cũng phải biến hóa để thích nghi. Nhân quả của trái đất, mặt trăng, mặt trời, và các hành tinh quay quanh đều có duyên nghiệp với nhau, nếu không như thế làm sao có thể gần gũi nhau được! Nói riêng trái đất với mặt trời, nhân nghiệp còn kháng khít hơn nữa. Vì trái đất dung chứa bao nhiêu sinh vật hữu tình hữu giác, nên ân nghĩa của mặt trời lại đậm đà hơn; nếu trái đất thâm cảm ơn mặt trời, thì vô số tình thức sống

trên mặt đất cũng xin gởi theo lời cảm niệm ân đức ánh sáng của mặt trời đã ban cho.

Đó là nhân duyên nhân quả giữa hai vật vô tình vô thức, như mặt trời và trái đất với nhau; và từ đó có sự liên hệ sinh tồn đến con người chúng ta. Như thế làm sao ai dám bảo rằng cuộc đời không có nhân quả.

Có lẽ xưa nay con người ít chịu quan sát tìm hiểu điều này, nên không cảm niệm ân đức đó, cho nên không tôn trọng thiên nhiên, không gìn giữ môi trường, nhất là hai thế kỷ gần đây; thành ra trái đất phải buồn, và mặt trời cũng xót xa. Mong rằng nhân loại sớm nhận ra điều này.

Tiếp theo, tìm hiểu nhân quả gần hơn là vạn vật chung quanh đời sống con người. Tất cả đều có nhân duyên đó là việc cụ thể, là những sản phẩm do đất trời vũ trụ cảm ra, và do con người chế biến. Vạn vật chung quanh con người, không thể nào biết hết được nói gì là hiểu hết. Một đời người chỉ vồn vện bảy tám chục năm, thời gian ngắn ngủi như vậy làm sao quan sát rõ hết đất trời! Ngày xưa lại quá tội nghiệp, bây giờ con người có thể du lịch nhiều nơi, mục kích nhiều cảnh thiên nhiên và nhiều cuộc sống văn minh trên đất nước khác. Nhưng dù bỏ cả đời người đầu tư vào du lịch khảo cứu môi trường xã hội vạn vật thế gian, thì cũng tuyệt đối không hiểu biết gì cả, so với vô vàn cảnh trí muôn màu muôn sắc khắp nơi trên thế giới. Vì cảnh trí vạn vật thế gian phát triển thay đổi không ngừng, không làm sao hiểu hết được.

Người nông dân dù cả một đời vân du khắp nơi trên thế giới, nghiên cứu về nông nghiệp cũng phải mệt nhoài, và còn phải học mãi, bởi mỗi năm nền nông nghiệp

mỗi nước đều có phát minh mới, đều có những ứng xử nghiên cứu khác, phù hợp với sự tiến triển hiểu biết của loài người. Nền kỹ thuật điện toán áp dụng vào cơ quan vũ trụ là lãnh vực văn minh khoa học bậc nhất của nhân loại càng cho ta thấy, với cái tuổi thọ nhỏ nhoi của con người thì làm sao tìm hiểu hết được.

Một đời người đã có bao lần nhìn nhận, hiểu biết hình ảnh vạn vật chung quanh là mẫu nhiệm? Mẫu nhiệm của nhân quả. Không có cái này làm sao có cái kia. Đôi khi chúng ta sống cả đời ở ngôi nhà mình, mà cũng chưa nhìn ngắm trọn vẹn ngôi nhà được xây cất ra sao! Chẳng hạn làm sao thấy rõ được trên nóc nhà sau nhiều năm mưa gió, bây giờ màu sắc thế nào? Hay giữa khoảng cách trần nhà và nóc nhà, đã có thay đổi gì bên trong đó sau hai mươi năm qua! Ngay trên chiếc áo ta đang mặc, đã có mấy người hiểu rõ tơ sợi dệt thành thế nào? Và hiện nay lịch sử công nghiệp dệt áo có ai chịu tìm hiểu? Ta đừng bảo chuyện đó ai lại quan tâm, nó vớ vẩn lắm, không có thực tế! Nếu ta cho vậy, thì tất cả cuộc đời này có gì không vớ vẩn, và chỗ nào là thực tế! Vì ngay khi nhà máy dệt áo, xưởng may thành áo...lúc bây giờ là thực tế đó mà! Cho nên nếu ta xem thường, là chuyện không đáng quan tâm, chuyện vụn vặt... thì ta sẽ bị cuốn theo cái vật vụn đến luân hồi mãi thôi. Nghĩa là ta sẽ sống không quan tâm, không tri ân vạn vật vô tình vô giác; và chính như vậy mà nhân loại hiện nay đã mắc lỗi lầm lớn là khai phá thiên nhiên không thương tiếc, để phải chịu hậu quả thiên tai thật đáng thương.

Bản thân con người:

Bản thân con người tuyệt đối là một nhân quả không lồ, to lớn không thể nghĩ bàn! Bởi vì tất cả vạn vật trên trái đất này là do nhân quả con người sinh ra. Nói xa hơn, cả luân hồi hành tinh trái đất này cũng là do nhân duyên, nhân quả con người chiêu cảm; hay nói xa hơn vượt qua trái đất, thì tất cả ngân hà vũ trụ đều có nhân quả của con người trong đó. Việc này đã đề cập, qua phần ý thức phân biệt chiêu cảm. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này sau, bây giờ ta hãy tìm hiểu gần hơn, nhân quả bản thân con người với vạn vật chung quanh.

Thật ra phần tìm hiểu bản thân con người cùng vạn vật không có gì lạ, vì tìm hiểu vạn vật cũng là tìm hiểu con người; vạn vật là trần cảnh đối tượng của con người, nên bàn đến con người là bàn đến trần cảnh vạn pháp vậy. Nhân quả con người luôn luôn xảy ra hằng ngày, hằng giờ, hằng phút, hằng giây, nói theo nhà Phật là trong hằng sát na. Bản thân cơ thể con người phải chịu luật nhân quả, là sinh diệt không ngừng trong từng tế bào cơ thể; nhờ nhân quả này con người mới sinh ra phát triển, nhỏ thành lớn, trẻ thành già; và cũng buồn thay do nhân quả sinh diệt này, cơ thể phải có ngày già chết. Nhân quả mình bạch như vậy mà ta ít khi nào nghĩ đến; tuy nhiên thế nào rồi ta cũng phải biết, vì tiến trình sống chết của con người phải trải qua như vậy.

Nhân quả tiếp theo ở bản thân con người, là ta đã và đang tạo nghiệp và thọ nghiệp không ngừng. Ta tạo nghiệp học vấn ta thọ báo nghiệp thành tài, thành danh; ta tạo nghiệp giao lưu bạn bè ta thọ báo nghiệp thành nhà

ngoại giao, hay nhà chính trị v.v... Hay dù ta bảo không tạo nghiệp gì ngoài việc học vấn bình thường, có một công việc khiêm nhường, an phận một gia đình êm ấm... thì ta cũng tạo vô số nghiệp. Nghiệp đó là sự thọ nhận vạn vật chung quanh; khi thọ nhận dù một vật nhỏ, cũng là thọ nhận, và quả báo sẽ tùy vào đó mà chiêu cảm.

Có bao giờ ta làm cuộc thống kê từ khi sinh ra đến trưởng thành, ta đã tiêu pha bao nhiêu tiền, ăn uống bao nhiêu thực phẩm? Có bao giờ ta suy nghĩ lại hành động nghịch ngợm phá phách hồi nhỏ của ta, đã làm cho cha mẹ ta buồn, và nhiều nạn nhân của ta đau khổ? Có bao giờ ta suy nghĩ trong thời gian thanh niên, thanh nữ ta đã phát ngôn lớn tiếng với bao nhiêu danh từ thô thiển cộc cằn với người thân hay bạn bè không? Và hơn hết có bao giờ ta cướp mất tình thương của người khác, hoặc đứng đưng với bao nhiêu người đang nghèo khổ chung quanh ta.

Tất cả những nhân nghiệp như vậy đã và đang trên đường đến quả báo, chỉ chờ nhân duyên hiện hành mà thôi. Hiện hành bằng cách nào? Bằng những gì xảy ra giống như nạn nhân mà ta đã gây khổ trong quá khứ; chỉ khác là cường độ và hình thức biến đổi không giống nhau thôi. Tuy nhiên vẫn có trường hợp quả báo trở lại không khác gì ngày xưa ta tạo tác. Nhưng thế nào đi nữa quả báo luôn luôn tìm đến với ta, vì ngày nào mà ta chẳng tạo nghiệp!

Bất kể nghiệp gì đều có quả báo của nó; riêng hành nghiệp không tác ý, sẽ là quả báo mất đi chánh niệm của một nhân thiện, vì căn cứ trên hành nghiệp của chư Bồ

Tát Thánh Tăng, việc làm nào cũng nằm trong chánh niệm. Phạm phu muốn tiến lên bậc giải thoát từng phần, phải luôn ý thức mỗi hành động của mình, chứ không thể tự do hành động mà bảo là không tác ý.

Xét lại vì ta đã tạo muôn duyên nhân quả trong quá khứ, nên vạn vật hôm nay đối với ta trở thành vừa là nhân vừa là quả. Ví dụ ta tạo nhân thiện bố thí, quả báo hiện tại là sống nơi vật chất đầy đủ. Hay ta tạo nhân phung phí tài vật trong quá khứ, thì ngay hiện tại dù sống trên đất nước đầy vật chất, nhưng vẫn thiếu thốn nợ nần.

Rồi cũng một thứ vật chất đó, nó vừa là nhân tốt vừa là nhân xấu, điều này ai cũng biết, nghĩa là ta biết xử dụng nó, nó sẽ trở thành tốt, ta xem thường nó, ta mất đi cơ hội bố thí. Thế thì hiện tại có thể nhận ra hoàn cảnh ta đang hưởng là quả báo thể nào rồi!

Có lẽ một số người vẫn ngạc nhiên, tại sao có nhiều người giàu sang đầy đủ mà vẫn khổ, vẫn phải sống một cuộc đời bi quan yếm thế, trong khi tài sản của họ khiến biết bao nhiêu người mơ ước cũng không được! Tại sao? Đơn giản trả lời, tại vì họ không biết nhân quả trong quá khứ và hiện tại. Có hai nhân nghiệp mà họ đã hành động ở đời sống trước, hoặc ngay đời nay. Nhân nghiệp thứ nhất là họ đã tạo thiện nghiệp liên hệ đến tài vật, như bố thí giúp người nghèo khổ. Nhân nghiệp thứ hai là bất thiện nghiệp liên hệ đến tinh thần tình cảm, như gây chia rẽ, gây ly gián người khác, hoặc tạo oan ức người khác. Do hai nhân nghiệp như vậy, họ phải nhận hai quả báo cùng lúc; sống đầy đủ nhưng đau khổ vì tình cảm tinh thần.

Khi dòng nhân quả chuyển đi vào hoàn cảnh nào, nó không khác hơn sự tích tụ, tập thành trong dòng nhân quả của quá khứ; rồi hiện tại nó lại chuyển đi đến tương lai thành nhân thành quả.

Ta có làm gì, có sung sướng đau khổ, đều là lực nghiệp tiếp tục chuyển đi đi tới. Ta khổ, đó là nhân khổ đương nhiên, nhưng ta đang sung sướng chưa chắc đã là nhân sung sướng tiếp tục trong tương lai! Và kể cả nhân khổ cũng chưa chắc là chấm dứt khổ tương lai! Tại sao? Tại sao ta đã khổ rồi, lại khổ nữa trong tương lai? Vì cái khổ của ta là do nhân nghiệp bất thiện trong quá khứ, là việc đương nhiên; vì ta không ý thức nhân quả trong hiện tại để làm thiện, nên khổ vẫn tiếp tục đi tới. Người có làm thiện cũng còn khổ tương lai, huống gì không làm thiện, và chỉ có hối cải sám hối làm thiện trở lại, thì quả báo khổ ác sẽ mất dần. Còn người sung sướng đời nay, tương lai làm sao không khổ! Vì phước nghiệp giảm, và nhân nghiệp bất thiện ở những kiếp xa, lại có dịp đúng thời trở quả. Chúng ta không thấy chư Bồ Tát, Thánh Tăng vẫn còn khổ, dù suốt đời không tạo nghiệp ác, và đời trước chắc chắn càng không tạo ác, nên đời này mới chứng quả Bồ Tát, Thánh Tăng; tuy nhiên nhiều đời trước xa nữa các Ngài có tạo ác, thành ra mới còn sót lại quả báo khổ hôm nay.

Thế thì tất cả đều trở thành nhân quả, vì tất cả đang tạo nghiệp sinh diệt. Bao giờ hết sinh diệt chừng đó nhân quả sẽ như thị, sẽ nằm trong trạng thái bất khả tư nghị, mà chúng ta không thể hiểu nổi. Chỉ biết rằng bất sinh bất

diệt, không sanh không diệt đó là Đại Niết Bàn là cảnh giới của chư Phật, nên phải tin như vậy mà thôi.

Vậy ta có thể kết luận đời sống phức tạp là do tâm chúng sinh phức tạp; phức tạp nghĩa là cứ tạo nhân rồi chịu quả; khi chịu quả lại tìm tạo nhân khác, nhân sám hối tạo thiện. Khi nhân thiện được tạo, quả thiện bấy giờ làm ta quên nhân bất thiện, rồi phát sinh tạo ác sinh ra quả khổ; rồi lần lượt không ngừng tạo nhân tạo quả, suốt mãi trong đời sống luân hồi này.

Nếu ta hiểu tất cả trở thành nhân quả, thì đời sống ta dù đang trong hoàn cảnh nào ta cũng dụng tâm tạo thiện; nhưng thiện nghiệp với tâm mong muốn vượt ly sinh tử luân hồi, bằng không nhân thiện cũng là vô ích. Vì như ta hiểu thế giới này người thiện chắc chắn cũng nhiều, lại còn có cả Thánh nhân Bồ Tát đang ẩn hiện đâu đó; thế mà thế giới này vẫn là thế giới đau khổ. Hằng ngày ta thường nghe thông tin, tin tức về nhân tai, thiên tai hoạn họa xảy ra khắp nơi. Chư vị Bồ Tát Thánh Tăng âm thầm hành đạo cứu đời cũng chẳng giảm bớt được là bao. Cũng không phải thế giới bây giờ mới khổ, mà ngay cả thời Chánh Pháp thời còn Phật tại thế, Ngài đã xác nhận rồi, đó là bài pháp đầu tiên chuyển pháp luân với chân lý thứ nhất là Khổ Đế. Vậy ta phải lựa chọn nhân nghiệp nào để không khổ!

Chỉ có nhân nghiệp ý thức từng giờ từng ngày, biết dòng đời là do ý thức phân biệt tạo nên, do ý thức sai lầm từ vô thủy kiếp, nên hết thấy mọi vật, con người cảnh trí đều sinh diệt đều trở thành nhân quả, đều chảy theo động lực vô minh trước nay không khác.

Kết lại nhân quả vạn vật chung quanh con người, nhân quả trên bản thân con người, không khác hơn là nhân quả của ý thức phân biệt chấp trước. Khi dòng thức còn say ngủ vô minh với pháp sinh diệt, thì mọi thứ sẽ dật nên bằng phiền não của luân hồi. Điều đó ta đã chứng kiến đời sống thế gian này. Văn minh lạc hậu, nghèo giàu, xấu đẹp, giỏi dở, buồn vui, thương ghét... đều không ngừng lần quần trong chu kỳ của dòng thức chưa giác ngộ. Như thế mà ta không lạ gì, tại sao con người không bao giờ hài lòng bất cứ chuyện chi. Họ chỉ nhất thời đòi hỏi theo vọng thức, nên rồi cũng phải chán nản. Tiếc rằng thế gian ngày nay khan hiếm Thánh Tăng Bồ Tát, nên nghiệp lực vô minh của người bây giờ khó thể tự lực vươn lên; tự lực nhận ra pháp trần là giả tạm, vạn vật chỉ là nhân duyên giả dối. Vậy chỉ có sáng suốt bằng sự quyết tâm, quyết chí mới nhìn thấy được bản thân mình và vạn vật - cái mà xưa nay đã vốn xuất hiện từ lâu, chính là cái giúp cho ta thức tỉnh đó là cuộc luân hồi nhân quả vậy.

Tất cả đều do Thức!

Có bao giờ chúng ta tự hỏi tại sao ta có mặt ở thế gian này? Tại sao mọi thứ trên thế gian dường như đâu đó ngẫu nhiên với nhau như vậy? Chẳng hạn mọi thứ được sắp xếp thuận tiện, hợp tình hợp lý cho con người tồn tại, ví dụ thực phẩm nước uống, súc vật nuôi trong nhà, con vật sống ngoài thiên nhiên mưa gió một cách thoải mái .v.v... Tại sao lạ lùng như vậy? Hay có một lực siêu hình, một hiện tượng huyền bí ?

Chúng ta có đặt ra vô số nghi vấn thế nào đi nữa, cũng không thể hiểu biết được, trừ khi chúng ta nhìn lại chính mình; nhìn lại chính mình tất nhiên qua lời Phật dạy. Phật dạy thế nào? *Tam giới duy tâm, vạn pháp duy Thức*. Nghĩa là trong vô số thế giới từ Dục giới, Sắc giới đến Vô sắc giới đều do tâm tạo, và hết thảy sự vật hình tướng suy nghĩ đều do Thức sinh ra.

Có thật tâm ta tạo ra ba cõi, Dục, Sắc, Vô Sắc giới? Tạo thế nào và làm sao?

Học Phật cơ bản chúng ta biết cõi Dục là cõi phàm, cõi luyến ái cực mạnh, cõi mà ngay cả chư Thiên cũng phải bị luân hồi không kèm chế được; chỉ khi sắp lìa bỏ xác thân mới thức tỉnh thì đã muộn rồi. Lại khi tái sinh nơi đọa xứ, dục ái vẫn còn trong ta, ta lại tiếp tục bị chi phối đẩy vào cảnh Dục. Vì không làm chủ được, cho nên phải luân hồi đau khổ ngay trong luyến ái dục vọng; nghĩa là ta không bao giờ được đầy đủ luyến ái đó. Như nếu có tạm đầy đủ thì chỉ trong một khoảnh khắc thời gian, rồi lại tiếp tục cầu muốn nữa. Sự cầu muốn không ngừng cho

nên thân chết đi mà tâm vẫn còn cầu muốn, đó là luân hồi, là tạo ra cảnh sinh tử đau thương. Và thế giới luyến ái sẽ được hiện ra trong tâm người đó từ đời này sang đời khác, từ thân người cho đến thân thú, cho đến thân chư Thiên cũng không mất luyến ái.

Ba cõi Dục, Sắc, Vô Sắc chỉ là những tâm niệm những dục vọng ước mong cầu muốn tạo ra. Cõi Sắc, Vô Sắc là những cõi giới trong sáng, rất ít và không còn luyến ái như cõi dục, nơi đây một tâm niệm được trải nghiệm bằng tâm an định bình an, nhưng vẫn chưa gột sạch hết những niệm tâm vi tế về sự thọ chấp nơi tâm. Việc này nếu Phật không dạy, người thế gian không thể hiểu được. Chúng ta chỉ học nơi đây rằng, chính cõi Sắc và Vô Sắc mà cũng do tâm tạo ra rồi dính mắc, thì còn gì để biện minh cõi Dục ái này không phải là do Tâm tạo!

Nếu con người có thể hững hờ với cảnh giới đang sống, thì đây không phải do tâm tạo, mà là một sự thị hiện, một bi nguyện đi vào để độ sanh, như là các vị Bồ Tát giáng trần độ thế. Đẳng này khi sanh ra không một ai không dính mắc yêu thương dục vọng. Người ta có thể thích nghi liền với đời sống, có thể học hỏi kinh nghiệm mọi thứ khi trưởng thành, điều đó là chứng cứ hiển nhiên, ta tự tạo, tự dẫn vào, tự dính mắc vào tâm từ vô thi kiếp chẳng thay đổi. Cho nên con người có quốc tịch nào, sanh ra nơi đâu trên trái đất cũng đều giống nhau, là ham thích luyến ái dục vọng. Nếu không phải như vậy, ta sẽ không bao giờ sanh ra nơi *ngũ trước ác thế* này (Là lời của Ngài A Nan gọi thế giới này). Tìm hiểu Kinh luận ta thấy chư Bồ Tát Thánh Tăng là những bậc thị hiện đi vào thế giới

Dục, nên việc hành hoạt không có gì khó khăn vướng mắc, vì các Ngài dư biết thế giới Ta Bà chỉ là kết quả của vô số tâm niệm phiền trược do chúng sanh tạo ra, chứ nó chẳng là cái gì!. Do đó các Ngài vui vẻ mà không thấy khó khăn. Nhưng với người phạm mắt thịt, ta cứ tưởng Bồ Tát sẽ khổ đau hy sinh chịu nghiệp, kỳ thực đó chỉ là vở kịch đóng tuồng của Bồ Tát mà thôi. Từ đây ta lại hiểu khi một chúng sanh ở cõi Dục phát tâm học Phật hành đạo giải thoát, tâm niệm các vị này dần dần sẽ nhận thức cõi giới rõ hơn. Càng thấy thế giới huyễn giả do dục ái sinh ra, lại càng phát tâm Bồ Đề kiên định, từ đây các vị sẽ tự cảm thấy thế giới Dục hóa thành phương tiện độ sanh, và tự nơi các vị thiết lập được thế giới bất nhiễm nơi tâm. Thế là các vị khi bỏ xác thân, dù có không muốn sinh vào cõi Tịnh cũng thành không được. Tâm tịnh thế giới tịnh là vậy.

Vấn đề vạn pháp duy Thức? Là tất cả sự vật sự việc, ý tưởng con người đều do Thức sinh ra? Thức là gì mà quyền năng như vậy? Thưa, chúng ta đã tạm hiểu rồi, ở đây chỉ lướt sơ qua.

Thức là hiểu biết phân biệt, sự hiểu biết phân biệt đã tạo nên tất cả vấn đề. Thật đúng như vậy! Trên đời này có cái gì ra ngoài Thức! Cái lớn nhất là ngó lên vòm trời mênh mông, cái nhỏ nhất là dùng kính hiển vi quan sát, những thứ như vậy có phải do Thức mà ra?. Thưa đúng như vậy, bởi vì sự việc lớn nhỏ kia đều là do con người nhận định có phải không? Và nếu người ta không nhận định không phán xét nghiên cứu, thì tất cả có ý nghĩa không? Vâng, sẽ không có ý nghĩa, nếu ta không nhận

định quan tâm đến. Tuy nhiên ta cũng đừng vội cho rằng, có nhiều thứ ta không biết, không nhận định, ví dụ cơ quan Vũ Trụ Quốc Gia Mỹ (NASA – National Aeronautics and Space Administration), sẽ trở thành không ý nghĩa!

Xin thưa vẫn có ý nghĩa và không ý nghĩa! Ý nghĩa trước tiên là đối với một số lớn con người đang sống trên địa cầu, cần biết thông tin hoạt động của môi trường khí hậu trái đất, qua hệ thống vệ tinh nhân tạo. Nhưng không ý nghĩa, là không phải ai cũng có kiến thức cơ bản về không gian vũ trụ mà biết điều này, nên nó thật sự không có ý nghĩa với những người đó. Giống như em bé sinh ra, nó chẳng cần tìm hiểu tương lai ai sẽ dạy học cho nó, trường học nó ở đâu, thực phẩm nào sẽ nuôi sống nó.v.v... Vậy mà nó vẫn thừa hưởng đầy đủ điều kiện cho tới lớn. Ví dụ thực tế nữa, ở các nước văn minh cơ khí, người ta được nuôi lớn bằng cơm gạo, bằng bột mì, khoai tây, nhưng đâu phải ai cũng biết, cũng thấy lúa gạo, lúa mì, khoai tây trồng ra sao!

Thế thì tất cả do Thức, nghĩa là do sự hiểu biết nhận định, liên hệ sự sống chung quanh; và dù có rất nhiều sự vật ý tưởng ta chưa hề biết, nhưng điều đó vẫn là do Thức sinh ra. Cái thức chung của nhân loại, là sự hiểu biết tổng thể cộng đồng thế giới gọi là cộng nghiệp tạo thành quả địa cầu này. Thức đó là gì? Là Tâm phạm tục, là thức vô minh chưa giải thoát, Thức đó đã sống với ta từ vô thủy kiếp. Ta sanh ra bao nhiêu lần không biết, ta chết đi cũng không thể tưởng tượng được bao lần. Và mỗi lần sanh ra, không ngoài đau khổ, điều này là chân lý; cho nên vạn

pháp trên thế giới này không phải là do Thức chứ còn gì? Vì thức là hiểu biết phân biệt, cho nên vạn pháp đối với ta đâu khác hơn là sự hiểu biết, sống khổ, sống vui với sự hiểu biết phân biệt! Như vậy có phải vạn pháp là do thức không!.

Nhưng trong vạn pháp do Thức hay Tâm tạo, lại có pháp bất sinh bất diệt mà ta chưa hề biết, cho đến khi Phật xuất hiện ở thế gian ta mới hiểu. Bây giờ vạn pháp có pháp giải thoát, và thức phân biệt vô minh bùng tỉnh, đó là chân tâm thay cho vọng tâm vậy.

Khi tâm đã sáng, hay gọi là thức không còn phân biệt, thì ta sẽ thấy cụ thể cái mà thức sinh ra đầu tiên, là sanh ra con người này. Chính con người này là chánh sự bao gồm hết thấy mọi sự vật trên đời. Trên đời có đẹp xấu, có hữu ích hay không hữu ích, đều căn cứ dựa vào sự có mặt của con người, nếu con người không còn nhận định, không biết thưởng thức thì vạn vật trở nên vô nghĩa. Qua đó ta thấy người buồn, người bệnh, người sắp chết, đều không còn suy nghĩ gì sự việc xảy ra chung quanh, bởi vì sự tham chấp lớn nhất của họ là thân người sắp bị mất đi, hay nói đúng hơn, họ sắp mất đi sự hiểu biết về mình. Họ sắp đánh mất cái tự cho mình hiểu biết bấy lâu, nên lo sợ hoảng hốt, như thế Thức hiểu biết chỉ còn là hiểu biết trong sợ hãi vô minh, không biết sẽ đi về đâu!

Nhận định qua hình ảnh người sắp chết ta càng thấy rõ vai trò tác động của Thức, càng thấy rõ mọi thứ chẳng ngoài Thức, vì Thức được nhận định từ nơi thân người; và mỗi lần chết đi lang thang trong pháp giới không biết bao nhiêu lần, rồi gá vào vô số thân nam nữ hoặc súc sanh...

Những lần gá vào thân thể qua sáu đường sinh tử, thì cảnh giới lại hiện lên theo cái hiểu biết của mình, tức là cái Thức (Thần thức) đầu thai cho đời sống mới. Như thế cảnh giới tương lai đẹp xấu có phải là do Thức này quyết định không?

Thức đi vào thân con kiến thì cảnh giới sẽ biến theo cái biết của nó; từ đây mọi thứ nó biết hay không biết nó cũng chẳng làm gì hơn được. Nó không thể tưởng tượng được có cảnh giới người to lớn; như nếu nó biết thì nó cũng chẳng thay đổi cái hiểu biết của con kiến, vì nó phải sống như con kiến. Giống như chúng ta, Thức tạo ra vạn pháp, trong vạn pháp chúng ta chỉ biết rất ít, nhưng biết ít hay nhiều chúng ta cũng không khỏi cái hiểu biết của những phàm phu chưa giác ngộ. Chẳng hạn bên kia sườn đồi vực thẳm của dải núi Hy Mã Lạp Sơn tuyết phủ, nơi đó quanh năm không một bóng người; nơi đó mọc lên một cây hoa dại thật đẹp, thật xinh chưa từng ai thấy. Rồi có một người gặp nạn lạc vào, may mắn được cứu ra khỏi, người này về nhà kể lại chuyện thấy bông hoa lạ. Vậy thử hỏi nơi hoang vắng đó, mọc lên loài hoa lạ có do Thức biến không? Xin thưa vẫn do Thức biến, vì sự biến hóa của tâm là những tâm niệm phức tạp chập chùng, cái mà chúng ta không thấy đó, vẫn là tâm niệm do cộng nghiệp của vô số chúng sanh. Chúng sanh đông nhiều vô số, cho nên ta chỉ là chúng sanh chưa có nhân duyên thấy bông hoa đó, nhưng có nhiều chúng sanh khác thấy. Nếu không có người gặp nạn lạc vào thì loài hoa lạ đó vẫn do thức biến, thức đó là một cộng nghiệp thức chiêu cảm ra; đương nhiên như đã nói nó vẫn có nhiều chúng sanh khác

chúng kiến quan sát đại diện cho ta. Hiểu điều này mới thấy một cộng nghiệp thức chiêu cảm hết thấy mọi thứ trên đời này; và ta có trốn chạy bịt mắt không muốn thấy đi chăng nữa, thì ta cũng đã cùng chung tâm thức vô minh chưa giải thoát đang sống ở cõi Ta Bà đây.

Suy cho cùng, đi tìm cái gì là không phải thức tạo ra, khi mà con người đang sống trong vọng thức vô minh. Cả quả địa cầu này đã là do cộng nghiệp thức vô minh biến hiện, thì bên Nam Bán Cầu hay Bắc Bán Cầu kia cũng chung một cõi Ta Bà, được sáng tạo do những cộng nghiệp thức, còn chấp trước, còn phiền não mà thành.

Thế kỷ ngày nay là thế kỷ 21, con người sống trong thế kỷ này cho rằng may mắn vượt lên những thế kỷ trước; nhưng thức hiểu biết phân biệt của người hôm nay có khác thế kỷ trước không? Xin thưa chẳng có gì là khác. Ngày xưa phân biệt chấp trước, ngày nay phân biệt chấp trước lại quá nhiều hơn. Vật chất càng nhiều chấp trước phân biệt càng lớn, và vô minh cũng tỷ lệ thuận theo. Cuối cùng sẽ đi về đâu? Đi theo dòng Thức đã tạo, tạo thành thế giới ngày xưa và ngày hôm nay. Hình ảnh vạn vật ngày xưa cho rằng là lạc hậu, là thô thiển gồ ghề... càng về sau hình ảnh vạn vật được người tái tạo gọi là văn minh, là tinh vi kỹ thuật, nhẹ nhàng vi tế... càng về sau nữa hình ảnh sẽ được khâm phục hơn. Cứ như vậy mà đi tới, đi tới không cùng, không dừng, cuối cùng không biết về đâu, chỉ biết con người ngày nay vẫn khổ! Khổ vì nền tảng đi tới chỉ bằng Thức Phân Biệt, bằng tâm vọng tưởng; do đó vạn vật cảnh trí thế nào cũng là do tâm thức vọng tưởng tạo ra.

Tóm lại tất cả đều do Thức biến, thức sinh ra; vì con người là nguồn năng lực của Thức, là nơi đủ duyên để thức biến hiện, nên mọi thứ liên hệ đến con người, là liên hệ đến thức, hay nói kết lại, liên hệ đến Thức vì là do Thức biến hiện ra.

Trần cảnh tướng mạo thể gian giả hay thật?

Con người sinh ra mặc nhiên đối diện với hết thảy vấn đề, vấn đề quan trọng nhất là tấm thân nhỏ bé này so với thế giới ta đang ở. Dù ta có buồn không màng để ý, ta cũng phải nhận thức rằng ta đang sống, đang tiếp xúc đương đầu mọi thứ chung quanh. Ta lại cho rằng việc này là tốt hay xấu, là tùy thuộc nhận thức hiểu biết của ta. Nhưng thường ta phải chịu ảnh hưởng hoàn cảnh môi trường, nơi ta được nuôi dưỡng lớn lên. Đến khi việc học hành chấm dứt, hiểu biết của chúng ta bấy giờ phổ quát hơn, đó là hiểu biết gọi chung của nhân loại, của con người. Thế thì, thế giới hoàn cảnh chung quanh ta có thật như ta đã hiểu? Và sự thật hoàn cảnh đó ảnh hưởng ta thế nào?

Tìm hiểu nghi vấn trên, ta lại nhớ về Sắc Pháp, là hình trạng đối tượng của tâm; và theo Duy Thức Học, tướng hình đó được chia làm ba loại:

Thể Tướng, Mạo Tướng và Nghĩa tướng.

Thể Tướng: Là vạn vật hình ảnh tướng trạng có thực thể làm đối tượng của năm thức trước. Năm Thức Trước tiếp xúc nhận ra thể tướng này. Đây là việc đương nhiên để một hình thể con người hoạt động; như mắt thấy biết, tai nghe biết, mũi ngửi biết, lưỡi nếm biết, thân va chạm biết, là dòng sinh hoạt liên tục không ngừng. Và thể tướng là những hình sắc, âm thanh, hương vị, sự vật xúc chạm lạnh nóng...tạo ra một sự giác biết của năm thức trước.

Với đối tượng là hình sắc, đây là việc cụ thể rõ ràng, có thể cảm nắm, nhìn thấy được. Riêng với âm thanh, không thể dùng mắt thấy, nhưng nhĩ thức lại thay cho mắt biết được âm thanh trầm bổng kích động ra sao. Như thế Thễ Tướng là căn bản đầu tiên làm sắc trần đối tượng cho con người; và thế giới này được phát sinh hiểu biết từ sự cơ bản đến từ năm thức trước, khi tiếp xúc với sắc trần thế gian.

Mạo Tướng: Cũng là tất cả vạn vật mà ta đang tiếp xúc, nhưng ở đây giác quan tiếp xúc phải cần có ý thức đi vào. Ý thức phân biệt làm nhiệm vụ lý giải tìm hiểu vạn vật khi tiếp xúc, ví dụ nhìn hai bông hoa khác nhau ta sẽ hiểu biết đánh giá so sánh rõ ràng hai bông hoa này thế nào. Chúng có giá trị gì, dùng vào trường hợp nào có ý nghĩa. Đại khái khi tiếp xúc bất cứ vật gì, ý thức làm cho sự tiếp xúc trở thành sinh động rõ ràng. Mạo tướng được phân chia làm ba loại sắc: Hiển sắc, hình sắc, và biểu sắc.

Hiển sắc, là nhận định về màu, như xanh, vàng, đỏ, trắng...

Hình sắc, là nhận định vật đó to lớn, dài ngắn, cong vuông ...

Biểu sắc, là nhận định vật đó động hay tĩnh, di chuyển hay ngồi nằm...

Ba loại sắc trên biểu hiện sự nhận thức sự tiếp xúc với sắc trần một cách tinh vi hơn.

Nghĩa Tướng: Là những hình ảnh tướng trạng bầy giờ không phải cần đến năm thức trước nữa, nghĩa là năm giác quan không xen vào Nghĩa Tướng này, đây chỉ có ý thức hoạt động thôi. Đó là sự tưởng tượng vẽ vời từ ý

thức phát ra, tạo thành những hình ảnh những sự việc, không đâu ra đâu, hoặc là mừng tượng về quá khứ, hoặc tương lai sẽ xảy ra thế nào; và còn tạo ra hình ảnh không bao giờ có thật trên thế gian v.v... Nghĩa Tượng hiện lên chẳng hạn như trong chiêm bao không thật có.

Hiện tượng qua loa tượng trưng trên tạo cho dòng sinh mạng con người buộc phải tiếp xử và ứng phó. Vì khi sinh ra tất cả đã có mặt những hiện tượng này. Nhưng hiện hữu vạn vật, lại không thể khác hơn cái ý thức phân biệt từ bao nhiêu kiếp đến nay. Từ các phần trước chúng ta đã tìm hiểu, trần cảnh thế gian là do tâm thức A Lại Da, chiêu cảm tương ứng mà ra. Dòng thức này chỉ là những chủng tử tích tụ tạo thành nghiệp, nghiệp lực của một cộng đồng nghiệp khổng lồ kết nên thế giới hiện nay. Nghiệp lực do tích chứa thường là pháp nhiễm, pháp hữu lậu, hữu vi, nên hiện hành tương hợp thân tướng với thế giới hữu vi. Tuy nhiên tự tánh của pháp không có nhiễm tịnh, nhưng hiện tượng đối trước tâm thức còn chưa đãi lọc thanh tịnh, nên trở thành ô nhiễm. Thể Tướng là vật cảnh thế gian đối với mắt con người, chúng hiện hữu rõ ràng, nhưng chúng không bao giờ có thật? Vì sao! Vì trước hết chúng phải do nhiều yếu tố nhân duyên tạo thành; nếu kể về nhân duyên yếu tố các phần tử nào tạo ra chúng thì không sao kể hết được. Thử quan sát chung quanh ta, chọn bất kỳ vật nào ta thấy, xem chúng có phải là tự sinh ra hay phải nương nhờ vô số mọi thứ mới hiện hữu được. Chẳng hạn vật thiên nhiên, như một đám cây đại bên đường không ai để ý đến! Ta xem chúng có nương nhờ nhân duyên không! Thưa, tuyệt đối phải

nương nhờ; và sự sống còn của chúng tùy thuộc hết mọi thứ hoàn cảnh chung quanh. Thứ nhất, chúng phải nhờ đất đai nơi đó, có không gian đủ để mưa, ánh sáng rơi vào; không có hai thứ này chúng không thể sống. Hai thứ ánh sáng và nước cũng không phải tự nhiên, đó là do sự hình thành của hành tinh trong vũ trụ. Và hành tinh xanh nơi có đám cây đại bên đường, chắc chắn không giống các hành tinh khác ít nhất là trong Thái Dương Hệ chúng ta. Vì các nơi kia dù có ánh sáng nhưng hiện thời không có nước; và nhiệt độ môi trường nơi đó lại quá kinh khủng, cực kỳ lạnh, cực kỳ nóng. Chỉ đơn giản đưa vài yếu tố, cho thấy đám cây đại hiện hữu được là phải nhờ vào vài thứ nhân duyên như vậy, chứ chưa tìm hiểu ngược lại từ sơ khai ban đầu của trái đất hình thành thế nào, mà các thực vật xuất hiện, đây là việc rắc rối phức tạp không thể hiểu hết được. Nhưng dù khó hiểu ra sao, thì các nhân duyên thế nào đó bắt buộc phải có, mới có các cây đại hôm nay.

Riêng về các sự vật do con người tạo ra, lại càng tuyệt đối nương nhờ vô số nhân duyên nữa; điều này rất dễ hiểu, vì các cây đại không thấy ai làm, ai sinh ra chúng, mà còn có các duyên tạo thành, hướng là các vật do con người tạo. Ngay khi nói vật được con người chế tạo phát minh, đã thấy hiện lên không biết bao nhiêu nhân duyên rồi. Vật đơn giản nhất như cái bàn cái ly, cũng đủ tưởng tượng bao nhiêu dây chuyền hình ảnh, nào là công xưởng, nhân công, đường sá, xe cộ v.v... hướng là các vật to lớn phức tạp như máy bay, tàu ngầm...

Như vậy đủ kết luận, hết thấy vạn vật trên thế gian này đều do vô số nhân duyên sinh ra, và ngay những cái duyên sinh ra, lại có những cái duyên khác nữa sinh ra cái duyên sau này; cuối cùng cứ lần về các duyên khác nữa, và đi mãi từ khởi thủy để tìm duyên nào sớm nhất, thế là không thể nghĩ bàn được. Tuy nhiên do học Phật, chúng ta có thể hiểu được phần nào; và bao nhiêu nhân duyên sớm nhất, chính là những chủng tử, những hiểu biết phân biệt tích tụ tạo thành. Hay nói đúng hơn do thức phân biệt là nguyên nhân chính; nói dễ hiểu phổ thông nữa chính là tâm chúng ta. Chính tâm con người tạo nên chúng, ngoài ra chẳng có gì. Phật dạy “*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy Thức*” Thức với Tâm chỉ là một, vì ba cõi đại diện cho vạn pháp, nên Thức và Tâm chỉ là cách trình bày. Khi trình bày hiện tượng hoạt dụng thì phải kể về Thức, nhưng khi trình bày bản thể hoạt dụng lại nói về tâm. Cuối cùng nói chung là Tâm Thức để quy về lại chơn tâm, là chân như, là Phật tánh vậy.

Thể Tướng trước mắt là thật thể, nhưng phải là khách thể thuận với cái chủ thể con người, mới trở thành sự sống; nếu không có chủ thể thì mọi việc chấm dứt khỏi phải bàn. Như vậy tướng trạng hình ảnh dù là Thể Tướng, vẫn chỉ là một khối hiện hành nhân duyên, đi với ta từ vô thì kiếp.

Nhưng tại sao phải có tới ba tên gọi: Thể Tướng, Mạo Tướng, Nghĩa Tướng, trong khi ba tướng này cũng chỉ là đối tượng của chủ thể; hơn nữa chúng không khác, là vô số chủng tử hiện hành làm khách thể cho tâm và thức!

Chúng đương nhiên không khác, thậm chí không khác chủ thể là con người tiếp xúc chúng. Vì như đã tìm hiểu tất cả chỉ là Thức biến; dù vậy không thể không tìm hiểu nhân duyên rõ ràng hơn, vì đó sẽ giúp chúng ta thoát ra ngoài cái vòng lẩn quẩn luân hồi xưa nay. Cái vòng phân biệt đối đãi mà chư Phật chư Bồ Tát đã thấy rất sớm, rồi dùng bi nguyện, trí huệ phương tiện giải bày cho nhân gian hiểu.

Sở dĩ gọi Thê Tướng, vì theo nhận thức phân biệt của chủ thể mà đặt tên. Chủ thể là căn thức giác quan hiểu biết của con người lúc bấy giờ đối với trần cảnh, thuần là trực giác nhận hiểu, không có phân biệt tính toán. Sự nhận hiểu như vậy khiến cả hai chủ và khách không sinh vấn đề, chỉ là đối đãi thuần túy tự nhiên. Hình ảnh này ví như em bé vừa mới có ý thức ở năm, sáu tuổi. Các em chỉ biết đón nhận vấn đề mà không biết suy tư phân biệt; đòi thì khóc đòi ăn, no thì không khóc nữa, hoàn toàn khác với đứa bé bắt đầu có ý thức hiểu biết: khóc đòi ăn, đòi cho nhiều chứ không phải đòi ít, no không khóc nữa, nhưng vẫn đòi để dành, lại còn muốn biết đồ ăn cất chỗ nào để có thể tự lấy ăn .v.v...

Thê Tướng ví như tình huống chưa động, vẫn giữ ở trạng thái tĩnh giữa chủ và khách; tuy nhiên động là nói đến chủ thể con người, chứ khách thể vạn vật vốn lúc nào cũng tĩnh, chỉ có con người không tĩnh với vạn vật thôi. Điều này ta thấy ở các bậc giác ngộ chứng đạo; chư vị lúc nào cũng nhìn vạn vật bằng Thê Tướng của nó, nghĩa là như thị, là vậy, là vậy. Các Ngài nếu vì độ sanh mà phân biệt, thì cái phân biệt hành động cũng không ra khỏi Bồ

Đề Tâm, mà tâm Bồ Đề thì không bao giờ có ba tướng cảnh trong đó. Cho nên nói rằng cảnh mà chư vị giác ngộ giải thoát, toàn là cảnh tướng thanh tịnh giải thoát. Như thế cảnh xấu đẹp buồn vui ở thế gian dưới mắt các Ngài toàn là cảnh giả, toàn đến từ nhân duyên không thật có; và như vậy ở đây hay ở đâu, đều lưu xuất từ tâm thanh tịnh của các Ngài. Chính vì thế ta nghe chư vị Bồ Tát chứng đạo xem thế gian này cũng là thế giới Tịnh Độ mà thôi, vì các Ngài có bị vướng vào cảnh đâu mà gọi là nhiễm. Hơn nữa các pháp có muốn nhiễm các Ngài cũng không được; bởi có thật đâu mà gọi là nhiễm vướng vào các Ngài.

Với chúng ta thì Thế Tướng chỉ là chuyện xa vời huyền hoặc, do vì tâm phân biệt lăng xăng không ngừng, do đó ta chỉ thấy Thế Tướng thoáng qua một vài giây phút. Chính điểm không giữ được Thế Tướng, mới biến tướng tiếp theo gọi là Mạo Tướng; là Tướng trạng hình ảnh đã được định hình qua tư duy suy nghĩ đo lường phân biệt. Như vậy thế giới thay đổi theo cái thế giới tâm thức của mình. Nhưng thật sự thế giới đâu có thay đổi như chúng ta tưởng, thế giới lúc nào cũng là thế giới. Chư Bồ Tát nhìn thế giới chúng ta, chẳng khác gì chúng ta tiếp xúc; nhưng các Ngài lúc nào cũng thấy rõ Thế Tướng của các pháp là do nhân duyên, vì do nhân duyên nên nó không thật có, nó vọng giả, từ đó chư vị Bồ Tát không khởi tâm vọng niệm, nên vượt qua đối đãi phân biệt thế gian. Chúng ta thì, như đã nói chỉ vài sát na là biến tướng, thế giới không còn là thế giới, mà thế giới sẽ theo tâm niệm phân biệt chiêu cảm. Cho nên nhà Phật thường dạy, khi quan sát sự vật hãy nên nhìn sự vật như sự thật của

chính nó. Sự thật của chính nó, chính là giả tạm do nhân duyên sinh, đơn giản thế thôi!

Vậy Mạo Tướng là tướng đã bị sửa đổi ngộ nhận, vì ý thức Thứ Sáu xen vào, và dẫn đưa hiểu biết sai biệt chấp trước hành động biến tướng trạng ban đầu thành tướng phiền não từ tâm chiếu ra. Tuy nhiên Mạo Tướng là biến tướng của tâm vẫn là cần thiết, bởi vì con người sống cần có phân biệt, cần tư duy thẩm định vấn đề. Đối tượng thế nào Chủ thể phải thế đó. Chúng ta là phàm phu sinh ra nơi thế giới Ta Bà này, sự tiếp xúc trần cảnh chung quanh là điều tất nhiên phải có. Lại khi ứng xử trần cảnh trước mặt là con người, lại cần tư duy phân biệt hơn nữa; thế thì Mạo Tướng là tướng trạng hình ảnh được thẩm định quán sát để sinh tồn. Và nơi đây chúng ta càng hiểu những tướng trạng hình thể, là do từ tâm thức quá khứ chiếu cảm ra. Nhận thức được vậy, càng thấy rõ tướng trạng hình thù thế gian thường sinh diệt, dù nhỏ lớn thế nào, dù màu sắc ra sao, chỉ là luân chuyển theo bốn thời kỳ Thành, Trụ, Hoại, Không, do đó chúng không bao giờ thật có.

Mạo Tướng chỉ là cảnh trạng hình ảnh ban đầu, được nhìn nhận quán sát sâu hơn, từ đó con người đi vào tư duy; và rồi sớm muộn sẽ thấy thế giới này rốt cuộc chỉ quay về tâm, về thức, theo lý duyên sinh nhân quả. Mạo Tướng sẽ càng trở nên đẹp hơn, khi ý thức hướng về sự phân biệt tìm ra các pháp do nhân duyên sinh cũng do nhân duyên diệt. Và ngược lại cũng chính Mạo Tướng quay tìm pháp nhiễm dính mắc trong sinh tử luân hồi. Tìm hiểu Thể Tướng và Mạo Tướng, ta lại thấy hai cảnh trạng này tiếp tục sinh ra vô số chủng tử nhiễm tịnh trong

thế gian; và hiện thể sinh ra một tướng nữa gọi là Nghĩa Tướng.

Những chủng tử khi đã kết tập vào tâm, chúng lại được gìn giữ vào Tạng Thức, khiến phát sinh ra tướng trạng vô hình, đó là lúc hiện khởi không cần trải qua các giác quan nhận thức. Nghĩa là bấy giờ hình ảnh tướng trạng chỉ có trong chiêm bao, hay trong lúc suy tư mơ tưởng. Đương nhiên điều mơ tưởng, chiêm bao, hoàn toàn không thật, nó chỉ là phản ảnh của ảnh tượng trần cảnh đọng lại trong tâm cảm ra. Và vì nó không trải qua bằng giác quan tiếp xúc hai cảnh Thể Tướng, Mạo Tướng, nên nó chỉ là những cảnh được sắp đặt lộn xộn, hay phi lý không có cơ sở, không thực tế. Nó chính là Ý Thức độc hành, tự tạo ra cảnh, tự dệt nên những điều không có thật.

Nghĩa Tướng, được hiểu thêm là những hình ảnh tên gọi, mà con người đặt ra để gọi, để phân biệt; nhưng thật sự nó không có nghĩa gì; vì nó nương vào tướng giả mà đặt tên, cho nên danh từ ý nghĩa của nó, chỉ là do Ý thức vọng động phân biệt tạo thành.

Tiếc rằng chúng ta chưa giác ngộ, ý thức được sự giả của mọi vật do nhân duyên sinh, nên từ sai lầm này dẫn đến sai lầm khác.

Khi Mạo Tướng đã định hình với cái nhìn không đúng chánh pháp, thì tư duy, nỗ lực ý thức thế gian chỉ là việc hoài công rồi bởi không lối thoát; bởi vì những điều tích trữ bảo vệ toàn là pháp hữu vi, vốn là pháp nhiễm là phiền não mà thôi.

Thế thì ta thấy cuộc đời này, từ Thể Tướng hiện ra như sơn hà đại địa, đến vạn vật nhỏ nhiệm xung quanh

đều là do sự hiện hữu của Thức; nếu thức không hiện hữu thì các pháp đối tượng của thức sẽ không có để bàn. Và Thức vốn là vọng động phân biệt, nên đối tượng phải là giả, là nhân duyên thành.

Cuộc đời này là giả hay thật, tùy vào sự nhận thức của chúng sinh; chúng sanh còn mê mờ về Thể Tướng, Mạo Tướng, nên sinh ra Nghĩa Tướng, tức là ảnh tượng ghi tạc vào tâm, rồi tự hóa thành trói buộc với những cái vô hình không thực thể. Nếu cũng từ Thể Tướng ban đầu được ghi nhận, rồi Mạo Tướng là phân biệt theo cái nhìn duyên sinh là giả, thì Nghĩa Tướng sẽ không có cảnh tán loạn phi lý, do ý thức chiêu cảm lên. Được như vậy cuộc đời sẽ nằm trong ý nghĩa thật thể khởi đi từ tâm. Tâm vọng thế giới vọng, tâm chơn thế giới chơn thanh tịnh.

Kết lại cảnh tượng thế gian toàn là giả, vì Thức hiểu biết phân biệt của chúng sinh vốn không thật, nên khởi lên các pháp hữu vi ô nhiễm. Chỉ có tâm luôn luôn quan sát ba tướng với sự cầu thành Phật độ sanh, thì cảnh tượng dù thế nào cũng không ra ngoài tâm giác ngộ.

Vạn pháp luân hồi qua bốn duyên

Nhìn vào đời sống con người thường hay ngộ nhận, thắc mắc, sự vật có thể là độc lập trong phạm vi nào đó của một người, hay gia đình, xã hội hoặc của một quốc gia! Chẳng hạn con người khi trưởng thành, liền nhận thức bằng một tập quán bất định, do cha mẹ sinh ra, xã hội quốc gia bảo vệ, thế là hết không còn nương vào gì nữa.

Nhận định này trở thành định kiến, hoặc thành văn hóa truyền thống gần như bất di bất dịch. Thật sự không đơn giản như vậy. Vì những gì con người có mặt, đang sinh sống tồn tại đều dính liền với vô số hình ảnh, kiến thức... chúng bắt nguồn từ vô thi kiếp đến nay, chứ không phải chỉ có hoàn cảnh xứ sở này, hay lớn hơn nữa là thế giới.

Nếu tìm hiểu lịch sử thế kỷ đầu của Tây lịch; khi con người vừa biết phân định lập thành hệ thống chu kỳ ngày đêm, xác định được chu trình thời gian quá khứ, hiện tại và tương lai một cách tiên bộ khoa học. Và khi mốc thời gian trôi qua hơn hai ngàn năm, thì con người với bộ óc thông minh tiên bộ, lần nữa quay về tìm hiểu thời gian quá khứ để tìm hiểu con người và sinh vật khác đã có mặt tự bao giờ trên trái đất! Từ đó con người suy đoán hiểu được sinh hoạt người xưa, và tạo được sự so sánh nền văn minh ngày nay.

Thế thì kiến thức ngày nay rõ ràng cho biết, nhân loại và sinh vật trong quá khứ đã hiện hữu ở một thời gian nào đó, có thể là một trăm ngàn năm trước, hoặc hơn nữa

không thể biết được. Nhưng cũng khả dĩ cho biết, phải có một nhân duyên từ quá khứ thật xa; và phải có con người trước đó mới có con người ngày nay. Không thể nào không có người trước mà có người ngày nay.

Tuy nhiên, có một vấn đề khó hơn nữa, là trái đất, một hành tinh đã và đang tồn tại dung chứa con người; trái đất lại là một vật thể trong muôn vàn vật thể trong không gian, điều này vẫn minh con người đã xác định từ lâu. Vậy cái gì sinh ra trái đất? Trái đất đã tồn tại bao lâu rồi? Câu hỏi này sẽ mãi mãi là câu hỏi, không biết chừng nào có được giải đáp cụ thể!

Thế thì phải dựa theo chân lý, rằng tất cả đều có nhân duyên, không một sự việc gì mà không có nhân duyên; do đó câu hỏi trên sẽ được giải đáp đúng theo công thức nhân quả và nhân duyên.

Và ngay giờ này chúng ta đang tìm hiểu về Duy Thức Học, đó sẽ là câu trả lời cho hết thảy câu hỏi ở thế gian! Tại sao lại nói có thể trả lời hết thảy câu hỏi trên thế gian? Xin thưa vì thế gian không ngoài sự hiểu biết, không ngoài sự nhận định phân biệt mà ra. Nếu không có phân biệt hiểu biết thì không có câu hỏi, mà Duy Thức Học là một pháp tu chỉ bày về sự hiểu biết, nói rõ về sự hiểu biết, phân định về sự hiểu biết, cho nên nó bao gồm hết thảy sự hiểu biết. Cũng không phải nói riêng sự hiểu biết mà còn bao trùm hết cả sự vật, vô tri vô giác, là hết thảy hình tướng vật thể bên ngoài sự hiểu biết nữa.

Vậy thì câu trả lời vừa nêu ra sẽ phá đi ngộ nhận, như ban đầu đã đề cập, là vấn đề nhìn nhận mọi thứ,

dường như độc lập, trong mỗi phạm vi hữu hạn của nó, như là con người, gia đình, xã hội, quốc gia v.v...

Nhìn nhận như vậy là một định kiến theo truyền thống, tập tục văn hóa lâu đời, hay nói đúng hơn định kiến của sự nhận biết sai lầm do chưa tìm hiểu các pháp do nhân duyên sinh.

Để tìm hiểu đúng theo cái nhìn Duy Thức Học, chúng ta sẽ tìm thấy có bốn nhân duyên sau:

a-Nhơn duyên, b-Sở duyên duyên, c- Đẳng vô gián duyên, và d-Tăng thượng duyên.

a-Nhơn duyên:

Tìm hiểu Duy Thức Học qua một trăm pháp, chúng ta hiểu mọi thứ đều bắt nguồn từ nhơn duyên hiểu biết, hay gọi là Thức phân biệt hiểu biết. Không có hiểu biết sẽ không có cuộc mở màng cho nghiệp sống. Như vậy hiểu biết và nghiệp sống, là nhân duyên khởi tác cho vạn vật khởi đầu trong vòng nhân quả; và nói đến nhân duyên là nói đến những chủng tử có mặt trước đó, làm nhân làm duyên khởi động.

Vậy chủng tử là gì?

Đây là vấn đề quan trọng cần hiểu, vì nó có nghĩa tạo nhân sinh quả. Không hiểu chủng tử, nghĩa là không để tâm tích thiện, không để tâm tạo phước; ngược lại có thể tích ác, tạo dữ gây quả xấu.

Phước và thiện, xấu và dữ, đơn giản chỉ là những chủng tử. Vậy chủng tử là hành động! Vâng chủng tử là hành động, lời nói và ý nghĩ... là những thứ làm nhân tạo ra quả.

Chúng tử nói xác nghĩa là hạt giống; hạt giống khắp mọi nơi, mọi hoàn cảnh, bàng bạc trong không gian vũ trụ. Chúng tử hiện hành lưu xuất gọi là Ngoại Chúng tử, và chúng tử ẩn tàng trong tâm con người trước khi biến thành vật thể hình người, hình vật gọi là Nội Chúng Tử.

Ngoại Chúng tử:

Là những hạt giống của thực vật, sinh vật đang thời kỳ tạo hình phát triển. Ví dụ này thật nhiều không kể hết, chẳng hạn việc gì chúng ta đang chăm sóc, đang được cây cấy như thực vật; hay những gì đang được xây dựng, đang được vun bồi như những vật vô tri. Nói chung hết thảy hình ảnh nào hiện hữu trong quá trình xây dựng, kể cả quá trình hủy diệt thì đó là tiến trình của chúng tử hiện hành theo nhân duyên của nó.

Như thế Ngoại Chúng Tử là hết thảy những sinh hoạt đời sống, đã và đang sống chết hiện hành. Tất cả điều đó xảy ra trên trái đất, từ sự hiện hành lộ tướng của hạt giống hình thành, và theo tiến trình hoại diệt của sự vật mất đi.

Nội Chúng Tử:

Là những hạt giống đang còn trong tâm, hay nói đúng hơn đó là Thức A Lại Da. Hạt giống này là năng lực, là động năng đẩy ra hạt giống bên ngoài. Không có hạt giống này, làm sao có hạt giống chúng tử bên ngoài xuất hiện. Và đây là nguồn gốc sinh ra vạn pháp. Nói rõ hơn nữa, đó là sự sống, là bản thể bên trong của hết thảy sự vật. Ví dụ chúng tử hạt giống của một người thiện, cho nên sống ở hoàn cảnh nào họ cũng thiện; tuy nhiên bên ngoài không thấy được tánh thiện của họ; và ngược lại

cũng vậy. Do chính chủng tử bên trong như vậy, mà hiện tượng hoàn cảnh bên ngoài có khác. Ví dụ về thực vật, vì bản thể nó là chủng tử hạt giống của một cây ổi, cây mít, cho nên nó phải trở quả mít, quả ổi. Ví dụ về vật vô tri vô giác, là tác phẩm con người tạo ra, nó cũng có chủng tử hạt giống; hạt giống chủng tử chế tạo bắt nguồn từ mù cây, từ sắt thép, cho nên hai loại tạo phẩm này sinh ra quả phẩm khác nhau. Cái thau bằng mù không thể đặt lên lò nấu được, và chiếc thau bằng sắt thép sẽ không bị cháy vì lửa; và ngược lại chiếc thau bằng mù có thể nhẹ nhàng di chuyển, trong khi thau bằng sắt khó khăn di chuyển vì nặng hơn.

Nội Chủng Tử buộc phải có, thì mầm sống của sự vật mới hoạt động hiện khởi.

Đó là hai phần chủng tử trong và ngoài được nhận định cụ thể trong đời sống; nhưng nếu tiến xa hơn, chúng ta lại thấy Duy Thức Học phân chia chủng tử có hai phần làm nhân sinh quả. Đó là Bản Hữu Chủng Tử và Thi Khởi Chủng Tử.

Bản Hữu Chủng Tử:

Là những hạt giống có sẵn từ vô thi một cách tự nhiên, không phải do huân tập mà thành. Nó là dòng Thức A Lại Da chưa tác nghiệp chưa phải bị động lực nào tác động lên. Nhưng tất nhiên nó phải là nhân duyên trong dòng sống, để tạo thành năng lực hoạt động hiện hành.

Thành Duy Thức Học giảng: *...hết thấy chủng tử đều là bản hữu, không do bởi huân tập mới phát sinh. Nhưng do ảnh hưởng của sự huân tập mà nó phát triển. Như Khế kinh nói, “Hết thấy hữu tình, từ vô thủy đến nay,*

có đa dạng giới, như đồng ác xoa (hình dạng như hạt vô thực tử. Khi rụng, khi rụng chúng tự nhóm lại thành đồng) tồn tại một cách tự nhiên như vậy. Giới là tên gọi khác của chúng tử¹².

Như vậy ta tạm hiểu Bản Hữu Chúng Tử, là một tâm thức sinh khởi hiện hành, trước khi tác nghiệp chúng tử hữu lậu, hay vô lậu.

Thì khởi Chúng tử:

Đây là loại chúng tử được huân tập khi tác nghiệp, đó là vô số chúng tử nhiễm tịnh mà chúng sinh bắt đầu ý thức phân biệt. Và dòng sống này bắt đầu bằng sự huân tập tích tụ những chúng tử tạo nhân cho đời này, thành quả cho đời sau.

Tóm lược nhân duyên ở trên là phần căn bản đầu tiên cho một chúng sinh, một thế giới hiện hành.

b) Sở duyên duyên:

Vấn đề chúng tử là nguyên nhân chính cho dòng sống, nói ngược lại dòng sống là vấn đề chúng tử. Sự tích thiện, tạo ác, là cách nói của sự gây tạo chúng tử. Và như nhân duyên đã hội đủ chúng tử nhiễm tịnh, bấy giờ cần có một nơi để chúng tử duyên vào; nghĩa là sự hiểu biết phải có đối tượng đặt định, phải có chỗ để sinh ra vạn pháp.

Rồi khi sinh ra vạn pháp, thì vạn pháp lại tiếp tục làm sở duyên cho một duyên khác nữa.

¹² Luận Thành Duy Thức - Tuệ Sĩ dịch và chú – trang 167

Đời sống lang thang của nhân duyên chúng tử sẽ bất định, không bao giờ ngừng, nếu không có chỗ nương vào phát khởi.

Trên thực tế cái gọi là con người là khi nào biết suy tư, biết cảm thọ, khổ vui, thương ghét... Làm người mà không có căn bản này thì đâu gọi là con người! Nhưng muốn được căn bản đó, con người phải hội đủ nhân duyên, căn thân, hiểu biết và trần cảnh.

Đương nhiên có căn thân là có hiểu biết duyên vào; nhưng chưa đủ, vì hiểu biết của căn thân đó nếu không có đối tượng là trần cảnh thì không có chỗ duyên để gọi là hiểu biết của căn thân.

Như thế, vật thể trần cảnh mà căn thân hiểu biết được, đó là có chỗ duyên, và từ vật thể chỗ duyên đó lại làm nơi phân biệt sinh ra hiểu biết, cho nên gọi là Sở Duyên Duyên.

Nhưng nghiệt ngã thay, sở duyên ban đầu của hiểu biết chính là thân nghiệp tạo ra; vì không có thân này, làm sao có chỗ duyên vào để hiểu biết. Đến khi hiểu biết, lại hiểu biết sai lầm, do đó sai lầm từ thân rồi sai lầm cả hiểu biết về thân nữa.

Cuộc sống đầy dẫy những khúc mắc nhân duyên là do từ đây sinh ra.

Từ thuở nào không biết, những chúng tử lang thang dừng lại gá vào thai mẹ, đủ duyên thành hình rồi lớn lên thành người, rồi trưởng thành trong cuộc sống. Khi cuộc sống hết duyên chết đi, lại hóa sinh thần thức, mang dạng nghiệp duyên chúng tử, lại lang thang theo nghiệp lực tìm một thân sinh khác.

Rồi tự diệt nên nghiệp, vì nghiệp tạo thành tội phước, lại tái sinh trả nghiệp tạo nghiệp. Tất nhiên điều này là luật tự nhiên của dòng hiểu biết chủng tử nhân duyên. Bởi không thể gọi là chủng tử, khi không có chỗ gá vào. Cho nên hiểu biết là hiểu biết cái gì, và cái gì được hiểu biết lại trở thành vấn đề mà chúng ta phải cần hiểu, đó là điều quan trọng.

Thế thì tóm lại, đời sống nhân duyên chủng tử phải có chỗ duyên và đối tượng hiểu biết; từ chỗ hiểu biết là vấn đề tiếp theo sinh ra hiểu biết khác, cho nên dòng sống tuyệt nhiên phải vậy. Cuối cùng xét lại rằng, dòng hiểu biết phải thế nào mới ra khỏi vòng luân hồi sinh tử; đó là câu hỏi mà người học Phật phải tìm câu trả lời.

c- Đăng vô gián duyên:

Là ý nghĩa nhân duyên tương tục không ngừng của suy nghĩ, hành động sinh hoạt con người, và của mọi vật trên thế gian này; hay nói xa hơn khắp pháp giới chúng sanh.

Ta hãy trở lại vấn đề hiện hữu của con người có tự bao giờ! Trái đất nơi dung chứa cưu mang con người đã thành hình bao lâu, rồi chừng nào hủy diệt!

Đó tất cả chỉ là nhân duyên, và nhân duyên luôn luôn đi tới, đi tới theo thời gian, hay theo vọng tưởng của chúng sinh.

Một điều khẳng định phải có, là sự tương tục không ngừng của một sự hiểu biết nối kết nhau qua nhiều hình thái. Dù hình thái mà ta chứng kiến, dường như trông thấy

kết cuộc mất đi, nhưng thật ra chỉ là biến dạng trong sự tương tục nhân quả mà thôi.

Thế thì hết thấy cuộc đời này, trừ ra chân lý giải thoát, còn lại tất cả không có gì gọi là tuyệt đối có lợi hay có hại! Vậy chỉ là lần quần tương tục không ngừng gián đoạn, phù hợp với tâm thức chúng sinh chưa giác ngộ.

Ví dụ một khu rừng được khai thác, biến thành đồng bằng trống không, rồi xây dựng lên một thành phố. Dân chúng nhờ đó quy tụ về sống sinh hoạt vui nhộn hơn. Tuy nhiên ngược lại một số chúng sanh, có thể còn nhiều hơn dân số ở thành đó gấp mười lần, trăm lần, phải bị bỏ mạng, phải chết đi vì mất nơi cư trú. Vậy chỉ có lợi cho người mà hại cho vật.

Lại nữa, người ta thường nói sinh con đông có phước, hay không con vô phước? Nhưng xét ra, trên đời không thiếu gì gia đình con đông đau khổ, vì không có mấy đứa thật hiếu với cha mẹ. Hay dù có hiếu, thì sự thương yêu bất đồng của cha mẹ cũng tạo ra khổ. Không con vô phước cũng không hẳn vậy; nếu hai vợ chồng biết tu niệm, biết đạo giải thoát thì có thể sẽ có phước hơn. Vì trên thế giới có nhiều bậc vĩ nhân không có gia đình; huống gì hoàn cảnh hai người biết chia sẻ cùng nhau làm phước, thì cơ hội thoát khổ sẽ nhiều hơn.

Nhìn theo luật nhân quả, do vô số chúng tử không gián đoạn, tương tục xảy ra, cho nên quả thiện mới trở, quả ác mới cảnh tỉnh được người, nếu không sẽ không có thấy đổi, không có nhân quả.

Nguyên do con người không thấy các pháp tương tục liên kết không ngừng, nên không biết vạn pháp sẽ không bao giờ dừng lại, do đó tự động chuốc lấy khổ đau. Người ta hay mong muốn mọi việc thuận theo ý mình, nhưng người ta không biết, người khác cũng muốn mọi việc chạy theo ý họ.

Dòng chảy của tâm sở gắn liền với Tâm vương, tương tục tạo ra ý thức thế giới này.

Nếu tâm vương nhãn thức nhìn cảnh mai, mà không có Thức Thứ Sáu phân biệt khởi tâm sở thiện, để cắt hái cúng dường dâng lên chư Phật, hay săn sóc thương lăm, với tâm hoan hỷ cho mọi người xem; thì dòng tương tục của hiểu biết vạn pháp sẽ không sinh, và cuộc đời cũng mất hết ý nghĩa. Tuy nhiên hiểu biết có nhiễm có tịnh, cứ chảy mãi hoài không ngừng, cho nên vấn đề giải quyết đời sống, vấn đề sinh tử luân hồi cần phải vươn lên trong sự nhận thức hiểu biết. Như thế nếu tâm sở bất thiện hoạt động, thì hàng lớp nhân duyên bất thiện sẽ dễ sinh khởi theo; và ngược lại tâm sở thiện cũng sinh khởi như vậy.

Thế thì ta hiểu đã có chủng tử nhân duyên, nhưng nếu không tương tục sinh diệt, thì không thể phát động nảy nở. Vậy đó là điều tự nhiên mà vạn pháp sinh diệt không ngừng.

d-Tăng thượng duyên:

Khi vạn pháp sinh khởi, tất cả hiện tượng cũng hiển bày, nào người nào vật, và hết thấy đối tượng của người và vật cứ tiếp nối dính liền nhau phát triển. Chúng sanh vì vô minh không thấy các pháp đều do nhân duyên, đều

nương vào đối tượng, cảnh giới người vật, làm chỗ gá duyên sinh duyên; vì không thấy nên không gián đoạn vào ra sinh tử chẳng hề hay biết. Rồi dòng chảy thời gian không gian thuận nghịch, cứ theo ý thức vô minh như vậy, nên bồi dưỡng cho thiện nghiệp, ác nghiệp quay hoài luân hồi đau khổ.

Nhìn lại quá khứ sẽ thấy, con người ngày xưa hay bị câu thúc bó buộc vào những hiện tượng mê mờ, nên càng sống càng thêm mê tín. Cho đến khi nhân duyên gặp được một vài Thánh nhân ra đời dạy bảo cho họ, thì đời sống mới được trong sáng hơn. Dù vậy con người vốn đã tích lũy nhân nghiệp tham ái, sinh ra bao lần là bao lần không thoát khỏi nghiệp dục thế gian; chính vậy mà nghiệp nhân giải thoát, khó thể tiếp nhận được.

Tăng Thượng Duyên, là những chủng tử khi đã hiện hành, rồi từ chỗ hiện hành đó theo duyên thuận nghịch mà tăng trưởng. Đời sống hiện thời của nhân loại đang là kỷ nguyên văn minh khoa học nguyên tử. Từ chỗ văn minh này con người lao theo sự vận hành khoa học nguyên tử, khai sinh nhiều sản phẩm hợp với ý thức hiện đại ngày nay. Ý thức đó nếu tốt, thì tất cả môi trường sinh hoạt con người ảnh hưởng tốt; và càng thêm mỹ mãn hạnh phúc hiện tại. Ngược lại nếu ý thức xấu, chẳng hạn có một nhóm người có ác tâm tham lam ích kỷ, chỉ muốn hưởng thụ cho quốc gia mình, đoàn thể mình, thì với nền khoa học nguyên tử văn minh ngày nay, sẽ là tăng thượng duyên cho một cuộc hủy diệt thật kinh hoàng khiếp đảm. Như thế tạm hiểu tại sao từ thuở ban đầu trái vô số kiếp nhân duyên, những chủng tử lang thang, rồi cuối cùng lại

lang thang không định hướng. Đó là vì chỗ gá vào chỗ nương dựa không hướng đến giải thoát, cho nên sinh diệt không ngừng theo dòng chảy vô minh tham ái, rồi cuối cùng tham ái này chồng chất tham ái kia, quay mãi trong dòng luân hồi khổ ải.

Vậy thấy rằng, hết thầy mọi sự mọi vật đều trong quỹ đạo của bốn duyên trên; mà nguồn gốc tạo thành nhân duyên là những chủng tử; chủng tử lang thang đi tìm một hiểu biết, hay một nội cảnh, hoặc ngoại cảnh... Nhưng cảnh và hiểu biết chỉ là một hiểu biết lang thang chưa giác ngộ mà thôi.

Chư Thánh nhân, Bồ Tát, hiểu được vòng quay nhân duyên sinh tử của con người, vạn vật, là do tích lũy chủng tử chấp trước mà thành. Do hiểu như vậy các vị Đại Bồ Tát nhận ra ngay nhân duyên cũng giả lập giả định mà thôi, vì nhân duyên chỉ là chủng tử chấp trước, chứ tự nó không phải cái để gọi để tìm chỗ mà thành. Chúng sinh vì không hiểu, mãi tìm chỗ cầu thành cho nên nó dính mắc liên hệ, cái này chồng lên cái kia, cái kia chồng lên cái nọ. Nó tương tục sinh diệt, và tăng theo một dòng lăn quẩn.

Kinh Phật từng dạy: *cái này sinh, nên cái kia sanh, cái này diệt nên cái kia diệt*. Một lời chân ngôn này đủ nói, tất cả vì chấp trước, vì chưa chứng đạo giải thoát vậy.

Sự Có và Không của Cảnh, Thức trong Tục Đế và Thắng Nghĩa Đế.

Thông thường vật gì hiện hữu trước mặt chúng ta cho là có, hoặc trống trơn không thấy ta cho là không; hay sự việc nào giải thích không được cũng cho là không. Có, Không xưa nay là chuyện truyền thống, là tập khí của chúng sanh từ vô thủy kiếp đến nay. Nếu không nhờ giáo lý giải thoát Phật Đà, con người không biết bao giờ ra khỏi cảnh khổ luân hồi, và sự chấp có, chấp không quả thật là điều nguy hiểm.

Không biến thành Có.

Như trên đã đề cập, hễ những gì thấy được, cảm được đều cho là có. Nếu thí dụ cái có này ở thế gian, thì nhiều đến khủng khiếp, như là: Gia đình, bạn hữu, xã hội, quốc gia, hành tinh, trái đất, thái dương hệ, ngân hà, tinh vân, vũ trụ... Thậm chí đến cả quan niệm tư tưởng, cũng trở thành cái có cột dính con người; nói cho cùng, không bao giờ kể hết cái có ở thế gian!

Nhưng thật sự những cái vừa nêu đó, không thể nào có thật, nó chỉ là một khối nhân duyên tập hợp thành. Khối nào lớn nhân duyên tập hợp lớn, chẳng hạn như quả địa cầu trái đất hay gọi hành tinh xanh, là một khối nhân duyên khổng lồ không thể tính toán được! Vì làm sao biết hết sự sống trên trái đất? Nhưng phải chấp nhận vô số sự sống đó là Có nên mới gọi Trái Đất được; chứ nếu trái đất thiếu sự sống thiếu hết thấy những gì đang hiện hữu, thì cái tên gọi Trái Đất không còn đúng nữa. Vậy rõ ràng nó không phải thật đúng để gọi nó là Trái Đất, cũng vì nó

không có chủ thể, mà chỉ nhờ nhân duyên. Rồi trong vô số nhân duyên, nào là các lục địa quần thể các châu, phải có người sống, phải có nền văn minh, cuối cùng quan trọng nhất là hình thể con người phức tạp này, và cứ sinh ra, sinh ra liên tục những yếu tố nhân duyên khác nữa, khác nữa... tất cả phải có như vậy, như thế mới trở lại cái gọi ban đầu, gọi là Trái Đất được! Thế thì có cái gì là đúng là thật đâu!

Lại nói về cái nhỏ, trong cái nhỏ lại nhờ cái nhỏ hơn, và trong cái nhỏ nhất thì có cái nhỏ nhất mà con người phải nhờ vào máy móc khoa học mới hiểu được. Nhưng khoa học vẫn là những dụng cụ do con người làm ra, thành ra cái dụng cụ đó vẫn hạn chế, bởi chủ của nó chỉ có thể làm như thế là cùng.

Suy ra cho hết ý, cái mà chúng ta cho Có, chẳng phải là có, nó chính là “Không”! Không vì như đã thừa nó không thật có. Không thật có là vì nhờ nhân duyên. Đương nhiên không thể hiểu làm “Không” là không có gì hết! Không có gì hết thì làm sao chúng ta thấy đó! Chúng ta sống nhờ vào đó, và hiện chúng ta đang lý luận đây! Chúng ta có lý luận sai đúng thì cũng phải nhờ cái Có, mới lý luận được, chẳng hạn có thời gian rảnh, có quan sát học hỏi, có nhà cửa phương tiện suy nghĩ, nhất là phải có thực phẩm để khỏi phải đói có sức mà lý luận đây.

Nhất định phải có, nhưng Có đó không thật thể, nên mới gọi là “Không”. Không hiểu điều này thế gian đành chịu khổ từ xưa đến nay, vì tranh chấp đấu tranh giành giựt. Giành giựt mãi cũng chẳng được cái gì. Được lắm chỉ là vài mươi năm rồi cũng bị mất! Mất vì hư hại không

trụ được lâu, hay mất đi vì bị lỗi thời, hoặc dù không lỗi thời cũng bị cải cách sửa sang. Hay vì muốn giữ nó lại, tôn trọng nó cỡ nào thì cũng thành vật tích trữ lăm mà thôi; cuối cùng đến một lúc nào đó, thì thân thể và đời sống ta, không cho phép ta sống mãi với nó, thế là ta không thể mang nó theo ta xuống nơi “chín suối”. Hoặc dù ta có chết đi mà nó vẫn được người xử dụng, thì như trên đã nói, nó cũng không sống lâu với thời gian được.

Trong tích chuyện Phật có câu chuyện nội dung như sau: Một vị trưởng giả giàu có, làm nghề thủ công, ông ham muốn tích lũy của cải không bao giờ ngừng. Lúc nào cũng khuyên con cái nên cố gắng làm cho gia sản nhiều thêm; đừng bao giờ nghĩ rằng gia sản hiện có là nhiều, mà không lo tiếp tục tích lũy. Rồi dùng một cái! Vô thường cướp đi sinh mạng của ông. Ông đầu thai lại thành một thằng bé tật nguyền, có dáng hình xấu xí như quái vật; lại sinh vào gia đình nghèo khổ nhất làng. Sự ghê tởm của hình hài, và ghê tởm luôn cả thân phận đen tối này, khiến cả làng khám phá ra được; và họ buộc phải đuổi nó đi khỏi làng. Người mẹ là người thân duy nhất của nó, cũng phải từ chối không thể lo cho con được nữa. Thế là chỉ mới sáu, bảy tuổi nó phải tự rời làng lê la kiếm sống. Nhân duyên quả báo cay nghiệt làm sao, nó đi xin nhầm vào ngôi nhà đời trước của nó. Do quen thuộc với ngôi nhà, hay do nghiệp lực đời trước quá mạnh, nên cứ lầm lũi tiến thẳng vào nhà xem như nhà không có ai. Khi các đứa bé trong nhà nhận ra sự xuất hiện của thằng bé xấu xí này, chúng la hét kinh hãi và đánh đấm đuổi ra không thương tiếc. Nhân lúc này Phật xuất hiện chứng kiến tình

cảnh đau khổ đó. Phật gọi chủ nhà hiện là Chủ Khổ, là con ông trưởng giả giàu sang đời trước, và hiện thì xa lạ với thằng bé xấu xí đời nay. Phật dạy và cho biết thằng bé ghê tởm này là hậu thân của cha ông chủ nhà, rồi bảo thằng bé chỉ nơi cất giấu vàng bạc để xác minh điều đó là sự thật. Chủ nhà ban đầu tuyệt đối không tin và ghê tởm đứa bé, nhưng khi nghe Phật dạy, và kinh ngạc việc thằng bé biết nơi cất giấu vàng bạc, nên kinh sợ phát tâm quy y sám hối.

Nhân câu chuyện này, Phật nói bài kệ cho Ngài A Nan nghe.

Con ta, tài sản ta

Kẻ ngu, mãi lo xa

Chính ta còn không có!

Của cải, con đâu ra (PC.62).¹³

Qua câu chuyện trên, cho thấy tất cả là do không hiểu các pháp từ duyên sinh duyên diệt, nên phải chịu luân hồi đau khổ. Và ông chủ nhà, con của người phú hộ giàu có ngày xưa được Phật dạy bảo, là một đại nhân duyên để thay đổi cả cuộc đời. Chỉ tội đứa bé không hiểu gì cả, vì quả dị thực đã đổi hẳn lớp hình đời trước, để bây giờ vừa xấu xí ghê tởm, vừa nghèo hèn ngậy đại. Tuy vậy đã gặp Đấng Toàn Giác, đứa bé này vẫn còn được nhân duyên thù thắng. Có lẽ nó sẽ sống không bao lâu vì biết sự thật này. Ngày nay chúng ta hay thường đứng đưng cảnh trạng hoàn cảnh chung quanh, tưởng là mới mẻ, tưởng xa lạ, đâu ngờ cảnh hình hôm nay chỉ là kết quả của

¹³ Trích và tóm lược truyện, từ sách “Tùng giọt nắng hồng” do Tịnh Minh soạn dịch từ Kinh Pháp Cú - trang 302.

vô số nhân nghiệp trong quá khứ. Chúng toàn là các chủng tử phức tạp và hữu lậu tạo nên; vì phức tạp, nên ta không nhận ra nhân duyên giả dối của chúng, vì hữu lậu cho nên chúng chỉ mang đến khổ cho con người. Như vậy, nếu ta cứ tiếp tục không tư duy không suy niệm, các pháp là vô ngã, cuộc sống là nhân duyên không thật thể, thì dù ta có làm chủ vật chất ở thế gian nhiều như hết thầy núi non biển cả, nhất định ta vẫn đau khổ. Giống như ông phú hộ qua câu chuyện trên, cứ tưởng rằng ông không bao giờ chết, hay cứ tưởng vật chất kia không bao giờ rời khỏi ông. Ông vô minh đáng thương quá! Ông không biết rằng, ông có sống đến triệu năm thì cũng có ngày chết, và tài sản của ông lại chắc chắn rằng sẽ chịu nằm yên một chỗ!

Cái có, cái chấp giữ của thế gian là vậy, xưa nay không khác gì. Thiết nghĩ không cần biện luận chi nhiều, hãy suy ngẫm bài kệ tụng trên là điều thực tế.

Có biến thành không:

Nếu nhìn nhận có pháp hữu vi tức phải có pháp vô vi; có sự tương đối, đối đãi đúng theo luật nhân quả. Minh chứng điều này là trong thế gian ô nhiễm, vẫn có các bậc thanh tịnh xuất hiện, có Thánh nhân ra đời. Thánh nhân và phàm tục là một danh xưng đối nghịch, tuy nhiên sự đối nghịch đó cho thấy trong phàm có chất Thánh; và chất Thánh trước đó phải là chất phàm. Vì nếu trong phàm không có Thánh thì không bao giờ thành Thánh, và Thánh gọi là Thánh vì Thánh đó đến từ phàm, chứ Thánh là Thánh thì không bao giờ đợi phải có phàm mới có Thánh.

Thế gian này dù khổ nhưng vẫn chứa vui; nếu chỉ có khổ không bao giờ vui thì làm gì con người tồn tại, họ sẽ tự hủy diệt ngay khi vừa xuất hiện không bao lâu. Phải có vui con người mới sống, và phải có vui con người mới biết khổ; nhưng vì khổ quá nhiều nên vui bị lấn áp thế thôi. Các bậc liễu đạo hiểu rõ sinh tử chỉ biết có vui; hay nói đúng hơn chỉ có tâm an, trí sáng. Tâm an là không có phân biệt, trí sáng là biết vui khổ chỉ là đối đãi thế gian, là pháp hữu lậu chưa giải thoát. Do đó các Ngài lia khỏi ngôn ngữ danh từ đối đãi thế gian như là: khổ vui, nhiễm tịnh, sáng tối, thậm chí đến cả vô minh, giải thoát cũng chỉ là danh từ không thật mà thôi.

Xét cho cùng chư vị Thánh chúng Bồ Tát vẫn sống y như thế gian, mà không giống thế gian thường sống trong đau khổ.

Vậy thì các Ngài sống vẫn sống nhưng luôn sống với ý thức cao độ, ý thức đó đã chuyển thành trí, đã giác ngộ chứng đạo cụ thể ngay đời này. Nhưng tiếc rằng chỉ một số rất ít người trên thế gian hiểu được, thành ra không tin! Không tin thế gian có người giác ngộ, có bậc siêu phàm. Không tin như vậy, cũng là không tin chính mình. Không tin còn có cái Có, đó là cái chơn tuyệt đối, hay nói rằng cái thấy sáng suốt không còn phân biệt chấp trước nữa.

Cái Có mà thế gian nghĩ rằng không có, tạm hiểu mấy phần sau đây:

- Mọi thứ đều có nhân duyên với nhau.
- Có nhân duyên có con người
- Có Thức hiểu biết cao độ

- Có sự giải thoát

Mọi thứ đều có nhân duyên với nhau.

Bước đầu căn bản học Phật thường được dạy rằng: Các pháp do duyên sanh cũng do duyên diệt. Chân lý này thường được nhắc thường xuyên, bởi nó là tất yếu của việc học Phật. Thế gian không hiểu việc này nên chấp là không, rồi tạo ra đủ vấn đề tư tưởng, như là mọi vật trên thế gian theo luật tự nhiên, hay mọi vật đều có sự sắp đặt nào đó, mà con người thấp hèn bé nhỏ không thể hiểu được v.v... Đó là những cách nói không tin, không hiểu các pháp là do duyên sinh. Kết quả không tin có lý duyên sinh như vậy, trở thành chấp trước, và đời sống sẽ không phá vỡ được ý thức phân biệt đối đãi, cho nên dòng sống luân hồi bất tận là vậy.

Có nhân duyên có con người

Có lý duyên sinh nên mọi thứ hiện khởi, và nhân đó có con người. Chúng ta có lý luận hay biện minh cho việc tự nhiên hay khác thường thế nào, thì con người vẫn là do nhiều nhân duyên sinh ra. Duyên sinh căn bản là do nhân duyên từ cha mẹ và hoàn cảnh môi trường chung quanh; và duyên sinh khó hiểu nhất nhưng tuyệt đối phải có, là có một dòng thức chấp trước phân biệt từ vô lượng kiếp lang thang trong pháp giới, nên có con người hôm nay.

Có Thức hiểu biết cao độ:

Có con người rồi nghĩa là có sự hiểu biết, có ý thức cao độ hơn các loài khác đang sống trên cõi Ta Bà này. Đương nhiên như chúng ta hiểu, con người là do năm uẩn hợp thành, nên không thật ngã; nhưng chúng ta phải biết

sự giả hợp này là có, nghĩa là có nhân duyên giả thành. Nương nhờ nhân duyên như vậy, một con người xuất hiện; và nương nhờ hình hài con người, mới nhận ra sự hiểu biết của con người là cao quý nhất.

- **Có sự giải thoát.**

Cuối cùng thì, hiểu biết của con người giúp con người nhận ra hai mặt thật giả cuộc đời: một là vạn pháp do nhân duyên sinh, hai là nhân duyên đó đưa người hiểu biết đạt đến vô ngã chấp. Đây chính là giai đoạn nhận biết có sự giải thoát, sự chuyển thức thành trí.

Tóm lại có và không của thế gian gọi là Tục Đế, là một sự thật trong cái sinh diệt vô thường đối đãi nhau; mà trở trêu thay cái sự thật của Tục Đế, là sự thật của các pháp không thật có. Không thật luôn cả cái gọi là Tục Đế kể cả Chân Đế. Bởi vì gọi Tục Đế vì có Chân Đế, nếu không có Chân Đế thì đâu có gì gọi là Tục Đế.

Tuy nhiên sự thật con người phải đối diện với trần cảnh qua căn thức, những gì mắt thấy tai nghe rõ ràng minh bạch; đó là vì căn, trần, thức, đã đi với ta từ vô lượng kiếp, nên khó thể một sớm một chiều có thể phủ nhận. Như thế đời này sang đời khác cứ cho là thật; rồi lại còn cộng nghiệp chung với bao chúng sanh khác, cũng đồng thấy và hiểu biết hành động giống như ta; điều đó càng tạo thêm sự trầm trệ vô minh trong sinh tử. Tục Đế chỉ có nghĩa là vậy, là một sự mê lầm mà thôi. Còn Chân Đế là đối ngược lại sự mê lầm. Và cái chống chọi lại mê lầm đó là gì? Cũng chính do ta, cũng từ sự hiểu biết qua căn, trần, thức, nhận ra các pháp do duyên sinh duyên diệt.

Rất cuộc chỉ có một hiểu biết này thôi, ngoài ra không có sự đối tác, tác động nào. Do đó nội dung hết thầy Kinh Phật không ngoài việc gì lạ, là nói về hiểu biết của chúng sinh. Hiểu biết đó còn mê mờ ngờ ngạc thì gọi là Thức phân biệt; chừng khi phân biệt chấp ngã, chấp pháp không còn thì gọi là trí, là tâm thanh tịnh. Hay nói cách khác Thức là hiện tượng vọng khởi có không của thế gian, còn trí hay tâm thanh tịnh là có không theo ý nghĩa nhân duyên giải thoát.

Phật nói thức và tâm rồi chư luận sư Bồ Tát bình giảng, phương tiện hệ thống hóa môn học Duy Thức, cũng là vì có chúng sinh làm đối tượng; nếu hết thầy chúng sinh chuyển thức phân biệt thành trí giải thoát, hay chơn tâm thanh tịnh, thì vấn đề sẽ không còn gọi là Thức hay Tâm chi nữa. Chừng đó chỉ có cảnh giới Niết Bàn, cảnh giới đó nhất định sẽ không có khởi tác vọng động ô nhiễm như thế gian tranh đấu.

Cảnh giới đó là sự lập thành từ Thắng Nghĩa Đé, là chân lý giải thoát vượt lên hết thầy các pháp sinh diệt, qua nhiều phương tiện hiện tượng thế gian. Và đó chính là cái Có cái Không mà phạm phu chúng ta đã và đang hiểu lầm từ vô thi kiếp đến nay. Nguyên rằng ngay trong đời này chúng ta sẽ không còn lầm lẫn nữa.

Duy Thức và con người

Các pháp cũ và mới đối với phạm phu

Thế gian này biết bao con người được sinh ra, nhưng chưa từng thắc mắc, tại sao ta được hay bị sinh ra! Sinh ra có ý nghĩa gì? Và tại sao con người phải già đi, phải chết, mà không thể sống hoài, sống bất diệt! Sự thật thì vẫn có một số người thoáng qua suy nghĩ; và một số trầm tư tìm cách lý giải bài toán cuộc đời; nhưng rồi vẫn không giải được chân lý bí mật này để phổ cập quần chúng nhân gian. Họ chỉ có thể tìm được đáp số nơi chính họ, và đương nhiên đáp số đó vẫn là của họ hay của một số người, chứ không phải là của nhân loại.

Chúng ta quả thật gặp được đại sự nhân duyên, biết được thế gian duy nhất một người; chẳng những giải được bài toán cuộc đời, mà còn phổ cập đáp số bài toán cho hết thảy nhân loại cùng hiểu biết. Vậy người đó là ai? Thừa rằng, người đó chính là Đấng Toàn Giác, là bậc thầy của nhân thiên. Người đã xuất hiện trong lịch sử Ấn Độ, để không bao lâu lịch sử đó được ghi lại một giáo lý siêu tuyệt, một con người vĩ đại, và từ đó tiếp nối theo Người xuất hiện những con người vĩ đại khác, vì nhờ đã học và hành theo giáo lý giải thoát của Người.

Thế thì hôm nay chúng ta đã và đang tìm học và hành theo lời Ngài dạy. Và điều mong muốn của những người học giáo lý giải thoát là phải được giải thoát như Ngài. Tuy nhiên chúng ta dù đã có sẵn bài toán, có cả đáp số, nhưng không thể không tư duy, tự hỏi tại sao bài toán là biểu tượng cuộc đời và đáp số là sự thật cuộc đời đã

được giải tỏa, thế nhưng vẫn còn vô số người trong đó có chúng ta, vẫn còn chưa hiểu, hay hiểu theo cái hiểu phàm phu! Phải chăng chúng ta vẫn còn ham thích hình ảnh thế cuộc đời thế gian. Vậy thử xem muôn vật hình ảnh thế gian này có gì mới, có gì cũ xưa nay?

Sự vật, con người, toàn là cũ.

Cho rằng sự vật toàn cảnh thế gian này là cũ, nghĩa là ta đã biết đã kinh nghiệm qua! Có thật vậy không? Cũng có thể lắm chứ! Vì trước tiên là hình ảnh con người với nhau; sự giao tế quen biết hay thù địch ghen ghét quá thường xảy ra. Tình cảm và ý thức gắn gũi giữa người này với người kia, khiến con người trở thành gắn bó sống chung, gọi là tình bạn thâm giao, hay tình yêu, tình chồng vợ cũng thật dễ dàng kết nối. Ngược lại cũng vậy, dường như đã có liên hệ tương phản khó chịu với nhau từ bao đời quá khứ rồi, nên đời này cũng dễ dàng trở thành thù địch vô cớ. Như vậy nếu không phải từng có hai yếu tố thương ghét nhau trong quá khứ, thì làm sao đời này có thể nảy sinh được ý tình, cảm thức được. Lại trong cuộc sinh tử chết sống không biết bao lần tái sinh trở lại, nên số người quen biết gặp nhau đâu thể nào kể được; cho nên không một người nào mà chúng ta không từng kinh nghiệm gặp qua.

Ta hãy tìm hiểu dựa theo giáo lý Phật dạy, chắc chắn sẽ thấy rõ hơn. Phật dạy nhân duyên, nhân quả, chỉ hai việc này thôi đủ thấy vấn đề hình ảnh con người, thật sự tuyệt đối là nhân duyên, nhân quả. Nhân duyên, nhân quả là chân lý, cho nên không thể cãi lại được. Lần nữa

thử tìm hiểu việc đối xử giữa con người với con người, sẽ tìm ra chân lý này.

Con người vì đã có duyên với nhau từ vô thủy kiếp, nên theo duyên mà sinh ra ái dục, ái dục là một trong nguyên nhân chính tái sinh, thọ mạng nơi thế giới dục này. Điều đó nói lên, có phải bao nhiêu người là bấy nhiêu ái dục thương yêu, ganh ghét! Ganh ghét vì tìm kiếm không thoả đáng được ái dục; nên nó cũng là hình thức của ái dục bất toại ý. Cả một thế giới dục chứa đựng toàn những con người thương với ghét, là một việc hẳn nhiên của nhân quả. Tìm hiểu Duy Thức Học cho chúng ta biết, chính là những chủng tử trước phiền, cộng sinh chiêu cảm ra. A Lại Da Thức là một kho chứa khổng lồ, nếu không phải chứa toàn ái dục thì làm sao ta có thể sinh ra thế giới dục này! Như vậy trước hết cho thấy, chúng ta đã có cái nhân chung cùng sinh ra thế giới Ta Bà. Do đó nếu không tìm hiểu ta sẽ thấy lạ lùng rằng, chuyện xảy ra trên thế gian, chẳng hạn tại sao người kia có thể thương người này được, hoặc ngược lại. Và tại sao người này có thể thù ghét người kia, trong khi người kia thật sự thương người đó, vân vân và vân vân. Dựa theo nhân duyên, nhân quả, thì chẳng có ai ghét ai thương, chỉ toàn là nhân duyên dính mắc nhau, hay nói đúng hơn toàn là giả chẳng có thật.

Hãy thử nhìn thật kỹ và suy nghĩ xem, những người ta thương nhất trên đời là ai? Có phải cha mẹ chúng ta! Vâng, thừa đúng. Tiếp theo ai nữa? Thừa, là vợ chồng, con cái, một vài người bạn thân nhất. Có chắc vậy không? Bây giờ ta hãy suy nghĩ về một đến hai người thương kính

nhút, xem ta có thật sự là thương hay không! Vâng, chỉ có Cha Mẹ, hoặc là vợ chồng nếu khi cha mẹ mất.

Nếu quả thật vậy, ta sẽ tự hỏi có bao giờ ta giận cha mẹ không!

Trả lời rằng, có thể giận, giận ít ít thôi. Nhưng nếu có sự kiện buồn phiền nào đó, cha mẹ che giấu mà ta lại vô tình khám phá được, thì cái giận của ta lúc này ra sao? Có giận ít ít như ban đầu không?

Rồi sự kiện mà ta khám phá, lại được khám phá thêm, sinh ra nhiều vấn đề ảnh hưởng đến ta, bây giờ ta có còn giữ được tâm giận ít ít không? Xin thưa chắc chắn rằng không!

Thật sự làm con, ta phải kính thương cha mẹ, ta không dám nói giận nhiều hay ít. Nhưng rồi ta cũng không thể nào nói rằng, ta chưa hề giận cha mẹ nếu ta phải gặp sự kiện nào đó không thể giải bày. Vậy thì cái thương ban đầu như đã nói, bây giờ ở đâu!

Có một câu chuyện thật xảy ra ở Hoa Kỳ, chuyện được viết thành sách, dựng thành phim với tựa đề *Into the Wild*. Chuyện cũng không phải hết sức nghiêm trọng, vì vấn đề không phải hiếm xảy ra ở thế gian. Chuyện phản ảnh đời sống nhân gian đầy triền phược, trái ngược với hình ảnh hào nhoáng bên ngoài. Và chuyện nói lên được tinh thần ý thức cao, về nhân cách và đạo đức xã hội mà con người cần nên suy ngẫm.

Nội dung chuyện, kể về sự dối gạt đạo đức của một người cha, khiến chàng thanh niên mới lớn oán hận cuộc đời. Cha cậu ngoại tình, lừa gạt tình thương của mẹ cậu; lẽ ra nạn nhân hờn giận nhút phải là mẹ cậu, đàng này cậu

hóa thành nạn nhân chính trong sự lừa gạt này. Có lẽ cậu quá tình cảm, quá nặng sống nội tâm, và cũng có thể quá thương mẹ, không thể nào tha thứ cha mình được. Cậu nhìn đời gần như sụp đổ tất cả, khi khám phá sự thật này. Thế là cậu từ chối hết tất cả những gì cha cậu thương lo; từ chối hết thấy vật chất đến tình thương của cha. Từ chối cả một tương lai tươi sáng, khi vừa tốt nghiệp đại học chưa được bao lâu. Cậu bỏ nhà đi hoang như kẻ ăn mày, xem cuộc đời toàn là dối gạt gian tham. Tâm trạng bi quan chán đời đưa cậu đến vực thẳm, và khi vô tình lang thang vào rừng nơi thiếu mọi tiện nghi; cuối cùng vì vốn là con nhà giàu, chưa kinh nghiệm đời sống hoang dã núi rừng, cậu chết đi trong lúc còn quá trẻ.

Qua câu chuyện ta thấy, tình thương thế gian không có nghĩa chân thật đúng với cái gọi là tình thương; vì nó sẽ không bền và luôn thay đổi như câu chuyện trên.

Lại nói về người mà ta cho rằng đáng căm giận, đáng ghét không thể thương được, không thể tha thứ v.v... việc này cũng không bao giờ đúng. Vì nếu con người đó thành thật tìm đến xin ta tha thứ, và hứa sẽ làm bất kỳ việc gì nếu ta sai bảo để chuộc lại tội lỗi đã phạm. Sự cầu khẩn xin tha tội có thể đánh đổi mạng sống, họ cũng dám làm! Thế thì ta có tha thứ không? Nếu ta không chịu tha thứ thì chắc chắn tâm niệm không tha thứ này sẽ không thể dài lâu. Hoặc vài tuần, hoặc một năm là quá, không thể hơn được. Và nếu một giây phút nào ta đổi tâm đổi ý, thì dù không tha thứ nhưng giận tức đã thật sự giảm đi; và hẳn có giảm đi tất có một ngày sẽ không còn ghét họ nữa. Lại biết đâu chừng, ta còn đổi ý thương họ vì biết họ

ăn năn. Nhưng lỡ khi ta định tha thứ họ mà họ đột ngột chết đi, chưa nhận được lời tha thứ của ta, thì bấy giờ không chừng ta cảm thấy dường như mình có lỗi với họ, thế là cái ghét cái căm hờn của ta ban đầu đã không phải là thật rồi.

Kết luận rằng, không một ai có thể được gọi là thương nhất và ghét nhất, chỉ vì chúng ta cũng chưa từng thật sự ghét, chưa thật sự thương ai nhất trong vô lượng kiếp qua.

Xét như vậy thì có khuôn mặt nào, dân tộc nào trên đời này mà ta không quen biết! Ta quen hết tất cả, chính quen biết tất cả trong vô lượng kiếp sinh tử, nên khi ta tiếp chuyện, ta có thể thương và ghét dễ dàng. Thảo nào mà vợ chồng dị biệt sắc dân, có thể cùng nhau sống thành chồng vợ, và thảo nào ở chiến trường súng đạn giết nhau, mà không cần tìm hiểu kẻ địch có quen biết hay xa lạ với ta!

Đó là nói về người, riêng nói về vật cũng chẳng khác chi! Tuy nhiên luận về vạn vật là cũ, không có gì mới, đây có vẻ khó tin khó nói; vì vật chất ngày xưa lạc hậu, so với ngày nay tân kỳ văn minh tinh xảo. Ngày xưa phương tiện di chuyển chỉ biết cưỡi ngựa, cưỡi voi, thuyền bè chạy được chỉ nhờ sức gió ... ngày nay xe hơi, tàu ngầm, phi cơ... mọi thứ hoàn toàn đổi mới cực kỳ tinh xảo; vậy sao có thể trả lời sự vật trên đời toàn là cũ rích, lập đi lập lại!

Thưa rằng, tất cả vẫn là cũ không có gì mới! Chúng ta hãy cẩn kỹ tìm hiểu ý nghĩa cuộc đời mới thật sự hiểu vạn vật tại sao cũ rích!

Cuộc đời là gì? Có phải là phản ánh ý thức nhân sinh; nhân sinh xưa nay chỉ vốn nỗ lực duy trì sự sống. Sống làm sao thoát được cái nạn không thể sống, đơn giản thế thôi. Nhờ ý thức nghĩa sống như vậy, mọi nỗ lực được xây dựng hình thành vạn vật, và vạn vật muôn màu khởi phát phải chạy theo thời gian, cũng chỉ bảo tồn sự sống nhân gian.

Thức ăn ngày xưa so với ngày nay có khác, vẫn không ngoài tác dụng làm no làm khoẻ khi đói. Nếu thức ăn không ngon, không vệ sinh, không bổ dưỡng, thì sự thọ mạng chỉ là ngắn hơn. Tuy nhiên điều này vẫn chưa hoàn toàn đúng, vì ngày xưa không thiếu gì người sống thọ hơn người thời nay. Hoàn cảnh không gian ngày xưa, con người tiếp xúc đi lại, giữa người với người có vẻ chật hẹp, có vẻ chậm lụt. Như cách đây gần trăm năm, từ Luân Đôn muốn đến Sydney phải mất gần tháng trời mới đến được, và chỉ duy nhất một phương tiện hàng hải, chứ không thể nào tin được có phương tiện khác nào vượt qua được đại dương. Ngày nay chỉ cần vồn vện một ngày đêm, đã chinh phục được không gian đó. Và tương lai nghe nói rằng, thời gian sẽ còn ngắn hơn, khi kỹ thuật hàng không ngày càng phát triển.

Nhưng rồi sinh hoạt con người qua sự tiếp xúc, giao tế cũng chừng ấy chuyện! Chuyện gì! Chuyện cũ rích xưa nay, là thương mại, là trao đổi hàng hóa, trao đổi tư tưởng... cuối cùng tư tưởng, hàng hóa, chính trị gì đó, rốt cuộc chỉ là tránh cái đối của bao tử, cái lạnh cái nóng của thân và nhất là tránh sự xung đột thù hận nhau. Nói cho cùng là làm sao sống thọ no đủ chính là chân lý cuộc đời!

Thế thì cuộc đời chỉ là vậy, và chiếc phi cơ, cái ti vi, cái vi tính, cái ipod, iphone, ipad, cái kiến thức xã hội học, triết học, không gian, vũ trụ v.v... còn biết bao nhiêu cái trong tương lai nữa, không ngoài mục đích nuôi thân này. Vâng, những cái ích lợi như vậy không thể phủ nhận, nhưng cũng không thể không công nhận, tất cả chỉ là những tên gọi, hay vạn vật màu sắc đã và đang được che giấu, hay kiềm hãm đi cái tâm lăng xăng, cái thân thể càng ngày càng già nua hư hoại.

Nếu nói về mặt nguyên tử, phân tử thì các hạt điện tử cực vi là thành phần cấu tạo ra vạn vật, thì càng cho thấy nó quá cũ rích từ xưa tới nay. Chỉ có một điều, ngày xưa nó chưa được ai khám phá nên nó nằm im; bây giờ nó được văn minh con người khám phá, mới biến thành cái này cái kia. Nó biến đến lúc thành vũ khí tối tân nhất làm nguy cơ lo sợ cho con người, nhưng tự nó cũng chẳng biết nó là nguy cơ hay không nguy cơ, vì nó chỉ có tác dụng khi hội đủ nhân duyên, *cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia cũng diệt*. Do đó chẳng phải là mới, nó là những tích tụ chủng tử từ tâm con người lưu xuất. Cho nên vạn vật chỉ là những chủng tử từ tâm chiêu cảm ra. Dù thực tế vạn vật đó đang có hình thù to lớn như phi thiên con thoi (Space Transportation System), thì nó cũng chỉ là những chủng tử cũ rích từ xưa. Hay nói cách khác, nó không phải là những phân tử nguyên tử mới mẽ gì cả, vì nó cứ sinh diệt hoài hoài trong không gian sinh tử, thế thì làm sao biết được nó thật có mà nói là nó mới. Nhưng một điều phải có, là nó đã là những chủng tử quá khứ do

con người từng tích tụ vô thi kiếp đến nay, cho nên nó mới có duyên lưu xuất.

Dòng pháp sinh tử sinh diệt không ngừng đã lang thang cho đến ngày nay, mang đủ hình thù là vậy. Cuối cùng thì nó vẫn là dòng pháp sinh diệt, dù có mang bất cứ hình thức nào, như vậy có gì là mới! Nó vẫn là những chúng tử hữu lậu phiền não mà thôi.

Chứng đạo giải thoát chính là cái mới, cái thật.

Thế thì không một cái gì trên đời này gọi là mới đối với ta! Chúng ta thấy mới chỉ là thấy hiện tượng bên ngoài, là phần tướng giả dối, chứ không thể thấy bên trong bản thể. Nhưng bản thể bên trong đối với ta cũng là cũ rích, cũ vì toàn là do nhân duyên, toàn là hữu lậu ô nhiễm. Chính bản thể hữu lậu như thế, nên vạn vật thế giới ngày nay có bao giờ mang đến cho ta niềm hỷ lạc an định trong chánh pháp! Thừa không! Chưa bao giờ, chúng chỉ nhất thời mang đến cho ta một vài giây phút hài lòng rồi đầu vào đấy. Do đó chúng không khác gì vạn vật ngày xưa, cùng một tác dụng nhất thời xoa dịu cái đau cái đói; và cuối cùng không tìm được hạnh phúc thật sự giải thoát.

Thế thì ta có tìm được vật gì mới trong đời này? Thừa, ta chưa từng tìm được, nhưng ta biết được cách tìm cái mới. Cái mới đó là gì vậy! Thừa chính là kinh nghiệm chứng đạo giải thoát! Chỉ có kinh nghiệm chứng đạo là mới mẽ nhất, mà nhân loại trên thế gian này chưa từng biết qua. Chính ta đang là nạn nhân mong mỏi biết được kinh nghiệm này. Và điều biết được kinh nghiệm giải thoát là việc mới mẽ chưa từng trải qua, là do Đấng Toàn

Giác xuất hiện thế gian giảng dạy cho ta biết. Nếu không có Ngài ta sẽ mãi lặn lội trong biển sinh tử, và phải lập đi lập lại những cái cũ rích trong biển khổ trầm luân này. Hình ảnh Ngài là kết quả của kinh nghiệm giải thoát; cho nên lời nói việc làm của Ngài cũng là kinh nghiệm, là chân lý duy nhất ở trần gian. Thật sự như vậy, con người từ xưa trước Ngài thành đạo chưa từng nghe qua đạo lý giải thoát; và con người hôm nay nếu không gặp giáo lý giải thoát này, thì tất cả chỉ là những việc làm và hiểu biết văn minh tiến bộ, tương chừng như đẹp đẽ yêu thương, kỳ thật chỉ lập đi lập lại cái buồn cái khổ vốn đã có từ ngàn xưa.

Vậy nhìn qua bài học hôm nay và ngàn xưa, ta có thể biết được phương cách nào để tìm ra cái mới; phương cách đó đương nhiên là lời Phật dạy. Phật dạy các pháp hữu vi có sinh tất có diệt, con người và vạn vật đều do nhân duyên quả báo mà có mặt hôm nay. Nhân duyên hữu lậu sinh ra pháp nhiễm, nhân duyên vô lậu sinh ra pháp giải thoát Niết Bàn. Xưa nay chúng ta không hiểu điều này, nên cứ ôm ấp vào tâm các pháp hữu lậu giả dối, chấp người, chấp ta, chấp pháp. Trải qua vô số kiếp mà chẳng bao giờ tỉnh ngộ; do đó các pháp nhiễm liên tục theo duyên sinh không gián đoạn. Và cứ như thế luân hồi không dứt.

Tóm lại vạn vật con người ở thế gian không có gì là thật, không có gì là mới, bởi như đã tìm hiểu, tất cả chỉ là lập lại chủng tử hữu lậu hiện hành từ quá khứ kiếp đến nay. Chỉ có thức tỉnh giác ngộ các pháp do duyên sinh duyên diệt, đó mới là pháp giải thoát dẫn đến việc thực

hành liễu đạo trở thành pháp vô lậu. Cuối cùng cái cũ rích xưa nay mới bị sa thải, và cái mới vô lậu bắt đầu tìm thấy đạt đến gần hơn.

Chúng sanh hiểu biết và không hiểu biết

Bàn về hiểu biết hay không hiểu biết, là bàn về sự dấy khởi hành nghiệp của Thức Thứ Sáu. Vì Thức Thứ Sáu là phân biệt vấn đề, là nguyên nhân chính tác nghiệp đưa dòng thức chảy vào dòng sống trong sáu cõi luân hồi. Rồi cũng dòng thức phân biệt đó tác nghiệp hướng thiện đi vào chánh pháp ra khỏi luân hồi.

Sự tác nghiệp không khác gì hơn, đó là thức hiểu biết của một hành giả, đang hành nghiệp trong đời sống hiện tại và tương lai. Chúng ta thử bàn về sự tác nghiệp hiểu biết của chúng sanh, và việc không hiểu biết của chúng sanh.

Vấn đề hiểu biết của chúng sanh đã có đề cập ở các chương trước; việc lập lại ở chương này là dụng ý của người viết, để nhấn mạnh rằng, sự hoài công tác nghiệp của thức thứ sáu, khi phải phân biệt các pháp thế gian, mà không thấy được chánh pháp là điều uổng tiếc.

Chúng sanh hiểu biết thế nào giữa biển pháp mênh mông này? Thưa chúng sanh phân biệt bằng ý niệm sinh tồn cho bản ngã.

Ý niệm về nhân sinh và vũ trụ, là kiến thức tổng quát của nhân gian. Ý thức đó phản ảnh đời sống và sự hiểu biết xưa nay. Vậy có hai vấn đề được tìm hiểu: Con người hiểu biết thế nào từ xưa đến nay? Và, những điều con người không hiểu được!

Con người hiểu biết thế nào từ xưa đến nay?

Có lẽ nên dựa vào những vết tích đền đài kỳ quan ngày xưa để suy luận; thời gian khoảng từ một đến hơn ba

ngàn năm trước Tây Lịch. Có thể có nhiều nền văn minh khác lâu hơn nữa, nhưng không để lại vật tích rõ ràng nên chúng ta tạm không bàn đến. Vậy đại khái mốc điểm văn minh xưa đã có sự tiến bộ đáng kể phục; đó là những Kim Tự Tháp của Ai Cập, và các đền đài thành quách ở Trung Hoa, Ấn Độ... rải rác từ Phương Tây đến Phương Đông.

Ngày nay những đền tháp cung điện lâu đài vẫn còn, và sự kiên cố của chúng khiến các kỹ sư thời nay phải đặt câu hỏi về sự thông minh của họ. Riêng các ngành học khác, liên quan đến sinh hoạt đời sống bấy giờ đương nhiên cũng phát triển tương xứng. Tuy nhiên vấn đề tinh thần tâm linh gọi là tôn giáo, thì họ lại mù mờ ngây ngô, bằng cách tôn thờ đặt ra đủ thứ gọi là Thần Thánh, thần linh.

Về tôn giáo, Ai Cập gần giống như Ấn Độ cũng thờ phượng nhiều vị thần, thậm chí lấy sông Nil biến thành Thần sông Nil; có lẽ vì mang ơn dòng sông làm nên phù sa màu mỡ, làm mạch sống cho dân chúng nên được thần thánh hóa cũng phải. Ấn Độ cũng vậy, hoặc còn hơn khi niềm tin đặt vào dòng sông Hằng biến thành Thánh Thủy; dân chúng ở đây không những dùng việc tắm rửa, lại còn dùng nước uống, kể cả làm nơi hỏa táng rải tro cốt xuống sông, hay thủy táng cả nguyên con người. Họ nghĩ rằng linh hồn sẽ được rửa sạch tội lỗi nơi dòng Thánh Thủy này, để đời sau sung sướng hoặc được sanh lên thiên giới. Riêng Trung Hoa, văn minh tôn giáo có vẻ ít phức tạp hơn; họ cũng thờ trời, đặc biệt vua chúa tự lấy uy quyền của mình xem như là hiện thân sanh ra từ trời, nên gọi là Thiên Tử. Thần linh cũng được thờ nhiều nhưng không

bằng Ấn Độ. Đại khái chỉ lấy ba nền văn minh của ba nước trên có từ trước Tây Lịch, để suy luận sự hiểu biết của người xưa.

Toát yếu lịch sử kiến thức hiểu biết của người xưa ta thấy, vấn đề vật chất đời sống con người cách đây vài ngàn năm, thật sự có sung mãn có hưởng thụ, vì qua thành quách tháp đền có thể suy ra; tuy nhiên đời sống vật chất vẫn còn hạn chế không được phổ cập quần chúng, vì hầu như tất cả đều có cùng một chế độ quân chủ độc quyền; chỉ những người có quyền hành địa vị, mới có cơ hội hưởng thụ nền văn minh này.

Vấn đề tôn giáo cũng chẳng khác, cả ba nền văn minh không ra ngoài sự cầu cạnh; bất lực hiểu được ngoài thế giới này còn có gì nữa! Họ không thể nào hiểu được con người có thể tái sinh trở lại, và việc tái sinh là do ta làm chủ. Hơn nữa họ càng không biết, cũng chính con người có thể thoát khỏi việc tái sinh luân hồi khổ cảnh. Dù họ vẫn biết ăn hiền ở lành, sẽ được sanh lên thiên đường hay trở lại sung sướng, nhưng điều đó vẫn còn phó thác nương vào một đấng thiêng liêng nào đó, chứ không hiểu xa hơn. Nói chung trên cơ sở đạo đức tôn giáo chỉ là nhân đạo, hoặc có hơn cũng là thiên đạo mà thôi.

Như vậy tất cả sản phẩm đến từ lý trí vẫn còn trong vòng nhân đạo, hay huyền thoại mê tín; là sự lẩn quẩn xoay vần trong luân hồi đau khổ. Tất nhiên điều này được thẩm định theo cách nhìn của đạo giải thoát, tuy nhiên người thời nay vẫn được học hỏi quan sát qua nhiều di tích của người thời xưa.

Trước hết chúng ta phải tri ân, cảm niệm sâu xa các bậc tiền nhân đã có công xây dựng phát minh, tạo nền tảng cho hàng hàng lớp lớp thế hệ sau, học hỏi cải tiến đời sống văn minh hơn. Và ta cũng phải suy niệm tìm hiểu tại sao nền văn minh đã có từ xưa, cho đến giờ này không ngoài văn minh tiến bộ vật chất, mà riêng tinh thần tâm linh còn quá lạc hậu. Ý nói vẫn còn đau khổ không toại nguyện trong tinh thần, trong tâm khảm của mỗi người chúng ta!

Như vậy hiểu biết từ xưa cho đến nay không ngoài hiểu biết vật chất, không ngoài sự tranh giành hơn thua, và chưa bao giờ hiểu được sự hiểu biết chính mình.

Để rõ thêm vấn đề, chúng tôi xin đề cập đến Ông Ariel Durant, tác giả sách Bài Học Lịch Sử do Học giả Nguyễn Hiến Lê dịch. Sách này đáng lưu ý rằng, tác giả Ariel Durant là nhà sử học đã nghiên cứu văn minh nhân loại trên bốn chục năm, lại được xem như một triết nhân, một đạo đức gia, khi đem cả đời mình nghiên cứu tìm hiểu lịch sử đời sống văn minh nhân loại, nhằm rút ra những điều hay nhất và tệ nhất làm bài học nhân thế. Tư cách và kiến thức của ông, có thể cho chúng ta thấy phần nào tổng quan kiến thức cơ bản của nhân loại từ xưa đến nay.

Ta thử đọc qua lời khuyên nhã nhặn khiêm nhường của ông về vấn đề kinh tế: *Bạn nên dựng cuộc đời vật chất của mình trên những nền tảng kinh tế vững chắc, nhưng đừng đem cả tâm trí, tài lực ra mà kiếm tiền đầy nhé. Đừng để mắc bẫy. Vì cũng như bản năng tính dục, sự khao khát của cái có thể biến thành một thứ bệnh sốt*

*nung nấu, chỉ gây cho ta được vài thú vui nhất thời, chứ không sao tạo được một hạnh phúc lâu bền. Nếu bạn làm chủ một xí nghiệp thì bạn nên tự nhủ rằng lo cho đời sống của nhân viên còn quan trọng hơn là thêm một con số không vào gia sản của bạn. Bạn nên trả cho mỗi người một số lương tương đương với sự góp sức của họ vào việc sản xuất.*¹⁴

Một nhà nghiên cứu sử học, lại đưa một lời khuyên mang tính đạo đức cho việc ứng xử đời sống phát triển kinh tế, đây là chuyện đáng suy ngẫm; tuy nhiên ta cũng xét rằng, điều đó phải hợp lý, vì kinh tế là sức mạnh tồn tại của một quốc gia; nó là nguyên nhân chính duy trì nền lịch sử lâu dài của đất nước. Rồi ông lại khuyên không nên *để cả tâm trí, tài lực ra mà kiếm tiền đấy...*; vậy là ông đã xem nhẹ vật chất, vì biết lòng tham muốn của con người xưa nay khó mà dứt được.

Cuối cùng trước khi dứt đoạn văn, ông không ngại nói lên, hãy lấy lòng bác ái thương lo người khác, chớ nghĩ quá đến lợi ích riêng mình. Ông đưa ví dụ vai trò một chủ hãng, nên rộng lượng lo lắng cho công nhân, cho dù có thể giảm việc sinh lợi cho mình.

Không ngờ một nhà sử học, mà tâm tư suy nghĩ không khác một nhà đạo đức.

Trích đoạn văn trên, để thấy nền tảng hiểu biết của con người từ xưa đến nay phải nên nghĩ đến tha nhân; nghĩ đến khó khăn người khác, nếu muốn giữ được một lịch sử hùng tráng tươi đẹp lâu dài. Ngược lại lịch sử là

¹⁴ Bài học lịch sử - trang 166 - Nguyễn Hiến Lê và Trần Lương Ngọc dịch.

nước mắt đau thương, và di tích quá khứ chỉ là đồng gạch vụn, đồng xương tàn; hay thành quách tháp đền nếu còn lưu lại, cũng chỉ là phủ trùm bằng không gian u ám, lạnh lùng man dại...

Thế thì nhìn lại ngày nay thế nào?

Hai cuộc chiến tranh thế giới đệ nhất, đệ nhị, quá tang thương bi đát, thiết nghĩ không cần phải nhắc lại. Nhưng liệu con người có thức tỉnh, và thế chiến thứ ba có thật sự xảy ra không? Tất cả đều do ta quyết định và bài học lịch sử từ xưa đến nay, chỉ là sự hiểu biết phân biệt tạo thành hành động sai trái.

Một vài nhận xét sự hiểu biết của con người trong đời sống nhân sinh, không ngoài vấn đề tìm kiếm hạnh phúc qua hiện tượng vật chất, và cuối cùng không thể tìm được điểm dừng; do đó con người đã lập đi lập lại không biết bao nhiêu lần dựng lên rồi bỏ mặc, có khi tự mình đập phá đi.

Riêng đề cập vấn đề cao xa hơn, về cái nhìn vũ trụ, liên hệ đến thân phận nhân sinh; thì con người càng bất lực, bởi chính bản thân hoàn cảnh con người đã không giải quyết được, thế làm sao chinh phục được không gian! Và cho dù có chinh phục được một vài hành tinh, có thể di dân đến đó sống; nhưng với tâm tư, tư tưởng của con người xưa nay không đổi, thì sự sống ở hành tinh được chinh phục kia, cũng không thoát khỏi sự đấu tranh đau khổ.

Vấn đề tế nhị, tinh tế hơn, như là đáng thần linh tối cao theo quan niệm tôn giáo, thì cũng chẳng giải quyết được gì; vì tất cả hạnh phúc đau khổ hiện tại nơi đây, hay

từ xa xưa chưa bao giờ chứng minh được có một vì tối cao nào nhúng tay giúp đỡ hoặc phá rối loài người. Văn minh khoa học ngày nay đã chứng minh điều đó; như vậy tất cả xảy ra đều do hiểu biết con người mà thôi.

Ta có thể kết luận, hiểu biết con người chỉ là bấy nhiêu như đã tạm nhận xét. Do đó hậu quả chỉ là tương ứng với suy nghĩ hiểu biết mà ra.

Những điều chúng sanh không hiểu biết.

Phần trên khẳng định rằng, hiểu biết của người xưa và người nay chỉ thuần vật chất; riêng vấn đề tinh thần tâm linh vẫn còn mờ mịt, vẫn chưa hiểu được gì. Nhưng phần tâm linh tinh thần lại gắn bó với hình hài vật chất này; bởi do thân thể vật chất mới có tư duy, mới suy niệm và phát triển được nền tâm linh cao nhất. Và hôm nay khoa học vật chất vô tình đã giúp con người khai mở những điều bí ẩn, những điều mà ngày xưa chưa biết. Nhờ vậy vấn đề tôn giáo lại một lần nữa cho thấy, phải thích nghi phải giải tỏa những khúc mắc nội tâm, và phải trải nghiệm thực tế sự thành tựu về tâm linh tinh thần.

Nền khoa học đã có công khám phá mọi vật thể vật chất, đến từ sự kết hợp tập hợp của các phân tử nguyên tử mà thành; sự khám phá đó vẫn tiếp tục xa hơn nữa, và cho đến lúc khoa học thấy rằng, trong những hạt nguyên tử vẫn còn có các hạt chất bên trong, đến đây sự khám phá đã lạc vào một sự kỳ ảo, nửa thật nửa hư. Vì có phải những hạt siêu nhỏ như vậy, lại còn gì bên trong nữa! Hiện nay khoa học đã khám phá đến mức tinh vi; xin được trích lại bản so sánh ví dụ, sự kết thành vật chất vũ

trụ từ những vật chất nhỏ nhút không thể thấy được, của nhà bác học H.R. Pagels như sau:

1. Các hạt tử như *Quarks* và dòng họ *Hadron*, *Lepton*, và *Gluon* là những mẫu tự.

2. Những mẫu tự này chấp lại thành chữ, tức là Nguyên tử.

3. Nhiều chữ chấp lại thành câu, tức là những Phân tử

4. Nhiều câu chấp lại thành cuốn sách, hay nhiều phân tử chấp lại thành thân căn của chúng ta hay của muôn loài.

5. Nhiều cuốn sách, hay muôn loài đều nằm trong thư viện, tức là vũ trụ.¹⁵

Như vậy nguyên tử là vật chất thật nhỏ mắt thường không thấy được, mà vẫn còn có những hạt nhỏ hơn như *Quarks*, và đương nhiên sẽ không dừng ở đó, nếu có thể khám phá được; nhưng đến đây đã biến thành kỳ ảo vì khoa học không còn dụng cụ nữa, hay sẽ không tin nếu tìm ra chất sắc nào khác, vì nó giống như là hư không? Vậy nó có thật không?

Nếu trả lời không có thật, không có thật thì tại sao ví dụ trên đã là cụ thể! Và có phải vạn vật chung quanh ta, hay chính bản thân ta là cụ thể!

Vậy thì những hạt sắc chất đó có thật. Nhưng có thật, sao lại không thấy?

¹⁵ - Đạo Phật Siêu Khoa Học – trang 19 - Minh Giác Nguyễn Học Tài.

Đến đây khoa học không thể có câu trả lời tuyệt đối, là sự khám phá như vậy có thật đúng gọi là hạt vật chất hay không?

Khoa học đã và đang tìm kiếm và còn mãi trong vòng hiếu kỳ khám phá, chứ không thể kết thúc điểm dừng lại. Riêng đối với nền tâm linh nhân loại cho đến hôm nay, ngoài giáo lý nhà Phật ra không một tôn giáo nào có thể đi song song với khoa học. Bởi vì căn bản khoa học là thực nghiệm nghiên cứu, không có vấn đề giả thuyết suy đoán mù mờ được. Cuối cùng chỉ có giáo lý nhà Phật mới giải đáp được cái học không dừng của khoa học; và hơn nữa giáo lý giải thoát còn cho biết điểm dừng lại của cái vật chất con người, tức dừng lại cái hiếu kỳ tìm kiếm, để có cái thoả mãn hạnh phúc tuyệt đối.

Trở lại vấn đề các hạt phân tử, nguyên tử hay vi phân tiềm nguyên tử (quarks)... mà con người khám phá được, chúng ta lại nhớ về năm loại sắc trong Vô đối Sắc.

Có hai loại sắc: Cực Lược Sắc và Cực Hành Sắc, hai loại này không thể dùng mắt thường thấy được, chỉ nhờ vào thiết bị khoa học mới nhận ra.

Nhưng lại nói cho cùng, những loại sắc pháp như vậy đều từ tâm pháp mà ra. Tâm Pháp là gì? Chính là Tâm Vương, là nền tảng của một con người; là Tám Thức Tâm Vương hay đúng hơn hết là Thức A Lại Da chiêu cảm dệt thành xác thân này. Lại nói đơn giản tóm lược, còn lại tất cả chính là Thức biến, là Tâm của mỗi con người chúng ta.

Nếu tâm chuyển được từ vọng đến chơn, nếu thức phân biệt chuyển hóa thành trí sáng suốt, thì mọi vật chất

hư ảnh của thế gian sẽ không làm cho ta đau khổ nữa. Bởi vì mục đích tối hậu của nhân sinh, còn trong nhân gian phạm tục, chỉ là chấp trước bản ngã, cho nên mọi hiện tượng vật chất, hay ảnh tượng hư thật nào cũng trở thành không thật. Khoa học có công tìm kiếm tạo được công thức khám phá đi dần đến đáp số, nhưng vì không chịu quay lại xem bản tâm mình, thành ra đáp số sẽ không bao giờ chấm dứt được.

Hiểu biết của thế gian sẽ mãi mãi xem như không hiểu, vì không hiểu được tất cả do tâm, do thức biến (*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*). Nếu hiểu các pháp do duyên sinh, duyên diệt thì bản ngã này tâm thức này, cũng đều do duyên hợp mà sinh. Những gì do duyên hợp tất sẽ không thật có, như thế có cái gì để gọi là thật ở thế gian! Và đây chính là bí mật mà thế gian không hiểu được. Nhưng bí mật này không một ai che giấu, ngay cả đức Phật cũng không che giấu được, vì quá khứ chính Ngài do đây mà thành đạo. Vậy nó đã hiện hữu trước mặt chúng ta, trước cả thế giới hình thành, và bây giờ vẫn còn hiện hữu như vậy. Kết lại nó sẽ không còn khó hiểu, nếu ta hiểu được tâm.

Hiểu biết không ra ngoài ba tánh

Đời sống trí thức con người xưa nay tưởng chừng là kiên cố chân thật; nhưng kỳ thật chỉ là sự hội tụ của vô số nhân duyên tạo thành. Do không tìm hiểu nhân duyên, nên ngộ nhận tri thức của mình, hóa thành cố chấp ảnh hưởng không hay ở đời này và khổ đến đời sau. Duy Thức Học nói về ba tánh, nêu ra sự thật về hiện tượng và bản thể vạn vật, để giải quyết sự ngộ nhận hiểu biết của con người, từ đó hóa giải được ngã chấp và pháp chấp đi đến an vui giải thoát.

Ba tánh đó là: Biên kế sở chấp, Y tha khởi chấp, và Viên thành thật.

Biên kế sở chấp: chính là sự ngờ ngạc so đo khắp hết đối tượng hoàn cảnh mà con người trải qua. So đo chấp chặt cái gì? Chấp chặt hết thấy mọi thứ, mọi người mọi vật. Trước hết là chấp chặt vào bản thân con người, tự xem hiện hữu của con người là thật có; nhưng không biết đó chỉ là ngũ uẩn tập hợp, nhân duyên tạo thành. Đã ngộ nhận bản thân là chân lý, nên ý thức về hoàn cảnh liên hệ đến con người cũng không khác gì sự dính mắc của bản thân. Lịch sử đã ghi lại không biết bao nhiêu cuộc giành giật đấu tranh xâu xé nhau, cũng vì bản ngã, vì sở hữu thuộc bản ngã. Thành quách lâu đài dựng lên kiên cố, để bảo vệ thân, hay bảo vệ cái ý thức chấp ngã đã định hình không xoay chuyển. Sự ngờ ngạc so đo chấp vào hoàn cảnh, cứ tiếp tục có mặt với con người từ xưa đến nay. Tìm hiểu nguyên nhân tại sao có sự so đo phân biệt chấp trước như vậy, đơn giản vì không hiểu các pháp là

giả, do nhân duyên tạo thành. Chỉ có lý do không thấy điều này nên con người trở thành chấp trước.

Biết bao vấn đề xảy ra từ ý thức con người, tất cả không ngoài lý do bên vực bản thân và vật sở hữu. Nhưng thực tế bản thân con người không có thực thể, không nắm bắt được chỗ nào là bản ngã, là bất diệt trường tồn, thì làm sao vật ngoài thân có thật. Nếu bản thân thật có ngã, có thực thể như đã từng ngộ nhận, thì lịch sử đã giữ mãi được cái gì đó của một bản thể từng cá nhân con người. Nghĩa là người đó dù có chết đi, nhưng linh hồn người đó sẽ không mất, sẽ trở lại vẫn là con người đó, hay sẽ mãi sanh về nơi đâu đó v.v... nhưng thực tế không có chuyện này, người đó ngay khi còn ở thế gian đã không tự làm chủ được mình, làm sao chết đi có thể làm chủ được! Làm chủ mình, là kiểm soát được tư tưởng, kể cả kiểm soát được thân thể này; chẳng hạn không thấy thân thể đau đớn bệnh hoạn, nếu nó có đau thì mặc nó, mình vẫn là mình. Tâm cũng vậy, không có chuyện vui buồn, vì làm chủ được tâm; người đã có cái ngã, cái bản thể thật sự thì không có chuyện phải lo, phải sợ, vì ngã đó tâm đó sẽ mãi mãi không thay đổi trước sau như một.

Nói tóm lại bản thân con người chẳng giữ được cái gì một khi mất đi, lịch sử thế gian có nhắc nhở ghi nhận những tên tuổi danh nhân nào đó, thì cũng là hư danh hão huyền, không giúp gì được cá nhân đó. Và con người nếu có học được nhiều bài học, thiện hay bất thiện từ tên tuổi người quá cố kia, điều đó lại tô bồi tiếp tục chặng đường sống, xây dựng cho mỗi cá nhân mình, như đã lập đi lập lại trong vô lượng kiếp sống luân hồi mà thôi. Riêng cá

nhân người quá cố, lại tiếp tục theo nghiệp đầu thai vào một nơi nào không ai biết; và việc đầu thai đó hoàn toàn tùy vào nghiệp thức là những chủng tử thiện hay bất thiện, để trở thành một chủng sanh khác. Cho nên cái ngã hiện thời của ta không thể nào nắm giữ được.

Nhận xét việc hoài công ôm giữ cái ngã không thật, hay cái tôi hư giả còn có thể miễn cưỡng chấp nhận vì điều đó tinh tế, chứ nhận xét về sự vật hoàn cảnh giả dối thì quá rõ ràng. Bởi vì hoàn cảnh vạn vật nó là đối tượng ngoài thân, do đó dễ quan sát dễ chấp nhận. Vậy nó giả ra sao? Thưa, nó quá rõ ràng giả dối, ở đây chỉ xin lập lại. Việc trước tiên là lịch sử, vì lịch sử là hiện bày cái giả của vạn vật. Lịch sử còn giữ lại biết bao vật tích hoang tàn cũ nát của người xưa. Và hôm nay tàn tích vật cổ đó, có phải là cái giả dối không thể nắm bắt được! Vì nếu đền đài thành quách ngày xưa do con người xây dựng lên, thật sự chứa đựng cái thật trong đó, thì nó sẽ không bao giờ hư hoại dù có trải qua bao nhiêu thời gian. Và rồi đây thời gian lại tiếp tục trôi đi, bấy giờ không còn nói là hư hoại, mà cả bóng dáng hình hài của nó cũng biến mất đi. Nếu tìm cho ra được cái thật trong đó, thì chỉ có cái thật là mọi thứ đều hư hoại theo thời gian.

Rồi một điều trớ trêu, là những con người sáng tạo nên những kỳ quan đó, lịch sử cũng không giữ nổi! Đơn giản rằng, con người dù là một tánh linh, một sinh vật thông minh làm nên cái vật tích đó, nhưng con người cũng là một pháp, là vật cụ thể cho nên vẫn bị hư hoại mất đi, có khi mất đi ngay lúc đền đài đang xây dựng. Nếu như người của ngày xưa còn sống đến nay, thì họ sẽ

giọt mình khi chứng kiến sự phá hủy của thời gian, và không biết họ có giọt mình hiểu biết đó là luật vô thường hay không nữa!

Trở lại chứng tích còn sót lại từ xưa cho ta thấy, sở dĩ chúng tàn rụi hư nát, vì chúng hình thành do duyên tạo. Duyên đó là từng lớp gạch, lớp đá cộng với cát, nước, hồ v.v... tập hợp thành. Vì duyên thành là vậy cho nên duyên bị thời gian tách ra, trả lại từng phần của nó cũng phải xảy ra. Nhà Phật gọi là bốn thời kỳ Thành, Trụ, Hoại, Không. Rồi không phải chỉ có vật thể con người xây dựng bị hư hoại, mà hết thảy vạn vật ở thế gian này, như núi sông, biển cả ... cũng phải thay đổi biến dị. Chẳng hạn như sông hồ khu vực đâu đó ngày xưa đầy nước, ngày nay trở thành khô cạn; eo biển này ngày xưa cách xa đồi núi vài dặm, bây giờ chỉ còn một dặm mà thôi. Thực tế ngày nay, mực nước biển dâng lên nhiều so với thế kỷ trước, do vì khí hậu ấm dần, băng tuyết vùng Bắc Cực tan chảy vào biển.

Việc thay đổi biến dị như vậy, từ vật nhỏ đến vật lớn xảy ra không ngừng, ngay cả thân thể con người cũng chẳng khác, sinh ra, lớn lên, già bệnh rồi chết, điều đó nói lên các pháp là giả là vô thường không thể nắm giữ được. Giả và vô thường vì do các duyên tụ lại, rồi tan rã theo thời gian, hay gọi đúng hơn là sinh diệt không ngừng. Không thấy được việc này nên ý thức nhận lầm mọi thứ là thật, rồi ôm chấp cố giữ vào mình, đó chính là Biến Kế Sở Chấp vậy.

Y Tha Khởi: là nương vào một cái gì để tác khởi, đó là dòng pháp sinh diệt không ngừng trong pháp giới.

Giải thích rõ hơn đó là sự khởi đi của dòng nhân duyên, vật này nương vào vật kia, vật kia nương vào vật khác nữa. Cả con người là tập hợp ngũ uẩn nương vào nhau tạo thành hình hài con người, và vạn pháp chung quanh con người cũng nương vào nhau mà chứa đựng con người trên đó. Thử nhìn đời sống có gì mà không nương nhau khởi tác! Chẳng hạn đời sống sinh hoạt vài người trong phạm vi nhỏ gọi là gia đình, phạm vi lớn hơn gọi là tỉnh quận, thành phố, và lớn hơn nữa gọi quốc gia. Những tên gọi như vậy, cũng như sinh hoạt ý thức sống tập hợp thành một đất nước, tất cả đều nhờ sự kết hợp của nhân duyên nương vào nhau. Do từ hai người, cha và mẹ sinh trưởng những người con mới gọi đủ là gia đình; do sự hợp tác các gia đình lại mới đủ số người gọi là tỉnh quận, và do mỗi tỉnh quận chịu hòa hợp với nhau mới thành một quốc gia đúng nghĩa. Và quan trọng hơn nữa, là hầu hết nhờ vào mỗi con người đều có ý thức, ý thức gia đình, quốc gia dân tộc, cho nên ý nghĩa danh xưng mới được trọn vẹn thành hình.

Suy ra thấy rằng, mọi thứ đều có tính nhân duyên hội tụ, không có gì ngoài tính nhân duyên cả. Cụ thể cái ăn uống nuôi thân, tuyệt đối là một Y Tha Khởi quan trọng; và nhân duyên về việc ăn uống thôi cũng không thể kể hết. Chỉ suy nghĩ rằng vật phẩm ta dùng đây là do đâu có, cũng đã thấy khởi lên vô số nhân duyên nương nhau rồi.

Thế thì Y Tha Khởi, là việc hẵn nhiên của dòng pháp khởi tác trong thế giới hữu vi này; và Biến Kế Sở Chấp là điều ngờ ngạc vọng tưởng mê lầm, lại tiếp tục khởi đi mà

không ngừng lại nên gọi là Y Tha Khởi. Như vậy khi đã mê vọng chấp ngã chấp pháp cho là thật, thì tất cả sinh hoạt tạo nghiệp sẽ khởi đi trong ý thức luân hồi không dứt. Bởi vì duyên như vậy nên sinh quả như vậy. Cho nên tánh đã Biến Kế Sở Chấp thì tiếp theo nương vào tánh Y Tha Khởi. Từ đó thế giới hữu vi cứ tiếp nối hoài không dứt. Nhà Phật thường ví dụ: Ban tối nhìn sợi dây thừng tưởng lầm là con rắn, nên phát sinh sợ hãi. Thế giới con người xưa nay chứng minh được ví dụ này; nghĩa là loài người cứ mãi tạo khổ cho nhau, vì lầm tưởng mọi thứ là thật, cho nên giành nhau tranh chấp, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sai lầm nghiêm trọng hơn là ý thức hệ, tự an bày thân phận con người nhỏ bé, không thể hiểu biết vũ trụ nhân sinh là gì, nên sinh ra sợ hãi vô cớ, rồi khởi đi thành mê tín, che lấp tính giác ngộ tính giải thoát tương lai.

Viên Thành Thật: Là tính thanh tịnh giải thoát, tính chân thật của vạn pháp. Là trở về với bản thể thanh tịnh không bị các pháp hữu vi sinh diệt lay động. Tánh này còn gọi là tánh Chơn Như, Niết Bàn. Khi hành giả nhận chân được tánh Biến Kiến Sở Chấp là vọng tưởng chấp trước, và Y Tha Khởi Tánh là duyên sinh diệt của vạn pháp cứ nối nhau không ngừng; hành giả thực sự thức tỉnh ngã pháp là giả. Như thế tâm hành giả sẽ đi đến chỗ thanh tịnh gọi là Viên Thành Thật.

Vấn đề để đạt được Viên Thành Thật là hành giả phải từ nơi Y Tha Khởi Tánh, khởi lên tánh thanh tịnh, vì ngay trong Y Tha Khởi Tánh có đầy đủ duyên sinh của vạn pháp nhiễm tịnh. Chẳng hạn hãy quan sát thế gian

này, các pháp nhiễm tịnh xen tạp vô cùng, và con người phải lặn lội vùng vẫy trong đó. Có người ít bị pháp nhiễm che lấp, nên đời sống có thể nhẹ nhàng ít giao động, nhưng nhiều người lại bị pháp nhiễm che kín, làm đời sống tối tăm đau khổ. Chư Thánh Tăng Bồ Tát sống ngay trong biển pháp nhiễm tịnh, nhưng luôn luôn trừ khử pháp nhiễm, và huân tập pháp tịnh, thành ra đối với các Ngài tánh Viên Thành Thật là điều cụ thể. Thật ra chư Bồ Tát Thánh Tăng cũng không phải cố gắng trừ khử một cái gì, vì các Ngài biết các pháp không có thật thể, như đúng tên gọi là Y Tha Khởi, cái này nương cái kia phát sinh. Bồ Tát chỉ nhận ra và không tác ý dính mắc vào nó, kể cả dính mắc vào tánh thanh tịnh. Không dính mắc không tác ý, cho nên vô nhiễm vô tịnh hiển bày. Phàm phu chúng ta khó thể thực hành như chư Bồ Tát Thánh Tăng, vì nghiệp lực ô nhiễm trong quá khứ quá nhiều, nên trong một đời không đủ trí tuệ quán sát thành tựu được. Chúng ta chỉ nên phân biệt theo cái nhìn hiện thực thuần với giáo pháp căn bản, là huân tập điều thiện xa lìa điều ác, cứ như vậy Tánh Viên Thành sẽ từ từ huân tập vào Thức A Lại Da, cho đến lúc hoặc ngay đời này, hoặc nhiều đời sau, nhất định ta sẽ thành tựu tánh giải thoát.

Kết lại có ba tự tánh mà một chúng sinh mang lớp hình người, đã và đang trên đường tìm cầu giác ngộ phải trải qua; đó cũng chính là sự hiểu biết từ dòng Thức A Lại Da hiện hành, vì trong Thức A Lại Da có đủ các pháp nhiễm và tịnh. Sự hiểu biết sai lầm đối với Ngã và Pháp, trở thành chấp trước là tánh Biến Kế Sở Chấp, từ đó tạo thành dòng chảy luân hồi bất tận là Y Tha Khởi Tánh; đến

khi nhận thức Ngã Pháp là do duyên sinh không chủ, không bản thể, thì cũng chính Y Tha Khởi Tánh, chuyển thành tánh thanh tịnh gọi là Viên Thành Thật.

Như thế hiểu biết ở thế gian, phải làm sao quán sát được hai việc Ngã và Pháp sẽ đi về đâu, thì cuộc sống mới có ý nghĩa; hơn nữa dù cuộc sống vô thường sinh diệt, ít ra ta cũng đạt được ít nhiều niềm an lạc hạnh phúc cụ thể ngay đời này. Vì sự thật chân lý trong đời sống này ta đã tìm thấy ra. Ngược lại ta không thể nào tìm thấy sự thật hạnh phúc hiện tại! Vì sao? Vì ta vẫn còn khổ, khổ vì xem bản thân ta là chân lý! Vì không nhìn nhận mọi thứ vật chất trên đời, không một vật nào có thật bền lâu!

Như thế rõ ràng con người đã bỏ mất cơ hội quán sát hai việc quan trọng nhất trong đời, là cái tôi và vạn vật đối tượng của tôi. Buồn thay, con người khó ai chấp nhận sự thật chân lý, đời sống chỉ là nhân duyên giả tạm hợp rồi tan. Cái tan hợp cứ xảy ra hoài từ hàng thế kỷ. Có lẽ nguyên nhân chính, khiến con người khó tìm cơ hội quán sát thức tỉnh, vì càng ngày càng xa Chánh Pháp - ngược lại vật chất càng thịnh; và chúng sanh cứ theo Y Tha Khởi tánh, hô hào xiển dương cái vật chất càng lúc càng tinh xảo hơn. Thế là pháp nhiệm hữu lậu chỉ có tăng không thấy giảm. Và tinh thần tâm linh ngược lại mờ dần, ít người quan tâm, ít người tư duy thảo luận. Đây là sự thật chứ không phải hiểu biết bi quan; vì ba tánh của thế gian, nhiệm tịnh xen tạp là như vậy, hễ xu hướng nhiệm, nhiệm tăng, xu hướng tịnh, tịnh phát khởi. Nguyên rằng tự mỗi con người, sớm nhận ra giáo lý giải thoát, để Y Tha Khởi

Tánh ngăn chặn được tánh nhiễm, trong không gian, và thời gian hạn hẹp này.

Ba tánh lại quy về Ba Vô Tánh

Khi tìm hiểu ba tánh: Biến Kế Sở Chấp, Y Tha Khởi, Viên Thành Thật, chúng ta đã bước được một bước dài, trực nhận đời sống chúng sanh chỉ là vọng tưởng thủ chấp, khởi đi cuốn theo vô số nhiễm pháp từ bao đời quá khứ đến nay. Và hiện tại nhận ra điều này, đó cũng là ý thức biết phân biệt hướng về các pháp vô lậu giải thoát. Ta lại tiếp tục duy trì và tiến xa hơn nữa, để đường tu đạo chỉ dừng lại ở Phật đạo rốt ráo, đó là cách nhìn, cách hiểu đúng theo lời Phật dạy.

Khi tìm hiểu Ba Tự Tánh, tiếp theo còn có Ba Vô Tánh, là con đường cuối để hoàn chỉnh tuyệt đối sự học hiểu ba tánh trên.

Ba Vô Tánh, là Tướng Vô Tánh, Sanh vô Tướng và Thắng Nghĩa Vô Tánh.

Tướng Vô Tánh: Là nêu lên hết thấy tướng không có tự tánh, việc này đã được tìm hiểu; tuy nhiên ở đây, Tướng Vô Tánh nhắm đến cái Tánh Biến Kế Sở Chấp kia để phân định lý giải rằng, tánh sở chấp đó hoàn toàn không thật có. Vì sao? Vì các pháp đều vô ngã, không tự tánh, đều do duyên sinh; cho nên tánh vọng chấp đó là tánh sinh diệt không thật.

Hãy xem thế gian này, có ai giữ được một việc gì bền lâu! Và tánh tình là tâm lực bên trong con người cứ luôn sinh diệt, thì việc chấp giữ điều nào đó có tồn tại như ta muốn? Dù tự ai đó cho mình là tốt, hay xấu, thì tánh tốt

xấu đó vẫn không tồn tại như ý muốn được; bởi xấu tốt là do nhiều yếu tố tạo nên.

Gọi tốt xấu vì căn trần thức của chủ nhân đó thuận với đối tượng, chẳng hạn tánh tốt của một người nào, vì người đó được mọi người thương, được sống trong hoàn cảnh thuận duyên êm đềm đẹp đẽ. Nói xa hơn tánh tốt người đó, đã được nhắc nhở từ đời trước, cho nên tích tụ duyên tốt theo đến đời nay. Nhưng một khi còn tiếp xúc với trần cảnh, còn chưa ý thức được các pháp do duyên sinh duyên diệt, vô thường vô ngã, thì tánh tốt đó không thể bền lâu. Cho đến một ngày tánh tốt đó bị diệt đi thay cho tánh xấu! Chẳng hạn người sống trong hoàn cảnh thuận, đột nhiên gặp cảnh đổi thay, không còn gần người thương mình nữa, và mất đi người nhắc nhở khuyên răn, để thay vào những người xa lạ, phải chịu nghe tiếng dờ tiếng sai. Thế là tánh tốt đã bị căn trần thức bấy giờ biến đổi, và tánh xấu bắt đầu nổi lên cũng chính nơi con người tốt đó!

Tánh xấu là buồn chán bi quan, đa nghi, ích kỷ, cho đến tham lam, sân giận. Cứ như thế một giây, một phút, một thời gian trải dài đi, tâm xấu xa cố chấp càng tăng trưởng, làm hư hết con người, đánh mất đi tánh tốt đẹp. Sự thật này không đợi phải suy luận tư duy đời trước kiếp sau; mà chứng minh ngay đời này đã thấy. Đó là những biến cố chiến tranh, hay những quả báo của thiên tai địa chấn. Đọc lại lịch sử thế chiến thứ hai, hàng triệu gia đình người Do Thái bị ly tán chết đi; trong lúc loạn ly bất bớ đau thương đó, có rất nhiều em nhỏ mới vài hôm trước, sống trong bầu không khí hạnh phúc gia đình, được nghe

cha mẹ, anh chị dạy dỗ, hay vui đùa nghe kể chuyện vui, chuyện thần tiên, chuyện thật đẹp, chuyện cổ tích, có khi chuyện tình cao đẹp xảy ra ngay thời kỳ đó... nhưng đột nhiên một sự chia ly kinh hoàng xảy ra, chúng phải chứng kiến cảnh ly tán cha mẹ, cảnh chạy về nhà kinh hãi khi biết mất hết người thân. Những cảnh tượng hãi hùng xảy ra trước mắt chúng như vậy, làm tánh tình chúng thay đổi, dù chưa ý thức nhiều như người lớn, vẫn khiến chúng trở thành ngây dại, kính sợ con người, tại sao phải đối xử lạ lùng như vậy; và những gì đẹp đẽ thần tiên, nghe kể lại từ người lớn trở thành giả dối, lừa gạt! Thế là trần cảnh đã làm ý thức đổi thay từ tốt đến xấu.

Nếu trẻ em cho những việc trên là sự lừa gạt của người lớn, thì người lớn lại bị cái lừa gạt tinh vi hơn, qua những hình thức danh vọng tiền tài làm mờ mắt. Chiến tranh là thể hiện cụ thể sự sân giận vì lừa gạt với nhau. Nhưng lừa gạt lớn nhất vẫn ở mỗi con người, vì chính mỗi con người tự biết mình hơn ai hết. Biết mình không bao giờ thoả mãn điều gì, không thể làm chủ được mình, thế mà vẫn gạt mình chiếm hữu cho được, rồi cuối cùng vứt bỏ cái mình giành giật chiếm hữu. Vậy thì tâm xấu tốt đó, chỉ là duyên theo các pháp sinh diệt nhiễm tịnh không ngừng xảy ra ở thế gian, và cái Tánh Biến Kế Sở Chấp là cái cố chấp điên đảo cũng không có thật, vì như đã đề cập sự thật hoàn cảnh chiến tranh trên. Chiến tranh đó chấm dứt từ năm 1945, đến nay đã sáu mươi sáu năm; các em nhỏ bây giờ trở thành quý ông bà lão, không thể nhớ hoài hoàn cảnh, không thể nuôi hoài lòng căm giận thế này thế kia. Hiện nay những đứa trẻ trở thành ông bà lão, đã đầy

đủ gia đình con cháu, đang có niềm vui, niềm vui sinh diệt khác. Có lẽ quý ông bà lão này sẽ dày dặn kinh nghiệm cuộc đời, cuộc đời vốn phức tạp không lường trước được! Và đó cho ta thấy Tướng Vô Tánh là hiện tượng sinh diệt của thế gian hoàn toàn hư giả.

Kết lại Tướng Vô Tánh là để cho thấy hết thầy tướng Biến Kế Sở Chấp chỉ là tướng giả không thật, chúng chỉ là duyên sinh giả có mà thôi. Như thế nhà Phật hay ví cuộc đời là hoa đóm giữa hư không.

Sanh vô Tánh: Đây nói hết thầy pháp sinh ra đều do duyên tạo, nên không có thật tánh. Hễ điều này chúng ta đã tìm hiểu và lập lại nhiều lần; tuy nhiên Duy Thức Học dựa theo lời Phật dạy, hình thành các phương thức làm phương tiện để nhấn mạnh rít ráo đến sự giải thoát không còn gì khúc mắc vướng bận.

Sanh Vô Tánh nhắc cho biết rằng, ngay khi Y Tha Khởi Tánh phát sinh các pháp nhiễm tịnh, thì việc này cũng cho thấy tất cả đều không phải là thật, bởi các pháp vốn không có tự tánh, nên sự khởi phát đó cũng chỉ là hư vọng mà thôi. Trừ khi sự phát khởi biết rằng đó là do nhơn duyên sinh không thật tánh, thì mới thấy tánh chân thật, là Viên thành Thật. Ngoài ra Y Tha Khởi chỉ là tánh đối đãi giữa nhiễm và tịnh, vọng và chân. Nói cách khác đó là giả lập thành, bởi vì nếu không có Biến Kế Sở Chấp Tánh, thì làm gì có Y Tha Khởi Tánh, nghĩa là do mê mờ vọng chấp nên khởi lên nhìn nhận sai lầm vật giả vật thật. Và sự nhìn nhận sai lầm như vậy, cũng không phải là thật, bởi vì nó căn cứ dựa vào cái không thật của Biến Kế Sở Chấp Tánh mà ra.

Nói rõ rằng Sanh Vô Tánh, là chỉ thẳng cái sinh khởi của thế gian về thiện ác, thậm chí đến cái chí thiện như là thanh tịnh giải thoát cũng chỉ là do duyên sinh không có thật tánh. Vì đó cũng chỉ là đối đãi mà thôi.

Ta thử quan sát cái thiện của thế gian sẽ rõ biết, chẳng hạn một người sau khi nhận biết được thế nào là tốt là xấu trong đời sống; liền cố gắng xây dựng bản thân trở thành người tốt từ trong gia đình đến ngoài xã hội. Người này được kết quả, thành người gương mẫu trong gia đình, và thành danh ngoài xã hội. Vậy thì thành thật trả lời, người này thật sự thành tựu hay không? Dưới mắt thế gian người này thành tựu, nhưng nhìn theo pháp môn duyên sanh, thì người này không thành tựu chi cả! Vì sao? Vì những gì người này đạt được đều do nhờ vào người khác, và người khác lại nhờ vào người khác nữa. Thế là tìm cái thành tựu của người này không nằm ở đâu cả. Lý do rằng, hết thấy mọi sự sinh ra đều không có tự tánh, chính là Sanh Vô Tánh, là toàn nhờ vô duyên sinh.

Rồi tiếp theo cái thiện, cái thành tựu của người đó sẽ có kết quả như thế nào! Đương nhiên cái gì do duyên sinh, tức cũng do duyên diệt không sớm thì muộn. Người này không bao giờ làm hài lòng được mọi người trong gia đình, và xã hội lại càng không thể, vì phức tạp hơn gia đình. Thế là danh vọng, giàu sang phải bị mờ đi, cho đến ngày phải từ bỏ, từ bỏ cả cái thân xác danh vọng đó. Cho nên Vô Sanh Tánh là vạch rõ hết thấy pháp không có tự tánh, và đương nhiên chỉ có tánh không phân biệt đối đãi, tánh đó là Viên Thành Thật.

Thắng Nghĩa Vô Tánh: Đây là tánh rất ráo, vượt lên cả tánh Viên Thành Thật; hay nói đúng hơn vì phá đi hết thấy ý thức chấp ngã pháp của chúng sinh, nên tạo thành Thắng Nghĩa Vô Tánh. Thắng Nghĩa Vô Tánh chỉ xuất hiện khi không còn tự cho mình đạt được một cái gì, dù đạt được Viên Thành Thật. Bởi vì Viên Thành Thật cũng không có thật tánh! Nếu Viên Thành Thật có thật tánh, thì nó sẽ không phải nhờ vào Biến Kế Sở Chấp để thành Y Tha Khởi, khởi lên các pháp nhiệm tịnh, rồi từ trong nhiệm tịnh, thực hành phát huy pháp tịnh trở thành Viên Thành Thật. Như vậy đã có nhân duyên tích tập hiện hành; cho nên Viên Thành Thật cũng chỉ là tương đối chưa gọi là Thắng Nghĩa Vô Tánh.

Tuy nhiên Thắng Nghĩa Vô Tánh tức là Viên Thành Thật, nghĩa là đạt được Viên Thành Thật mà không bao giờ có sự chấp vào ngã pháp. Nếu có sự chấp pháp thì rơi vào tánh hữu lậu biến dịch, như thế mà Phật thường dạy không nên chấp vào đâu cả, cũng không chấp vào cái không chấp vào đâu cả. Đó chính là lìa mọi pháp mà đắc pháp vô lậu Thắng Nghĩa. Việc này được dụ như hư không bao trùm hết mọi vật, mà trong mọi vật không thể nào tìm thấy tánh của hư không. Sự to lớn, vô hình tướng của hư không, đó là tánh Viên Thành Thật rất ráo không chấp ngã pháp.

Như vậy ta vẫn hiểu, tánh Viên Thành Thật là Thắng Nghĩa Vô Tánh, là tánh giải thoát như thật của Phật; vì nếu không có tánh này thì sự luận bàn cũng vô nghĩa, vậy thì đả phá tất cả trở thành ngoan không sao! Và như thế sẽ không có kẻ phiền não vọng tưởng, không có

người cầu Phật đạo! Nhưng thật sự là có thể giới phiền não do chúng sinh vô minh tạo thành, cho nên thế giới giải thoát thật sự phải có. Sở dĩ Phật dùng mọi phương tiện giả lập để hình thành Phật ngôn, là để cho chúng ta hiểu các pháp là giả, là duyên sinh, đừng bao giờ chấp vào. Khi hiểu được điều này cũng đừng bao giờ trở thành chấp trước, hóa ra bỏ cái này chấp cái kia, trong khi cái nào cũng đều duyên sinh cả. Chính cái biết mà không chấp, đó mới là khổ được vui Niết Bàn.

Cho nên nhà Phật thường dạy: mọi thứ đúng với chánh pháp thì không chấp có, không chấp không; và đúng hơn nữa theo giáo lý Tánh Không của Trung Quán luận, gọi là: *Không sinh cũng không diệt, không thường cũng không đoạn, không đồng nhất cũng không dị biệt, và không đến cũng không đi*. Đây mới đúng là lý giải thoát trung đạo, không vướng mắc bên nào.

Như thế, nơi đây ta thấy Duy Thức học dù gọi là môn học pháp tướng, nhưng thật ra cũng là pháp tánh. Vì không có tánh làm sao sinh tướng được. Và thực tế nhất là Tướng vọng nên sinh ra tánh Biến Kế Sở Chấp, và khi tánh đã không còn chấp trước nữa thì sinh ra Viên Thành Thật, tức là viên mãn tánh tướng đi vào giải thoát vậy.

Tóm lại học hiểu Ba Tánh và Ba Vô Tánh, để nhìn rõ thế gian là sự ngộ nhận sự vật vật để rồi không thể ra khỏi cái sự vật vật đó, nghĩa là quên mất trong cái trí thức của con người còn có tánh Viên Thành Thật, mới là tánh vượt lên đối đãi thường tình, đó là giải thoát, là cứu cánh đời sống an vui vậy.

Hiểu biết thế gian chỉ là ý thức phân biệt!

Nhà Phật dùng danh từ sát na để chỉ một khoảnh thời gian cực kỳ mau lẹ, mau đến nỗi chưa ý thức được; nhưng thật ra trong ý thức đã có đủ khoảng thời gian để tác ý, đó là thời gian sát na ý thức; nên cái gọi chưa ý thức vẫn là ý thức. Có lẽ vì ý thức đó đã đi với con người từ vô lượng kiếp đã thành thói quen, quen thuộc không còn suy nghĩ nữa, rồi tưởng rằng mình không ý thức. Cũng như người ta đã quen làm việc nào rồi, thì không còn mất công dè dặt suy tư, họ cứ làm theo thói quen, theo quán tính. Như vậy quán tính hay thói quen chỉ là quả của nhân từ ban đầu có ý thức. Thành ra không có gì gọi là vô ý thức, có chăng chỉ là nhân quả vậy thôi.

Thử ví dụ, một đứa bé giết hại những con vật nhỏ một cách ác độc; người khác thấy rồi bình luận, vì bé không có ý thức nên mới có hành động đó! Nếu cháu ý thức cháu sẽ không làm. Thưa không hẳn như vậy, theo như ở trên tìm hiểu chính vì cháu đã có làm, có nhân phá phách hại vật từ đời trước, hoặc thấy người làm đời nay mà bắt chước theo. Vì trong lúc giết con vật đứa bé rất có ý thức, như là, phải tìm cái vật nào cho cứng, cho bén, phải đứng chỗ nào để dễ làm hại con vật... Ý thức như vậy tuyệt nhiên bắt nguồn từ ý thức đã có trong quá khứ hay ít ra trong hiện tại. Cũng có những đứa bé mới có một tuổi, chưa biết nói biết đọc ra sao, khi gặp sách vở là ghi kéo vào mình, rồi lật lên lật xuống làm như để xem để đọc; đây chính là đã có ý thức nhân nghiệp từ quá khứ,

nếu không thì không thể làm vậy được. Phật dạy không một vật một sự việc gì mà không có nhân duyên của nó; cho nên vì sự nhận thức của chúng ta chưa tới, chưa đủ, ta tưởng nhầm là phải, thật tình ý thức là một dòng chảy đã và đang đi mãi trong ba thời quá khứ hiện tại tương lai.

Sau đây ta thử tìm hiểu cơ bản về bốn phần nhân duyên của Thức, qua tiến trình hiểu biết tiếp xúc ngoại cảnh, mà Duy Thức Học gọi là a) Kiến Phần, b) Tướng Phần, c) Tự Chứng Phần và d) Chứng Tự Chứng Phần.

a) Kiến phần: là chức năng hiểu biết của thức trước ngoại vật. Chức năng này đòi hỏi phải có đủ căn thức, mà chúng ta đã tìm hiểu từ các chương đã qua.

b) Tướng phần: là trần cảnh ngoại vật, mọi thứ hình ảnh vạn vật trên đời này, hay nói rộng hơn nó là đối tượng của kiến phần. Không có nó thì kiến phần cũng không có, vì lấy gì để hiểu biết nhận thức.

c) Tự Chứng Phần: là tri nhận xác định điều biết của chức năng kiến phần là đúng hay sai, về đối tượng mà kiến phần nhận thức.

d) Chứng Tự Chứng Phần: Một lần nữa tri nhận về phần tri nhận hiểu biết của kiến phần là đúng hay sai.

Có thể suy diễn về bốn phần này như sau:

Kiến phần và Tướng phần, là hình ảnh của một chúng sanh, nói gần hơn chính là con người của ta đây. Con người hiểu biết này chỉ có nghĩa khi có sự tồn tại của ngoại cảnh. Ta không thể là ta nếu thế giới này là hư không. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, chỉ có thể làm việc khi đối tượng của nó phù hợp với cái mắt, cái tai.v.v...Thế giới chúng ta hiện thời đã hình thành từ lâu và cho đến

nay, nó vẫn phải tiếp tục phù hợp với cái cơ thể căn thân này. Thế giới có sông, núi, hồ, biển, mà ta lại sống trên bờ không sống dưới biển, như vậy căn thân ta không phải là sinh vật dưới nước. Ngược lại vô số chúng sanh sống dưới nước sẽ không bao giờ giống căn thân loài người chúng ta.

Và còn vô số loại vật khác cũng cùng sống trên bờ dưới nước, nhưng mỗi loại có cách sống khác nhau. Nói chung phần căn thân mỗi khi hiện hữu, buộc phải có phần trần cảnh thế giới. Nhưng đó chỉ đề cập phần thô thiển của sắc căn thân đối với sắc trần cảnh.

Tiếp theo là phần nhận biết, nghĩa là phần hiểu biết từ căn thân, đây tuyệt đối phải có, bởi vì gọi là căn thân chúng sanh, tức phải có thế giới thọ nhận. Là phần biết qua các căn của mắt, tai, mũi... Cái biết này chỉ là căn bản để tồn tại thọ mạng. Như hễ là chúng sanh thì biết đói, biết no, biết nhìn, biết nghe v.v... Nhưng biết để tồn tại, rồi tồn tại để làm gì, thì cái biết này mới thấy được căn thân là quan trọng.

Chúng ta hiện đang mang căn thân người, thật là việc hy hữu nhất, vượt hơn tất cả các chúng sanh trên thế giới. Vì cái biết chúng ta hoàn toàn khác xa cái biết của rất nhiều chúng sanh khác hiện thời đang sống với chúng ta. Chúng ta biết gì? Biết nhận thức về đối tượng, biết suy nghĩ khi đối diện với trần cảnh.

Sau đây tìm hiểu rõ hơn nữa về bốn phần trên.

Kiến phần: chính là cái biết, cái biết chúng sanh làm người là hy hữu, cái biết thế giới này có nhiều loại chúng sanh khác, mà ta là một trong loài khôn ngoan

nhất. Cái biết xa hơn là ta có thể kiểm soát được loài vật khác theo ý muốn của mình, và ngay cả kiểm soát được sự phát triển sinh hoạt của chính chúng ta. Biết như thế không phải là chuyện loài vật làm được; đối với chúng chỉ biết ăn uống ngủ nghỉ, trốn tránh người hại chúng.

Tướng phần: là vạn vật trên thế giới. Chúng có hình tướng có âm thanh, có hương, vị, có sự va chạm cứng mềm. Tướng phần là những đối tượng trần cảnh quan trọng. Như phần trên đã thưa, nếu hình ảnh tướng phần thay đổi, thì sự tiếp xúc năng duyên của ta sẽ ảnh hưởng theo. Ảnh hưởng nguy hại nhất là căn thân này; vì nếu trần cảnh, sông biển, núi rừng biến chuyển thành nạn sóng thần động đất... như thế căn thân sẽ phải chịu thiệt hại mất đi. Bây giờ căn thân chỉ còn là một vật hư, và dòng thức hiểu biết sẽ lại tìm một thân căn mới tái sanh. Sự tái sinh tùy vào nghiệp lực; và đương nhiên khi hiện hành một hình thể, thì hình thể căn thân đó phải phù hợp với thế giới mà nó duyên cảm thành. Nếu căn thân không phải là người, bây giờ cảnh trí dù vẫn nguyên như vậy, nhưng dòng thức hiểu biết sẽ khác đi, khác đi mà không thể hiểu được tại sao, nếu không phải là ý thức của con người! Như thế cảnh trí thật quan trọng, nhưng quan trọng không bằng căn thân; và hết thấy căn thân chúng sanh ở khắp thế giới, không căn thân nào quan trọng bằng thân người.

Tự Chứng Phần: là tri nhận hiểu biết đối tượng mà mình đang tiếp xúc.

Các loài vật khác cùng sống với chúng ta ở thế giới này, chúng không thể hiểu được thế giới chung quanh có

ý nghĩa gì; cho nên chúng không thể có được Tự Chứng Phần. Vì không có Tự Chứng Phần như loài người, nên đời sống của chúng phải phó thác theo nghiệp, theo quả báo đã vay trong quá khứ, và tiếp tục theo dòng nghiệp báo nhân quả cho đến khi thọ mạng nghiệp báo vơi nhẹ đi, mới biến chuyển vào loài chúng sanh khác. Đây là cái khổ của chúng!

Cũng xin dựa vào ý khổ, để chia sẻ thêm vấn đề rằng. Chúng sanh khác không có Tự Chứng Phần như loài người vậy chúng có biết khổ không?

Chúng vẫn biết khổ, nhưng thường biết khổ chỉ qua cảm thọ căn thân tiếp xúc trần cảnh qua phần thể xác vật chất, chứ không có cảm xúc tiềm tàng vi tế. Vì chúng không có Thức phân biệt thứ sáu tinh tế như con người. Sự phân biệt của chúng không đáng kể lắm. Ngay cả con vật được thuần hóa trong gánh xiếc, cũng không nhận thức được đó là trò vui, mà con người buộc chúng làm một thành viên trong đoàn. Chúng chỉ biết tuân thủ để có ăn, khỏi bị chết đói. Đại khái vì nghiệp lực đọa xứ súc sanh nên hiểu biết rất thô thiển. Nếu nói về con vật có xúc cảm kết duyên với hình ảnh chùa chiền Phật pháp, thì đây là do nhân nghiệp đời trước có liên quan rất nhiều đến hình ảnh giải thoát, nên khiến sinh thân thú mà vẫn còn duyên hình ảnh Phật Pháp. Dù vậy chúng luôn cần đến nhiều nhân duyên tác động, mới có thể chuyển hóa kiếp, nhưng phải đợi đời sau, chứ không thể thân thú mà giác ngộ chứng đạo được.

Tự Chứng Phần là phần quan trọng vì nhận thức được chánh báo, y báo của con người khác với con vật; và

tự chứng phần cần tiến xa hơn nữa đó là Chứng Tự Chứng Phần.

Chứng Tự Chứng Phần: hiểu biết tri nhận rằng, điều hiểu biết của mình là sai hay đúng.

Đây là phần quan trọng trong Phật Giáo. Như trên đã trình bày, khi hiểu biết Kiến Phần đã được thành lập đúng với đối tượng trần cảnh, thì Tự Chứng Phần cho ta thấy sự hiểu biết của con người là một nhân duyên tối thắng; vì hiểu biết không như loài vật, không có tư duy tìm hiểu. Nhờ hiểu biết như vậy ta mới quan sát được trần cảnh thế gian này; và quan trọng nhất là biết ở thế gian vẫn còn giáo lý giải thoát, trong khi Đấng Toàn Giác người tìm ra giáo lý giải thoát, đã rời xa thế gian từ hơn hai ngàn năm trăm năm qua. Thế mà ta lại được sanh vào thế giới Ta Bà đây. Nếu sanh vào thế giới khác dù là cảnh Trời đi nữa, chưa chắc gọi là có phước; vì làm sao hiểu được Phật Pháp! Hay có gặp được vị Phạm Thiên nào nói về Phật pháp, thì cũng khó tin, bởi không thấy không nghe cảnh khổ ở cõi trời, lấy gì thức tỉnh hiểu biết Khổ Đế. Do đó việc tri nhận hiểu biết thế gian này, hiện còn giáo lý giải thoát là điều khó nhất trong Tự Chứng Phần.

Và bây giờ lại quan sát tri nhận chính cái hiểu biết mà mình đang hiểu biết đây, để xác định đó là một hiểu biết! Hiểu biết gì? Hiểu biết của một chúng sanh đang mang kiếp con người quý hiếm, đang sống trong thế giới Ta Bà còn giáo lý Như Lai, và đang hiểu biết điều đó là một nhân duyên hy hữu. Hiểu biết của Chứng Tự Chứng Phần là nhìn lại quán sát những gì mình hiểu biết một lần nữa, để xác định rằng điều đó phải là như vậy.

Như thế qua bốn giai đoạn: Kiến phần, Tướng phần, Tự chứng phần, và Chứng tự chứng phần, là nhân duyên chuyển biến của Thức, khi phân biệt trước đối tượng sở duyên, để cuối cùng đạt được mục đích giác ngộ.

Như ban đầu đã đề cập về ý thức hiểu biết chảy suốt trong đời sống, thì qua bốn phần giai đoạn vừa nêu, ý thức buộc phải trải qua mới có thể nhận thức được. Như vậy ở đây cho thấy ý thức hoạt động ở nơi con người, nó vừa đòi hỏi nhân duyên qua bốn phần, lại vừa liên hệ quả báo đời trước. Bởi nếu một người trong tiền kiếp tạo nhân xấu, đời nay phải chịu khuyết tật, thì ý thức tri nhận cuộc đời sẽ khác; hoặc sẽ bi quan, sẽ bất cần không thêm tìm hiểu nhân quả Phật học; hay có muốn tìm hiểu cũng trở thành khó khăn vì thiếu căn thiếu duyên phần đầu.

Thử lấy lại ví dụ hình ảnh chú bé giết hại sinh vật nhỏ một cách ác độc, đó là do ý nghiệp đời trước thường bạo động thường ác tâm, nên đời nay chúng tử còn hiện hành lại; tuy nhiên vì phước thiện của cậu nhiều hơn, nên quả báo ác chưa đến được. Điều này suy ra ý thức hiểu biết không thể bảo đảm được sự an toàn tác nghiệp, khi tiếp xúc với trần cảnh thế gian này. Cậu bé vừa có phước, lại vừa gây tội; phước cậu sẽ giảm đi, tội lại tăng dần. Đời trước tội của cậu chưa trả vì phước đời trước nhiều; bây giờ phước của cậu giảm vậy tội của cậu sẽ tăng, và chắc chắn quả tội báo nghiệp sẽ trả ngay trong đời này.

Thế thì dòng thức hiểu biết phải chạy hoài theo cái nghiệp tội phước, khó thể kèm hãm. Bởi vì chính phước nghiệp đưa người vào nơi vui sướng, rồi từ nơi vui sướng phước nghiệp lại vui đi; phước vui đi thì tội tăng lên. Như

vậy chỉ có dòng thức phân biệt hiện tại, khi hiểu biết thế gian này là nhân duyên phước báo là điều tối quan trọng.

Và Tự Chứng Phần, là phần hiểu biết tự thân tự tánh của mình, chỉ là dòng thức chưa giác ngộ giải thoát, nên phải sinh ra ý thức phân biệt từ vô lượng kiếp đến nay. Và hôm nay tìm hiểu hơn nữa, qua Chứng Tự Chứng Phần là điều hiểu biết, hiểu biết Tự Chứng Phần, thì quả thật là điều không dễ. Vì từ vô lượng kiếp, ta và chúng sanh đã từng đầy đủ bốn phần nhân duyên hiểu biết; nhưng ta vẫn luân hồi không giải thoát. Vậy có nghĩa sự hiểu biết của ta hóa ra chỉ là hiểu biết theo nghiệp tội phước báo thế gian, nên chỉ là vay trả, trả vay, chẳng mang lại ý nghĩa gì.

Tóm lại ý thức đã dẹt nên không biết bao nhiêu lần trong lớp hình chúng sinh, và không biết bao nhiêu lần thay đổi kiếp sống, ta nói rằng ta ý thức hay không ý thức điều đó chẳng giúp được ta ngay hiện tại hôm nay. Chỉ có ý thức giác ngộ, ý thức dòng thức phân biệt là vô thường đau khổ; và ý thức phải được nuôi bằng ý thức hiện tại, cầu thoát ly sinh tử, đó mới là ý thức cụ thể để đưa ta ra khỏi luân hồi.

Sanh tử là do chấp ngã pháp

Thế giới Ta Bà này thật sự to lớn đối với loài người chúng ta; nếu làm một cuộc phiêu lưu khám phá vòng quanh thế giới bằng phương tiện cỡi ngựa đi bộ, thuyền buồm thì phải mất cả mấy năm trời mới hết được. Nhưng chỉ tính thời gian ghé chân, dừng nghỉ không lâu rồi đi tiếp, chứ không tính ngừng lại dò xét quan sát tình hình đất nước đó, vì như vậy có lẽ sẽ gần hết đời người.

Đại sư Huyền Trang là người có một không hai, bằng nghị lực phi thường bộ hành từ Trung Hoa đến Ấn Độ, vượt qua bao cam go thử thách cũng phải mất vài năm trời mới tới. Và đó là một khoảng đường mấy ngàn cây số, vậy nếu làm một cuộc hành trình tham quan học hỏi, vòng quanh trái đất cũng bằng phương tiện ngày xưa, thì khoảng đường sẽ dài hơn cả mười lần, thế là mất hết nửa đời người. Nhưng chỉ tính một đường vòng ngang, chứ chưa kể đường vòng, dọc từ Bắc xuống Nam vượt qua đại dương biển cả, cộng thêm nữa thì cây số sẽ gấp mấy chục lần! Vậy thì mất đi cả một đời người mới đi hết tứ phía địa cầu nếu bằng phương tiện xưa.

Ngày nay phương tiện phi cơ, tàu thủy, xe điện, mô tô... đã làm không gian khoảng cách nhỏ lại. Tuy vậy thật tình mà nói, chúng ta có chinh phục được địa dư hoàn cảnh nơi đó, thì cũng chỉ là cơ bản qua loa, chứ không thể hiểu được đời sống bản xứ. Nói tóm lại dù phương tiện giao thông, truyền hình, truyền tin đầy đủ, con người vẫn không thể nào hiểu hết được thế giới này.

Việc đề cập như vậy, cho thấy con người thật nhỏ bé, và cái nhỏ bé lại chiêu cảm sinh ra cái lớn lao như vậy! Thật ra cho rằng trái đất quả thật lớn; nhưng thật sự tâm con người còn lớn hơn nữa. Do tâm lớn hơn, nên con người đã chinh phục thế giới, bằng tư duy phát minh, từ phương tiện đời sống lạc hậu ngày xưa cho đến văn minh vĩ đại ngày nay. Nếu một đời người chưa thể chinh phục hết một điều chi, thì cái tâm muốn chinh phục kia lại tái sinh đời sau tiếp tục. Hiện nay thế giới có nhiều người đã và đang làm nhiều cuộc phiêu lưu chinh phục, vượt đại dương, vượt độ cao núi non hiểm trở.

Hơn thế nữa, văn minh con người đã và đang muốn chinh phục vài hành tinh trong vũ trụ, đang hứa hẹn sẽ đem được người lên sao hỏa trong tương lai. Tâm chinh phục như vậy sẽ đi mãi với con người, và sẽ không bao giờ dừng được.

Ta có thể đặt nghi vấn, do đâu con người phải làm như vậy? Có lẽ ai cũng trả lời được, vì con người thông minh, vì nền khoa học phát triển cực thịnh, vì muốn an toàn cho cuộc di cư tránh tai họa tương lai, vân vân và vân vân. Vâng đúng như vậy. Tuy nhiên có thể sẽ đúng hơn, chính sự chấp ngã luyến ái là nguồn gốc không chịu dừng lại.

Học Duy Thức chúng ta biết các tâm sở phiền não căn bản: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến. Trong sáu tâm sở này, ta thấy rõ bản ngã hiện lên cả thảy. Vì tham, nên con người không biết dừng, vì sân con người không chịu nhường nhịn, không chịu tư duy ôn hòa tĩnh lặng; vì si con người đã không hiểu sự thật cuộc đời chỉ là chớp

mắt không thật có; vì nghi nên không chịu học hỏi quan sát; cuối cùng đánh mất tuệ giác, thay vào cái nhìn cái thấy ngược lại chánh pháp, đó là lúc ác kiến xuất hiện trong tâm.

Ta lại hỏi, vậy sự phát triển cái tiến văn minh, so với ngày xưa không phải là cụ thể ích lợi hay sao?

Thưa, tuyệt đối là phương tiện ích lợi vô cùng; điều đó đã khiến con người khắp năm châu hiểu biết học hỏi lẫn nhau, và trao đổi hàng hóa, hay giúp đỡ nhau trong hoạn nạn. Rồi cũng xin thưa, sự thật nền hòa bình toàn diện trên địa cầu vẫn chưa thực hiện, và chiến tranh, khủng bố khắp nơi cũng không tránh được; thậm chí đến môi sinh ô nhiễm toàn cầu đã có hiện tượng cấp báo đe dọa đời sống con người trong tương lai gần đây. Điều trên lợi ích vẫn có thật, nhưng điều tiếp theo sự thật vẫn đang xảy ra.

Chúng ta không bao giờ dám lên án hay chỉ trích nền văn minh tiến bộ, vì đó là kiến thức tư duy của con người; chúng ta chỉ tìm hiểu tại sao con người phát triển tư duy kiến thức cao như vậy, mà không tìm hiểu chính mình. Tìm hiểu về bản ngã căn bản phiền não như trên.

Căn cứ vào môn học Duy Thức, ta biết dòng thức hiểu biết không phải đời này mới có; nó đã có từ câu sanh. Từ khi sanh ra có căn liền có thức. Đi ngược thêm quá khứ, nó lại do từ vô số câu sinh chủng tử sinh ra, nghĩa là cứ mỗi lần sanh ra là mỗi lần phân biệt vọng tưởng, vọng chấp. Hoàn cảnh nào cũng có thể chấp được. Hễ còn phân biệt, thì bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp cũng thế thôi. Cho nên nền văn minh con người, dù tiến bộ đi

dân lên hết Sao Hỏa, bỏ lại trái đất hoang tàn không bóng người xuất hiện, thì ngã chấp phân biệt, ngã mạn, ngã si vẫn cùng con người xảy ra trên đó.

Đi tìm nguyên nhân ngã si như vậy, là đi lùi lại vô thỉ kiếp, từ lúc chúng còn là những chủng tử lang thang trong pháp giới; chủng tử đó chỉ toàn những vọng niệm điên đảo, tạo thành vọng thức, lại sinh ra tham ái, tham sân ... Chúng gá sinh vào mạng người, đương nhiên vì chúng có duyên, và người đó tất nhiên cũng có tâm niệm như chúng không khác. Ta thử hỏi, tại sao chúng xuất hiện vậy? Hỏi như vậy có khác gì thế gian hỏi: trứng và gà bên nào sinh trước? Nếu trứng sinh trước, thì gà ở đâu? Vì trứng phải từ gà sinh! Nếu gà sinh trước, thì cái gì sinh ra gà? Vì gà là phải do trứng nở!

Nhà Phật có lý nhân duyên, nhân quả cùng đi với bốn cách sinh loại khác nhau như: thai sinh, noãn sinh, thấp sinh và hóa sinh; nhưng tất cả là do tâm thức thiện ác chiêu cảm sinh ra như vậy. Như con người được sinh ra bằng thai sinh; như vậy con người mất đi, đi vào thế giới khác sẽ tùy thuộc vào thế giới chiêu cảm đó mà sinh. Nếu sinh vào cảnh trời, thai sinh sẽ không còn nữa, cũng như sinh vào thế giới Phật thì liền hoa sinh.

Tâm niệm là chủng tử đã từ đâu sinh? Điều đó chỉ có Phật mới trả lời được, chúng ta không thể bàn suông mà thành vọng ngữ; nhưng phải cụ thể biết rằng, hiện thời chúng ta đang hiện hữu, và những hành động chính là những chủng tử không khác của ngày xưa, ngày vô thỉ kiếp nào đó. Vì nếu không có ngày xưa làm sao có ngày nay. Cho nên chủng tử tương lai bắt nguồn từ hành động

hôm nay, và câu trả lời vọng niệm chúng tử từ vô thi kiếp là có thật.

Văn minh tiến bộ của con người là tác nghiệp hiện tại, chúng sẽ là chủng tử tương lai cho kiếp tới. Trong quá khứ chúng ta từng biết nhiều nền văn minh tiến bộ, đó là nhân nghiệp chúng tử trong quá khứ để tái tạo văn minh hôm nay; và cứ như vậy sẽ đi hoài không dứt.

Vấn đề rõ ràng như vậy, sự sinh ra là do sự chấp nối dòng sống từ quá khứ kiếp; sự chấp nối đó là những hành động biến thành chủng tử tìm kiếp sinh thân tương lai.

Bài tụng thứ mười tám trong ba mươi bài Duy Thức như sau:

Do nhất thiết chủng thức

Như thị, như thị biến

Dĩ triển chuyển lực cố

Bỉ bỉ phân biệt sanh.

Nghĩa:

Do thức Nhất Thiết Chủng

Biến như vậy như vậy,

Vì năng lực triển chuyển,

Kia kia, phân biệt sanh.¹⁶

Từ trên chúng ta hiểu, tất cả hiểu biết hành động là do dòng thức đã vọng tưởng từ trong quá khứ, chúng là chủng tử tập hợp kết thành nghiệp lực sinh đi sanh lại, cho nên có kết quả hôm nay. Theo bài tụng đã quá rõ ràng; do thức Nhất Thiết Chủng, là thức A Lại Da, một

¹⁶ HT Thích Thiện Siêu dịch

kho chứa đầy chủng tử, và cũng từ kho chứa biến thành công năng sanh khởi, dẫn đưa dòng thức nhập thai trong sinh tử. Sự biến chuyển cứ vậy từ vô thủy, từ chủng tử đến hiện hành, rồi trong hiện hành lại duyên thành chủng tử khác, rồi lại tiếp tục, cho nên nói như vậy, như vậy. Do chính như vậy, như vậy nghĩa là biến chuyển đồng tạo thành năng lực, và năng lực đó là phản ảnh lên con người lên ý thức phân biệt xưa nay.

Ta đọc lại lịch sử tích truyện của chư Thánh Tăng Bồ Tát, các Ngài sinh ra hoàn toàn khác chúng ta, nếu nói giống ta là giống hình dáng con người, nhưng tâm niệm là tâm giác ngộ cuộc đời vô thường, khổ, không, vô ngã.

Điều gì đã làm các Ngài khác chúng ta, chỉ là các Ngài đã lìa hai sự chấp ngã và chấp pháp.

Chấp ngã chấp thế gian:

Chỉ là tìm hiểu thêm, vì phần này đã bàn qua trong ‘vấn đề ngã pháp’.

Khi nói về thế gian, có nghĩa đã nói ngã rồi, và khi đã nói ngã tức cũng đề cập đến pháp. Như phần trên có bàn qua thế giới Ta Bà, to lớn đối với con người ra sao, đó là nói cái ngã chấp của con người, vì có sự tham chấp trong đó. Sự tham chấp trong đó là tự đặt định sở hữu của ngã, qua nhiều hình thức vật thực, đất nước, quốc gia... của tôi, của anh. Và đối tượng của cái sở hữu nhỏ lớn cũng tăng dần theo cái ngã sở, đó là pháp chấp, là muôn vật không còn hạn định. Thậm chí người ta còn thi vị hóa cái chấp pháp, chấp ngã nữa, dù rằng không bao giờ sở hữu được.

Thành ra không ai là không chấp, khi còn là một chúng sanh phàm phu.

Chấp ngã pháp trong Thánh giáo:

Nghĩa là chấp cái tôi này đang tu, và cái pháp tôi đang thực hành. Việc chấp này nghe qua không gì sai; nhưng vẫn là sai, vì trước tiên sẽ trở thành mâu thuẫn, lý do đã hiểu ngã không thật, thì cái không thật này làm sao luận bàn tìm cái thật được. Nói cách khác giáo lý giải thoát chỉ xuất hiện và thành pháp học, khi có chúng sanh cần đến; nếu chúng sanh đã không còn chúng sanh nữa thì pháp cũng chẳng còn. Cho nên tất cả pháp học đi đến giải thoát đều giả lập, đều phương tiện đưa chúng sanh từ phàm lên Thánh. Nhưng Thánh ở đây cũng miễn cưỡng gọi là Thánh, vì hễ nói có Thánh tất có phàm, thế là vẫn đối đãi, mà có đối đãi vẫn là không thật. Trong kinh Kim Cang Phật xác định bằng cách phủ định hết thảy vấn đề giả thật này. Vì nếu thật chơn thật pháp, tức phải lia danh lia tướng, nếu không lia được danh tướng, tức còn biến dịch sinh tử vậy. Cho nên Chấp ngã pháp trong Thánh giáo vẫn là cái chấp cần phải bỏ.

Chư Thánh Tăng liễu đạo vì phá được hai chấp trên; chúng ta thì mê say phiền não nên đi mãi trong sinh tử.

Việc nữa cần tìm hiểu, khi đã chấp ngã pháp, liền sinh chướng phiền não, là căn bản của hai chướng: phiền não chướng và sở tri chướng.

Phiền não chướng:

Chướng có nghĩa là sự ngăn ngại cản trở, nó cũng là cách gọi khác của phiền não; chung quy có nghĩa, do chấp

ngã chấp pháp sinh ra chướng ngại, chính chướng ngại đó làm phiền não tăng thêm.

Vậy phiền não chướng, là những phiền hà khó chịu, sinh ra bấn loạn thân tâm; nó cũng chính là những tâm sở tham, giận, si mê... sai sử chúng sanh tạo nghiệp luân hồi đau khổ. Nói theo đúng danh từ chướng, nó làm chướng ngại pháp thiện pháp giải thoát, khi một chúng sanh bắt đầu tìm cầu học đạo. Nhưng thật ra, lúc nào nó cũng hoạt động tạo nên phiền não, chỉ vì do ta hòa mình với nó, đắm say trong tham sân giận si mê, nên không thấy mà thôi; chừng khi tỉnh thức giác ngộ, mới rõ được bộ mặt chướng duyên kia.

Sở tri chướng:

Là chướng ngại do hiểu biết sinh ra. Đương nhiên hiểu biết là năng lực sống, cần phải có trong đời sống của chúng sinh, vậy tại sao trở thành chướng ngại? Đó là do phiền não căn bản tham, sân, si khiến cho hiểu biết hóa thành sai lầm ngậy đại. Việc này ai cũng thấy, lúc ban sơ hiểu biết chỉ thuần lương nhân đạo, nhưng sau này trở thành đọa lạc rơi vào ác đạo khổ đau. Lịch sử đã chứng minh điều này, khi nền văn minh khoa học còn sơ khai, người ta chỉ biết phát minh cải thiện đời sống; nhưng rồi không được bao lâu, công cụ khoa học trở thành vũ khí giết người hàng loạt.

Sở tri chướng đã làm con người xa nhân đạo, nói gì hiểu được Chánh đạo giải thoát. Nhân đạo là căn bản làm người, và giải thoát đạo là con đường vượt lên siêu phàm nhập thánh.

Tóm lại hai chấp chương này, cũng thuộc phiền não chấp ngã chấp pháp. Chấp ngã chính là phiền não chương và chấp pháp là sở tri chương.

Như vậy dòng sống của một chúng sanh không lìa ngã pháp, và chính ngã pháp lại đưa chúng sinh vào nơi tối tăm, hay chỗ thanh tịnh Niết Bàn.

Con người sống ở địa cầu này, với thân tướng quá nhỏ bé, nhưng tâm hồn và tri thức lại vượt lên cao không tưởng được. Nhưng tiếc thay, hạnh phúc chân thật mà con người tìm kiếm sẽ khó bao giờ được, và phiền não không bao giờ mong cầu, lại luôn đến với con người. Vậy sự chinh phục kỷ lục thế gian, xây dựng kỳ quan thế giới, có thật sự mang lại lợi ích hay không? Hỏi, phải tự trả lời, và câu trả lời là con người vẫn tiếp tục quờ quạng trong tương lai, vẫn tìm kiếm theo kỳ vọng muốn thỏa mãn mà không bao giờ thỏa mãn. Ngã vẫn còn chấp, pháp vẫn cố giữ, nhưng ngã không thật có, và pháp chỉ là giả tướng giả danh, thế làm sao tìm được!

Hạnh phúc chỉ đến bằng niềm vui vô ngã, và chánh pháp hiện tiền do thấy tất cả là nhân duyên. Vô ngã mới thấy được mọi người cùng hưởng cùng chịu trên mặt trái đất này; và sở hữu của ta, của anh, đều là tạm thời vọng giả. Cuối cùng vật chất to lớn là địa cầu, nơi dung chứa ta nuôi nấng ta cũng là do nhân duyên tạo nên, hướng gì những vật chất trên thân thể địa cầu đó. Hiểu như vậy ta mới xây dựng được dòng chân thức, nghĩa là những chủng tử hiểu biết tự tại vô ngại cho tương lai. Và khi con người ngũ uẩn này trả về cho cát bụi, thì thân thức của ta sẽ không phải lang thang, tìm kiếm gá sanh vào sự yêu

thương luyện ái, của tham sân si, là đầu mối của luân hồi đau khổ.

Như vậy nếu mọi người trên quả địa cầu này, ai ai cũng hiểu sự sanh ra có mặt nơi này, đều là do chấp pháp chấp ngã từ vô lượng kiếp; thì thế giới hôm nay thế kỷ này, không đợi phải lập trình kêu gọi kế hoạch hòa bình thế này thế kia, mà liền lập tức sẽ trở thành thế giới hòa bình thanh tịnh, thế giới của muôn hoa đua nở, và muôn loại tươi vui. Hoa nở, động vật cười, vì chính là tâm thức chiêu cảm của ta. Rồi cho đến lúc tương lai sinh diệt, hiện ra trên địa cầu này, thì ta vẫn an nhiên tự tại, chuyển di chân thức thanh tịnh đi về thế giới khác. Thế giới đó chính là thế giới Tịnh độ tương ưng với tâm thanh tịnh của mọi người.

Kết lại tất cả đều do tâm, do thức biến hiện và thế giới hiện tại tương lai đang tùy thuộc mọi người, cho nên nơi mỗi con người phải tự vươn lên để không uổng tiếc nhân duyên mình đang hiểu Phật pháp.

Thánh và Phàm

Chúng sanh sống trong thế giới hữu vi, thường bị hữu vi che lấp, đó là điều tự nhiên; nhưng trong sự bị che lấp vẫn biết mình bị che lấp, thế là đang sống trong hữu vi nhen nhúm vượt lên vô vi. Vô vi là danh từ diễn tả sự vô ngại không bị các pháp ngăn che. Vô vi có thể hiểu là tánh thể chơn như, là thật tướng bất sinh bất diệt. Chúng ta cũng đã tìm hiểu sơ lược sáu pháp vô vi ở chương nói về trăm pháp, và chỉ tạm hiểu đó là tánh thể, thật tánh của các Pháp. Và bây giờ ta tiếp tục tìm hiểu tại sao người có Phàm, có Thánh!

Tìm hiểu Phàm Thánh tương tự như tìm hiểu Tướng và Tánh của mọi vấn đề, nhất là Tướng mà chúng ta đang tìm hiểu, là cái Tướng do Thức biến, gọi là Duy Thức Tướng, và Tánh Duy Thức là bản thể của cái Tướng đó. Vậy phàm phu là người có sự hiểu biết chỉ lo về phần thô phần tướng, lo giải quyết theo trần cảnh hiện tượng của thế gian, nên không thấy được phần trong là phần tự chúng, phân lìa khỏi ngã chấp và pháp chấp. Chúng ta cũng đã tìm hiểu về Biến Kế Sở Chấp, là hướng vọng bên ngoài rồi chấp chặt vào trong, tạo cho ngã chấp kiên cố; và hình thành những chủng tử hữu lậu, hiện hành với Y Tha Khởi tăng trưởng nhiễm pháp, ngay trong đời này cho đến đời sau. Từ đó phàm phu mãi là phàm phu.

Thánh nhân khác với phàm phu, chỉ quán sát các pháp là nhân duyên vô ngã, rồi Y Tha Khởi pháp duyên sinh vô ngã, làm tăng trưởng thanh tịnh pháp đạt đến Viên

Thành Thật Tánh, là an trụ tự tại nơi tâm sinh ra Niết Bàn an lạc.

Để cụ thể việc Thánh Phạm thế nào, chúng ta không thể không tìm hiểu về việc quán sát hành trình tu tập dẫn đến quả chứng của chư Hiền Thánh.

Bốn Tầm Tư Quán:

Là bốn pháp được quán sát bằng con mắt trí huệ, không bị lệ thuộc bởi sự phân biệt ý thức của thế gian.

Bốn Tầm Tư Quán gồm có: Quán Danh, Quán Sự, Quán Tự Tánh, Quán Sai biệt.

Danh: Là những ngôn ngữ danh từ đặt định để gọi cái này cái kia: tốt xấu, vui buồn, hạnh phúc, lo âu, giàu nghèo... Ngôn ngữ danh từ hoàn toàn là giả, không có thật, chúng chỉ là phương tiện diễn đạt đối đãi, để mưu sinh, để sinh hoạt thuận tiện mà thôi. Chư Bồ Tát Thánh Chúng quán sát được việc này, nên không dính mắc, không chấp trước. Phạm phu, khi hiểu biết thêm một danh từ ngôn ngữ, lại sinh thêm một sự dính mắc.

Kinh là việc cần học, còn nhắc nhở chớ nên chấp vào danh tự, chẳng hạn câu Y Nghĩa Bất Y Ngữ; như vậy đối với từ ngữ thế gian toàn là nhiễm ô phiền trược thì càng phải buông xả. Chư Thánh Bồ Tát khác với ta như thế.

Sự: Là vạn vật hết thảy trong thế gian mà ta đang thọ dụng, đang ứng xử, chúng đều là hiện hữu do nhân duyên sinh, cho nên chỉ là giả lập không thật thể. Do đó đặt tên cho chúng cũng bằng những danh từ giả lập. Bồ Tát Thánh Chúng ngay từ lúc học Phật đã nhận chân,

không như phàm phu dù sự vật đến thời kỳ hư hoại, vẫn còn chưa nhận ra tất cả là giả định.

Tự Tánh: là sự giả lập đặt định vào tên gọi để thấy nó có một ý nghĩa một đặc tánh. Chẳng hạn quyền sách, tự tánh nó có sự phân biệt tự thể riêng là để đọc, tìm hiểu học hỏi v.v... Bồ Tát Thánh Chúng hiểu rõ tự tánh của mỗi vật thể, có ý nghĩa như vậy là như vậy, nên không chấp trước, không sinh tâm phân biệt. Với phàm phu, thường bị kẹt vào hình tướng lẫn nội dung của mọi vấn đề, nên chấp vào đó tạo ra phiền não.

Sai biệt: là những danh tự, sự vật, ý nghĩa của hết thấy vạn pháp hiện lên tướng dụng sai biệt. Sai biệt đó mà thế gian chấp trì vào để sống, để phân biệt. Tuy nhiên vì không hiểu các pháp đến từ duyên sinh, không có tự thể, thành ra phàm nhân phải bị dính mắc trong đau khổ. Chư Bồ Tát Thánh Chúng hiểu rõ sai biệt đúng như cái sai biệt của các pháp, nên vượt khỏi dính mắc chấp trước.

Đó là tóm lược Bốn Tầm Tư quán, mà chư vị Thánh Hiền đã thành tựu.

Tìm hiểu Bốn Tầm Tư Quán trên, thấy rõ cuộc đời vốn là hư vọng, con người sống toàn lao theo giả pháp. Khi mở mắt chào đời cha mẹ đặt ngay cho ta một tên gọi; lớn lên trưởng thành danh từ tên tuổi đó dính mắc với ta suốt cuộc đời. Ta chưa kịp nhận ra danh tự tên gọi có thật hay không, thì ta lại đón nhận vô số danh tự khác bủa vây chung quanh. Nào là tên cha mẹ, anh chị em, cô bác... nhà cửa, xã hội, quốc gia... địa vị tri thức, bình dân, lạc hậu... Cứ danh tự này sinh ra, lại nổi tiếp danh tự khác, cuộc sống cứ vòng quay với danh tự tên gọi. Nhưng thật

sự danh tự ngôn ngữ đều là hư vọng giả lập, vì chúng chỉ tạm gọi đặt tên, để đối đãi tiếp xử đời sống với nhau; ngoài ra không có nghĩa gì cả. Vì chính nhân là thân thể con người một khi mất đi, danh tự sẽ biến mất. Chỉ có danh tự giải thoát, là lời Phật dạy hay danh hiệu Phật, dù cũng giả lập, nhưng giúp ta thức tỉnh chân lý vô thường các pháp vô ngã, nên mới có ý nghĩa, ngoài ra chỉ là lăn quẩn trong nhân quả luân hồi xưa nay.

Khi danh tự được lập định trở thành đặc tánh của vật thể sinh hoạt rồi, thì con người càng không thể rời xa nó, và từ đó còn nảy sinh thêm cái gọi là tư tưởng, quan niệm, triết sống nhân sinh, tất cả trở thành vô số chúng tử phân biệt nhiễm tịnh dồn đầy vào Tàng Thức, khiến sợi dây trói buộc càng lúc càng trói chặt thêm. Cho nên tại sao nói rằng chúng ta luôn sống trong pháp hữu vi, phải bị hữu vi che lấp.

Thế thì khi một hành giả quán được bốn pháp Tâm Tu, liền nhận thấy vạn pháp duy tâm, hay gọi “Nhơn duyên sở sanh, duy tâm sở hiện”. Tất cả vạn vật đi từ chỗ duyên sinh, và duyên sinh đó phải do tâm thức biến hiện. Hành giả bấy giờ thể nghiệm chúng được Tứ Như Thật Trí, là trí của quả vị Thánh cũng là quả vị Phật tương lai.

Tứ Như Thật Trí gồm có: 1-Đại Viên Cảnh Trí, 2-Bình Đẳng Tánh Trí, 3- Diệu Quan Sát Trí, và 4-Thành Sở Tác Trí.

1-Đại Viên Cảnh Trí: là tánh thanh tịnh trang nghiêm khó thể diễn tả được, vì đó là pháp thân diệu dụng, bao trùm và soi suốt vạn pháp. Và hẳn nhiên vì diệu dụng như vậy, nên có thể tùy duyên độ sanh ở bất cứ quốc

độ nào. Đạt đến cảnh giới này Thức A Lại Da đã hoàn toàn chuyển thành chơn trí, nên gọi là Đại Viên Cảnh Trí.

2-Bình Đẳng Tánh Trí: là tánh bình đẳng trong sự quán sát hết thấy các pháp vốn không sanh không diệt; đó chính là hiện thể Tâm Đại Bi đi vào khắp thể giới để độ sinh. Đạt được Bình Đẳng Tánh Trí bấy giờ Mạt Na Thức là Thức chấp ngã sẽ không còn nữa.

3-Diệu Quan Sát Trí: là trí quan sát các pháp vô ngại, nhất là cảnh giới chúng sinh đang chìm đắm trong đục lạt. Quan sát bằng công đức và trí đức thanh tịnh, để chuyển hóa chúng sanh đang đau khổ ô nhiễm, thành an lạc giải thoát. Trí Diệu Quan Sát này thành tựu là do chuyển được Thức Thứ Sáu.

4-Thành Sở Tác Trí: là bi nguyện độ sanh khắp mười phương thế giới; tùy vào quốc độ, tùy vào căn tánh chúng sanh mà giáo hóa. Chứng được Trí này sẽ tự tại với thân thông diệu lực, nên không ngại tìm mọi phương tiện độ sanh. Thành Sở Tác Trí bấy giờ là kết quả đã chuyển hóa Năm Thức Trước.

Lược hiểu bốn Thánh Trí, ta thấy hình hài một chúng sinh dù còn mang trên con người Thánh giả đó, nhưng bên trong tâm đã hoàn toàn không có hình bóng phàm nhân. Các Ngài đã đạt được cảnh giới Niết Bàn tại thế gọi là Hữu Dư Y Niết Bàn, nghĩa là chánh báo và y báo nơi thế gian vẫn còn; chỉ chờ khi thị tịch sẽ đi vào cảnh giới Vô Dư Niết Bàn không còn bị ngăn ngại với xác thân chánh báo thế gian nữa; chừng ấy sẽ tùy duyên trở lại khắp mười phương thế giới để độ sanh, và cũng trọn thành Phật quả.

Tìm hiểu quá trình quán sát thể gian và đạt đến quả chứng của chư Hiền Thánh, ta còn biết tuần tự của sự chuẩn bị quá trình quán sát tu chứng này có năm địa vị, tức năm giai đoạn đạt đến Tứ Như Thật Trí.

Năm Địa Vị Chứng Thánh Quả gồm có: 1-Địa vị Tư Lương, 2-Địa vị Gia Hành, 3- Địa vị Thông Đạt, 4- Địa vị Tu Tập và 5-Địa vị Cứu Cánh.

Địa vị Tư Lương:

Tư lương nghĩa là tài sản, vật sở hữu cá nhân, nơi đây có nghĩa hành giả, người quyết chí siêu phàm nhập Thánh phải chuẩn bị cuộc lên đường với hành trang đầy đủ. Hành trang đó gọi là Tư lương, là sở hữu niềm tư duy tha thiết về pháp tu giải thoát.

Trong đời sống không ai lại không tư duy suy niệm; nhưng lại có mấy người để tâm tư duy hành theo Phật pháp. Chúng ta, những người mang tiếng đệ tử Phật, sống trong đời Mạt Pháp vẫn còn đầy đủ nhân duyên, là kinh sách luận giải Phật Pháp hãy còn quá nhiều, lại đủ phương tiện dễ dàng, thế mà chúng ta cũng không muốn tư duy, nói gì hành theo cho đúng. Có lẽ vì kinh sách luận giải quá nhiều chăng? Hay vì đời sống văn minh thời nay quá bề bộn tất bật hơn xưa! Chúng ta có lý luận biện minh thế nào đi nữa, cũng là vô ích, vì các pháp vốn vô thường không dừng một chỗ, và đời trước đời sau không đợi chúng ta, như thế mạng người không ai biết được mình sống bao lâu! Do đó việc đã gặp pháp giải thoát là chuyện hy hữu, huống nữa còn hiểu được phần nào Pháp tu Duy Thức là pháp học diễn giảng cụ thể về tâm, nói rõ tính

nhân sinh chỉ là vọng giả chấp trước. Nếu bỏ lỡ cơ hội tu học đời này, thì đời sau có chắc gì hiểu lại được.

Tư duy suy niệm chính là Tư Lương, chuẩn bị cho đời này và đời sau tiếp tục tiến xa hơn. Theo Duy Thức học Tâm sở là tâm phụ thuộc vào Tâm Vương, nhưng nó chính là chánh nhân tác động sinh ra nghiệp lực thiện ác, xây dựng Tâm Vương một thế giới tương lai. Thế giới tương lai đẹp nhất là thế giới Phật. Vậy vấn đề là phải khai triển phát huy tâm sở thiện cho nhiều, đó là chuẩn bị Tư Lương cho đời này đời sau. Có hai tâm sở thiện mà hành giả học Phật nào, cũng phải kiên trì gìn giữ, đó là: Tín Tâm sở và Thắng giải Tâm sở.

a- Tín Tâm Sở: Nói dễ hiểu là niềm tin, đương nhiên niềm tin đúng với chân lý giáo pháp giải thoát. Vậy hành giả tạo cho được niềm tin căn bản, trước khi bắt đầu bước vào con đường hành đạo. Niềm tin căn bản là tin các pháp đều sinh diệt, không có chủ thể nhất định. Thế gian là dòng sông vô thường, con người là biểu tượng hình ảnh vô thường của Sinh Già Bệnh Chết. Và tâm thức của chúng sinh là biển khổ, vì không chống cự lại lực vô thường, hay nói đúng hơn vì không tin chân lý của bốn chu trình Thành Trụ Hoại Không.

Niềm tin căn bản đó được thiết lập từ giáo lý siêu việt, do Đấng Giác Ngộ là Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, chỉ cho nhân loại chân lý này. Và bản thân Ngài trước kia không khác một chúng sanh, nhưng đã trải nghiệm chứng nghiệm chân lý giải thoát, cho nên từ đó thế gian mới hiểu thế nào là con đường thoát khổ, thoát luân hồi.

Niềm tin căn bản tiếp theo, là bản thân chúng ta với lớp hình chúng sanh cao quý nhất. Nếu không phải được thân người ta không có cơ hội, hoặc sẽ mất đi hàng vạn kiếp mới được, nhất là được nghe hiểu Phật pháp. Hay kể cả ta đã là người rồi, cũng không phải dễ biết Phật pháp; cứ nhìn xem dân số thế giới, có được bao nhiêu người theo đạo Phật? Và dù đã là người là có cơ hội học hiểu Phật pháp, nhưng ta đâu biết rằng thời gian hiểu được chân lý giải thoát phải trải qua bao lâu! “*Thân người khó được, Phật pháp khó nghe*” đó là lý do khó khăn như vậy. Cũng như ánh sáng mặt trời, khó thể chiếu sáng đến những sinh vật chỉ sống về đêm, hay thường tránh né ánh sáng.

Niềm tin căn bản này đủ cho ta biết thân người là quý, là cơ hội duy nhất để học Phật giải thoát.

b- Thắng Giải Tâm Sở: là hiểu biết rõ ràng mạch lạc về niềm tin, về con đường tư duy suy niệm mà hành giả đeo đuổi. Đã có tâm sở Tín là niềm tin chánh pháp, về pháp tu Duy Thức, thì Thắng Giải Tâm Sở tạo cho niềm tin càng trong sáng, càng kiên cố hơn. Khác với tâm sở Thắng Giải, các tâm sở nghi ngờ, biếng nhác giải đãi, làm chúng sanh cứ phiền não đọa lạc; và nhiệm vụ Tâm Sở Thắng Giải là quan sát được Tâm sở Bất Thiện, để củng cố niềm tin làm gia tăng việc tu học, việc tư duy về pháp giải thoát.

Sau khi hiểu cơ bản về tư lương, cần có hai tâm sở Tín và Thắng giải, thể hiện tu tập bằng việc tạo phước tu nhân đúng theo con đường chánh pháp, tiếp theo hành giả phải trải qua con đường Địa Vị Gia Hành.

Địa Vị Gia Hành: Là sự tinh tấn gia công thực hành, sau khi đã có Tư Lương làm nền tảng. Quá trình thực hành tu học phải trải qua bốn chặng đường sau: 1 – Noãn Pháp, 2- Đảnh Pháp, 3-Nhẫn Pháp, 4- Thế Đệ Nhứt Pháp.

1- Noãn Pháp: là hơi ấm, ví cho nhiệt độ trong người tỏa ra khi hành giả thực hành tinh tọa quán chiếu. Nói cách khác hơi ấm, là lửa trí huệ mà trong giáo lý giải thoát thường đề cập. Chúng ta còn nhớ trong các kinh điển Đại Thừa, thỉnh thoảng đề cập Phật vận dụng thần thông bằng ánh sáng tỏa khắp, hay bằng lửa và nước phát ra từ thân Đức Thế Tôn. Vậy hơi ấm ở đây là tâm lực được nung nấu không ngừng, mới có thể thành tựu các hành pháp tiếp theo.

2- Đảnh Pháp: là chỗ cao nhứt ví như đỉnh núi; ở nơi con người ví như là đảnh đầu. Thực hành pháp tu giải thoát không gì hơn là quán sát tánh không thật của các pháp; từ chỗ quán sát tư duy tánh không của vạn pháp, kể cả ngũ uẩn thân mạng này; hành giả sẽ thực hành được lục độ vạn hạnh là pháp môn cao thượng của bậc Hiền Thánh Bồ Tát, là chỗ ví cao nhứt gọi là Đảnh Pháp vậy.

3-Nhẫn Pháp: là kiên trì thực hành vượt khỏi chướng ngại về thân về tâm, đó cũng là một trong sáu pháp Lục Độ: Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Thiền định và Trí Tuệ; và sở dĩ lấy một Pháp Nhẫn để nói, là muốn nhấn mạnh năng lực nhẫn nhịn cần có, đó cũng là việc khó nhứt trong việc hành trì Giới Định Tuệ.

4-Thế Đệ Nhứt Pháp: Là pháp tối thượng bậc nhất ở thế gian, đó là Thánh Pháp Vô Lậu tiềm ẩn trong pháp

hữu lậu thế gian. Pháp này là cảnh giới siêu phàm nhưng không lìa khỏi phàm mà được, nên gọi là Thế Đệ Nhất.

Địa Vị Thông Đạt: Thông Đạt cũng có nghĩa là Kiến Đạo, thấy và hiểu biết như thật các pháp. Ở địa vị Thông Đạt này, hành giả đã có sự hành trì từ Địa Vị Gia Hành, và nhờ hành trì tu tập đó hành giả trải nghiệm qua hai phần kiến đạo: Chơn Kiến Đạo, và Tướng Kiến Đạo.

Chơn Kiến Đạo: là trí vô phân biệt, trí huệ này chính là đạt được Duy Thức Tánh, là soi rõ bản thể của các pháp, và bao trùm tất cả pháp, hay còn gọi là kiến tánh, thấy được bản tánh không sinh không diệt của vạn pháp. Riêng về Tướng Kiến Đạo là cái thấy phân biệt hiểu biết hướng đến giải thoát, nhưng còn nhị biên đối đãi. Nhưng chính nhờ Tướng Kiến Đạo mới đạt được Chơn Kiến Đạo, nghĩa là nhờ thấy tướng mới đạt được tánh. Đây là giai đoạn Trung Đạo thấy rõ tánh không, và tánh không đó đúng với đệ nhất nghĩa đế. Hành giả bấy giờ lìa được hai pháp chấp là ngã chấp và pháp chấp.

Địa Vị Cứu Cánh: là giai đoạn hoàn tất năm địa vị tu chứng, đây là quả vị cao nhất khó thể diễn tả bằng ngôn từ, hay nói đúng nhất là quả vị Đại Bồ Tát, quả vị Phật vậy.

Qua Năm địa vị tu chứng mà một phàm nhân đạt được Thánh quả cao thượng, là một chặng đường dài; tuy nhiên trước sau như một, ngã và pháp phải được liễu tri. Vì từ Ngã mới có Tâm Vương Tâm Sở, và từ Ngã các pháp nhiễm tịnh mới trở thành Pháp chấp. Vậy phá được Ngã chấp là phá được Pháp chấp; Ngã phá rồi thì pháp không còn lập định đối với hành giả nữa. Như vậy Duy

Thức Học phân định quả vị tu chứng địa vị hành trì, cũng chỉ làm sao phá được hai chấp Ngã Pháp mà thôi.

Thế gian đau khổ luân hồi cũng vì không phá được hai chấp đó; và Phàm Thánh bị phân biệt thế này thế kia, cũng vì sự khác nhau định vị được Ngã Pháp. Nhưng một điều thật nhiệm màu và chân lý, là tất cả Phàm Thánh đều nhờ Ngã Pháp mà ra. Cuối cùng hành giả vẫn là những người đi trước hoặc đi sau, trong một thời gian nào đó, vô thi nhưng hữu chung vậy.

Vấn đề ngã chấp và pháp chấp

Vấn đề ngã chấp:

Đây là vấn đề quan trọng khó khăn nhất đối với người tu; không luận tu pháp môn gì tông pháp chi; hành giả phải phá cho được con người của mình, một con người mang quan niệm cố chấp ngã ái khi mới sinh ra: tôi đang sống, đang sinh hoạt và mĩa mai nhất là đang ý thức đây!

Trước hết chúng ta cần xác nhận, tạm có cái tôi đang bàn luận một cái gì, dù cái đó vốn cũng là vô ngã; bởi nếu không có cái tôi bàn luận, thì tiêu đề đưa ra để nói trở thành khô hời, vô nghĩa. Vâng có cái tôi đó, cái tôi bàn về cái tôi có lẽ dễ nghe hơn.

Tôi đã hiện hữu trên cõi đời này bao giờ? Tùy theo số tuổi số năm trả lời; như chúng tôi đã gần năm mươi năm hiện hữu trên trái đất. Tôi có tự nhiên sinh ra không? Tự nhiên nghĩa là sao? Nghĩa là, tôi biến ra hay có một cái gì đó làm cho tôi có mặt, để tôi biết tôi như hiện nay! Đương nhiên làm sao tự nhiên được, tất cả phải có nguyên nhân. Tìm không được nguyên nhân do đâu, là do kiến thức hiểu biết của mình thôi chứ làm sao tự nhiên được. Thế là tôi biết tôi do cha mẹ sinh ra. Như vậy cha mẹ tôi cũng vậy, do ông bà sinh ra, và ông bà tôi cũng thế, cho đến các tiền nhân, rồi tiền nhân trên nữa sinh ra, cuối cùng ai là người sinh ra đầu tiên? Đây là câu hỏi khó nhất từ trước đến nay. Thời Phật tại thế các vị đệ tử cũng đưa ra nhiều câu hỏi chất vấn Phật, tưởng là giải quyết được, không ngờ Phật trả lời ngược lại! Điều mà các ông

nên hỏi, các ông có còn phiền não không? Ông đã giải quyết sống chết như thế nào? Nếu ông chưa giải quyết được việc này, thì có trả lời cho ông hơn cả câu hỏi ông hỏi cũng chẳng có ích gì!

Cũng vậy con người do đâu sinh ra, sinh ra cách đây bao lâu, là những câu hỏi chỉ để hỏi theo tánh hiếu kỳ học hỏi, nhưng chẳng giúp ích gì! Cứ nhìn giáo lý Phật dạy, với cụm từ Nhân quả, nhân duyên, cũng tạm cho ta hiểu. Không một thứ gì tự nhiên mà có! Hiện tại bây giờ, hãy quan sát xem, thế giới ngày xưa so với ngày nay có tự nhiên thay đổi không? Có phải là do biết bao nhiêu nhân duyên, nhân tố tư duy, suy nghĩ, hành động của con người mà ngày nay mới khác! Khác về mặt tích cực hay tiêu cực, cái gì cũng khác, là vì nhân như vậy, duyên như vậy cho nên quả phải như vậy!

Trở lại cái tôi, nếu tôi xuất hiện là do cha mẹ, thì tất cả vạn vật xuất hiện cũng do cha mẹ chúng mà ra, hữu tình vô tình về mặt cấu tạo thành, đều có xuất xứ sinh ra. Chúng ta có thể thay danh từ cha mẹ, để gọi là vô số yếu tố phân tử nguyên tử cộng sinh ra. Nhưng cha mẹ sinh tôi ra, rồi từng phút từng giờ tôi được tồn tại đến hôm nay, điều này đâu phải toàn nhờ cha mẹ; thế là tôi phải nhờ cha mẹ làm việc; và nơi làm việc sinh ra vô số điều kiện mà cha mẹ tôi phải nhờ ngược lại, để quay về nuôi tôi. Kết cuộc sự tồn tại của tôi đến hôm nay, toàn do mọi người mọi thứ chung quanh. Nếu tôi mang ơn cha mẹ, nhất định tôi cũng không dám quên ơn hết thầy mọi thứ chung quanh mình.

Như thế gọi tôi là tôi có lẽ thật là ngượng ngùng, vì sự sống của tôi nương nhờ vào quá nhiều điều kiện, đâu có gì tự hào gọi chắc nịch rằng tôi là tôi. Như chiếc xe hơi đâu thể nào hãnh diện tự cho mình là chiếc xe hơi; vì đơn giản thôi, chỉ tháo bốn bánh xe ra nó đã chạy không được rồi, huống gì có hàng ngàn thứ làm nên nó. Chưa hết, phải có không gian đường sá nó mới chạy được, mới gọi là xe; nếu đặt nó ở hố thẳm hay trên ngọn núi, thế còn nghĩa gì xưng danh đó là chiếc xe hơi! Thành ra bất cứ cái gì trên cuộc đời này đều là nhờ vả cái khác mà ra. Cái này nhờ cái kia, cái kia nhờ cái nọ.

Đó, tôi đã hiểu được ít nhiều về cái tôi, không tự làm chủ được mình, vì nền tảng căn bản sinh ra đều lệ thuộc đủ thứ nhân duyên, thì làm sao gọi là tự làm chủ. Thế nhưng biết như vậy tại sao phải chấp ngã, chấp cái tôi này làm gì cho đau khổ?

Câu hỏi thật là ngộ nghĩnh, nếu không nói ngây ngô, là vì cứ mãi xưng hô là tôi, của tôi, mà chưa bao giờ tìm hiểu tôi là cái gì, do đâu sinh ra cho nên trở thành chấp ngã là đương nhiên! Nghiêm chỉnh mà nói là do câu sinh phiền não. Câu sinh phiền não là thứ phiền não cùng đi với ta liền khi có thân này. Hay nói thêm, đó là do ý thức quá phân biệt, dẹt thành vọng thức vô minh, đến nỗi sau khi bỏ xác thân dòng thức phân biệt vẫn còn đi mãi; tìm mãi những thứ chấp trước yêu thương dính mắc để gá vào. Đến khi gá vào một cảnh giới nào đó liền tiếp tục chấp trước phân biệt, mà không cần ai dạy bảo. Thử xem có đứa bé nào mới sinh ra mà không biết la biết khóc; la khóc là hiện tượng báo cho biết: cái ngã của tôi trong đời

trước đã bị mất hết rồi, bây giờ tôi phải làm lại từ đầu, tìm lại từ đầu, ôi khổ quá, oa, oa, oa... Chứ nếu đứa bé đó biết đây là sự vào đời để độ sanh, đây là nhân duyên khai sáng đạo giải thoát, đứa bé đó làm gì phải khóc! Cho nên tuyệt nhiên hài nhi Sĩ Đạt Ta không bao giờ khóc, và chư vị Thánh Tăng trở lại độ sanh có lẽ cũng vậy.

Khi bắt đầu biết ý thức, là khoảng tuổi năm, tuổi sáu, chúng sẽ để cho mọi người thấy sở thích của mình, sở thích đó là năng khiếu, là biệt tài không cần ai dạy. Năng khiếu bộc phát mạnh, do còn bám víu vào những hành nghiệp cũ trong đời quá khứ, và trở thành hiện tượng mà nhân loại gọi là thần đồng, hay thiên tài tí hon. Đâu biết rằng đó chỉ là chấp thủ từ quá khứ mang đến đời này. Đương nhiên trừ trường hợp chư Thánh Bồ Tát thị hiện, phát huy trí tuệ quá sớm làm phương tiện độ sinh.

Vậy hỏi tại sao chấp ngã? Thiết nghĩ đúng ra nên hỏi đời sống trước ta đã làm gì? Phật dạy: muốn biết quá khứ làm gì, hãy nhìn quả hiện tại, muốn biết tương lai ra sao, hãy xem nhân đang làm. Nhưng người ta có tin đời trước không? Có tin kiếp quá khứ đã làm gì không? Có tin ta đời trước không giống đời nay không? Bao nhiêu câu hỏi như vậy, chỉ tóm lại hỏi rằng ta có tin dòng ý thức này chảy mãi, gá mãi đủ lớp người, thú trong sáu nẻo luân hồi! Chính do ta không làm chủ được mình, nên dòng thức biến đó ta không quyết định được đời sống hiện nay; và khi luân hồi không biết đời sống trước đã làm gì! Chỉ biết rằng có một dòng thức, đó là ý thức, và mọi thứ chỉ là nhân duyên được thức gá vào. Do phân biệt nên ý thức không ngừng ở hoàn cảnh nào, không hài lòng một thứ

chi, và như vậy không tin cái tôi chỉ là một sự nhân duyên xuôi chảy theo trần cảnh thay hình đổi lớp.

Nếu dòng thức là hiểu biết, tìm hiểu mọi thứ được tích tụ hình thành là do nhân duyên, thì sự bám víu vào thực thể của con người sẽ thay đổi.

Ta hãy tìm hiểu về cái gọi là Ngã một lần nữa theo giáo lý giải thoát. Ngã là gì?

Là sự kết tụ của bốn nguyên tố vật chất tạo thành đó là Đất, Nước, Gió, Lửa. Bốn chất này nằm trong vạn pháp của sắc pháp theo Duy Thức Học; và chúng là loại sắc thô kệch; tuy nhiên chúng là nền tảng, cấu tạo đời sống một chúng sanh vô minh hay giác ngộ. Không thể nào không có chúng, nếu gọi là một chúng sanh đang mang thân căn này. Nếu lìa mất một trong bốn sắc chất đó, thì sự sống sẽ không đủ kết thành một con người. Nhưng vẫn chưa đủ, vì còn thiếu mặt tinh thần tâm linh là sự hiểu biết; và bây giờ phải có tâm pháp thêm vào phần sắc pháp.

Hay nói cho gọn, gọi là Ngã phải gồm năm uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Sắc là phần căn thân, còn lại bốn uẩn thuộc tinh thần hiểu biết. Và quan trọng nhất dẫn đến chấp thủ, chấp ngã là phần Thức hiểu biết, tuy nhiên hiểu thêm, thức ở trong ngũ uẩn không phải gọi là thức Thứ Sáu. Thức trong ngũ uẩn là một thức câu sinh, đã đi với hành nghiệp trong vô lượng kiếp lập nên ngũ uẩn này. Thức trong ngũ uẩn chính là tạng thức, là cái gìn giữ những chủng tử để kết thành một sự sống đầy đủ của chúng sanh. Và khi chúng sanh thành hình rồi thì tạng thức đó sẽ chuyển thành các tâm sở tâm vương, bây giờ thức thứ sáu mới hoạt động. Nói để hiểu, luôn luôn có

một sự chấp ngã của hiểu biết, đi với ta từ vô lượng kiếp đến nay. Và vì chưa giác ngộ, chưa chứng pháp giải thoát, ta khó hiểu được bản thân này chỉ là những nguyên tố tạo thành, và sự hiểu biết cũng chỉ nương nhờ vào các nguyên tố nhân duyên của hết thầy pháp.

Vấn đề Pháp chấp:

Pháp, trong các chương trước đã tìm hiểu rồi; chung quy nói gọn pháp là gồm hết thầy vấn đề lý sự thế gian, xuất thế gian; pháp vừa là đối tượng cho ta chấp vào, mà cũng chính là hiện thể con người chúng ta. Ta là pháp, cái suy nghĩ về ta cũng là pháp. Vậy trên đời này cái gì không phải là pháp? Thật tế cái gì cũng là pháp, dù cái đó gọi là không phải pháp, cũng là cái pháp ‘không phải pháp’.

Không khác gì ngã, do bốn yếu tố vật chất tạo thành, và năm uẩn lập nên. Pháp cũng do vô số nhân duyên mà thành lập. Nếu ví dụ thì không biết bao nhiêu để nói. Tuy nhiên ta có thể chia hai pháp để tìm hiểu: pháp hữu lậu và vô lậu.

Pháp hữu lậu: là pháp sinh diệt, pháp mà con người, vạn vật đã và đang cộng sinh cộng hưởng đây. Cái nhà, cái xe, núi non, sông biển, sự suy nghĩ, tư duy, sự buồn phiền, vui nhộn v.v... tất cả hiện tượng hình ảnh, khái niệm, tư duy, đang phát sinh hay chưa phát khởi đều gọi là pháp, đều đang hoạt động cùng với con người. Khi ta sanh ra đời, mọi thứ đã có mặt sẵn sàng dường như chào đón ta; và đúng như thế con người chúng ta đã có duyên với các pháp này. Cái thân thể đang thọ dụng là một bằng chứng hùng hồn nhất, hợp với vật chất sắc chất chung quanh ta. Như vậy ta sinh diệt, sống với các pháp

sinh diệt là điều hữu lý! Nhưng ở đây ta không hiểu pháp sinh diệt, đó mới là điều vô lý!

Do không hiểu sinh diệt ta mới chịu luân hồi đau khổ. Phải chi ta không bị sinh diệt, thì ta còn biện luận không tin các pháp sinh diệt, vì chính mình đã không sinh diệt, nghĩa là vẫn sống trẻ mãi không già, vẫn suy nghĩ trước sau như một, vẫn chân lý hưởng thụ là bất di bất dịch v.v.... Đẳng này ta không cưỡng lại luật vô thường sinh diệt, thì làm gì cái ta đang ôm chấp lại bất sinh bất diệt!

Pháp nào mà chẳng do nhân duyên sinh, hễ do nhân duyên sinh tức không có tự thể, không thể nắm bắt được. Thử suy nghĩ quan sát hoàn cảnh thế giới, hay lịch sử cổ kim có cái gì giữ mãi được đâu! Ngay khi nói đến lịch sử đã mặc nhiên chấp nhận các pháp sinh diệt rồi. Vì lịch sử là gì, nếu không phải là mọi thứ bị bỏ lại, bị xoáy mòn hư hại, chỉ còn là vết tích của quá khứ! Đó chính là sinh diệt. Sinh diệt ngay lúc ta mới bắt đầu khởi động tác ý một vấn đề. Nhưng vì sự sinh diệt gắn liền quá nhanh, và thời gian hủy diệt lại đòi hỏi sự nhận thức quan sát cao, cho nên ta không thấy; phải đợi mọi thứ suy sụp, tàn phai ta mới chấp nhận sinh diệt là thật có.

Trong những năm gần đây thiên tai sóng thần chấn động nhiều nơi trên thế giới, là một hình ảnh sinh diệt đau thương, mà đối tượng của nó là con người, là các loài chúng sinh sống nơi không may mắn đó. Tuy vậy tự bản thân của sóng thần động đất, vô tư không ý thức rằng đó là một tai họa giết chết con người; vì sao, vì đó chỉ là sự sinh diệt, biến dịch tuần hoàn trong một thời kỳ phải thay

đôi của bất cứ hành tinh nào. Chỉ có một việc, biến cố thiên tai đó ắt phải thuận theo luật nhân quả bắt nguồn từ nguyên nhân nào đó mà chúng ta khó biết được; và dù sao đi nữa khi chứng kiến cảnh này ai lại không đau lòng, không thương xót.

Pháp hữu lậu là như thế, nếu không xảy ra đau thương cách này, cũng xảy ra cách khác; vốn của hữu lậu là biến dịch là ô nhiễm. Con người lại không ý thức điều này lại đi ngược vấn đề, cố bảo thủ tham chấp chỉ càng mang thêm gánh khổ. Hiện tượng sanh, già, bệnh, chết, báo cho chúng ta một pháp hữu lậu cụ thể chân lý sinh diệt, thành trụ hoại không, thức tỉnh cho ta không một thứ gì tồn tại. Vậy mà ta vẫn cố chấp lỗi đó là do ta; ta không thể đổ thừa cho một ai khác.

Pháp vô lậu: Ngược lại hữu lậu, ngược lại ô nhiễm, sinh diệt, là Niết Bàn tịch tĩnh, là trạng thái tịch yên vượt khỏi nhị biên đối đãi. So sánh thanh tịnh với ô nhiễm chỉ là miễn cưỡng giải thích pháp vô lậu, chứ thật sự vô lậu là không còn dấy khởi động tâm, đó là lúc các pháp trở về với chân như pháp tánh. Nếu giải thích cụ thể, thì pháp nào giúp con người vượt khỏi sinh tử đạt đến Niết Bàn giải thoát là pháp vô lậu. Thế thì phải hiểu, hết thấy pháp thế gian đối với các vị Bồ Tát hành Bồ Tát đạo, chính là phương tiện đạt đến pháp vô lậu.

Chúng sanh như chúng ta còn phân biệt hữu lậu vô lậu, ô nhiễm với thanh tịnh, Địa ngục với Niết Bàn, vì chúng ta không đủ ý thức các pháp là nhân duyên, là vô ngã, không có thực thể. Không ý thức được nên phân biệt rồi trở thành sa đọa. Chư vị Bồ Tát không những đạt được

giải thoát nhờ vào pháp hữu lậu, mà ngay cả vô lậu cũng không bám chấp. Còn bám chấp là còn vương ngã, là chưa hiểu hết thấy các pháp vốn từ chân như từ pháp tánh vi diệu sinh ra. Hiểu điều này mới thấy tại sao Phật dạy trong kinh Kim Cang: *Pháp còn phải bỏ hà huống phi pháp*. Nhưng phi pháp mà Phật dạy, chỉ cho chúng sanh còn phân biệt, chứ thật ra cũng chẳng có phi pháp, vì nếu có phi pháp, thì chánh pháp kia chỉ là cặp đối đãi. Phải hiểu là chẳng có pháp nào cả, chỉ có chúng sinh phiền trược và chư Phật thị hiện độ sanh đó là chân lý, vì độ sanh nên hóa thành phương tiện. Do đó mà Phật dạy khi đắc quả mà tự không cho mình đắc quả mới là đắc quả.

Trở lại vấn đề pháp chấp, thì ý thức phạm phu luôn bị vương phải, mà không biết đó chỉ là phương tiện. Khi không còn chấp vào ngã nữa, thì cái không còn chấp vào ngã nữa, cũng phải đừng chấp, đó mới là con đường chánh đạo.

Kết luận rằng cái tôi, cái của tôi, gọi là ngã và pháp chẳng có gì để nói, vì chẳng thể nào tôi tìm được cái nào là cái tôi trong dòng thức mãi sinh diệt này. Còn pháp, cái tôi đang ý thức đang học, cụ thể là bài vở, trường lớp thầy cô, có phải những pháp đó là thật? Thừa hoàn toàn cũng chỉ là nhân duyên, vì đã xác định rồi, nên tảng cái tôi đã không thật, thì đối tượng cái tôi làm sao có thật!

Thế thì tôi phải làm sao để tìm cái thật của tôi, và cái của tôi ?

Khi nói phải tìm cái tôi, nghĩa là lại chấp vào cái tôi đi tìm rồi, và còn mắc dính luôn vào đối tượng là cái của tôi nữa! Phật dạy các pháp do nhân duyên sinh, cũng do

nhân duyên diệt. Khi tâm móng khởi, khi thức vọng phát, điều đó đã trở thành nghiệp; chúng ta không nên lo lắng cái tôi là thể nào, cái pháp giải thoát ra sao. Vì cái pháp cái tôi nó là một nhân duyên nhân quả, có tôi có pháp, có pháp nên có tôi. Tôi không ý thức tác ý, thì mọi việc sẽ êm đềm yên định, tôi dừng lại lảng xãng vọng niệm thì các pháp chỉ là như thị mà thôi. Vậy thì thực tế là hiện tại, hiện tại đã thành hình một thế giới cụ thể thô kệch này, đi với một tâm thức thô kệch của tôi. Điều này là điều quan trọng, tôi nên thức tỉnh; có thức tỉnh tôi mới biết, tất cả là do tôi tạo nên, con người và thế giới này. Tôi tạo vì tôi đã ý thức chấp ngã chấp pháp khác hơn bây giờ, cho nên thế giới chánh báo, y báo đúng như tôi trở lại. Và hiện nay tôi đã hiểu các pháp do nhân duyên sinh, vốn không tự tánh, hiểu như vậy tôi vẫn bình thường nhưng không còn vướng mắc. Tôi sẽ sống như tôi đã từng sống, và chỉ có luôn luôn ý thức rằng, tất cả hiện tượng trên thế gian chỉ là huyễn mộng, và con người này vì chưa hiểu sinh diệt nhân duyên nên đau khổ mà thôi.

Tạm chấm dứt dòng ý thức sinh diệt này, lần nữa xin đọc lên bài kệ trong kinh Kim Cang:

Nhứt thiết hữu vi pháp

Như mộng huyễn bào ảnh

Như lộ diệt như điện

Ứng tác như thị quán .

Học Duy Thức để chuyển nghiệp!

Nói về nghiệp là nói về hành động, hoặc đã làm trong quá khứ hoặc đang làm hiện tại, hay sẽ làm trong tương lai. Hành động quá khứ đã không còn thấy, chỉ thấy hành động hiện tại; và hành động tương lai sẽ thấy trong tương lai căn cứ ở hiện tại.

Thế gian con người thường chỉ thấy có hiện tại, còn quá khứ hay dễ quên đi, hoặc không hay biết; riêng tương lai lắm lúc trở thành xa vời, nên không để tâm, không lo lắng, trừ khi tương lai có lợi cho bản ngã chính mình.

Hiểu lầm như vậy thế gian biến nghiệp thành định mệnh, hóa thành an bài cho số mệnh, hay cầu nguyện số mệnh được yên thân. Nhưng số mệnh an bài đó, ngay ở thế gian này đã không đúng; vì có người sinh ra nhà nghèo tưởng rằng mệnh số suốt đời bất hạnh; nhưng không, vẫn có nhiều danh nhân xuất thân từ gia đình bần cùng khốn khổ. Ngược lại cũng không thiếu những đứa con công tử, sanh ra trong gia đình phú hộ, đến tuổi về già lại sống quạnh hiu nghèo khổ. Vậy thì mệnh số ở đâu? Thế lực nào có thể làm cho số mệnh khó hiểu như vậy?

Xin thừa chẳng có số mệnh nào, chỉ có sự trùng lặp nhân duyên ý thức của nhân quả, nên tưởng rằng đó chính do định mệnh gây ra, rồi chấp vào không suy nghĩ.

Có một câu chuyện xin được tóm lược thế này: Một vị vua thường thích đặt lưng nghỉ sau giờ dùng trưa. Như thường lệ hai lính hầu canh giữ quạt mát cho vua. Hôm ấy vua khó ngủ hơn mọi khi, và vô tình nghe hai lính hầu trò chuyện với nhau. Anh lính thứ nhất hỏi anh lính thứ hai, “*Này,*

anh nói thử xem, anh sống nhờ vào cái gì?” Lính hầu thứ hai trả lời: *“Tôi sống nhờ vào đức Vua, những gì tôi có là do đức vua ban tặng”*. Rồi anh hỏi ngược lại: *“Thế còn anh sống nhờ vào cái gì?”* Người hầu thứ nhất nói: *“Mọi thứ của tôi đều dựa vào vận mạng chính mình. Nếu vận mạng sắp đặt là có, thì tự nhiên sẽ có, nếu vận mạng sắp đặt không, dù muốn tranh lấy cũng không thể được”*.

Người hầu thứ hai cảm thấy khó hiểu, liền hỏi: *“Thế vận mệnh là cái gì?”*

Người hầu thứ nhất vừa định trả lời, thì thấy đức vua trở mình, thế là cuộc chuyện trò bị cắt ngang đi. Vua giả vờ ngủ này giờ, nên nghe rõ cuộc đối thoại, liền thầm nghĩ: *“Người hầu thứ nhất không dựa vào ân huệ ban tặng của ta, mà muốn dựa vào vận mạng. Hừ! Đợi lát nữa, ta sẽ cho ngươi biết. Còn người hầu cận thứ hai thì tốt lắm, hẳn biết nhớ đến ân huệ mà ta đã ban tặng”*. Nhà vua ngồi dậy bảo hai người lui ra.

Sau đó vua sai người hầu thứ ba, dạy rằng: *“Ngươi hãy mau đi đến gặp hoàng hậu, nói với hoàng hậu rằng, ta muốn hoàng hậu hãy ân thưởng thật nhiều cho người hầu cận, lát nữa sẽ dâng rượu đến cho hoàng hậu. Hãy cho hẳn ta thật nhiều vàng bạc, ngọc quý và quần áo đẹp. Nghe rõ chưa?”*.

Người hầu cận thứ ba vâng lời lui ra. Vua bấy giờ hài lòng và nghĩ: *“Tên hầu thứ nhất à! Ngươi dám nói không cần dựa vào ân đức của ta. Đợi hoàng hậu trọng thưởng cho tên hầu thứ hai xong, xem ngươi có tức đến nổ mắt không nhé!”*.

Nhà vua sau đó gọi tên hầu thứ hai, và sai mang nửa ly rượu qua cho hoàng hậu. Trên đường mang rượu cho Hoàng Hậu, người hầu lo lắng suy nghĩ: *“Trong cung của nhà vua có muôn ngàn thùng rượu, tại sao lại bắt mình mang một nửa cho hoàng hậu chứ?”*. Sự lo ra và lơ đãng nên đụng phải cây cột, khiến máu ở lỗ mũi chảy ra không ngừng. Anh vội vã gọi người hầu khác đến giúp. Người hầu đó lại chính là người hầu cận thứ nhất đã đối đáp với anh lúc nãy. Người hầu thứ nhất nói: *“Anh mau đi tìm đại phu đi, ly rượu này tôi sẽ lập tức mang đến cho Hoàng Hậu thay anh”*

Thế là Hoàng Hậu đã làm đúng như đức vua dạy, ban thưởng thật nhiều vàng bạc ngọc quý! Nhưng oái oăm thay, người nhận được ân huệ này, không phải là người hầu mà vua muốn cho. Nói về người hầu thứ hai, đầy ngạc nhiên lo lắng không biết tại sao đức vua ban thưởng cho mình, nhưng anh lại nghĩ: *“Nếu như vận mạng đã sắp đặt cho ta có được phần thưởng này, tại sao ta không đón nhận nó chứ”*. Sau khi tạ ơn Hoàng Hậu, anh bèn ôm phần thưởng đến gặp nhà vua để tạ ơn. Nhà vua lấy làm kinh ngạc hỏi lại người hầu cận thứ hai, thì mới biết sự tình tai nạn như vậy. Vua thở dài nói: *“Bây giờ thì ta đã hiểu, lời nói của Phật thật hữu lý. Đó chính là tự tác nghiệp cho mình, sẽ tự nhận lấy quả báo. Vận mệnh, vận mệnh là điều không ai có thể thay đổi được”*.¹⁷

¹⁷ Trích và tóm lược: *Bài học lớn từ những câu chuyện nhỏ* - Câu chuyện về Quốc Vương của Bành Học Vân, Biên dịch Nguyễn Kim Dân, trang 30.

Nội dung câu chuyện nghe qua, chừng như là một vận mệnh được sắp sẵn cho anh lính hầu may mắn; và vận mệnh đó thể gian có thể gọi là định mệnh của anh, định mệnh tốt nên anh lính hầu thứ nhất này có làm gì, cuối cùng cũng được tốt! Còn anh hầu thứ hai, dù được vua cố tình ban thưởng rất cuộc không hưởng được gì. Riêng đối với nhà vua, tự nghĩ rằng việc muốn dẫn mặt người hầu thứ nhứt là một tác nghiệp hại người, nên quả báo phải chịu ngược lại, và kết quả người hầu thứ nhất được hưởng cái phước mà vua không bao giờ ngờ được.

Vua tự hiểu đó là nhân quả do mình gây ra, và tự nghĩ thâm, nhờ sự kiện như vậy mới hiểu lời Phật dạy. Tuy nhiên, tiếp theo vua lại than van *vận mệnh là điều không ai có thể thay đổi được!* Câu này đã đi ngược lại điều mà vua vừa nói, đã hiểu lời Phật dạy. Bởi vì nếu vận mệnh không thay đổi, thì không có nhân quả tạo nghiệp; và việc vua khi phát ý dẫn mặt người hầu, sẽ không bị quả báo gì cả. Và ngay cả người hầu thứ nhứt, cũng không có quả báo được hưởng!

Sở dĩ người hầu thứ nhứt được hưởng phước, là do đời quá khứ tạo phước. Phước báo đó đến lúc phải hưởng thì hưởng không gì cản trở được. Chẳng khác gì bao đứa bé mới sinh, chúng không thể chọn lựa gia đình nào giàu, cha mẹ nào hiền đức; vì phước báo nghiệp báo đời trước, mà chúng mặc nhiên hưởng vậy. Ở đời chúng ta cũng thấy có nhiều người gọi là may mắn, cả cuộc đời đến đâu cũng có người giúp, cũng có việc làm và thường hay nhân hạ. Đó có phải là tại họ giỏi! Thừa không, họ đang hưởng quả báo đời trước. Và đương nhiên phước báo đó sẽ cạn

dần, họ lại trở thành như bao nhiêu người khác gọi là không được may mắn.

Người hầu không biết mang ơn nhà vua, thì hẳn sẽ do ý tưởng không biết ân, không biết nghĩa, sẽ sanh lại đời sau gặp lại những gì vô ơn vô nghĩa, là quả báo tương lai. Việc hẳn được nhận phước báo đời này, hoàn toàn không liên hệ với lời nói của hẳn, là mọi việc đều do vận mệnh. Sự việc xảy ra như vậy, chỉ là sự trùng hợp của ba nghiệp thân khẩu ý lúc nào cũng diễn ra ở thế gian. Vì nhân quả nghiệp báo cứ chập chùng động khởi không ngừng; và hành động nào mạnh, quả báo đó sẽ thành hình sớm.

Cũng vậy người hầu thứ hai, tưởng là sẽ hưởng phước báo vua ban, thế mà không được hưởng, lại còn bị tai nạn. Đó là do hành động việc làm đời trước, có thể là đoạt mất quyền lợi người, hay ngăn chặn phúc lợi kẻ khác đang hưởng, nên đời nay phải chịu động lực quả báo dội ngược.

Thế thì tất cả là do hành động việc làm của mỗi chúng sanh tạo tác và được hưởng. Nhà Phật gọi là nhân nghiệp, quả báo quay mãi trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai. Vậy thì hành động nghiệp báo đó có liên quan gì Duy Thức Học! Thưa, có liên quan theo vài nhận định sau:

A- Thức phân biệt là động lực cho thân, khẩu, ý, tác nghiệp

B- Thức Thứ sáu chấp ngã là nghiệp si mê của thân khẩu ý

C- Năng lực nghiệp lực tích cực tiềm ẩn bên trong tạng thức.

A- Thức phân biệt là động lực cho thân khẩu ý tác nghiệp:

Đó là hiện sinh của các tâm sở thiện bất thiện; các tâm sở này nói cách khác chính là những hành động, những suy tư tác nghiệp. Vấn đề này đã tìm hiểu về Thức Thứ Sáu, chính là sự hiểu biết phân biệt của căn trần thức, tạo thành dòng sống thế gian. Và thế gian khởi hiện mọi cảnh vật hình trạng, chính là sự dính mắc liên hệ không rời được ý thức thứ sáu. Duy Thức học gọi các tâm sở thiện hay bất thiện, chỉ là miêu tả nói lên sự tác động nghiệp dụng của Thức Thứ Sáu; hay nói theo thế gian đó là phản ứng hành động xấu tốt. Nhưng vấn đề tốt xấu, thiện, bất thiện, lại không ngừng nghỉ mà trở thành nghiệp lực, đó mới là điều chúng ta phải tư duy và suy niệm.

Gọi nghiệp hay hành động, việc làm từ ba nơi thân khẩu ý cũng chẳng khác gì, tất cả là phương tiện danh ngôn mà chư Phật, chư Bồ Tát Hiền Thánh muốn cho phàm nhân si mê như chúng ta dễ hiểu nên giả lập thôi. Thật ra tất cả chỉ gọi là tâm hay thức: tâm vọng, tâm tịnh, vọng thức, chơn thức. Còn gọi là Thức là còn hiện tượng phàm phu, gọi là tâm thì cũng là cách gọi của vọng thức chưa quay về rốt ráo; nhưng tâm thường chỉ cho bản thể; và Thức cũng là Tâm diễn tuồng hiện tượng vậy.

Như từ đầu đã trình bày, thế gian chúng ta chỉ biết hành động, hành động hiện tại mà quên hẳn quá khứ cũng từng hành động như vậy, rồi tương lai tiếp tục không khác. Tất cả hành động đó tạo thành năng lực, động lực,

đầy cái bánh xe sống chết quay mãi không ngừng. Năng lực và động lực thiện cũng làm cho bánh xe quay, nhưng quay chậm rãi không lắc lư khua động; năng lực, động lực bất thiện làm bánh xe quay nhanh và khua động dữ dội, có khi bật khỏi cốt quay, bánh xe bị bể nát. Nhưng lực quay vẫn còn tiếp tục, tìm đến bánh xe khác nữa; giống như trận cuồng phong làm cho đồ nát nơi này, nhưng tiếp tục di chuyển thổi tới nơi khác. Tạm ví dụ vậy, chứ không thể rõ ràng hơn bằng sự quan sát ngay trong đời sống thế gian này.

Trong gia đình, nếu một thành viên có hành động sai, thì năng lực và động lực đó sẽ tác động lên cả gia đình đó, gia đình đó có bao nhiêu người thì bấy nhiêu sẽ ảnh hưởng tiếng thơm, tiếng xấu. Đó là nói năng lực động lực đến từ hành động thật lớn mạnh. Riêng mỗi thành viên trong gia đình nếu không có ai hành động tạo lực mạnh, thì hoàn cảnh không thấy khác thường, vì cùng năng lực vừa phải với nhau. Cũng như tất cả loài người đều có năng lực và động lực từ một hiểu biết nhiệm tịnh vừa phải, nên sanh chung vào thế giới Ta Bà. Rồi khi đã sanh vào, mỗi con người lại có năng lực và động lực chung nhau nữa, nên phù hợp thích hợp sanh chung nhau. Như thế mới có người da vàng, kẻ da trắng v.v... Cứ thế mà năng lực và động lực của mỗi cá nhân tiếp tục đi tìm cho phù hợp, thế là có chung sở thích, sở trường và gần gũi sống thành vợ chồng, bạn bè, con cái với nhau.

Như thế gọi năng lực và động lực dẫn đến hiện hữu đời sống, chúng ta còn gọi là nghiệp như kinh sách đã dạy. Trường hợp vừa nêu trên chính là Biệt Nghiệp và

Cộng Nghiệp. Biệt Nghiệp và Cộng Nghiệp là sự hiểu biết hành động tác tạo của tâm của thức. Tâm vọng dẫn khởi nghiệp nhân không tốt; thức phân biệt dẫn khởi đời sống luân hồi.

Hiểu rõ thêm về nghiệp, xin được trích lại đoạn nói về nghiệp theo Luận Câu Xá như sau: - *Thuyết minh về thể tánh của nghiệp là đề cập đến hai nghiệp, ba nghiệp, năm nghiệp. Hai nghiệp là **tư nghiệp** và **tư dĩ nghiệp**. Chính sự phân biệt suy tư trong nội tâm, đó là **tư nghiệp**. Từ đó phát sinh ra hành động và nói năng nơi thân và miệng, đó là **tư dĩ nghiệp**.*

Lại từ hai nghiệp này chia ra làm ba nghiệp là thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp.

*Thân nghiệp, ngữ nghiệp tức là **tư dĩ nghiệp**. (Do tư duy, cố ý rồi mới phát sinh ra hành động) còn ý nghiệp tức là **tư nghiệp**.*

*Lại từ ba nghiệp này chia ra năm nghiệp, tức là từ Thân nghiệp chia ra **thân biểu nghiệp** và **thân vô biểu nghiệp**, từ ngữ nghiệp cũng chia ra **ngữ biểu nghiệp** và **ngữ vô biểu nghiệp**.*

Cũng xin được trích thêm phần giải thích Năm nghiệp:

*Bất luận làm một việc gì, trước tiên ta suy nghĩ tính toán việc đó và cố ý làm cho được, đó là **ý nghiệp**. Khi sự tính toán cố ý được phát động ra nơi thân với những nét biểu lộ rõ rệt trông thấy được, đó gọi là **thân biểu nghiệp**. Nhưng trong khi đang khởi lên **thân biểu nghiệp**, bên trong nội tâm vẫn có một năng lực vô hình không biểu lộ rõ rệt, nó cứ theo luật nhân quả kích động, đó là*

thân vô biểu nghiệp, vì năng lực này tiềm ẩn khó trông thấy được; *ngữ biểu nghiệp* và *ngữ vô biểu nghiệp* cũng tương tự như vậy.

Năm nghiệp vừa kể trên đây lấy gì làm thể?

Nghiệp là sự hoạt động tư duy của nội tâm, cố nhiên lấy tâm sở “tư” làm thể. Tâm sở tư này có ba giai đoạn: đầu tiên là thẩm lự tư, tức suy nghĩ lựa chọn, tiếp đó là quyết định tư tức sự quyết định sau khi đã phân biệt chọn lựa, sau hết là phát động tư tức tư trong khi phát động ra nơi thân khẩu...¹⁸

Đoạn văn trên tuy ngắn, nhưng giải thích tánh tướng của nghiệp rõ ràng; tánh là năng lực tiềm ẩn bên trong con người, và tướng là hiện ra bằng hoạt dụng của thân và khẩu; hay nói thêm rằng chỉ có nội tâm và ngoại cảnh, tạo thành duyên sinh, hiện tượng của thân khẩu ý hành động. Chính nội tâm vô hình, là năng lực chưa phát động gọi là **Thân vô biểu nghiệp**, hay **ngữ vô biểu nghiệp**. Cuối cùng thì năng lực nội tâm đó chính là dòng tâm sở thiện và bất thiện, như đoạn văn cuối đã trình bày.

Như vậy ta thấy, sự phân biệt tư duy hiểu biết tác nghiệp theo Duy Thức Học đó chính là Thức Thứ Sáu, và tâm sở là chính nhân tạo tác thành nghiệp quả.

B- Thức chấp ngã là nghiệp si mê của Thân, Khẩu, Ý.

Khi năng lực động lực bên trong đã đủ sức tác nghiệp và thành nghiệp rồi, bấy giờ hoàn cảnh con người

¹⁸-*Chữ Nghiệp trong Đạo Phật – Thích Thiện Siêu - trang 25,26,27.*

trở thành quả báo tốt xấu vui buồn v.v... Rồi cứ theo đó, tư duy và suy nghĩ theo định kiến từ quả báo tốt xấu vui buồn đó. Người buồn thì cho đó là định mệnh an bày, người vui cũng cho là vận mệnh may mắn... Nơi đây ngã chấp si mê xuất hiện, và đời sống bắt đầu phó thác vào cảnh vật con người thế gian. Đương nhiên điều này hoàn toàn không đúng, vì nếu là định mệnh, thì trước sau như một, hay gọi là vận mệnh thì không cần phải tư duy lo lắng nữa.

Vận mệnh, hay Định mệnh là sự si mê chấp chặt vào ngã và pháp; chấp ngã và pháp theo hướng tiêu cực, thụ động, không muốn vươn lên. Điều này có hại cho xã hội loài người; riêng bản thân sẽ an phận mãi với con người nhỏ bé xưa nay.

Sau thế chiến thứ hai, nền kinh tế Nhật và Đức sụp đổ hoàn toàn; không những sụp đổ bằng hình ảnh bại trận, đổ nát tan hoang, mà ý thức tư tưởng cũng bị bại liệt. Nhưng rồi gần nửa thế kỷ sau, hai quốc gia này đã phục hồi hoàn toàn về tư tưởng, cũng như sự giàu có không kém quốc gia nào. Đó là nhờ họ biết ý thức phục thiện, biết sửa sai, và nhất là họ không tin có cái gì gọi là định mệnh không thay đổi được.

Nói thêm rằng họ phải tin năng lực động lực tiềm tàng bên trong họ; năng lực đó hướng theo chiều hướng thành công giàu có. Như thế họ đã chuyển được những gì sai thành đúng, những gì đổ nát tan hoang, thay vào đó thị văn minh tân kỳ hoành tráng; nhờ đó những thế hệ sau, tiếp nhận bài học này; bài học tham vọng độc quyền bá chủ là hồ thẳm là vực sâu cần nên tránh. Và cuối cùng học

được mọi thứ đều có thể thay đổi, phá đi cái gì gọi là định mệnh, không thực tế. Như vậy nhân quả nghiệp báo, sẽ theo chiều hướng đúng với tinh thần chánh pháp giải thoát.

C- Năng lực nghiệp lực tích cực, tiềm ẩn bên trong tạng thức.

Con người đã và đang sống trong luân hồi từng giờ từng phút! Đó là sự lập đi lập lại, cái trước thành cái sau, cái sau trở thành cái trước; ví dụ nước từ bồn đập được người lấy sử dụng, sau đó nước sử dụng rồi được thải bỏ đi; nước bị thải vào lòng đất hoặc biển sâu, hòa chung với vô số nước khác, và khi nhiệt độ không khí nóng lên, nước bốc hơi thành mây, không bao lâu mây chuyển thành mưa, đổ nước xuống đập trở lại. Thế là chỉ có luân hồi, chỉ thay đổi hình thức, đợi thời gian, rồi tất cả cũng là cái thuở ban sơ với tướng tánh của nó. Hành động chúng ta cũng vậy, cứ mãi lập lại cái nội dung cũ rích, làm việc để sinh sống! Làm việc gì cũng là làm, sống thế nào cũng là sống! Vui thế nào cũng là vui, buồn thế nào cũng là buồn. Nếu khác, chỉ là cường độ, động lực mà thôi.

Chúng ta gọi tổng thể của nghiệp là hành động; gọi tư nghiệp, tư dĩ nghiệp là tư tưởng ngấm ngấm bên trong và phát động ra ngoài; ý nghiệp, thân biểu nghiệp, khẩu biểu nghiệp, thân vô biểu nghiệp, khẩu vô biểu nghiệp, là hành động đã thành hình, và tiếp tục ngấm ngấm bên trong trước và sau khi tạo tác. Tất cả tên gọi để phân định miêu tả cái con người luân hồi này, cái tâm thức đang hành động; hay cái năng lực động lực xô đẩy con người vào sáu cảnh giới Trời, Người, A Tu La, Địa Ngục, Ngạ

Quý, Súc Sanh. Và ngày nào năng lực hành động của nghiệp thiện ác còn tiềm tàng trong con người chúng ta, ngày đó chúng ta còn sinh đi sinh lại khó có thể tự tại vô sanh. Vậy vấn đề là làm thay đổi năng lực tiềm tàng đó theo chiều hướng giải thoát, mới có thể thay đổi được cuộc luân hồi.

Nước dù luân hồi từ xưa đến nay chưa từng mất đâu cả; nhưng phải dùng nước sử dụng việc hữu ích cho người và cho ta, thì nước lúc nào cũng có ý nghĩa. Con người luân hồi, nhưng mỗi lần sinh đi trở lại phải thay đổi, phát triển năng lực bên trong cho đến hoàn thiện, đến giải thoát. Chư Bồ Tát Thánh Hiền đã cho phàm nhân chúng ta thấy, cụ thể việc chuyển hóa tâm thức, thay đổi năng lực bên trong của các Ngài. Ngoài thế gian cũng không thiếu những người có năng lực phi thường hoán chuyển được đời sống của họ. Dù họ không cần thiết phải biết nhân quả nghiệp báo; họ chỉ biết trong con người có một năng lực siêu phàm, có thể làm được bất cứ việc gì!

Thật sự như vậy, một người cứ nuôi trong người nghị lực tích cực lạc quan sống, vui vẻ sống, thì họ sẽ nhất định thành công trong mọi công việc, cả đến thành công chinh phục được bệnh tật cơ thể; ngược lại một người luôn luôn bi quan, không bao giờ nghĩ mình có nghị lực làm việc, học hỏi, thì suốt đời người đó chỉ là thất bại, đôi khi còn sinh ra bệnh tật. Xin đưa ra vài trường hợp có thật như sau: đó là những người khuyết tật, thiếu tay thiếu chân, nhìn họ mọi người đều nghĩ, cuộc đời thế là xong, chẳng còn ý nghĩa gì! Nhưng không! Chúng ta đã lầm, họ sống có ý nghĩa, không chừng có ý

nghĩa hơn một số người trong đó có chúng ta. Câu chuyện có thật là một em bé sinh ra không tay, không chân tại tiểu bang Brisbane Úc Đại Lợi.

Ngày sinh bé, có lẽ là ngày hãi hùng cho cha mẹ của bé! Không chỉ cha mẹ, mà mọi người chung quanh cũng kinh ngạc ngỡ ngàng, không biết rồi đây đứa trẻ dị kỳ này sẽ sống ra sao; làm sao sống được khi không tay không chân! Không thể tưởng tượng được! Đương nhiên mẹ em ngất đi ngay khi nhìn thấy hình thù con mình như vậy. Cơ thể em chỉ gọn gọn một khối thịt tròn, và chỉ có một chút thịt bé xíu với hai ngón nhỏ, gọi là chân có thể ngo ngoáy được. Nhưng một điều lạ là em vẫn khóc và khỏe mạnh như tất cả em bé khỏe mạnh trên đời này. Chính điều này đã làm cha mẹ em cảm thấy thương yêu, và quyết chí xem em như một đứa con yêu bình thường như tất cả. Từ đó làng xóm nơi em ở, bắt đầu biết đến đứa bé tên Nick lạ lùng không tay không chân.

Ngày nay hàng ngàn người đã và đang biết về em, với tư cách một nhà từ thiện, một diễn giả, mang lại cho những ai cảm thấy mình thiếu nghị lực thiếu ý chí sống. Cụ thể nhất là cho những người khuyết tật không còn thấy bị xã hội quên lãng; quan trọng hơn nữa gieo vào tâm họ nguồn năng lực không chỉ đời này và còn đời sau.

Đó là năng lực bên trong của người khuyết tật vượt lên mọi khó khăn đến mức khác thường, và tiếp theo là những người bình thường như chúng ta, đã chuyển đổi được đời sống cũng phi thường, đáng học hỏi và khâm phục. Cũng xin thưa rằng, người lành lặn bình thường mà vượt lên thành công có đáng gọi là phi thường không?

Vâng, vẫn đáng gọi là phi thường! Bởi vì, thứ nhất, việc thành công của họ không phải là việc ai cũng làm được. Thứ hai chính cái bình thường trong đời sống, thường làm thui chột ý thức phấn đấu của con người; do đó dù bình thường nhưng rất khó vượt qua; nghĩa là bình thường nhưng rất quan trọng! Ví dụ không khí ta đang thở, thực phẩm cơm gạo, bánh mì, là những cái quá bình thường trong đời sống; nhưng lại là thứ quan trọng nhất trong đời sống, vì năng lực của nó là nuôi sống con người, nhờ đó con người có thể làm được tất cả. Cho nên bình thường mà vượt qua mới gọi là phi thường.

Xin được minh chứng bằng câu chuyện thật, về nhà diễn thuyết tên là Anthony Robins hiện vẫn còn hoạt động ở Hoa Kỳ. Ông đã thành tựu sự nghiệp giàu có từ hơn hai mươi năm qua. Công việc ông là tư vấn, cố vấn tinh thần cho mọi người. Thân chủ ông có đủ hạng người từ bình dân cho đến địa vị thật cao trong xã hội; ông được tiếp xúc và được tiếp đón như vị cứu tinh, đối với những người muốn khám phá năng lực hành động, lạc quan tích cực trong đời sống, để thay đổi toàn diện cuộc đời. Ông nói bằng kinh nghiệm, bằng thành tựu của mình, sau khi đã trải nghiệm năng lực đó.

Câu chuyện đời ông thật đáng học hỏi. Trước khi trở thành một nhà tư vấn và diễn thuyết gia hùng hồn, ông không có gì để gọi là người có năng khiếu, cũng không một dấu hiệu nào hứa hẹn với ông sẽ trở thành một người có ảnh hưởng lớn như hiện nay. Ngược lại ông còn tệ hơn nhiều so với một số thanh niên khác, vì họ đang là sinh viên, đang tốt nghiệp có việc làm; trong khi ông chỉ là

một chàng thanh niên, với kiến thức bậc trung học. Công việc ông làm là giữ an ninh khách sạn, một công việc xứng hợp với ông, nhờ tướng người to lớn, ngoài ra không còn gì nữa. Đời sống của ông vừa buồn tẻ, vừa chật chội không tiện nghi, vì ông kể, có nhiều lần phải rửa chén ngay trong bồn tắm! Có lẽ vì ông chỉ đủ tiền mướn một chung cư tồi tệ nhất, nên không bao giờ dám đòi hỏi thêm!

Nhưng rồi tất cả thay đổi đối với ông, sau khi ông tự khám phá năng lực chính mình. Ông tò mò tìm hiểu tại sao trên đời lại có nhiều người thành tựu, và ngày xưa có nhiều bậc vĩ nhân như vậy. Rồi ông tự nghĩ, vĩ nhân, thiên tài là những người thành tựu đều do năng lực mà ra, chứ không ai có thể mang đến cho mình. Thế là ông học hỏi tìm hiểu qua sách báo, qua tiếp xúc đối diện với nhiều người, bằng cả hết tâm tư tâm lực của mình. Cuối cùng ông có ngày hôm nay. Ngày nay ông luôn là nguồn cảm hứng cho nhiều người, để nói lên được niềm lạc quan ý chí sống phấn đấu, phấn đấu vươn lên không ngừng, và cảm nhận được ý nghĩa nhân sinh một cách cụ thể thiết thực. Các buổi diễn thuyết của ông, người ta không ngại bỏ ra đến mấy ngàn đô để được vào nghe, và nhìn tận mặt ông. Và thật xứng đáng, tất cả đều hài lòng với những gì họ nghe biết được; kết quả là họ vẫn tiếp tục tham dự các buổi diễn thuyết sau đó, và tự thú rằng đã có thay đổi, đã thành tựu lạc quan trong đời sống.

Một nhân vật nữa là Jack Canfield, là một chuyên gia huấn luyện tinh thần, mang đến thành công trong đời sống. Khác với Anthony Robbins ông có học vị cao, và

công việc đầu tiên khi rời ghế nhà trường là một giáo sư dạy sử. Công việc tưởng cũng bình thường như hàng ngàn các giáo sư trên thế giới. Nhưng không, ông đã dùng hết nghị lực học hỏi những thành tựu và kinh nghiệm của nhiều người đi trước. Sự học hỏi và năng lực hăng say đeo đuổi mục đích này, làm cho ông hoàn toàn thay đổi, và thực hiện được những ước mơ thành tựu. Động lực khiến ông phải vươn lên, vẫn là hoàn cảnh nghèo ám ảnh, giống như Anthony Robins; ông biết tư duy biết đặt cho mình một đời sống có ý nghĩa, và cuối cùng ông cũng như Anthony Robins đã thành tựu hơn người.

Tiểu sử ông có nói, sự dày công chuyên cần học hỏi của ông thật phi thường; cứ khoảng vài ngày là ông đọc xong một quyển sách, cho nên số sách ông đọc lên đến trăm, đến ngàn. Vốn có trình độ kiến thức cao, lại còn ham say tìm học không ngừng, thì làm sao ông không thành đạt. Ông thành tựu bằng nghề viết văn, kể và bình giải những câu chuyện thật, thường tình xảy ra trong đời sống. Ban đầu sách của ông khó thể được nhà xuất bản chấp nhận, chắc cũng vì nghĩ rằng “chuyện quá bình thường”; nhưng rồi như đã thưa, bình thường nhưng rất quan trọng không thể thiếu. Thế là từ một nhà xuất bản khiêm tốn nhận in, để từ đó trở thành những ấn bản, được ấn hành đến hàng triệu, và được dịch ra cả mấy chục ngôn ngữ. Hiện nay, lượng sách mang nội dung bình thường, mà ông là tác giả chính, hình thức như chuyện tập dài đã đạt kỷ lục, vì vượt lên cả trăm quyển; trong đó có nhiều quyển được ấn hành cả triệu bản. Ông chính thức trở

thành một nhà văn, có ảnh hưởng thật lớn trong đời sống tinh thần cho cả triệu người hiện nay.¹⁹

Chỉ xin đưa vài trường hợp nổi bật có thật này, chứ thực tế còn rất nhiều người đã thành tựu, mà quá khứ của họ tưởng rằng chỉ đạt đến mức bình thường; nhưng cuối cùng lại là những người thành tựu giàu có tiếng tăm.

Như vậy xét cho cùng, tất cả mọi người đều có năng lực và năng lực đó tiềm tàng trong tâm mỗi người; năng lực đó chỉ bộc phát, khi ta biết khơi động và tích cực thực hiện đẩy nó ra ngoài; và đương nhiên học giáo lý giải thoát, rõ ràng nó chính là dòng nghiệp nhân quả, là dòng thức hiểu biết phân biệt đã đi với ta từ nhiều đời trước. Nếu nó đã không có từ đời sống trước, thì đời này nhất định sẽ không có. Vì nó có nên đời này mọi người mới có.

Nhưng tại sao mọi người không tạo cho nó có, với hình ảnh đẹp thành tựu như trường hợp các vị trên? Thừa rằng, vì nó có, không chỉ toàn thiện nghiệp, mà còn có bất thiện nghiệp, hay gọi là ác nghiệp. Thiện và Ác nghiệp xen tạp dồn chứa quá nhiều, hễ nghiệp nào nhiều tất có cơ hội bộc phát, gọi là nhân nghiệp quả báo. Tuy nhiên nghiệp vẫn chuyển được, vẫn thay đổi nếu đương sự quyết làm cho thay đổi! Trừ khi định nghiệp mà danh từ Duy Thức gọi là Di Thức quả, là quả đã chín muồi, chừng ấy phải trả. Nhưng, trên con đường trả quả vẫn hoán chuyển được tâm. Vì dù quả đã định hình, nhưng tâm vẫn

¹⁹ Chicken Soup for the Soul – là nguyên bản tiếng Anh được báo New York Times và USA Today đánh giá là loại sách được bán chạy nhất, đã bán trên tám triệu bản. (Theo thông tin bản in năm 2001 - Hiện nay 2011, lượng phát hành bao nhiêu chưa rõ)

là năng lực thiết lập nhân quả cho đời sống tương lai kiếp tới. Do đó ta mới thấy, trường hợp đứa bé khuyết tật, khi nhận ra hình thể của nó khác hơn trẻ khác, nếu nó buồn đau không muốn sống, xem như đã tự không muốn thay đổi. Và nếu ý thức biết được đó là sự thật không thể khác hơn, để ý thức vươn lên sống có ý nghĩa; vậy ý nghiệp bắt đầu chuyển hóa và nhân quả dù đã định hình, nhưng quả tương lai hoàn toàn tươi đẹp.

Nhận định trên cho thấy, đôi khi chúng ta dễ hiểu lầm về nhân quả; cho rằng Nhân nào quả nấy, trông dưa được dưa, trông chuối được chuối! Lời nói này hay thường xử dụng, đôi khi biến thành định kiến lệch lạc, vô tình hóa thành định mệnh, mà không tìm hiểu nguyên lý sâu xa hơn.

Nhân nào quả nấy đó là tính chuyển di của thức không ngừng, và trên đường chuyển di của thức, thức vẫn biết phân biệt ngược lại. Ví dụ một đứa trẻ đã lỡ làm sai, thì quả báo đó sẽ bị đánh đòn, nhưng chỉ bị đánh đòn trong giờ phút đó, chứ không thể bị suốt cả giờ. Người nghèo chỉ là nghèo trong hoàn cảnh đó, ngày tháng năm đó, chứ không thể nghèo hoài được. Ngay cả người bị tù, khi ý thức việc sai, thì dù rằng thân trong tù, nhưng tâm họ không bao giờ ở tù, vì họ hiểu được đúng giáo lý nhân quả; vậy họ sẽ thấy rằng tất cả ai cũng đều ở tù, đó là tù giam hãm không xiềng xích của thế gian, bằng tham vọng, bằng luyến ái ... Vậy nhân quả chỉ là hiện tượng nhất thời rồi tiếp tục di chuyển theo năng lực hiểu biết của thức. Và cứ vậy đi mãi. Hay nói cách khác, khi Thức di chuyển như vậy, giống như kẻ lữ hành, lúc thì mang trên

người nhiều đồ linh kinh, lúc thì chỉ có một món ăn đơn giản, lúc thì kéo lê cả một chiếc xe, nhưng một điều không thay đổi, là lúc nào người lữ hành đó cứ vẫn lủi thủi mà đi. Nghĩa là nhân quả đổi thay không ngừng, chứ không dừng lại.

Khác với phàm phu, chư Thánh nhân, chỉ có một con đường đi tới giải thoát. Trên đường đi trải qua bao quán trọ, các Ngài có mang bất cứ món gì do người nhờ giúp, hay thiếu bất cứ món gì, vì bị người tước đoạt thì hướng đi các Ngài vẫn trước mặt, vẫn đi tới để giải thoát, cho nên nhân quả đối với các Ngài sẽ không bao giờ lằm, không bao giờ bị vướng mắc như chúng ta. Nhất là vướng mắc theo định kiến cứ bảo nhân nào quả nấy, mà không bao giờ biết nhân thế nào quả đó là tại sao! Do đó hướng đi tới của chúng ta chỉ là đi hoài trong vòng tròn của nghiệp nhân quả báo trời người.

Thế gian không học Phật, còn biết chuyển đổi tánh tình, chuyển đổi ý thức hệ, trở thành có ích cho bản thân và cho quốc gia nhân loại. Đó chính là hiểu nhân quả một cách tích cực, hiểu đúng với nguyên lý các pháp do duyên sinh duyên diệt. Nhà Tỷ Phú Bill Gates, ông đã quá đủ giàu để không cần phải bận bịu lo xa vấn đề đầu tư, hay tính toán chi khác, thế mà ông vẫn luôn nghĩ đến mọi người, đến tương lai xa có thể giúp được những gì ông có thể. Ông lập ra quỹ từ thiện Bill và Melinda Gates để giảm bớt phần nào bệnh dịch có nguy cơ truyền nhiễm thế giới, số tiền ông chi ra đến hàng tỷ đô la. Và cách giáo dục con cái, ông cũng muốn con mình độc lập vươn lên bằng khả năng tích cực mưu sinh. Tiền ông cho con ông

chỉ là phần rất nhỏ, so với số tài sản khổng lồ ông sở hữu. Chúng ta khoan bình luận rằng, đa số người giàu thường làm từ thiện, để nổi danh, để tạo bớt sự chú ý tài sản của họ. Thưa, nếu nói như vậy, ta đã quên đi luật nhân quả, sở dĩ ông giàu có hôm nay là do nghiệp thiện đời trước, và hành động từ thiện đời này, cũng bắt nguồn nhân nghiệp tiếp diễn của kiếp quá khứ mà ra. Làm sao biết được? Vì thế giới, người giàu có cũng nhiều, nhưng có được mấy người làm từ thiện đáng kể!

Thế ra năng lực hành động, tạo thành nghiệp lực thay đổi được con người và thế gian này; và người khôn ngoan tiếp tục xây nghiệp thiện, cho đến chân thiện, và người chỉ biết hiện tại không nghĩ đến tương lai giải thoát, sẽ dễ xem thường cuộc sống, hay phó mặc cho thế gian.

Chuyển hóa nghiệp lực là chuyển thức thành trí.

Phần trên lược hiểu nghiệp là những năng lực hành động chuyển di tạo tác từ đời này qua đời khác. Khi chuyển di hiện khởi, thì chúng đổi thay vô số hình thù, cũng chính điều này ta mới nhận ra bóng dáng của nghiệp. Vài ví dụ trên là điển hình gọi là con người thành tựu trong đời sống thế gian. Tuy nhiên học Duy Thức, chúng ta biết tất cả thành tựu thế gian chỉ là đối đãi, còn là pháp hữu vi, hữu lậu. Bao giờ còn hữu vi tức phải sinh diệt, do đó thức phân biệt vẫn còn trong tạng thức luân hồi. Và cái gì luân hồi! Đó chính là vọng thức, thức Thứ Tám, hay gọi là tâm thức lang thang trong pháp giới. Nói chung chỉ có một thức mà thôi, vì thể của nó chưa phải chân, nên dụng của nó biến thành vọng, và vọng nên sinh

ra đủ hình gọi là thức biến. Đến khi thức chuyển thành trí, tức là hiểu biết phân biệt, được thay thế bằng hiểu biết rõ ràng về sự thật, giả không của các pháp; bấy giờ không còn là thức nữa mà là Đại Viên Cảnh Trí, là cảnh giới không làm giả pháp thế gian, không si mê theo pháp sinh diệt. Cảnh giới đó an định và an lạc vượt lên ngã pháp. Nói cách khác, là cảnh của chư Phật, cảnh chúng ngộ hoàn toàn.

Con người sở dĩ lạc hoại trong sáu nẻo, vì chỉ sống với thức, chưa hề kinh qua trí vô lậu, là hiểu biết vạn pháp do nhân duyên, vô ngã. Nên động lực vô minh vô hình này, tạo thành nghiệp lực quay hoài không dứt. Nhưng nghiệp lực đó không gì khác chính là thức biến, từ đời này sang đời khác. Gọi tên là gì cũng là hiểu biết sai lầm phân biệt mà ra. Vậy muốn ra khỏi luân hồi, hay muốn giải thoát, không gì khác hơn là thay đổi chuyển hóa hiểu biết sai lầm; tức là chuyển cái năng lực bên trong toàn thiện, để nghiệp lực hiện hành bên ngoài không ô nhiễm, đó chính là điều chư Phật chư Tổ dạy chúng ta.

Có thể tạm kết luận rằng, hành động quá khứ tạo quả hiện tại, hành động hiện tại tạo quả tương lai, là dòng sinh thức, di chuyển không ngừng, tạo ra đời sống chúng sanh. Chúng sinh còn say mê không nhận được điều này, tức cảnh tuồng xưa nay sẽ còn đi mãi; và nhận chân sự thật này, thì cũng thức hiểu biết đó, ngược lại sẽ là phương tiện tạo thành hành động thiện tương lai. Và tương lai tiếp tục tạo thiện, cho đến chân thiện giải thoát. Như thế nghiệp lực sinh tử đã không còn, vì trí giải thoát đã được thực hiện.

Duy Thức Học với các pháp tu Thiền, Tịnh

Tìm hiểu Duy Thức qua tên gọi Pháp Tướng Tông, là tông pháp nghiên cứu suy tầm thật tướng của các pháp, đều do Thức biến hiện ra. Khi đã hiểu căn bản hiện tượng thế giới lẫn con người, là chánh báo, y báo đều từ nơi Thức, việc thực hành sẽ quay lại bên trong đó là từ nơi nội thức, là hiểu biết chân thật vượt lên đối đãi. Bấy giờ pháp tướng trở về pháp tánh, là quả của Tướng Duy Thức, là Duy Thức Tánh vậy.

Việc thực hành đó chính là thiền quán, tức trong tư thế định thân, định tâm, để quán sát thật tướng của các pháp không sinh không diệt; và *tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*.

Thế thì việc Thiền Quán là quan trọng, trong sự tu tập quán sát tánh tướng của pháp Duy Thức.

Tuy nhiên cũng cần tìm hiểu về ý nghĩa pháp môn Thiền trước khi hài hòa áp dụng vào môn Duy Thức.

Pháp tu Thiền định

Thiền là phương pháp điều phục tâm ý an định, để đạt đến giải thoát. Thiền chứng đạo giải thoát là do Đức Phật tìm ra và chứng nghiệm; ngoài ra cũng có nhiều pháp tu thiền trước hoặc ngay trong thời Phật tại thế, nhưng các loại thiền đó không phải là thiền giải thoát. Cao lắm cũng chỉ đạt đến tầng quả thượng thiên; và cao hơn nữa là những vị tu chứng quả Bích Chi, nhưng rồi cũng phải chờ duyên gặp Phật để hoàn tất con đường giải thoát rốt ráo.

Ngày nay chúng ta biết qua lịch sử Thiền có hai học phái lớn: a- Thiền Nguyên Thi, b- Tổ Sư Thiền, hay còn gọi là thiền phát triển do Bồ Đề Đạt Ma truyền dạy sang Trung Hoa.

a-Thiền Nguyên Thi: Bắt nguồn từ Ấn Độ do Phật tổ truyền dạy; phương pháp là điều hòa thân tâm quán sát hơi thở, nhiếp phục các dục lạc cảm thọ, đạt đến Giới Định Tuệ tuyệt đối. Trải qua con đường thành tựu thiền, hành giả sẽ lần lượt chứng đạt được Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền. Thế nào là bốn cảnh giới này, được Phật dạy như sau:

“Và này Aggivessana, sau khi ăn thô thực và được sức trở lại, Ta ly dục ly bất thiện pháp chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh có tầm có tứ. Đây Aggivessana, như vậy là thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Đây Aggivessana, như vậy lạc khởi lên nơi ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm ta. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Đây Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Xả niệm xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Đây Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi ta”.

Rồi với tâm định tĩnh trong Thiền thứ tư ấy, Sa môn Gotama hướng tâm đến Túc mạng minh, đến Thiên nhãn minh, đến lậu tâm minh:

“Nhờ hiểu biết như vậy, tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: “Ta đã giải thoát”. Ta đã biết “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành. Việc cần làm đã làm. Không còn trở lui lại trạng thái này nữa”. Ngày Aggivessana, đó là Minh thứ ba, Ta đã chứng được canh cuối, vô minh diệt minh sanh, mê tối diệt ánh sáng sanh, do ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần”²⁰

Qua lời dạy trên, lời của Đức Phật chứng nghiệm giải thoát, chúng ta hiểu, tất cả sự thực hành dụng công là kiểm soát chinh phục được tâm hiểu biết. Tâm hiểu biết đòi hỏi đầu tiên của hành giả tất phải ly dục. Khi ly dục sẽ có cảm thọ an lạc, rồi tiếp tục ly cái lạc thọ an lạc này, hành giả sẽ hiểu biết được cảnh giới rốt ráo của sự cảm thọ vượt lên mọi đối đãi. Cuối cùng đạt đến sự trong sáng không còn tham, giận, si mê, đó là quả vị đạt đến Lậu Tận Minh cũng gọi là thành tựu Bốn Thánh Quả: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán.

Vậy Thiền nguyên thì điều phục được thân và tâm bằng cách an trụ quán sát, các pháp nhiễm tịnh xảy ra nơi thân; và quán được vậy trước tiên đòi hỏi phải ly dục. Bởi không ly dục thì nền tảng chứng ngộ đầu tiên, là sơ thiền

²⁰ Trung Bộ Kinh 1 – Đại Tạng Kinh Việt Nam ấn hành 1992, trang 540 – Việt dịch HT Thích Minh Châu.

Tâm: tìm cầu, Tư: dò xét suy nghĩ.

sẽ không bao giờ có, vậy làm sao đạt được nhị thiên và tiếp theo giải thoát được. Do đó lý dục là việc bắt buộc tuyệt đối phải làm đầu tiên.

Căn bản Thiên nguyên thì là vậy. Suy tư vào đời sống hôm nay, con người phải thật sự kiên định phần đầu mới có thể thực hiện được. Vì sao? Vì như trên đã thưa, buộc phải ly dục là điều tất yếu; mà dục lạc của đời nay càng ngày càng nhiều.

Thử suy tư quán xét xem, một đứa bé sinh ra cách nay một thế kỷ, hiểu biết thường đơn giản so với đứa bé ngày nay. Đứa bé ngày xưa lớn lên tiếp xúc với xã hội thời đó so với đời nay quả là khác nhau chênh lệch, do đó tâm tư, tư tưởng của hai thời đại phải chịu ảnh hưởng khác nhau.

Cho nên một thanh niên trưởng thành trong thời đại đang văn minh cực thịnh như hôm nay, phải chịu sự tích tập vô số thiện pháp và bất thiện pháp chứa đầy trong tâm. Cho đến trung niên, rồi cao niên, pháp nhiệm tịnh càng lúc càng dưng, và vậy thật khó chọn lựa trừ khử; và đương nhiên pháp nhiệm nhiều hơn pháp tịnh rồi.

Nếu cho rằng tuổi già giảm trí nhớ, lú lẫn hay quên, thì các chủng tử cũng giảm dần! Xin thưa không đơn giản như thế, các chủng tử vẫn nằm yên chỉ chờ nhân duyên là hiện khởi; nhân duyên đó chính là đời sau tái sanh thọ nhận. Và nếu một phàm phu tích chứa thiện pháp nhiều hơn ác pháp, thì hiện tượng thần đồng thiên tài, chính là hiện hành chủng tử gọi lại của đời trước. Và ngược lại ác pháp nhiều hơn thiện pháp, thì chủng tử hiện hành ở đọa xứ thấp, hay khổ báo thân người đời nay.

Tuy nhiên thiện pháp hay bất thiện pháp vẫn còn là pháp thế gian, chưa phải pháp giải thoát, do đó phiền não lúc nào cũng đến với chúng ta. Phiền não đó chính là câu sinh, sinh ra là có mặt phiền não này. Hay gọi là phiền não căn bản: tham, sân, si, mạn, nghi. Cho nên bao nhiêu con người trên thế gian này, ngày nào chưa giải thoát chưa chứng đạo, ngày đó phiền não câu sinh vẫn là việc đương nhiên, và không thể tránh được vấn đề phức tạp đấu tranh khắp nơi trên thế giới. Chỉ có chúng đạt Lưu Tận Minh như sa môn Cù Đàm, là dứt hẳn phiền não ngay đời sống hiện tại; và quả vị giải thoát đó mới gọi là vô sanh, là tự tại thị hiện làm chủ nghiệp lực, chứ không bị nghiệp dẫn thọ sanh luân hồi.

Kết lại pháp tu Thiền nguyên thủy là điều phục thân tâm qua việc ly dục, quán sát tâm thô tâm tịnh, xả bỏ mọi chấp trước móng khởi của tâm, đạt được hiểu biết chân thật của các pháp, không sinh cũng không diệt. Và đương nhiên pháp hành căn bản nhất là Tứ Niệm Xứ: quán thân bất tịnh, pháp vô ngã, tâm vô thường, thọ thị khổ, đó là phương pháp nền tảng đầu tiên phải được thực hiện, trong khi thiền quán.

Tổ Sư Thiền.

Là tông phái thiền ở Trung Hoa được Tổ Bồ Đề Đạt Ma người Thiên Trúc, truyền dạy vào thế kỷ thứ năm. Tổ là một trong nhiều đệ tử chứng đạo của Phật, vân du hoằng hóa Phật đạo sang tận Trung Hoa. Pháp môn thiền này không đặt nặng vào kinh điển, chỉ nhắm vào tâm, tìm ra bản tánh giác ngộ như thật; cho nên nhà thiền thường nghe câu nói, *Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.*

Tạm hiểu câu này là nhắm thẳng vào tâm trong sáng, thấy được thật tánh của nó, nên tỉnh ngộ vạn pháp, giác ngộ hoàn toàn.

Vậy thật tánh đó là gì? Thật tánh đó vốn không sinh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm; thấy được thật tánh như vậy, thì vạn pháp không ngoài tâm và tâm không ngoài pháp. Pháp đây là chân pháp, chứ không phải pháp thế gian đối đãi. Tuy nhiên vẫn mượn pháp thế gian, tức biết được hữu vi mới thấy pháp vô vi, giác ngộ. Khi thấy được bản tâm như vậy, chính là giác ngộ, là tỉnh thức hoàn toàn, đó mới gọi là Phật. Nghĩa chữ Phật ở đây là sự tỉnh thức giác ngộ, không còn mê lầm sinh tử nữa.

Đương nhiên chúng ta phải hiểu, để được giác ngộ chứng quả thành Phật như Đức Phật Thích Ca, thì hành giả đó phải tiếp tục phát huy sự giác ngộ tỉnh thức, một cách thường hằng triệt để; và phải bỏ thân ngũ uẩn đời này, sinh lại vô số đời nữa mới có thể đạt được quả vị hoàn toàn giải thoát. Vì Phật quả là dụng công của từ bi trí tuệ trải vô lượng kiếp, không phải chỉ một đời mà được; cũng như Thiên pháp Nguyên Thi các vị đệ tử đắc quả A La Hán, và Phật cũng gọi là vị A La Hán, nhưng quả vị A La Hán của Đức Phật Thích Ca tuyệt đối không giống giai tầng của chư đệ tử. Do đó trí tuệ của Phật là bất khả tri, mà trí tuệ của A La Hán so với Đức Phật vẫn còn phải mong đợi quả vị toàn giác tương lai.

Xin được trích lại đoạn văn miêu tả tiến trình đạt được quả Phật như sau:

Để trở thành một vị Chánh đẳng Chánh giác, trước hết phải trải qua sự tu tập của một vị Bồ Tát (Bodhisatta). Bồ tát là hạng chúng sinh giác ngộ hơn chúng sinh khác, có tâm cao thượng. Vị bồ tát phải trải qua:

-Trước hết, vị ấy phải nuôi ý nguyện trong tâm, ước muốn, mong thành bậc Chánh đẳng Chánh giác. Thời gian trưởng dưỡng hoài bão này rất lâu, trải qua nhiều hóa thân sinh tử. Sau đó, mới phát nguyện ra lời, mạnh dạn tuyên bố sở nguyện của mình cho người khác biết và sẵn sàng chấp nhận mọi thử thách. Quá trình này cũng dài đằng đẵng trong vòng luân hồi.

-Khi thực hành các pháp độ (Ba-la-mật) đã khá già dặn cho đến một kiếp nào đó, vị ấy hội đủ tám điều kiện (Samodhàradhamma) sau đây:

1. Được sanh làm người
2. Là nam nhân từ tinh thân đến thể xác.
3. Có đủ duyên lành để đạt A-la-hán lục thông trong kiếp ấy.
4. Đã được Đức Phật Chánh giác thọ ký.
5. Là bậc xuất gia.
6. Phải chứng đạt các bậc thiền định thắng trí.
7. Có tâm bố thí cao thượng, tạo một công đức to lớn đến Đức Phật.
8. Có nguyện vọng tha thiết chí thành hướng đến quả vị Toàn giác.

Chư bồ tát đã được bậc Chánh giác thọ ký hằng có:

Bốn pháp căn cứ:

- Rất siêng năng dũng mãnh khi làm điều thiện.

- Có trí tuệ phân biệt thiện ác, làm điều thiện, xa điều ác.
- Có ý chí quả quyết và cứng rắn khi làm điều thiện, không thối chuyển.
- Khi làm một điều nào hoàn toàn lợi mình, lợi người.

Sáu đức hạnh:

- a. Có khuynh hướng không tham, dứt bỏ tài sản.
- b. Có khuynh hướng không sân, và từ bi với kẻ khác.
- c. Có khuynh hướng xuất gia, và dứt bỏ sự thương mến.
- d. Có khuynh hướng ở nơi thanh vắng, xa lánh bạn bè, nơi đông đảo.
- e. Có khuynh hướng muốn giải thoát khỏi ái dục và phiền não.

Bảy pháp xuất chúng:

- i. Có tâm ghê sợ tội lỗi hổ thẹn tội lỗi.
 - ii. Có tâm vui thích làm điều thiện cho đến khi thành tựu.
 - iii. Có tâm nguyện ngưng tuổi thọ ở cõi trời để tái sinh độ đời.
 - iv. Có sự khác thường khi ở trong lòng mẹ là ngôi xếp bằng như vị pháp sư, day mặt ra phía trước, rất sạch sẽ.
 - v. Có sự biết rõ ba thời kỳ: giáng sanh vào lòng mẹ, đang ở trong lòng mẹ, sinh ra khỏi lòng mẹ. Chư Phật Độc giác biết được hai thời kỳ, chư Thinh văn biết được một thời kỳ.
 - vi. Khi đản sanh, Phật mẫu đứng và bỏ tát từ lòng mẹ bước ra như vị pháp sư bước xuống pháp tòa.
 - vii. Kiếp chót phải là người, và khi Niết-bàn để xá lợi cho chúng sinh tôn thờ và chiêm bái.
- Có ba hạnh để tu tập thành bậc Chánh đẳng Chánh-giác:

1. **Hạnh trí tuệ:** Vị bồ tát lấy trí tuệ làm căn bản, tu trong thời gian 20 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp, chia ra:

4) Nguyên trong tâm: 7 A-tăng-kỳ

5) Phát ra lời; 9 A-tăng-kỳ.

6) Được bậc Toàn-giác thọ ký hành thêm 5 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp.

2. **Hạnh đức tin:** Bồ tát lấy đức tin làm căn bản, phải tu trong thời gian 40 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp, chia ra:

- Nguyên trong tâm: 14 A-tăng-kỳ

- Phát ra lời; 18-tăng-kỳ

- Được bậc Toàn-giác thọ ký hành thêm 8 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp.

3. **Hạnh tinh tấn:** Bồ tát lấy tinh tấn làm căn bản, phải tu trong thời gian 80 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp chia ra:

- Nguyên trong tâm: 28 A-tăng-kỳ.

- Phát ra lời; 36 A-tăng-kỳ

- Được bậc Toàn-giác thọ ký hành thêm 16 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp.²¹

Đó là những giai đoạn tiến trình, từ phát tâm đến hành đạo phải trải qua như vậy. Cho thấy muốn thành một vị Phật tuyệt đối phải đầy đủ phước và huệ không thể nghĩ bàn được.

Trở lại vấn đề Thiên phái Tổ Sư, theo sử ghi thì Thiên phái bên Trung Hoa trong thời Lục Tổ, là Tổ thứ Sáu tính từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, cũng chia làm hai tông

²¹ Trích từ sách – Ân Đức Phật Pháp Tăng – trang 41 – 45 - Tỳ Khuru Pháp Thanh soạn dịch.

thiền: Đốn giáo, và Tiệm giáo. Đốn giáo, là thực hành nối dòng mạng mạch theo nguồn thiền của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma; là trực nhận bản tâm giác ngộ tức thời, không đợi phải qua kinh sách đàm luận. Tiệm giáo, là dựa vào kinh điển để thiền tọa quán sát tâm, tức thực hành từ thấp đến cao. Tuy nhiên cả hai pháp hành Đốn và Tiệm có thâm ý hài hòa, là không nên quá chấp vào kinh, cũng không lìa kinh mà tu được. Đây có lẽ tùy vào căn tánh chúng sinh mà hiển bày, do đó có câu *Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, ly kinh nhất tạt đồng ma thuyết!*

Cũng như so sánh pháp Thiền Nguyên thủy và Tổ Sư Thiền, có khác trên mặt hành trì, trên ý thức liễu ngộ, nhưng tuyệt đối không khác nền tảng là giới luật của một vị Tỳ Kheo. Riêng vấn đề Tổ Sư Thiền, đôi khi ta lại nghe vài mẩu chuyện thiền Đốn Giáo có vẽ lập dị khác thường; rằng các vị Thiền Sư Trung Hoa dường như không quan tâm giới luật, nên có vài hiện tượng, hét mắng, đánh đá đệ tử, và lạ lùng nhất là trường hợp Hòa Thượng Nam Tuyền, nhân việc đánh thức học Tăng tỉnh ngộ, chầm dứt tranh cãi về một con mèo, nên ra tay giết chết con mèo.

Đương nhiên, tuyệt đối Ngài Nam Tuyền hiểu rõ việc nhân quả sát sinh; và việc làm của Ngài chỉ có Ngài rõ biết, người đời sau bình giải thế nào, không thể đúng thật nghĩa của sự kiện. Chỉ người trong cuộc ngay tình huống đó mới hiểu; và người học Phật đời nay tuyệt đối không thể bắt chước, vì phải quan sát giới đức phạm hạnh của mình, nếu không trở thành quả báo ngược lại. Phật pháp là bất định pháp, tùy duyên, tùy căn cơ của chúng sinh mà chuyển hóa; nhưng chúng sinh dễ thấy nhất, là tánh phạm

phụ nơi mỗi con người chúng ta, chúng ta phải lo trừ khử; và những hiện tượng lạ thường nào đó xảy ra xưa nay, chỉ nên hiểu như vậy, chứ không nên luận bàn quá lời, e không đúng thật nghĩa chánh pháp.

Cuối cùng trên mặt thực hành dụng công thiền tọa, dù Nguyên Thi hay Tổ Sư Thiền, dù đốn giáo hay tiệm giáo, căn bản trước tiên là theo dõi hơi thở, để điều thân và tâm; rồi tiếp theo phương pháp Chỉ, Quán. Chỉ là bắt dứt vọng niệm, Quán là quan sát nội tâm và ngoại cảnh, giống như gương soi không lưu giữ bóng hình, như nước và đất chứa đựng mọi thứ mà không ngăn ngại... quán như thế sẽ thấy mọi pháp vọng động thế gian chỉ là giả mộng, vì tâm không khởi động theo. Thực hành Chỉ Quán đến thuần thực, hành giả không còn lệ thuộc vào giờ giấc, hoàn cảnh, ngay cả tư thế thiền tọa cũng không quan tâm; hành giả sẽ tự thấy an định, an lạc vượt qua mọi vọng cảnh. Đó là lúc hành giả đã bắt đầu bước vào dấu chân của chư Thánh Tổ.

Thiền định chuyển thức thành trí.

Lược qua hai pháp thiền, Nguyên Thi và Tổ Sư Thiền bên Trung Hoa, có thể hiểu căn bản là sự dụng công điều phục được tâm, làm tâm dừng lại vọng, trở thành trong sáng, cho đến lúc không còn sinh tâm vọng nữa đó là kết quả chứng đạo. Riêng với vấn đề Duy Thức Học thì thiền lại là phương pháp quán sát các pháp từ trong ra ngoài; để cảm nhận sự cảm thọ của từng giây phút tư tưởng, vọng niệm, chẳng khác quan sát từng lớp tâm sở hiện hành. Từ đó làm cho vọng tâm dừng lại, nghĩa là thức phân biệt dừng lại, bấy giờ vọng tâm sẽ thay đổi bằng tâm trong

sáng, nhận thấy rõ ràng các pháp do duyên sinh không có thật thể.

Pháp không thật, trước tiên chính là con người đang quán sát đây! Hay còn gọi là Căn Trần Thức, vì ba yếu tố này phải đủ duyên, phải gắn liền thì sự quán sát mới thành được. Nếu chỉ có căn là sáu giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; thì con người không thể hoạt động, không có ý nghĩa, cho nên phải có trần, là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Và chính nhờ căn và trần duyên với nhau mới có hiểu biết phân biệt, đó là lúc Thức hoạt động.

Từ đây ta hiểu, mặc dù nguồn gốc chính của con người phải là hiện tượng vật chất lưu xuất bên ngoài là căn; nhưng rốt cuộc Thức mới là việc tạo duyên, hoạt dụng của con người có ý nghĩa và không ý nghĩa. Vì chính Thức là hiểu biết phân biệt, hay gọi là tác ý hiểu biết, nên dòng sinh mạng mới tạo nghiệp lực đẩy đưa chúng sinh, sinh tử luân hồi. Thế thì thiên định là làm sáng lên cái Thức phân biệt, hay gọi dừng lại vọng tâm, trở thành Thức trong sáng, tâm thanh tịnh, đó là chân tâm giải thoát.

Pháp tu Tịnh Độ.

Cũng như pháp thiền tông bên Trung Hoa, được lập truyền từ các vị chân sư người Ấn; tông Tịnh Độ cũng được lập truyền từ nhân duyên đầu tiên do chư vị Đại sư đến từ Ấn Độ. Tài liệu từ Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam tập 85 viết như sau: *Tín ngưỡng cõi Tịnh độ Di Đà từ Ấn độ truyền đến Trung Quốc rất nhanh chóng và được hoằng truyền hưng thịnh, phổ biến khắp toàn quốc. Tín ngưỡng Tịnh độ ở Trung Quốc, bắt đầu được hoằng*

truyền là do ngài Chi Sám dịch kinh “Bát-chu tam-muội” vào đời Hậu Hán Linh Đế năm thứ 2 niên hiệu Quang Hòa (Công nguyên 179). Tiếp đến có ngài Ngô Chi Khiêm (đến Trung Quốc năm 220) cùng ngài Trúc Pháp Hộ, đời Tây Tấn (đến Trung Quốc 265) v.v... dịch được bộ “Đại A-di-đà, và “Bình đẳng giác kinh”. Sau đến đời Diêu Tần, có ngài Cưu-ma-la-thập (đến Lạc Dương vào năm 401) cùng Lưu Tống Bảo Vân, Cương-lương-da-xá v.v...(đến Kiến Nghiệp năm 424), thứ tự dịch các kinh điển Tịnh độ: Kinh A-di-đà, kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, Thập trụ tỳ-bà-sa luận v.v..., tín ngưỡng Tịnh độ dần dần được phổ biến khắp nơi.”²²

Như vậy chư vị Tổ sư truyền Tông Tịnh Độ sang Trung Hoa đã có tư tưởng từ các Tổ Sư tại nơi Phật quốc Ấn Độ; và vị Tổ Sư đáng tin cậy nhất trong thời đó chính là Ngài Long Thọ. Vào thời kỳ công nguyên 150-250 này, Ngài được xem như đệ nhị Thích Ca, nghĩa này nói lên trí huệ và việc hoằng truyền tu tập của Ngài. Xin trích vài lời trong Luận Sứ Tịnh Độ như sau: “Tất cả kinh điển tư tưởng Tịnh Độ mà trước đây Long Thọ Bồ Tát đã hoằng truyền ở thế gian, về sau được làm sáng tỏ, minh chứng qua những trước tác của ngài, như: Phẩm “Dị Hành” trong bộ “Thập trụ tỳ-bà-sa luận” nói: Bốn nguyện của đức Phật A-di-đà là: “Nếu có người nào niệm danh hiệu của Ta thì đắc được A-nậu-na-la tam-miệu tam-bồ-đề. Cho nên phải thường nhớ niệm”. Lại nói: “Cho đến đời

²² Luận sứ Tịnh Độ Tông – trang 36-37 - Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam tập 85 ấn hành tại Hoa Kỳ.

vị lai đức Phật Di Lặc (ứng hiện) cũng phải nhớ nghĩ, lễ bái” (Sđd - trang 25)

Riêng tại đất nước Trung Hoa sau khi pháp tu niệm Phật chính thức được lập thành tông phái hành trì, thì Phật tử tu Tịnh Độ không ai lại không nghe đến Đại sư Huệ Viễn thế kỷ thứ Tư Tây lịch, người chính thức được tôn vinh làm sơ tổ Tông Tịnh Độ vì thành lập đạo tràng tu niệm Phật cầu vãng sanh đầu tiên ở Trung Hoa. Từ đó các vị chân tu học Phật nối tiếp theo trải qua nhiều thế kỷ, và gần nhất là Ấn Quang Đại sư (1862 - 1940) được người đời kính trọng tôn vinh là vị Tổ Tịnh Độ cận đại cuối thế kỷ hai mươi.

Phương pháp hành trì của Tông Tịnh Độ:

Có bốn phương pháp: 1) Thật tướng niệm Phật, 2) Quán tưởng niệm Phật, 3) Quán tượng niệm Phật, 4) Trì danh niệm Phật.

1- Thật tướng niệm Phật:

Pháp này không khác pháp tu thiền, buộc phải quán chiếu nội tâm, chính là thật tướng của pháp thân Phật tánh. Biết bản tánh của mình vốn không sinh không diệt; vì không sinh diệt nên tự tướng của tính đó cũng chính là tánh Phật, tánh giải thoát. Do đó niệm Phật chỉ là niệm lại bản tâm của mình. Phương pháp này đúng với câu nói Tự Tánh Di Đà, Duy Tâm Tịnh Độ.

2- Quán tưởng niệm Phật:

Pháp này được dạy trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, nếu quán thành tựu, hành giả sẽ trải nghiệm được cảnh giới Cực Lạc ngay khi quán tưởng; đương nhiên pháp

quán này ít người thành tựu, vì lịch sử ít nghe chư vị Thánh Tăng hành trì pháp này.

3- Quán tượng niệm Phật:

Pháp này dùng hình tượng Phật Di Đà để quán; và dùng tâm ghi nhận rõ ràng hình ảnh Phật, rồi ấn sâu vào tâm; cho đến lúc hình ảnh Phật lúc nào cũng hiện trong tâm. Đây là pháp quán không phải dễ, đòi hỏi nghị lực, tâm lực, tập trung mạnh mẽ; nếu loạn động hay thường phan duyên trong khi quán, kết quả sẽ không bao giờ thành tựu, còn e ngược lại bị chứng đau đầu, đau tâm.

4- Trì danh niệm Phật:

Pháp này dùng danh hiệu Phật, niệm thầm hoặc niệm ra tiếng. Khi hành trì niệm Phật không bị giới hạn bất cứ không gian thời gian nào. Chỗ nào lúc nào cũng trì danh niệm Phật được. Trừ những nơi bất tịnh, hoặc nơi đông người thì chỉ được niệm thầm; ngoài ra tùy duyên thường niệm, hoặc ra tiếng hoặc tiếng nhỏ, hoặc thầm niệm, đó là công phu miên mật của hành giả niệm Phật.

Trên là bốn phương pháp niệm Phật, có thể áp dụng cho ba bậc căn cơ, thượng, trung, hạ; tuy nhiên nếu không có pháp thứ tư là trì danh, thì chỉ có bậc thượng và trung mới có thể thực hành được. Do đó pháp trì danh là pháp phổ thông dễ nhất, có thể áp dụng cho mọi căn cơ chúng sinh.

Nói về yếu nghĩa và kết quả của pháp tu Tịnh Độ, là tu hành ngay đời này bằng cả tâm lực nghị lực, tạo phước gieo duyên giải thoát, nguyện làm sao chỉ một đời vãng sanh Đất Phật Di Đà; và từ nơi Phật quốc đó phát tâm trở lại độ sanh.

Nếu cho rằng tại sao không dùng tâm lực nghị lực ngay đời này để độ sanh, mà phải đợi vãng sanh đất Phật rồi quay lại cứu độ. Xin thưa, vì ngay đời này ta chưa thể độ ta, làm sao độ người!. Nhưng không phải ta không thể độ ta, mà có thể vãng sinh dễ dàng. Vì đất Phật chỉ chứa đựng những tâm thức thanh tịnh với bờ đề tâm giải thoát. Cho nên chưa thể độ ta ngay đời này, có nghĩa ta không có đủ tâm lực và nghị lực vô ngã như chư Bồ Tát Thánh Tăng, do đó thường bị pháp nhiễm quấy rối, dễ bị ngũ dục (Tài, sắc, danh, thực, thù) xâm chiếm bất cứ lúc nào không hay biết. Như vậy độ người không phải là chuyện dễ; chỉ nói rằng ta cố gắng tạo duyên cho mọi người tu học mà thôi.

Vấn đề tâm thanh tịnh với bờ đề tâm giải thoát, mới có thể vãng sanh, nghĩa là tâm phải thành khẩn phải chân thật, đúng với chánh pháp. Thành khẩn vì biết ta đang là phàm phu rất dễ tạo nghiệp, nên nguyện làm sao sanh một nơi gần chư Thánh Chúng, Chư Phật, là những Đại thiện tri thức để được hướng dẫn tu học. Chân thật là việc thành khẩn phát nguyện, và nguyện phải hợp với đời sống thiện pháp ở thế gian. Cuối cùng với bờ đề tâm giải thoát, là tất cả những việc làm công hạnh nào cũng đều hồi hướng vãng sanh, cầu được thành Phật độ chúng sanh.

Thế thì Tịnh Độ Tông cũng chỉ là những phương tiện thiện xảo mâu nhiệm, trong nhiều phương tiện pháp tu mà Phật chỉ bày. Và vấn đề Duy Thức học lại thấy pháp tu niệm Phật, cần phải thực hành ngay trong đời sống hiện nay.

Về vấn đề có thật, có thể giới Phật để vãng sanh hay không? Tìm hiểu góp ý câu hỏi này, xin hỏi ngược lại như sau: Có thật, có thể giới ta bà nơi đây hay không? Nếu trả lời có, tất nhiên ta đã sai rồi! Vì học Phật, phải hiểu mọi thứ đều do nhân duyên tạo; hễ do nhân duyên tạo thì nó không có thật, nếu có chỉ là tạm có. Cụ thể ta hãy quan sát xem, có thứ gì là thật không! Tuyệt đối là không.

Chúng ta không cần quanh co dài dòng phân giải cho nhiều, vì điều này người học Phật nào cũng biết, tất cả là do duyên sinh như đã nói. Vậy xin lấy một hình ảnh không thật này, để trả lời về hết thảy thế giới hư giả thế nào! Hình ảnh đó chính con người chúng ta.

Thân người như đã tìm hiểu, học hỏi từ nhiều kinh luận, đều cho rằng không thật có, không thật thể, chỉ do ngũ uẩn tác hợp duyên thành, cho nên nó là giả, là vô thường sinh diệt. Điều này được thực nghiệm rõ ràng, vì có ai giữ được thân người không hư hoại? Có ai biết được hôm nay sống, ngày mai lại tiếp tục sống? Thừa không!

Đó là nói phần thể xác, còn phần tâm hồn, tâm thức, tư tưởng, quan niệm, nhân sinh...! Có ai biết được hôm nay vui, rồi ngày mai tiếp tục vui? Hoàn toàn không! Nếu không thể biết, và sự việc không biết đó, có nghĩa, không bao giờ giữ được cái gì là thật thể. Như thế thật đúng thân người chỉ là do duyên sinh giả tạm. Vậy thì thân người là chính nhân nhận thức hiểu biết mà còn là giả, thì thế giới có còn gì để bàn!

Thế thì rõ ràng thế giới nơi đây là giả, là duyên sinh, không thật thể, mà ta không hiểu lại cho là thật; thì như vậy cõi Phật chư Thánh Hiền ở đâu đó làm sao ta biết!

Thế giới cụ thể trước mặt, mà còn không biết giả thật, thì làm sao biết được cõi nào thật giả! Nhưng ta vẫn biết, theo Duy Thức Học theo lời Phật dạy, chính nơi đây là do thức biến, là do tâm tạo, vì tâm thức thế nào cảnh tượng hóa ra thế đó. Thế thì Phật và chư Thánh Chúng thân tâm thanh tịnh giải thoát, cảnh tượng cũng hóa ra tương hợp chiêu cảm theo. Như vậy câu trả lời quá rõ ràng. Nếu ta cho cảnh đây là giả, thì cảnh Phật cũng giả, vì tất cả do tâm; nhưng nếu ta vẫn thấy cõi này là thật, thì cõi Phật lại cũng là thật, vì tương ứng theo đây có bên kia cũng có. Còn như ta quả quyết đây là thật, cõi Phật là giả, thì hoàn toàn vô lý; vì như trên đã nói, làm gì có thật, khi tất cả chỉ là nhân duyên. Hơn nữa, nếu thật sao lại khi khổ, khi vui! Khi được khi mất! Tóm lại bao giờ ta chứng đạo đạt Thánh quả: sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên và hiện cảnh Niết Bàn tại tâm, chừng ấy vấn đề cảnh giới ở đây hay ở đâu trở thành vô nghĩa, vì mọi thứ đối với ta khi ấy không phải là lúc này, hiện mang tướng phàm phu chấp ngã chấp pháp. Cho nên hẳn có cảnh giới phàm, đương nhiên có cảnh giới Phật. Ta cũng nhớ rằng, ngay cả Đức Phật Thích Ca, Ngài đã là Phật tại thế rồi, mà Ngài vẫn dạy còn có vô lượng cõi Phật khác. Điều này là sao! Là vì Ngài đang dạy cho vô lượng chúng sinh, đang ngụp lặn sinh tử, mong muốn được thành Phật.

Cho nên cảnh Phật là cảnh phải có đối với chúng sanh phàm phu chưa chứng quả. Nếu chúng Thánh quả rồi, thì chừng ấy chúng ta mới hiểu rõ ràng cảnh Phật và cảnh phàm phu đều do tâm tạo.

Niệm Phật vãng sanh là chuyển thức thành trí giải thoát.

Duy thức học giúp cho ta biết vấn đề Biến Kế Sở Chấp, là đầu mối của chấp ngã, chấp pháp. Đó là biến tướng của ý thức, tạo ra vô số hình ảnh phức tạp thế gian. Cuối cùng sanh thân hữu vi, tiếp tục tích chứa vô số chủng tử hữu lậu, đầu tư vào những cuộc luân hồi, sinh tử bất tận từ vô thi đến nay. Đó cũng gọi là hiện hành của Y Tha Khởi, là những mắc xích phiền não, cứ tăng dần không đứt đoạn. Và để được Viên Thành Thật, tức trở về tự tánh thanh tịnh, vô phân biệt, dứt trừ vọng động ngã pháp, tất nhiên không ngoài vấn đề đạt được chân tâm, hay chân thức. Và chân tâm hay chân thức, chính là sự huân tập các chủng tử thiện pháp hướng về giải thoát.

Nói về phần chủng tử như đã tìm hiểu, chúng có hai loại: Bản Hữu chủng tử và Tân Huân chủng tử. Một thứ đã sẵn có từ vô thi kiếp nên sinh ra thân mạng này, nghĩa là nghiệp thức vô minh của Tư Hoặc phiền não và Kiến Hoặc phiền não. Tuy nhiên trong nghiệp thức chưa giác ngộ giải thoát, chủng tử thiện được sinh thân làm người là một thuận duyên giải thoát. Do đó chỉ cần nhận thức hiểu biết về Bản Hữu chủng tử, đã từng chưa giác ngộ trong quá khứ, thì đời nay Tân Huân chủng tử, là những chủng tử thiện tại, sẽ được tư duy sửa đổi những sai lầm trong quá khứ, và Kiến Hoặc sẽ không còn là nhân tạo quả Tư Hoặc tương lai.

Thế thì nhân hiện tại mà con người đang hoạt động, có phải là những chủng tử chuẩn bị cho tương lai? Vâng, chính là ba nghiệp: thân, khẩu, ý, đã đang xảy ra từng

ngày, từng giờ phút đối với chúng ta. Và chúng ta chẳng bao giờ lưu ý quan tâm, xem đó là nhân đang tạo, quả sẽ hiện trong tương lai. Chính vấn đề này mà Thiền định được dạy, phải luôn sống trong tư duy của chánh niệm. Phải giữ tâm thiền không bao giờ xao lãng. Và cũng như vậy, niệm Phật cần luôn luôn thực tập. Mỗi lần niệm Phật ra tiếng, hay thầm trong tâm, đó chính là lúc tạo sinh chủng tử Phật.

Xét ra đời sống hoàn toàn chỉ là tư duy, tư tưởng mà thành; nhưng xưa nay con người chỉ tư duy, suy niệm theo chiều hướng thuận với bản ngã của mình, hay sở hữu liên hệ với mình, thành ra mọi thứ trở thành hữu lậu, phiền não. Những đền đài phố thị cổ xưa, cho đến tân kỳ hiện đại đều cùng một tư duy, tư tưởng như thế. Nói đúng với thế gian, nó chính là sản phẩm, tác phẩm đã thành hình từ nơi kiến thức văn minh của loài người. Nhưng cùng đi với kiến thức văn minh đó, vẫn là tranh chấp đau khổ với nhau, cũng như bản thân mỗi người vẫn bị phiền não của kiến hoặc, tư hoặc lầy lùng khó thể dứt bỏ.

Pháp tu niệm Phật còn cho ta thấy rõ niệm Phật chính là chuyển thức thành trí, vì thức biến hiện tạo ra sơn hà đại địa, tạo ra cõi Ta Bà, tạo tất cả những gì mà thức thường hay phân biệt đối đãi; tuy nhiên từ vô thủy đến nay, dòng thức biến hiện này, chưa từng tạo ra cảnh giải thoát, cảnh thanh tịnh của chư Thánh Chúng Bồ Tát.

Dù cho rằng cảnh Thánh, Bồ Tát cũng là do thức biến, nhưng vẫn cần một cảnh giới như vậy để tu hành, để thức chuyển thành trí thanh tịnh giải thoát. Như vậy trên thực tế ta vẫn chưa bao giờ biến hiện được; và ngay hiện

tại ta vẫn còn chưa giữ được tâm luôn thanh tịnh, do đó cảnh giới của chúng sinh phàm phu, dù là do thức biến, nhưng đành phải chịu đau khổ. Và chư Bồ Tát Thánh Hiền phải thị hiện thế gian, cảnh tỉnh cho ta biết các Ngài đã và đang tự tại với thế gian, vì đã chuyển thức thành trí từ lâu. Thế thì thế gian vẫn sẽ là cảnh đau khổ, dù ta có biện luận thế nào. Và dòng thức biến hiện trong tâm thức chúng sinh sau khi rời khỏi thân ngũ uẩn, nếu chưa giải thoát, chưa chứng đạo thì thức phân biệt hiểu biết, thức chấp ngã pháp này, sẽ trở thành những chủng tử lang thang - rời cô đọng lại thành nghiệp lực, lực của thiện nghiệp và bất thiện nghiệp, đã từng hoạt động xưa nay, cuối cùng tái sinh vào cảnh giới mà nghiệp lực cảm được sự tương ưng tương xứng.

Như vậy pháp tu niệm Phật là thực tế trong đời sống hiện tại, để chuẩn bị cho đời sống tương lai. Vì hiện tại mọi người đều đang phân biệt đang học hỏi, và đang tích lũy nghiệp thiện hoặc bất thiện nghiệp. Nhưng thiện nghiệp thế gian, không gì qua được thiện nghiệp hướng đến nghiệp giải thoát. Và chỉ có chủng tử niệm Phật mới ra khỏi ngang trái của luân hồi.

Tóm lại niệm Phật là một phương pháp tịnh hóa nghiệp thức, tịnh hóa vọng tâm qua phương pháp dễ hành nhất là trì danh niệm Phật, và đối với Tông Duy Thức học, đó là điều thích hợp đương nhiên, vì niệm Phật là tạo nhân sinh chủng tử giải thoát.

Kết luận rằng, cả hai tông pháp Thiền và Tịnh Độ, đều tịnh hóa tâm. Một bên là quan sát theo dõi đình chỉ tâm sở vọng tưởng phát huy tâm sở thiện, đạt đến trí giải

thoát. Một bên là thanh lọc tâm sở bất thiện, bằng danh hiệu Phật Đà, và nương vào Phật lực nguyện sanh Phật cảnh thành Phật độ sanh. Như vậy cả hai pháp tu đều mong giải thoát, đều phát Bồ Đề Tâm thành Phật cứu chúng sinh. Vậy thì vấn đề lưu lại ở đây là tùy vào tâm lực của người học Phật, để tự hiểu rằng trước sau gì chúng ta cũng phải rời khỏi cõi Ta Bà này. Và trước khi rời khỏi nơi đây, pháp giải thoát phải được ghi nhận, phải được tận hưởng bằng sự hành trì bằng sự tha thiết, thì như vậy pháp nào cũng có ích lợi; và khi bỏ xác thân này, kết quả sẽ là những gì chúng ta đã học, đã hiểu và đã hành vậy.

Sách Tham Khảo

- Duy Thức Học - Hòa Thượng Thích Thiện Hoa
- Duy Thức Học- Tuệ Quang
- Duy Thức Học – HT Thích Quảng Liên
- Luận Thành Duy Thức - Tuệ Sỹ dịch và chú
- Duy Thức Học Cương Yếu – Thích Nguyên Ngôn
- Duy Thức Học - Tỳ Kheo Ni Như Thanh
- Khảo nghiệm Duy Thức Học I và II. HT Thích Thắng Hoan
- Phương Pháp Khoa Học của Duy Thức -Thích Phước Sơn dịch.
- Chương Duy Thức Đại Thừa Uyển Nghĩa Lâm - Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ dịch
- Tân Duy Thức Luận - Giải Minh soạn dịch
- Duy Thức Học Giảng Luận – Như Pháp
- Khái luận về Pháp Tướng Duy Thức Học – HT Thích Thắng Hoan dịch
- Thức Biến – HT Thích Thiện Siêu
- Chữ Nghiệp trong Đạo Phật – HT Thích Thiện Siêu
- Đại cương Triết Học Phật Giáo – Thích Đạo Quang dịch
- Các Tông phái Đạo Phật – Đoàn Trung Còn
- Luận sử Tông Tịnh Độ - Pháp Tạng Phật Giáo VN tập 85
- Các bài giảng Duy Thức trên Internet - Thầy Tuệ Sĩ
- Câu Xá Luận Cương Yếu – HT Thích Đức Niệm soạn dịch.
- Ân Đức Phật Pháp Tăng - Tỳ Kheo Pháp Thanh soạn dịch.
- Đạo Phật siêu khoa học – Minh Giác Nguyễn Học Tài
- Lịch sử thế giới - Nguyễn Hiến Lê
- Bài học lịch sử - Nguyễn Hiến Lê



ĐĐ Thích Phổ Huân, thế danh Nguyễn Văn Chi, sinh năm 1963 tại Phước Hải, Bà Rịa Vũng Tàu. Định cư tại Melbourne, Úc Châu năm 1987. Xuất gia với [Hòa Thượng Thích Bảo Lạc](#) năm 1992. Thọ giới Sa Di năm 1994, thọ giới Tỳ Kheo năm 1996. Hiện là trụ trì Chùa Pháp Bảo tại Sydney, Úc Đại Lợi.

<http://www.quangduc.com/tacgia/thichphohuan.html>